2008 | PDF | 455 Pages
buihuuhanh@gmail.com

HỌ HỒ VÀ HỒ QÚY LY TRONG LỊCH SỬ

xưa nay
VHSG

HỌ HỒ &
HỒ QUÝ LY
TRONG LỊCH SỬ

GS. PHAN HUY LÊ – GS. VĂN TẠO – GS. HOÀNG PHƯƠNG – GS. VŨ MINH GIANG – GS. PHAN ĐẠI DOÃN – PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT – PGS.TS. NGUYỄN DIÊN NIÊN – PGS.TS. NGUYỄN MINH TƯỜNG – GS. BÙI DUY TÂN – GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH – PGS.TS. TRẦN THỊ VINH – PGS.TS. VÕ XUÂN ĐÀN – PGS.TS. NGUYỄN CẢNH MINH – PGS.TS. LÂM BÁ NAM – PGS.TS. TẠ NGỌC LIỄN – PGS.TS. TRẦN BÁ CHÍ – TS. LƯU ĐỨC HẠNH – PGS.TS. TỐNG TRUNG TÍN – PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC – TS. ĐẶNG ĐỨC THI – TS. PHAN ĐĂNG THANH – TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ – TS. HÀ MẠNH KHOA – TS. PHẠM AI PHƯƠNG – TS. NGUYỄN Q. THẮNG – HỒ SĨ GIÀNG – TS. HOÀNG KHÔI – VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ – PHẠM CÚC – VIỆT BÌNH – TIẾN SƠN

Họ Hồ & Hồ Quý Ly

trong lịch sử

(Tổ chức bản thảo Nguyễn Hiền – Đức)

Tạp chí Xưa&Nay
Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn

Ảnh bìa 1: *Thư pháp Trương Lộ*

LỜI NÓI ĐẦU

Họ Hồ & Hồ Quý Ly trong lịch sử, *là tập hợp các bài viết nghiên cứu về nhân vật Hồ Quý Ly đã in trong Tạp chí* Nghiên cứu Lịch sử *từ năm 1960 đến nay.*

Nghiên cứu về Hồ Quý Ly, đích thực đây là nhân vật lịch sử phức tạp với nhiều ý kiến tranh luận hơn một thế kỷ qua. Dù thế nào đi nữa, có thể nói, sự nghiệp của ông đã để lại một dấu ấn quan trọng trong lịch sử Việt Nam và được xem là một trong những sự kiện lịch sử có một không hai trong lịch sử dân tộc.

Với những nhận thức mới về lịch sử, Hồ Quý Ly đã được các nhà sử học trả lại đúng vị trí lịch sử mà lịch sử không thể phủ nhận.

Họ Hồ & Hồ Quý Ly trong lịch sử, *được xuất bản trong bối cảnh đất nước đang thời kỳ hội nhập và phát triển như một hình thức khẳng định vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly trong lịch sử nước nhà. Ban Biên soạn chân thành cám ơn: Tạp chí* Nghiên cứu Lịch sử, *Hồ tộc ở Quỳnh Lưu – Nghệ An, đã cung cấp và cho phép sử dụng các bài nghiên cứu. Đặc biệt cảm ơn ông bà Nguyễn Mạnh Hiệp đã giúp đỡ tài trợ tập*

sách được xuất bản như một hình thức ghi ơn tiền nhân, góp phần giáo dục truyền thống lịch sử cho thế hệ trẻ.

Hy vọng đây sẽ là bước khởi đầu cho một phong trào "về nguồn" tìm hiểu về họ Hồ và Hồ Quý Ly với lịch sử dân tộc.

Trân trọng

Ban Biên soạn

MỤC LỤC

- Lời giới thiệu.....Tr.5
- Họ Hồ
  HỒ SĨ GIÀNG.....11
- Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ nhà Hồ
  PGS.TS. TRẦN BÁ CHÍ.....37
- Hồ Quý Ly, ông là ai?
  TS. LƯU ĐỨC HẠNH.....51
- Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly
  PGS.TS. TỐNG TRUNG TÍN.....59
- Hồ Quý Ly và triều Hồ, nhìn từ phía lịch sử quân sự
  PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC.....73
- Hồ Quý Ly và công cuộc chuẩn bị cho sự ra đời...
  TS. ĐẶNG ĐỨC THI.....87
- Thiết chế chính trị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV...
  PGS.TS. TRẦN THỊ VINH.....99
- Hồ Quý Ly trong 30 năm cuối thế kỷ XIV
  PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT.....115
- Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly...
  TS. PHẠM AI PHƯƠNG.....155
- Đánh giá tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly...
  PGS.TS. VÕ XUÂN ĐÀN.....177

◆ Cải cách Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ
GS. PHAN HUY LÊ.....213
◆ Cải cách xã hội của Hồ Quý Ly...
GS. VĂN TẠO.....231
◆ Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử
GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH.....259
◆ Hồ Quý Ly – Nhà cải cách tiên phong trong lịch sử Việt Nam
TS. NGUYỄN Q. THẮNG.....271
◆ Từ Hồ Quý Ly, nhìn lại một số cải cách trong lịch sử
GS. VĂN TẠO.....277
◆ Vài ý kiến xung quanh vấn đề đánh giá Hồ Quý Ly
PGS.TS. NGUYỄN CẢNH MINH.....287
◆ Giá trị lịch sử Hồ Quý Ly
PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT.....295
◆ Một ý kiến nhỏ về nhân cách Hồ Quý Ly
PGS.TS. NGUYỄN DIÊN NIÊN.....311
◆ Bàn về nhân cách văn hóa – chính trị của Hồ Quý Ly
PGS.TS. NGUYỄN MINH TƯỜNG.....315
◆ Hồ Quý Ly và canh tân đất nước
VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ.....329
◆ Hồ Quý Ly – Nhà cải cách giáo dục tiến bộ
PHẠM CÚC.....335
◆ Hồ Quý Ly và vấn đề cải cách giáo dục
TS. HOÀNG KHÔI.....341
◆ Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly
GS. VŨ MINH GIANG.....347

◆ Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương...
GS. PHAN ĐẠI DOÃN.....365
◆ Nhìn lại cải cách quân sự của Hồ quý Ly
GS. HOÀNG PHƯƠNG.....371
◆ Hồ Quý Ly và ý thức dân tộc
PGS.TS. LÂM BÁ NAM.....379
◆ Pháp quyền Hồ Quý Ly
TS. PHAN ĐĂNG THANH.....385
◆ Hồ Quý Ly với vấn đề Chiêm Thành
TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ.....407
◆ Vài suy nghĩ về cuộc chiến tranh chống quân Minh thời Hồ
VIỆT BÌNH – TIẾN SƠN.....415
◆ Tìm hiểu những trận đánh Chiêm Thành...
TS. HÀ MẠNH KHOA.....423
◆ Hồ Quý Ly qua thơ văn của Nguyễn Trãi
GS. BÙI DUY TÂN.....433
◆ Hồ Quý Ly
PGS.TS. TẠ NGỌC LIỄN.....447

HỌ HỒ

HỒ SĨ GIÀNG

Một gốc hai cành

Nhà thờ họ Hồ ở xã Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) có bức hoành phi của tiến sĩ Hồ Sĩ Tuấn đề "Nhất bản năng song cán". Tạm dịch: *Một gốc tốt hai cành.*

Họ Hồ gốc ở Bào Đột (Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu, Nghệ An), có hai tông phái: một ở Châu Diễn (trưởng), một ở Thanh Hóa (thứ).

Tông phái ở Thanh Hóa: (Nhà Hồ, di duệ).

Khởi đầu từ Hồ Liêm. Khoảng thế kỷ thứ XIII, cháu 12 đời của Trạng nguyên Hồ Hưng Dật là Hồ Liêm dời đến hương Đại Lại nay là xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, làm con nuôi cho Tuyên phủ sứ Lê Huấn, đổi thành họ Lê:

Lê Liêm. Cháu 4 đời của Lê Liêm là Lê Quý Ly. Sau này lấy lại họ Hồ: Hồ Quý Ly (1336-1407).

Quý Ly có hai người cô đều được vua Trần Minh Tông tuyển vào cung. Một bà là Hoàng phi Minh Từ, sinh ra vua Trần Nghệ Tông. Một bà là Hoàng phi Đôn Từ, sinh ra vua Trần Duệ Tông. Vì có tài năng và họ ngoại thân tín, Quý Ly được vua Nghệ Tông gả em gái là công chúa Huy Ninh, và cử giữ chức đồng bình chương sự (Tể tướng). Sau đó, vào năm Ất Hợi Quang Thái thứ 8, vua Trần Thuận Tông (con gái trưởng của Quý Ly là vợ vua), giao giữ chức nhập nội

phụ chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự Tuyên trung vệ Đại Vương.

Năm Canh Thìn (1400), Quý Ly ép vua Thiếu Đế nhường ngôi cho mình lập ra triều Hồ, đổi tên nước là Đại Ngu.

Hồ Quý Ly có em là Hồ Quý Tỳ. Hai con là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương.

Năm Tân Tỵ (1401), Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương để làm Thái thượng hoàng.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Hồ Hán Thương tổ chức làm lại tất cả sổ bộ trong cả nước, tổng hợp ghi rõ họ Hồ có tông phái, một tông phái ở Diễn Châu, một tông phái ở Thanh Hóa. Rất tiếc tài liệu sổ hộ thất lạc, nếu còn thì tiện cho việc kê cứu gia phả họ Hồ cả hai tông phái, nhất là tông phái Thanh Hóa từ Hồ Hán Thương trở về trước.

Năm Quý Mùi, niên hiệu Khai Đại thứ nhất (1403), Hồ Hán Thương dựng miếu thờ ở lăng Thiên Xương (Thanh Hóa) để thờ cúng tổ khảo (tổ bốn đời tức Hồ Liêm). Lại dựng miếu thờ ở Bào Đột (Diễn Châu) để thờ cúng tổ tiên (Trạng nguyên Hồ Hưng Dật). Miếu thờ ở lăng Thiên Xương nay thuộc nơi nào ở Thanh Hóa và còn di tích gì nữa không, chưa kê cứu được. Còn miếu thờ ở Bào Đột, như đã nói ở trên, nay chỉ còn nền đất trên đồi Thượng Đột.

Để cứu vãn chế độ nhà Trần đang trên đà suy sụp, Hồ Quý Ly đã đề ra nhiều chính sách.

Trải qua 30 năm tham chính dưới triều Trần, bảy năm xưng Hoàng đế và Thái thượng hoàng, Hồ Quý Ly đã đề ra những cải cách trên các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa.

Điểm lại một số sự kiện chính:

- 1375, dưới thời Trần Nghệ Tông đề nghị xóa bỏ chế độ tôn thất làm chỉ huy sứ, định lại sứ quân, đưa lực lượng trẻ vào quân đội.

- 1378, thay Đô chỉ huy sứ các lộ trung ương (12/16 không

phải là tôn thất nhà Trần).

Thống nhất hệ thống quan lại địa phương, (trung ương thống nhất quản lý).

- 1388: giết Trang Định Vương Ngạc (vì có âm mưu giết Hồ Quý Ly).
- 1391: giết Phan Mãnh, Chu Bỉnh Khuê (vì có âm mưu giết Hồ Quý Ly).
- 1392: Làm sách *Minh đạo*: đề cao Chu Công là tiên thánh, xếp Khổng Tử là tiên sư, phê phán Nho gia, tấn công hệ tư tưởng Tống Nho.
- 1395: Dịch thiên *Vô Dật* trong sách *Thượng thư* ra chữ Nôm để dạy quan gia (vua Trần Thuận Tông), làm tài liệu cho những người có vị trí cao trong xã hội.
- 1396: Dịch *Kinh Thi* bằng hình thức Thi Nghĩa.
- Định lại việc thi cử.
- Phát hành tiền giấy bạc "Hội sao", bỏ việc lưu hành tiền đồng trong xã hội. (In bảy hạng tiền giấy, từ giấy 10 đồng đến giấy một quan. Tiền giấy in xong nhân dân phải đem tiền đồng đến đổi, cứ một quan tiền đồng lấy hai quan tiền giấy. Ai cất giấu tiền đồng hay in tiền giấy giả thì bị tử hình. Cấm các nhà buôn không được đóng cửa hàng hay bán giá cao. Đặt chức giám thị ở Kinh kỳ để kiểm soát việc buôn bán).
- 1396: Sa thải tăng đạo (Tăng nhân chưa đầy năm mươi tuổi đều phải hoàn tục, trong tuổi quy định phải chịu binh dịch. Ai muốn xuất gia đi tu, phải qua một kỳ thi, trúng tuyển thì được giao các chức tăng đường, đầu mục, tri cung, tri quán, tri tự).
- 1397: Cho mở trường ở các châu phủ thuộc Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương. Cấp ruộng học cho các châu phủ. Hạ chiếu: quan ở các lộ phải đôn đốc học quan dạy dỗ học trò. Vào cuối năm phải kén người học giỏi cống vào triều đình để nhà vua sát sạch và bổ dụng...

Dời đô về Tây Giai (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

- Ban hành lệnh hạn danh điền (hạn chế tư điền, qui định mức ruộng tối đa cho các đối tượng trong xã hội, vượt quá mức ấy Nhà nước sung công thành công điền).

- 1398: Lệnh khai và đo đạc ruộng đất (chủ ruộng phải khai số mẫu, sào và tiêu đề họ, tên trên thửa ruộng mình. Ruộng nào không khai thì lấy làm công điền giao cho những người dân nghèo, không có ruộng đất hay thiếu ruộng cày).

- 1399: Thẩm sát hội Thế Đốn Sơn, đàn áp quý tộc nhà Trần mưu hại Hồ Quý Ly.

- 1400: Thi thái học sinh: Lấy 20 người, trong đó có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên.

Ban hành thuế thuyền buôn (chia làm ba hạng, mỗi mái chèo phải nộp từ 3 đến 5 quan).

- 1401: Ban hành chiếu hạn nô.

Điều tra dân số.

- 1402: Đặt ngạch thuế đinh. Mỗi đinh nam vô luận có ruộng hay không, mỗi năm phải nộp thuế nhân đinh ba quan.

- 1404: Định lệ thi hương.

- 1405: Tổ chức kỳ thi ở Bộ Lễ, lấy 170 người, Hồ Ngạn Thần đỗ đầu.

Hồ Quý Ly và triều Hồ cách nay đã gần 600 năm, nhưng vẫn còn nhiều ý kiến tranh cãi. Các sử gia phong kiến không đưa triều Hồ vào vương triều chính thống, hết lời kết tội, nào thoán nghịch (cướp ngôi nhà Trần), nào tàn bạo (đàn áp loại trừ quý tộc nhà Trần, lớn nhất là vụ hội Thế Đốn Sơn, một lúc giết hại 370 người, trong đó có thái bảo Trần Hãng, thượng tướng Trần Khát Chân vì âm mưu giết Hồ Quý Ly), nào khinh suất phê phán Tống Nho...

Ngày nay, nhiều nhà sử học đánh giá cao mặt tích cực của Hồ Quý Ly, cho ông là một nhà cải cách táo bạo và kiên

quyết hiếm có trong lịch sử dân tộc Việt Nam, là người có tinh thần yêu nước và độc lập cao, là người thông minh, kiến thức sâu rộng, đồng thời là người hành động, tính cách độc đáo...

Sau những buổi cường thịnh hào khí Đông A, nhà Trần đã thực sự suy yếu. Nhà vua hoang dâm vô độ, quý tộc sa đọa, nịnh thần hoành hành, nhân dân đói khổ, loạn ly.

Nhà Trần là nhà nước phong kiến quân chủ quý tộc dựa trên sở hữu ruộng đất công của Nhà vua và chế độ đại điền trang của quý tộc. Sau chiến thắng Nguyên Mông, nhà Trần cho phép công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ khai khẩn ruộng đất. Vì thế, quyền lực của họ ngày một lớn mạnh. Quyền lực của chính quyền trung ương giảm sút. Vào năm 1369, Dương Nhật Lễ cướp ngôi nhà Trần, các công chúa, vương tôn đã giúp Trần Nghệ Tông lấy lại ngôi báu.

Triều Trần lâm nguy. Trong nước nhân dân tụ tập nổi loạn. Ngô Bệ đã ba lần nổi lên. Phạm Sư Ôn, một nhà sư đã lãnh đạo dân chúng nổi dậy chiếm kinh thành, vua Thuận Tông phải trốn ra Bắc Giang. Ngô Sĩ Liên đã phải nói: "Xã tắc lung lay. Vua u mê nhu nhược không làm nổi việc gì". Bên ngoài, nguy cơ xâm lược ngày càng đến gần. Ở phía Bắc, nhà Minh ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Chúng thường xuyên cho sứ bộ sang sách nhiễu, đòi cắt đất, bắt ta nộp đủ thứ thuế, ở phía Nam, luôn luôn bị Chiêm Thành kéo quân ra đánh phá. *Việt Nam cương giám mục* chép rằng: "Từ Trần Dụ Tông rông rỡ, chơi bời, việc võ bị không lo sửa sang, biên giới chẳng phòng bị, quân Chiêm Thành từ cửa Đại An thẳng tiến, xâm phạm kinh đô. Cánh du binh của giặc kéo đến bến Thái tổ như vào chỗ không người, không ai dám chống cự: Nhà vua (Trần Nghệ Tông) phải sang Đông Ngàn để lánh giặc, người Chiêm bắt lấy con trai, con gái, cướp bóc ngọc lụa,

của cải, thiêu đốt cung điện, đồ thư và sổ sách. Kinh thành vì thế sạch sành sanh".

Hồ Quý Ly xuất hiện trong hoàn cảnh lịch sử đó. Ông tham gia bộ máy nhà nước triều Trần vào năm 1370. Từ năm 1371, về sau được tin dùng và dần dần trở thành nhân vật chủ yếu thâu tóm bộ máy quyền lực. Vốn từ quan hệ ngoại thích được Trần Nghệ Tông, một ông vua hiền lành đôn hậu và nhu nhược, cầu an, muốn khoanh tay rũ áo trị nước, với lực hấp dẫn về sự thông minh, hoạt bát, năng động, quyết đoán, ông đã trở thành chỗ dựa tin cậy của Trần Nghệ Tông.

Hồ Quý Ly cảm nhận sâu sắc mức độ suy yếu và nguy cơ sụp đổ của Vương triều Trần đã đứng ra lo toan gánh vác.

Cải cách của Hồ Quý Ly xét về nội dung nhằm vào hai mục đích: Củng cố, tăng cường chế độ tập quyền, giải quyết mâu thuẫn kinh tế xã hội.

Chế độ phong kiến quân chủ quý tộc nhà Trần đã trở thành một cản trở lớn, chế độ quân chủ quan liêu phù hợp với điều kiện nước ta lúc bấy giờ, là một bước tiến bảo đảm một Quốc gia độc lập thống nhất, khắc phục rối rắm trong xã hội và ứng phó với nạn ngoại xâm.

Cải cách bộ máy cai trị, định lại chế độ quan lại để loại trừ tình trạng cát cứ, quyền lực không tập trung ở Trung ương. Ra sách *Minh Đạo*, đánh vào hệ thống tư tưởng Tống Nho là một bước chuẩn bị cho hàng loạt cải cách. Hạn điền, hạn nô, sa thải tăng lữ để hạn chế thế lực của phong kiến quý tộc, phong kiến nhà chùa, đồng thời tăng thêm lực lượng lao động xã hội, một phần giải phóng sức sản xuất, giải phóng lao động.

Đo đạc ruộng đất và điều tra dân số để nắm lại tài sản và sức lao động xã hội. Phát hành tiền giấy, giải quyết tình trạng khó khăn về tài chính quốc gia và thuận tiện cho việc lưu thông, một việc làm trước chưa từng có. Ban hành các

chính sách thuế để tăng nguồn thu cho nhà nước, đồng thời tạo điều kiện cho việc kinh doanh đi vào ổn định. Cải cách chế độ thi cử, mở mang việc giáo dục, bồi dưỡng nhân tài, lập quảng tế thự để chữa bệnh cho nhân dân là chủ trương rất hấp dẫn. Nhà Hồ nhiều lần định ra hình luật để củng cố tăng cường bộ máy và quyền lực nhà nước. Hết sức chú ý đến giao thông thủy lợi, đào sông, đắp đường thiên lý, đặt phố xá, đặt trạm chuyển công văn... Về quân sự, tăng cường quân đội thường trực, xây dựng các tuyến phòng thủ, xây dựng binh khí, kỹ thuật... Hồ Quý Ly luôn luôn mơ ước có 100 vạn quân để chống giặc phương Bắc.

Cải cách của Hồ Quý Ly có tính cách toàn diện, có những cải cách đi trước thời đại, giá trị thực tiễn của nó đến nay vẫn còn nóng hổi, hấp dẫn...

Việc ông loại bỏ nhà Trần, nhiều người cho đó là việc tất yếu, vì ông đã chờ đợi trong thời gian dài. Ông cũng đã từng bị chống đối quyết liệt. Ông thay nhà Trần để thực thi chủ trương của mình mong làm cho đất nước cường thịnh khác với trường hợp Dương Nhật Lễ cướp ngôi nhà Trần, hay như Nghi Dân tranh ngôi chỉ vì lợi ích cá nhân.

Mở đầu cho những cải cách sau này ông đã ra sách *Minh Đạo*, phê phán Tống Nho – hệ tư tưởng của quý tộc nhà Trần lúc đó. Nhiều nhà Nho chính thống đã phê phán kịch liệt, nhưng những người có tư tưởng tiến bộ đánh giá khác. Vua Tự Đức phê: Vị vi toàn phi (chưa chắc đã hoàn toàn sai). Huỳnh Thúc Kháng: "Cái án Tống Nho mà Hồ Quý Ly là cái thiết án rất xác đáng". Một số nhà sử học ngày nay cho Hồ Quý Ly muốn phục hồi lại tư tưởng Nho giáo trong giai đoạn buổi đầu. Song ông bị phản đối vì tư tưởng Tống Nho là chỗ dựa của nho sĩ trí thức lúc đó (Đoàn Xuân Lôi, Đào Sư Tích...). Triều Hồ quá ngắn, nhưng những việc làm quả không ít. Về mặt sử dụng nhân tài, nhà Hồ đã đào tạo những

danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, sử dụng một số nho sĩ triều Trần như Nguyễn Ứng Long. Cha con Nguyễn Trãi đã phục vụ cho triều Hồ. Triều Hồ còn đào tạo được những nhân tài như Nguyễn An[1].

Tiếc thay, công việc mới khởi đầu thì Minh Thành Tổ đã phát binh xâm lược. Cuộc kháng chiến kéo dài nửa năm, cha con nhà Hồ bị bắt ở núi Cao Vọng (huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh).

Nhà Minh đã lợi dụng tình trạng nhà nước suy yếu từ triều Trần chưa hồi phục, lợi dụng sự chống đối nhà Hồ của các quý tộc nhà Trần, ý thức hệ "cô trung" của các tầng lớp nhân dân. Dân tộc Việt Nam rơi vào thảm họa mất nước 20 năm. Thất bại quân sự của nhà Hồ khiến những cải cách bị bỏ dở. Thất bại của nhà Hồ có lý do khách quan và chủ quan.

Về chủ quan, nhà Hồ chẳng những chưa tranh thủ được lòng dân, chưa xây dựng được khối đoàn kết toàn dân chống giặc, mà còn phạm một số sai lầm về chiến lược quân sự.

Hồ Quý Ly là người anh hùng như Nguyễn Trãi đã đánh giá. Nhưng là người anh hùng mang mối hận lớn.

Tướng quốc ắt chăng tài Lý Bật,
Thiên đô còn phải hận Bàn Canh.
Kim âu đường khuyết khôn hàn được,
Đợi giá cho nên biết ngọc lành!

(Trích thơ Hồ Quý Ly)

Trong bài thơ *Quan hải* (Khóa cửa biển), Nguyễn Trãi đánh giá: "Hồ Quý Ly là người anh hùng" (anh hùng di hận kỷ thiên niên), với điều ông viết trong *Bình Ngô đại cáo*: "Nay họ Hồ chính sự phiền hà để trong nước lòng dân oán giận", xét ra không có gì mâu thuẫn. Trong *Bình Ngô đại cáo* ông phê phán sai lầm của Hồ Quý Ly, không có nghĩa là phủ nhận con người và toàn bộ sự nghiệp của Hồ Quý Ly.

Tuy bước đường bỏ dở, song những cải cách của Hồ Quý

Ly đã mở đường cho bước phát triển mới trong lịch sử mà đến Lê Sơ mới thực hiện được. Lê Thánh Tông đã giành được những thành công tốt đẹp, thừa kế những định hướng cải cách ấy. Mặc dầu bị thất bại, bị cầm tù, Hồ Quý Ly vẫn mang nặng bầu nhiệt huyết, một niềm tin.

Đợi giá cho nên biết ngọc lành!

Người sau, trước hết là thời Lê Sơ đã trân trọng những việc làm của ông, và đã đưa Đại Việt tiến lên những bước phát triển mới.

Không phải ngẫu nhiên mà tên tuổi của Hồ Quý Ly được ghi vào Từ điển Bách khoa nước ngoài như một nhà cải cách lớn của Việt Nam. Trong tác phẩm xuất bản gần đây, tiến sĩ sử học Nga G.M.Maxlov đã viết: "Trước chúng ta, Hồ Quý Ly đã thể hiện như một nhà cải cách, một người yêu nước, một chiến sĩ chống chủ nghĩa bá quyền phong kiến. Ông xứng đáng có vị trí đặc biệt trong lịch sử dân tộc Việt Nam".

Hồ Quý Ly, tất yếu có nhiều hạn chế trong điều kiện lịch sử của đất nước và những hạn chế của cá nhân ông, nhưng ông đã để lại những dấu ấn trong lịch sử. Điều ông làm được, điều ông chưa làm được, điều đúng, điều sai là những bài học lớn đối với đời sau.

Tông phái họ Hồ ở Thanh Hóa, từ thất bại triều Hồ, có còn ở lại Thanh Hóa nữa hay không, hay đi di cư nơi khác thật khó truy cứu.

Còn con cháu Hồ Quý Ly tại Trung Quốc theo *Minh sử ký*, Hồ Nguyên Trừng và cháu là Hồ Nhuế (con Hồ Hán Thương) được tha. Hồ Nguyên Trừng giỏi nghề chế binh khí và phép chế súng nên được vua Minh trọng dụng[(2)].

Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương bị đày đi thú Quảng Tây. Sau này, Hồ Nhuế con Hồ Hán Thương được vua Minh cử làm trưởng tòa Tuy Quảng Tây (Thuế). Hồ Nguyên Trừng được vua Minh cất nhắc là Công bộ lang trung, sau thăng lên

Binh bộ tả thị lang. Ngày nay, tại Liễu Châu (Quảng Tây), có từ đường họ Hồ. Cháu 11 đời của Hồ Quý Ly là Hồ Minh Đạo đậu tiến sĩ (Trung Hoa) làm Bố chánh tỉnh Triết Giang. Từ Hồ Minh Đạo, 7 đời sau là Hồ Hán Dân (1875-1908) đời Thanh Đức Tông, năm Tân Hợi (1911) làm Phủ đạo Nguyên soái. Năm 1928, làm Lập pháp Việt trưởng, là ủy viên trong Chính phủ Trung Hoa Dân quốc. Năm 1935, chết vì bệnh thiếu máu. Vào khoảng năm 1920, Hồ Hán Dân là tỉnh trưởng tỉnh Quảng Đông đã nhận với cụ Hồ Học Lãm (tức Hồ Xuân Lan), một nhân sĩ Việt Nam trong cơ quan tham mưu của Tưởng Giới Thạch, là con cháu Hồ Hán Thương. Ông Dân đã từng giúp đỡ các nhà cách mạng Việt Nam tại Trung Quốc và chủ trương đưa thi hài liệt sĩ Phạm Hồng Thái (một thành viên của tổ chức Tâm Tâm xã, tổ chức yêu nước của các nhà cách mạng Việt Nam được thành lập tại Trung Quốc vào năm 1923, hy sinh trong vụ ném bom giết toàn quyền Pháp Méc-lanh ở Sa Diện không thành công vào nghĩa trang Hoàng Hoa Cương.

Những tư liệu trên về con cháu Hồ Quý LWWy hé mở và có thể khẳng định Tông phái Thanh Hóa (con cháu Lê Liêm), một bộ phận tồn tại và phát triển tại Trung Quốc.

Tông phái Châu Diễn:

Khởi đầu từ Hồ Kha. Điều ngẫu nhiên cũng lặp lại công thức: một gốc, hai cành. Một gốc: Hồ Kha. Hai cành: Trưởng - Hồ Hồng, chánh đội trưởng đời Trần, tổ họ Hồ Quỳnh Đôi và Thuận Hóa. Thứ - Hồ Cao, tổ họ Hồ ở Quỳ Trạch (Thọ Thành, Yên Thành).

Hồ Kha cháu 13 đời trạng nguyên Hồ Hưng Dật xuất hiện vào cuối đời Trần, từ làng Quỳ Trạch, rồi lên xã Nghĩa Liệt tổng Đường Khuê, rồi xuống trang Thổ Đôi sách Hoàn Hậu (Quỳnh Lưu). Năm sinh của ông có sách ghi chép vào niên hiệu Khai Thái năm thứ hai đời Trần Dụ Tông (1325). Theo

ông Hồ Mậu Đồn, ông xuất hiện ở sách Hoàn Hậu vào năm 132 (có nghĩa là ông sinh trước đó).

Quỳnh Đôi sự tích cổ kim trường biên do tú tài Hồ Phi Hội biên soạn vào năm 1857, Hồ Kha đến Thổ Đôi trang năm thứ nhất (Giáp Dần) đời Trần Minh Tông (1314). Như vậy, ông phải sinh trước năm 1300, vào khoảng 1280 hoặc 1290 mới đúng. Thuyết này có cơ sở hơn vì nếu ông sinh vào năm 1325 thì không thể có cháu là Hồ Tông Thốc, đậu trạng nguyên năm Thiệu Khánh thứ 2 (1372). Đấy là chưa kể thuyết của tiến sĩ Trần Đình Phong (người xã Mã Thành, huyện Yên Thành). Hồ Tông Thốc sinh năm 1324 và đậu trạng nguyên năm 1341 lúc mới 17 tuổi.

Hồ Kha là người thông văn giỏi võ, một quan chức đời Trần có uy tín lớn trong vùng. Không rõ họ Hồ từ Bào Đột di cư vào Quỳ Trạch đến ông là đời thứ mấy, chỉ biết ông đã từ Quỳ Trạch đi tìm đất mới ở vùng Nghĩa Liệt. Đây là vùng đất đỏ Bazan màu mỡ, rất thuận lợi cho việc khai hoang lập ấp (nay là nông trường Đông Hiếu). Tuy vậy, dẫu sao vùng này cũng thuộc sơn địa, do đó, một lần nữa, ông đi tìm đất mới qua dấu vết của đất liền đang lấn dần ra biển cả. Năm Giáp Dần (1314) đời Trần Minh Tông, ông từ thôn Tiên Sinh xuống sách Hoàn Hậu xem xét địa thế, thấy Thổ Đôi là vùng đất chưa khai phá, phong cảnh hữu tình, có thể phát triển. Phía tây có núi Trụ Hải hình cái tàn, tiếp theo là một dãy bảy ngọn đồi tiếp nhau, cây cỏ tốt tươi hình bảy ngôi sao (Thất Tinh Sơn, đây là nơi các nhà khảo cổ xác định di chỉ văn hóa Quỳnh Văn, người Việt cổ sinh sống ở đây khoảng trên 5.000 năm trước), phía đông bắc có núi Bát Nhã, lại có núi Quy Lĩnh giáp biển hình cái bảng gọi là Bảng Giáp, đối diện với núi Quy Lĩnh là núi Hiên Hoa (phía tây) gọi là Bảng Canh, phía đông nam có núi đá hình ngọn bút gọi là Hòn Bút, phía nam có núi Yên Mã hình yên ngựa... ông thốt lên:

Thật là một vùng địa linh. Thế đại công hầu phát phát...

Ông quyết định bỏ công sức khai phá mảnh đất này làm kế lâu dài cho con cháu đời sau. Ông giao cho con cả Hồ Hồng tiếp tục khai phá trang Thổ Đôi, giao cho con thứ Hồ Cao về lại đất Quỳ Trạch, ông trở lại Đường Khê, mất tại thôn Tiên Sinh, xã Nghĩa Liệt tổng Đường Khe, (xưa thuộc huyện Quỳnh Lưu, nay là xã Nghĩa Mỹ, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An).

Hồ Cao trở lại Quỳ Trạch. Con Hồ Cao là Trạng nguyên Hồ Tông Thốc. Con Hồ Tông Thốc là Hồ Đốn hậu Trạng nguyên. Con Hồ Đốn là Hồ Thành đậu Trạng nguyên.

Một nhà ba Trạng nguyên ngồi,
Một gương từ mẫu cho đời soi chung.

Em Hồ Thành là Hồ Thị, thượng tướng quân, thượng trụ quốc, bổng thắng vệ đồng trị, Quế Dương hầu (Sách *Nghi Xuân địa dư chí* ghi là Hồ Quế Dương). Ba con trai của Hồ Thành là Hồ Đình Trung, Hồ Đình Quế, Hồ Doãn Văn, đều đậu tiến sĩ triều Lê. Hồ Đình Trung tiết chế Nghệ An xứ bắc quân đô đốc, phụ tá phủ Thái bảo Mỹ Quận Công. Hồ Đình Quế, đại tướng quân đô đốc Lộc Quận công. Hồ Doãn Văn, hiến sát sứ (Hiện còn 12 sắc phong của 3 Trạng nguyên triều Trần, 3 Tiến sĩ triều Lê tại nhà thờ họ Hồ ở Thọ Thành). Cháu Trạng nguyên Hồ Thành là Hồ Bỉnh Quốc đậu hoàng giáp khoa Đinh Sửu, Gia Thái năm thứ 5 (1577) đời Lê Thế Tông làm đến Lại Bộ thị lang.

Con cháu cụ Hồ Cao một bộ phận di cư vào các huyện phía Nam Hoan, Diễn, nhiều nhất là vùng Thiên Lộc (Nghi Xuân, Can Lộc). Trạng nguyên Hồ Thành ở Xuân Viên, Nghi Xuân. Cháu là Hồ Bỉnh Quốc ở Bình Lãng nay là xã Đức Thuận, huyện Đức Thọ.

Hồ Hồng[3] chánh đội trưởng đời Trần (một võ quan cao cấp chỉ huy trên 2.000 quân), sau khi cùng các ông Ma Lãnh công

Nguyễn Thạc và Hành Khiển Diễn Châu lộ Hoàng Khánh khai khẩn đất Thổ Đôi thành điền trang đã vào trấn giữ phía nam (Gia phả họ Hoàng Quỳnh Đôi ghi rõ Hoàng Khánh là con rể Hồ Hồng. Hoàng Khánh kết hôn với bà Hồ Thị Sinh, gia phả họ Nguyễn có bản do Huấn đạo Nguyễn Năng Chính cũng ghi vợ Nguyễn Thạc là Hồ Thị Nhất Nương).

Ông hy sinh trong chiến trận, thi hài ông không đưa về quê hương nên họ Hồ ở Quỳnh Đôi hàng năm chỉ vọng tế. Hiện nay ở ba nơi đều có tượng đài và lăng mộ ông. An Truyền (Phú Vang, Thừa Thiên - Huế) Cẩm Sa, xã Điện Nam (huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), xã Nhân Trạch (Bố Trạch, Quảng Bình). Theo ông Hồ Văn Tiến (Quảng Nam) thì mộ của ông chính là ở An Cựu (An Cựu và An Truyền xưa vốn cũng trong một xã lớn), đến đời tiền Tây Sơn, ông Hồ Công Thuyên (Xuân) võ tướng Tây Sơn đem di hài về chôn cất tại thôn Cẩm Sa, huyện Điện Bàn. Vào triều Nguyễn, họ Hồ ở An Truyền mới rước táng ngài về xây lăng mộ ở An Truyền. Riêng tại xã Nhân Trạch, huyện Bố Trạch cũng có lăng mộ ông. Con cháu họ Hồ vùng này biết là mộ tổ họ Hồ đã ra sức giữ gìn. Đến năm 1992, lăng mộ của ông đã được tỉnh Quảng Bình khảo cứu xác định và đã được Nhà nước công nhận di tích lịch sử và văn hóa.

Vậy mộ ông hiện ở ba nơi, đâu là mộ chính, cần tiếp tục nghiên cứu xác minh. Điều có thể khẳng định ông là vị tướng trấn giữ biên ải, mở mang bờ cõi, có nhiều công lao. Di duệ của ông ở vùng Thuận Hóa đông đúc và đã di cư nhiều nơi các tỉnh phía Nam Trung bộ và Nam bộ.

Ở Quỳnh Đôi, Hồ Hồng có hai con là Hồ Dân và Hồ Nhân. Đất nước rên xiết dưới ách thống trị của nhà Minh (Trung Quốc), Hồ Dân mang hoài bão lớn muốn ra giúp dân, cứu nước. Ông sớm tìm đến nghĩa quân Lam Sơn. Ông đã liên kết với một số hào kiệt trong vùng, tiến cử Nguyễn Bá Lai

(em rể) cùng các ông Nguyễn Xí, Nguyễn Biện ra gặp Lê Lợi ở Lam Sơn. Ông vận động con rể là Phan Hoằng Nhiễu, một hào trưởng giàu có trong vùng giúp nghĩa quân Lam Sơn tiền gạo. Chiến thắng bình Ngô, Nguyễn Xí (Thượng Xá, Nghi Lộc) được phong là Cương Quốc Công, Nguyễn Bá Lai (Quỳnh Giang, Quỳnh Lưu) được phong Thuần Quận công, Phan Hoằng Nhiễu được phong Đại Tư nông, ông được phong là Đổng Tri Kiêu thắng quân Quản lĩnh hầu, tòng tam phẩm. Đất nước sạch bóng quân xâm lăng, ông không tham gia chính sự, lui về xây dựng Thổ Đôi trang và khai khẩn đất Thượng Yên.

"Lưu truyền kể đã bấy lâu,
Có quan Quản lĩnh sinh sau đời Trần
Vận may mừng gặp chân nhân,
Giúp vua Lê đứng công thần thụ phong...".

(*Diễn ca họ Hồ* của cụ Hồ Sĩ Đôi)

Ông có các con: Hồ Ước Lễ, Hồ An, Hồ Hưởng Phúc. Là con công thần, Hồ Ước Lễ được vào học Quốc Tử Giám, đậu Thái học sinh đời vua Lê Nhân Tông, làm chuyển vận sứ Tuyên Quang đạo.

Em Hồ Hân là Hồ Nhân, một võ quan với chức đô đốc, tước Hoan Quận công. Ông là một trong những người sáng lập ra Đa Kỳ (Quỳnh Bảng). Con Hoan quận công là Hồ Bá Nhàn, Hồ Hữu Trung, theo nghiệp võ đều được phong tước hầu (Diễn lộc hầu và Hoành lộc hầu. Con cháu phát triển ở vùng Lục Phú (nay là Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Bảng, Quỳnh Lương, Quỳnh Tiến, Quỳnh Minh...) và vùng Vũ Duyệt nay là xã Quỳnh Trang.

Trong khi chinh chiến ở phía Nam, Hồ Hồng lấy bà vợ ở An Cựu sinh ra dòng họ Hồ ở vùng Thuận Quảng, con cháu đông đúc, có nhiều người hiển đạt.

Miên duệ Hồ Hồng hiện nay xác định có 14 chi nhánh,

riêng ở Quỳnh Đôi có 5 chi.

Con cháu của ông đôi nào cũng có nhiều người để lại dấu ấn đẹp. Xin nêu lên một số người tiêu biểu theo dòng thời gian (tính từ Hồ Hồng)[4].

Đời thứ ba:

Hồ Ước Lễ, đậu Thái học sinh[5] đời vua Lê Nhân Tông có ba con là Khắc Cân, Khắc Kiệm, Khắc Tuấn đậu giám sinh đồng khoa đời Lê Thánh Tông (1476) Khắc Tuấn 16 tuổi cùng đậu với hai anh.

Hồ Hùng Kiệt, võ tướng quận công triều Mạc Đăng Dung.

Hồ Nhân Hy, đậu giám sinh và tạo sĩ (võ), làm quan triều Mạc tước Bao Vinh hầu. Ông là người có công xây dựng làng Quỳnh Đôi. Đổi tên Thổ Đôi Trang ra Quỳnh Đôi. Xây dựng nhà Thánh thờ Khổng Tử để chấn hưng việc học. Xây dựng chùa Quỳnh Thiên. Xây dựng chợ Quỳnh Thiên (sau này là chợ Nồi) để mở rộng việc giao lưu, buôn bán.

Đời thứ chín:

Hồ Sĩ Dương (1621-1681). Đậu Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1652), đậu Đông các năm Kỷ Hợi, đời Lê Thần Tông (1659) làm quan đến Công bộ Thượng thư tước Duệ Quận công... sau lại được cử làm Tham Tụng. Hình bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

Đời thứ mười:

Hồ Phi Tích (1665-1734), đậu Hoàng giáp khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa thứ hai mươi mốt (1700) làm quan đến Thượng thư Bộ Công, Thượng thư Bộ Binh, Bộ Hình, tước Quỳnh Quận công.

Hồ Sĩ Tôn (1663-1728). Đậu giải nguyên năm Đinh Mão, niên hiệu Chính Hòa thứ tám (1687). Năm Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) đậu đầu khoa Ngự để phúc thí thiên hạ sĩ vọng (vua ra đề thi kén chọn người giỏi trong

nước), làm quan Hàn lâm viện sử quán tu soạn, Tham nghị tước Hầu.

Đời thứ mười một:

Hồ Sĩ Tân (1691-1738). Đậu tiến sĩ năm Tân Sửu hiệu Bảo Thái thứ hai (1721) đời Lê Dụ Tông, từng làm giám sát ngự sử. Hiến sát sứ, Hàn lâm thị chế, tước Hầu.

Đời thứ mười ba:

Vua Quang Trung (Hồ Thơm 1752-1792)[6], Anh hùng dân tộc, lập nên triều đại Tây Sơn, đánh tan các tập đoàn phong kiến Đàng Trong, Đàng Ngoài và đánh tan quân xâm lược nhà Thanh (Trung Quốc).

Hồ Xuân Hương (1772-1822) nữ sĩ.

Hồ Phi Tứ, tướng quân triều Tây Sơn, tước Tư nhân hầu.

Hồ Sĩ Đống (1738-1785), đậu hội nguyên và đình nguyên (song nguyên) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ mười ba (1772). Giữ các chức phó sứ sang nhà Thanh, Hộ bộ thị lang, quyền Đốc phủ sứ, đồng tham tụng, tước Quốc quận công.

Đời thứ mười bốn:

Hồ Bá Ôn (1843-1883), đậu phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 28 (1875). Giữ chức Nội các biên tu. Nội các thừa chỉ, Thí độc, Án sát tỉnh Nam Định, Quang Lộc tư khanh.

Hồ Sĩ Tạo: Đậu giải nguyên khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức hai mươi mốt (1868), nhân sĩ yêu nước[7].

Tiến sĩ Hồ Sĩ Tuấn (1813-1862), đậu tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị thứ tư (1844) giữ các chức Lễ bộ lang trung, thị giảng học sĩ, Sử quán toản tu, biện lý Bộ Lễ, tuần phủ Quảng Yên.

Hồ Trọng Đĩnh (1818-1882). Đậu cử nhân khoa Đinh Mùi, niên hiệu Thiệu Trị thứ bảy (1847). Giữ các chức Thừa Thiên phủ doãn, Chánh sứ Hà Nội, chánh sứ Hải Phòng, Tán

lý quân vụ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuần phủ Quảng Yên, thượng thư Bộ Công kiêm Đô sát viện.

Hồ Sĩ Tư (1865-1935), đậu cử nhân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Tự Đức thứ 36 (1882) nhân sĩ yêu nước[8].

Hồ Phi Huyền (1879-1945), đậu cử nhân khoa Canh Tý, niên hiệu Thành Thái thứ mười hai (1900), nhân sĩ yêu nước và là một tác gia.

Hồ Học Lãm (1883-1943), nhân sĩ yêu nước Việt Nam, học viên Trường Quân sự cao cấp Trấn Vũ ở Đông Kinh (Nhật Bản), tốt nghiệp trường Quân sự Bảo Định (Trung Quốc), chủ nhiệm Biện Sự xứ "Việt Nam độc lập đồng minh hải ngoại".

Đời thứ mười sáu:

Hồ Sĩ Tạo, sinh năm 1868, đậu tiến sĩ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thành Thái thứ mười sáu (1904). Nhân sĩ yêu nước.

Hồ Tùng Mậu tên thật Hồ Bá Cự (1895-1951), chiến sĩ cách mạng. Sáng lập viên Tâm Tâm xã, Tổng Bộ Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Thanh tra Chính phủ.

Về di duệ của cụ Hồ Hồng ở Thuận Hóa, gia phả họ Hồ ở Quỳnh Đôi chỉ ghi cụ Hồ Hồng tướng quân đời Trần (Đức Quận công), trấn giữ phía Nam, lấy bà vợ ở An Cựu sinh ra con cháu họ Hồ Đắc vùng này. Cụ Hồ Hồng tử trận ở nơi nào, năm tháng nào, con cháu là ai, không ghi rõ. Địa lý cách trở, chiến tranh triền miên, thời gian biến đổi, nên không chắp nối được.

Theo tư liệu còn lại và truyền thuyết qua nhiều đời, cụ Hồ Hồng là người họ Hồ đầu tiên Nam tiến, ở lại phía nam, hy sinh ở phía nam. Gia phả họ Hồ ở Quỳnh Đôi, các cụ xưa ghi cụ lấy bà vợ ở An Cựu và có dòng dõi Hồ Đắc. Rất có thể cụ Hồ Hồng không chỉ có bà vợ ở An Cựu mà còn có thể có các bà, như Thượng thư Hồ Trọng Định có 11 bà,

6 bà có con. Hơn nữa chữ Đắc chỉ là chữ lót, giữa anh em cũng thường khác nhau. Họ Hồ Quỳnh Đôi có lẽ còn tính sót đã có 52 chữ lót khác nhau: Sĩ, Phi, Khắc, Doãn, Đắc, Khả, Tuấn, Trọng, Bá, Mạnh, Lập, Công, Minh, Như, Mậu, Tài, Thế, Đại, Tự, Nhân, Đình, Thiện, Đăng, Bỉnh, Viết, Danh, Lượng, Năng, Tự, Phùng, Lý, Nhật, Chí, Quốc, Đôn, Phương, Chu, Đạt, Kim, Phạm, Duy, Hữu, Tùng, Anh, Mỹ, Học, Ngọc, Đức... Vì thế, ở Thuận Hóa chữ lót khác nhau, rất có thể đều là con cháu cụ do dòng di cư lâu đời và dòng di cư sau này. Ngoài ra, có một bộ phận là con cháu Hồ Liêm, Hồ Cao nối tiếp di cư.

Theo ông Hồ Văn Tiến, gia phả họ Hồ ở thôn Cẩm Sa, huyện Điện Bàn chép vào khoảng 1815 (triều Nguyễn) và chép lại năm 1938 là gia phả lâu đời, đến nay đã khoảng trên 20 đời. Gia phả này ghi di duệ của cụ Hồ Hồng ở Thuận Quảng có 3 ngành:

Ngành thứ nhất: Cụ tổ là Hồ Công Sùng, chức Thiêm vệ Phù Nam. Nay con cháu ở xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ngành thứ hai: Cụ tổ là Hồ Văn Cừ. Con cháu ở An Cựu, Phú Xuân, Huế (nay gồm cả An Cựu và An Truyền).

Ngành thứ ba: Cụ tổ là Hồ Văn Long, nay con cháu ở làng Cẩm Sa, xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Con cháu cụ tổ ở Cẩm Sa di cư đi các nơi ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, thành phố Hồ Chí Minh đã về nhận họ, có 91 chi nhánh. Chi Cẩm Sa gắn bó với chi họ An Cựu, chi họ này và chi họ An Cựu đã nhận nhau, còn chi Hồ Đắc thì chưa nhận nhau. Gia phả họ Hồ ở An Truyền, Phú Vang, Thừa Thiên – Huế, bản do cụ Hồ Đắc Khiêm, biên tu Hồ Đắc Tuyên phụng dịch (1919) và bản do Thượng thư Hồ Đắc Hàm (1941), họ Hồ gốc từ Bắc vào, trước ở làng Phú Môn và Nam Phố hạ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên, sau nhập cư

vào làng An Truyền (tổ khai canh làng An Truyền cùng các ông tổ Nguyễn, Đoàn, Huỳnh). Đời thứ nhất là cụ Hồ Đắc Mười, đời thứ năm là cụ Hồ Đắc Thành sinh năm Giáp Dần niên hiệu Hoằng Định đời Lê Kính Tông (1604) là 337 năm, từ cụ Hồ Đắc mười là 478 năm (5 đời, bình quân mỗi đời 30 năm, đó là tính hệ số trung bình cao, thường một thế hệ khoảng 25 năm). Từ cụ Hồ Đắc Mười đến năm 1944 là 549 năm, đến năm 2003 là 598 năm, như vậy cụ tổ ở An Truyền khoảng năm 1454 (năm thứ 11 đời Lê Nhân Tông).

Đối chiếu với gia phả họ Hồ ở Quỳnh Đôi, gia phả họ Hồ ở Cẩm Sa và họ Hồ ở An Truyền, sai số giữa các họ trên và họ Hồ Quỳnh Đôi khoảng trên dưới 100 năm. Sai số này không lớn lắm, tất nhiên do tác động của nhiều biến động lịch sử, của các lần chuyển cư, kể cả những biến động của nội bộ gia tộc. Và đây là những chi phái lâu đời ở Thuận Quảng. Họ Hồ ở An Truyền hiện có 5 chi phái, 4 chi phái Hồ Văn, 1 chi phái Hồ Đắc.

Theo tôi, nếu không phải cùng tổ với Cẩm Sa, tại sao họ Hồ Đắc vào năm 1924-1925 lại rước táng mộ tổ từ Cẩm Sa về An Truyền (theo ông Hồ Văn Tiến). Điều này chắc không cần lý giải nhiều. Còn việc các chi phái ở An Truyền chưa kết lại với nhau, có rất nhiều lý do tế nhị, có thể xích mích mặc cảm về thế thứ, danh vị, có thể một số xích mích về quan hệ đối xử, hoặc có cả quyền lợi về hương hỏa...

Ngay họ Hồ ở Quỳnh Đôi cũng đã xảy ra nhiều trường hợp. Hoan quận công là Hồ Hữu Nhân, em ruột Hồ Hân, biết nhau cùng họ mà mãi đến gần đây con cháu mới thực tình nhận nhau thân thiết. Họ Hồ ở Quỳnh Đôi trước đây có 5 họ Hồ, cùng chung một tổ, nay ba họ đã xin hợp tế, còn một họ Hồ vốn biết cùng tổ mà vẫn chưa chịu nhận tổ gốc của mình. Nguyên nhân sâu xa là vì các vị xưa có xích mích với nhau, lập tổ tế riêng truyền lại cho con cháu đời

sau, hoặc có dòng hiển đạt, có dòng sa sút cũng tìm cách xa lánh nhau... Họ Hồ ở Quỳnh Đôi ngày nay đã qui tụ được hầu hết chi phái gây được không khí hòa mục, nối lại huyết thống, khuyến khích nhau giữ gìn truyền thống tổ tiên. Tuy vậy, quá trình hội tụ là quá trình đầy công phu, phải có thời gian và khi ý thức về cội nguồn được nâng cao, khi mặc cảm được xóa bỏ thì mới mở ra nhiều điều tốt đẹp hơn, mới gắn bó với nhau hơn.

Quan hệ họ Hồ ở xã Quỳnh Đôi (dòng dõi Hồ Hồng) và ở Thọ Thành (dòng dõi Hồ Cao) từ trước đến nay vẫn được xây dựng tốt đẹp. Họ Hồ ở Thọ Thành sau nhiều đời hiển đạt, đời sau có lúc gặp thăng trầm, có lúc bị địa phương chèn ép hoặc xâm phạm phần mộ tổ tiên, hoặc xâm phạm từ đường..., các nhân sĩ họ Hồ Quỳnh Đôi đã nhiều lần vào giúp đỡ giải quyết khó khăn về quyền lợi và danh dự cho dòng họ. Khoảng những năm 1720, sinh đồ Hồ Sĩ Bá, thiên hạ sĩ vọng Hồ Sĩ Tôn (cháu tiến sĩ Hồ Sĩ Dương) đã vào giúp đỡ bảo vệ phần một tổ tiên. Khoảng năm 1841 đến năm 1844, tiến sĩ Hồ Sĩ Tuấn đã hai lần vào giúp đỡ bảo vệ từ đường, ông đã hướng dẫn giúp đỡ sửa sang lại từ đường và còn lưu lại hai câu đối đã nói ở trên.

Quan hệ dòng dõi họ Hồ ở Châu Diễn (Quỳnh Lưu) và họ Hồ ở Thuận Quảng, tuy địa lý cách trở, thời gian chia ly, nhưng đều hướng về với nhau. Các cụ xưa gặp nhau đều cố tìm quan hệ cội nguồn, quan hệ huyết thống, tinh thần đối đãi với nhau rất thân ái, hòa mục.

Hiện nay một số nơi đã tập hợp con cháu dòng họ, hàng năm gặp mặt và có những hoạt động thiết thực thắt chặt tình đoàn kết, tương thân, tương ái như ở Quảng Nam thành lập Hội đồng Gia tộc họ Hồ; ở Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, thành phố Vinh, thành phố Hà Nội... thành lập ban liên lạc họ Hồ,...

Dòng họ Hồ ở Thuận Hóa mà điểm nổi lên là dòng họ Hồ Đắc ở An Truyền đã phát triển, thịnh vượng, tô đẹp thêm trang sử hào hùng của dòng họ Hồ.

Về khoa danh, đã nổi rộ lên. Sơ bộ nắm được:

1 hương cống (triều Lê)

1 sinh đồ (triều Lê)

7 cử nhân (triều Nguyễn)

7 tú tài (triều Nguyễn)

8 vị đại học, trên đại học (thời Pháp)...

Nhiều người đã giữ những trọng trách trong triều đình, có đóng góp cho đất nước. Có 4 Thượng thư, 1 quận công, nhiều trí thức và quan chức cao cấp.

Xin nêu một số tên nhân vật tiêu biểu:

Đời thứ 7: Tính từ đời thứ nhất Hồ Đắc Mười 1454:

Hồ Đắc Đạo, hương cống Lê Triều, thụ phong đại phu.

Đời thứ 9: Hồ Đắc Tuấn, cử nhân triều Nguyễn, thụ phong Gia Nghị đại phi.

Đời thứ 10: Hồ Đắc Hàm, cử nhân khoa Ất Mão (1915), Tham tri Bộ giáo dục, thăng thụ thượng thư trí sự.

Hồ Đắc Trung, cử nhân năm Giáp Thân (1884), Thái tử thiếu bảo, hiệp tá đại học sĩ, thượng thư Bộ Học, sung Cơ mật đại thần, gia phong Khánh mỹ hầu, truy phong Khánh mỹ quận công.

Hồ Đắc Đệ, cử nhân khoa Bính Ngọ (1906), thị lang Bộ Học, Bố chánh Bình Định, Tuần vũ Khánh Hòa, thăng thụ thượng thư trí sự.

Đời thứ 11: Hồ Đắc Khải, cử nhân khoa Ất Mão (1915), Tổng đốc An Tĩnh, Bình Phú, Hiệp tá đại học sĩ, Tài chánh Bộ thượng thư.

Hồ Đắc Điềm: Tiến sĩ luật sư, Tổng đốc Hà Đông, Chánh án Tòa án nhân dân liên khu 4, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành

phố Hà Nội.

Hồ Đắc Di, Bác sĩ, giáo sư, Hiệu trưởng trường đại học Y khoa Hà Nội.

Hồ Đắc Liên, kỹ sư địa chất.

Hồ Đắc Ân, bác sĩ Y khoa.

Trên đây khái quát các dòng thời gian không gian nhất định với những tư liệu hạn chế.

Gần đây có nhiều điều kiện thuận lợi về giao thông, về thông tin, nhiều nơi đã tìm về nhận họ, tìm tiên tổ ở Quỳnh Đôi và Thọ Thành và nhiều nơi chi nhánh đã xác định được là dòng dõi Hồ Hồng hoặc Hồ Cao.

Một gốc hai cành sây hoa kết trái. Gia phả họ Hồ còn lại có niên đại lâu đời hơn là do tiến sĩ Hồ Sĩ Dương biên soạn vào khoảng 1660. Tham nghị hiến sát sứ Hồ Sĩ Tôn viết tiếp vào khoảng 1720. Hoàng giáp song nguyên Hồ Sĩ Đống và em là hội thí tam trường Hồ Sĩ Thích viết vào khoảng 1780. Tú tài Hồ Phi Hội soạn thảo khá đầy đủ vào khoảng 1860. Cử nhân Hồ Tam Kiểm viết về chi thứ 5 vào khoảng 1870. Nho sinh Hồ Sĩ Phôi tập hợp các chi phái vào những năm 1931-1944 (quyển gia phả này có ghi rõ dòng dõi Quang Trung, con và cháu ngoài giá thú của Hồ Sĩ Tôn). Các gia phả đều ghi các sự kiện cuối đời Trần, từ thái thủy tổ Hồ Kha, tuy vậy năm sinh của các vị còn có chỗ khác nhau. Còn một số điểm tồn nghi. Ví dụ, Hồ Hồng và Hồ Cao sinh vào niên hiệu Đại Trị vua Trần Dụ Tông, Hồ Hồng 1356, Hồ Cao khoảng từ 1356 đến 1360 e không hợp lý. Gần đây Hồ Sĩ Hinh đưa ra thuyết Hồ Cao sinh năm Ất Sửu 1325. Hồ Cao là trưởng, Hồ Hồng là thứ (đảo lộn các thuyết trước đây) ông lấy sở cứ là Hồ Cao nhiều tuổi hơn vì có con là Hồ Tông Thốc. Hơn nữa, Hồ Cao lập nghiệp ở Quỳnh Đôi để con trưởng ở lại Quỳ Trạch (quê cũ) mới hợp. Theo ông Hinh, Hồ Hồng sinh năm Giáp Ngọ 1354. Ý kiến ông Hinh là một phát hiện

táo bạo để nghiên cứu, nhưng vẫn chưa ổn về năm sinh của Hồ Hồng, Hồ Cao. Năm sinh của Hồ Cao và Hồ Tông Thốc cũng chưa hợp lý. Có những sai số về năm sinh giữa các vị là điều cần nghiên cứu tìm hiểu. Tuy vậy, các gia phả đều ghi Hồ Hồng là trưởng, Hồ Cao là thứ, hiện nay chưa có tư liệu nào thay thế được các gia phả, phả ký.

Hoàng giáp song nguyên Hồ Sĩ Đống khẳng định những sự việc từ quan Quản lĩnh hầu về sau thì rõ như trong lòng bàn tay. Còn những việc về trước không tránh khỏi tồn nghi.

Từ quan Quản lĩnh hầu đến nay đã trên 500 năm, trên 20 đời. Riêng họ Hồ ở Quỳnh Đôi, hầu hết các nhà thế thứ đều được ghi lại đầy đủ. Các gia phả ghi cả các bà, thụy hiệu, mộ chí, mộ đồ... Đó là những tập phả ký có giá trị giúp cho đời sau hiểu được tiên tổ, cha ông và nối tiếp những biến niên Phổ ký mới. Ngoài những gia phả và phổ ký ở Quỳnh Đôi và Thọ Thành tương đối đầy đủ, ở nhiều nơi phổ ký chỉ ghi được 7 đời, 8 đời hoặc 10 đời. Đó là thực tế khách quan vì họ Hồ ở Quỳnh Đôi và Thọ Thành lâu đời hơn, các nơi khác chỉ ghi từ ông tổ đến địa phương ấp lập nghiệp, lần theo dấu vết, nhiều nơi đã chắp nối với gốc tổ.

(Theo Hồ Sĩ Giàng. *Họ Hồ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM)

HỒ SĨ GIÀNG

---

1) Công trình sư xây dựng Thiên An Môn ở Trung Quốc.

2) Để tăng cường binh khí kỹ thuật chống lại âm mưu xâm lược của nhà Minh, Hồ Nguyên Trừng đã nghiên cứu chế tạo nhiều loại súng có sức công phá mạnh, gọi là súng "thần cơ". Súng thần cơ của Hồ Nguyên Trừng có đầy đủ các bộ phận cơ bản của loại súng thần công ở những thế kỷ sau này, nòng súng là một ống đúc bằng sắt hoặc bằng đồng. Phía dưới súng được đúc kín, có bộ phận ngòi cháy ở chỗ nhồi thuốc về phía đáy, đặt mũi tên vào giữa và nhồi đạn ghém bằng sắt

bằng chì. Súng thần cơ có nhiều loại: nhỏ dùng cho bộ binh, bắn xa chừng 700m. Loại lớn gọi là "thần cơ pháo". Đây là loại súng thần công cỡ lớn được đặt trên thành hay trên xe cơ động.
Thời điểm này, thế giới đang thai nghén về súng đại bác, thì ông đã có những phát minh này. Kháng chiến nhà Hồ thất bại, quân Minh bắt được nhiều súng thần cơ và bắt được cả người chế súng. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn có nhắc đến tình tiết quân Minh làm lễ tế súng đều phải tế Hồ Nguyên Trừng.
3) Hồ Hồng có nhiều tên, nay mới biết được một số tên khác là Hồ Phúc Thiện, Hồ Cương.
4) Cách tính thế thứ: Hồ Hưng Dật nguyên tổ. Hồ Kha, thái thủy tổ. Hồ Hồng, Hồ Cao thủy tổ. Hồ Hân và các vị khác đệ nhất thế.
5) Quỳnh Đôi Hồ tộc khoa danh trường biên ghi tiến sĩ.
6) Theo Bảo tàng Tây Sơn, tỉnh Bình Định, nguồn gốc gia tộc anh em Nhạc – Huệ – Lữ vốn dòng dõi họ Hồ ở Quỳnh Đôi, con cháu Hồ Thế Anh (còn gọi là Hồ Sĩ Anh, sinh 1618) trúng hội thi tam trường (tương đương phó bảng triều Nguyễn). Năm Vĩnh Thịnh thứ nhất đời Lê Thần Tông (1658) làm quan đến Hộ bộ Tả Thị Lang tước Diễn trạch hầu. Hồ Thế Anh sinh được 5 người con trai là Hồ Thế Viêm (sinh đồ), Hồ Phi Cơ (hội thi tam trường), Hồ Danh Lưu, Hồ Phi Tích (hoàng giáp) và Hồ Phi Đoan. Hồ Thế Viêm sinh Phi Khang. Phi Khang sinh được 5 người con trai là Hồ Phi Trù, Hồ Phi Phú, Hồ Phi Thọ, Hồ Phi Phúc, Hồ Phi Huống. Từ Quỳnh Đôi, Hồ Thế Viêm dời nhà lên Nhân Lý (tức Nhân Sơn thuộc Quỳnh Hồng – Quỳnh Lưu – Nghệ An), rồi lại đôn vào thôn Thái Lão, phủ Hưng Nguyên, Nghệ An. Từ Thái Lão, Hồ Phi Khang, Hồ Phi Phúc di cư vào Đàng Trong. Bước đầu làm ăn ở huyện Tuy Viễn (nay là huyện An Nhơn). Sau đó Hồ Phi Phúc lấy bà Nguyễn Thị Đồng ở Tây Sơn hạ sinh ra Nhạc, Huệ, Lữ và một gái út. Mộ của ông Hồ Phi Phúc và bà Nguyễn Thị Đồng còn di tích ở núi Long Cương thuộc làng Kiên Mỹ, Bình Khê, Bình Định.
7) Gia đình ông đã mấy đời lập cư tại thôn Thái Nhã, tổng Võ Liệt, huyện Thanh Chương. Trước ông đã có một số nhà khoa bảng. Ông nổi tiếng học giỏi, tài hoa. Đậu giải nguyên được bổ làm huấn đạo, thăng tri phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình rồi lại bị giáng do tính tình khảng khái, có những hoạt động yêu nước, liên hệ với phong trào Cần Vương của vua Hàm Nghi.
(Ông bị giáng vào thời điểm vua Hàm Nghi xuất bôn ba Tà Bao, thượng nguồn sông Linh Giang, tỉnh Quảng Bình). Ông từng dạy học ở nhiều nơi, môn sinh ông rất đông, nhiều người thành đạt, trong đó có ông Cao Xuân Dục. Thời trẻ ông đã dạy học tại làng Mậu Tài, huyện Nam Đàn ở nhà điền chủ Hà Văn Cẩn, có các con là Hà Văn Toàn, Hà Thị Hy (thân mẫu ông Nguyễn Sinh Sắc). Ông đọc ai điếu khi bà Hà Thị Hy qua đời.
...Khi làm tri phủ Quảng Trạch ông kết hôn với bà Phạm Thị Túc ở

làng Văn Phú (xã Quảng Văn), các con do bà Túc sinh, lập nghiệp tại quê mẹ. Bị giáng, ông dạy học ở làng Văn Phú và Cao Lao Hạ, còn để lại nhiều kỷ niệm ở vùng này. Sau đó, ông trở về quê, môn sinh cũ ở Nam Đàn mời ông xuống dạy học ở Sa Nam, và ông mất tại đó. Đám tang của ông rất to, có cả đại học sĩ Cao Xuân Dục về dự lễ tang. Ông là bạn thân của các ông Hồ Tá Hiệu (thân sinh Hồ Bá Bang), Hoàng Xuân Đường... (theo tư liệu của cháu nội ông là Hồ Nhã Tránh). Họ Hồ có một số trùng tên với Hồ Sĩ Tạo, tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo, Hòa Cư, Tuy Viễn, Bình Định; cử nhân Hồ Sĩ Tạo, Quỳnh Thiện, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

8) Ông đậu cử nhân lúc mới 17 tuổi, Pháp và Nam triều nhiều lần mời ông ra làm quan, ông đều từ chối. Ông là bạn thân và là đồng chí của nhà yêu nước Nguyễn Thúc Tự (Nghi Lộc), Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý (Nam Đàn)...

Năm 1903, phó bảng Nguyễn Sinh Sắc cùng hai con là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) ra thăm làng Quỳnh Đôi, đã ở nhà ông.

NGUỒN GỐC HỒ QUÝ LY & DÒNG HỌ HỒ

PGS.TS TRẦN BÁ CHÍ

1. Nguồn gốc Hồ Quý Ly:

Theo chính sử[1], tiên tổ của Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật, vốn người tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, thời Hậu Hán (947-950) được vua Hán cử sang làm Thái thú châu Diễn (Diễn Châu) ở nước ta. Đến thời kỳ loạn 12 Sứ quân, họ Hồ dời nhà ở vào hương Bào Đột[2] thuộc châu ấy và trở thành một trại chủ. Đến thời Lý, trong họ có người lấy công chúa Nguyệt Đích sinh ra công chúa Nguyệt Đoan. Đến đời cháu thứ 12 của Hồ Hưng Dật là Hồ Liêm dời đến ở hương Đại Lại, Thanh Hóa, làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, rồi lấy họ Lê làm họ mình. Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Liêm, khi lên làm vua thì đổi lại họ Hồ...

Theo chính sử các triều và tư phả các chi phái họ Hồ thì đều thống nhất là tiên tổ của họ này là Hồ Hưng Dật vốn từ đất Chiết Giang sang nước ta. Họ Hồ ở đất này có thể không thuộc dòng Hán tộc, mà là người tộc Việt tồn tại từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Thư tịch Trung Quốc đều chép: đất Chiết Giang có dòng sông uốn lượn nhiều đoạn gấp khúc, nên mới gọi là "Chiết". Đất này vốn là Dương châu trong thiên Vũ Cống, là địa bàn của nước Việt thời Xuân Thu (770-475 trước Công nguyên),

là đất của các quận Cối Kê, Đa Dương thời Tân – Hán... Sử liệu nước ta và gia phả của họ Hồ chép Chiết Giang là chép theo địa danh có từ thời Đường. Phía Nam Chiết Giang là đất tỉnh Phúc Kiến, vốn xưa cũng là đất Dương Châu, do tộc Mân Việt sinh tụ, cho nên nhà Chu mới gọi là đất Thất Mân, thời Tần – Hán gọi là nước nước Mân Việt... Mãi về sau đến đời Tống mới gọi là Phúc Kiến.

Ngược dòng lịch sử, theo các thư tịch viết về Chiết Giang, Phúc Kiến, tìm lại dấu vết của đất Bách Việt xưa khi nhà Tần chưa chinh phục phương Nam, chúng tôi muốn nói rằng: những người phương Bắc ở vùng Chiết Giang, Phúc Kiến trước đây sang cư trú lập nghiệp ở nước ta, phần đông là người thuộc các tộc Việt trên đất Bách Việt cổ. Chắc rằng tổ tiên của họ Hồ, họ Lý, họ Trần ở nước ta đều như thế cả.

Lời chú trong sách *Thông khảo Dư địa khảo* ghi rằng: "Từ Giao Chỉ đến Cối Kê khoảng 78.000 dặm, là vùng tạp cư của các tộc thuộc Bách Việt". Phần "Bách Việt tiên hiến chí" trong *Tứ khố toàn thư đề yếu* cũng chép: "Ở phương Nam thì các nước Việt là lớn hơn. Từ cháu sáu đời của Việt Vương Câu Tiễn là Võ Cương bị nước Sở đánh bại, con cháu di tản đi khắp nơi dọc theo biển, tiêu biểu nhất là nước Đông Việt của Võ Chủ đóng đô ở Đông Dã đến Chương Tuyên, gọi là Mân Việt; Đông Hải vương tên là Dao đóng đô ở Vĩnh Gia, gọi là Âu Việt; từ sông Tương Ly về nam gọi là Tây Việt; từ sông Tường Kha đến vùng Ung, Tuy, Kiến, gọi là Lạc Việt... xen kẽ với các tộc nhỏ gọi là Bách Việt"[3].

Cũng theo thư tịch Trung Quốc thì đất Chiết Giang có họ Hồ ở đã lâu đời, đời nào cũng có người hiển đạt. Họ Hồ lớn ở huyện Vĩnh Khang, tỉnh Chiết Giang và một chi họ Hồ nữa ở huyện Sơn Âm, tỉnh Chiết Giang, có thể đó là nơi đất gốc.

2. Dòng họ Hồ

Theo *Hồ gia hợp tộc phả ký* (A. 3076) thì Hồ Hưng Dật

đã đậu Trạng nguyên, từ đất Chiết Giang sang nước ta vào thời vua Ẩn đế nhà Hậu Hán (947-950), tức là thời Hậu Ngô vương (Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn ở nước ta). Ông làm Thái thú lộ Diễn Châu được mấy năm thì loạn 12 Sứ quân nổ ra, ông phải tìm nơi lập nghiệp để tránh loạn. Từ đó đất Diễn Châu có thêm một dòng họ Hồ, vị tổ khai cơ là người Bắc. Sau con cháu ông ở các đời sau kết hôn với người Việt, rồi lâu đời hóa thành ra người Việt.

Rất tiếc là các gia phả họ Hồ này còn lại đều bỏ trống hơn 3 thế kỷ không chép được thế thứ các vị tổ từ con của Hồ Hưng Dật đến vị tổ thứ II, tức là thiếu hẳn giai đoạn từ năm 950 đến năm 1325 thời Trần.

Họ Hồ này đến thời Trần có hai bộ phận lớn: một bộ phận giữ nguyên đất khởi nghiệp ở Diễn Châu (Nghệ An), một bộ phận dời ra đất hương Đại Lại ở Thanh Hóa. Ở đây chúng tôi chỉ ghi lại 6 đời, còn các đời tiếp theo xin được gác lại.

Tìm hiểu về họ Hồ ở Đại Lại, Thanh Hóa.

Chính sử và các tư phả cho biết như sau:

Vị thủy tổ của họ Hồ ở đây là Hồ Liêm, cháu 12 đời của viễn tổ Hồ Hưng Dật. Ông là con nuôi quan Tuyên úy ở hương Đại Lại là Lê Huấn, nên ông mới đổi sang họ Lê. Chính sử và tư phả không cho biết rõ hơn gì về niên biểu và hành trạng của Lê Liêm.

Đời thứ 2 là các con của Lê Liêm, chưa rõ tên tuổi, hành trạng của những người này. Chỉ biết ông họ Lê này (vì chưa đổi lại họ Hồ) lấy bà vợ là con gái của nhà Chu. Điều này do Hồ Quý Ly "khai" ra, vào tháng 12 năm Canh Thìn (1400)[4].

Đời thứ 3 là cháu của Lê Liêm, người đích tôn của họ Lê này chưa rõ tên là gì, chỉ biết ông lấy bà vợ là con gái của họ Phạm. Đời này không rõ có mấy nam, chỉ biết có hai nữ mà Hồ Quý Ly gọi bằng cô: một người lấy vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Nghệ Tông tên là Phủ; năm 1370 vua Nghệ Tông

lên ngôi, phong cho mẹ là Minh Từ Thái hậu; một người cũng lấy vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Duệ Tông tên là Kính; năm 1372 vua Duệ Tông lên ngôi, phong cho mẹ là Đôn Từ Hoàng Thái phi.

Đời thứ 4 là Hồ Quý Ly, Hồ Quý Tỳ...

Hồ Quý Ly sinh năm Ất Hợi (1335), lấy con gái của Trần Minh Tông là Công chúa Huy Ninh. Năm 1388, Hồ Quý Ly lại lấy mẹ của Trần Đỗ, vì bố của Trần Đỗ là Thượng vị hầu Tung bị bệnh chết sớm. Về sau Hồ Quý Ly cho Trần Đỗ làm tướng và ban cho quốc tính họ Hồ, đổi Trần Đỗ làm Hồ Đỗ.

Đời thứ 5 là lớp con của Hồ Quý Ly đã khá đông, gồm có Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương, Hồ Triệt, Hồ Uông và con gái đầu lòng của Hồ Quý Ly lấy vua Trần Thuận Tông, sinh ra Trần An. Năm 1399, Trần An lên làm vua, được 2 năm bị Hồ Quý Ly là ông ngoại giáng truất, gọi là Phế Đế (1399-1400).

Con của Hồ Quý Tỳ còn có Hồ Nguyên Cửu, Hồ Tử Quýnh, Hồ Thúc Hoa, Hồ Bá Tuấn, Hồ Đình Việp và Hồ Đình Hoàng.

Trong những năm làm vua, Hồ Hán Thương rất quan tâm đến việc thờ phụng tổ tiên, truy nguyên lại họ nội họ ngoại, lập nhiều cung điện thờ cúng: tháng 4, năm Tân Tý (1401) triều đình làm sổ hộ tịch, ghi họ Hồ có hai phái: ở Diễn Châu và ở Thanh Hóa (*Đại Việt Sử ký toàn thư,* Tập II, Sđd, tr. 210). Năm 1403, Hồ Hán Thương sai xây dựng miếu thờ ở lăng tẩm Thiên Xương (Thanh Hóa) để thờ cúng tổ khảo (ông nội); lại dựng miếu ở các lăng tẩm Bào Đột, phủ Linh Nguyên (Nghệ An) để thờ cúng tổ tiên. Ở kinh thành Tây Đô thì dựng Đông Thái miếu để thờ tông phái họ Hồ và dựng Tây Thái miếu để thờ tổ ngoại là Trần Minh Tông và Trần Nghệ Tông[5].

Đời thứ 6 có Thái tử Nhuế là con trai cả của Hồ Hán Thương và mẹ là Trần Thị Hiến gia phong Hoàng hậu. Em của Hồ

Nhuế là Hồ Lỗ, Hồ Phạm, Hồ Ngũ Lang. Những người này cũng đều bị quân Minh bắt giải về Kim Lăng (Trung Quốc) năm 1407 theo Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương.

Sau khi triều Hồ tan vỡ, thành Tây Đô bị quân Minh chiếm, đất nước ta thuộc quyền cai trị của nước ngoài; con cháu họ Hồ ở Đại Lại sinh tồn, phát triển ra sao, không có tài liệu nào ghi chép lại. Điều này xin dành các các nhà nghiên cứu của địa phương Thanh Hóa mới có điều kiện sưu tầm, xác minh, bổ khuyết tốt hơn. Tuy tài liệu thành văn còn thiếu, nhưng có vài chứng tích và nhân chứng có thể đặt phương hướng cho chúng ta tiếp tục đi sâu tìm hiểu.

Tỷ dụ ở tổng Sen Trì (xưa thuộc huyện Ngọc Sơn), nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa có 4 làng ở ven biển, song song dọc đường quốc lộ số 1, cách thị xã Thanh Hóa khoảng 32km – 34km về phía nam đều mang tên Hồ. Đó là các thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung, Hồ Thịnh (Tân Dân), Hồ Phú (Hải Lịch), trong đó có thôn Hồ Trung, cư dân thuộc họ Hồ Văn ở đây chiếm 100% dân số. Có khả năng đây là di duệ xa đời của Hồ Quý Ly, sau khi đất Thanh thuộc quyền nhà Minh thống trị, họ Hồ bị truy vấn, nên con cháu họ Hồ phải ty nạn dần vào phía nam.

Cũng do biến động ấy mà hiện nay một số tỉnh ở phía nam nước ta còn có họ Hồ, tự nhận là thuộc dòng Hồ Quý Ly từ đất Thanh Hóa di cư vào; đông nhất là họ Hồ Sĩ ở tỉnh Quảng Trị.

Một số nhân chứng của họ Hồ Sĩ này cũng cho biết: họ Hồ Sĩ ở Quảng Trị là thuộc dòng họ Hồ từ đất Thanh Hóa di cư vào. Tất nhiên chúng ta cần phải có dịp vào Quảng Trị, Thừa Thiên để thẩm tra, đối chiếu với các gia phả của họ Hồ Sĩ.

a) Tìm hiểu họ Hồ ở Diễn Châu và sự phân chi của nó.

Theo *Hồ đại tộc phả* (ký hiệu VHV. 1305) thì họ Hồ này có mấy thế hệ từ viễn tổ Hồ Hưng Dật (thế kỷ X) đến niên hiệu Khai Thái nhà Trần, tư liệu bị thất truyền; chỉ từ đời Hồ

Kha đến nay thì rõ. Tộc phả này lấy Hồ Kha làm thủy tổ của họ Hồ ở Diễn Châu.

Đời thủy tổ Hồ Kha:

Hồ Kha sinh năm Khai Thái thứ 2 (1325), thời vua Trần Minh Tông, ở đất hương Quỳ Trạch, huyện Thổ Thành. Khi ông lớn lên, lại di cư sang thôn Nghĩa Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê Thượng, thuộc huyện Quỳnh Lưu. Sau đó nữa ông lại dời sang trang Thổ Đôi, thuộc sách Hoàn Hậu (sau gọi là thông Quỳnh Đôi, xã Hoàn Hậu). Hồ Kha sinh được 2 con trai là Hồng và Cao, sau trở thành tổ của 2 họ: Hồ Hồng là Thái thủy tổ của họ Hồ ở đất Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu; Hồ Cao là Thái thủy tổ của họ Hồ ở đất Tam Công thuộc tổng Quỳ Trạch (Yên Thành).

b. Phân chi của dòng họ Hồ ở Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu

Đời Thái thủy tổ là Hồ Hồng:

Hồ Hồng sinh khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1363), đời vua Trần Dụ Tông, làm đến chức Chánh đội trưởng. Niên hiệu Xương Phù thứ 2 (1378), ông cùng một ông họ Nguyễn là Ma Lãnh Công và một ông họ Hoàng là Hoàng Khánh khai khẩn ra đất Quỳnh Đôi, sau truyền cơ nghiệp lại cho con trai ông là Hồ Hân.

Đời thứ nhất là thủy tổ Hồ Hân:

Hồ Hân sinh vào thời Trần mạt, xã hội gặp lúc nhiễu nhương... Khi nghe tin Lê Lợi khởi binh, ông có theo nghĩa quân, sau được phong đến chức Quản lĩnh, hàm Chánh tứ phẩm. Ông sinh được 2 con là Hồ Ước Lệ và Hồ An.

Đời thứ 2 là Hồ Ước Lệ:

Hồ Ước Lệ làm đến chức Chuyển vận sứ. Ông sinh ra Hồ Khắc Cần, Hồ Khắc Kiệm, Hồ Khắc Tuấn. Em ông là Hồ An sinh ra Hồ Sùng Đức, Hồ Định, Hồ Khuê.

Đời thứ 3 gồm có:

Hồ Khắc Cần, sau thành thủy tổ của chi 1 (nhánh nhỏ).

Hồ Khắc Kiệm, sau thành thủy tổ của chi 2.

Hồ Khắc Tuấn, sau thành thủy tổ của chi 3.

Hồ Sùng Đức, sau thành thủy tổ của chi 4.

Hồ Định, sau thành thủy tổ của chi 5.

Hồ Khuê, sau thành thủy tổ của chi 6.

Đời thứ 4:

Tổ là Hồ Phi Chiêu, Hồ Khắc Triết đều là con của ông Hồ Khắc Kiệm.

Đời thứ 5:

Tổ là Hồ Phi Thiệu, Hồ Ông Dùng (đều là con của ông Hồ Phi Chiêu).

Đời thứ 6 gồm có:

Hồ Phi Toản, Hồ Phi Dãn, Hồ Phi Bình (đều là con của ông Hồ Phi Thiệu). Hồ Văn Đăng, Hồ Văn Đài, Hồ Văn Khế, Hồ Thư, Hồ Văn Nha (đều là con của ông Dùng). Mỗi người này sau lại trở thành tổ của các chi nhỏ.

c. Phân chi của dòng họ Hồ từ đất Quỳ Trạch, Thổ Thành (Yên Thành)

- Viễn đại thế tổ của họ này là Hồ Hưng Dật (sự tích của Hồ Hưng Dật thì chi nào cũng ghi).

- Đời thứ nhất của họ này tính từ Thái thủy tổ Hồ Kha. Hồ Kha cách viễn tổ đã mười mấy đời. Khi ông lớn lên đã ở xã Quỳ Trạch, huyện Thổ Thành, sau mới dời sang thôn Nghĩa Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê Thượng. Ở đây ông sinh được 2 trai là Hồ Hồng và Hồ Cao. Về sau Hồ Hồng là thủy tổ của họ Hồ ở Hoàn Hậu, còn Hồ Cao trở thành thủy tổ của họ Hồ ở Quỳ Trạch.

- Đời thứ 2 của họ này là thủy tổ Hồ Cao: Hồ Cao là con thứ của Hồ Kha, sinh vào khoảng thời Đại Trị (1358-1369), đời Trần Dụ Tông. Ông thông minh, đĩnh ngộ, có công đắp đê dẫn nước vào ruộng, khai phá ra đất Tam Công trang (sau đổi ra thôn). Đất Tam Công về sau thuộc xã Thái Trạch, tổng

Thái Trạch, tức là đất Quỳ Trạch xưa. Ông sinh ra Hồ Tông Thốc và Hồ Tông Chất. Mộ ông táng tại xã Đường Khê. Khi chết, ông được đặt thụy hiệu là Tiên Lan.

Đời thứ 3 của họ này là Hồ Tông Thốc: Hồ Tông Thốc là con cả của Hồ Cao, gọi Hồ Hồng bằng bác. Ông là người thông minh lỗi lạc, nổi tiếng văn thơ. Chỉ trong một đêm hầu thơ với các đạo nhân văn sĩ, ông đã làm được 100 bài thơ Đường luật, bài nào cũng hay. Từ đó ông nổi tiếng khắp kinh thành và trong cả nước ("Truyền kỳ mạn lục"). Ông đậu Trạng nguyên lúc còn trẻ. Năm Xương Phù thứ 10 (1386) ông được vua Trần phong chức Hàn lâm học sĩ phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ. Ông còn biên soạn nhiều tác phẩm thơ văn và sử học.

Trong bài tựa sách *Sử ký*, Ngô Sĩ Liên đã nhận xét rằng: Duy chỉ có bộ *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc soạn ra, chép việc thận trọng đúng phép tắc, bàn việc thiết thực, lời văn không rườm. Tiếc thay sau nhiều cuộc binh hỏa, sách ấy không còn nữa".

Khi đi sứ sang Trung Quốc, ông đã ghi lại nhiều bài thơ bất hủ. Khi ông về hưu, được gia phong Thái phó Đường Quận công. Các con ông là Hồ Đốn, Hồ Thành cũng đều đỗ Trạng nguyên, thừa kế được nghiệp ông. Đến năm 90 tuổi, ông bị bệnh, mất tại nhà, mộ của ông và của một bà vợ là Thị Ấn đều táng ở đất Đường Khê. Ông được cấp 680 mẫu ruộng tế ở các xứ Cửa Thần, Tiên Viên, Đồng En đều thuộc địa phận xã Đường Khê... Em của Hồ Tông Thốc là Hồ Tông Chất dựng nhà ở thôn Thượng An, xã Hoàn Hậu, sau là tổng Hoàn hậu, huyện Quỳnh Lưu. Thượng An của Quỳnh Lưu cách Tam Công của Thái Trạch, huyện Yên Thành không đến 10 cây số.

- Đời thứ 4 của họ này là Hồ Tông Đốn: ông là con cả của Hồ Tông Thốc, đậu Trạng nguyên thời Trần, được hơn 80

mẫu ruộng huệ điền, một phần ở xứ Đồng Thường. Con cả của ông là Hồ Đỉnh Trụ, sau vẫn nối nghiệp tổ ở đất quê.

Hồ Tông Thành là con thứ của Hồ Tông Thốc, cũng đậu Trạng nguyên thời Trần. Khi Hồ Thành đậu Trạng nguyên, Chiêu vương Trần Dụ Tông có thơ mừng rằng:

Yên Sơn cây quế lại hồi xuân,
Mừng ngỡ Trương Lương đã tới gần...
Nức tiếng hai đời cao tháp Nhạn,
Rồng châu một hộ giữa trùng vân.
Nhan Hồi, Tử Lộ qua lời nói,
Tăng Tích, Tăng Sâm ấy lòng nhân,
Chắc được Trời phò văn vận tốt,
Cha con đều trạng tiếng vang ngân.

Về sau ông cùng con trai của ông là Hồ Bỉnh Quốc dời nhà vào huyện Thiên Lộc, Nghi Xuân...

- Đời thứ 5 của họ này là Hồ Đình Trụ, con của ông Hồ Tông Đốn ở lại đất Quỳ Trạch. Hồ Bỉnh Quốc là con trai của Trạng nguyên Hồ Thành.

Hồ Thành cũng là con Hồ Bỉnh Quốc dời gia đình sang đất Bình Lãng, thuộc huyện Thiên Lộc (sau là Can Lộc, Hà Tĩnh). Hồ Bỉnh Quốc học giỏi, đậu Tiến sĩ vào Chế khoa năm Đinh Sửu, hiệu Gia Thái năm thứ 5 (1577), sau làm đến chức Lại bộ Tả thị lang. Đời Lê Thế Tông, hiệu Quang Hưng thứ 18 (1595), ông làm Thừa Chánh sứ Thanh Hóa, vua sai ông đo đạc lại các bãi dâu trong hạt để định thuế lệ, thu cho triều đình. Ông hưu trí ở Bình Lãng. Con cháu của ông về sau khá đông ở các huyện Can Lộc, Nghi Xuân.

- Đời thứ 6 của họ này có Hương cống Hồ Thế Vinh, tự Doãn Văn, là con trai của Hồ Đình Trụ. Hồ Thế Vinh làm Giáo thụ ở phủ Hà Trung (Thanh Hóa). Ông sinh ra Hồ Huệ Chất, Hồ Thiên Huệ, Hồ Cảnh Sơn.

Đời thứ 6 của họ này còn có Hồ Tông Bản, Hồ Tông Tiêm,

Hồ Tông Nhân đều là con của Hồ Minh Đạt (đời thứ 5 ghi sót tên ông Hồ Minh Đạt).

3. Một số người tiêu biểu trong dòng họ Hồ Quý Ly:

Dòng họ Hồ của Hồ Quý Ly là một vọng tộc lớn ở Việt Nam, có người làm vua, có nhiều đại thần, quan văn, võ tướng; số người đỗ đại khoa, số người được phong tước Quận công cũng đông hơn so với các họ khác ở trong nước. Có những Trạng nguyên nổi tiếng như Hồ Tông Thốc, Hồ Tông Đốn, Hồ Tông Thành; những văn thần nổi tiếng như Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Tân, Hồ Sĩ Đống; lại có thêm nữ sĩ Hồ Xuân Hương được người đời ca tụng là Bà chúa thơ Nôm. Trong phong trào chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX và phong trào cách mạng ở thế kỷ XX, con cháu họ Hồ này cũng đã có nhiều người giữ nhiều chức vụ quan trọng, có nhiều đóng góp lớn cho đất nước. Chúng tôi xin giới thiệu sơ lược tiểu sử của một số nhân vật tiêu biểu đó.

Hồ Sĩ Dương: quê ở Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức, năm thứ 4 (1652). Trước đó, ông đã đậu Giải Nguyên. Năm Vĩnh Thọ thứ 5 (1662), ông đã làm Bồi tụng. Năm đầu tiên hiệu Cảnh Trị (1663) ông được bổ làm đông các Đại học sĩ, thăng lên tước Tử. Năm Cảnh Trị thứ 3, ông được giữ chức Binh bộ Hữu thị lang và được thăng lên tước Bá, đã nhiều lần giao thiệp với nhà Thanh. Năm Cảnh Trị thứ 7 (1670) ông được thăng tước Hầu, sang làm Lại bộ Hữu Thị Lang; vua lại giao cho ông việc tiếp đón sứ nhà Thanh. Năm Cảnh Trị thứ 8, ông làm Đốc thị Tuyên Quang, lo việc dẹp loạn Ma Phúc Lan. Năm Dương Đức thứ 2 (1673) ông được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Thanh. Khi về, ông được vua khen.

Năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), ông được thăng chức Công bộ Thượng thư và được phong tước Quận công (gọi là Duệ Quận công). Năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676) ông được

thăng lên chức Tham tụng (Tể tướng). Năm Chính Hòa thứ 2 (1681) ông được tặng chức Hộ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

Ngoài việc giúp nước về mặt chính trị, ông còn quan tâm đến thuần phong mỹ tục của xã hội nước ta. Ông bước đầu soạn thảo sách *Hồ Thượng thư gia lễ* cho sát với tình hình kinh tế và tập tục Việt Nam, cải cách những sự mô phỏng Tàu quá nhiều, đề cao đạo hiếu, lấy đạo hiếu và gia đình làm gốc cho xã hội. Đến đời cháu ông là Hồ Sĩ Tân thì cuốn sách đó thực sự hoàn chỉnh và được phổ biến khắp trong nước ta.

- Hồ Sĩ Tân: là cháu gọi Hồ Sĩ Dương bằng bác. Ông có chí học hành, đọc rộng, biết nhiều. Năm 31 tuổi, ông đậu Tiến sĩ khoa Tân Sửu, niên hiểu Bảo Thái thứ 2 (1721), đời Lê Dụ Tông. Ông làm quan đến chức Hàn lâm đãi chế. Trong những ngày rỗi, ông chăm đọc sách và đã đem cuốn sách *Hồ Thượng thư gia lễ* của bác là Hồ Sĩ Dương ra nhuận sắc, thêm bớt, soạn thành cuốn *Thọ Mai gia lễ*, vì tên hiệu của ông là Thọ Mai.

Sách *Thọ Mai gia lễ* gọi có ý khiêm tốn là "Sách lễ" của nhà, nhưng dần dần nó lại được cả nước sử dụng, vì nội dung của cuốn sách này đề cao đạo hiếu: đạo làm con phải nuôi nấng, chăm sóc cha mẹ từ lúc sống cho đến lúc chết, để báo đáp một phần công ơn sinh thành, dưỡng dục của các Người. Một số bài văn tế và những câu đối cúng trong cuốn sách này cũng thật thâm thúy, cảm động. Tất nhiên nội dung của phần tang lễ trong cuốn sách này đến ngày nay đã có những điều không thích hợp nữa, nhưng giá trị giáo dục đạo đức cho mọi người thì vẫn đáng trân trọng.

- Hồ Sĩ Đống: Ông sinh năm Mậu Ngọ (1739) ở xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Năm 34 tuổi, ông đậu Tiến sĩ, Hội nguyên, và Đình nguyên vào khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Năm Cảnh Hưng thứ 38, ông đi

sứ nhà Thanh. Ông đã soạn tập *Hoa trình khiển hứng*, lời thơ rất óng mượt. Sau chuyến đi sứ này, ông lần lượt thăng chức Bồi tụng, Tham tụng (Tể tướng). Năm Cảnh Hưng thứ 34 (1774) ông được thăng Đô Ngự sử, gia Binh bộ Thượng thư, tước Giác Quận công.

4. Họ Hồ, từ Hồ Quý Ly đến vua Quang Trung – Nguyễn Huệ

Văn Tân trong *Nguyễn Huệ – Con người và sự nghiệp*, viết: "...Theo *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch thì tổ tiên Hồ Phi Phúc quê ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 30 của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết ông thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ quê ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Đời vua Thần Tông nhà Lê, ông tổ 4 đời bị quân của chúa Nguyễn bắt đưa về an trí ở ấp Tây Sơn, tỉnh Quy Nhơn (Bình Định bấy giờ...)[6].

Tất cả các tài liệu đều nhất trí cho rằng ông thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là Hồ Phi Phúc, vốn quê quán ở Nghệ An" (tr.11).

"...Sau khi bị an trí ở ấp Tây Sơn, Hồ Phi Phúc đổi họ Hồ lấy họ Nguyễn là họ của viên chúa tể giai cấp phong kiến xử Đàng Trong..." (tr.14).

Trong *Lịch sử Việt Nam* tập I, các tác giả cũng viết: "Tổ tiên của ba anh em Tây Sơn vốn quê ở làng Thái Lão (huyện Hưng Nguyên, Nghệ An), thuộc Đàng Ngoài. Giữa thế kỷ XVII, quân Nguyễn có lần vượt qua sông Gianh, bắt nhiều nông dân ở Nghệ An cưỡng bức vào khai hoang ở Đàng Trong. Tổ 4 đời của Nguyễn Nhạc là một trong những nạn nhân đó và trải qua mấy đời lao động cần cù, trở thành một gia đình nông dân khá giả ở Tây Sơn"[7].

Rồi *Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam,* của Trần Thanh Tâm – Ninh Viết Giao (tr. 263-265) còn viết rõ hơn: "Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, di duệ của Hồ Quý Ly. Tổ tiên của Nguyễn

Huệ di cư vào đất Mặc Điền tức Kẻ Sia, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên. Vào đây Hồ Phi Khang cố lập nghiệp, nhưng gặp thời loạn ly. Đó là cuộc huynh đệ tương tàn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh – Nguyễn.

Vào một năm, quân Nguyễn ở Đàng Trong đánh tràn ra Nghệ An, chiếm lấy 7 huyện ở phía nam sông Lam (tức Hà Tĩnh ngày nay)...

Một số trẻ họ Hồ đã bị bắt bán vào Nam. Bọn phong kiến nhà Nguyễn đưa chúng về sống ở ấp Tây Sơn (làng Phù Ly gần An Khê, Bình Định). Số trẻ ấy phải mang một họ mới là họ Nguyễn. Chính tổ tiên Nguyễn Huệ là một trong số những trẻ bị đem vào nuôi sống ở Phù Ly...".

Có thể nói trong dòng họ Hồ, thì Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ – Quang Trung là hai nhân vật có vai trò lớn trong xã hội. Hai ông đã lập nên hai triều đại mới với hy vọng để đổi mới đất nước, nhưng ý nguyện chưa thành vì vận nước đang còn khốn khó, gieo neo; các ông đành chịu thất bại. Triều đại nhà Hồ chỉ tồn tại trong 7 năm (1400-1407), còn triều đại Tây Sơn cũng chỉ tồn tại có 14 năm (1788-1802). Tuy thời gian ít, nhưng sự cống hiến của hai triều đại này thật đáng trân trọng, đặc biệt là khi nhắc đến chiến công lừng lẫy của vua Quang Trung đánh tan hơn 20 vạn quân Thanh sang xâm lược, chẳng những nhân dân cả nước ta đều phấn chấn nức lòng, mà những người trong tôn thống họ Hồ cũng rất đỗi tự hào về tổ tiên của họ.

TRẦN BÁ CHÍ

PHỔ HỆ GIẢN ĐƠN

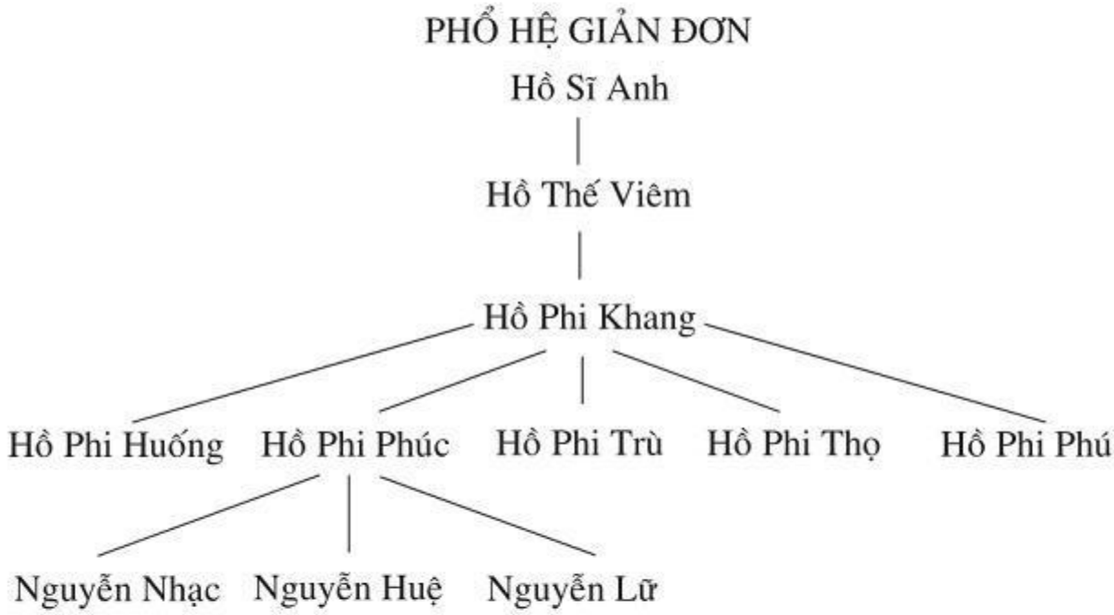

1) *Đại Việt Sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1985, tập II, tr. 195.
2) Địa danh Bào Đột nay thuộc xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Còn hương Bào Đột thời cổ có thể gồm cả đất của các xã Bào Ngọc, Bào Đột, Bào An, Bào Trung, Bào Diễm; các xã trên đều thuộc tổng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu.
3) Từ Hải, tr. 933.
4) Đại Việt Sử ký toàn thư tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 209.
5) Đại Việt Sử ký toàn thư, tập II, Sđd, tr. 214-215.
6) Nguyễn Huệ – Con người và sự nghiệp, Nxb. Khoa học Xã hội, 1967, tr. 11, 14.
7) Lịch sử Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1971, tr. 337.

HỒ QUÝ LY, ÔNG LÀ AI?

TS. LƯU ĐỨC HẠNH

Cứ như sự theo dõi của chúng tôi, xưa nay đã có nhiều trả lời cho câu hỏi này.

- Nguyễn Trãi (1380-1442), đỗ Thái Học sinh triều Hồ, người từng cùng thân phụ – Nguyễn Phi Khanh – làm quan nhà Hồ đánh giá: Hồ Quý Ly, đó là "người anh hùng mà nỗi hận còn để đến nghìn năm sau" (xem *Ức Trai thi tập* – Quan hải).

- Hồ Nguyên Trừng (?), con trưởng Hồ Quý Ly, tả tướng quốc nhà Hồ cho rằng Hồ Quý Ly (và nhà Hồ) đã làm mất lòng dân (Qua lời tâu: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo không mà thôi!"[1].

- Lê Lợi (1385-1433), tức Lê Thái Tổ (1428-1433), người lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh sau khi các cuộc kháng chiến Trần – Hồ trước đó thất bại; Người sáng lập vương triều Lê ngay sau triều Hồ: Họ Hồ chính sự phiền hà, lòng dân oán hận (X. *Bình Ngô Đại Cáo*). Họ Hồ thoán đoạt, người cả nước coi tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly (xem thư gửi Hoàng Thông)[2].

Các sử gia phong kiến; những người theo quan điểm Nho giáo chính thống sau thời Trần – Hồ: Hồ Quý Ly là kẻ loạn thần tặc tử, tội ác nhiều quá lắm (*Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd).

- H. Le Breton, một quan cai trị thực dân, học giả thực

dân từng đứng đầu Thanh Hóa hồi thế kỷ này: Hồ Quý Ly "một con người lúc đầu có công nhưng rút cục chỉ đem lại tai họa cho đất nước mình chỉ vì lòng tham mà thôi" (*Những kẻ chiếm đoạt ngôi vua* – Tài liệu lưu trữ lại Thư viện Tổng hợp Thanh Hóa).

- Những người theo quan điểm Mác xít:

Hồ Quý Ly là một người táo bạo và có nhiều tham vọng. Trong những năm giữ quyền bính của triều Trần và nhất là từ khi lên nắm chính quyền đã thực hiện một số cải cách nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của nhà nước phong kiến và củng cố địa vị của dòng họ thống trị mới[3].

Hồ Quý Ly tuy có tổ chức cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, nhưng căn bản vì lên ngôi một cách bất chính, lại thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho dòng họ mình trước hết, làm mất lòng dân, không đoàn kết được toàn dân nên cuối cùng thất bại... Về học thuật, Hồ Quý Ly có nhiều cái nhìn độc đáo so với đương thời[4].

Trong hoàn cảnh suy sụp của xã hội phong kiến Việt Nam cuối Trần đầu Hồ, Hồ Quý Ly là người là người có những cải cách tương đối tàn bạo... Những cải cách đó đều bị tầng lớp quý tộc Trần phản đối hoặc thực hiện chểnh mảng, thành thử ít có hiệu quả và lại trở thành gánh nặng cho dân. Tuy vậy cải cách ít nhiều cũng phản ánh được đòi hỏi khách quan cấp bách về một sự đổi thay của lịch sử xã hội lúc bấy giờ. Về văn hóa và tư tưởng họ Hồ cũng là người có đầu óc mạnh dạn phê phán Nho giáo Trung Hoa, nhưng không có ý nghĩa thực tế bao nhiêu vì vẫn không thoát ly Nho giáo. Thông minh, sắc sảo, biết nghĩ lo xa trong cai trị, biết gắn bó, tự hào với đất nước, dân tộc. Tuy nhiên, rốt cuộc, đó cũng chỉ là những ý nghĩ không tưởng mà thôi[5].

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo...

Kiên quyết chủ trương chống Minh bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Đã kết hợp được trong chính sách đối nội và đối ngoại tinh thần cải cách kiên quyết và tinh thần dân tộc cao nhưng lại bộc lộ một hạn chế cơ bản là không chú ý đến những lợi ích bức thiết của các tầng lớp nhân dân bị trị – không đáp ứng được yêu cầu dân chủ[6].

- Hồ Quý Ly tự nhận xét lại mình:

Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà được sống;
Quê hương mờ mịt gợi dậy biết bao tình.
Ải Nam quan xa xôi mái đầu bạc là phải
Nơi quán Bắc lâu ngày, tỉnh mộng thấy kính sợ.
Cứu nước tài hèn thẹn với Lý Bật;
Dời đô, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh.
Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao;
Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải xem rẻ được đâu!

(Cảm hoài. X. *Thơ văn Lý Trần*)

Những câu trả lời *Hồ Quý Ly là ai?* Dẫn ra như thế trải dài trong 550 năm, là sự trả lời ở nhiều vị thứ, của nhiều tư tưởng hệ khác nhau, xa nhau. Song ngoài sự dị biệt, sự tăng cấp của quá trình nhận thức sâu hơn, mới hơn, chúng ta thấy, là sự chia của những quan niệm, đánh giá, định vị chân dung họ Hồ ít nhiều đều có điểm gần nhau; tuy nhiên có thể nói rằng, đó mới chỉ là những trả lời từng mặt một cách tổng quát. Chỉ là những phác họa lớn. Nói như thế để nói rằng, ở bài viết này, cùng chịu sự chi phối của cái giới hạn nghiên cứu, giới hạn lịch sử khắc nghiệt về Hồ Quý Ly, của Hồ Quý Ly, chúng tôi cũng sẽ tham gia trả lời "Hồ Quý Ly là ai?" theo một thi pháp nghiên cứu như thế. Có điều chúng tôi xem các câu trả lời trên là những nét phác họa chân dung Hồ Quý Ly để mình góp ý, đề nghị bỏ nét này, sửa nét kia, bổ sung nét nọ, mà thôi. Sau đây là một số ý kiến của chúng tôi.

Thứ nhất, bỏ hẳn nét chân dung Hồ Quý Ly là một kẻ "loạn thần tặc tử" "tội ác nhiều quá lắm, kẻ thoán đoạt ngôi vua", lên ngôi một cách bất chính, thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho dòng họ mình. Cũng bỏ hẳn những đánh giá "họ Hồ trước sau vẫn không thoát ly Nho giáo nên dù về văn hóa tư tưởng có đầu óc mạnh dạn phê phán Nho giáo Trung Hoa cũng không có ý nghĩa thực tế bao nhiêu". Bởi cái lẽ đơn giản là chúng ta đánh giá, dựng chân dung Hồ Quý Ly là ngụy tặc. Phải đặt Hồ Quý Ly và triều Hồ trong tiến trình phát triển xã hội. Đặt trong hệ trục này phải khẳng định Hồ Quý Ly, triều Hồ là tích cực. Mặt khác cũng không thể đòi hỏi Hồ Quý Ly thoát ly, vượt lên trên Nho giáo. Đòi hỏi như thế e sẽ phi lịch sử. Một điểm nữa, với tư cách cá nhân tôi, Hồ Quý Ly có những gian ác (vụ Thuận Tôn, vụ Trần Khát Chân...), nhưng với tư cách một lịch sử, không thể không phân biệt. Sự gian ác cá nhân – cá thể phải được nêu lên, phê phán nhưng ở mức độ của nó chứ không thể lấy nó làm nét chính yếu của nhân cách lịch sử Hồ Quý Ly.

Thứ hai, khẳng định Hồ Quý Ly là một người có tư tưởng cải cách – đổi mới tiên tiến nhưng lại là một nhà thực tiễn nóng vội, hấp tấp, nhiều khi mù quáng. Một nhà cấp tiến không tưởng. Nhưng đó là một người có tinh thần độc lập dân tộc cao. Hồ Quý Ly không có một chiến lược, sách lược cải cách đổi mới nhưng đã có những tư tưởng và chính sách cải cách nhiều mặt cơ bản của chế độ chính trị – xã hội thời bấy giờ nhằm thay đổi chế độ phong kiến quý tộc đang tồn tại. Nếu đối chiếu ta thấy đường hướng của Hồ Quý Ly rất gần với mô hình nhà Lê mà Lê Thái Tổ – Lê Thánh Tông thực hiện. Không những thế, về phương diện tư tưởng- văn hóa, Hồ Quý Ly còn "cách mạng" hơn. Họ Hồ không bảo thủ, chống Nho giáo như triều Trần, cũng không áp dụng, mô phỏng máy móc như Lê Thánh Tông. Hồ Quý Ly chủ trương một hệ tư tưởng

– văn hóa "Nho giáo Việt Nam" bằng cách lật đổ thần tượng Trung Hoa, những ông Khổng, ông Chu, ông Trình... bằng cách làm rõ bản sắc dân tộc, xây dựng hệ thống văn tự nước nhà. Tuy nhiên phân tích những chính sách cải cách của ông sẽ thấy họ Hồ không biết cải cách kinh tế, cải cách tư tưởng – văn hóa tiên tiến nhưng lại "quá khích". Thành thử chính những cải cách này làm trở ngại, có tác dụng phản lại ông. Hạn nô, Hồ Quý Ly đánh vào quý tộc Trần, vào kinh tế điền trang thái ấp, song ông lại chuyển nô tỳ, nông nô sang dạng "nô" mới, "nô" của nhà nước, lực lượng này rốt cục chẳng thay đổi gì có lợi cho họ, nếu không nói, có thể họ còn sống tồi tệ hơn. Hạn điền, Hồ Quý Ly đã đánh vào địa chủ thứ dân, một tầng lớp, thành phần kinh tế mới nảy nở, đang phát triển. Đó là chưa nói đến cải cách kinh tế này của Hồ Quý Ly mang tính nửa vời, chưa đụng tới dinh lũy lớn của giới quý tộc. Chủ trương "Nho giáo Việt Nam", Hồ Quý Ly cũng đã tự mình quay lưng lại tầng lớp Nho sĩ, đã bắt đầu thành lực lượng, đã bắt đầu chiếm được vị trí cao trong chính quyền. Như vậy nhà Hồ lấy lực lượng của mình ở đâu? Dùng ai làm tả hữu phò tá, giúp đỡ, phục vụ? Hồ Quý Ly và các con chỉ là những nhà lãnh đạo quốc gia đơn độc. Là những nhà thực tiễn tồi. "Không có dân" cũng không có "quân".

Thứ ba, đề nghị xem lại ý kiến cho rằng Hồ Quý Ly bị dân oán hận, làm mất lòng dân bằng cách xem lại khái niệm "dân" trong bối cảnh lịch sử – xã hội lúc bấy giờ. Cuối thế kỷ XIV điền trang quý tộc Trần mở rộng, ruộng đất công xã bị thu hẹp. Vậy "dân" ở đây phần lớn là nông nô, nô tỳ – những người phụ thuộc vào giới quý tộc nhà Trần. Họ bị giới này điều khiển, áp đặt. Thế thì "dân oán hận" "mất lòng dân" chỉ là một cách nói. Nói như thế nên hiểu là tầng lớp quý tộc Trần oán hận cho chính xác với bối cảnh, trang thế lịch sử và để giải nỗi oan "làm mất lòng dân" cho Hồ Quý Ly.

Thứ tư, cụ thể cá nhân Hồ Quý Ly là người thế nào? Trước hết là ngoại thích của nhà Trần, Hồ Quý Ly đựơc vào chính quyền, đầu tiên, năm 1371, ông còn ở một vị trí khá khiêm tốn: khu mật viện đại sứ. Năm 1375, làm tham mưu quân sự. Rồi nhờ sự yêu quý, nâng đỡ của Trần Nghệ Tông mà nắm giữ quyền bính. Năm 1387, làm đến Đồng bình chương sự, được ban một thanh gươm, một lá cờ đề chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Tuy quyền hành đã "nghiêng ngửa triều chính" nhưng lực lượng vẫn chưa có gì. Thế mạnh nhất của ông là được Thượng hoàng Nghệ Tông tin dùng. Như vậy, đến đây Quý Ly vẫn chưa phải là người có tham vọng chính trị lớn. Họ Hồ cũng không phải là người đảm lược, lắm cơ mưu. Năm 1388, nghe biết vua và thái úy mưu giết, Quý Ly hết sức run sợ, nghĩ "nếu không có phương cách gì thì ta nên tự tử, không để tay người khác giết. "Hồ Quý Ly cũng không phải là người có tài quân sự. Những lần cầm quân đánh Chiêm Thành nếu không nhờ bộ tướng giỏi chủ động đánh". Hồ Quý Ly đã không thắng. Những lần cầm quân giao chiến, đều thua đến nỗi đành phải giao quân lại cho Trần Khát Chân. Chân đánh thì thắng. Nhưng nhờ Trần Nghệ Tông, Hồ Quý Ly nắm được triều đình. Như vậy, họ Hồ nhờ vận may mà thành đạt. Thành đạt nhưng cha con họ Hồ không trở thành một quý tộc mới. Không có điền trang, thái ấp, không xây dựng lực lượng quân sự riêng. Họ chỉ là những quan lại quan liêu cao cấp. Sức lực thực chất không có bao nhiêu. Cho nên có thể nói sau khi làm đảo chính cung đình, Hồ Quý Ly thực sự chưa làm được gì hơn, chưa chuẩn bị được gì hơn để xây dựng, phát triển triều đại mới với tư tưởng, một số chính sách cải cách đã phát động trước đây. Thấy rõ tình thế của mình, trong nước và nhất là ngoài nước – nạn ngoại xâm đã ở nhỡn tiền, Hồ Quý Ly có dốc sức chuẩn bị, nhưng không kịp, cũng không nổi. Lại thêm sai lầm chiến lược của ông trong cuộc

kháng chiến chống Minh – bị động kéo dãn phòng tuyến chiến đấu theo lối đánh đông quân của giặc. Không có quân, không được ủng hộ – họ Hồ đã bó tay chịu bại.

Tóm lại, ngoài một số phân tích đính chính trên, kết luận về Hồ Quý Ly, bước đầu có thể như sau: đó là một con người nhạy cảm lịch sử, nhận rõ sự cần thiết phải đổi thay, đổi mới cơ chế xã hội bấy giờ; có ý chí và lòng tự tôn dân tộc nên đã xác định được tư tưởng phát triển lịch sử dân tộc tích cực, đúng hướng: phải tìm một con đường đi riêng của dân tộc. Song trên hết, Hồ Quý Ly chỉ là người gặp được cơ may một thuở nhưng "tài, lực, thời đều bất tòng tâm". Vì thế đến hôm nay nhìn lại Hồ Quý Ly chúng ta thấy cái mà ông làm ra trong lịch sử không bằng những bài học ông đã để lại cho lịch sử.

LƯU ĐỨC HẠNH

---

1). *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. khoa học Xã hội – 1971, tr. 243.
2). Chúng tôi cho đây là ý kiến của Lê Lợi. Nguyễn Trãi chỉ là người chấp bút.
3). *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb khoa học Xã hội 1971, tr.230.
4) *Thơ văn Lý Trần*, Tập III, Nxb Khoa học Xã hội – 1978, tr. 233.
5). *Từ điển văn học,* Tập I, Nxb Khoa học Xã hội 1983, tr. 315-316.
6). Phan Huy Lê, *Lê Lợi và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Thanh Hóa, 1988, tr. 28-29.
7). Chúng tôi xem đây đúng là thơ của Hồ Quý Ly.

ĐÓNG GÓP MỘT SỐ TƯ LIỆU MỚI PHÁT HIỆN VỀ HỒ QUÝ LY

PGS.TS TỐNG TRUNG TÍN

Quê hương của Hồ Quý Ly:

Hồ Quý Ly quê ở đâu? Về điều này các công trình nghiên cứu xưa nay ít nhắc tới, ngoài những dòng sử cũ chép: "Quý Ly tự là Lý Nguyên, suy tính rằng tổ trước là Hồ Hưng Dật vốn người Triết Giang, đời Hậu Hán Ngũ Quý sang làm thái thú Diễn Châu, nhà ở hương Bột Đột châu ấy, rồi làm trại chủ. Đến đời Lý lấy công chúa Nguyệt Đích sinh ra công chúa Nguyện Loan. Đến đời cháu thứ 12 là Hồ Liêm dời đến hương Đại Lại, phủ Thanh Hóa làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn. Từ đấy mới đổi làm họ Lê, Quý Ly là cháu bốn đời của Liêm,..."[(1)].

Đôi dòng ngắn ngủi trên đây chỉ hé mở cho chúng ta biết:

Hồ Quý Ly quê ở Đại Lại, phủ Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh Hóa).

Ở hương Đại Lại xưa nay có dòng họ Lê là dòng họ nuôi bốn đời Hồ Quý Ly.

Do đó tìm được quê hương Hồ Quý Ly quả không phải dễ dàng. Song điều may mắn là sử cũ đã ghi lại cuộc thiên đô vào Thanh Hóa (1397) của họ Hồ có liên quan tới hai công

trình kiến trúc quan trọng thời đó ở Thanh Hóa: Thành Tây Đô và Ly Cung. Thành đá Tây Đô, trải gần 6 thế kỷ rồi, vẫn sừng sững ở huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa), còn Ly Cung chỉ được biết qua như sau:

"...Quý Ly ép vua đến hành tại ở hương Đại Lại, gọi là cung Bảo Thanh"[2]. Hoặc "Quý Ly làm cung Bảo Thanh ở phía tây nam núi Đại Lại, mời vua đến ở đấy"[3].

Như vậy ta lại biết thêm Hồ Quý Ly đã dựng Ly Cung (tức cung Bảo Thanh) ở tại quê mình. Quả núi có di tích cũng mang tên hương ấy.

Năm 1979, khảo cổ học đã phát hiện ra cung này dưới chân núi Kim Âu thuộc xã Hà Đông, huyện Trung Sơn (Thanh Hóa), cách đường quốc lộ số 1A chừng 3km về hướng tây. Núi Kim Âu chính là núi Đại Lại đã được Hồ Hán Thương đổi tên từ năm 1403[4].

Xác định được Ly Cung và núi Đại Lại, phải chăng có thể xác định ngay được quê hương Hồ Quý Ly? Vấn đề không đơn giản như vậy. Chúng tôi đã điều tra kỹ lưỡng quanh vùng núi Kim Âu, thì thấy thời ấy nơi đây là một vùng rừng núi rậm rạp, hoang vu, không có dấu hiệu chứng tỏ có dân làng cư trú ở đây. Hầu hết các dòng họ đều tự xác nhận họ từ các vùng lận cận mới đến đây, sớm nhất là cuối Lê, và ồ ạt là vào thời Nguyễn.

Gia phả các dòng họ ở đây thường chỉ ghi được hơn chục đời. Tóm lại không có một chứng cứ gì để chứng tỏ xã Hà Đông ngày nay vốn là hương Đại Lại thời Trần[5].

Nhưng nếu căn cứ vào việc Ly Cung được xây dựng ở hương Đại Lại, dưới chân núi Đại Lại, thì có thể tin chắc hương này là nằm ở quanh vùng đất có Ly Cung.

Mở rộng diện điều tra dọc theo con sông Lèn, tức sông Đại Lại xưa[6], tên cổ của con sông, lại thêm một tình tiết để chúng ta tin rằng có hương Đại Lại ở vùng này. Ở xã Hà

Ngọc, một xã nằm cạnh đường quốc lộ số 1A và nằm liền kề xã Hà Đông, có dòng họ Lê rất lớn chiếm đa số dân trong xã. Những người già nhất của dòng họ đều kể rằng họ không thể nhớ được họ Lê ở đây đã bao nhiêu đời, và đến cư trú ở đây từ bao giờ. Họ Lê có một ngôi đền thờ ở làng Kim Liên. Theo các cụ già thì trong đền có gia phả của họ, có thờ một vị tổ họ Lê làm quan to dưới triều Trần. Trong đền có ngựa trắng lọng xanh. Tiếc thay, những di vật quý đó đã bị phá hủy cùng với ngôi đền trong đợt chiến tranh phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất) của giặc Mỹ[7]. Do đó, không thể nào biết đích xác đây có phải là dòng họ Lê nuôi của Hồ Liêm và Hồ Quý Ly hay không? Vị quan to thờ trong đền phải chăng là quan Tuyên úy Lê Huấn đã ghi trong sách sử cũ?

Nhưng ở đây còn truyền tụng và lưu được nhiều dấu tích về Hồ Quý Ly đã trả lời những băn khoăn trên đây của chúng tôi.

Dân trong làng truyền miệng phổ biến câu chuyện Hồ Quý Ly xây dựng kinh đô mới. Truyền thuyết kể rằng: lúc đầu Hồ Quý Ly không định dựng đô ở Vĩnh Lộc (tức vị trí của thành Tây Đô ngày nay), mà định dựng đô ở quê mình. Một vùng đất cao, rộng trong làng đã được chuẩn bị sẵn sàng. Nhưng rồi không rõ vì lý do gì, Quý Ly lại chuyển vào thành Tây Đô, bỏ vị trí đã chọn ở quê. Nơi đó ngày nay hãy còn nguyên vẹn và mang tên Vườn Hồ. Gọi là Vườn Hồ, vì khu đất đó đã dùng làm vườn và lấy tên họ của người định cắm đô ở đây làm tên riêng. Vườn Hồ ngày nay thuộc làng Kim Liên.

Gần Vườn Hồ có chùa Trần. Ngôi chùa hiện nay khá hoang tàn, vết tích kiến trúc thuộc thời Nguyễn. Nhưng nhân dân kể nguyên thủy chùa có từ lâu lắm. Đặc biệt, đó chính là nơi tu luyện của chị gái Hồ Quý Ly.

Hơn thế nữa, nhân dân trong vùng còn nhớ hệ thống tên xưa của làng Kim Liên, thứ tự là: Đại Lại, Cổ Thiều, Thiềng Thôn, Trần Thôn và Kim Liên.

Tất cả những điều trên chứng tỏ Hồ Quý Ly là người vùng này: làng Kim Liên có vườn Hồ, có chùa và chị gái Hồ Quý Ly đi tu. Làng Kim Liên có tên xưa nhất là Đại Lại, có họ Lê lớn, lâu đời và có vị quan to thờ trong đền có thể là quan Tuyên úy Lê Huấn; làng Kim Liên ở sát bên sông Đại Lại (sông Lèn), ở gần núi Đại Lại có di tích Ly Cung.

Không còn nghi ngờ gì nữa, hương Đại Lại xưa – quê hương của Hồ Quý Ly – chính là làng Kim Liên, xã Hà Ngọc, huyện Trung Sơn (Thanh Hóa)[8].

Di tích Ly Cung với việc triều Hồ thay triều Trần

1. Những truyền thuyết về một khu cung điện:

Phần trên, chúng tôi đã trình bày sơ qua về việc phát hiện di tích Ly Cung. Ở xã Hà Đông hãy còn lưu lại được những truyền thuyết liên quan tới công trình kiến trúc này[9].

- Truyện *Tìm đất* kể rằng: chẳng rõ tự bao giờ, nhà Trần cử rất nhiều người về vùng Đại Lại tìm đất định đô mới. Cầm đầu những đoàn người đó là các thầy địa lý. Việc đầu tiên là phải tìm đất có nguồn nước. Để tìm nguồn nước họ đã lên đầu nguồn con sông Bưởi (?) dùng vừng lép để rắc xuống nước. Vừng lép nổi và trôi theo dòng nước. Theo dòng chảy, người ta đã chọn được vùng đất dưới chân núi Đại Lại là một điểm trong kế hoạch dựng đô mới.

- Truyện *Bè gỗ lim* cho biết: Lúc khởi công xây dựng công trình kiến trúc Ly Cung, Hồ Quý Ly cho chở không biết từ đâu đến rất nhiều gạch, ngói và đặc biệt là có ba bè gỗ lim to lớn.

Sau không biết vì lý do gì, số gỗ lim chở vào chỉ mới dùng hết một bè thì Hồ Quý Ly lại quyết định xây thành Tây Đô ở Vĩnh Lộc, do đó bỏ lại hai bè. Hai bè gỗ lim này vẫn để ở khe nước cạnh Ly Cung, dần dần bị đất cát vùi sâu xuống. Khu đó ngày nay dân gọi là Ao Lấp[10].

Đến Ly Cung ngày nay, ai cũng được thấy một dòng nước

trong vắt, chảy từ trong núi ra gần như vĩnh cửu. Dòng nước đó tương truyền ngày xưa Hồ Quý Ly đã bắc máng nước bằng tre, xây bến tắm bằng gạch, lợp ngói và lát đá hoa cho vua Trần dùng. Do đó dòng chảy này có tên là Xạ nước nhà Hồ.

Tiếc thay, bến tắm đó đã bị phá vào thời Pháp thuộc, chỉ còn có dòng nước vẫn chảy không ngừng[11].

- Chùa Tranh và chùa Hồ: Chùa Tranh là tên một ngôi chùa nhỏ bé lợp tranh. Trong chùa chứa nhiều chân tảng, bệ đá hoa sen, bàn đá, 9 pho tượng. Chùa thờ thần giữ của của Đào Thị Kim.

Nhưng ngôi chùa này mới làm vào thời Nguyễn và lại được xây trên nền cũ của chùa Hồ. Hồ là tên họ của Hồ Quý Ly được dùng đặt tên riêng cho ngôi chùa của Hồ Quý Ly xây dựng.

2. Ly Cung qua những dòng thư tịch cổ:

Qua *Đại Việt sử ký toàn thư,* chúng ta biết Ly Cung có tên nguyên thủy là cung Bảo Thanh[12]. Cũng ở bộ sử này, khi mô tả cuộc viếng thăm Ly Cung của Lê Tương Dực vào tháng 2-1511, ta thấy xuất hiện tên chùa Kim Âu[13].

Việt sử thông giám cương mục (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn) là bộ sử chép lại bộ sử trên, do đó cũng chép về Ly Cung tương tự[14].

Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn) chép rõ điều này hơn: "Ly Cung nhà Hồ: ở địa phận thôn Trung, xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc, Hồ Quý Ly dựng Ly Cung ở đây, phía tả có lầu Đấu kê, đối diện lại dựng chùa Phong Công ở bên cạnh. Nay cung này chỉ con hai ba phiến đá tảng, ba cái giếng xây và dấu vết thành cũ mà thôi... Về phía tây thành lại có Dụ Thành, tường đều xây đá hoa, khắc hình rồng và hoa lá, dưới lát đá phiến bằng phẳng như mài, trên đặt máng tre để hứng lấy nước ở sườn núi chảy vào. Nay đá hoa mười phần chỉ còn lại một. Xét sử cũ chép Quý Ly dựng

cung Bảo Thanh ở phía tây nam núi Đại Lại, rồi bắt ép vua Trần Thuận Tông ra đấy ở, tức là chỗ này"[15]. Hoặc "Chùa Kim Âu có tên nữa là chùa Phong Công, ở xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc, về phía nam núi có cung cũ của nhà Hồ, trong thành có chùa, phía tả chùa có cung Bảo Thanh..."[16].

Những dòng sử tư liệu tản mạn trên đây đã cho biết Ly Cung có rất nhiều thành phần kiến trúc khác nhau. Vừa có cung điện, vừa có chùa phật, có Dục Thành, lại có lầu Đấu kê, có giếng nước. Bao bộc xung quanh có thành.

Khu Ly Cung đương thời hẳn là đẹp lộng lẫy. Thời Hồng Đức, Võ Quỳnh đã tới vãng cảnh và vịnh: "...Gác son, xuân vắng én đùa chơi..."[17].

Thời Hồng Thuận (1511), Lê Tương Dực đã vịnh hai bài thơ mô tả cảnh đẹp tuyện vời của Ly Cung. Bài thơ đã ghi vào bia đá dựng tại đây. Hình ảnh Ly Cung trong văn bia là "...Áng mây trôi vơ vẩn, hàng cổ thụ um tùm. Đèn hoa mấy đốm soi sáng tòa sen. Một khóm lâu đài, tiếng chuông văng vẳng..."[18]. Và giờ đây diện mạo ấy của Ly Cung đang được khảo cổ học cố gắng phục dựng.

3. Bằng chứng thật của cuộc thay triều đổi ngôi cuối thế kỷ XIV

Kết quả khám phá, khai quật Ly Cung không những sẽ đóng góp to lớn vào việc nghiên cứu nghệ thuật dân tộc thời Trần, đầu thời Hồ, mà trước hết là có thêm chứng tích sinh động làm sáng tỏ thêm về cuộc thay triều đổi ngôi cách đây gần 600 năm.

Các nhà nghiên cứu khi viết về thời này thường cho rằng sự kiện này diễn ra chủ yếu là ở Tây Đô.

Thực ra, sự kiện này diễn ra chủ yếu ở Ly Cung, mà Ly Cung là một địa điểm tách bạch hẳn với thành Tây Đô, cách thành này khoảng 70km theo đường chim bay. Sử cũ cho biết mùa đông, tháng 11, năm 1397, Hồ Quý Ly lập kế đưa Trần

Thuận Tông ra khỏi kinh thành Thăng Long bằng cuộc bái yết sơn lăng ở Quảng Ninh rồi đưa luôn về cung Bảo Thanh tức Ly Cung ở hương Đại Lại.

Sang năm 1398, "mùa xuân, tháng 3, ngày 15, Lê Quý Ly bắt ép vua nhường ngôi cho hoàng thái tử Án"[19], và "Hoàng thái tử Án lên ngôi ở cung Bảo Thanh, đổi niên hiệu là Kiến Tân năm thứ nhất, đại xá cho thiên hạ... Bấy giờ thái tử mới 3 tuổi, nhận lễ truyền ngôi không biết lạy. Quý Ly bảo thái hậu lạy trước cho thái tử lạy theo"[20]. Cùng "ngày hôm ấy lên ngự điện ở kinh đô mới, lễ mừng xong, ban yến cho các quan từ ngũ phẩm trở lên: cho đàn ông đàn bà chơi xem ở cửa nam thành cả ngày lẫn đêm"[21].

Năm 1399, "Mùa hạ, tháng 4, Quý Ly bắt ép vua phải xuất gia theo đạo giáo ở quán Ngọc Thanh thuộc thôn Đạm Thủy"[22]. Đồng thời sai tẩu học sinh Nguyễn Cẩn đi theo để giết Thuận Tông: "Cẩn bèn tiến thuốc độc. Vua không chết, lại tiến nước dừa mà không cho ăn. Cũng không chết. Đến đây sai Xa ky vệ tướng quân Phạm Khả Vĩnh thắt cổ chết. Chôn ở lăng Yên Sinh, miếu hiệu Thuận Tông"[23].

Năm 1400, "Tháng, ngày 28, Lê Quý Ly ép vua nhường ngôi và bắt ép người tôn thất và các quan ba lần dâng biểu khuyến tiến, giả cách cố từ chối nói: "ta sắp chết đến nơi, còn mặt mũi nào mà trông thấy tiên đế dưới đất nữa?" Rồi tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu, đổi lại họ làm họ Hồ... Hồ Quý Ly phế vua làm Bảo Ninh Đại vương; vì vua là cháu ngoại nên không giết"[24].

Như vậy, ta thấy trong cuộc thiên đô của Hồ Quý Ly, không phải là từ Thăng Long vào ngay Tây Đô mà là vào Ly Cung. Từ đây, Hồ Quý Ly đã ép Thuận Tông nhường ngôi cho Hoàng thái tử Án. Sau đó Thuận Tông ở Ly Cung được khoảng hơn một năm thì Quý Ly lại ép phải ra ở đạo quán Ngọc Thanh và bị giết ở đây.

Việc chính thức lên ngôi của Hồ Quý Ly không được sử cũ ghi rõ ở đâu, nhưng có thể tin rằng sự kiện này lại diễn ra ở thành Tây Đô là về sau.

Ly Cung sau thời gian đầu là trung tâm sinh hoạt của vua quan đương thời, nhất là sau cái chết của Trần Thuận Tông vào tháng 4, năm 1399 thì không thấy nhắc tới nữa.

Trong khi đó các sự kiện quan trọng từ sau tháng 4, năm 1399 đến lúc Hồ Quý Ly lên ngôi đều diễn ra ở Tây Đô. Ví dụ:

Hội thề Đốn Sơn thuộc xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa và cuộc mưu giết Hồ Quý Ly của Trần Khát Chân không thành. Trần Khát Chân và những người đồng mưu bị giết[25].

Tháng 6 năm 1399, Quý Ly xưng là Quốc tổ Chương Hoàng đế ở cung Nhân Thọ, Hán Thương là nhiếp Thái phó ở điện Hoàng Nguyên. Những cung điện này không có ở Ly Cung mà là ở Tây Đô[26].

Cuối năm 1399, sai Trần Ninh đốc suất người trồng tre gai, vây bọc lấy thành Tây Đô làm La Thành, quy định nhân dân ai lấy trộm măng thì xử tử[27].

Tóm lại, quá trình lên ngôi thời đó của Hồ Quý Ly diễn ra chủ yếu là ở Ly Cung, kết thúc ở Tây Đô.

Những chứng tích của một nền nghệ thuật mới

Ly Cung được xây dựng vào năm 1397, tức là năm triều đại nhà Hồ chưa chính thức ra đời. Nhưng thực ra tất cả các công việc của đất nước lúc đó đều nằm trong tay Hồ Quý Ly, nhất là việc xây dựng kinh đô mới là hoàn toàn của Hồ Quý Ly. Vì vậy khi tách riêng việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử thời Hồ, các nhà nghiên cứu thường lấy ngay những công việc do Hồ Quý Ly tiến hành dưới thời Trần để đánh giá: ví dụ như việc đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly[28], gần đây Đỗ Văn Ninh nghiên cứu tiền cổ thời Hồ cũng theo phương hướng như vậy[29].

Ở đây, chúng tôi cũng tìm hiểu nghệ thuật thời Hồ ở di tích Ly Cung như các nhà nghiên cứu đã làm.

Trước đây nghiên cứu nghệ thuật thời Hồ, chúng ta mới chỉ biết tới Tòa thánh đá Tây Đô kỳ vĩ và một số hiện vật điêu khắc phát hiện lẻ tẻ quanh vùng (gạch hoa, rồng đá, sấu đá...).

Với Ly Cung, chúng ta lại có thêm một số chứng tích mới về nghệ thuật thời này. Trước hết, có thể nói lòng đất Ly Cung còn giữ được những nền kiến trúc khá độc đáo. Sử cũ cho biết ở đây có lầu chọi gà (Đấu kê), có lầu hóng mát (Dục Thành) có bến tắm, giếng nước, có cung điện, có chùa... Những đợt phát quật khảo cổ vừa qua đã tìm thấy ít nhất có ba nền kiến trúc khác nhau.

Có hai nền ở khá gần nhau, cách nhau 0,50m. Một nền có kỹ thuật bó vỉa hoàn toàn bằng đá xanh. Những tảng đá này liên kết chặt chẽ với nhau bởi các lỗ hình đuôi cá để đổ chì. Kỹ thuật xây óng đơn giản nhưng chắc chắn: ở dưới là đất thịt nện chặt, bên trên là những tảng đá núi tự nhiên bó vỉa là hàng đá xanh có đục những lỗ hình chữ nhật. Bên ngoài cùng là một hàng rưỡi gạch hoa bao quanh tạo nên một đường viền bằng hoa đẹp (loại gạch hoa cỡ 40x40x0,7cm).

Nền thứ hai nhỏ hơn, nhưng nằm cùng một trục thẳng với nền thứ nhì. Kỹ thuật bó vỉa, xây tường chỉ các gạch bìa hình chữ nhật cỡ 45x20x0,5cm xếp chồng bên nhau không có chất kết dính. Viền bên ngoài là hàng gạch hoa xếp hơi nghiêng một góc chừng 30^{o}. Đáng tiếc là những chồng gạch bìa đã bị phá hoại gần như hết, do đó không thể hiểu toàn bộ kỹ thuật xây tường của kiến trúc này.

Nền còn lại cũng bằng gạch bìa xếp chồng lên nhau, không có gạch hoa bao quanh. Nhưng điều lý thú là hàng gạch bìa ôm khít một chân tảng đá hoa sen lớn.

Chúng tôi lưu ý thêm đặc điểm của các kiến trúc ở Ly Cung

là: Chu vi khá nhỏ (chiều dài khoảng 15-16m), gạch xếp không có chất kết dính và xếp có một hàng, trong khi đó các chân tảng lại rất lớn. Điều này, theo chúng tôi, chứng tỏ các tường nhà rất yếu ớt, không thể tham gia chịu lực để nâng bộ mái bằng đất nung rất nặng nề. Do đó những cột nhà to lớn tương ứng với các chân tảng to lớn sẽ là thành phần chịu lực chính. Kết cấu kiến trúc như vậy phản ánh đặc điểm của kiến trúc cổ truyền Việt Nam là kiến trúc khung nhà trên cột, tường nhà chỉ có tác dụng hoặc che mưa, che nắng, hoặc để trang trí. Có thể liên hệ những bức tường ở Ly Cung với những tường nhà ở chùa Thầy (Hà Sơn Bình) hoặc đình Đình Bảng (Hà Bắc)...

Xưa nay nghiên cứu kiến trúc cổ truyền của dân tộc, chúng ta mới chỉ biết qua các chùa, đình thời Lê. Tư liệu loại này thời Lý – Trần rất ít, càng ít hơn đối với các kiến trúc cung đình. Do đó kiến trúc Ly Cung một mặt phản ánh kiến trúc của thời Hồ, nhưng do gần gũi với thời Trần, chịu ảnh hưởng của thời Trần, kiến trúc Ly Cung sẽ cho phép tìm hiểu thêm kiến trúc thời Trần[30].

Nghệ thuật điêu khắc của thời Hồ ở Ly Cung vừa có nét kế thừa nghệ thuật thời Trần, vừa có nét sáng tạo riêng biệt của nó. Thực ra sưu tập hiện vật ở Ly Cung khá phức tạp và "lộn xộn". Chúng tôi đã có dịp chứng minh sự phức tạp và "lộn xộn" đó là phù hợp một cách lô gích với các sự kiện lịch sử lúc đó[31]. Xin tóm tắt kết quả nghiên cứu đó như sau:

Hiện vật ở Ly Cung có hai nguồn gốc khác nhau. Nguồn gốc thứ nhất là ở Thăng Long do cuộc di chuyển vật liệu của Hồ Quý Ly năm 1397. Nguồn gốc thứ hai là được sản xuất tại chỗ. Chính những hiện vật được chế tác tại chỗ chúng tôi coi là thuộc thời Hồ: Đó là những viên gạch, những lá đề chạm hình rồng, chân tảng hoa sen để trơn.

Về cơ bản những hiện vật này là mô phỏng theo loại hình

và đồ án hoa văn thời Trần, nhưng đã có nhiều nét đổi mới,... Tiêu biểu là những dáng rồng trên gạch ốp tường, loại gạch hình chữ nhật có kích thước 30x18x0,50m.

Dáng rồng thứ nhất mô phỏng theo dáng rồng đẹp nhất của Thăng Long. Rồng có thân hình mập mạp, khúc cuốn đều đặn, mào lửa ngắn, bờm rồng thì còn một dải bay ngược ra phía sau, râu và các túm lông sau khuỷu chân lượn lờ phơ phất, mồm ngậm hạt ngọc. So với hình rồng Thăng Long mà nó mô phỏng theo thì đường nét kém trau truốt hơn, các chi tiết giảm bớt đi nhiều. Do khúc uốn có độ dãn lớn, đặc biệt là khúc gần đuôi, làm cho toàn bộ dáng rồng có phần thô hơn.

Hình rộng thứ hai mô phỏng hoàn toàn bố cục cửa gạch đẹp nhất ở Thăng Long: uốn khúc "nhả ngọc phun châu", nhưng dáng hoàn toàn khác: Thân rồng nhỏ, tròn lẳn; mang rồng chỉ còn một cái móc, bờm rồng là những đường vạch nhỏ dài đều suốt từ gáy lên đỉnh đầu rồng. Tất cả các chi tiết đều mảnh mai làm cho hình rồng rất uyển chuyển.

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu những chứng tích của nghệ thuật thời Hồ ở Ly Cung. Nền nghệ thuật ấy sớm tắt đi trước sự xâm lược của giặc Minh (1407). Nếu lịch sử trôi chảy bình thường sau khi nhà Hồ ra đời thì nền nghệ thuật triều Hồ hẳn sẽ có những hứa hẹn tốt đẹp đóng góp vào kho tàng lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

☆

Ly Cung, miền đất từ bao đời nay đã ấp ủ những chứng tích lịch sử quý của một con người nổi tiếng cuối thế kỷ 14, từ nay đã được đưa ra ánh sáng.

Ngày nay trở lại Ly Cung, chúng ta nhớ đến Hồ Quý Ly với đội quân trăm vạn và tòa thành đá Tây Đô kỳ vĩ, Hồ Quý Ly với Ly Cung và cuộc đảo chính nhà Trần, Hồ Quý Ly với kết cục bi thảm trong tay giặc Minh ở Yên Kinh. Con người Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử bi hùng mà cái bi đậm

nét hơn cái hùng.

Nghiên cứu, khôi phục chân xác Hồ Quý Ly và triều đại nhà Hồ còn có thể rút ra những bài học lịch sử sống động, những bài học mà theo chúng tôi còn nóng hổi tính thời sự, mà bài này chỉ là một số tư liệu góp phần vào nhiệm vụ đó.

TỐNG TRUNG TÍN

---

1) Đại Việt sử ký toàn thư, Tập II. Nxb Khoa học Xã hội, 1971, tr.224.
2) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.222.
3) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.223.
4) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.225. Chúng tôi tiến hành khảo sát và chứng minh. Xem Phạm Như Hồ và Tống Trung Tín: *Báo cáo khai quật Ly Cung*. Tư liệu Viện Khảo cổ học,...
5) Xã Hà Đông ngày nay có các làng giữ tên đầu là Kim như Kim Phát, Kim Trung, Kim Sơn, Kim Môn,... Chúng tôi cho rằng đó là những tên lấy theo tên đầu của xã là Kim Âu. Xem Ly Cung (Thanh Hóa), trong Tạp chí *Khảo cổ học* số 4/1980.
6) Xem chú thích của *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tr.316.
7) Theo lời kể củ cụ Lê Văn Bạo, người làng Kim Liên, trưởng tộc họ Lê, chi thứ nhất, kể lại.
8) Chúng tôi không rõ một hương thời Trần rộng hẹp bao nhiên, chỉ biết rằng chỉ có dân làng Kim Liên nhớ được tên Đại Lại của làng. Còn các làng khác không nhớ được.
9) Đợt sưu tầm truyền thuyết quy mô này do học sinh lớp Bảo tàng thuộc trường Văn hóa nghệ thuật Thanh Hóa tiến hành, dưới sự hướng dẫn của cán bộ Viện Khảo cổ học và giáo viên của trường.
10) Dân trong vùng vẫn còn nhớ được vị trí tương đối.
11) Các cụ già kể: khoảng đầu thế kỷ XX, có con trăn chết ở trong máng nước, do đó dân làng đã phá hủy toàn bộ bến tắm để cho nước trong sạch.

12) Xem chú thích 2.
13) Đại Việt sử ký toàn thư. Nxb Khoa học Xã hội. Tập III, 1968, tr.63.
14) Việt sử thông giám cương mục. Nxb Văn Sử Địa. Tập VII, tr.31.
15) Đại Nam nhất thống chí. Nxb Khoa học Xã hội. Tập II, 1970, tr.238.
16) Đại Nam nhất thống chí. Sđd, tr. 288.
17) Hoàng Việt thi văn tuyển. Nxb Văn hóa, 1958, Tập II, tr.49.
18) Toàn bộ bản dịch văn bia xin xem trong *Báo cáo khai quật Ly Cung* của tác giả, đã dẫn.
19) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.223.
20) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.223.
21) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.223.
22) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.225.
23) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.225.
24) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr. 228 và 229.
25) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.225.
26) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.226.
27) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd, tr.227.
28) Xem các bài đã dẫn ở chú thích 2.
29) Đỗ Văn Ninh. *Tiền cổ thời Hồ*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, năm 1980.
30) Xin xem chi tiết trong *Báo cáo khai quật Ly Cung*. Tư liệu đã dẫn.
31) Xem thêm: Tống Trung Tín, *Tìm hiểu nguồn gốc...* Bài đã dẫn.

HỒ QUÝ LY & TRIỀU HỒ NHÌN TỪ PHÍA LỊCH SỬ QUÂN SỰ

PGS.TS NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC

Để hiểu đúng và toàn diện về Hồ Quý Ly và triều đại nhà Hồ phải nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau; trong bài viết này, chúng tôi thử nhìn nhận vấn đề từ góc độ lịch sử quân sự.

Nhà Hồ xuất hiện là một tất yếu lịch sử. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử trung đại nước ta. Ông là người nổi lên trong giới quý tộc cuối thế kỷ XIV, đã thấy được tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng trong xã hội cuối Trần, nhìn thấy nguy cơ sụp đổ của nhà Trần và sự sa đọa của tầng lớp quý tộc phong kiến đương thời. Từ khi có thực quyền trong tay, Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt cải cách để cải thiện tình hình chính trị, kinh tế và xã hội, trong đó có cả những cải cách về quân sự và định thông qua đó để củng cố địa vị của vương triều mình.

Dưới các đời vua Trần như Nghệ Tôn, Duệ Tôn và Thần Tôn, Hồ Quý Ly đã nắm giữ binh quyền, đã chú ý xây dựng quân đội và coi đó là chỗ dựa quan trọng để giành chính quyền.

Tháng 5-1371, Hồ Quý Ly bắt đầu tham gia triều chính, với tước vị Khu mật viện đại sứ. Vì có hai người cô đều làm cung nhân của vua Trần Minh Tôn, một người là Minh Từ sinh ra

Nghệ Tôn, một người là Đôn Từ sinh ra Duệ Tôn, nên Hồ Quý Ly được vua Trần Nghệ Tôn rất tín nhiệm và đem em gái là Công chúa Huy Ninh gả cho. Bốn năm sau (1375), dưới thời Trần Duệ Tôn, Quý Ly được trao chức tham mưu quân sự – một chức vụ quân sự quan trọng trong triều đình. Từ đây Hồ Quý Ly bắt đầu có quyền tuyển chọn và sắp đặt các tướng lĩnh, sắp xếp các cơ ngũ theo ý riêng và chọn quân các vệ, người nào khỏe mạnh, thông hiểu võ nghệ cho làm vệ sĩ.

Tháng 2-1379, Quý Ly được cử làm Tiểu tư không, kiêm Hành khu mật đại sứ. Lúc đó Quý Ly tiến cử Nguyễn Đa Phương là người có tài thao lược làm tướng quân. Phạm Cự Luận – một chủ thư thị ngự sử nổi tiếng giỏi mưu hoạch cũng được Quý Ly tiến cử làm quyền Đô sứ.

Bấy giờ ở phía Nam, nhân lúc triều chính nhà Trần suy vi, vua Chiêm là Chế Bồng Nga thường xuyên đưa quân sang cướp. Có lần quân Chiêm chiếm kinh thành, đốt phá cung điện cướp con gái và ngọc lụa đem về nước. Triều Trần hầu như bất lực trước họa xâm lược này, nên hy vọng nhiều vào khả năng của Hồ Quý Ly. Bởi thế, Quý Ly đã nhiều lần được vua giao quyền chỉ huy những đạo quân lớn chống giặc. Chẳng hạn, từ tháng 1-1377 Quý Ly được lệnh đốc suất đạo quân tải lương cùng với 12 vạn chiến binh do vua Trần Duệ Tôn thống lĩnh đánh Chiêm Thành. Tháng 3-1380, khi quân Chiêm vào cướp Thanh Hóa, Thượng hoàng Trần Nghệ Tôn cử Quý Ly thống lĩnh thủy quân. Đỗ Tử Bình chỉ huy bộ quân để đánh giặc. Tại sông Ngu (sông Lạch Trường) Quý Ly chỉ huy quân thần vũ và quân thị vệ đánh thắng quân Chiêm, khiến vua Chế Bồng Nga phải tìm đường trốn về nước. Từ đó Quý Ly được lãnh chức Nguyên nhung hành hải tây đô đốc thống chế. Tháng 2-1382, giặc Chiêm lại vào Thanh Hóa, vua sai Quý Ly đem quân chống giữ, đóng đồn ở núi Long Đại (tức núi Hàm Rồng). Khi quân Chiêm theo hai đường thủy bộ cùng

tiến, Thần khôi tướng quân Nguyễn Đa Phương từ cửa Thần Đầu bất ngờ chặn đánh, quân Chiêm thua to, ta vây đánh ba ngày, đốt hết thuyền ghe, số giặc sống sót chạy tan tác vào rừng. Tháng 3-1383, Quý Ly lại được cử thống suất một đạo thủy quân trong đó gồm cả những loại thuyền chiến cỡ lớn mới chế tạo theo đường biển đi đánh Chiêm Thành...

Như vậy, trước khi triều Hồ được thiết lập, Hồ Quý Ly đã có một vị trí quan trọng trong bộ máy chính trị, quân sự của triều đình nhà Trần. Bản thân Hồ Quý Ly đã giữ những trọng trách về mặt quân sự và đã từng chỉ huy những đạo quân lớn đánh Chiêm Thành.

Tháng 3-1387, Hồ Quý Ly làm Đồng bình chương sự được vua ban một thanh gươm và một lá cờ đề chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Đến tháng 10-1389, thời Trần Thuận Tôn, Hồ Quý Ly thôi giữ binh quyền. Lúc đó Quý Ly đem quân đánh giặc Chiêm tại Thanh Hóa. Quân giặc đắp ngăn dòng sông ở thượng lưu, cho quân và voi mai phục rồi giả vờ bỏ trại kéo về. Quý Ly mắc mưu giặc, đã tung quân cảm tử và thủy quân ra đánh. Không ngờ quân Chiêm phá đập nước, cho voi xông ra. Quân thủy và bộ binh của Quý Ly không liên lạc được, nên bị thua. Quý Ly cho Phạm Khả Vĩnh ở lại cự giặc, còn mình về kinh sư, xin thêm thuyền chiến. Thượng hoàng Trần Nghệ Tôn không cho, từ đó Quý Ly xin giải quyền cầm quân, không đi đánh nữa.

Tuy không trực tiếp chỉ huy quân đội nữa, nhưng thế lực của Hồ Quý Ly rất lớn, vẫn chi phối hầu như toàn bộ công việc triều chính nhà Trần. Mùa xuân năm Ất Hợi (1395) Quý Ly làm Nhập nội phụ chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự. Tuyên vệ quốc đại vương, đeo lân phù bằng vàng. Quý Ly xúc tiến thực hiện những cải cách và chuẩn bị thiết lập triều đại của mình.

Từ năm Kiến Tân thứ 2 (1399), sau khi tự xưng là Quốc tổ

chương hoàng, Hồ Quý Ly chiếm giữ nghi vệ thiên tử, năm Canh Thìn (1400), giáng Thiếu đế An làm Bảo minh vương, và ông lên ngôi, lấy quốc hiệu là Đại Ngu. Tuy từ đây Hồ Quý Ly đã nắm trọn quyền bính, nhưng trong nước vẫn còn phải lo việc con cháu nhà Trần tìm cách khôi phục. Mặt khác, ở mặt Bắc nhà Minh rất mạnh đang ráo riết chuẩn bị lực lượng và kiếm cớ gây chiến tranh; mặt Nam, Chiêm Thành vẫn thường xuyên xâm phạm bờ cõi, nên Hồ Quý Ly vẫn quan tâm, chăm lo việc binh.

Ngay từ khi có chính quyền, Hồ Quý Ly đã chủ trương xây dựng một quân đội mạnh. Một mặt nhà Hồ muốn có lực lượng quân sự để đàn áp lực lượng chống đối, mặt khác nhằm chống lại các thế lực bành trướng từ phương Nam và phương Bắc.

Ở phía Nam, Hồ Quý Ly dùng lực lượng quân sự mạnh để răn đe Chiêm Thành. Ở phía Bắc, bề ngoài Quý Ly lấy lễ đối đãi với nhà Minh, nhưng vẫn biết họ có ý dòm ngó đất Việt, nên thường hỏi các quân rằng: "Ta làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc?". Bởi thế, nhà Hồ đã ra sức xúc tiến xây dựng lực lượng quân sự của mình.

Tháng 4-1401, Khu mật sứ Hoàng Hối Khanh dâng kế sách làm sổ hộ khẩu, với mục đích "biên hết dân làm lính". Hồ Quý Ly ra lệnh kiểm dân số toàn quốc, biên tất cả nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh, cấm người phiêu tán... Điểm lại, số dân từ 15 tuổi đến 60 tuổi được gấp bội. Từ đó nhà nước tuyển thêm được rất nhiều quân, tổng quân số triều Hồ lên tới mấy chục vạn người[1].

Phép kén chọn lính vẫn theo lệ cũ thời Trần, nhà nước căn cứ vào sổ hộ tịch, tuyển đinh tráng người nào mạnh khỏe sung làm lính. Trong quân thải bớt những người già yếu. Một số nhà sư và một phần quan nô (nô tỳ của nhà nước) được sung vào quân Điện tiền.

Dân ngụ cư Thanh Nghệ và những người giàu có của mà

không có ruộng đều biên làm quân. Người nghèo sung làm quân trợ dịch, sau đổi làm quân bồi vệ, chia làm hàng tả, hàng hữu, đặt quân hiệu bằng các tên cầm thú như Phượng hoàng, Kỳ lân... và cử các võ quan người tôn thất chỉ huy. Quân chính quy trong triều chia làm các đô hoặc vệ quân như Thiện Ngưu, Phủng Thần, Long Tiệp, Thiên Cung, Chương Thánh, Củng Thần... Đứng đầu có các đại tướng, đô tướng, đồng đô tướng, phó đô tướng quân...

Cùng với việc định ra các quan chế và hình luật của nước. Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương còn chủ trương kiểm duyệt quân ngũ, xét định binh chế. Tháng 5-1405, nhà nước ra sắc lệnh đại duyệt quân đội, quy định biên chế tổ chức quân đội. Cấm quan có 20 vệ, gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban, 8 vệ quân Điện Hậu đông và Điện Hậu tây. Quân đội phiên chế thành nhiều quân, quân chia thành các vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, ngoài ra còn phân thành các đơn vị như Đại quân (30 đội), Trung quân (20 đội), Dinh quân (15 đội, Đoàn quân (10 đội). Có thể đây là các tổ chức hợp thành từng "đơn vị chiến thuật" lớn do các đại tướng, đô tướng thống lĩnh. Quân bảo vệ trong hoàng cung gọi là Cấm vệ đô, gồm 5 đội. Cùng với quân chủ lực do trung ương quản lý ở các lộ, phủ còn có quân đội riêng. Về sau Hồ Hán Thương còn ra lệnh tổ chức thêm hương binh, cho phép những người có phẩm tước chiêu mộ dân phiêu tán lập những "đội quân dũng hãn", đặt chức Thiên hộ và Bác hộ để cai quản.

Quân đội nhà Hồ được tổ chức chính quy, gồm quân bộ và quân thủy. Bộ binh được trang bị khá đầy đủ, được phối hợp bằng các đội ky binh và tượng binh làm tiên phong. Thời Hồ rất chú trọng phát triển thủy binh. Ngoài các thuyền nhỏ bằng gỗ như trước, thời kỳ này còn chế tạo các loại thuyền đinh lớn và nhỏ. Trước đây, khi đi đánh Chiêm Thành, Hồ Quý Ly cho đóng thuyền chiến lớn mang hiệu là Diêm Dã,

Ngọc Đột, Nha Tiệp. Đến năm 1403, Hán Thương lại cho đóng thêm các loại thuyền đinh cỡ nhỏ để vượt biển đánh Chiêm Thành và giao cho tướng Phạm Nguyên Khôi làm đại tướng quân hai vệ Thiên Ngưu và Phủng Thần, coi quân Long Tiệp, hành thủy quân đô tướng, lãnh quyền tiết chế 20 vạn quân man chinh.

Năm 1404, Hồ Hán Thương mở xưởng đóng thuyền đinh sắt để phòng giặc Bắc. Thuyền có tên hiệu là Trung tàu tải lương, Lâu thuyền cổ tải lương. Mượn tiếng là "tải lương" để che mắt bọn thám tử nhà Minh, thực tế đó là một loại thuyền chiến cỡ lớn, gồm hai tầng: tầng trên có sàn tre làm đường đi lại tiện cơ động chiến đấu; tầng dưới có một hệ thống mái chèo, cứ hai người lính sử dụng một mái chèo.

Tháng 6-1405, Hồ Hán Thương lập 4 kho quân khí, mở xưởng rèn đúc vũ khí. Tất cả những người giỏi công nghệ không phân biệt quân hay dân đều được tuyển vào làm việc. Hàng loạt súng thần cơ (còn gọi là Thần cơ sang pháo) được chế tạo. Thần cơ sang pháo là kiểu đại bác đầu tiên ở nước ta. Đạn đúc bằng gang, đồng hoặc bằng đá, có sức xuyên và khả năng công phá khá lớn, có hiệu quả sát thương cao. Ngoài ra còn các loại pháo nhỏ, các loại súng bắn bằng đạn ghém, đạn lửa. Bên cạnh các đội cung tên, giáo mác, kích trượng, máy bắn đá... trong quân đội nhà Hồ bước đầu đã xuất hiện những bộ phận pháo binh. Như thế, trang bị của quân đội nhà Hồ có những bước phát triển vượt bậc so với các triều đại trước.

Thần cơ sang pháo và Cổ lâu thuyền là hai phát kiến lớn nhất về vũ khí và trang bị thời kỳ này. Hồ Nguyên Trừng (con trai Hồ Quý Ly) là một nhà sáng chế tài giỏi, đã nghiên cứu và chế tạo thành công nhiều loại pháo và phương tiện kỹ thuật quân sự khác. Súng thần cơ và Cổ lâu thuyền là hai kết quả sáng tạo của ông.

Những vũ khí, chiến cụ trang bị cho quân đội thời Hồ đã đạt đến một trình độ cao. Đây là những cố gắng của triều đình nhà Hồ trong công cuộc xây dựng lực lượng quân sự chống ngoại xâm, cũng là những bước tiến mới đáng kể của kỹ thuật quân sự nước ta so với kỹ thuật quân sự thế giới đương thời.

Sự phát minh và chế tạo các loại súng và thuốc súng ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV chứng tỏ hỏa khí đã xuất hiện ở nước ta. Một cái mốc lịch sử đánh dấu thời kỳ lịch sử quân sự nước ta chuyển giai đoạn – từ bạch khí lên tiền hỏa khí. Hỏa khí xuất hiện và phát triển là bước cách mạng đối với khoa học và kỹ thuật quân sự, là một nhân tố làm thay đổi phương pháp và hình thức chiến đấu, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của tổ chức quân sự cũng như nghệ thuật quân sự. Năm 1390, ở nước ta lần đầu tiên xuất hiện hình thức tập kích bằng pháo trong chiến đấu. Trên bờ sông Hải Triều (sông Luộc), tướng Trần Khát Chân đã ra lệnh các khẩu pháo nhất tề nhả đạn vào đoàn thuyền chiến của quân xâm lược Chiêm Thành, xuyên thủng thuyền chỉ huy, phá vỡ nhiều thuyền giặc, vua Chiêm là Chế Bồng Nga trúng đạn chết, quân giặc tan vỡ. Trong kháng chiến chống Minh đầu thế kỷ XV, súng thần cơ là loại vũ khí rất lợi hại khiến quân Minh nhiều lần kinh sợ. Nhà Minh phải khâm phục tài sáng chế của Hồ Nguyên Trừng.

Tóm lại, Hồ Quý Ly và hai con trai là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương là những người có tài tổ chức quân sự. Quân đội nhà Hồ có số lượng lớn, được tổ chức qui củ, và trang bị tốt. Đứng trên phương diện quân sự thuần túy mà xét, rõ ràng quân đội của triều đình nhà Hồ là một quân đội mạnh, không thua kém bất cứ kẻ thù nào thời ấy.

Thời Hồ cũng đã xuất hiện những công trình kỹ thuật quân sự lớn. Đó là thành Tây Đô, tuy là đô thành nhưng mang ý nghĩa phòng vệ rất lớn. Đó là hệ thống phòng tuyến Đa Bang

một phòng tuyến qui mô được xây dựng gấp rút để ngăn chặn giặc Bắc, kéo dài từ núi Tản Viên, men theo bờ sông Đà, sông Hồng, rồi theo bờ sông Luộc, sông Thái Bình đến Bình Than (dài gần 400km). Sách *Hoàng Minh thực lục* chép rằng: "Giặc cậy ngụy Đông Tây đô cùng các sông Tuyên, Thao, Đà, Phú Lương để cố thủ, bèn từ núi Tản Viên ở bờ phía nam sông Đà thuộc phủ Tam Giang, theo bờ nam sông Phú Lương xuống phía đông cho đến sông Ninh Giang, lại từ bờ phía bắc sông Phú Lương theo sông Hải Triều, sông Hi, sông Ma Lao, đến sông Khổn Mai, ở Bàn Than dựng rào gỗ ở dọc sông; ở Đa Bang thì đắp thêm thành đất; thành và rào liên nhau hơn 900 dặm". Phía sau còn có hai chiến tuyến nữa, đó là Hoàng Giang và Muộn Hải. Thành Đa Bang là trung tâm của phòng tuyến, được xây dựng kiên cố trên một vị trí hiểm yếu bên núi Ba Vì. Đối với lịch sử quân sự cổ trung đại, đây là thời kỳ xây dựng được một công trình phòng ngự có qui mô to lớn nhất trên một chính diện rộng và có chiều sâu lớn, đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến sông Như Nguyệt thời Lý chống Tống hồi thế kỷ XI. Điều này cho thấy tiềm năng nhân lực, vật lực được huy động cho công trình chống ngoại xâm của dân tộc ta khi ấy lớn như thế nào, đồng thời cũng chứng tỏ tài năng tổ chức quân sự phòng giữ đất nước của tổ tiên ta thời ấy phát triển đến nhường nào.

Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đã đi tuần du các núi sông, các cửa bể, phán đoán đường tiến quân của giặc, xem xét những nơi hiểm yếu để chuẩn bị phòng ngự. Quý Ly đã cho tăng cường chướng ngại vật, như đóng cọc gỗ, giăng xích sắt ở các cửa sông và nơi quan yếu của các bãi sông nhằm tăng thế hiểm cho hình thái phòng ngự của mình.

Trước họa xâm lăng, chính quyền Hồ Quý Ly đã kiên quyết kháng chiến, đã bỏ nhiều sức lực chuẩn bị và tiến hành cuộc kháng chiến đến cùng. Nhưng nhà Hồ đã không giữ được

nền độc lập dân tộc mặc dù đã có trong tay một quân đội lớn, được tổ chức và trang bị không thua kém giặc Minh. Chỉ sau 6 tháng chiến tranh, cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần nhà Hồ đã bị giặc bắt ở cửa biển Kỳ La (Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh).

Tại sao Hồ Quý Ly thất bại nhanh như vậy? Nguyên nhân có phải chỉ như Nguyễn Trãi đã nói: "Họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước lòng dân oán giận" và "quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng" không?

Chúng tôi nghĩ điều đó đúng nhưng chưa đủ. Bên cạnh những lý do về chính trị – tinh thần còn những lý do về mặt chỉ đạo chiến lược và thực hành tác chiến.

Hồ Quý Ly muốn ổn định tình hình chính trị, kinh tế và xã hội trong nước nên đã tiến hành một loạt cải cách quan trọng. Nhưng một phần do thời gian để Hồ Quý Ly ổn định vương quyền còn quá ngắn ngủi, triều đại mới tồn tại chưa được bao lâu, chưa có điều kiện để xây dựng cơ sở xã hội và tiềm năng đất nước; phần nữa những cải cách của ông chưa có đủ điều kiện để thực thi, lại gặp nhiều lực lượng chống đối bởi nó còn nửa vời, thiếu triệt để, thậm chí còn xâm phạm đến quyền lợi của nhiều tầng lớp nhân dân. Vì vậy, chính quyền mới còn thiếu một cơ sở xã hội vững chắc và đã gặp nhiều khó khăn về mặt đối nội. Những cải cách đó chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội, chưa giải quyết được những vấn đề lớn của lịch sử đất nước hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, nên triều Hồ không hòa hoãn được mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn nội bộ. Do đó trên bước đường củng cố vương triều và đặc biệt là trong cuộc chiến tranh vệ quốc, Hồ Quý Ly chưa huy động được lực lượng toàn dân, cả nước đánh giặc như các thời Lý và thời Trần. Ngay trước khi chiến tranh xảy ra, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng đã nói lên một sự thật đáng lo rằng: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay

không mà thôi".

Do chính quyền thiếu một cơ sở xã hội vững chắc nên Hồ Quý Ly chỉ còn hy vọng và trông dựa vào lực lượng quân đội của triều đình. Bằng mọi cách, Quý Ly dốc sức xây dựng cho được một quân đội thật lớn để làm chỗ dựa cho chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều.

Khi quân Minh xâm lược, Hồ Quý Ly đã đưa toàn bộ lực lượng quân chủ lực để chặn địch. Nhưng khác với quân đội thời Lý – Trần, quân đội nhà Hồ là quân đội của một tầng lớp đã hết vai trò lịch sử, là công cụ của tầng lớp quý tộc đang độ suy tàn; và trong hoàn cảnh chính trị lúc bấy giờ, quân đội càng dễ rã rời bạc nhược. Ở trường hợp này thì lời nói của Nguyễn Trãi là hoàn toàn đúng. Trong quá trình tổ chức phòng thủ đất nước, triều Hồ chỉ chú trọng về mặt quân sự mà chưa biết cố kết lòng dân, chưa biết giáo dục tinh thần chiến đấu giữ nước của các tướng sĩ và quân lính; vì thế thiếu cơ sở đoàn kết thống nhất trong quân đội. Kẻ thù lại xảo quyệt, khoét sâu những mâu thuẫn nội bộ, bằng cách "treo bảng kể tội" hoặc viết hịch "phù Trần diệt Hồ" vào những mảnh gỗ thả xuôi dòng sông để đánh vào tinh thần quân lính nhà Hồ. Thực tế của cuộc chiến tranh lúc đó còn chứng tỏ rằng, sức mạnh của quân đội không chỉ ở số lượng, ở tổ chức và trang bị, mà còn ở tinh thần chiến đấu của quân lính, của hậu phương, và tài năng của người chỉ huy.

Hồ Quý Ly thất bại còn do sự quyết định sai lầm về chiến lược quân sự cũng như về chỉ đạo tác chiến. Dựa vào quân đội mạnh, dựa vào hệ thống phòng vệ kiên cố, Hồ Quý Ly trước sau vẫn "kiên trì" chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công của địch và dựa vào thành cao hào sâu để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản. Phòng ngự chiến lược cũng như tác chiến phòng ngự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là tất nhiên, cần thiết; Hồ Quý Ly

chủ trương dựa vào phòng tuyến kiên cố để chặn đánh địch là đúng. Thế nhưng trên một mặt trận, hay một trận đánh có thể tổ chức phòng ngự để dùng lực lượng ít chống lại kẻ địch đông song đứng về toàn bộ cuộc chiến tranh muốn đánh bại kẻ địch phải có phản công và tiến công mới thực hiện được mục tiêu chiến lược. Điều quan trọng là phải biết mình biết người, phải linh hoạt quyền biến khi gặp kẻ thù hung bạo và xảo quyệt như Trần Quốc Tuấn nói: "Phải biết dùng tướng giỏi, phải xem xét quyền biến như đánh cờ, tuỳ thời mà làm, có thu được binh lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được". Lúc đó nhà Hồ chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực, dựa vào lực lượng vũ trang tập trung để tác chiến cự địch, chứ chưa kết hợp được với sức mạnh chiến đấu rộng khắp của toàn dân, không tạo nên được thế mạnh cả nước đánh giặc. Chính vì thế trong chiến tranh quân đội nhà Hồ luôn luôn buộc phải chiến đấu trong thế trận phòng ngự hết sức bị động về cả chiến lược cũng như chiến thuật. Vì tinh thần quân lính hạn chế, vì không có sự hỗ trợ của lực lượng dân binh đánh giặc, nên thế trận phòng ngự của nhà Hồ không phát huy được sức mạnh của nó, trái lại còn bộc lộ những điểm yếu và bị động. Trong khi đó kẻ thù lại khai thác được thế mạnh của tiến công, chúng có điều kiện để tập trung lực lượng đột phá từng mục tiêu, từng phòng tuyến của ta.

Khi giặc đánh Đa Bang, Hồ Quý Ly đã không có những lực lượng cơ động để sẵn sàng chi viện khi thành lâm nguy. Bởi thế khi Đa Bang bị vây hãm, quân trong thành dù có cố sức chống cự hoặc dù có tổ chức phản kích, nhưng không thể đủ sức cản phá cuộc tiến công của địch. Trong khi đó Hồ Quý Ly lại bị động trong kế hoạch "tuyến trung tâm", đã mắc kế nghi binh của giặc, phải điều bớt quân từ Đa Bang về tăng cường cho Đông Đô, nên Trương Phụ đã có điều kiện tập trung đại quân, tạo được ưu thế tuyệt đối để đánh thành Đa Bang.

Sự thất thủ của Đa Bang, sự đổ vỡ của phòng tuyến sông Đà, sông Phú Lương không chỉ là sự đổ vỡ của riêng một thành trì kiên cố, của riêng một phòng tuyến trọng yếu, của lối đánh phòng ngự bị động, mà còn là sự mở đầu cho quá trình đổ vỡ không tránh khỏi của phép dụng binh chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực trong điều kiện phải lấy nhỏ đánh lớn của cuộc chiến tranh cứu nước lúc đó.

Sau khi Đa Bang và Đông Đô thất thủ, hình thái và thế trận chiến lược chung đã trở nên bất lợi cho ta. Quân Minh có điều kiện để phát triển thắng lợi, thừa thắng tiếp tục tiến công ta trên qui mô lớn. Chính lúc đó Hồ Quý Ly đã không vận dụng được bài học lịch sử thời Lý – Trần, không kịp thời thay đổi ý định và phương thức tác chiến chiến lược, mà vẫn "kiên trì" tư tưởng phòng ngự trận địa. Hồ Quý Ly đã bị thất bại ở Đa Bang, lại còn tập trung toàn lực cố thủ ở chiến tuyến Hoàng Giang, rồi đến Muộn Hải và cuối cùng lại định "tử thủ" ở Tây Đô. Kết cục là các phòng tuyến đều bị địch tập trung lực lượng lần lượt đánh chiếm, khiến quân nhà Hồ không còn lực lượng, không đủ thời gian để tổ chức phòng giữ Tây Đô, buộc phải tháo chạy hỗn loạn và bị tan rã hoàn toàn.

Trong quá trình chiến tranh kết hợp với hình thức tác chiến phòng ngự, Hồ Quý Ly cũng tổ chức một số trận phản công. Ví như trận phản công ở Hoàng Giang (3-1407) và nhất là trận phản công qui mô lớn đánh vào đạo quân Trương Phụ ở Hàm Tử (4-1407). Như vậy không phải nhà Hồ loại bỏ phương pháp tiến công địch. Song cái sai của Hồ Quý Ly ở đây là phản công địch không kịp thời và không có thế; đánh thiếu chuẩn bị, thiếu tổ chức chu đáo, khiến cho "đem quân đi đánh địch lại bị địch đánh". Trận phản công ở Hàm Tử thất bại dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn về chiến lược quân sự của vương triều Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh.

Tóm lại, Hồ Quý Ly là một nhà tổ chức quân sự có tài, song

thực tiễn chỉ huy quân sự cũng như quá trình chỉ đạo chiến tranh lại cho ta thấy ông chưa phải là một nhà quân sự giỏi. Cái táo bạo trong cải cách, những thành công trong tổ chức và trang bị quân đội, những cố gắng nỗ lực trong chiến tranh chống ngoại xâm của Hồ Quý Ly rất đáng khâm phục, tuy nhiên ông đã thất bại. Các thế hệ tiếp nối đã tiếp nhận ở ông những bài học, kinh nghiệm lịch sử quí giá.

NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC

1) Đến nay vẫn chưa có cứ liệu chính xác về quân số nhà Hồ. Khi viết về cuộc chiến tranh của nhà Minh, sách *Hoàng Minh thực lục* cho biết: "Giặc (chỉ quân nhà Hồ) phát hết dân các châu, phủ phía Bắc sông (Hồng) hơn 200 vạn để giữ (thành)" và "quân giặc cả thủy và bộ nói là 700 vạn". Nguyễn Trãi viết: "Quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng...", Hồ Quý Ly ước ao: "Làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc". Tất nhiên đó là những lời nói ước lệ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nhà Hồ có một triệu quân. Thực ra con số đó không chính xác. Chúng ta chỉ biết rằng quân số nhà Hồ rất lớn mà thôi.

HỒ QUÝ LY & CÔNG CUỘC CHUẨN BỊ CHO SỰ RA ĐỜI MỘT TRIỀU ĐẠI MỚI

TS. ĐẶNG ĐỨC THI

Cuộc cải cách do Hồ Quý Ly tiến hành là một cuộc cải cách tương đối toàn diện, có những mặt đạt đến sự sâu sắc.

Nổi bật lên trên tất cả là công cuộc chuẩn bị cho sự ra đời một triều đại mới ở nước ta.

Bài viết này xem xét các quá trình đi đến sự kết thúc của triều đại nhà Trần và quá trình chuẩn bị để đi đến sự thành lập một triều đại mới là triều nhà Hồ, qua đó để càng hiểu rõ thêm về một nhân vật đặc sắc trong lịch sử trung đại Việt Nam là nhân vật Hồ Quý Ly.

Dưới thời Trần Dụ Tông (1341-1369), trong những năm Thiệu Phong (1341-1357), đất nước có được một ít năm ổn định. Nhưng từ năm Đại Trị thứ nhất (1358) trở đi, đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng toàn diện. Trải qua các triều Dương Nhật Lễ (1369-1370), Trần Nghệ Tông (1370-1372), Trần Duệ Tông (1372-1377), Trần Phế Đế (1377-1388)... đất nước tiếp tục chìm đắm trong cuộc khủng hoảng triền miên. Sự khủng hoảng của các mặt chính trị, kinh tế, xã hội... liên quan chặt chẽ với nhau, lần lượt làm tiền đề cho nhau, khiến cho tình trạng khủng hoảng càng thêm sâu sắc và không lối

thoát. Tuy nhiên, nóng bỏng nhất có lẽ là ở lĩnh vực chính trị – xã hội, và nổi lên rất rõ nét là sự bất lực của triều đình nhà Trần trước mọi vấn đề do thời cuộc đặt ra.

I- Tình trạng khủng hoảng cuối thời Trần.

1- Các bậc vua chúa ngày đêm ăn chơi, tiêu xài hoang phí vô độ. Đặc biệt là hoàng đế Dụ Tông.

Sử cũ cho biết rằng "Nhà vua buông tuồng chơi bời vô độ, tính nghiện rượu... nhân lúc quá say ra sông tắm, do đó bị bệnh[1]. "Nhà vua đi chiếc thuyền nhỏ, đêm đến chơi nhà riêng của thiếu úy Trần Ngô Lang, nửa đêm đi về, khi đến bãi Chư Gia, bị kẻ trộm lấy mất cả ấn báu và gươm báu. Tự biết là điều chẳng lành, nhà vua lại càng buông thả ăn chơi dâm dật"[2].

Nói về sự ăn chơi tiêu xài lãng phí của Trần Dụ Tông, vua Tự Đức phê rằng: "Nghiện rượu, mê đàn hát, xa xỉ, làm cung điện nguy nga và tường vách chạm trổ, lãng phí tiền của, hoang dâm chơi bời, món gì Dụ Tông cũng mắc! Cơ nghiệp nhà Trần sao khỏi suy được"[3].

2- Các quan lại ở triều đình thì chỉ giỏi đục khoét và làm liều, không coi phép tắc ra gì. Sử cũ chép rằng: "Đến Trần Dụ Tông, ham mê chơi bời, xao lãng chính sự, bọn triều thần làm nhiều sự trái phép, Chu An can không nghe..."[4].

Bọn nịnh thần hoành hành dữ dội, không coi ai ra gì và cũng không ai dám động đến chúng. Sử cũ cho biết, chính Chu An, một vị hiền thần, một bậc thầy vô cùng đáng kính trọng, đã phải dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần nhưng nhà vua (Dụ Tông) không nghe khiến bọn nịnh thần càng lộng hành dữ dội và Chu An phải xin về trí sĩ.

3- Các tướng võ cầm quân đi đánh giặc thì luôn luôn thua trận. Sử cũ còn ghi lại rằng tháng mười hai (năm 1367) các tướng Trần Thế Hưng, Đỗ Tử Bình cầm quân đi đánh Chămpa, nhưng đã thua trận, Thế Hưng bị giặc bắt, Tử Bình phải rút quân về[5]. Tháng giêng năm 1377, nhà vua Trần Duệ Tông

thân chinh cùng các tướng kéo vào đất Chămpa, tiến đánh kinh đô Chà Bàn, nhưng quân nhà Trần đã thua trận, vua Duệ Tông bị chết ở trong trận, các đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa cùng hành khiển Phạm Huyền Linh đều bị chết cả, Ngự câu vương tên là Húc đầu hàng giặc, được giặc gả con gái cho. Đỗ Tử Bình cầm hậu quân không đến cứu viện. Lê Quý Ly [Hồ Quý Ly] nghe tin bại trận vội trốn về(6).

Khi đọc đến sự kiện này, vua Tự Đức đã lớn tiếng phê rằng: "Tội hai người này [Bình và Ly] đáng giết, không dung tha được, thế mà lại còn vẫn dùng! Chính sự nhà Trần không có kỷ cương gì cả, trách nào chẳng bại vong(7).

Trong tình thế đó, các hiền thần lại chán nản chính sự, lần lượt theo nhau về trí sĩ bỏ mặc thế sự xoay vần, (Chu An về trước, Trần Nguyên Đán về sau...). Triều đình nhà Trần mỗi ngày mỗi suy yếu thêm.

4- Sự khủng hoảng ở cuối nhà Trần cũng thể hiện ra ở chỗ nó bất lực trước những vấn đề do cuộc sống đặt ra.

Sự bất lực của triều đình nhà Trần thể hiện ra ở chỗ nó đã để xảy ra nạn đói ở nhiều nơi, khiến dân nghèo không sống nổi, phải nổi dậy khởi nghĩa giành quyền sống. Sử cũ chép rằng "Năm 1343, mất mùa, đói kém, dân nhiều kẻ làm trộm cướp, nhất là gia nô các vương hầu"(8).

Cũng trong năm này, nông dân theo Ngô Bệ tụ tập khởi nghĩa ở núi Yên Phụ (Hải Dương). Tuy bị đánh bại, thiệt hại lớn, nhưng năm 1358, Ngô Bệ lại lôi cuốn nông dân vào cuộc nổi dậy ở Yên Phụ. Ngô Bệ xưng đế hiệu, chiếm giữ cả một vùng rộng lớn từ Thiên Liêu đến Chí Linh (Hải Dương), yết bảng nói cứu giúp dân nghèo.

Trước đó, năm 1354, nhiều gia nô theo một người tên là Tề nổi dậy ở Nam Sách (Hải Dương). Rồi năm 1379, nổi loạn ở Bắc Giang, tự xưng vương hiệu. Cũng năm này, Nguyễn Thanh, người Thanh Hóa, Nguyễn Ky cũng người Thanh Hóa

tụ họp dân nghèo nổi dậy cướp bóc. Đặc biệt là nhà sư Phạm Sư Ôn đã tập họp được đông đảo dân nghèo, lập thành đội ngũ, tiến đánh chiếm được Thăng Long, hai vua (Minh Tông và Dụ Tông) phải chạy trốn sang Bắc Giang. (Nghĩa quân của Phạm Sư Ôn đã chiếm giữ kinh đô được 3 ngày).

Sự lan rộng của các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa, các cuộc nổi loạn cướp bóc ở nhiều nơi, đến nỗi hai vua phải bỏ chạy khỏi kinh thành, cho thấy sự bất lực đến thảm hại của triều đình nhà Trần.

Sự bất lực của triều đình nhà Trần cũng thể hiện ra rất rõ rệt ở chỗ, nó đã luôn luôn thất bại trong các cuộc xung đột với Chăm pa. Trong khoảng từ năm 1353 đến năm 1390 (gần 40 năm) đã có tới 16 lần đụng độ, phần lớn do Chăm pa kéo tới xâm lấn, quân đội nhà Trần ở thế yếu rõ rệt và phần lớn là thua trận, trong đó có 3 lần quân Chăm pa đánh chiếm Thăng Long. (Vua tôi nhà Trần phải bỏ kinh thành lánh nạn tới hai lần – vào năm 1371 và năm 1383)[9].

Sự thất bại liên tiếp trước quân Chăm pa và số lần thảm hại như nêu trên cho thấy sự bất lực của triều đình nhà Trần, trước một kẻ thù vốn nhỏ yếu hơn. Đó là một sự yếu hèn đến mức không thể chấp nhận được.

Trong khi đó thì phong kiến nhà Minh cũng đang có những hành động nhòm ngó và đe dọa xâm lược nước ta. Đối phó ra sao đây?

Triều đình nhà Trần đã không có câu trả lời cho câu hỏi trên.

5- Việc lên ngôi của Dương Nhật Lễ năm 1369 thực sự là một cuộc khủng hoảng cung đình, một thảm kịch chưa từng có triều đại nào phải trải qua. Trần Dụ Tông chết, không có con nối ngôi, người ta không tìm được người kế vị, cuối cùng phải chọn người con hờ của Trần Dụ Tông là Nhật Lễ, mà mọi người đều biết rằng Nhật Lễ đích thực là con một người con hát họ Dương, để đưa lên ngôi.

Sự kiện năm 1369 chứng tỏ nhà Trần đã rất lúng túng và bất lực trong việc chọn người nối ngôi vua, nghe lời bàn vu vơ của bà Thái hậu, để đưa một người ngoài họ Trần lên ngôi.

Có thể nói là ngay từ năm này 1369, nhu cầu thiết lập một triều đại mới, với những con người mới, đã là một đòi hỏi cấp bách.

Thực ra thì, sau khi loại bỏ được Dương Nhật Lễ, triều đình nhà Trần đã cố gắng tìm kiếm và đã đưa được người họ Trần lên ngôi để nối tiếp "quốc thống" chứ không để xảy ra tình trạng như năm 1369 nữa. Nhưng các hoàng đế Trần Nghệ Tông (1370-1372), Trần Duệ Tông (1372-1377), Trần Phế Đế (Trần Hiện: 1377-1388), Trần Thuận Tông (1388-1398) cũng chẳng làm được điều gì đáng kể. *Đại Việt sử ký toàn thư* từng nhận xét rằng:

- Duệ Tông: "Ương gàn, cố chấp, không nghe lời can, khinh thường quân giặc nên mang họa vào thân" [chỉ việc Duệ Tông chết trận ở Chămpa].

- Phế Đế: "U mê, nhu nhược, không làm nổi việc gì, uy quyền càng về tay kẻ dưới, xã tắc lung lay, đến thân mình cũng không giữ được".

- Thuận Tông: "Chỉ ngồi giữ ngôi không, việc nước trong tay quyền thần, tai họa đến thân mà không biết"...

Đến khi đưa Trần An lên ngôi (tức Trần Thiếu Đế) vào năm 1398 thì An mới có 2 tuổi. [An gọi Hồ Quý Ly là ông ngoại].

Người đọc sử, đọc đến đây, hẳn sẽ nghĩ rằng sự ra đời của một triều đại mới là chắc chắn! Vấn đề chỉ còn là khi nào thì thuận tiện nhất mà thôi.

II- Quá trình vươn lên ngôi vị hoàng đế của Hồ Quý Ly cũng là quá trình từng bước hình thành một triều đại mới.

1- Quá trình vươn lên đoạt ngôi vị hoàng đế của Hồ Quý Ly diễn ra thật độc đáo. Gần hai chục năm đầu, từ khi làm

Chi hậu tứ cực chánh chưởng (1370) cho đến trước khi làm Đồng bình Chương sự (1387), đó chỉ là một con đường hoạn lộ thông thường tuy có hơi nhanh chóng. Nhưng từ sau khi đã là Đồng bình chương sự (tức tể tướng) nó không còn là con đường hoạn lộ thông thường nữa mà đã trở thành con đường tiến lên đoạt ngôi vị hoàng đế.

Cũng từ đây (sau 1387) con đường tiến lên đoạt ngôi vị hoàng đế của Hồ Quý Ly gắn liền với việc loại trừ những người chống đối mình, không ăn cánh với mình (phần nhiều là quý tộc nhà Trần) để thay thế bằng những người thuộc phe mình:

- Năm 1388, truất bỏ Đế Hiện (và cả những người ủng hộ Đế Hiện).
- Năm 1391, giết hai tướng quản lĩnh quận Hóa Châu là Phan Kinh và Chu Bỉnh Khuê vì hai người này có ý chống lại Quý Ly[10].
- Năm 1392, giết chết tôn thất Trần Nhật Chương[11].
- Năm 1395, giết tôn thất là Trần Nguyên Uyên, Trần Nguyên Dận và sĩ nhân là Nguyễn Phù...[12].
- Năm 1399, giết thái bảo Trần Nguyên Hàng, trụ quốc Nhật Đôn, tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh, thượng thư Hà Đức Lân, hành khiển Lương Nguyên Bưu và bọn Phạm Ông Thiện, Phạm Tổ Tu, Phạm Ngưu Tất cùng người thân thích liêu thuộc hơn 370 người đều bị hại, gia sản bị tịch thu"[13] để trừng trị âm mưu giết Hồ Quý Ly của họ.

Cuộc giết hại hơn 370 người, trong đó có nhiều bậc đại thần là quý tộc Trần đã thực sự tạo ra một cuộc khủng hoảng cung đình lần thứ hai. Hồ Quý Ly, nhân dịp này, đưa người của mình vào những vị trí quan trọng của triều đình. Do vậy, thành phần của bộ máy triều đình đã có một sự thay đổi quan trọng: bộ phận quan lại mới (thường được các nhà sử học gọi là phong kiến quan liêu) thay chỗ của quý tộc nhà Trần làm

hiện ra diện mạo một triều đình mới.

Trước đó, tháng sáu năm 1396, Hồ Quý Ly đã cho "Định thể lệ mũ và áo các quan lại"[14]. Đây chỉ là một sự thay đổi về hình thức mà thôi. Nhưng quan trọng là ở chỗ, nó làm cho người ta thấy rằng triều đình mới này không giống với triều đình trước đó.

Thêm nữa, vào tháng giêng năm 1397, Hồ Quý Ly lại sai xây dựng thành Tây Đô ở Thanh Hóa và cuối năm ấy, Tây Đô được xây dựng xong, Hồ Quý Ly đã buộc nhà vua và triều đình bỏ Thăng Long, dời đô về Tây Đô. Diện mạo một triều đình mới đã hiện ra khá rõ.

2- Một bước đi quan trọng khác trên con đường xây dựng một triều đại mới là phải đi đến khẳng định quyền lực của nó trên khắp các địa phương ở trong nước. Thế là một sự phân chia lại các đơn vị hành chính địa phương và sự bố trí sắp xếp bộ máy quan lại ở đây được đặt ra.

Tháng tư năm 1397, Hồ Quý Ly ra lệnh đổi một số lộ, phủ thành các trấn với các tên gọi mới:

- Thanh Hóa lộ đổi thành Thanh Đô trấn.
- Quốc Oai lộ đổi thành Quốc Oai trấn.
- Đà Giang lộ đổi thành Thiên Hưng trấn.
- Nghệ An lộ đổi thành Lâm An trấn.
- Trường Yên lộ đổi thành Thiên Quan trấn.
- Diễn Châu lộ đổi thành Vọng Giang trấn.
- Lạng Sơn phủ đổi thành Lạng Sơn trấn.
- Tân Bình phủ đổi thành Tân Bình trấn[15].

Đây là những lộ phủ có vị trí trọng yếu bao quanh Tây Đô và sát biên giới với Trung Hoa. Trấn nhậm ở những trấn quan trọng này là những đại thần hàng võ để hình thành một cơ cấu quyền lực mạnh mẽ ở đây.

Cũng năm này (1397), Hồ Quý Ly quy định các chức quan trông coi các lộ, phủ châu và huyện:

"Ở lộ, đặt an phủ sứ và chức phó, ở phủ đặt trấn phủ sứ và chức phó, ở châu đặt thông phán và thiên phán, ở huyện đặt lệnh úy và chủ bạ... lại đặt các chức đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản, thái thú để quản trị công việc. Bổ dụng phó tướng Lê [Hồ] Hán Thương quản lĩnh Đô hộ phủ ở lộ Đông Đô, thái bảo Trần Nguyên Hãn quản lĩnh thống phủ ở lộ Bắc Giang, thiếu bảo Vương Nhữ Chu coi giữ công việc quân dân ở lộ Thiên Trường phủ, hành khiển Hà Đức Lân làm thái thú ở lộ Tân An phủ"(16).

Về việc đặt các chức quan này, các tác giả của *Cương Mục* đã có lời Cẩn án như sau:

"Ở lộ đã có chức an phủ sứ mà lại còn đặt đô hộ và đô thống, ở phủ đã có chức trấn phủ mà lại còn đặt tri phủ và thái thú, có lẽ cốt để cho công việc được thống nhất mà các viên quan đứng đầu phải kiêm việc trông coi, vì thế nên đều dùng các viên đại thần giữ những chức ấy. Chẳng qua lúc bấy giờ Quý Ly sắp cướp ngôi vua nhà Trần, cho nên đặt ra các chức quan trọng đại để phân phối công việc cho các người trong đảng mình"(17).

Lời Cẩn án của các tác giả *Cương Mục* đã gián tiếp cho thấy một bộ máy của một triều đại mới (vốn rất nhiều người mới thuộc thành phần mới) đang hình thành.

3- Việc Hồ Quý Ly tích cực chăm lo xây dựng lực lượng quân sự, hy vọng có một đạo quân trăm vạn với đầy đủ các phương tiện như thuyền chiến, súng thần công... sẵn sàng cho công cuộc chống giặc ngoại xâm, xét trên phương diện xây dựng bộ máy nhà nước thì cũng với sự thành lập sổ liêm phóng ở các địa phương thì đó là sự tuyên bố một cách công khai rằng phép trị nước của triều đình mới này là sử dụng bạo lực, rằng từ nay sẽ từ bỏ thói nhu nhược của các bậc vua chúa cuối thời Trần và theo đuổi một chính sách trị nước cứng rắn và hiệu quả hơn.

Triều đình do Hồ Quý Ly đang xây dựng này, nó cũng đã thể hiện ra là một triều đình mới khi nó đã quyết định thực hiện một số các chính sách mới mẻ như chính sách hạn điền, chính sách hạn nô, chính sách quy định sử dụng tiền giấy, chính sách giáo dục, thi cử... Trước Hồ Quý Ly, nhà Trần đâu có những chính sách này.

4- Riêng về mặt hệ ý thức tư tưởng, tuy vẫn là Nho giáo thôi, nhưng Hồ Quý Ly quyết không chịu gò mình hoàn toàn trong hệ thống Nho giáo cứng nhắc. Ông có những suy nghĩ riêng, và quyết theo đuổi những suy nghĩ của mình. Trong sách *Minh đạo* (viết năm 1392) và trong sách *Quốc ngữ Thi nghĩa* (viết năm 1396) Hồ Quý Ly đã bộc lộ rõ những suy nghĩ độc đáo, táo bạo của ông:

Một là, Hồ Quý Ly cho rằng có bốn chỗ đáng ngờ được nói đến trong sách *Luận ngữ* của Khổng Tử (Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử, Khổng Tử bị hết lương ở nước Trần, Công Sơn và Phật Hất cho gọi mà Khổng Tử đều muốn tới giúp). Như thế thì không phải tất cả mọi lời nói của Khổng Tử đều đáng tin.

Hai là, Hồ Quý Ly cho rằng "Hàn Dũ là đạo Nho, bọn Chu Mậu Thúc, Trình Di, Dương Thì, La Trọng Tố, Lý Diên Bình, Chu Tử, tuy học rộng nhưng ít tài, không sát với sự việc, chỉ thạo cóp nhặt văn chương người xưa". Như vậy, những bậc được coi là đại Nho cũng chỉ là những con vẹt, không có sáng tạo gì, không làm được gì có ích cho dân cho nước.

Ba là, Hồ Quý Ly cho rằng Chu Tử (tức Chu Hy, vị đại Nho tiêu biểu nhất của Tống Nho) đã có những giải thích không đúng các sách kinh điển của nho gia, cho nên Hồ Quý Ly đã giải thích lại *Kinh Thi* theo suy nghĩ của riêng mình và đặt tên sách là *Quốc ngữ Thi nghĩa* để dạy cho cung nữ phi tần.

Qua những suy nghĩ trên đây của Hồ Quý Ly, chúng ta thấy Hồ Quý Ly thực sự đòi hỏi các quan lại ở triều đình phải:

- Đừng quá lệ thuộc, đừng quá cả tin vào những gì người ta

đã nói, đã dạy, đã khuyên bảo.

- Phải tích cực tự suy nghĩ và có sáng tạo, phải đi sát với sự việc [thực tiễn].

- Không thể chỉ nói mà phải làm được [nói cũng quan trọng nhưng làm được quan trọng hơn – ta nhớ đến việc Hồ Quý Ly coi trọng Chu Công hơn Khổng Tử.

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam từ xưa cho đến lúc đó và có lẽ cả sau đó nữa, chưa có người nào dám nghi ngờ và phê phán Khổng Tử, vốn được tôn xưng là Thánh nhân, là vạn thế sư biểu (ông thầy của muôn đời) chỉ có một mình Hồ Quý Ly dám ghi những suy nghĩ đó của mình vào trong sách. Đó là một việc làm vô cùng táo bạo, thể hiện một tư duy độc lập chưa từng có[(18)].

Đến đây có thể nói rằng quá trình hình thành một triều đại mới đã hoàn thành về cơ bản, trước cả khi Hồ Quý Ly xưng đế.

Từ chức Chi hậu tứ cục chính chưởng, một chức quan không lớn lắm, nhờ mối quan hệ thân thuộc về phía ngoại của các vua Trần và cũng nhờ có sự thông minh khéo léo, Hồ Quý Ly đã dành được lòng tin yêu của các vua Trần nên đã leo lên rất nhanh trên bậc thang danh vọng. Trong điều kiện là triều đình nhà Trần ngày một khủng hoảng sâu sắc hơn, ngày càng đổ nát và vắng vẻ hơn, ở Hồ Quý Ly đã nẩy sinh ra ý định cướp đoạt ngôi vua của họ Trần, xóa bỏ một triều đình cũ kỹ đỗ nát, xây dựng một triều đại mới. Hồ Quý Ly đã thành công ở cả hai công việc này.

Cho dù cuối cùng, triều Hồ đã không tồn tại được lâu dài, nhưng sự nghiệp xây dựng (thiết kế) nên một triều đại mới mẻ, tương đối hoàn chỉnh, đặc biệt nổi bật về mặt hệ ý thức tư tưởng, đã đủ để Hồ Quý Ly được lịch sử và người đời sau kính trọng.

ĐẶNG ĐỨC THI

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (gọi tắt là *Cương mục*), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập 1, tr.639.
(2) *Cương mục* (Sđd), tr.640-641.
(3) Như trên, tr.639.
(4) Như trên, tr.648.
(5) Như trên, tr.641.
(6) Như trên – Trang
(7) Như trên, tr.659.
(8) Như trên, tr.616.
(9) Văn Tạo, *Sử học và hiện thực*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2000, tr.639.
(10) *Cương mục* (Sđd), tr.686.
(11) Như trên, tr.686.
(12) Như trên, tr.693.
(13) Như trên, tr.705.
(14) Như trên, tr.696-697.
(15) Như trên, tr.698-699.
(16) Như trên, tr.699-700.
(17) Như trên, tr.700.
(18) Ngô Sĩ Liên và các tác giả thời Lê, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1985, tập 2, tr.185.
Ngô Sĩ Liên bình việc này như sau: "Từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử, thế mà Quý Ly lại dám khinh xuất bàn về ngài thì thực là không biết tự lượng sức mình".
Cũng việc này, vua Tự Đức lại phê rằng: "Chưa phải đã hoàn toàn sai" (*Cương Mục*, Sđd, tr.698).

THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIV ĐẦU XV VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA HỒ QUÝ LY

PGS.TS. TRẦN THỊ VINH

Xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu XV có nhiều biến động lớn bao gồm 3 giai đoạn: cuối Trần, Hồ và Minh thuộc. Đây là thời kỳ hay nói khác đi là thời đại đã từng hun đúc nên người anh hùng dân tộc, nhà thơ, nhà văn hóa lớn – Nguyễn Trãi, đồng thời cũng là thời đại, trong đó gắn liền với những hoạt động kinh bang tế thế đầy táo bạo của nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly.

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3+4/1988, tôi đã từng có dịp đề cập ít nhiều tới thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần[1]. Đến đây tôi muốn đi cụ thể hơn vào thiết chế chính trị giai đoạn cuối Trần qua Hồ và sau đó ít năm. Vì giai đoạn lịch sử này có liên quan đến toàn bộ quãng đời sinh trưởng và hoạt động của nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly.

Hồ Quý Ly sinh vào khoảng 1335 và bị quân Minh bắt về Trung Quốc năm 1407. Nếu xét về cuộc đời của Hồ Quý Ly thì ông đã sống và hoạt động nhiều hơn ở thời Trần. Ông chỉ sống dưới triều đại do ông dựng lên (triều Hồ) có 7 năm và làm vua có một năm (1400 – 1401). Khi ông phải từ biệt

đất nước theo quân Minh về Yên Kinh, ông đã 72 tuổi đời. Không biết số phận cuối đời của ông sau đó ra sao, nhưng từ đó trở về trước lịch sử còn ghi nhận về phía ông nhiều đóng góp (hay có, dở có) đối với thời đại mà ông từng sống và từng phụng sự.

Những sử gia phong kiến coi Hồ Quý Ly như một nhân vật tiêu cực – cướp ngôi nhà Trần, để mất nước ta vào tay quân Minh đầu thế kỷ XV và coi triều Hồ như nhuận triều... Còn những đóng góp trong cải cách ông đề ra vào cuối thế kỷ XIV đầu XV được nhiều người nghiên cứu lịch sử của thời đại chúng ta quan tâm nghiên cứu, phân tích và đánh giá.

Giới sử học nước ta quan tâm tới vấn đề này từ giữa những năm 50[(2)] và đã có những đánh giá đúng mức về ưu và nhược điểm, tiến bộ và không tiến bộ trong cải cách của ông.

Cho đến nay, gần 40 năm trôi qua, không có thêm nguồn tài liệu mới, nhưng vấn đề Hồ Quý Ly và thời đại của ông vẫn cần được xem xét nhiều hơn.

✲

Hồ Quý Ly sinh ra ở thời Trần và sống dưới thời Trần khoảng hơn một phần ba quãng thời gian tồn tại của vương triều Trần (65/174 năm). Nhưng khác với vua Trần, ngay từ buổi ban đầu, Hồ Quý Ly đã thuộc dòng dõi quí tộc. Hồ Quý Ly có hai người cô và một người em họ lấy vua Trần. Bản thân Hồ Quý Ly cũng lấy công chúa nhà Trần và con gái ông sau này cũng lại lấy vua Trần. Như vậy, Hồ Quý Ly sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong một khung cảnh luôn gần gũi với tầng lớp trên của xã hội. Nhờ vào thế lực ấy, Hồ Quý Ly đã trở thành người có quyền thế lớn trong triều đình nhà Trần. Hồ Quý Ly được tham dự vào triều chính nhà Trần với những chức vụ từ thấp đến cao, cho tới khi đạt được vị trí cao nhất – cướp ngôi vua Trần – tạo ra triều đại riêng của dòng họ mình.

Hồ Quý Ly sinh vào nửa đầu thế kỷ XIV, nhưng những hoạt động chính trị của ông chủ yếu trong quãng thời gian từ nửa sau thế kỷ XIV trở đi. Đây là thời kỳ mà thiết chế chính trị nhà Trần bắt đầu có dấu hiệu của sự khủng hoảng do khuynh hướng quan liêu ngày càng tấn công mạnh mẽ vào thế lực quí tộc – đại biểu cho khuynh hướng này là Hồ Quý Ly và một bộ phận quí tộc nhà Trần tiêu biểu là Trần Nghệ Tông.

Thực ra khuynh hướng quan liêu bắt đầu thâm nhập vào thiết chế nhà nước ngay từ cuối thế kỷ XIII, khuynh hướng này ngày càng tăng tiến ở thế kỷ XIV, diễn ra trong suốt thế kỷ XIV và được chấm dứt ở thời Hồ Quý Ly (đầu thế kỷ XV) rồi sau đó lại tiếp tục phát triển và phát triển đến cao độ dưới thời Lê sơ (từ những năm 30 của thế kỷ XV đến hết thế kỷ XV).

Nghiên cứu thiết chế nhà nước từ nửa đầu thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XV (tương ứng với hai vương triều Trần và Hồ) ta có thể chia ra làm 2 khoảng thời gian: khoảng thứ nhất từ đầu đến cuối thế kỷ XIII và khoảng thời gian thứ hai từ cuối thế kỷ XIII trở đi. Thời kỳ đầu nhà nước là nhà nước quân chủ quí tộc mang yếu tố phân tán dựa trên sở hữu lớn của các lãnh chúa[3]. Thời kỳ thứ hai nhà nước là nhà nước quân chủ mang tính chất quan liêu và đã bị quan liêu hóa, nó chưa có được một cơ sở xã hội thật vững vàng làm nền tảng cho sự tồn tại.

Phải nói rằng ở thời kỳ thứ nhất, trong thiết chế nhà nước có những nét riêng biệt. Đó là việc hình thành và tồn tại của chế độ vương hầu quí tộc cùng với các điền trang thái ấp. Vì thế cho nên, trong bộ máy nhà nước, những chức vụ quan trọng hầu hết đều do quí tộc và công nhân nắm, nho sĩ chưa có vai trò gì, mặc dù nho sĩ đã từng có mặt từ thế kỷ XI (như trường hợp Lê Văn Thịnh thi đỗ năm 1075 và làm quan đến chức thái sư năm 1085). Đây là điểm khác biệt của thời kỳ

lịch sử này so với những thời kỳ lịch sử trước đó (thời Đinh, Lê, Lý) và cả sau đó (thời Lê, Nguyễn). Các triều đại này đều tổ chức bộ máy nhà nước theo hệ thống quan liêu duy nhất, đứng đầu là nhà vua. Các quan lại đều được tuyển lựa theo lối "tiến cử" hoặc "tuyển cử", và những người thi cử đỗ đạt làm quan không phân biệt quí tộc tông tộc hay người ngoài thiên hạ.

Từ năm 1225 đến trước năm 1267, tầng lớp quí tộc nhà Trần còn đóng vai trò rất lớn trong bộ máy quản lý nhà nước. Ở thời kỳ này chưa thấy có hiện tượng nhà nước trao quyền hành quan trọng cho những người không thuộc dòng họ Trần.

Nhưng bắt đầu từ năm 1267 – một năm sau khi nhà nước cho "mở khoa thi chọn học trò"[4] (1266), lần đầu tiên một chức vụ quan trọng trước kia chỉ hoạn quan mới được giữ thì bấy giờ giao cho nho sĩ có học. Và "Nho sĩ văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đây".

Việc năm 1266, nhà nước cho mở khoa thi chọn học trò và năm 1267 nhà nước hạ lệnh cho "chọn lấy những nho sinh hay chữ bổ vào quán, các sảnh, viện" và "những người có văn học được giữ quyền bính" không phải là sự kiện ngẫu nhiên mà do nhu cầu thực tại lúc bấy giờ.

Ngoài yêu cầu phải mở mang sự hiểu biết không những về Phật mà cả về Nho giáo và Đạo giáo bổ sung cho trình độ học vấn thấp kém của các vua Trần trong buổi đầu dựng nước, còn có những lý do khác là phải thúc đẩy việc đào tạo nho sĩ và quan liêu để bổ sung cho bộ máy quản lý nhà nước, tăng cường thêm sức mạnh cho nhà nước quân chủ. Vì bắt đầu từ cuối thế kỷ XIII, đặc biệt sang đầu và giữa thế kỷ XIV trở đi nhà nước quân chủ đang có nguy cơ sa sút. Sa sút về tài chính cũng như về quân đội, sau đó cộng thêm những hoàn cảnh khách quan rất bất lợi (nguy cơ chiến tranh đe dọa từ nhiều phía) khiến nhà nước quân chủ cần được tăng cường

để đối phó với bên trong và bên ngoài.

Quá trình quan liêu hóa, tăng cường sức mạnh của nhà nước quân chủ diễn ra từ cuối thế kỷ XIII và cũng từ đây đã xuất hiện những sự xung đột trong thiết chế nhà nước – xung đột giữa chính quyền quân chủ với quí tộc.

Vào những năm cuối của thế kỷ XIII, có nhiều dữ liệu nói lên sự lớn mạnh về thế lực kinh tế cũng như thế lực chính trị của tầng lớp đại quí tộc. Cùng với hình thức thái ấp, những vương hầu quí tộc còn được phép của nhà nước khai khẩn ruộng đất lập nên những điền trang tư nhân. Loại hình kinh tế điền trang thái ấp là nét riêng biệt trong kết cấu kinh tế thời Trần. Các vương hầu quí tộc sống biệt lập trong điền trang thái ấp của mình, có ruộng đất riêng, có nô tỳ và cả quân đội, chỉ khi nào "chầu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại trở về". Do sự phát triển của kinh tế điền trang thái ấp và sự biệt lập giữa các vương hầu với chính quyền quân chủ, tất nhiên sẽ dẫn đến nguy cơ phân tán về chính trị. Vì vậy lúc này nhà vua vừa đại diện cho chính quyền quân chủ vừa đại diện cho dòng họ đã đứng ra chăm lo mối đoàn kết giữa các quí tộc vương hầu để cùng gánh vác việc nước. Vào năm 1208, vua Trần Nhân Tông đã phải nói với các tôn thất rằng: "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông phải cùng hưởng phú quí với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên truyền những lời này cho con cháu để đừng bao giờ quên, thì đó là phước muôn năm của tông miếu xã tắc". Vua lại còn xuống chiếu cho các vương hầu tôn thất, khi bãi triều thì vào trong điện và lan đình. Vua cùng ăn uống với họ, trong các lễ nghi lớn thì mới phân biệt rõ ngôi thứ, cấp bậc cao thấp. Vì thế các vương hầu thời ấy không ai là không hòa thuận kính sợ, và cũng không ai phạm

lỗi khinh nhờn, kiêu căng.

Cũng vào thời điểm này có câu chuyện giữa vua Trần Nhân Tông và anh là Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang cùng vui đùa trước mặt thượng hoàng để xin áo. Vì Quốc Khang được thượng hoàng cho áo, vua Trần Nhân Tông không được cũng múa để xin áo. Quốc Khang nói với vua: "Quí nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần không dám tranh với chú hai, nay đức chí tôn cho hạ thần một vật nhỏ mọn mà chú hai muốn cướp lấy chăng?". Câu chuyện này một mặt vừa thể hiện tình cha con, anh em hòa thuận nhưng mặt khác đã bắt đầu phản ánh phần nào mâu thuẫn giữa chính quyền quân chủ và các quí tộc.

Hơn nữa những vương hầu quí tộc ngày càng có xu hướng thu về củng cố thái ấp điền trang của mình, chuyển sang kinh doanh ruộng đất dẫn đến sao nhãng công việc triều đình buộc nhà nước quân chủ phải có biện pháp tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý. Đội ngũ này không ngoài số trí thức nho sĩ, họ vừa có học thức rộng rãi vừa có tài, không có ruộng đất, nô tỳ và quân đội, nên có nhiều điều kiện thay thế quí tộc, phục vụ nhà nước như những công chức. Vì vậy kể từ năm 1267 và liên tục sau đó chúng ta thấy rất rõ khuynh hướng của nhà nước quân chủ nhằm đưa nho sĩ dần dần thay thế quí tộc, nắm những chức vụ quan trọng trong triều, song song với việc cho quí tộc mở rộng và phát triển kinh tế điền trang thái ấp.

Sang thế kỷ XIV, khuynh hướng tăng cường nhà nước quân chủ quan liêu diễn ra mạnh mẽ hơn. Sự kiện quan trọng vào năm 1304 sau sự kiện 1267 hơn nửa thế kỷ, vua Trần Anh Tông đã mạnh dạn trao chức vụ quan trọng cho một nho sĩ có tài, mà không trao cho đại quí tộc hàng tước vương như qui định cũ. Sử cũ còn ghi lại rằng, năm 1303 "lấy Đoàn Nhữ Hài làm Tri khu mật viện sự. Vua đối với người vương thất Bảo Hưng thân yêu hết mực nhưng vì không có tài, không trao cho việc chính sự. Còn như Nhữ Hài chỉ là một nho

sinh thôi, nhưng vì có tài nên không ngại trong việc ủy dụng nhanh vọt"[5].

Từ đây tầng lớp nho sĩ tiến những bước vững vàng hơn vào hàng ngũ quan liêu, cho đến giữa thế kỷ XIV nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng và vương triều Trần "nhân tài đầy rẫy" (Ngô Sĩ Liên).

Nho giáo và tầng lớp quan liêu càng phát triển và thâm nhập vào thiết chế nhà nước làm cho tính quan liêu của nhà nước càng phát triển.

Đánh dấu thời điểm tăng cường khuynh hướng quan liêu này phải kể từ thời Trần Nghệ Tông tức từ 1370 trở đi và tiếp tục sau đó với việc Trần Nghệ Tông cất nhắc người ngoại tộc Hồ Quý Ly vào giữ chức vụ chủ chốt trong triều và loại dần thế lực quí tộc dòng họ làm cho mâu thuẫn cung đình càng gia tăng, sự nghi kỵ chém giết lẫn nhau cũng nổi lên từ đấy.

Có một điều cần cắt nghĩa là tại sao Trần Nghệ Tông vốn xuất thân từ dòng dõi quí tộc Trần – được tập đoàn quí tộc suy tôn lên làm vua phế bỏ thế lực ngoại tộc (Dương Nhật Lễ), cứu nguy cho cơ đồ nhà Trần, chỉ được vài năm – chính ông lại là người tấn công vào thế lực quí tộc này, rồi lại trao quyền bính cho người ngoại tộc (Hồ Quý Ly) phủ định những lời khuyên trước kia của quí tộc Trần (Thiên hạ là thiên hạ của tổ tiên nhà mình – lời của công chúa Thiên Ninh) để cuối cùng đưa thể chế quân chủ phát triển theo hướng quan liêu tập trung và hướng quan liêu tập trung này đã thắng thế ở thời Hồ rồi phát triển tới mức độ cao độ thành chế độ quân chủ quan liêu độc đoán – dưới thời Lê sơ, đặc biệt dưới thời Lê Hồng Đức.

Điều này có phải do ý muốn chủ quan của Trần Nghệ Tông hay do tài ba trong hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly?

Về phía Trần Nghệ Tông, ngay từ khi lên ngôi, đã tin dùng Hồ Quý Ly vì cớ là người thuộc dòng dõi bên ngoại. Sử cũ

còn ghi lại rằng: Tháng 5 (1371), lấy người họ ngoại Hồ Quý Ly làm Khu mật viện đại sứ. Hai chị em bà cô của Hồ Quý Ly, Minh Tông đều lấy làm cung nhân: một bà sinh ra vua (Trần Nghệ Tông), một bà sinh ra Duệ Tông, cho nên vua khi mới lên ngôi rất tín nhiệm Quý Ly, lại đem em gái mới góa chồng là công chúa Huy Ninh gả cho ông ta[6]. Chính ngay từ lúc này Trần Nghệ Tông đã có ý thức loại dần tầng lớp quí tộc dòng họ.

Còn về phía Hồ Quý Ly - một người ngoại tộc được giữ chức Tri khu mật viện đại sứ đó là một "vinh hạnh" lớn, vì đây là một chức vụ quan trọng. Trước kia ở thời Lý, người giữ chức vụ khu mật chỉ coi việc dân. Nhưng đến đời Trần, chức khu mật viện được "tham dự bàn việc triều đình đại khái là chức quan trọng" (Phan Huy Chú). Trước kia, vào đầu thế kỷ XIV, chức khu mật viện đã giao cho quan văn giữ như Đoàn Nhữ Hài (1304), Nguyễn Trung Ngạn (1342). Và từ Nguyễn Trung Ngạn trở đi khu mật viện còn được lĩnh cấm quân thì chức vụ này càng quan trọng[7]. Bởi trước đó, theo chế độ cũ thì cấm quân thuộc về Thượng thư sảnh, đến đây đặt Khu mật viện để quản lĩnh[8].

Hồ Quý Ly chỉ sau 3 tháng nhiệm chức Khu mật viện đại sứ (8-1371) đã được Trần Nghệ Tông cử đi Nghệ An để chiêu tập dân chúng, vỗ yên nơi biên giới và sau 4 tháng (9-1371) lại được gia phong làm Trung Tuyên quốc thượng hầu. Năm năm sau (1375), khi Trần Nghệ Tông đã nhường ngôi cho em mình là Trần Duệ Tông, lui vào trong triều chính làm Thái thượng hoàng thì vai trò của Trần Nghệ Tông lớn hơn nữa. Trần Nghệ Tông cho cất nhắc Khu mật viện đại sứ Hồ Quý Ly lên làm Tham mưu quân sự và kèm theo chiếu chỉ, "chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân"[9]. Đến đây vai trò của Hồ Quý Ly càng lớn và vai trò của quí

tộc dòng họ Trần đã giảm đi rõ rệt.

Đến năm 1379 lại gia thêm cho Hồ Quý Ly chức Tiểu tư không[10]. Đây là chức quan trong tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) được đặt ra từ đầu thời[11] Trần để gia thêm cho các quan tôn thất đại thần đến nay Hồ Quý Ly lại được giữ. Nhờ có quyền thế đó. Hồ Quý Ly đã cất nhắc tiến cử những người trong vây cánh của mình vào việc quân, như tiến cử Nguyễn Đa Phương làm tướng quân. (Đa Phương là con của Sư Tề. Quý Ly hồi nhỏ theo học Sư Tề, Sư Tề dạy cho võ nghệ, nhân đó Quý Ly nhận Đa Phương làm em). Lúc đó còn có Chủ thư thị ngự sử Phạm Cự Luận giỏi bày mưu tính kế, Quý Ly cũng tiến cử làm Quyền đô sự[12].

Từ đây quyền hành chính trị và quân sự của Hồ Quý Ly trở nên quan trọng. Hồ Quý Ly được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông và các vua Trần sau đó thường cử đi đánh dẹp phía Nam (đánh Chiêm) liên tục vào những năm 1380, 1382, 1383...

Vì Hồ Quý Ly có nhiều quyền thế trong triều, nên những quí tộc nhà Trần bấy giờ tỏ ra lo lắng, có người bất mãn lui về ở ẩn. Như Đại Tư đồ Chương Túc, Quốc thượng hầu Trần Nguyên Đán vào 1385 khi xin trí sĩ lui về Côn Sơn, còn làm thơ gửi cho các bạn làm quan, có câu rằng: "Kim cổ hưng vọng nhân khả giám. Chư công hà nhẫn giảm thư hy?" *(Còn mất xưa nay gương đã rõ. Các ông sao nỡ vắng thư can?)*. Trần Nguyên Đán là quí tộc nhà Trần đã nhìn thấy cơ đồ của dòng họ sớm muộn sẽ về tay Quý Ly, bản thân ông thì bất lực, lui về ở ẩn, nhưng ông vẫn tính chuyện để tránh mối họa sau này nên đem con là Mộng Dữ gửi gắm Quý Ly. Quý Ly đem công chúa Hoàng Trung là con gái của cố tôn thất Nhân Vinh gả cho Dữ. (Hoàng Trung gọi Hồ Quý Ly bằng bố dượng vì sau khi Nhân Vinh chết, Trần Nghệ Tông đem mẹ của Hoàng Trung là công chúa Huy Ninh gả cho Hồ Quý Ly). Sau này Quý Ly trị nước, đã lấy Mộng Dữ làm đông cung phản thủ,

em Mộng Dữ là Thúc Dao và Thúc Quỳnh làm tướng quân. Con cháu Trần Nguyên Đán vì thế đều tránh được nạn.

Đến đây mâu thuẫn trong cung đình nhà Trần càng bộc lộ sâu sắc giữa quí tộc Trần và những thế lực mới gia nhập vào triều chính đứng về phía Thượng hoàng Trần Nghệ Tông.

Vai trò của Hồ Quý Ly ngày càng lớn, đến năm 1387, Quý Ly còn được làm đến chức Đồng bình chương sự, được vua ban cho một thanh gươm, một lá cờ đề 8 chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Lúc này sử thần Ngô Sĩ Liên đã nói những điều ám chỉ Quý Ly: "Bọn loạn thần tặc tử mà thực hiện được mưu kế của chúng, nguyên nhân không phải là một sớm một chiều. Việc đó có ngọn nguồn hình thành dần từ lâu rồi. Cho nên thánh nhân phải nhận biết âm mưu đó từ sớm và thận trọng phòng giữ như giẫm lên sương. Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần chẳng những vì Nghệ hoàng không thận trọng trước âm mưu của nó, mà còn vì (ông ta) đã gây ra đầu mối nữa".

Nhưng rồi, vua (Trần Phế Đế) cũng nhận ra mưu mô và mối nguy hiểm của Hồ Quý Ly cộng với sự ưu ái của Thượng hoàng đối với Hồ Quý Ly nên đã bàn với Thái úy Trang Định vương Ngạc (con Trần Nghệ Tông) rằng: "Thượng hoàng thương yêu người ngoại thích là Quý Ly, cho hắn mặc sức làm gì thì làm, nếu không lo trước đi thì sau sẽ rất khó chế ngự"[13]. Việc bị tiết lộ đến tai Quý Ly. Người trong vây cánh của Quý Ly là Đa Phương khuyên Quý Ly nên trốn để lánh nạn. Nhưng một vây cánh nữa là Phạm Cự Luận ngăn Quý Ly không nên lánh và tìm cách gặp Thượng hoàng Nghệ Tông để bàn mưu tính kế. Vì biết Thượng hoàng đang căm giận vua Trần Phế Đế về việc giết Quan Phục đại vương, việc này Trần Phế Đế không hài lòng với Thượng hoàng. Nếu đem việc Trần Phế Đế muốn giết Quý Ly tâu với Thượng hoàng thì Thượng hoàng sẽ ngờ vực ngay vì quyền hành trong thiên

hạ lúc ấy đang nằm trong tay Quý Ly. Theo lời khuyên của Phạm Cự Luận, Quý Ly tâu với Nghệ Tông rằng: "Chưa có ai bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con"[14]. Thượng hoàng cho là phải, bèn cho giết Đế Hiện (Trần Phế Đế) – cháu của ông và lập con út của mình là Ngung lên làm vua – tức Trần Thuận Tông. Hồ Quý Ly nhờ thế mà thoát nạn và từ đây quyền hành của Hồ Quý Ly còn lớn hơn nữa. Sau khi Trần Nghệ Tông buộc Trần Phế Đế phải thắt cổ chết, trong cung đình nhà Trần càng lục đục, xảy ra nhiều vụ giết hại lẫn nhau vì mối mâu thuẫn giữa Quý Ly và các đại thần khác.

Theo lệ cũ của nhà Trần, người giữ chức từ Đồng Bình chương sự trở lên mới được ngồi ghế tựa sơn đen. Bấy giờ Trang Định vương Ngạc làm Thái úy, Quý Ly làm Đồng Bình chương sự. Tri thẩm hình viện Lê Á Phu bảo Ngạc bỏ ghế của Quý Ly đi, không cho ngồi cùng, lại bí mật tâu vua giết Quý Ly. Mưu cơ tiết lộ, Lê Á Phu và một loạt tướng giỏi là Nguyễn Khoái, NguyễnVân Nhi, Nguyễn Kha, Nguyễn Bát Sách, Lê Lặc, và Lưu Thường bị sát hại[15]. Những tướng lĩnh này trước đó đã từng đem quân vào cứu vua Trần Phế Đế, nhưng không được vì vua phải làm theo ý của Thượng hoàng Nghệ Tông, đến đây lại nhận việc đi giết Quý Ly, việc không thành họ bị giết cả. Sự việc đau lòng khiến Ngô Sĩ Liên phải than rằng: "Họ Hồ trên được vua tin, dưới nắm bính quyền, dẫu đến Nguyên Đán là người có kiến thức lại lão luyện sự đời còn không làm gì được, huống chi là Trang Định"[16].

Trần Thuận Tông lên ngôi và làm vua trong 9 năm trời, nhưng thực tế quyền hành đều nằm trong tay quần thần, cụ thể nằm trong tay Quý Ly. Vì vậy chỉ 4 tháng sau (4-1389), Phạm Cự Luận – một trong những vây cánh đắc lực của Quý Ly đã được cất nhắc lên làm Thiêm thư khu mật viện sự. Nhưng rồi ngay cả những vây cánh đắc lực của mình, Quý Ly cũng tỏ ra nghi ngờ vì nhìn thấy nguy cơ bất lợi cho sự

chuyên quyền của mình về sau nên Quý Ly đã thẳng tay sát hại – như Đa Phương – một tướng giỏi đến đây lại có ý chê Quý Ly là bất tài nên Quý Ly đã tâu với Thượng hoàng rằng: "Đa Phương rất gan góc, tráng kiện, thần sợ hắn sẽ tiến sang nước Minh phương Bắc hay Chiêm Thành phương Nam, thả cọp để lại mối họa về sau, chi bằng giết đi là hơn", rồi bắt Đa Phương phải tự tử.

Rồi chính con trai của Nghệ Tông là Trang Định vương Ngạc cũng bị Quý Ly ngầm sai quân thần Nhân Liệt giết đi vì Ngạc với Quý Ly vốn có mối hiềm khích. Thượng hoàng phế Linh Đức định lập Ngạc. Quý Ly dùng mưu đánh lừa, nên Thượng hoàng lập Ngung con út. Ngạc trước kia đã bàn với Đế Hiện giết Quý Ly, đến đây quyền hành đã lớn, Quý Ly tìm cách giết Ngạc. Ngay cả Thượng hoàng vì quá tin dùng Quý Ly nên khi tôn thất Nhật Chương có ý mưu sát Quý Ly, Thượng hoàng cũng cho giết luôn vào năm 1392.

Thượng hoàng Nghệ Tông không phải là không biết rõ nguy cơ mất nước vào tay Quý Ly, có lúc ông đã phải gọi thợ vẽ tranh "tứ phụ" ban cho Quý Ly (1394) ý chỉ Quý Ly cũng nên giúp Thuận Tông như thế. Nhưng rồi Thượng hoàng vẫn tin dùng Quý Ly hơn cả và ngày càng có ý thức loại dần quí tộc nhà Trần ra khỏi triều chính để thực hiện những ý đồ của mình. Tháng 4-1394, trước khi chết 8 tháng, Thượng hoàng cho gọi Quý Ly vào cung, bảo rằng: "Bình Chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, Trẫm thì già nua. Sau khi Trẫm chết, quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy làm vua"[17].

Khi Thượng hoàng Nghệ Tông qua đời rồi, Quý Ly càng có cơ thâu tóm quyền hành vào tay mình, Quý Ly càng thẳng tay đàn áp những thế lực chống đối trong triều. Nghệ Tông chết chưa đầy 3 tháng (2-1395) Quý Ly đã thẳng tay giết tôn

thất Phủ quân ty Nguyên Uyên và con thứ của Cung Chính vương Sư Hiền là Nguyên Dân vì hai người này hay nhắc đến chuyện Nhật Chương (mưu giết Quý Ly và bị Nghệ Tông giết năm 1392). Lúc này Quý Ly cũng giết luôn cả sĩ nhân Nguyễn Phù.

Đến đây Quý Ly được nhảy lên làm Nhập nội chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự, tuyên trung vệ quốc đại vương, đeo lân phù vàng và được ở nhà bên hữu sảnh đài "Hoa Lư" (nhà ở của đại thần thân cận vua), xưng là Phụ chính cai giáo hoàng đế (giúp vua trị nước kiêm việc dạy bảo vua).

Và cũng từ đây (1396), Quý Ly bắt đầu có điều kiện thực hiện những cải cách của mình. Việc làm *đầu tiên* là "sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên, bắt phải hoàn tục" (tháng giêng 1396).

Việc *thứ hai* là ban hành "Thông bảo hội sao" (phát triển tiền giấy tháng 4-1936).

Việc *thứ ba* là cho "làm sách *Quốc ngữ thi nghĩa*" (tháng 11-1396 giải thích hoặc dịch *Kinh thi* ra tiếng Quốc ngữ – chữ Nôm). Việc làm *thứ tư* là "Cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, ban cho quan điều theo thứ bậc khác nhau, để dùng vào việc học trong phủ châu mình" (tháng 5-1397).

Việc làm *thứ năm* là "hạn chế danh điền" (tháng 6-1397).

Nhưng trên danh nghĩa, thiên hạ vẫn còn nằm trong tay dòng họ khác thì dù có tài kinh bang tế thế đến đâu Quý Ly vẫn không thể thi thố hơn được. Lúc này về danh nghĩa, đất nước hãy còn nằm trong tay Trần Thuận Tông và dòng họ Trần, Quý Ly không thể làm việc gì "quá được" bằng việc tìm cách loại bỏ nhiều hơn nữa quí tộc nhà Trần để thừa cơ nhiếp chính. Sau khi đề ra một loạt biện pháp có tính cải cách như trên, tháng 11-1397, Quý Ly bức vua Trần Thuận Tông rời kinh đô đến Thanh Hóa. Cung nhân Trần Ngọc Cơ và

Trần Ngọc Kiểm nói kín với vua "dời kinh đô thế nào cũng có việc cướp ngôi". Quý Ly nghe được đem giết Cơ, Kiểm và những người mà Quý Ly cho là đồng mưu là Lê Hợp và Lương Ông. Rồi sau đó Quý Ly vẫn bức vua phải nhường ngôi cho hoàng tử An (tháng 3-1398, (con trưởng của Trần Thuận Tông và là con rể lấy con gái lớn của Quý Ly) – như vậy, cơ hội cướp ngôi sẽ dễ dàng hơn. Khi Thái tử An đã lên ngôi – tức Trần Phế Đế, Quý Ly vẫn còn tiếp tục cưỡng bức vua (Trần Thuận Tông, tháng 4-1399) phải xuất gia thờ đạo giáo[18], sai Nguyễn Cẩn dâng thuốc độc, nhưng vua không chết, cuối cùng phải sai Xa ky vệ tướng quân Phạm Khả Vĩnh thắt cổ cho chết.

Để thâu tóm mọi quyền hành vào trong tay mình, Quý Ly còn ra tay giết hàng loạt quần thần nhà Trần đang có ý định giết Quý Ly gồm 370 người vào năm 1399 và tịch thu gia sản của họ; Con gái bắt làm nô tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống hoặc bị dìm nước. Quý Ly còn cho lùng bắt dư đảng mấy năm liền không ngớt. Đến sử thần Ngô Sĩ Liên cũng phải kêu than: "Quý Ly đến đây tội ác đã chất đầy trời".

Khi Quý Ly đã rảnh tay trong việc đối phó với phe cánh quí tộc chống đối, thời cơ hoàn toàn trở nên thuận lợi, tháng 2-1400, Quý Ly bức vua nhường ngôi và phế vua làm Bảo Minh Đại Vương vì cớ vua là con rể và cháu ngoại nên không giết.

Từ đây cơ đồ nhà Trần đã chuyển sang tay họ Hồ và cũng từ đây Hồ Quý Ly có đầy đủ điều kiện để thực thi đường lối chính trị của mình theo hướng tập trung quan liêu mà Hồ Quý Ly đã từng nung nấu và hoạt động suốt 30 năm cuối thế kỷ XIV.

✲

Nói đến Hồ Quý Ly ở đây không phải là nói về cá nhân của Hồ Quý Ly – về cái thiện cái ác trong con người Hồ Quý Ly như vừa kể trên mà nói về nhân cách của ông, hệ tư tưởng của

ông đang đại diện cho một khuynh hướng phát triển tất yếu của thời đại lúc bấy giờ – khuynh hướng quân chủ quan liêu – khuynh hướng này đã diễn ra trong suốt thế kỷ XIV bằng những xung đột và bằng những cuộc đấu tranh gay gắt trong cung đình nhà Trần giữa hai phe. Một bên là quí tộc dòng họ Trần dựa trên cơ sở của nền kinh tế thái ấp đang ủng hộ một chế độ quân chủ quí tộc phân quyền với một bên là lực lượng mới phân hóa, chủ trương thiết lập một thể chế quân chủ tập trung quan liêu dựa trên cơ sở của chế độ sở hữu nhà nước và cộng đồng quan liêu đang được xác lập. Dù muốn hay không muốn, tiến bộ hay không tiến bộ, có đổ máu hay không đổ máu thì khuynh hướng này đã thắng và đến đây đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về mặt thiết chế nhà nước. Nhà nước đã chuyển từ chế độ quân chủ quí tộc sang chế độ quân chủ quan liêu bắt đầu từ thời Hồ Quý Ly (đầu thế kỷ XV).

Tiếp tục khuynh hướng này khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đã chú ý ngay tới việc đào tạo tầng lớp nho sĩ bổ sung cho bộ máy quan lại của triều đình mới. Ngay năm đầu tiên Hồ Quý Ly đã cho mở khoa thi thái học sinh, lấy đỗ 20 người. Phần lớn những người đỗ trong khoa thi này đều được ra làm quan dưới triều Hồ và triều Lê sau đó. Nhà Hồ đã cất nhắc những nho sĩ có tài đã từng thi đỗ dưới thời Trần mà chưa được trọng dụng như Nguyễn Phi Khanh làm đến chức Hàn lâm học sĩ. Sau đó cả Nguyễn Trãi cũng ra làm quan dưới triều Hồ. Năm 1405, nhà Hồ còn cho tổ chức thi cử chọn lọc nhân tài lấy đỗ đến 170 người. Cùng với việc sử dụng nho sĩ vào hàng ngũ quan chức nhà Hồ đã bắt đầu cho định quan chế và hình luật trong nước...

Những ý đồ của Hồ Quý Ly cùng với những cải cách của ông chưa thực hiện được bao nhiêu thì bị gián đoạn bởi cuộc xâm lược của quân Minh và tiếp theo đó là sự thất bại của nhà Hồ. Những tư tưởng của Hồ Quý Ly cũng như khuynh

hướng quân chủ tập trung và quan liêu cũng như sự phục hồi của chế độ sở hữu nhà nước tiếp tục được thực hiện dưới thời Lê sơ từ sau kháng chiến chống Minh trở đi. Quá trình xác lập chế độ quân chủ tập trung quan liêu còn diễn ra gay gắt khoảng 30 năm nữa ở đầu triều Lê – Chỉ đến thời Lê Thánh Tông – chế độ quân chủ tập trung quan liêu mới phát triển một cách hoàn thiện – thành chế độ quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế và độc đoán – nhưng đây là chuyện của thời Lê Thánh Tông ở cuối thế kỷ XV – chứ không phải là sự việc của đầu thế kỷ XV.

TRẦN THỊ VINH

---

1) Xem Trần Thị Vinh, *Tìm hiểu thiết chế và tổ chức Nhà nước thời Trần*, *Nghiên cứu Lịch sử,* số 3+4/1988.
2) Xem Minh Tranh trong *Sơ thảo lịch sử Việt Nam*, Q.I (1954). Trần Văn Giàu trong Tập san *Đại học Sư phạm* (5-1955). Đào Duy Anh trong *Lịch sử Việt Nam*, Q. thượng (1956). Tập san *Văn Sử Địa* số 1, 21, 36 và một loạt bài về Hồ Quý Ly trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ đầu năm 1960 của Trương Hữu Quýnh, Dương Minh, Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Gia Phu, Hồ Hữu Phước...
3) Khi xét về thiết chế nhà nước thời Trần giai đoạn cuối thế kỷ XIII trở về trước tôi có một số ý kiến cho đến nay vẫn đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Hồng Phong trong bài về *Chế độ quân chủ quí tộc thời Trần* (*Nghiên cứu Lịch sử,* số IV – 1986).
(4) (5) (6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, 1985, tr.33, 86, 155.
(7) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập III, tr.21.
(8) (9) (10) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.127, 158, 166.
(11) Phan Huy Chú, sđd, tr.18.
(12) – (18) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.166, 173, 175, 176, 187, 196, 197.

HỒ QUÝ LY TRONG 30 NĂM CUỐI THẾ KỶ XIV

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

Hồ Quý Ly bước vào chính trường Đại Việt ở tuổi 34 với chức quan võ trong buổi đầu triều Trần Nghệ Tông.

Nhìn chung từ năm 1370, Thiệu Khánh năm thứ 1[(1)] cho đến hết thế kỷ XIV, mặc dù tồn tại 5 triều vua[(2)] nhưng thực thế quyền bính nằm trong tay Nghệ Tông và Hồ Quý Ly.

Nghệ Tông đã sử dụng, cất nhắc, ủy thác mọi việc cho Hồ Quý Ly. Ngược lại, Hồ Quý Ly là cánh tay phải của Trần nghệ Tông.

Để hiểu biết vị trí và vai trò của Hồ Quý Ly không thể không tìm hiểu về Nghệ Tông, người đã dọn đường, tạo điều kiện cho Hồ Quý Ly bộc lộ tính cách, tài năng và thực thi quyền lực trong quá trình tham chính.

Nghệ Tông là người như thế nào?

Nghệ Tông tên huý là Phủ, con thứ 3 của Minh Tông, mẹ là thứ phi Lê Minh Từ, cô của Hồ Quý Ly. Ông sinh năm 1321 và mất năm 1394, làm vua hai năm: 1370-1372, rồi nhường ngôi, giữ cương vị thượng hoàng 22 năm cho đến khi qua đời.

Không rõ ông được xưng vương năm nào, sử chỉ chép vào năm 1338 thời Hiến Tông lấy "Cung Định Vương Phủ làm Phiêu ky thượng tướng quân quản lĩnh trấn Tuyên Quang"[(3)]. Cũng dưới thời Hiến Tông năm 1353, ông được trao chức Hữu

tướng quốc[4]. Năm 1367, thời Dụ Tông ông được phong Tả tướng quốc, gia phong từ tước Vương lên Đại vương[5].

Nghệ Tông được học hành từ bé. Năm 11 tuổi (1331) nhân Thượng hoàng Minh Tông ngự ở cung Trùng Quang, Nghệ Tông lúc đó còn là Hoàng tử Phủ đứng hầu, gặp mưa to ông đã ứng chế làm bài thơ, có câu:

An đắc tráng sĩ lực cái thế.
Khả ngự đại ốc chi đồi phong

Sao được tráng sĩ sức hơn đời,
Chống đỡ nhà to khi gió mạnh[6].

Ông được Thượng hoàng thưởng 10 lạng vàng.

Năm Kỷ Dậu (1369), với tư cách Tướng quốc (tể tướng) ông làm bài thơ tiễn sứ giả nhà Minh là Ngưu Lượng sang viếng tang Dụ Tông như sau:

An Nam Tể tướng bất năng thi,
Không bả trà âu tống khách quy.
Viên Tản sơn thanh Lô bích thủy,
Tùy phong trực nhập ngũ vân phi

An Nam Tể tướng chẳng thơ hay,
Chỉ có bình trà tiễn khách đây.
Viên Tản non xanh, Lô nước biếc,
Xin bay theo gió đến năm mây?[7].

Cùng năm này xảy ra vụ Dương Nhật Lễ tiếm ngôi[8], lập con gái của ông (không rõ tên) làm Hoàng hậu. Tháng 10 năm Canh Tuất (1370) ông lánh ra trấn Đà Giang, ngầm hẹn với Cung Tuyên vương Kính[9], Chương Túc Quốc thượng hầu Nguyên Đán[10]. Thiên Ninh Công chúa Ngọc Tha[11], hội quân ở sông Đại Lại (sông Lèn ở Thanh Hóa) để dấy quân.

Sử cho biết ông vốn không có ý định làm vua. Thiên Ninh Công chúa Ngọc Tha bảo ông: "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình sao lại vứt bỏ nước cho người khác? Anh phải đi

đi, em sẽ đem bọn gia nô dẹp nó cho". Lúc ra đi ông làm bài thơ gửi cho Cung Tuyên vương Kính, nội dung như sau:

Vị cực sàm thâm tiện khứ quan,
Trắc thân, độ lĩnh, nhập sơ man,
Thất lãng hồi thủ thiên hàng lệ,
Vạn lý môn tâm lưỡng mấn ban,
Khử Vũ đồ tồn Đường xã tắc.
An Lưu phục đế Hán y quan.
Minh Tông sự nghiệp quân tu ký.
Khôi phục thần kinh chỉ nhật hoàn

Ngô cả gièm nhiều mới bỏ quan.
Né thân, vượt núi, tới sơn man.
Bảy lăng[12] ngoảnh lại, châu tuôn chảy,
Muôn dặm đau lòng, tóc bạc lan.
Diệt Vũ[13] giữ gìn Đường xã tắc,
Phò Lưu[14], lại thấy Hán y quan.
Minh Tông sự nghiệp em nên nhớ,
Thu phục thần kinh sắp khải hoàn[15].

Một tháng sau, tháng Một (Âm lịch) ông dẫn quân về kinh đô giành lại ngôi vua tức Trần Nghệ Tông, niên hiệu Thiệu Khánh, vào lúc đã 50 tuổi.

Qua ghi chép ít ỏi của sử sách, ta biết từ đầu ông không có ý định làm vua. Do sự động viên và khích lệ của công chúa, vương hầu, ông giành lại ngôi vua từ Dương Nhật Lễ nhưng chỉ giữ ngôi 2 năm, từ tháng Một năm Canh Tuất (1370) đến tháng Một năm Nhâm Tý (1372) rồi nhường ngôi cho em là Cung Tuyên vương Kính tức Duệ Tông – người đã cùng ông họp quân ở Đại Lại hai năm trước.

Việc nhà vua nhường ngôi sớm lui về giữ chức Thượng hoàng kèm cặp vua mới cùng cầm quyền giữ nước là chế độ đặc biệt của vương triều Trần. Ở trường hợp Nghệ Tông có

khác là ông chỉ ở ngôi có hai năm. Các vua Trần trước ông đều giữ ngôi dài hơn nhiều: Thái Tông 32 năm (1226-1258), Thánh Tông 20 năm (1258-1278), Nhân Tông 14 năm (1279-1293), Anh Tông 21 năm (1293-1314), Minh Tông 15 năm (1314-1329).

Trong 2 năm cầm quyền, quan điểm của ông được biểu hiện rõ trong câu nói nổi tiếng: "Triều trước dựng nước có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống là vì Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại Trị[16] bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc... thật không kể xiết"[17]. Sử chép thêm: "Chính sự buổi đầu đều theo đúng lệ cũ đời Khai Thái"[18]. Nhường ngôi sớm nhưng dường như tình hình vương triều cũng như tình thế của đất nước đã cuốn ông vào cuộc, buộc ông với cương vị Thượng hoàng phải chèo lái cho đến cuối đời.

Qua việc làm và lời nói của nghệ Tông, chúng ta biết ở ông một con người có ý thức dân tộc mạnh mẽ, ý thức mà ông đã kế thừa được ở các bậc tiên vương: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông. Ông xác định rõ Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó. Ông quan niệm việc dẹp Dương Nhật Lễ khôi phục cơ nghiệp nhà Trần như việc khôi phục lại nhà Hán sau vụ Lữ Hậu chuyên quyền, nhà Đường sau vụ Vũ Tắc Thiên cướp ngôi. Mặt khác chúng ta còn thấy ở ông ý thức về xã tắc gắn chặt với dòng họ vốn là đặc điểm của chế độ quân chủ quý tộc Trần đã có phần phai nhạt. Điểm này được thể hiện ở việc ông chấp nhận sử dụng ngoại thích, trao chức võ quan cầm quân cho người có tài cán bất luận họ có thuộc dòng dõi tông thất hay không. Điển hình nhất là vào cuối đời, trước thế nước suy yếu, ông khuyên Hồ Quý Ly nếu giúp được nhà vua thì giúp, không thì tự nhận lấy ngôi vua.

Phải chăng ông chán nản, muốn rũ bỏ trách nhiệm? Trước hết, chúng ta dễ dàng nhận thấy ở Nghệ Tông một con người từng trải. Giữ ngôi vua ở tuổi 50, lại từng giữ chức Tướng quốc thời Hiến Tông và Dụ Tông. Về nhân sự chúng ta lưu ý trong hai năm làm vua, Nghệ Tông đã làm một số việc có tác động lớn đối với lịch sử.

Chu Văn An – một bậc hiền triết, đồ đệ của đạo Nho, cương trực, mẫu mực được đời sau ca ngợi – sau khi mất được Nghệ Tông truy tặng tước Văn Trinh công Nho thờ ở Văn Miếu (năm 1370). Bổ dụng Hồ Quý Ly làm Khu mật viện đại sứ, gia phong Trung Tuyên Quốc thượng hầu (1371).

Về chính sự, nổi bật nhất là ông chủ trương bỏ phép cắt chân bãi bồi và xóa lệnh kiểm kê tài sản nhằm bảo vệ quyền lợi của vương hầu, công chúa, phò mã, nói chung là tầng lớp quý tộc tông thất[20]. Mặt khác ông lại chủ trương dựng cung thất cốt giản dị, mộc mạc, lấy tản quan[21] phục dịch, không phiền nhiễu đến dân[22]. Làm sổ sách khai báo những người có chức tước, làm đơn số (sổ hộ tịch) ở các lộ.

Sau khi nhường ngôi, ông tiếp tục điều hành việc nước cho đến khi qua đời. Ông không đi tu, không "ưu du cõi tam muội" như các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông. Ông tôn sùng Nho giáo, trăn trở suy tư, nhập thế tích cực cùng với người cộng tác đắc lực của mình là Hồ Quý Ly.

Tóm lại, chúng ta thấy Nghệ Tông là người tôn sùng Nho giáo, có học vấn, từng trải và có ý thức dân tộc mạnh mẽ. Chúng ta còn thấy ở ông những trăn trở, chọn giải pháp điều hòa giữa hai cực: giữ nguyên trạng và thay đổi, đã xuất hiện, giằng co trong thời đại ông. Chỉ trong hai năm ở ngôi vua ông muốn giữ phép độ của tổ tông nhưng lại không ngần ngại vượt qua cấm kỵ, dám sử dụng và cất nhắc ngoại thích, trao quyền cầm quân cho người không phải tông thất, điều mà vương triều Trần rất sợ. Ông tôn sùng Nho giáo, giỏi Nho

học nhưng lại sợ bọn "học trò mặt trắng".

Bên cạnh Nghệ Tông còn một nhân vật nổi tiếng trong hàng ngũ quý tộc nhà Trần giúp chúng ta hiểu thêm về Hồ Quý Ly đó là Trần Nguyên Đán.

Trần Nguyên Đán sinh năm 1325, mất năm 1390, thuộc dòng dõi tông thất[23], từng được phong Chương Túc thượng hầu thời Minh Tông. Chính ông đã cùng Công chúa Ngọc Tha, Cung Tuyên vương Kính, Nghệ Tông dấy quân ở sông Đại Lại. Nghệ Tông lên ngôi, ông được phong chức Tư đồ phụ chính, từng coi công việc trấn Quảng Oai. Năm 1385, thời Trần Đế Hiện, ông lại về ở ẩn tại động Thanh Hư, Côn Sơn, Chí Linh thuộc Hải Hưng ngày nay.

Sử chép khi thấy cơ nghiệp nhà Trần khó cứu vãn, Trần Nguyên Đán bèn lui về Côn Sơn, làm thơ tặng bạn, có câu:

Kim cổ hưng vong chân khả giám
Chư công hà nhẫn gián thư hy?

Còn mất xưa nay gương đã rõ,
Các ông sao nỡ vắng thư can[24].

Tham khảo *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng, có chép chuyện *Thi phúng trung gián* (làm thơ bóng gió hết lòng khuyên can) kể Trần Nguyên Đán khi giữ chức Ngự sử đại phu thời Dụ Tông (1341-1369) thấy vua không siêng việc nước, quyền thần làm nhiều điều phi pháp, ông can ngăn không được. Sau khi Dụ Tông mất Hôn Đức Công tức Dương Nhật Lễ tiếm ngôi, Trần Nguyên Đán cáo quan. Ông có bài thơ gửi cho bạn bè trong Đài Ngự sử như sau:

Đài đoan nhất khứ tiện thiên nhai,
Hồi thủ thương tâm sự sự vi.
Cửu mạch trần ai nhân di lão,
Ngũ Hồ phong, vũ khách tư quy.
Nho phong bất chấn hồi vô lực,

Quốc thế như huyền khứ diệc phi.
Kim cổ hưng vong chân khả giám,
Chư công hà nhẫn gián thư hy.

Kẻ làm việc ở đài Ngự sử một khi ra đi là tận chân trời,
Ngoảnh đầu lại, đau lòng thấy việc gì cũng trái mắt,
Bụi bặm đường kinh thành làm cho người dễ già,
Mưa gió chốn Ngũ Hồ xui khách muốn về ở ẩn.
Nho phong không xốc nổi trở lại cũng bất lực,
Thế nước như treo, ra đi cũng là sai.
Sự hưng phế xưa nay thật có thể làm gương,
Các ông sao nỡ ít đưa thư can ngăn đến vậy[25].

Như vậy có khả năng hai câu thơ được *Toàn thư* chép không gắn với việc Trần Nguyên Đán khi về trí sĩ (1385) mà gắn với việc từ thời Dụ Tông được sử gia gán ghép lệch lạc[26].

Trong thơ văn để lại chúng ta còn biết Trần Nguyên Đán có làm bài thơ liên quan đến Hồ Quý Ly. Đó là bài *Phụng tiễn Xu phủ tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê công* (Tiễn Xu phủ tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê công). Có thể xác định bài thơ này làm vào năm Quý Hợi (1383), tức một năm trước khi ông về trí sĩ vào thời Đế Hiện. Lê công ở đây chính là Hồ Quý Ly (lúc đó còn mang họ Lê). Sử chép: "Mùa xuân, tháng giêng (năm Quý Hợi), Lê Quý Ly thống lĩnh thủy quân đi đánh Chiêm Thành"[27].

Hồ Quý Ly lãnh chức Nguyên nhung hành Hải Tây đô thống chế từ năm 1380. Trong dịp Hồ Quý Ly đi đánh Chiêm Thành ở đạo Hải Tây[28] Trần Nguyên Đán đã có bài thơ tiễn:

Tiền mâu chiếu nhật chiếm chưng sa,
Viễn lược giao Tiêm dịch Qua Oa.
Vạn lý pháo tồi hùng hổ lũy,
Cửu nguy thuyền xúc bột minh ba.

Tần binh đảm táng thu phong bạc,
Thái tướng thần kinh tuyết dạ nga.
Đãi bác Đồ Bàn di nghĩ diệt,
Thử như duyện bút tác nao ca.

Ngọn cờ đi trước dọi bóng mặt trời phất phơ trên cát nóng,
Mưu lược xa là giao hảo với Tiêm La và khống chế Qua Oa.
Muôn dặm súng lớn, bắn tan lũ gấu cọp,
Chín cột buồm giong, lướt qua sóng biển khơi.
Quân Tần vỡ mật trong tiếng hạc mùa thu,
Tướng Thái kinh hồn vì tiếng ngỗng đêm tuyết.
Chờ đợi tin san phẳng tổ kiến Đồ Bàn.
Chấm ướt ngòi bút làm bài ca cho quân đội[29].

Cũng theo sử chép, Trần Nguyên Đán một mặt nhận thấy bất lực trước hành động tiếm quyền của Hồ Quý Ly nên phải lui về trí sĩ, mặt khác ông lại dựa vào Hồ Quý Ly để tránh họa về sau. Ông đem con trai là Mộng Dữ gửi gắm Hồ Quý Ly. Mộng Dữ được Hồ Quý Ly gả Công chúa Hoàng Trung (gọi Hồ Quý Ly bằng bố dượng) làm vợ. Sau khi lên ngôi vua Hồ Quý Ly lấy Mộng Dữ làm Đông Cung phán thủ và hai em trai của Mộng Dữ là Thúc Dao, Thúc Quỳnh làm tướng quân[30].

Nhà sử học Phan Huy Chú chép về Trần Nguyên Đán như sau: "Ông là người hiền lành nho nhã, có phong độ bậc quân tử thời xưa"... "Băng Hồ (Trần Nguyên Đán) gặp phải đời suy, dẫu không công lao rõ rệt nhưng biết cơ lui về, cũng đáng là người hiền"[31].

Điều khiến chúng ta băn khoăn suy nghĩ là hai nhân vật khá quan trọng trong việc giành lại cơ nghiệp cho nhà Trần vào năm 1370 đều là những bậc túc nho: một là vua rồi thượng

hoàng, một làm tư đồ phụ quốc, đều có quan hệ gắn bó chặt chẽ với Hồ Quý Ly. Nghệ Tông thì trọng dụng, cất nhắc trao quyền lớn thậm chí còn khuyên Hồ Quý Ly tự nhận lấy ngôi vua, còn Trần Nguyên Đán làm thơ tặng, trao gửi con cho Hồ Quý Ly.

Gác lại một bên những điều ghi chép của các sử gia theo quan điểm chính thống, tô đậm việc cướp ngôi của Hồ Quý Ly; bằng vào sự việc chính do các sử gia trên chép chúng ta không khỏi băn khoăn: chẳng lẽ Nghệ Tông và Trần Nguyên Đán lại mê muội, hèn nhát đến thế? Cả lợi ích của vương triều cũng như học thuyết của đạo Nho mà họ đã thấm nhuần sâu đậm lại không còn mảy may tác dụng hướng dẫn suy nghĩ và hành động của họ sao? Vậy thì cái gì đã khiến họ phải cộng tác, dựa vào con người mà sử chép là "chuyên quyền", là "loạn thần tặc tử"?

Trước khi tìm lời giải đáp, chúng ta hãy trở lại với Hồ Quý Ly.

Việc Hồ Quý Ly được Trần Nghệ Tông sử dụng và cất nhắc liền sau khi giành lại ngôi vua khiến chúng ta nghĩ rằng ông đã có công rất lớn trong hội quân ở sông Đại Lại. Điều này sử không chép mà chỉ là suy luận. Thật vậy, chúng ta biết Đại Lại là quê hương của Hồ Quý Ly. Không phải vô cớ mà các vương hầu đều là con cháu của Minh Tông lại về Đại Lại hội quân. Họ về đây dựa vào thế lực của dòng họ Lê (gốc là họ Hồ) có hai người con gái làm phi của Minh Tông. Hẳn rằng các vương hầu đều có quân bản bộ của mình như lời Công chúa Ngọc Tha nói là "gia nô". Nhưng có lẽ lực lượng dân binh, hương binh ở Đại Lại – vùng ảnh hưởng của đại thế gia họ Lê tham gia ứng nghĩa không phải là ít. Sử chép Hồ Quý Ly từng học võ với Sư Tề, vậy có nhiều khả năng ông tham gia điều khiển quân bản hộ của mình cùng các vương hầu tiến về Thăng Long và đã lập công lớn. Chỉ như vậy mới

có khả năng trong một thời gian rất ngắn, từ tháng Một năm Canh Tuất (1370) đến tháng Năm năm Tân Hợi (1371) Hồ Quý Ly từ chức Chi hậu tứ cục chánh chưởng thăng đến Khu mật viện Đại sứ[32].

Ta biết chắc chắn đội ngũ vương hầu, tông thất, quan lại từng phục vụ triều Hiến Tông (1329-1341) đặc biệt là triều Dụ Tông (1341-1369) lúc này còn có mặt không ít. Thế mà Nghệ Tông lại trọng dụng Hồ Quý Ly đến thế. Như đã trình bày, Nghệ Tông là người có học vấn, từng trải, có ý thức dân tộc mạnh mẽ. Như vậy khó có thể nghĩ rằng, Nghệ Tông mơ hồ đến mức đã dùng một con người để sau này gây hậu quả tai hại cho vương triều Trần cũng như cho xã tắc. Có năng lực hoạt động cả văn và võ, lại có công trong khôi phục vương triều Trần (nếu có) cũng chưa đủ để Hồ Quý Ly sớm chiếm được vị trí quan trọng. Chiếc chìa khóa của vấn đề theo chúng tôi là ở chỗ tâm đắc, ở sự gặp gỡ trong nếp nghĩ và cách giải quyết những vấn đề quan trọng của thời đại giữa Nghệ Tông và Hồ Quý Ly.

Họ gặp nhau ở những điểm rất căn bản:

- Có ý thức dân tộc, lo cho vận mệnh của đất nước.
- Xây dựng, củng cố một nhà nước quân chủ mạnh.
- Đều là đệ tử của Nho giáo.

Tuy nhiên họ cũng có những điểm rất khác nhau. Về tuổi tác Hồ Quý Ly kém Nghệ Tông 15 tuổi, Nghệ Tông là đại biểu cho vương triều Trần với quan điểm "thiên hạ là của tổ tông" tuy không còn nghiêm nhặt nhưng không phải không có tác động. Hồ Quý Ly là ngoại thích, do đó vẫn có chỗ phải giữ gìn. Về phần Nghệ Tông, dường như ông không chút dè dặt.

Trong thực tế, những điểm khác biệt trên không đủ để đẩy họ xa nhau. Quan trọng hơn, những vấn đề lớn của thời đại, sự đồng quan điểm đã khiến họ vượt qua mọi trở ngại, càng

ngày càng nhích lại gần nhau trong điều hành việc nước. Và cả hai cùng gánh chịu trách nhiệm trước lịch sử trong 30 năm cuối của thế kỷ XIV.

Hồ Quý Ly giữ phận bề tôi trong suốt 30 năm từ 1270 đến 1400. Ông có thể "mượn" lời dặn của Nghệ Tông để giành ngôi vua liền sau khi Nghệ Tông qua đời (1394). Nhưng cái gì đã ngăn cản ông? Tại sao Hồ Quý Ly lại phải chần chừ chờ đợi thêm 6 năm nữa để sau này bị sử sách lên án về tội giết vua, cướp ngôi của cháu ngoại?

Chỉ có thể tìm lời giải đáp từ việc tìm hiểu về tình thế phức tạp trong quá trình hoạt động của Hồ Quý Ly buộc ông phải đương đầu, giải quyết bằng mưu trí, cả những thủ đoạn mà sử gia lên án là "loạn thần tặc tử"[33] "tội ác chất đầy", "trổ hết ngón ác"[34].

Hoạt động của Hồ Quý Ly trong 30 năm cuối thế kỷ XIV bao gồm 2 chặng rõ rệt:

Chặng đầu: Hoạt động dưới thời Vua – Thượng hoàng Nghệ Tông, từ 1370-1394.

Chặng thứ 2: Làm Phụ chính thái sư (thời Thuận Tông) và Quốc tổ Chương hoàng (thời Thiếu đế An) từ 1394 đến 1400.

Hồ Quý Ly từ năm 1370 đến năm 1394

Vào cuối thế kỷ XIV xã hội Đại Việt tiếp tục không ổn định nhưng lại mang một sắc thái mới. Nếu như trước đó tình trạng loạn lạc tập trung cao độ ở cuộc nổi dậy của gia nô, nô tỳ do Ngô Bệ cầm đầu kéo dài đến 16 năm (1344-1360) và do một người tên là Tề cầm đầu vào năm 1354 diễn ra ở một vùng rộng lớn thuộc Hải Hưng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Bắc ngày nay, thì vào những thập kỷ cuối thời Trần dường như có vẻ ổn định hơn. Sử chép chỉ có 4 cuộc nổi dậy xảy ra vào các năm 1379 và 1389. Đó là các trường hợp: Nguyễn Bổ người lộ Bắc Giang tự xưng là Đường Lang tử y, dùng phép thuật tiếm hiệu xưng vương[35] (năm 1379); Nguyễn Thanh

tự xưng là Linh Đức vương nổi dậy ở vùng Lương Giang, sông Chu – Thanh Hóa (tháng Tám Âm lịch, năm 1389)[36]; Nguyễn Ky người Nông Cống Thanh Hóa tụ họp bè lũ đi cướp bóc tự xưng là Lỗ Vương Điền Ky (tháng 9 Âm lịch, năm 1389)[37]; Và vào tháng Chạp Âm lịch cùng năm nhà sư Thiên Nhiên là Phạm Sư Ôn nổi dậy ở Quốc Oai thượng, "tiếm xưng hiệu lớn, lấy Nguyễn Tông Mại người Cổ Sở, Lư Mộ, Nguyễn Khả Hành người La Xã (xã Xuân La, Từ Liêm ngày nay) làm hành khiển, chiêu tập những bọn không quê quán, lập các quân hiệu Thần Kỳ, Dũng Đấu, Vô Hạn đánh vào kinh sư"[38].

Các cuộc nổi dậy này đều sớm bị dập tắt. Đáng kể nhất là trường hợp Phạm Sư Ôn. Cuộc nổi dậy ở gần Thăng Long, chiếm giữ được kinh sư trong 3 ngày khiến nhà vua và thượng hoàng phải lánh sang châu Bắc Giang, sau đó rút về Nộn Châu (thuộc Quốc Oai). Nghệ Tông phải sai tướng chỉ huy quân Tả Thánh dực là Hoàng Phùng Thế đi đánh, chỉ một trận bắt được Phạm Sư Ôn.

Các cuộc nổi dậy tuy chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn nhưng lại có dấu hiệu đặc biệt: hoặc xưng vương, xưng hiệu lớn, hoặc mượn danh nghĩa vương hầu để nổi dậy[39], có khi chiếm được kinh sư.

Năm Kỷ Mùi (1379), là năm thứ 3 Đế Hiện lên ngôi vua và năm Kỷ Ty (1389) là năm thứ hai của Thuận Tông. Đây là khoảng thời gian vương triều Trần trải qua khủng hoảng lớn: Duệ Tông chết trong khi đi đánh Chiêm Thành, Đế Hiện kế vị được 10 năm thì bị giáng, chịu tội chết, Thuận Tông lên thay vào năm 1388. Vào thời gian này những người cầm đầu các cuộc nổi dậy đều xưng vương hiệu, thậm chí họ đánh vào kinh đô, báo hiệu tình trạng rệu rã, suy sụp ở bộ phận đầu não trong bộ máy nhà nước quân chủ quý tộc Trần.

Có lẽ nổi bật nhất trong ở thời gian này là tình hình không

ổn định ở phía nam. Riêng từ năm 1370 đến năm 1394, ít nhất có 9 lần quân Chiêm tiến đánh, trong đó có 3 lần xâm phạm và 1 lần uy hiếp Thăng Long. Cũng trong quãng thời gian này nguy cơ xâm lược của nhà Minh đã lộ rõ. Đáng lưu ý là vào năm 1386, vua Minh sai Lý Anh Tông mượn đường nước ta đi đánh Chiêm Thành.

Tình hình trên buộc nhà Trần phải hòa hoãn với nhà Minh để được rảnh tay chống trả quân Chiêm. Từ năm 1390, tình hình phía nam đã dịu đi rõ rệt.

Đất nước có chiến tranh tất nhiên đòi hỏi phải tiêu phí sức người, sức của trong khi kho tàng cạn kiệt. Để giải quyết tình trạng này, năm đầu đời Duệ Tông (1373) nhà vua đã phải ra lệnh cho quân và dân nộp thuế cho nhà nước được ban tước theo thứ bậc khác nhau[40]. Nộp thuế mà được ban tước, kể cũng lạ! Tiếp đến năm sau (1375), nhà vua lại phải xuống chiếu cho nhà giàu ở các lộ đem dâng thóc và được trao chức tước[41]. Vào năm 1378, sử chép: "Bấy giờ đương có việc dùng binh mà kho tàng trống rỗng", nhà vua theo kiến nghị của Đỗ Tử Bình tăng thuế dung (thuế thân) thu mỗi hộ đinh nam 3 quan tiền không kể có hay không có ruộng[42].

Trong tình hình đó, đội ngũ vương hầu, quý tộc Trần sau nhiều năm, trải qua nhiều thế hệ, tọa hưởng "lộc nước" đang là gánh nặng cho xã hội.

Họ không dám nhìn thẳng vào sự thật và dường như thỏa mãn với nguyên trạng. Nhưng để củng cố một vương triều mạnh, quản lý đất nước có hiệu lực, xây dựng một xã hội ổn định, đủ sức bảo vệ độc lập, chủ quyền lại đòi hỏi phải có những thay đổi lớn. Điểm lại các vương hầu quý tộc Trần lúc này hiếm thấy có một gương mặt sáng nếu không muốn nói là khá lu mờ. Có lẽ từ sau khi Nghệ Tông lên ngôi Trần Nguyên Đán là nhân vật nổi bật hơn cả với cương vị Tư đồ phụ chính. Nhưng ông cũng sớm chán ngán, tìm thú vui trong

nhàn tản ẩn dật: "Hảo hướng ngâm sơn bế ẩn phi" *(Thích đến nơi núi cao, khép cánh cửa ở ẩn)*[43]. Chúng ta còn biết từ đời Dụ Tông (1368), trước thế nước rối bời, Trần Nguyên Đán đã nghĩ đến việc lui về tri sĩ[44].

Một gương mặt khác là Trang Định vương Ngạc – con trai Nghệ Tông giữ chức Thái úy đời Nghệ Tông, từng thú nhận khi tặng thơ trả lời Trần Nguyên Đán:

Ngã thị đương niên khí vật,
Công phi đại hạ kỳ tài.
Hội thủ nhất ban lão bệnh,
Điền viên tảo biện quy lai.

Ngày nay tôi là đồ bỏ,
Ông không tài lạ cứu đời,
Cùng một lớp già đau ốm
Ruộng vườn sớm liệu về thôi[45]

Có lẽ còn phải điểm đến Cung Tuyên đại vương Kính, người đã cùng hội quân ở Đại Lại năm 1370 được Nghệ Tông nhường ngôi, tức Duệ Tông. Trong 4 năm giữ ngôi vua (1373-1377), Duệ Tông có làm được một số việc tích cực như chuẩn bị lực lượng, đóng chiến thuyền để chống quân Chiêm. Trong đời làm vua cùng với Thượng hoàng Nghệ Tông, vào năm 1375 ông đã dùng Hồ Quý Ly làm tham mưu quân sự, chủ trương chọn người làm tướng coi quân không nhất thiết phải là người tông thất. Năm 1377, ông bị chết trong trận tấn công Trà Bàn. Sử chép: "Vua ương gàn cố chấp, không nghe lời can, khinh thường quân giặc nên mang họa vào thân"[46].

Việc Đế Hiện, con trưởng của Duệ Tông nối giữ ngôi vua trong 12 năm, bị phế rồi bị giết càng đáng lưu ý. Dưới thời Đế Hiện, nhân việc Trần Nguyên Đán về trí sĩ với bài thơ tặng của Trang Định vương Ngạc sử chép: "Bởi vì khi ấy Hồ Quý Ly đang giữ quyền bính, các bậc hiền nhân quân tử

buồn lo thời thế"[47]. Tuy nhiên sử cũng phải chép sự thật về Đế Hiện: "Vua u mê, nhu nhược, không làm nổi việc gì, uy quyền ngày càng về tay kẻ dưới, xã tắc lung lay"[48].

Với một đội ngũ vương hầu tông thất như vậy Nghệ Tông nổi lên như nhân vật số một không có người phù trợ tài giỏi, tâm đắc. Ông chỉ có Hồ Quý Ly là người không phải tông thất nhưng có năng lực văn võ, hăm hở hành động với ý chí mạnh mẽ hơn hẳn vương hầu quý tộc đương thời. Nói một cách khác, Hồ Quý Ly lọt vào "mắt xanh" của Nghệ Tông bằng năng lực cá nhân, nghị lực vượt trội đám vương hầu, quý tộc nhà Trần. Điều này không làm yên lòng họ.

Cũng rất khó phân biệt trong những việc làm cụ thể phần nào là của nhà Vua – Thượng hoàng Nghệ Tông, phần nào là của Hồ Quý Ly.

Như trên đã trình bày, từ 1370 đến 1394, Hồ Quý Ly được thăng chức khá nhanh song chủ yếu thuộc ngạch võ. Với chức quyền đó hoạt động của ông cũng chủ yếu nổi bật ở lĩnh vực quân sự:

- Tháng Tám năm Tân Hợi (1371) đi Nghệ An chiêu tập dân chúng vỗ yên nơi biên giới.

- Tháng Chạp năm Bính Thìn (cuối 1376 – đầu 1377), tham gia đánh quân Chiêm do Duệ Tông chỉ huy, giữ việc đốc thúc Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa chở lương cấp cho quân.

- Tháng Ba năm Canh Thân (1380), chỉ huy thủy quân cùng Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ đánh quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa.

Sau chiến thắng được lãnh chức Nguyên nhung hành Hải Tây đô thống chế.

- Tháng 2 năm Nhâm Tuất (1382), đem quân đi đánh quân Chiêm ở Thanh Hóa.

- Tháng Giêng năm Quí Hợi (1383), thống lĩnh thủy quân đi đánh quân Chiêm, bị sóng gió đánh hư hỏng ở vùng biển

Hà Tĩnh, Quảng Bình phải rút quân về.

- Tháng 10 năm Kỷ Ty (1389), đi đánh quân Chiêm ở Thanh Hóa không thắng lợi.

- Tháng hai năm Tân Mùi (1391), đem quân đi tuần châu Hóa, xét duyệt, xây sửa thành trì.

Tuy nhiên ngoài hoạt động quân sự với những thành tích xuất sắc. Hồ Quý Ly còn tham gia công việc ở các lĩnh vực khác, nổi bật nhất là hoạt động văn hóa với việc biên soạn và dịch thuật.

Năm Nhâm Thân (1392), đời Thuận Tông, "Quý Ly soạn sách *Minh Đạo* gồm 14 thiên dâng lên" được Thượng hoàng Nghệ Tông dụ khen[49]. Sách *Minh Đạo* đã thất truyền. Chúng ta chỉ biết đôi điều về nội dung của nó qua ghi chép của *Toàn thư*: "Đại lược cho Chu Công là tiên thánh, Khổng là tiên sư, Văn miếu đặt tượng Chu Công ở chính giữa, nhìn về phương Nam; Khổng Tử ở phía bên, nhìn về phương Tây. Cho sách *Luận ngữ* có 4 chỗ đáng ngờ, như Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử, Khổng Tử bị hết lương ở nước Trần; Công Sơn, Phất Hật cho gọi mà Khổng Tử đều muốn tới giúp... Cho Hàn Dũ là "Đạo nho"; cho bọn Chu Mâu Thức, Trình Di, Trình Hiệu, Dương Thì, La Trọng Tố, Lý Diên Bình, Chu Tử tuy học rộng nhưng ít tài, không sát với sự việc, chỉ thạo cóp nhặt"[50].

Qua thông tin ngắn ngủi do sử thần thời Lê cung cấp và coi những thông tin ấy là trung thành với nội dung sách của Hồ Quý Ly chúng ta thử lần mối, tìm hiểu quan điểm của ông trong khi biên soạn sách *Minh Đạo* ra sao?

Trước hết, có thể xác định đạo ở đây là đạo Nho. Vậy "Minh đạo" nên hiểu là "làm sáng đạo Nho", là mục đích của sách[51]. Điều đó có nghĩa là Hồ Quý Ly tham gia cùng bàn bạc, thuyết minh về đạo Nho – đạo của Thánh hiền mà Khổng Tử là người đặt nền móng và được Hồ Quý Ly coi là tiên sư. Điều này không có gì mới. Từ thời Lý, vào năm 1070 đã tạc tượng

Chu Công, Khổng Tử, Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử và vẽ 72 học trò của Khổng Tử để thờ ở Văn Miếu.

Nếu có cái gì đó đặc biệt, mang dấu ấn của Hồ Quý Ly chính là ở chỗ ông nghi ngờ một số điều chép ở *Luận ngữ* và chê một số bậc đại nho thời Đường, Tống.

Chúng ta biết *Luận ngữ* không phải là trước tác của Khổng Tử mà là sách ghi chép lời của Khổng Tử do học trò của ông nhớ lại, chỉnh lý và biên soạn về sau, được xếp vào loại kinh điển: *Tứ thư, Ngũ kinh*(52). Với nhà Nho, đã là kinh điển thì nó là khuôn vàng thước ngọc không được bàn cãi. Chính từ tinh thần đó sử thần Ngô Sĩ Liên mới viết: "Hậu thánh sinh ra, nếu không có Khổng Tử thì không còn ai làm khuôn phép nữa. Từ khi có sinh dân đến nay chưa ai nổi tiếng hơn Khổng Tử, thế mà Quý Ly dám khinh suất bàn về ngài thực là không biết tự lượng sức"(53).

Chúng ta thử điểm lại những chỗ nghi ngờ của Hồ Quý Ly(54).

- Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử: Nam Tử là vợ của Vệ Linh Công, nổi tiếng là người nhan sắc và dâm dật. Khi Khổng Tử ở nước Vệ, Nam Tử sai người đến nói với ông: "Người quân tử bốn phương nếu không xấu hổ về việc làm anh em với nhà vua thì thế nào cũng đến yết kiến tôi. Tôi muốn gặp Khổng Tử". Khổng Tử nhận lời. Sau khi gặp ông nói với học trò: "Trước ta định không đến thăm, nhưng khi đến thăm thấy tiếp đãi theo đúng lễ". Tử Lộ tỏ ý không bằng lòng. Khổng Tử thề: "Nếu ta làm sai thì trời bỏ ta! Trời bỏ ta!".

- Khổng Tử hết lương thực ở nước Trần: Nghe tin Khổng Tử ở đất Trần, đất Thái không được đắc dụng, vua Sở sai người đem lễ mời Khổng Tử về nước Sở. Khổng Tử nhận lời. Các quan Đại phu ở đất Trần, đất Thái cho rằng Khổng Tử là người hiền, nếu ông được dùng ở nước Sở thì nguy cho mình. Họ bàn nhau cho đầy tớ vây Khổng Tử ở ngoài đồng

không cho đi. Hết lương ăn, mọi người đều ốm không ai dậy được. Riêng Khổng Tử vẫn giảng giải, ngâm thơ, đánh đàn và ca hát không tỏ ra suy yếu. Tử Lộ giận hỏi: - Người quân tử cũng có lúc cùng khốn ư? Khổng Tử nói: - Người quân tử trong lúc cùng khốn thì giữ vững còn kẻ tiểu nhân trong lúc cùng khốn thì làm bậy.

Thấy học trò có vẻ tức tối về việc này, Khổng Tử dẫn *Kinh thi* lần lượt hỏi học trò: "Chẳng phải con trủy (con tê ngưu), chẳng phải con hổ ở ngoài đồng vắng" hỏi Đạo của ta phải chăng là sai? Tại sao ta lại gặp phải cảnh này? Tử Lộ thì cho rằng: "Vì chúng ta chưa "nhân", chưa "trí". Tử Cống thì cho rằng: Đạo của thầy hết sức lớn cho nên thiên hạ không ai dung nạp được, phải hạ thấp xuống một chút. Hai người đều bị Khổng Tử phản đối. Nhan Hồi cho rằng: Đạo của thầy hết sức lớn lao nên cả thiên hạ không ai dung nạp được, cứ theo đó mà làm, người ta không dung nạp thì có hại gì? Đạo mà không được dung nạp thì đó là điều xấu hổ của kẻ làm vua một nước. Không dung nạp chẳng hại gì, về sau người ta sẽ thấy Phu Tử là người quân tử. Khổng Tử vui cười cho là đúng.

- Công Sơn, Phật Hật cho gọi, Khổng Tử muốn đến giúp: Hai người này một làm quan Tể của họ Quý nước Lỗ, một làm quan đất Trung Mâu là gia thần của Đại phu Triều Giản. Họ đều làm phản, sai người đến mời, Khổng Tử muốn đến.

Ta không có sách *Minh Đạo* để xem xét, nên không có cơ sở đảm bảo cho việc đối chiếu, phân tích. Vì vậy chỉ có thể nghĩ rằng Hồ Quý Ly nghi ngờ, cho những điều ghi chép trên không phù hợp với tư cách một con người thuộc bậc "tiên sư" như Khổng Tử. Nếu quả thực như vậy thì Hồ Quý Ly không bàn bạc về Khổng Tử mà chỉ nghi ngờ những điều ghi chép lại của học trò về lời nói và việc làm của thầy. Tuy nhiên điều có thể nắm bắt được việc làm đó của Hồ Quý Ly là ông tỏ ra có bản lĩnh, chính kiến riêng trong học thuật. Ông không nhất

nhất tin mọi điều chép lại trong kinh điển đều chính xác.

Cũng với tính cách và bản lĩnh riêng của mình, ông chê Hàn Dũ – một danh Nho thời Đường là "đạo Nho"; Chu Tử (Chu Hy) và một số danh nho thời Tống tuy học rộng nhưng chỉ là cóp nhặt văn chương, không sát sự việc.

Ta biết Nho học đến thời Tống với Trình Di (1023-1085), Trình Hạo (1033-1107). Chu Hy (1130-1200) đã khác với thời Đường. Nho học thời Tống đã gạt bỏ lối tầm chương trích cú, phục hưng Nho học Tiên Tần, lấy tư tưởng Khổng Mạnh làm hạt nhân, có hấp thụ Phật, Đạo, lập nên một trào lưu tư tưởng triết học của thời đại là Lý học. "Lý học là hình thái ý thức quan phương giữ vị trí thống trị trong xã hội phong kiến hậu kỳ. Xoay quanh quan hệ giữa "thiên lý" và "nhân đạo", qua cuộc tranh luận kịch liệt về các phạm trù triết học cơ bản như khí và lý (đạo và khí), tâm và vật (tri và hành) hình thành nên một phái duy tâm khách quan mà Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy là đại biểu[55].

Qua thông tin ngắn ngủi trên, chúng ta cũng chỉ biết được rằng Hồ Quý Ly có một học lực sâu rộng, ông từng đọc và có suy nghĩ riêng về Nho học Đường, Tống. Chúng tôi đồng tình với nhận định của Giáo sư Bùi Duy Tân: "Tuy học theo Nho gia, nhưng cũng như Chu An, ông không tự câu thúc mình trong khuôn khổ của Nho gia qua sách vở Tống Nho. Chính vì một tinh thần hoài nghi, một đầu óc tìm tòi sáng tạo táo bạo đó của ông đã làm cho nhiều thế hệ nhà Nho sửng sốt bàng hoàng"[56]. Phải chăng là môn đệ của đạo Nho, Hồ Quý Ly muốn khôi phục, tìm hiểu đúng cội nguồn từ Khổng Tử, nhưng ông thiên về hành động thực tiễn hơn là về luận bàn trên lý thuyết?

Sách *Minh Đạo* dâng lên được thượng hoàng Nghệ Tông dụ khen[57]. Chúng ta thấy ở đây sự đồng điệu giữa Nghệ Tông và Hồ Quý Ly với tư cách cùng là đệ tử của đạo thánh hiền.

Tham gia chính sự với những việc làm cụ thể cũng như sự gắn bó chặt chẽ với Nghệ Tông, Hồ Quý Ly không chỉ làm cho vương hầu quý tộc nhà Trần lo lắng mà còn làm cho mâu thuẫn bắt đầu công khai bùng nổ từ việc Đế Hiện bị truất. Sử chép: "Vua (Đế Hiện) bàn mưu với Thái úy Ngạc rằng: "Thượng hoàng tin yêu ngoại thích là Hồ Quý Ly, cho hắn mặc sức làm gì thì làm, nếu không lo trước sau sẽ rất khó chế ngự"[58].

Trong tình hình đó, Hồ Quý Ly theo lời của Phạm Cự Luận tâu với Nghệ Tông: "Chưa có ai bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con"[59].

Nghệ Tông nghe lời, về Yên Sinh gọi vua đến, hạ chiếu: "Trước đây Duệ Tông đi tuần phương Nam không trở về, lấy con đích để nối ngôi, đó là đạo từ xưa. Nhưng từ khi quan gia lên ngôi đến nay, lòng dạ trẻ con, giữ đức không thường, gần bọn tiểu nhân, nghe lời Lê Á Phụ, Lê Dữ Nghị gièm pha, vu hãm công thần, làm lung lay xã tắc, phải giáng làm Linh Đức đại vương. Song quốc gia không thể không có chủ, ngôi báu không thể bỏ trống lâu, nên hãy đón Chiêu Định vào nối đại thống. Bá cáo cho trong ngoài đều biết"[60]. Liền sau đó Đế Hiện bị thắt cổ chết.

Điều tưởng như khó hiểu: tạo sao Nghệ Tông lại nghe Hồ Quý Ly phế bỏ và giết người cháu gọi mình bằng bác ruột, do chính Nghệ Tông lập lên làm vua? Liệu có phải Nghệ Tông u mê không? Có thể nghĩ là không, vì Nghệ Tông là người từng trải, có học vấn và từng hành động để giành lại "thiên hạ của tổ tông" như đã trình bày. Sự việc mưu giết Hồ Quý Ly buộc Nghệ Tông phải lựa chọn cách giải quyết có lợi cho việc cầm quyền giữ nước với cương vị Thượng hoàng của ông. Nghệ Tông loại trừ một người bất tài, "không làm nổi việc gì" dù đó là cháu, đưa con út của mình là Chiêu Định vương Ngung lên ngôi, lúc này mới 13 tuổi, tức Thuận Tông.

Cùng với việc này nhiều tướng lĩnh vì mưu toan cứu Linh Đức vương nên bị giết. Đây là lần thứ nhất Nghệ Tông bảo vệ Hồ Quý Ly.

Dưới thời Thuận Tông như đã trình bày, ngay từ đầu đã xảy ra những vụ nổi dậy ở Thanh Hóa, ở Quốc Oai. Cũng vào lúc Hồ Quý Ly trong dịp cùng với Phạm Khả Vĩnh, Nguyễn Đa Phương đi đánh quân Chiêm ở địa phận Thanh Hóa không thắng lợi, về tâu xin thêm thuyền chiến không được, Hồ Quý Ly "xin thôi cầm quân, không đi đánh nữa[61]. Sau việc này Đa Phương chê Hồ Quý Ly là bất tài, Hồ Quý Ly lại nói rằng vì nghe lời Nguyễn Đa Phương mà thất bại. Hồ Quý Ly tâu với Nghệ Tông: "Đa Phương gan góc, tráng kiện, thần sợ hắn sẽ trốn sang nước Minh phương Bắc hay Chiêm Thành phương Nam, thả cọp để lại mối họa về sau chi bằng giết đi là hơn"[62]. Nghệ Tông bắt Đa Phương phải tự tử. Lần thứ hai Thượng hoàng Nghệ Tông đứng về phía Hồ Quý Ly và bảo vệ Hồ Quý Ly.

Năm Quang Thái thứ 5 (1392) đời Thuận Tông, tông thất Trần Nhật Chương mưu giết Hồ Quý Ly, Nghệ Tông cho là có lòng khác, giết Nhật Chương[63]. Lần thứ ba Nghệ Tông bảo vệ Hồ Quý Ly.

Dẫn ra những sự kiện trên, chúng tôi muốn lưu ý đến mối quan hệ chặt chẽ giữa Nghệ Tông và Hồ Quý Ly. Mặt khác cũng để thấy rõ vào thời Thuận Tông mâu thuẫn giữa vương hầu quý tộc nhà Trần với Hồ Quý Ly đã lên đến đỉnh điểm, ít nhất đã có hai lần vương hầu tông thất nhà Trần mưu giết Hồ Quý Ly và Nghệ Tông sẵn sàng loại bỏ vương hầu tông thất để bảo vệ Hồ Quý Ly.

Tóm lại, ở chặng đầu từ 1370 đến 1394 sự hèn kém của vương hầu quý tộc nhà Trần đã tạo điều kiện cho Hồ Quý Ly tham gia chính sự, gắn bó chặt chẽ với Nghệ Tông. Hẳn là với quan điểm chính thống nên các sử gia phong kiến khó

nhận ra hoặc không dám nhìn thẳng vào sự thật lịch sử này.

Việc Nghệ Tông qua đời vào tháng chạp năm Giáp Tuất (đầu năm 1395) đã chấm dứt chặng đầu, mở ra một một chặng mới trong quá trình tham chính của Hồ Quý Ly dưới vương triều Trần. Từ đây Hồ Quý Ly đơn độc điều hành việc nước, đối mặt với vương hầu quý tộc nhà Trần, thực thi chủ trương mà ông đã cùng Trần Nghệ Tông kiên trì thực hiện trong 24 năm từ 1370-1394.

Hồ Quý Ly từ 1395 – 1400

Thượng hoàng Nghệ Tông qua đời, vương triều Trần đứng đầu là Thuận Tông (1378-1398) – con út của Nghệ Tông lên ngôi từ 1388 vào lúc 11 tuổi (Âm lịch). Thuận Tông lấy con gái lớn của Hồ Quý Ly là Thánh Ngâu làm vợ vào năm nào không rõ, nhưng một năm sau khi Thuận Tông lên ngôi, năm 1389 bà được lập làm Hoàng hậu. Từ năm 1395 sau khi Thượng hoàng chết, Hồ Quý Ly vẫn thờ Thuận Tông theo lời trăn trối của Nghệ Tông: "Bình Chương (chỉ Quý Ly) là họ thân thích của nhà vua, mọi việc nước đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm thì già nua. Sau khi trẫm chết, quan gia (chỉ Thuận Tông) nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua[64]. Sử chép Hồ Quý Ly khóc lóc từ tạ, chỉ trời vạch đất thề: "Nếu thần không biết dốc lòng trung, hết sức giúp quan gia để truyền đến con cháu về sau thì trời sẽ ghét bỏ thần"[65]. Nhưng ông chỉ phò tá Thuận Tông tiếp tục ở ngôi thêm 3 năm từ 1395 đến 1398.

Đây cũng là thời gian Hồ Quý Ly bắt đầu đơn độc chèo lái con thuyền Đại Việt đang ngày một nguy khốn. Trước mắt ông là tầng lớp vương hầu quý tộc nhà Trần hèn kém, bất tài, kể cả nhà vua, vì quyền lợi riêng của dòng họ đã đứng về phía đối lập với ông. Mâu thuẫn này đã đến cao điểm từ khi Thuận Tông lên ngôi. Trước đó Thượng hoàng Nghệ Tông

với cương vị người nắm quyền hành tối thượng trong triều, đồng thời là "chiến hữu" thân thiết của Hồ Quý Ly đã có tác dụng dung hợp hai phía đối địch. Thượng hoàng Nghệ Tông mất, vương hầu quý tộc Trần có cơ hội vùng dậy chống Hồ Quý Ly quyết liệt. Hồ Quý Ly không thể không nhận thức được tình hình này. Rơi vào thế một mất một còn, Hồ Quý Ly tìm lối thoát hiểm bằng cách dùng quyền lực để trấn áp. Có thể thấy điều này qua ghi chép của sử cũ. Đó là các việc như trong khi còn để tang Nghệ Tông, tông thất nhà Trần hay nói đến chuyện 3 năm trước Trần Nhật Chương bị giết vì mưu sát Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly phản ứng bằng cách giết Nguyên Uyên – con của Cung Tín vương Thiên Trạch và Nguyên Dận, tước bỏ họ Trần của Nguyên Uyên, đổi thành họ Mai. Cung Chính vương Sư Hiền là bố của Nguyễn Dận phải giả điếc mới thoát chết. Mặt khác, Hồ Quý Ly đồng thời tự khẳng định và tăng quyền vị của mình bằng cách thông qua vua Thuận Tông giữ chức Nhập nội Phụ chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự Tuyên Trung Vệ quốc Đại Vương, đeo lân phù vàng. Với chức vụ và tước hiệu này Hồ Quý Ly đã trở thành người nắm quyền hành cao nhất trong vương triều Trần – một bộ máy nhà nước quân chủ nhà Hồ chưa có vua họ Hồ. Về danh nghĩa, trên Hồ Quý Ly còn có nhà vua nhưng trong thực tế ông đã thâu tóm được mọi quyền bính vào tay mình.

Như vậy, sau khi Nghệ Tông qua đời Hồ Quý Ly phải trực tiếp đương đầu với nhiều trở lực. Về đối nội, trước hết là phản ứng của quý tộc nhà Trần. Về đối ngoại, nếu như Chiêm Thành ở phía Nam đã tạm yên thì ở phía Bắc nguy cơ can thiệp, xâm lược của giặc Minh đã xuất hiện ở chân trời. Có thể nghĩ rằng đây là lúc Hồ Quý Ly buộc phải bộ lộ hết nghị lực và tính cách của mình. Hai con đường đã mở ra trước mắt ông: Hoặc buông trôi mọi việc, phó mặc cho thời cuộc;

hoặc tiếp tục hành động theo hướng đã xác định trong tình thế không còn người che chở là Nghệ Tông. Hồ Quý Ly đã chọn con đường thứ hai, chấp nhận đồng thời đương đầu với hai đối thủ: vương hầu quý tộc nhà Trần bên trong và kẻ thù xâm lược từ bên ngoài.

Đối với phương Bắc ông tìm cách hòa hoãn, tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng và tìm biện pháp ổn định phía Nam. Ông giao nộp cho nhà Minh mỗi thứ một ít theo đòi hỏi của chúng (1395). Ông cho xét duyệt quân ngũ, phát hành tiền giấy, thu hết tiền đồng về kho Ngao Trì ở Thăng Long và trị sở các xứ, sai tướng đi đánh Chiêm Thành (năm 1396). Quan trọng hơn, ông dựng Ly Cung ở hương Đại Lại (Hà Trung, Thanh Hóa) và xây thành ở động An Tôn (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

Đối với quý tộc nhà Trần, cùng với việc diệt trừ người chống đối, Hồ Quý Ly thực hiện một loạt chủ trương nhằm hạn chế quyền lực của vương hầu quý tộc. Nếu như chủ trương định lại quy chế trấn nhậm bên ngoài, bãi bỏ chức xã quan (1397) nhằm loại trừ chân rết của nhà nước quý tộc nhà Trần từ lộ phủ đến tận cơ sở hương giáp thì việc hạn danh điền (1397) lại trực tiếp đánh vào thế lực của vương hầu với những điền trang có mặt ở nhiều vùng trong nước.

Và cuối cùng ông liên tiếp giáng những đòn chí mạng kết thúc vương triều Trần từng tồn tại gần 200 năm bằng các việc: bức Thuận Tông dời về hành cung Bảo Thanh (còn gọi là Ly Cung) ở Đại Lại, nhường ngôi cho thái tử An ở đây (1398), để rồi bị thắt cổ chết ở quán Ngọc Thanh thuộc Đông Triều, Quảng Ninh ngày nay; giết quý tộc tông thất và bầy tôi trung thành với vương triều Trần ở hội thề Đốn Sơn, nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa (1399); bức Thiếu đế An nhường ngôi ở thành An Tôn (kinh đô mới) vào tháng 3 năm Canh Thìn (1400).

Những sự kiện xảy ra liên tiếp trong 5 năm Hồ Quý Ly nắm

quyền không có Nghệ Tông hỗ trợ cho chúng ta thấy ông không hề lùi bước. Trong những hành động của ông vào thời gian từ 1395 đến 1400 phải kể đến bốn việc có tác động "đảo lộn" lớn, thu hút sự quan tâm của giới sử học với những kiến giải ít nhiều khác nhau. Đó là các vấn đề phát hành tiền giấy, dời đô về An Tôn, cải tổ hành chính và hạn danh điền.

Phát hành tiền giấy: Sử chép "mùa hạ tháng Tư năm Bính Tý (1396), bắt đầu phát (tiền giấy) Thông bảo hội sao, in xong, ra lệnh cho người đến đổi, cứ 1 quan tiền đồng đổi lấy 2 quan tiền giấy. Thể thức: tờ 10 đồng vẽ rong, tờ 30 đồng vẽ sóng, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa, tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, tờ 1 quan vẽ rồng. Kẻ làm tiền giả tội chết, ruộng đất, tài sản tịch thu. Cấm tiệt tiền đồng, không được chứa lén, tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. Kẻ nào vi phạm bị trị tội như trên"(66).

Đây là lần đầu tiên tiền giấy xuất hiện ở nước ta. Điều này mới mẻ với dân ta nhưng không phải là mới ở nước láng giềng Trung Hoa, tiền giấy từng xuất hiện vào thời Tống do 16 phú thương phát hành gọi là "giao tử" ở Tứ Xuyên, sau đó nhà nước nắm độc quyền. Chúng ta còn biết trước đó, từ thời Trung Đường đã có "phi tiền" – một thứ gọi là đổi chác. Thương nhân đi buôn bán xa, tiền đồng vận chuyển khó, cần gửi tiền ở các lộ, đến nơi vào dinh các quan so đúng giấy tờ mà lấy tiền – phi tiền. Hình thức này được áp dung phổ biến ở đầu thời Tống. Dĩ nhiên giữ vai trò trung gian chuyển đổi nhà nước thu được hối đoái (10% đời Đường, 2,5% đời Tống). Sự xuất hiện của "phi tiền" "giao tử" ở Trung Hoa do yêu cầu trao đổi thuận tiện trên thị trường, sản phẩm của một nền thương nghiệp phát triển vào thời Đường, Tống. Trong khi đó, ở nước ta vào thời Trần thương nghiệp (cả nội thương và ngoại thương), đã mở mang từ thời Lý nhưng chưa đến mức đòi hỏi phải có vật ngang giá bằng tiền giấy. Việc lưu hành

tiền "Thông bảo hội sao" phải dùng đến sự hỗ trợ của pháp luật và biến mất cùng với vương triều Hồ chứng tỏ nó chỉ là một "bông hoa trái mùa"[67] và là sản phẩm chủ quan áp đặt của Hồ Quý Ly. Vậy thì tại sao Hồ Quý Ly lại phải áp đặt một hình thức tiền tệ không phù hợp với thực tế phát triển của xã hội để gây thêm xáo động? Nhiều nhà nghiên cứu đã tìm lời giải đáp ở hai lý do: đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước và nhu cầu dùng đồng để chế tạo chiến cụ chuẩn bị chống giặc ngoại xâm. Đúng vậy, chúng tôi chia sẻ quan điểm này và cho rằng việc phát hành tiền giấy của Hồ Quý Ly chỉ là một "giải pháp tình thế".

Dời đô về An Tôn: gắn với việc Hồ Quý Ly dời đô là hành động "cướp ngôi" của ông. Chúng tôi chỉ đề cập đến việc dời đô còn việc "cướp ngôi" sẽ được xem xét ở chương sau.

Hơn 2 năm sau khi Nghệ Tông qua đời, vào tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397) Hồ Quý Ly quyết định dời đô về động An Tôn. Sử chép: "Mùa xuân, tháng Giêng, sai Lại bộ thượng thư kiêm thái sử lệnh Đỗ Tỉnh đi xem đất và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành, đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời đô đến đó, tháng Ba thì công việc hoàn tất"[68]. Về việc này Hành khiển Phạm Cự Luận, Khu mật chủ sự Nguyễn Nhữ Thuyết đều khuyên can nhưng Hồ Quý Ly không nghe. Đáng chú ý, thư can của Nhữ Thuyết đại ý nói: "Ngày xưa, nhà Chu, nhà Ngụy dời kinh đô đều gặp điều chẳng lành. Nay đất Long Đỗ (tức Thăng Long) có núi Tản Viên, có sông Lô, Nhị, núi cao sông sâu, đất bằng phẳng rộng rãi. Từ xưa các bậc đế vương mở nền dựng nước, không đời nào không lấy đất ấy làm nơi sâu gốc bền rễ. Hãy nên noi theo việc trước. Khi ấy quân Nguyên bị giết, giặc Chiêm phải nộp đầu (...). Xin nghĩ lại điều đó, để làm thế vững vàng cho nhà nước. An Tôn đất đai chật hẹp, hẻo lánh, ở nơi đầu non cuối nước, hợp với loạn

mà không hợp với trị. Cho dù dựa vào thế hiểm trở thì đời xưa đã có câu: cốt ở đức chứ không cốt ở hiểm"[69]. Cũng vì thư can này nên về sau khi xét công trạng, Hồ Quý Ly loại bỏ Nguyễn Nhữ Thuyết.

Qua dẫn liệu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến quyết tâm của Hồ Quý Ly, bất chấp lời can ngăn của triều thần. Sử gia Phan Phu Tiên xem việc dời đô này như là hành động của kẻ loạn thần tặc tử: "Quý Ly dời kinh đô đến An Tôn, giết vua và giết họ vua, cơ nghiệp nhà Trần bị sụp đổ, chả lẽ không phải bởi đó hay sao? Tuy nhiên bọn loạn thần tặc tử đời nào mà chẳng có chúng"[70]. Giải thích việc dời đô nhằm mục đích cướp ngôi có cơ sở nhưng chỉ dừng lại ở sự việc cướp ngôi e rằng quá đơn giản.

Trước hết, cuối thời Trần không còn là thời "trị" mà đã thực sự bước vào thời "loạn". Cái "loạn" thể hiện ở sự bất lực, rệu rã của bộ máy nhà nước quý tộc nhà Trần, ở mâu thuẫn giữa Hồ Quý Ly và vương hầu quý tộc, ở nguy cơ xâm lược. Là nhân vật chủ chốt trong bộ máy nhà nước quân chủ đồng thời là người trong cuộc, Hồ Quý Ly không thể không nhận thấy thực trạng của thời loạn, vì vậy ông phải dời đô đến nơi đất hiểm.

Bàn về đô thành ở nước ta, nhà sử học Đặng Xuân Bảng đã từng nhìn nhận: "Thăng Long tuy là nơi bằng phẳng, mà có núi dựa, có biển ngăn, thực là nơi hình thắng (...). Nhưng đất này lại là nơi đồng bằng nội rộng, không có cái thế hiểm trở, núi cao, sông to, nếu thế ở ngoài ngẫu nhiên không được vững thì kẻ địch thừa thắng tiến vào, không đầy năm sáu ngày đã đến thẳng được dưới thành, trong thành lại không có viện binh, tiến không đánh được, lui không giữ được tất phải ngồi mà chịu chết"[71]. Tác giả đã dẫn các cuộc xâm lăng của Nam Chiếu thời thuộc Đường, hai lần xâm lược của quân Nguyên thời Trần để chứng minh. Trước thế giặc mạnh nhà Trần đã

phải lui về Thiên Trường nơi được coi như kinh đô thứ hai. Tác giả dẫn nhà Lê lấy Lam Sơn làm Tây kinh, khi có loạn lại lấy Yên Trường ở Đông Nam Lam Sơn làm Nghi kinh. Từ khảo sát về địa hình Thanh Hóa tác giả nhận định: "Cho nên nói về mặt đô hội thì Thanh Hóa không rộng bằng Thăng Long, mà nói về mặt hình thế thì Thăng Long không hiểm bằng Thanh Hóa. Cho nên lập đô dựng nước ngoài Thăng Long ra có lẽ không đâu hợp hơn Thanh Hóa"(72).

Khảo sát vùng An Tôn thuộc các xã Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa ngày nay chúng ta thấy hiện ra một vùng đất bằng phẳng rộng rãi thuộc trung du lắm sông, nhiều núi vây bọc, địa thế hiểm nhưng tiện đường thủy bộ thông thương ra Bắc vào Nam. Về mặt thủy từ An Tôn có thể theo dòng sông Mã đến Đồng Cổ để theo hệ thống sông đào thời Tiền Lê qua các huyện Thiệu Hóa, Đông Sơn, Quảng Xương, Nông Cống, Tĩnh Gia vào phía nam; hoặc xuôi dòng theo Lạch Trường ra biển, sông Lèn ra bắc. Về đường bộ có thể theo đường thượng đạo đi Kim Tân (Thạch Thành) – Rịa – Nho Quan để ra Bắc; theo đường Quan Hóa liên lạc với Mai Châu (Hòa Bình), Mộc Châu (Sơn La) ở phía tây bắc, và Lào ở phía tây. Về phía Nam theo đường núi qua Thường Xuân hoặc Như Xuân đến Quỳ Châu hoặc Nghĩa Đàn miền Tây Nghệ An, hoặc theo đường Nông Cống, Như Xuân đến Quỳnh Châu (Tây Quỳnh Lưu) đến miền đồng bằng ven biển Nghệ An. Tóm lại An Tôn là đất hiểm nhưng không phải là hẻo lánh cùng đường.

Cũng cần lưu ý đến quy mô của tòa thành An Tôn, tòa thành bằng đá kiến cố, đồ sộ, có một không hai ở nước ta. Một tác giả người Pháp từng nghiên cứu về thành An Tôn đã viết: "Công trình này là một trong những kiệt tác đẹp nhất của kiến trúc An Nam"(73). Nhìn vào diện tích của tòa thành gần vuông, chiều Nam – Bắc hơn 900m, Đông – Tây

hơn 700m, chu vi 3.200m, cao 6m, bốn mặt ngoài thành đều ốp đá phiến hình chữ nhật ghè đẽo vuông vắn với bốn cửa Đông, Tây, Nam (cửa chính), Bắc đồ sộ đều xây vòm cuốn, người ta có thể thấy ý đồ và quyết tâm của Hồ Quý Ly nhằm đối phó với tình thế loạn lạc đến mức nào. Trong việc dời đô về An Tôn của Hồ Quý Ly, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến mục đích phòng bị chống giặc xâm lăng từ phía Bắc là chủ yếu. Một mục tiêu thứ hai có thể cũng không kém phần quan trọng là ông muốn bỏ Thăng Long bởi đó từng là nơi gắn bó với vương hầu quý tộc nhà Trần gần hai thế kỷ. Tầng lớp vương hầu quý tộc này đang là đối thủ một mất một còn của ông. Do vậy việc dời đô là ý muốn chủ quan của Hồ Quý Ly nhưng hoàn toàn không phiêu lưu, nó được dựa trên cơ sở thời và thế được Hồ Quý Ly tính toán cân nhắc cẩn thận mặc dù ông tự thấy là "kế vụng"[74]. Tuy nhiên với tòa thành đồ sộ này Hồ Quý Ly có đạt được mục tiêu đã xác định hay không lại là chuyện khác.

Sửa đổi quy chế quan lại. Việc sửa đổi quy chế hành chính được Hồ Quý Ly ra vào tháng Tư năm Đinh Sửu (1397), 3 tháng sau khi quyết định xây thành An Tôn. Nội dung sửa đổi bao gồm:

- Đổi tên một số lộ:

Thanh Hóa	- Thành Đô
Quốc Oai	- Quảng Oai
Đà Giang	- Thiên Xương
Nghệ An	- Lâm An
Trường Yên	- Thiên Quan
Lạng Giang	- Lạng Sơn
Diễn Châu	- Vọng Giang
Tân Bình	- Tây Bình

– *Quy định chức quan trấn nhậm bên ngoài:* Lộ đặt chức an phủ sứ và an phủ phó sứ; phủ đặt chức trấn phủ sứ và trấn phủ

phó sứ; châu đặt chức thông phán và thiêm phán; huyện đặt chức lệnh úy và chủ bạ để cai trị. Lộ thống nhiếm phủ, phủ thống nhiếp châu, châu thống nhiếp huyện. Lại đặt các phủ đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản, và ty thái thú để trông coi. Đặt các chức giáo thụ và giám thư khố ở các châu, trấn.

– *Bãi các chức đại tiểu tư xã, đại toát, còn quản giáp vẫn theo quy chế cũ*[75].

Có lẽ sử chép về quy chế quan lại trấn nhậm bên ngoài vào năm 1397, trong đó có điều sửa đổi cũng có điều giữ nguyên từ trước. Ví dụ các chức ân phủ sứ, ân phủ Phó sứ ở các lộ đã thấy sử chép được đặt từ năm Canh Dần (1230) đầu thời Trần. Điều đáng lưu ý là quy chế này chỉ đụng chạm đến quan ngoài còn quan trong hầu như không nói đến. Có thể nghĩ rằng qua việc làm này Hồ Quý Ly sắp đặt lại quan chức, thanh lọc bớt tay chân của vương hầu quý tộc nhà Trần, đưa người của mình vào nắm giữ những cương vị chủ chốt ở địa phương. Điều suy luận này dựa vào sự kiện trên xảy ra đồng thời với việc Hồ Quý Ly đưa con trưởng của mình là Phó tướng Hồ Hán Thương coi giữ phủ Đô Hộ[76] lộ Đông Đô và bãi bỏ các chức đại, tiểu tư xã, đại toát – cơ sở của nhà Trần đặt từ năm Nhâm Dần (1242). Còn có thể nghĩ rằng việc bãi bỏ xã quan nhằm giảm bớt đội ngũ quan chức ở xã (đại tư xã hàm từ ngũ phẩm trở lên, tiểu tư xã hàm từ lục phẩm trở xuống) chắc chắn không phải ít và đang là gánh nặng cho dân phải cung phụng vào lúc khó khăn buổi cuối thời Trần.

Chính sách hạn điền: Nội dung của chính sách này được sử chép: "Đại vương và Trưởng Công chúa thì số ruộng không hạn chế, đến thứ dân thì số ruộng là 10 mẫu. Người có nhiều thì cho được tuỳ ý lấy ruộng để chuộc tội, bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy. Số ruộng thừa phải hiến cho nhà nước"[77]. Chính sách này ban hành vào năm Đinh Sửu (1397), được nhắc lại, bổ sung vào năm sau: "Lại ra lệnh

cho dân phải nêu rõ họ tên cắm ở trên ruộng. Quan lộ, phủ, châu, huyện cùng khám xét, đo đạc, lập thành sổ sách, 5 năm mới xong. Ruộng nào không có giấy khai báo hay cam kết thì lấy làm quan điền"[78].

Trước hết cần xác định "danh điền" là các loại ruộng tư (chủ sở hữu cá nhân, tập thể do cá nhân đứng tên như ruộng nhà chùa, họ, phe, giáp...), trong đó có điền trang của vương hầu, quý tộc, công chúa, phò mã đã trở thành một bộ phận quan trọng, chiếm một tỷ lệ lớn trong kết cấu ruộng đất thế kỷ XIV.

Có thể nghĩ rằng, chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly nhằm nhiều mục tiêu. Trước hết là đánh vào tiềm lực kinh tế theo đó là nhân lực của một tầng lớp đang là đối thủ không đội trời chung của ông. Tiếp đến hạn chế sở hữu lớn về ruộng đất của tư nhân trong đó có địa chủ quan tước và không quan tước, nhà chùa. Cần nhìn nhận rõ chủ trương hạn chế sở hữu lớn về ruộng đất này không có nghĩa là ngăn chặn ruộng đất tư hữu đang là xu hướng phát triển. Hồ Quý Ly chỉ giới hạn số lượng ruộng sở hữu tư nhân, không hạn chế số lượng người sở hữu.

Số ruộng dôi ra trên 10 mẫu được xử lý bằng nhiều cách nhưng rốt cuộc là chuyển dịch vào quan điền do nhà nước sử dụng, phong cấp cho quan lại hoặc giao cho làng xã quản lý. Chúng ta sẽ thấy ở đây có hiện tượng không triệt để: còn ngoại trừ đại vương và trưởng công chúa. Thực ra loại này không nhiều chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong hàng ngũ vương hầu tông thất. Phải chăng đây là sự nhượng bộ mang tính sách lược của Hồ Quý Ly nhằm phân hóa đối thủ? Tuy nhiên nhìn toàn cục ta thấy nổi lên mục tiêu vãn hồi ruộng công, củng cố cơ sở tồn tại của nhà nước quân chủ phong kiến trung ương tập quyền. Với chính sách này Hồ Quý Ly ắt phải hứng chịu phản ứng quyết liệt của vương hầu quý tộc nhà Trần. Điều

này không quan trọng bởi vì họ đang là đối thủ mất còn của ông. Ông còn mất đi sự ủng hộ của loại địa chủ có 10 mẫu. Trong khi đó địa chủ quý tộc đầu sỏ (đại vương, trưởng công chúa), địa chủ có dưới 10 mẫu và chủ sở hữu ruộng đất nhỏ tức tuyệt đại đa số chủ sở hữu – đại diện cho xu hướng phát triển của xã hội – được Hồ Quý Ly thừa nhận và bảo vệ. Còn người dân trong hương giáp, làng xã lại có thêm ruộng cày do ruộng đất công được vãn hồi.

Điểm qua 4 chính sách lớn được ban hành và thực thi sau khi Nghệ Tông qua đời cho đến năm 1400, chúng ta thấy Hồ Quý Ly không lùi bước, nếu không muốn nói là ông còn gấp rút hành động. Mục tiêu các chính sách của Hồ Quý Ly không ngoài hướng đã xác định từ thời ông cùng Nghệ Tông chung sức chèo lái. Đó là loại trừ vương hầu quý tộc hèn kém, bất lực, củng cố xây dựng một nhà nước quân chủ mạnh và tích cực chuẩn bị đối phó với nguy cơ xâm lược đang tới gần.

Tìm hiểu về Hồ Quý Ly từ năm 1395 đến 1400 còn phải đề cập đến những mặt hoạt động của ông trên lĩnh vực văn hóa, học thuật.

Vào những năm cuối thế kỷ XIV, hàng loạt vấn đề trọng đại thuộc lĩnh vực chính, quân sự, kinh tế – xã hội được đặt ra buộc Hồ Quý Ly phải quan tâm giải quyết để giữ vững quyền lực, chuẩn bị đương đầu với mọi biến cố lớn lao sẽ xảy ra. Tuy nhiên, Hồ Quý Ly không bỏ qua lĩnh vực văn hóa học thuật. Điều này không thể thiếu đối với một người nắm quyền hành cao nhất và chịu trách nhiệm trước lịch sử. Và lại "văn" là một bộ phận hợp thành trong tư chất và năng lực của Hồ Quý Ly.

Vào năm Bính Tý (1396), Hồ Quý Ly quy định cách thức thi chọn nhân tài: "Kỳ thứ nhất, thi một bài Kinh nghĩa có các phần phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ hai thi một bài Đường luật,

một bài phú cổ thể hay ly tao, thể văn tuyển cũng từ 500 chữ trở lên. Kỳ thứ ba thi một bài chiếu theo thể Hán, một bài chế, một bài biểu theo thể tứ lục đời Đường. Kỳ thứ tư thi một bài văn sách, ra đề theo kinh sử hay thời sự, mỗi bài phải 1.000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi hương thì năm sau thi hội, người đỗ thì vua cho thi một bài văn sách để xếp bậc[79].

So với quy định ban hành năm Hưng Long thứ 12 (1304), thời Trần Anh Tông thì quy chế này chặt chẽ hơn. Phan Huy Chú dẫn lời sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: "Phép khoa cử đời Trần đến đây mới đủ văn tự 4 trường, đến nay còn theo, không thay đổi được. Chọn nhân tài bằng văn học không gì hơn phép này"[80].

Cùng với thi cử là việc học. Trong quy chế quan lại trấn nhậm bên ngoài như đã trình bày có đặt chức giáo thụ và giám thư khố ở cấp châu, trấn. Về tổ chức giáo dục vào năm 1397 có chiếu: "Đời xưa, nước có nhà học, đảng có nhà tự, toại có nhà tường[81] là để rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý Trẫm rất chuộng như vậy. Nay quy chế ở kinh đô đã đủ mà ở châu huyện thì có thiếu, làm thế nào để rộng đường giáo hóa cho dân? Nên lệnh cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau: phủ châu lớn thì 15 mẫu, phủ châu vừa 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu để chi dùng cho việc học trong châu mình. Lộ quan và quan đốc học dạy bảo học trò cho thành tài nghệ, cứ đến cuối năm thi chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình, Trẫm sẽ thân hành thi chọn và cất nhắc[82]. Chủ trương mở mang việc học này chỉ mới được áp dụng chủ yếu ở khu vực đồng bằng, một phần trung du Bắc bộ ngày nay và quy chế thi cử trên chưa thực hiện được. Phải đợi đến tháng 9 năm Canh Thìn (1400), tức vào năm đầu của nhà Hồ, Hồ Quý Ly mới mở khoa thi theo quy chế này[83].

Sử còn chép vào năm Ất Hợi (1395), Hồ Quý Ly "nhân biên

chép thiên Vô dật, dịch ra Quốc ngữ để dạy quan gia"[84]. Một năm sau (năm 1396), Hồ Quý Ly "làm sách *Quốc ngữ thi nghĩa* và bài tựa, sai nữ sư dạy hậu phi và cung nhân học tập".

Bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử[84]. Sách đã thất truyền, không còn cơ sở để tìm hiểu quan điểm của Hồ Quý Ly. Qua lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên[85], chúng ta biết trong sách Hồ Quý Ly có chê bai, bàn cãi về Chu Tử – một bậc đại Nho, nhà lý học nổi tiếng thời Tống.

Qua các sự kiện thuộc lĩnh vực văn hóa – học thuật do sử chép khá sơ lược chúng ta có thể nắm bắt được hai điều cơ bản:

- Hồ Quý Ly rất quan tâm đào tạo con người qua giáo dục khoa cử Nho giáo đồng thời ông cũng tỏ ra trọng dụng chữ Nôm, có ý thức dùng ngôn ngữ văn tự của dân tộc làm công cụ sáng tác, chuyển tải nội dung học tập.

- Ông không câu nệ, lệ thuộc vào người xưa, dám suy nghĩ, biện giải độc lập theo ý mình. Điều này chúng ta đã bắt gặp trong khi ông biên soạn sách *Minh Đạo* dâng lên Nghệ Tông vào năm 1392.

Mặt khác, cũng ở lĩnh vực này chúng ta có thể nhận biết Hồ Quý Ly là người có học vấn và tư duy sáng tạo. Điều này không có hoặc chưa tìm thấy ở đội ngũ nho có tên tuổi cùng thời, cũng không có ở vương hầu quý tộc thời cuối Trần. Đặt việc làm này vào thế kỷ XIV liên hệ với thế kỷ XV, XVI qua những tác giả sáng tác chữ Nôm nổi tiếng như: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm ta mới thấy hết giá trị và ý nghĩa của nó trong việc phát triển văn hóa học thuật của nước nhà. Chữ Nôm và người sử dụng chữ Nôm để sáng tác đã xuất hiện từ trước. Đến Hồ Quý Ly với tư cách là người nắm giữ mọi quyền bính trong bộ máy nhà nước ông không thay thế chữ Hán bằng chữ Nôm trong thi cử, trong công văn giấy tờ nhưng ông đã đưa chữ Nôm lên vị trí đáng có của nó

trong học thuật sáng tác.

Vấn đề cuối cùng đồng thời là vấn đề then chốt trong 30 năm hoạt động của Hồ Quý Ly ở vương triều Trần là vấn đề "cướp ngôi". Sử chép khá rõ về điều này với kết thúc là ngôi vua đã chuyển từ họ Trần về họ Hồ vào tháng 3 năm Canh Thìn (1400). Trong lịch sử cổ kim, đông tây việc thay đổi triều đại, giành giật vị trí đứng đầu nhà nước là chuyện thường xảy ra, không có gì lạ. Riêng trong lịch sử nước ta chỉ kể từ khi giành lại được nền độc lập tự chủ lâu dài từ thế kỷ X cũng đã từng diễn ra nhiều lần với nhiều hình thức khác nhau. Vương triều Ngô ra đời sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Vương triều Đinh xuất hiện sau dẹp loạn "12 sứ quân" vào năm 968. Đến lượt vương triều Tiền Lê (Lê Hoàn) được triều đình tôn lập thay thế triều Đinh vào năm 980 trước yêu cầu chống xâm lược Tống lần thứ nhất. Trường hợp nhà Lý, nhà Trần có khác. Lý Công Uẩn, con nuôi của nhà sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp (Bắc Ninh) giữ chức Điện Tiền chỉ huy sứ thời Lê Long Đĩnh được triều đình tôn lên ngôi vua cuối năm 1009 thay nhà Tiền Lê đã tỏ ra ươn hèn, bất lực. Nhà Trần với bàn tay đạo diễn tài tình mưu trí của Trần Thủ Độ, chiếc ngai vàng từ tay nữ hoàng họ lý 7 tuổi (Lý Chiêu Hoàng) chuyển sang Trần Cảnh (8 tuổi) vào năm 1226. Đối với các trường hợp trên, sử gia phong kiến tỏ ra đồng tình, cho rằng thuận lòng người hợp với lẽ trời như triết lý lịch sử về sự ra đời của các nhà nước phương Đông thời cổ trung đại. Nói cho công bằng các sử gia trên trong trường hợp nhà Trần có lên án Trần Thủ Độ nặng nề. Đến trường hợp Hồ Quý Ly thì ông bị buộc tội khá kịch liệt. Điều này không lạ đối với các sử gia theo quan điểm phong kiến.

Từ nhìn nhận hết sức khách quan, chúng ta thấy việc chuyển ngôi vua từ Trần sang Hồ đã xảy ra trong bối cảnh lịch sử và quá trình diễn biến hoàn toàn khác. Đó là bối cảnh của một

xã hội lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trên mọi bình diện. Thêm vào đó là họa xâm lược đối với nước ta đang từng bước trở thành hiện thực.

Trong tình hình đó nếu Hồ Quý Ly được triều thần hoặc một bộ phận triều thần tôn lên ngôi vua như trường hợp Lê Hoàn, Lý Công Uẩn thì có lẽ vấn đề sẽ không đến nỗi nặng nề. Nhưng điều này không thể có được. Thời đại của thế kỷ X, đầu thế kỷ XI đã qua. Nhà nước quân chủ quý tộc Trần đã tồn tại gần hai thế kỷ với quan hệ tông tộc hòa nhập trong bộ máy quyền lực của nhà nước quân chủ cùng với những đặc quyền, đặc lợi đã khiến cho quý tộc nhà Trần không chấp nhận bất kỳ một thay đổi nào. Họ muốn duy trì, bảo tồn nguyên trạng. Nghệ Tông từng trải và sáng suốt hơn, ngả về phía Hồ Quý Ly đã gây nên phản ứng mạnh mẽ của vương hầu quý tộc. Sau cái chết của Nghệ Tông, Hồ Quý Ly phải một mình đương đầu với thời cuộc, chấp nhận một cuộc đối đầu một mất một còn với vương hầu quý tộc nhà Trần. Để thực hiện mục tiêu "tướng quốc" như ông đã tự bộc bạch, Hồ Quý Ly không ngần ngại sử dụng mọi biện pháp cần thiết, dùng bạo lực trấn áp để giành được quyền lực. Trong cuộc đọ sức này Hồ Quý Ly đã thắng. Có lẽ các sử gia theo quan điểm chính thống thời trung đại chỉ mới nhìn nhận hành động của Hồ Quý Ly xung quanh việc giành giật chiếc ngai vàng với cương vị chí tôn và quyền uy vô thượng của nó. Đặt quá trình hoạt động của Hồ Quý Ly trong chuỗi thời gian với các sự kiện xuất hiện liên tiếp chúng ta sẽ có một nhìn nhận thấu đáo hơn: Hồ Quý Ly chấp nhận đương đầu với thời cuộc, chiếc ngai vàng chỉ là một phương tiện quan trọng vào bậc nhất để ông thực thi những chủ trương chính sách mà ông đã và sẽ ban hành.

Từ năm 1400, với cương vị đứng đầu bộ máy nhà nước quân chủ, Hồ Quý Ly có toàn quyền hành động. Đó là một

cái mốc quan trọng trong cuộc đời Hồ Quý Ly. Một Hồ Quý Ly là bầy tôi của vương triều Trần trở thành một Hồ Quý Ly đứng đầu nước Đại Ngu.

NGUYỄN DANH PHIỆT

---

(1) Thiệu Khánh: niên hiệu của Trần Nghệ Tông.
(2) 5 triều vua: Nghệ Tông (1370-1372), Duệ Tông (1372-1377), Đế Hiện (1377-1388), Thuận Tông (1388-1398) và Thiếu đế An (1398-1400).
(3) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.125.
(4) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.133.
(5) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.144, 121.
(6) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.121.
(7) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.147.
(8) Dương Nhật Lễ, xem chú thích số 2, tr.75.
(9) Cung Tuyên Vương Kính là con của Minh Tông, em Nghệ Tông, năm 1371 được lập làm Hoàng thái tử, năm 1372 lên ngôi tức Duệ Tông.
(10) Trần Nguyên Đán, cháu năm đời của Trần Thái Tông, cháu bốn đời của Chiêu Minh đại vương Trần Quang Khải, cháu của Văn Túc vương Đạo Tái, con của Uy Túc công Văn Bính hàm Thái bảo đời Minh Tông.
(11) Công chúa Ngọc Tha là con của Minh Tông, năm 1371 được phong Lạng Quốc Thái trưởng Công chúa – Vợ của Hưng Túc vương Kham.
(12) Bảy Lăng, chỉ lăng mộ các vua Trần: Chiêu Lăng của Thái Tông, Dụ Lăng của Thánh Tông, Đức Lăng của Nhân Tông, Thái Lăng của Anh Tông, Mục Lăng của Minh Tông, An Lăng của Hiển Tông, Phụ Lăng của Dụ Tông.
(13) Diệt Vũ: Vũ Tắc Thiên cướp ngôi của Đường Duệ Tông năm 690, đổi quốc hiệu là Chu. Sau Trương Giản Chi diệt bọn Trương Định Chi là phe cánh của Vũ Tắc Thiên, khôi phục nhà Đường vào năm 705.

(14) Phò Lưu: Hán Cao Tổ Lưu Bang chết năm 195 tr. CN, Huệ Đế lên ngôi, quyền bính trong tay Lữ Hậu (vợ cả của Lưu Bang), Huệ Đế chết năm 188 tr. CN, Lữ Hậu chiếm quyền giết hại nhiều người trong gia đình, con, cháu của Lưu Bang. Năm 180 tr. CN, Lữ Hậu chết, Chu Bột dẹp yên, khôi phục nhà Hán cho họ Lưu.
(15) Trích dẫn theo *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.149-150.
(16) Niên hiệu đời Dụ Tông từ năm 1358 đến 1369.
(17) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.151.
(18) Niên hiệu đời Minh Tông từ năm 1324-1329.
(19) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.151.
(20) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.154.
(21) Tản quan – quan có hàm mà không có thực chức, quan không có việc.
(22) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.155.
(23) Xem chú thích 2, tr.90.
(24) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.171.
(25) Viện Văn học, *Thơ Văn Lý Trần*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.726. Lời dịch của Tuấn Nghi.
(26) Về điểm này chưa có tài liệu để thẩm định. Tuy nhiên ta biết chắc chắn sau vụ Dương Nhật Lễ tiếm ngôi Trần Nguyên Đán đã bỏ quan, cùng vương hầu họp quân ở sông Đại Lại vào năm 1370.
(27) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.169.
(28) Hải Tây đạo đặt từ năm 1428, chỉ vùng đất từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa.
(29) Viện Văn học, *Thơ Văn Lý Trần*, tập III, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.200. Lời dịch của Nguyễn Đức Vân.
(30) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.171.
(31) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch của Viện sử học. Nxb Khoa học Xã hội, tập I, phần "Nhân vật chí", tr.231-232.
(32) Chi hậu tứ cục chánh chưởng: chức quan chỉ huy 4 cục chi hậu – một thứ quân cấm vệ. Sử cho biết năm 1374, đặt sáu cục Cận thị, chi hậu lấy các vương hầu, tông thất làm chức chánh chưởng.
Khu mật viện đại sứ: một chức quan trong, đặt từ thời Lý đến thời Trần niên hiệu Thiệu Phong (1341-1358) cho Khu mật viện quản lãnh cấm quân, tham dự việc triều đình.
(33) Lời Phan Phu Tiên, trong *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.192.
(34) Lời Ngô Sĩ Liên, trong *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.197-198.
(35) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.166.
(36) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.177.
(37) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.177.
(38) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.79.
(39) Đó là trường hợp của Nguyễn Thanh xưng là Linh Đức trốn nạn. Thực ra Linh Đức Vương là con của Duệ Tông, tức Đế Hiện đã bị truất ngôi và bị thắt cổ chết từ tháng Chạp năm Mậu Thìn (1388).
(40) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.157.

(41) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.159.
(42) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.165.
(43) *Thơ văn Lý Trần*, tập III, Sđd, bài "Sơn trung ngẫu thành", tr.158.
(44) Ntr, tr.209, bài "Mậu Thân chính nguyệt tác" và bài "Thi phúng trung gián" đã dẫn ở trên.
(45) *Thơ văn Lý Trần*, tập III, Sđd, tr.17. *Toàn thư*, tập III, Sđd, tr.171.
(46) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.156.
(47) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.171.
(48) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.164.
(49) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.184.
(50) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.184-185.
(51) Minh đạo: con đường sáng; nhưng ở đây nên hiểu là làm sáng đạo Nho.
(52) Tứ thư: Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học Trung dung. Ngũ kinh: Kinh thi, Kinh thư, Kinh nhạc, Kinh lễ, Kinh Xuân Thu.
(53) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.185.
(54) *Toàn thư*, chép là 4 chỗ, nhưng chỉ dẫn ra có ba. Chúng tôi theo "Không thử thế gia" trong Sử ký Tư Mã Thiên, tập I, từ tr. 212 đến tr. 251, bản dịch của Phan Ngọc. NXB Văn học – 1988 để thuật lại.
(55) Ngô Vinh Chính – Vương Miện Quý chủ biên, *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc,* Đại học Sư phạm Hồ Nam xuất bản – 1991. Bản dịch của Lương Duy Thứ... Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội 1994, tr. 64.
(56) Bùi Duy Tân – Hồ Quý Ly – một văn nghiệp khiêm tốn. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 264 tháng IX-X/1992, chuyên san về "Hồ Quý Ly và nhà Hồ" tr.41.
(57) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.185.
(58) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.173.
(59) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.174.
(60) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.174, 175.
(61) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.178.
(62) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.178, 179.
(63) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.183.
(64) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.187.
(65) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.187.
(66) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.189.
(67) Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tr.63.
(68) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.191.
(69) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.191.
(70) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.192.
(71) Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, bản dịch, Tư liệu của Thư viện Viện Sử học, ký hiệu Cs 42.
(72) Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, bản dịch, Tư liệu của Thư viện Viện Sử học, ký hiệu Cs 42.

(73) Louis Bezacier, *"La citadelle des Hồ" Indochine illustré,* No 78, 79-2/1942.
(74) Xem bài thơ "Cảm hoài" của Hồ Quý Ly - Phần phụ lục ở cuối sách.
(75) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.192.
(76) Phủ Đô Hộ tức kinh đô Thăng Long.
(77) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.193.
(78) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.195.
(79) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.189-190.
(80) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* – Khoa mục chí. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học Xã hội, tập II, tr.154.
(81) Các tổ chức học hiệu thời Tây Chu ở Trung Hoa cổ đại.
(82) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.192-193.
(83) Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập II, tr.154 dẫn lời sử thần họ Ngô nhận xét về quy chế thi cử năm 1396. Họ Ngô đã nhầm khi xếp khoa thi có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn... đỗ vào "các khoa cuối đời Trần" theo quy chế ban hành năm 1396. Đúng ra những người này đỗ khoa Canh Thìn (1400), năm đầu triều Hồ.
(84) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.188.
(85) *Toàn thư*, tập II, Sđd, tr.191.

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỒ QUÝ LY VỚI CUỘC CẢI CÁCH CUỐI THẾ KỶ XIV – ĐẦU THẾ KỶ XV

TS. PHẠM AI PHƯƠNG

Hồ Quý Ly với cuộc cải cách ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV, là một đề tài rất phức tạp, nhưng khá hấp dẫn. Trước kia, dưới ngòi bút của các sử gia phong kiến, thực dân, nhân vật Hồ Quý Ly với triều Hồ chỉ được ghi chép lại sơ sài và nếu không bị phê phán gay gắt thì cũng được nhìn nhận dưới góc độ phiến diện, lệch lạc. Lướt qua vài dòng trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, cuốn sách giáo khoa lịch sử duy nhất viết bằng tiếng Việt, dùng trong các trường học thời tiền chiến đã thấy phần nào quan điểm thiếu khách quan của tác giả: "Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài như thế... Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam"[1]. Vì thế, ngay từ những năm sau hòa bình, nhiều nhà sử học đã đi vào nghiên cứu Hồ Quý Ly và vương triều Hồ,

trả cho ông vị trí thích đáng trong lịch sử, đồng thời dựng lại đầy đủ, chân xác hơn một giai đoạn quan trọng đầy biến động này. Hơn nữa, việc nghiên cứu, đánh giá Hồ Quý Ly nói riêng, các nhân vật lịch sử nói chung, không chỉ nhằm đạt tới nhận thức đúng về lịch sử mà còn góp phần vào cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa tư tưởng, khắc phục và xóa bỏ dần những quan niệm sai lầm sùng bái cá nhân, coi thường quần chúng. Xuất phát từ nhu cầu khoa học và ý nghĩa thực tiễn đó, vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly không chỉ hấp dẫn đối với giới sử học trong nước mà còn được không ít học giả nước ngoài đã và đang quan tâm. Trong bài này, chúng tôi điểm lại quá trình về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Vấn đề Hồ Quý Ly, xới lên từ năm 1954 – 1955, được các nhà sử học thảo luận sôi nổi, dồn dập, liên tục trong cả năm 1961 và còn rải rác cho đến tận bây giờ. Quá trình đó có thể tạm chia làm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Từ năm 1954 – 1955 đến năm 1961.

Giai đoạn 2: Cả năm 1961.

Giai đoạn 3: Từ năm 1962 đến nay.

Ngay sau khi Ban Văn Sử Địa thành lập, giới nghiên cứu đã xúc tiến việc đánh giá Hồ Quý Ly và các nhân vật lịch sử. Tác giả Minh Tranh với cuốn *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*[2] hoàn thành năm 1955 là người đầu tiên xới lại vấn đề khá chi tiết, đưa ra những kết luận mới về Hồ Quý Ly. Trước đó một năm, tác giả đã thể hiện quan điểm về vấn đề này trong *Sơ thảo lược sử Việt Nam* quyển I[3]. Tác giả còn viết tiếp các bài: *Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV*[4]. *Chống sùng bái cá nhân, nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử*[5] và cuốn *Về giai cấp tư sản Việt Nam*[6]. Cùng quan điểm với Minh Tranh có Trần Huy Liệu với bài

Nguyễn Trãi một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt Nam[7] và Hồ Tuấn Niêm với bài *Tìm hiểu chế độ công điền công thổ*[8]. Các tác giả đã đánh giá cao Hồ Quý Ly qua những luận điểm chính sau:

Hồ Quý Ly là nhà chính trị lỗi lạc đại biểu cho tầng lớp phong kiến tiến bộ muốn canh tân đất nước (tác giả Minh Tranh cho Hồ Quý Ly là đại diện cho tầng lớp thương nhân).

Chính sách cải cách của Hồ Quý Ly tiến bộ, đáp ứng được yêu cầu cấp bách của thực tế lịch sử, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển. Chính sách hạn điền, hạn nô, trọng tâm của cải cách, đã thu hẹp thế lực của lãnh chúa quý tộc các trang viên, củng cố địa vị giai cấp địa chủ bình dân và có thể biến những nông nô, nô tì thành những người nông dân được sử dụng một số ruộng đất nào đó của nhà nước. Lệnh phát hành tiền giấy "Thông bảo hội sao" và một số cải cách kinh tế khác: phát hành cân, thước, đấu, đặt giám thị ở chợ... là những việc làm phù hợp với trình độ kinh tế hàng hóa đang phát triển. Chủ trương khuyến khích dùng chữ Nôm, mở mang trường học là một cải cách táo bạo trên con đường phát triển văn hóa dân tộc.

Về nguyên nhân thất bại: Hồ Quý Ly tiến hành cải cách trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn: vừa chống thù trong vừa phải lo đối với giặc ngoài. Trong nước, lực lượng quý tộc Trần phản động tìm mọi cách câu kết với quân xâm lược Minh, dắt chúng về giày xéo đất nước. Trước tình thế ấy, tập đoàn quý tộc nhà Hồ chỉ còn biết thi hành cải cách bằng mệnh lệnh chuyên chế quân phiệt, dội từ trên xuống, nên không thuyết phục được các tầng lớp nhân dân.

Nhìn chung, giới sử học không nhất trí với hướng nhận định trên. Luận văn của Minh Tranh vừa công bố, Đào Duy Anh, và sau này là Vương Hoàng Tuyên đã đăng đàn, góp ý với Minh Tranh về những vấn đề chưa thỏa đáng[9].

Còn phải kể đến ý kiến của Trần Văn Giàu, mặc dù tác giả không nghiên cứu riêng nhà Hồ mà chỉ bàn về *Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Hồ*[10]. Theo tác giả, xét ở chừng mực nào đó Hồ Quý Ly đại diện cho tầng lớp địa chủ mới. Đứng từ góc độ chứng minh quần chúng là động lực chính làm thay đổi các triều đại, Trần Văn Giàu tuy thừa nhận Hồ Quý Ly là nhân vật có tài, có chí, nhưng tinh thần cải cách của ông chỉ là kết quả của thực tế xã hội, là một mặt biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp.

Theo dõi những luận văn nghiên cứu trực tiếp hay gián tiếp về Hồ Quý Ly ở giai đoạn này, người ta đặc biệt quan tâm tới cuốn *Lịch sử Việt Nam*[11] của Đào Duy Anh.

Chương "Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly" trong sách là một chuyên luận khảo cứu đầu tiên khá hệ thống với những nhận định chừng mực, khách quan hơn về Hồ Quý Ly. Ở một vài chỗ tác giả đưa ra ý kiến giải còn chủ quan chưa thỏa đáng, chẳng hạn như khi nêu mục đích phát hành tiền giấy, nhưng về cơ bản cách lý giải biện chứng của Đào Duy Anh đã gợi mở cho các nhà nghiên cứu sau này một hướng tiếp cận đề tài đúng đắn, tìm ra câu trả lời thích đáng hơn. Chúng tôi xin tóm tắt một số luận điểm chính của tác giả:

Về nguồn gốc: Hồ Quý Ly xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc phong kiến.

Mục đích cải cách: Hồ Quý Ly tiến hành cải cách nhằm khôi phục chính thể trung ương tập quyền và chấn hưng đất nước. Quá trình tăng cường quyền lực cho chính quyền cũng là quá trình Hồ Quý Ly tập trung quyền lực vào tay cá nhân và dòng họ.

Trọng tâm của các cải cách kinh tế, chính trị, xã hội là chính sách hạn điền và hạn nô, chỉ tước bỏ quyền lực của đại quý tộc nhà Trần và quý tộc tăng lữ Phật giáo, nhưng lại ức chế địa chủ thường – một lực lượng kinh tế mới đang có tác dụng

thúc đẩy xã hội phát triển – và không đem lại quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân. Các mức thuế nặng hơn dưới thời Trần sơ. Hồ Quý Ly ban hành tiền giấy là bắt chước nhà Minh.

Về văn hóa: đây là phương diện tiến bộ nhất của Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly có hoài bão xây dựng một nền học thuật dân tộc.

Đánh giá: cải cách của Hồ Quý Ly không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Riêng tầng lớp quý tộc quan liêu, tuy quyền lợi kinh tế không bị xâm phạm, nhưng cũng bất bình vì sự chuyên quyền, thoán đoạt và những đòn đả kích của Hồ Quý Ly đối với tư tưởng Nho giáo chính thống.

Nguyên nhân thất bại: Do lập trường cải cách nửa vời, không triệt để, không đem lại quyền lợi cho các tầng lớp nhân dân nên nhà Hồ bị cô lập. Khi quân Minh xâm lược, mặc dù quân đội nhà Hồ rất đông, nhưng nhân dân không ủng hộ nên đã bị thất bại nhanh chóng.

Trong thời gian này, khi vấn đề đang bắt đầu triển khai ở trong nước, ở Pháp, năm 1955, tác giả Lê Thành Khôi cũng công bố công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề nhà Hồ. Tác giả dành trọn chương IV trong cuốn *Nước Việt Nam – Lịch sử và văn minh*[12] để viết khá chi tiết về nhà Hồ. Quan điểm của Lê Thành Khôi trước vấn đề này được trình bày tóm lược ở cuối chương III – phần diễn giải sự suy tàn của nhà Trần, Lê Thành Khôi nhìn nhận Hồ Quý Ly là kẻ thoán đoạt, nhưng đánh giá cải cách của các vua Hồ là "chính sách thông minh" và xuất phát từ một động cơ đúng đắn, tiến bộ "cố gắng giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội" lúc đó.

Khác với Lê Thành Khôi, nhà sử học Pháp Jean Chesnaux trong cuốn *Góp phần vào Nghiên cứu Lịch sử dân tộc Việt Nam* viết rất vắn tắt về Hồ Quý Ly. Theo Jean Chesnaux, Hồ Quý Ly là "một kẻ thoán đoạt,... ông ta cai trị tàn bạo, tăng thuế khóa và binh dịch"[13].

Điểm lại ở giai đoạn đầu (1954 – 1955), các nhà nghiên

cứu đã thể hiện rõ hai xu hướng đánh giá: đề cao vai trò Hồ Quý Ly (điển hình là tác giả Minh Tranh) và không đề cao vai trò Hồ Quý Ly (cụ thể là tác giả Đào Duy Anh). Kết quả ban đầu trong hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu Hồ Quý Ly đã đặt nền móng cho cả quá trình dài về sau.

Năm 1961, một năm sau khi Viện Sử học thành lập, trước yêu cầu chuẩn bị cho việc biên soạn bộ thông sử nhiều tập, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* tổ chức cuộc thảo luận đánh giá nhân vật lịch sử, trong đó có Hồ Quý Ly với mục đích đi sâu nghiên cứu để tiến tới những nhận định thống nhất. Trước đó không lâu, năm 1960, tác giả Trương Hữu Quýnh đã viết bài *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly*[14] trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Tác giả đặt lại vấn đề và không đồng ý với những ý kiến mà tác giả Minh Tranh đã công bố, đồng thời xác định vị trí của Hồ Quý Ly theo chính kiến, phương pháp của mình. Mặc dù cuộc thảo luận chính thức diễn ra vào năm 1961, nhưng chúng tôi vẫn coi tác giả Trương Hữu Quýnh là người mở đầu trên diễn đàn bàn về một nhân vật lịch sử nổi tiếng gần 30 năm tham chính ở triều Trần và 7 năm đứng đầu nhà nước quân chủ ở triều Hồ. Điểm lại từ Trương Hữu Quýnh cho đến các tác giả sau, người ta thấy rằng từ nguồn sử liệu nghèo nàn, tản mạn được chép trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* gộp tất cả không quá 1000 chữ[15], các tác giả đã khai thác, gạn lọc, xâu chuỗi để khôi phục, phân tích, đánh giá lại nội dung, bản chất, tác dụng của cuộc cải cách. Từ góc độ nhìn nhận sử liệu khác nhau, các tác giả đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau hay đối lập nhau để giải trình, biện minh cho quan điểm của mình. Nhìn chung, cuộc thảo luận thể hiện hai luồng quan điểm ngược chiều, mặc dù các tác giả ở cùng luồng vẫn có những nhận xét khác nhau ở một vài khía cạnh.

Những người theo quan điểm không đánh giá cao Hồ Quý

Ly là các tác giả: Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang, Trần Văn Khang. Sau bài đầu, tác giả Trương Hữu Quýnh viết tiếp luận văn *Về bài đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*[16], để bảo vệ quan điểm của mình và trao đổi với tác giả Dương Minh về những kiến giải chưa sát thực. Có thể theo dõi chính kiến của tác giả từ những luận cứ tóm tắt sau:

Hồ Quý Ly xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc (quý tộc ngoại thích).

Xét các cải cách về mặt kinh tế – xã hội, nổi bật là phép hạn điền, hạn nô, song bản chất lại phản tiến bộ vì nó không xuất phát từ nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân mà nhằm hai mục đích của tập đoàn quý tộc thống trị họ Hồ:

Đàn áp và làm yếu hẳn thế lực của quý tộc Trần, kẻ thù nguy hiểm của triều Hồ.

Tập trung ruộng đất vào tay nhà vua.

Chính sách tiền giấy ra đời không phải do nhu cầu của kinh tế hàng hóa mà chỉ để giải quyết nạn kho tàng nhà nước đang trống rỗng nên đã ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của kinh tế thương phẩm và gây rối loạn, khó khăn cho đời sống nhân dân.

Mặc dù Hồ Quý Ly có cố gắng nhất định trong lĩnh vực văn hóa giáo dục: mở trường, sử dụng chữ Nôm, nhưng cũng không phải vì thế mà quá đề cao cuộc cải cách của ông.

Về mặt chính trị: Hồ Quý Ly không cải tổ căn bản bộ máy nhà nước phong kiến mà chỉ thay thế những quan lại cao cấp nhà Trần bằng người của mình.

Quân đội của Hồ Quý Ly đông, được trang bị hiện đại hơn, nhưng điều cơ bản là ý chí chiến đấu lại sa sút nghiêm trọng.

Theo quan điểm đánh giá của Trương Hữu Quýnh, Hồ Quý Ly là con người độc tài, đầy tham vọng, ráo riết thi hành cải cách vì mục đích củng cố quyền lực của tập đoàn quý tộc

mới, một cuộc cải cách không hề phản ánh nội dung thân dân (trong khuôn khổ của chế độ phong kiến), cuộc cải cách có nhiều mặt phản tiến bộ, kìm hãm sự phát triển của nhân tố kinh tế tiến bộ, đó là lý do cắt nghĩa sự sụp đổ nhanh chóng của triều Hồ trước cuộc tấn công xâm lược của quân Minh.

Về đại thể, quan điểm của tác giả Trương Hữu Quýnh có nhiều điểm phù hợp với tác giả Đào Duy Anh trong nhìn nhận vai trò, tác dụng của cuộc cải cách, nhưng khi xét động cơ, mục đích của cải cách: kiến giải của tác giả chưa khách quan. Điều đó dễ chi phối tác giả khi soi xét bản chất, hiệu quả của cải cách. Cũng như tác giả tự nhận xét sơ suất khi giải trình vấn đề là: nặng về phần tìm ra mục đích của các cải cách nên không chú ý phân tích thỏa đáng mặt tích cực của Hồ Quý Ly và các chính sách cải cách. Tuy vậy, về cơ bản những nhận định của tác giả được minh họa từ những sử liệu cần thiết nên nó có tính bền vững và có sức thuyết phục.

Tác giả Nguyễn Phan Quang trong bài *Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly*[17] nhất trí với tác giả Trương Hữu Quýnh về cách nhận thức con người Hồ Quý Ly; mục đích, bản chất, tác dụng, nguyên nhân thất bại của cải cách. Tuy vậy, tác giả không đồng tình với tác giả Trương Hữu Quýnh ở hai điểm nhỏ:

Tác giả Trương Hữu Quýnh so sánh cải cách của Hồ Quý Ly với những "cải chế" của Vương Mãng là không đúng. Đó là sự so sánh nặng nề về hiện tượng mà thiếu suy xét về nội dung.

Dẫn sử liệu nói Hồ Quý Ly ra lệnh mở trường ở các phủ, châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương mà tác giả Trương Hữu Quýnh cho là chỉ giới hạn trong một phạm vi nhỏ hẹp xung quanh Thăng Long là không chính xác, thực ra nó đã chiếm hầu hết miền đồng bằng và duyên hải đất Bắc bộ ngày nay.

Tác giả Trần Văn Khang với bài *Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly*[18] tuy không đi vào toàn bộ cuộc cải cách, nhưng quan điểm đánh giá cũng cùng hướng với hai tác giả trên. Riêng khi truy xét nguyên nhân thất bại của cải cách, tác giả lại tán thành cách kiến giải của tác giả Dương Minh.

Trên diễn đàn khoa học sôi nổi, bổ ích lần này, qua bài viết *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly như thế nào cho đúng*[19] của Dương Minh và bài *Một vài ý kiến nhỏ đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử*[20] của Hồ Hữu Phước; các tác giả thể hiện quan điểm trùng hợp với luồng quan điểm mà tác giả Minh Tranh là đại diện. Trong cuộc thảo luận, tác giả Dương Minh đã trình bày chính kiến của mình về con người và cải cách của Hồ Quý Ly trên từng mặt cụ thể và đồng thời trao đổi với tác giả Trương Hữu Quýnh những luận điểm bất đồng giữa hai bên. Cũng như tác giả Minh Tranh, tác giả Dương Minh chủ yếu dựa vào hệ thống suy luận, chưa bám sát trên cơ sở tư liệu cần thiết nên đã đi đến những luận cứ vượt xa thông tin của sử liệu cho phép. Tác giả Dương Minh cũng thừa nhận tác giả Minh Tranh đã gán ghép cho Hồ Quý Ly "thành tích này hay thành tích khác" vì "dựa vào các tài liệu lịch sử không chính xác", nhưng vẫn kết luận những nhận định của tác giả Minh Tranh về vai trò của Hồ Quý Ly nói chung là đúng đắn.

Tác giả Dương Minh, Hồ Hữu Phước coi Hồ Quý Ly là nhà chính trị lỗi lạc trong lịch sử Việt Nam đã đưa ra cải cách độc đáo, tiến bộ có khả năng làm cho Việt Nam phát triển, nhà nước phong kiến tập quyền sẽ tiến đến một giai đoạn cao hơn, kinh tế, văn hóa của Việt Nam sẽ phồn thịnh hơn. Bên cạnh đó, tác giả Dương Minh đưa ra hai điểm đánh giá khác biệt hơn so với tác giả Minh Tranh:

Về phương diện quân sự: Hồ Quý Ly chỉ là một nhân vật

tầm thường.

Cuộc kháng chiến chống Minh thất bại vì Hồ Quý Ly không tranh thủ được tầng lớp nho sĩ.

Ngoài hai loại ý kiến quá đề cao hoặc phủ nhận vai trò của Hồ Quý Ly, còn có loại ý kiến thứ ba của tác giả Nguyễn Gia Phu chỉ công nhận một số mặt nào đó của cải cách; điểm cơ bản là chính sách hạn điền, hạn nô còn hạn chế: hạn điền nhưng không chia ruộng cho dân nghèo, hạn nô nhưng không giải phóng nô tì. Tuy vậy so sánh Hồ Quý Ly với bọn quý tộc Trần bạc nhược, thì Hồ Quý Ly vẫn hơn hẳn, vì ông là một chính khách có tài, giàu tinh thần tự cường dân tộc. Xét ở một mức độ, cải cách của Hồ Quý Ly vẫn có ý nghĩa tiến bộ, nếu có đủ thời gian để thi thố, nó sẽ phát huy tác dụng tích cực hơn[21].

Cuộc thảo luận diễn ra sôi nổi, liên tục trong hơn một năm. Dù sử liệu nghèo nàn, tản mạn, thậm chí có chỗ khó xác định[22], nhưng các tác giả đã cố gắng bám sát các sự kiện, liên hệ, khái quát lại để đi tìm chân giá trị của Hồ Quý Ly theo quan điểm của mình. Điểm lại các công trình, người ta thấy trong khi nghiên cứu, các tác giả đều tuân thủ một nguyên tắc quan trọng của sử học Mác xít là nắm vững quan điểm lịch sử, đặt nhân vật Hồ Quý Ly và cuộc cải cách trong điều kiện lịch sử của Việt Nam cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, trước những yêu cầu cụ thể của xã hội đương thời để xem xét. Như vậy cùng đứng trên lập trường sử học, cùng một cơ sở tư liệu như nhau, nhưng do góc độ nhận thức, phương pháp khai thác, vận dụng sử liệu khác nhau, đã dẫn đến kết quả khảo cứu khác nhau, thậm chí còn đối lập nhau. Vì thế độc giả có thể nắm bắt tiến trình thảo luận từ những ý kiến thuộc về hai luồng quan điểm ngược chiều nhau này.

Trong khi thảo luận, những ý kiến đối lập nhau có lúc tranh luận rất gay gắt, nhưng nhìn chung không khí sinh hoạt khoa

học trên diễn đàn thể hiện thái độ nhiệt tình, cởi mở, thẳng thắn đầy thiện chí của các nhà sử học. Đến đây, chúng tôi xin tóm tắt những nét nổi bật của hai luồng quan điểm đối lập nhau về Hồ Quý Ly:

Cải cách tiến bộ, giải phóng đại bộ phận ruộng đất và nô tì, thúc đẩy sản xuất, vì thế đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Tuy thế, cải cách vẫn thất bại vì do Hồ Quý Ly tiến hành bằng biện pháp cứng rắn, chuyên chế nên không tranh thủ được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân.

Cải cách của Hồ Quý Ly không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và ở nhiều mặt còn thể hiện tính phản tiến bộ. Cải cách thất bại vì không được nhân dân ủng hộ.

Cuối năm 1961, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* tạm kết thúc cuộc thảo luận sau khi nhận xét và tổng hợp các luận điểm chính của cộng tác viên. Ban biên tập đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly căn bản có tính chất tiến bộ, nhưng tiến bộ đó rất hạn chế do tính không triệt để, nửa vời của cuộc cải cách.

Điều đáng lưu ý là một năm sau - 1962, tác giả Văn Tân (tức Dương Minh), người tiêu biểu cho khuynh hướng đề cao vai trò Hồ Quý Ly đã có sự chuyển biến trong cách nhìn nhận của mình. Có thể lấy dẫn chứng qua bài *Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn* đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*[23]. Khi nhấn mạnh đến điều kiện xã hội để Nguyễn Trãi thi thố tài năng, tác giả đã có dịp phân tích qua những hạn chế trong cải cách hạn điền, hạn nô – điều mà hơn một năm trước tác giả không công nhận. Tác giả Trần Huy Liệu, người cùng quan điểm với tác giả Dương Minh (Văn Tân) cũng chuyển hướng nhận thức. Mệnh đề ngắn gọn trong tác phẩm Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam[24] nhân kỷ niệm 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi đã ghi nhận bước chuyển đổi của tác giả: "Cải cách không triệt để, chưa có tác dụng lớn, chưa đem lại lợi

ích thiết thực cho những tầng lớp cần cách tân".

Từ sau đợt thảo luận năm 1961 cho đến nay, không thấy xuất hiện lại những bài nghiên cứu đề cao vai trò của Hồ Quý Ly, điều đó chứng tỏ rằng giới sử học gần như đã chấp nhận quan điểm đánh giá Hồ Quý Ly một cách chừng mực hơn trong điều kiện sử liệu cho phép. Sự thống nhất về cơ bản trong quan điểm nghiên cứu Hồ Quý Ly là điều kiện thuận lợi để hoàn thành bộ thông sử Việt Nam nhiều tập. Có thể coi nhóm tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn với cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập 1[(25)] là những người đại diện cho quan điểm chính thống của giới sử học Việt Nam về vấn đề Hồ Quý Ly. Nhìn chung, quan điểm đánh giá của tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn có nhiều điểm phù hợp với tác giả Đào Duy Anh, Trương Hữu Quýnh, nhưng khi xét tổng quát Hồ Quý Ly, đặc biệt về con người, mục đích, lập trường, bản chất của cải cách, hai tác giả đã kiến giải một cách toàn diện và sâu sắc hơn.

Các tác giả nêu mục đích chủ yếu của cuộc cải cách là nhằm củng cố quyền lực của nhà nước phong kiến trung ương. Lập trường cải cách của họ Hồ là lập trường của tập đoàn quý tộc mới. Nhà Hồ nhận thấy không thể tiếp tục bóc lột và thống trị nhân dân theo lối cũ nhưng lại không đứng trên lập trường của giai cấp địa chủ là giai cấp tiến bộ đương thời để tiến hành cải cách. Điều đó dẫn tới sự thất bại nhanh chóng của nhà Hồ.

Cần nói thêm là trong mục "Chính sách cải cách tiền tệ", hai tác giả đã công bố thêm một tư liệu mới. Đó là việc phát hiện tiền đồng "Thánh Nguyên thông bảo" của triều Hồ (Thánh Nguyên là niên hiệu của Hồ Quý Ly). Vậy thì dưới triều Hồ, tiền đồng và tiền giấy cùng tồn tại, và sự có mặt của tiền đồng càng chứng tỏ tiền giấy xuất hiện lúc đó là trái quy luật kinh tế.

Sau gần 10 năm đăng đàn trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* với hai bài mà chúng tôi vừa đề cập ở trên, năm 1970, tác giả Trương Hữu Quýnh dành riêng hẳn một chương *Xã hội Việt nam cuối thế kỷ XIV. Những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly* (Chương VII) trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, quyển I, tập II[26] viết chung với tác giả Nguyễn Đức Nghinh để trở lại vấn đề nhà Hồ. Năm 1982, với chuyên luận *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII* (Tập I, Thế kỷ XI – XV)[27] tác giả lại có dịp phân tích sâu thêm chính sách hạn điền, hạn nô của nhà Hồ. Dõi theo hai tác phẩm này, chúng tôi thấy ở một vài chỗ tác giả đã khắc phục cách kiến giải phiến diện trước đây như giải thích việc dời đô, chính sách văn hóa, giáo dục, nhưng về đại thể, tác giả vẫn tiếp tục khẳng định những luận điểm cơ bản đánh giá về Hồ Quý Ly và cuộc cải cách đã có dịp công bố nằm 1960, 1961.

Từ đây, giới sử học gần như thống nhất quan điểm về vấn đề Hồ Quý Ly theo khuynh hướng đánh giá của nhóm tác giả Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn. Người ta có thể dễ dàng tìm gặp những nét tương đồng ở tác phẩm *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*[28] của Nguyễn Lương Bích và *Lịch sử Việt Nam*, tập 1[29] dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Từ năm 1961 đến những năm 80, ngoài những chương sách khảo cứu toàn bộ triều Hồ, còn có những tác phẩm hay những bài báo soi rọi vào mặt này hay mặt khác của vấn đề. Năm 1977, nhóm tác giả Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn đã cho ra mắt bạn đọc tác phẩm *Khởi nghĩa Lam Sơn*[30]. Các tác giả đã đúc kết lại đầy đủ những yếu tố dẫn đến nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh. Theo các tác giả, Hồ Quý Ly là con người mạnh dạn, tiến bộ, nhưng cải cách của ông không đáp ứng được yêu cầu xã hội, không thỏa mãn được nguyện vọng cấp thiết của các tầng lớp nhân

dân; vì thế Hồ Quý Ly không có đủ uy tín, khả năng để phát động một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Do đối tượng khảo cứu của sách Khởi nghĩa Lam Sơn, hai tác giả không đi sâu mà chỉ nhìn lại nhà Hồ, chủ yếu là phân tích nguyên nhân tổ chức kháng chiến thất bại của nhà Hồ: sai lầm về chiến lược là không biết vận dụng và phát huy lối đánh thích hợp của quân đội nhỏ chống lại quân đội lớn, không chủ trương rút lui chiến lược để phòng ngự, chờ khi quân giặc mỏi mệt sẽ tổ chức phản công, chỉ dựa vào quân đội chủ lực với vũ khí và những tuyến phòng ngự có tính chất trận địa chiến để chống giặc,...

Cũng trong thời gian này, một số nhà nghiên cứu đã bắt tay vào khảo sát, điều tra, khai quật thực địa để thu thập tư liệu điền dã, bổ sung cho nguồn sử liệu hạn hẹp trong chính sử vốn chưa thỏa mãn nhu cầu cần tìm hiểu nhà Hồ của giới sử học. Qua khảo sát thành Tây Đô kỳ vĩ và một số hiện vật điêu khắc phát hiện lẻ tẻ trong vùng, năm 1977 tác giả Nguyễn Du Chí đã công bố chuyên luận *Kiến trúc nhà Hồ và thành Tây Đô*[31].

Ba năm sau, năm 1980, bằng kết quả khai quật Ly Cung, tác giả Tống Trung Tín với bài báo *Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly*[32] đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã cung cấp chứng cứ làm sáng tỏ thêm về quê hương của Hồ Quý Ly[2] và cuộc thay triều đổi ngôi cách đây gần 6 thế kỷ. Dựa vào tài liệu khảo sát kết hợp với dữ liệu của chính sử, tác giả khẳng định quá trình lên ngôi của Hồ Quý Ly diễn ra chủ yếu ở Ly Cung, kết thúc ở Tây Đô, chứ không phải như ý kiến của các nhà nghiên cứu trước kia thường cho rằng sự kiện lên ngôi diễn ra chủ yếu ở Tây Đô. Mặt khác, những di vật trong lòng đất Ly Cung đã cho thấy nghệ thuật điêu khắc thời Hồ vừa có nét sáng tạo độc đáo vừa kế thừa nghệ thuật thời Trần, và đáng tiếc nền nghệ thuật ấy sớm tắt đi trước sự

xâm lược của giặc Minh[33].

Cũng trong năm 1980, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* công bố bài *Tiền cổ nhà Hồ* của tác giả Đỗ Văn Ninh. Dưới góc độ tiền tệ học, tác giả đưa ra những luận cứ chứng minh rằng tiền giấy "Thông bảo hội sao" của Hồ Quý Ly ra đời năm 1396 không xuất phát từ nhu cầu của kinh tế và thương mại. Nó chỉ được lưu thông kèm theo sự cưỡng bức của pháp luật nên khi nhà Hồ sụp đổ thì tiền giấy cũng lập tức mất theo[34].

Điểm lại, từ năm 1961 về sau, rải rác có những bài nghiên cứu từng mặt cụ thể của cuộc cải cách hay những thông báo tư liệu mới phát hiện đã góp phần củng cố thêm những đánh giá trước kia ở một phương diện cụ thể nào đó, hoặc bổ sung, sửa đổi những kiến thức về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách mà trong chính sử thiếu hoặc ghi chép chưa rõ ràng.

Năm 1979, được đánh dấu bằng một sự kiện vinh dự và tự hào của Việt Nam: Tổ chức UNESCO ra quyết định chính thức kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi vào năm 1980 trên toàn thế giới. Tại Hà Nội, Hội nghị khoa học quốc tế diễn ra long trọng và các tham luận của các đại biểu đã được tập hợp lại trong tập kỷ yếu *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*[35]. Trong diễn văn của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp – lúc đó với cương vị Trưởng ban tổ chức Nhà nước Lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi – cũng nhắc tới nhà Hồ khái lược lại một thời kỳ lịch sử biến động và bão táp đã sản sinh ra danh nhân xuất sắc của dân tộc Việt Nam. Với vài dòng ngắn gọn, Đại tướng, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã đúc kết lại những luận điểm cơ bản quan trọng về Hồ Quý Ly và nhà Hồ: "Hồ Quý Ly đã sớm thấy nguy cơ của cuộc tiến công xâm lược lớn từ phía Bắc. Cùng với việc thi hành một số cải cách quan trọng, nhà Hồ đã ráo riết tăng cường quân đội, xây thành đắp lũy, rèn đúc vũ khí, chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh giữ nước chống

giặc Minh. Nhưng do sai lầm, chính trị thì để mất lòng dân, quân sự thì nặng về phòng ngự, nên cuộc kháng chiến đã bị thất bại nhanh chóng"[36].

Cũng tại Hội nghị khoa học này, tác giả Phan Huy Lê với tham luận *Nguyễn Trãi, thời đại và sự nghiệp* một lần nữa đã khái quát về triều Hồ. Đặc biệt, tác giả Trần Quốc Vượng, không xuất phát từ bình diện chung của thời đại, mà từ mảng sáng văn hóa, văn minh – như đầu đề tham luận thể hiện – *Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam*[37] soi lại con người và tư tưởng của Hồ Quý Ly. Tác giả coi biện pháp nửa vời trong cải cách của Hồ Quý Ly là một hạn chế tất yếu của một giai đoạn mà khủng hoảng xã hội, văn hóa không có đường lối giải quyết. Vì thế Hồ Quý Ly tuy "vừa muốn thanh lọc Phật giáo, vừa muốn phê phán, xét lại Nho giáo nhưng cũng chưa xây dựng nổi ý thức hệ Việt Nam làm cốt lõi cho nền văn hóa Việt Nam"[38]. Người ta còn thấy những ý kiến tương tự của hai tác giả về Hồ Quý Ly trong Hội nghị khoa học về *Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn*, do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa tổ chức năm 1985[39].

Cũng trong năm 1980, kỷ niệm lớn về Nguyễn Trãi, tác giả Nguyễn Hồng Phong đã thể hiện một cách kiến giải về Hồ Quý Ly qua chuyên luận *Thời đại Nguyễn Trãi*, chương I của cuốn *Nguyễn Trãi khí phách và tinh hoa dân tộc*[40]. Tác giả không có ý định đánh giá lại cải cách mà chỉ từ cải cách nhìn lại con người Hồ Quý Ly. Theo tác giả, Hồ Quý Ly không bộc lộ tài năng ở lĩnh vực nào, bởi lẽ cuộc cải cách của ông về mặt kinh tế là phản động, nó nhằm thu hẹp chế độ sở hữu tư nhân đã rất phát triển để khôi phục lại chế độ công hữu, cụ thể là sở hữu nhà nước và thu hẹp giai cấp công thương. Tác giả dẫn những sự kiện Hồ Quý Ly đi đánh Chiêm Thành để chứng minh Hồ Quý Ly không có tài năng quân sự. Tác giả còn nêu ý kiến: "Sau khi Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh,

lên ngôi vua, khuynh hướng quân chủ tập trung và quan liêu được thiết lập từ nhà Hồ, được tiếp tục thực hiện"[41].

Có thể tham xét nhận định này của tác giả trong bài *Về chế độ quân chủ quý tộc đời Trần*[42] ở tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* năm 1986. Từ quan điểm nhìn Hồ Quý Ly là đại diện cho phe phái quý tộc muốn củng cố nhà nước quân chủ tập trung quan liêu, tác giả có cách giải trình mới về động cơ và con đường hoạn lộ của Hồ Quý Ly, tác giả phân tích mối quan hệ giữa Hồ Quý Ly – Trần Nghệ Tông để thấy rõ vai trò của Trần Nghệ Tông không phải như cách nhìn của nhiều sử gia trước kia. Họ thường quy cho ông là cả tin, nhu nhược để mặc cho Hồ Quý Ly định đoạt tất cả. Bằng những việc làm của Trần Nghệ Tông trước năm 1389, ta thấy rằng sở dĩ Hồ Quý Ly leo nhanh lên những địa vị quan trọng là nhờ vai trò của Trần Nghệ Tông. Nghệ Tông đã nhìn thấy ở Hồ Quý Ly một khuynh hướng mà ông đang mong mỏi: muốn tăng cường quyền lực nhà nước quân chủ, tăng cường sức mạnh của triều đình nên Nghệ Tông đã loại trừ dần đại quý tộc khỏi chức vụ chủ chốt trong triều đình, trao quyền hành cho nho sĩ quan liêu, đề bạt và dần dần chuyển giao những quyền hành lớn cho Hồ Quý Ly, bảo vệ Hồ Quý Ly[43].

Như vậy từ sau năm 1980, mặc dù vẫn xác nhận tác dụng của cải cách theo khuynh hướng được khẳng định từ năm 1963, nhưng ở một số nhà nghiên cứu như các tác giả Trần Quốc Vượng, Nguyễn Hồng Phong, với cách tiếp cận vấn đề khác biệt, với nhãn quan đa chiều, soi xét nhân vật Hồ Quý Ly trong bình diện tiến hóa của lịch sử nước nhà để đưa ra những lý giải hấp dẫn về một hiện tượng Hồ Quý Ly trong giai đoạn cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Kể từ khi vấn đề Hồ Quý Ly được xới lại cho đến nay, những thành quả đạt được trong quá trình nghiên cứu thật đáng mừng. Song, trên thực tế, vì tư liệu chỉ cho phép vấn

đề giải quyết được trong mức độ hiện tại nên không ít sử gia chưa thật thỏa mãn về kết quả hiện có. Đặc biệt, từ năm 1985, trong không khí đổi mới vì sự phồn vinh của đất nước, giới sử học càng hy vọng chờ đợi một chuyên luận Hồ Quý Ly theo một phương pháp và nhận thức mới. Nguyện vọng đó được tác giả Nguyễn Danh Phiệt thể hiện trong bài tạp chí *Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó* công bố gần đây nhất trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*: "Về cải cách của Hồ Quý Ly, mục đích, nội dung, biện pháp, và tác dụng của nó là vấn đề cần phải đi sâu nghiên cứu thành một chuyên đề lớn"[44].

Hiện nay, trước những biến động chính trị quốc tế lớn, đề tài Hồ Quý Ly với cuộc cải cách không chỉ là đối tượng nhận thức của các sử gia Việt Nam mà còn có ý nghĩa thực tiễn nhất định đối với các sử gia Liên Xô. Năm 1989, tác giả T.M. Maxlov cho ra mắt bạn đọc cuốn *Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV, đầu XV*[45]. Trong đó, tác giả đã nghiên cứu chi tiết Hồ Quý Ly và cuộc cải cách, sơ bộ đánh giá lại những ý kiến nhận định của các tác giả Việt Nam từ trước đến nay. Theo ý kiến chủ quan của chúng tôi, có lẽ bầu không khí chính trị nóng bỏng của đất nước Liên Xô lúc này đã chi phối quan điểm chấp bút của tác giả. Tuy có xác nhận lôgích hợp lý của luồng quan điểm không đề cao Hồ Quý Ly ở một vài mặt nào đó, nhưng nhìn chung, Maxlov đánh giá cao Hồ Quý Ly và cuộc cải cách và coi ông là "nhà cải cách điển hình ở thời phong kiến". Cơ sở lý luận để Maxlov đề cao Hồ Quý Ly là tác giả vận dụng luận điểm của Lê nin trong tác phẩm *Đánh giá chủ nghĩa lãng mạn kinh tế*: "Các công lao lịch sử được xem xét, đánh giá không phải theo cái mà các nhà hoạt động lịch sử không đem lại so với những yêu cầu đương thời, mà là theo cái gì mới mà họ đã đem lại so với những bậc tiền bối của mình". Do đó, tác giả chủ yếu tìm cái mới trong cải cách

chứ không phải lấy yêu cầu xã hội là thước đo giá trị và cho rằng: "Chương trình cải cách của Hồ Quý Ly đã cho phép tiếp cận việc giải những vấn đề phức tạp của xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV theo lối rất mới và độc đáo, đã thúc đẩy việc củng cố một cách cơ bản nhà nước tập trung(46). Chính sách hạn điền, hạn nô đã biểu hiện tính tích cực. Chính sách hạn điền đã xuất phát từ quyền lợi của chủ ruộng nhỏ và vừa. Chính sách hạn nô làm tăng số người lao động nông nghiệp, do đó đã khuyến khích và phát triển nông nghiệp.

Maxlov tâm đắc nhất với cải cách hành chính của Hồ Quý Ly, cụ thể là việc bãi bỏ chế độ xã quan vào năm 1397. Tác giả đánh giá việc cải tổ hệ thống hành chính do Hồ Quý Ly tiến hành đã củng cố hiệu lực của các cơ quan trung ương và địa phương, Maxlov không đồng ý cắt nghĩa sự thất bại của nhà Hồ là vì nhân dân không ủng hộ mà cũng giải thích tương tự như luận cứ của phái đề cao Hồ Quý Ly ở Việt Nam. Chính biện pháp khắc nghiệt của cải cách – đó là cần thiết trong điều kiện chính quyền mới còn non yếu – đã làm mất nhân tâm và nhà Hồ bị cô lập. Tác giả kết luận rằng Hồ Quý Ly chỉ cần dựa vào toàn bộ giới quan lại là có thể tiến hành cải cách đến cùng.

Tóm lại, dưới ngòi bút của Maxlov, Hồ Quý Ly là "nhà cải cách, người yêu nước, chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền của phong kiến Trung Quốc"(47).

Nhìn lại chặng đường khoa học hơn 30 năm qua, vấn đề Hồ Quý Ly với cuộc cải cách đã được triển khai sâu rộng ở trong và ngoài nước. Những công trình khảo cứu của nhiều cá nhân, tập thể dưới các hình thức hoạt động phong phú như chuyên luận, bài báo, tham luận hội nghị khoa học, bài phát biểu, thông tin tư liệu trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho đề tài đã đóng góp tích cực vào quá trình tìm hiểu, xác định vai trò của Hồ Quý Ly với cuộc cải cách. Điều đó có ý nghĩa

đánh dấu bước trưởng thành của giới sử học Việt Nam.

Hy vọng rằng trong thời gian tới, với các phương pháp tiếp cận vấn đề khác nhau, kết hợp với khả năng khám phá thêm những tư liệu quý giá bất ngờ, sẽ xuất hiện những thành tựu nghiên cứu mới, phong phú hơn về Hồ Quý Ly.

PHẠM AI PHƯƠNG

---

1) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, quyển I. Bộ Giáo dục. Trung tâm học liệu xuất bản, tr.197.
2) Minh Tranh, *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1955.
3) Minh Tranh, *Sơ thảo lược sử Việt Nam,* quyển I. Nxb Giáo dục phổ thông xuất bản Hà Nội, 1954.
4) Minh Tranh, *Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV*. Tập san *Văn Sử Địa*, số 11 năm 1955.
5) Minh Tranh, *Chống sùng bái cá nhân, nhưng cần phải nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử.* Tập san *Văn Sử Địa*, số 18, 1956.
6) Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang, *Về giải cấp tư sản Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.
7) Trần Huy Liệu, *Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt Nam*, Tập san *Văn Sử Địa*, số 21 năm 1956.
8) Hồ Tuấn Niêm, *Tìm hiểu chế độ công điều công thổ ở Bắc bộ*. Tập san *Văn Sử Địa,* số 36 năm 1958.
9) Xem Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*. Tập san *Đại học Sư phạm* số 1, năm 1955.
Vương Hoàng Tuyên, *Một vài ý kiến về sự manh nha của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 14, 1960.
10) Trần Văn Giàu, *Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ,* Tập san *Đại học Sư phạm*, số 1, 1955.
11) Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, quyển Thượng. Nxb Xây dựng,

Hà Nội, 1955.
12) Lê Thành Khôi, *Le Vietnam –Histoire et civilisation*. Edition de Minuit, Paris 1955, tr.197.
13) Jean Chesnaux, *Contributions à l'histoire de la nation vietnamienne*, Editions Sociales, Paris 1955, tr.37.
14) Trương Hữu Quýnh, *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 20 năm 1960.
15) Viện Văn học, *Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa dân tộc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr.34.
16) Trương Hữu Quýnh, *Về bài Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 26, 1961.
17) Nguyễn Phan Quang, *Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 28, 1961.
18) Trần Văn Khang, *Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 27, 1961.
19) Dương Minh, *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 22, 1961.
20) Hồ Hữu Phước, *Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 30, 1961.
21) Nguyễn Gia Phu, *Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 31, 1961.
22) Xem thêm Nguyễn Đức Nghinh, *Tước Đại vương và Trưởng Công chúa thời Trần. Chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 57, 1963.
23) Văn Tân, *Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 44, 1962.
24) Trần Huy Liệu, *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam*. Nxb Sử học, Hà Nội, 1962.
25) Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963.
26) Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Nghinh, *Lịch sử Việt Nam*, Quyển I, tập II, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1970.
27) Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII* (Tập I, Thế kỷ XI – XV), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
28) Nguyễn Lương Bích, *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973.
29) *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1976.
30) Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam* Sơn, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.
31) *Mỹ thuật thời Trần*. Viện Nghệ thuật. Bộ Văn hóa xuất bản, Hà Nội, 1977.
32) Tống Trung Tín, *Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 195, 1980.
33) Theo tác giả, quê hương của Hồ Quý Ly là hương Đại Lại xưa, nay là làng Kim Liên, xã Hà Ngọc, huyện Trung Sơn (Thanh Hóa). Xem

thêm Tống Trung Tín, *Những hiện vật điêu khắc ở Ly Cung (Thanh Hóa)*. Tạp chí *Khảo cổ học* số 1, 1981.
34) Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ nhà Hồ*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 191, 1980.
35) UBKHXHVN, *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
(36) (37) (38) UBKHXHVN, *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Sđd, tr.32, 78, 105.
(39) Kỷ yếu *Lê Lợi (1385–1433) và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb Thanh Hóa năm 1988.
(40) (41) Viện Văn học, *Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa dân tộc*. Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 1980, tr.25, 49.
(42) (43) Nguyễn Hồng Phong, *Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 4 (229) năm 1986.
(44) Nguyễn Danh Phiệt, *Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 3 (250) năm 1990.
(45) М.Г. Maxlov Феодальный Вьетнам. XIV - начао XV в.
(46) M. Ґ. Maxlov. Sđd, tr.157, 163.

ĐÁNH GIÁ TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

PGS.TS VÕ XUÂN ĐÀN

Những tư tưởng cải cách và nội dung của cuộc cải cách của Hồ Quý Ly phần nào đã đáp ứng được những yêu cầu bức thiết của thời đại. Yêu cầu phát triển khách quan của xã hội, của nền kinh tế không thể dừng lại ở chế độ phong kiến phân quyền, ở chế độ kinh tế điền trang thái ấp. Sự phát triển khách quan của chế độ tư hữu về ruộng đất, yêu cầu xã hội phải giải phóng sức sản xuất, xóa bỏ chế độ nông nô, nô tì để tạo điều kiện cho sức sản xuất phát triển. Thượng tầng kiến trúc đòi hỏi phải có một nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh, một bộ máy cai trị hữu hiệu để lãnh đạo nhân dân xây dựng và bảo vệ đất nước. Tư tưởng và nội dung cải cách của Hồ Quý Ly đã xuất phát từ thực tiễn xã hội và có ý nghĩa tiến bộ, nhưng do những hạn chế nội tại, do thời gian tiến hành cải cách quá ngắn, lại bị chi phối trong việc đối phó với các thế lực chống đối của quý tộc Trần, với nạn xâm lăng từ bên ngoài, đặc biệt là cuộc kháng chiến chống quân Minh không thành công, đã dẫn đến sự cáo chung cho vương triều Hồ và sự nghiệp cải cách của

ông, đất nước rơi vào tay nhà Minh sau 5 thế kỷ tồn tại độc lập, tự chủ.

Thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh

Nhà Minh được thành lập từ năm 1368 ở Trung Quốc. Quan hệ đối ngoại của nhà Minh là dùng vũ lực để xâm lược các nước nhỏ trong đó có Việt Nam. Ngay từ cuối vương triều Trần dưới danh nghĩa bang giao, nhà Minh đã cho sứ đi lại nước ta "như mắc cửi" để dò la chuẩn bị cho cuộc xâm lược. Nhất là từ khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, lập ra nhà Hồ, ý đồ xâm lược của nhà Minh càng thể hiện rõ dưới chiêu bài "Phù Trần diệt Hồ". Việc động binh chỉ là thời gian thích hợp nữa mà thôi.

Việc tổ chức chống ngoại xâm của nhà Hồ:

Thấy trước được âm mưu xâm lược của nhà Minh. Ngay từ những năm cuối của vương triều Trần, Hồ Quý Ly đã có ý thức chuẩn bị cho việc phòng chống giặc phương Bắc.

Từ năm 1400, khi làm vua và sau đó là Thái thượng hoàng, Hồ Quý Ly và các con ông, cùng với vương triều Hồ đã tích cực tổ chức việc phòng thủ đất nước và chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh.

Việc đầu tiên, Hồ Quý Ly đã tổ chức đánh bại âm mưu "Phù Trần diệt Hồ" của nhà Minh qua vụ nhà Minh đem 5.000 quân đưa Thiêm Bình về nước để lập lại nhà Trần. Thiêm Bình tên là Nguyễn Khang là gia nô của Trần Nguyên Huy, khoảng niên hiệu Quang Thái (1388-1389), chạy theo giặc Chiêm Thành, bị triều Trần bắt trị tội nhưng Khang trốn được sang Lào rồi từ đó sang Trung Quốc. Năm 1404, Khang vào chầu vua Minh, nói dối rằng y là con cháu vua Trần, vì Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, giết hại trung thần, nên phải chạy trốn, nay đến chốn Minh đình, thề không đội trời chung với Quý Ly, xin viện binh về phục thù.

Vua sai Lý Kỳ, Vương Xu sang trách tội Hán Thương và dò la tình hình. Hồ Hán Thương tiếp bọn Lý Kỳ, sau đó cho Nguyễn Cảnh Chân cùng theo Kỳ đi Trung Quốc để vờ xin đón Thiêm Bình về làm vua. Sau khi điều tra xem xét, vua Minh cử Hoàng Trung, Lữ Nghị, Hàn Quan cùng 5.000 quân lính đưa Thiêm Bình và Nguyễn Cảnh Chân về nước.

Tháng 5 năm 1406, khi quân của Hoàng Trung đến biên giới, lập tức bị quân của nhà Hồ đón đánh, quân Minh thua chạy mong thoát thân, bí thế, Hoàng Trung bắt nộp Thiêm Bình cho quân Hồ để được an toàn về nước. Trong bức thư xin hàng, có đoạn viết:

"Trước vì Thiêm Bình chạy sang triều đình tâu rằng hắn chính là con của Quốc vương An Nam, vì thế mới sai đại binh sang chiêu dụ. Không ngờ trăm họ xứ này đều không phục, rõ ràng là hắn nói bậy. Nay lui quan quân về tâu với triều đình thì bị quan đi dọc đường ngăn giữ, nghẽn lối không qua được. Nay đem Thiêm Bình tới nộp, xin thả cho đi thì may lắm"[1].

Thiêm Bình bị nhà Hồ xử tội lăng trì. Các tướng lĩnh tham gia trận đọ sức đầu tiên với quân Minh thắng trận đều được nhà Hồ thưởng công. Trước đó, nhà Hồ đã chủ động phòng thủ, bố trí lực lượng để sẵn sàng đối phó với quân Minh. Sử cũ còn ghi sự chuẩn bị cho cuộc phản công này như sau: "Ra lệnh cho nhân dân đều phá bỏ hết lúa má; các xứ Lạng Châu, Vũ Ninh, Bắc Giang, Gia Lâm, Tam Đái, đều nghiêm chỉnh làm vườn không nhà trống, quân Minh rút đi, nhân dân lại phục nghiệp như cũ"[2].

Sau sự việc này, để xoa dịu và kéo dài thời gian hòa hoãn, nhà Hồ cho sứ bộ sang Trung Quốc biện bạch về việc Thiêm Bình gian trá, giả mạo nhận là con cháu nhà Trần, và xin đi lại cống nạp như cũ. Phái đoàn sứ bộ gồm Trần Cung Túc làm Chánh sứ, Mai Tú Phu làm Phó sứ, Tưởng Tư làm Tòng

sự, khi sang đến nơi đều bị nhà Minh bắt giữ không cho về. Việc tìm cách hòa hoãn với nhà Minh để có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến không thành, nhà Hồ chỉ còn con đường huy động mọi lực lượng để sẵn sàng tham chiến, một cuộc chiến tranh mà Hồ Quý Ly và triều Hồ có sự chuẩn bị từ nhiều năm về trước.

Về phía nhà Minh, sau khi thất bại trong âm mưu đưa Thiêm Bình về nước, đã quyết chí báo thù. Minh Thành Tổ đã cử Chu Năng làm Tổng binh, đeo ấn chinh di tướng quân, Mộc Thạnh làm Tả phó tướng quân, Lý Bân, Trần Húc là Tả hữu tham tướng và hàng chục tướng tá gồm: Chu Hạo, Chu Vinh, Chu Quảng, Phương Chính, La Vân, Vương Nỗ, Trần Tuấn, Lư Vượng... Ngoài ra còn có Binh bộ thượng thư Hoàng Phúc, Đại úy tự khanh Trần Hiệp, Cấp sự trung Phùng Quý cũng được điều động bổ sung vào quân vụ. Nhà Minh còn ra lệnh trưng binh mã ở các tỉnh để bổ sung cho quân đội xâm lược.

Quân Minh chia làm hai đạo: một đạo đi đường Bằng Tường, Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn do Chu Năng chỉ huy, một đạo đi từ Mông Tự, Vân Nam do Mộc Thạnh chỉ huy tiến theo sông Hồng vào nước ta, hai cánh quân này sẽ gặp nhau ở sông Bạch hạc, số quân huy động tới mấy chục vạn người.

Mùa thu năm 1406, Tổng binh Chu Năng xuất phát từ Nam Kinh tiến về hướng Long Châu, nhưng khi đến Long Châu, Chu Năng bị bệnh và chết. Trương Phụ là Hữu phó tướng được cử thay Chu Năng làm Tổng binh. Tháng 9 năm 1406, Trương Phụ xuất quân từ Bằng Tường tiến vào nước ta. Cánh quân Vân Nam do Mộc Thạnh chỉ huy xuất phát từ Mông Tự tiến vào biên giới nước ta. Ngọn cờ chính trị giả hiệu của chúng vẫn là "Phù Trần diệt Hồ".

Tháng 11, chúng hội quân ở Bạch Hạc, dàn trận bên bờ bắc sông Cái – thượng lưu sông Lô đến Trú Giang gần thị xã Hà Giang.

Quân Minh đã chọn điểm tấn công để tiến sâu vào nước ta đó là cứ điểm Đa Bang – Mộc Hoàn, cứ điểm địa đầu của phòng tuyến Phú Lương. Thành Đa Bang được nhà Hồ xây dựng năm 1405, là nơi hiểm trở xung yếu. Thành được xây cất kiên cố, được phòng giữ nghiêm cẩn. Thành Đa Bang và bãi Mộc Hoàn là cứ điểm phòng ngự kết hợp giữa bộ binh và thủy binh.

Đêm ngày 9 tháng 12, quân Minh đánh úp bãi Mộc Hoàn, quân nhà Hồ bị thiệt hại nặng. Chiếm được Mộc Hoàn, quân Minh làm cầu phao vượt sông tiến đánh thành Đa Bang từ nửa đêm ngày 12-12-1406 cho đến chiều ngày hôm sau thì thành Đa Bang thất thủ. Việc thất thủ Đa Bang – Mộc Hoàn đã dẫn đến sự sụp đổ của toàn bộ tuyến phòng thủ Phú Lương.

Ngày 14-12-1406, quân Minh tiến chiếm Đông Đô, quân Hồ lui về chiếm giữ vùng Hoàng Giang (thuộc Hà Nam và Nam Định ngày nay).

Chiếm được Đông Đô, quân Minh "Bắt cướp con gái, ngọc lụa, thống kê lương chứa, chia quan làm việc, chiêu tập dân xiêu tán, làm kế ở lâu dài. Chúng thiến hoạn nhiều con trai nhỏ tuổi và thu lấy tiền đồng ở các xứ, cho chạy trạm đưa về Kim Lăng"[3].

Sau khi Đa Bang, Đông Đô thất thủ, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương chạy vào Thanh Hóa để lo việc chống giữ bảo vệ Tây Đô. Hồ Nguyên Trừng cùng lực lượng còn lại tiếp tục chiến đấu với quân Minh. Cánh quân của Hồ Đỗ, Hồ Xạ từ Bình Than đến Hoàng Giang, hợp quân với Nguyên Trừng "Đắp lũy, đúc hỏa khí, đóng thuyền chiến để chống giặc. Quyên mộ tiền của, ai đóng góp thì bản thân được ban tước, nếu là con trai thì được lấy con gái tôn thất và cấy 10 mẫu ruộng"[4].

Suốt trong hai tháng đầu năm 1407, quân Minh cố thủ ở Đông Đô và lui quân từ Muộn Hải (Nam Định) về chốt giữ ở Hàm Tử vì ở Muộn hải quân Minh luôn bị quân Hồ phản

kích cộng với phong thổ vùng này "nắng mưa, dịch bệnh, lại bùn lầy ẩm ướt khó ở"[5].

Sau một thời gian chuẩn bị, Hồ Nguyên Trừng cho người đón Quý Ly và Hán Thương từ Thanh Hóa ra để chuẩn bị cho công cuộc phản công quân Minh ở Hàm Tử.

Ngày 13 tháng 3 năm 1407, Hồ Quý Ly quyết định mở cuộc tiến công với quy mô lớn để tiêu diệt quân Minh ở căn cứ Hàm Tử. Quân Minh biết trước nên đã bố trí mai phục. Sử cũ viết về trận tiến công này như sau: "Tháng 3, ngày 13, Tả tướng quốc Hồ Trừng cùng Hồ Đỗ, Đỗ Mãn tiến quân đến cửa Hàm Tử. Hồ Xạ và Trần Đỉnh chỉ huy quân bộ ở bờ Nam; Đỗ Nhân Giám, Trần Khắc Trang chỉ huy quân bộ ở bờ Bắc, Nguyễn Công Chửng chỉ huy 100 chiến thuyền làm tiên phong. Trừng và Đỗ ở trong doanh, bọn Đỗ Mãn, Hồ Vấn chỉ huy quân thủy. Quân thủy, quân bộ tổng cộng 7 vạn người, nối phao là 21 vạn đều tiến đánh. Quân Minh chia hai mặt thủy bộ xông ra, quân hai bên bờ sông của họ Hồ quay ngược giáo nhảy xuống chết, chỉ có thủy quân thoát được. Nhưng các thuyền chiến và thuyền chở lương đều bị chìm, không một người nào sống sót về được"[6].

Sau thất bại nặng nề ở Hàm Tử, quân Hồ mất thế chủ động phản công, bị quân Minh truy quét. Quý Ly và Hán Thương cùng một số tuỳ tướng và quan lại theo đường biển trở vào Thanh Hóa. Lực lượng còn lại chống đỡ yếu ớt.

Quân Minh thừa thắng chia làm hai đường thủy, bộ truy đuổi Hồ Quý Ly. Đường bộ do Trương Phụ, Mộc Thạnh, Lý Bân chỉ huy, đường thủy do Liễu Thăng, Lỗ Bân chỉ huy, cả hai cánh quân đều có quan lại nhà Hồ đầu hàng dẫn đường. Quân Minh đã phải chống đỡ với quân thủy, quân bộ của nhà Hồ ở Tây Đô, nhưng do tương quan lực lượng không cân sức nên quân Hồ lần lượt bị đánh bại. Hồ Quý Ly và lực lượng còn lại tiếp tục lui về phía nam vào vùng Tân Bình, lợi dụng

địa thế hiểm trở để tiếp tục kháng chiến. Nhưng khi đến vùng Kỳ La, Hà Tĩnh, lực lượng của Hồ Quý Ly bị vây chặn cả hai mặt thủy bộ, cuối cùng Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương cùng tướng sĩ, quan lại, gia nhân lần lượt bị giặc bắt.

Công cuộc kháng chiến của Hồ Quý Ly kết thúc một cách bi đát vào tháng 5 năm 1407. Chấm dứt sự tồn tại của nhà Hồ, đất nước sau năm thế kỷ sống trong độc lập tự chủ, nay phải sống trong cảnh mất nước, bị bọn xâm lược thống trị, bóc lột, tàn sát dã man trong 20 năm. Với tư cách là người đứng đầu nhà nước, vị thống lĩnh quân sự tối cáo, Hồ Quý Ly phải chịu trách nhiệm để mất nước trước dân tộc và lịch sử.

Nguyên nhân thất bại của nhà Hồ

Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do Hồ Quý Ly tổ chức, thực hiện đã hoàn toàn bị thất bại. Hồ Quý Ly phải chịu trách nhiệm trước lịch sử. Tuy nhiên qua diễn biến của cuộc kháng chiến, chúng ta cũng nhận thấy ở ông một ý chí và quyết tâm cao vì độc lập của Tổ quốc và sự tồn tại của vương triều mà ông đã tạo lập nên. Hồ Quý Ly và các con ông đã tích cực chuẩn bị để đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh ngay từ rất sớm, và khi cuộc chiến diễn ra, cha con ông cũng sát cánh cùng quân dân chiến đấu đến trận cuối cùng, chỉ tiếc là bao nhiêu công lao ấy cùng với nỗi kỳ vọng về công cuộc cải cách – sự nghiệp cả đời ông đã sớm bị tan tành dưới vó ngựa xâm lược của giặc Minh.

Vậy nguyên nhân thất bại của triều Hồ là gì?

Giải thích về nguyên nhân thất bại này, các sử gia phong kiến thường cho rằng: Hồ Quý Ly làm việc bất chính thoán đoạt ngôi nhà Trần trái với đạo trời thì trước sau cũng bị trừng phạt. Họ không muốn nhìn nhận những cải cách tiến bộ của vương triều Hồ và những nỗ lực của cha con họ Hồ trong công cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước. Tiêu biểu cho quan điểm đánh giá này là Ngô Sĩ Liên. Ông phê phán: "Họ Hồ giết Trần

Thuận Tông mà cướp lấy nước, những người như Trần Hãng, Trần Khát Chân mưu giết mà không được. Sau khi họ chết, trong khoảng 7, 8 năm, không còn ai có thể làm được việc ấy nữa. Họ Hồ tự cho là người trong nước không còn ai dám làm gì nữa. Nhưng bọn loạn thần tặc tử thì ai ai cũng có thể giết chúng được và trời cũng không một ngày nào tha trừng phạt chúng dưới gầm trời này. Người trong nước giết chúng không được thì người nước láng giềng có thể giết, người nước láng giềng giết không được thì người Di, người Địch có thể giết. Vì thế người Minh mới có thể giết được chúng"[7].

Ngày nay, nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau, chúng ta có thể nêu ra được những nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh đầu thế kỷ XV như sau:

Trước hết về trách nhiệm cá nhân của Hồ Quý Ly: Ông đã nhận thức rất rõ dã tâm xâm lược của quân Minh nên đã chủ động chuẩn bị đối phó từ rất sớm, đó là những việc như:

Gấp rút nâng cao quân số, ra sức cải tiến vũ khí và trang thiết bị cho quân đội.

Lập phòng tuyến chống giặc rất quy mô, chuẩn bị địa hình như đóng cọc nhọn xuống cửa sông Bạch Hạc và phía nam sông Hồng; dàn quân dọc theo sông Hồng, sẵn sàng nghênh chiến.

Vận động nhân dân làm kế thanh dã (vườn không nhà trống)... Những việc làm ấy có vẻ như đã kế thừa kinh nghiệm của các triều đại trước, nhưng thực tế đã bộc lộ rất nhiều điều bất cập, đó là:

Hồ Quý Ly và triều Hồ đã đánh giá sai lầm về vai trò của vũ khí và con người trong chiến tranh. Như đã trình bày ở trên, Quý Ly thường khát khao xây dựng đội quân đông một triệu người, nên đã ra sức bắt quân, đó là đã gây ra điều bất ổn trong lòng dân. Quân đội nhà Hồ qua cải cách về quân sự, đã được trang bị rất quy mô và hùng hậu. Theo thống kê

của quân Minh, sau khi đánh bại nhà Hồ, riêng về mặt trang bị quân đội được ghi lại như sau: 112 con voi, 420 con ngựa, 8.865 chiếc thuyền, chưa kể số voi, ngựa, thuyền đã bị tiêu hao trong chiến trận. Như vậy, quân đông, trang bị tốt mà vẫn thất bại, ấy bởi về quân nhà Hồ thiếu những nhân tố chủ yếu là: thiếu người chỉ huy tài giỏi sáng suốt và quân nhà Hồ đông nhưng không tinh. Mặc dù đã được rèn luyện trong trận mạc qua những lần chinh chiến với Chiêm Thành, song những lần ấy chỉ dựa vào số đông và điều kiện thuận lợi khách quan là chính, không thấy sử ghi lại những trận chiến nào có tầm cỡ về chiến lược cả, điểm qua ba lần nhà Hồ đem đại binh đi đánh Chiêm Thành thì thấy cả ba lần đem quân đi là ba lần hao binh tổn tướng và hoang phí của cải. Những tướng lĩnh có tài cầm quân không thấy đề cập đến ai: Hồ Nguyên Trừng giỏi về sáng chế hơn là dụng quân, bản thân Hồ Quý Ly là người có nhiều mưu mô, thủ đoạn, song trên mặt quân sự và trong việc lãnh đạo chiến tranh, ông lại bộc lộ nhiều nhược điểm. Chính đường lối chiến lược nặng về phòng thủ đã đưa nhà Hồ vào thế bị động đối phó. Việc tập trung quân ở những vị trí phòng ngự trọng yếu là không phù hợp, vì quân Minh dễ dàng phát hiện những vị trí tập trung của chủ lực nhà Hồ để chủ động tấn công. Do quá tin vào kế sách phòng vệ với những thành trì kiên cố để ngăn giặc, Hồ Quý Ly và Bộ tham mưu của ông đã không vận dụng được những kinh nghiệm về chỉ đạo chiến lược, chiến thuật của các triều đại trước như: phản công giành thế chủ động hay kế sách rút lui chiến lược. Thậm chí đối với chiến lược "tàm thực" mà quân Minh thực hiện thì triều Hồ cũng không có phương cách gì đối phó; hoạt động kháng chiến ở hậu phương của địch hay những vùng quân Minh chiếm đóng hầu như không có gì, chính vì vậy quân Minh có đủ điều kiện thời gian để nghỉ ngơi, củng cố lực lượng và tiếp tục tấn công quân Hồ.

Có lẽ một trong những nguyên nhân thất bại đáng nói nhất ở đây là nhà Hồ đã không thể tập hợp và huy động được sức mạnh cũng như trí tuệ của nhân dân cả nước vào sự nghiệp chống xâm lăng, điều đó thể hiện qua câu nói của Hồ Nguyên Trừng là: "Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo". Sử cũ còn ghi: "Bấy giờ người Kinh Lộ bị quân Minh sai khiến và mất cả gia thuộc, mang lòng oán hận, các quân nhân và tráng đinh đều đến cửa quân tự nguyện gắng sức lập công..."[8]. Trong dân gian còn truyền nhau câu ngạn ngữ: "Muốn sống vào ẩn núi rừng, muốn chết làm quan triều Ngô"[9]. Như vậy, lòng yêu nước và căm thù giặc của nhân dân thì vẫn còn nguyên vẹn đấy, chỉ có tấm lòng đối với nhà Hồ là không có mà thôi. Đó cũng là thất bại lớn nhất của Hồ Quý Ly và nhà Hồ trong công cuộc cải cách và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Hồ Quý Ly và Bộ tham mưu của ông phải chịu trách nhiệm về cuộc kháng chiến thất bại dẫn đến sự mất nước đầu thế kỷ XV. Song chúng ta cũng đánh giá cao tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm đánh giặc và những cố gắng cải cách của họ Hồ trong một giai đoạn cực kì khó khăn của đất nước. Có thể nói: "Thất bại của Hồ Quý Ly có nguyên nhân của nó trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh và cả trong cải cách", nhưng đó là thất bại của một Nhà cải cách lớn nhiều hoài bão. Thất bại đó có thể được ghi nhận như một bi kịch lịch sử[10].

Những cách nhìn khác nhau về tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly

Tư tưởng và công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly diễn ra cách chúng ta ngày nay đã sáu thế kỷ. Người đương thời, những học giả và nhà sử học tiếp theo đó đã có những cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau về Hồ Quý Ly và những cải cách của ông. Theo thời gian, dựa trên những kết quả nghiên cứu của nhiều nguồn tư liệu, đã có những đánh giá sát đáng,

khách quan, nghiêm túc và công bằng hơn về những giá trị đích thực mà Hồ Quý Ly đã cống hiến cho lịch sử ở giai đoạn cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Thời trung đại và cận đại

Kể từ khi vương triều Hồ được thành lập rồi sụp đổ, từ đó về sau suốt thời kì lịch sử trung đại, việc đánh giá về Hồ Quý Ly và vương triều Hồ hầu như thống nhất theo quan điểm chính thống của hệ tư tưởng phong kiến. Điều đó không chỉ thể hiện thống nhất trong các nhà viết sử biên niên mà còn có ảnh hưởng lan rộng trong nhân dân.

Theo các sử thần trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, một tác phẩm sử học tiêu biểu của thời trung đại, thì Hồ Quý Ly không có lòng trung, là kẻ cướp ngôi vua. Năm 1399, Quý Ly tự xưng là Quốc tổ chương hoàng, sử thần Ngô Sĩ Liên đã ví hành động này của Quý Ly giống Công tử Ngữ nước Sở trước khi cướp ngôi: "Đặt phục chế, bày quân hầu, kết cỏ bồ như cung vua, ngang nhiên ngạo mạn, lộ vẻ hung hăng để làm nhục chí mọi người. Thấy không ai dám chống lại, bấy giờ mới không còn kiêng sợ gì nữa mà trổ hết ngón ác. Việc làm của họ Hồ cũng cùng một duộc"[11].

Đối với sự kiện đổi tên nước là Đại Ngu và tự nhận họ Hồ của Quý Ly, Phan Phu Tiên lên án: "Quý Ly lại nhận là dòng dõi xa xôi của Hồ Công Mãn, tế Ngu Thuấn làm Thuỷ tổ, thì cái tội dối đời để tiếm ngôi thực không gì to bằng"[12].

Các sử thần thời trung đại đều thống nhất rằng Hồ Quý Ly là kẻ "loạn thần tặc tử", "kẻ cướp ngôi", trước sau gì cũng bị trừng phạt, và việc Hồ Quý Ly thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh chính là kết quả của nguyên nhân ấy: "Những bọn loạn thần tặc tử thì ai ai cũng có thể giết chúng được và trời cũng không một ngày nào tha trừng phạt chúng dưới gầm trời này"[13].

Đối với tư tưởng cải cách tiến bộ trên nhiều lĩnh vực của

Hồ Quý Ly, các sử thần thời trung đại cũng chưa có sự nhìn nhận chuẩn xác, nhất là trong lĩnh vực cải cách văn hóa, giáo dục, qua việc đề cao chữ Nôm, phê phán Khổng Tử, qua việc làm sách *Minh đạo* của Hồ Quý Ly. Việc phê phán Khổng Tử của Hồ Quý Ly theo sử gia Ngô Sĩ Liên là sự "Khinh suất" và "không biết lượng sức mình"[14].

Trong tác phẩm *Việt sử diễn âm* (không rõ tác giả) được viết vào thời nhà Mạc cũng đã lên án Hồ Quý Ly về hành động cướp ngôi nhà Trần khá gay gắt:

Sự làm đã lỗi đạo thường
Cướp ngôi Thái tử nhiều đường tà gian,
Quý Ly con giặc tôi loàn
Muôn đời xấu hãy còn truyền sử xanh[45].

Việt sử diễn âm còn lên án cải cách tiền tệ, dời đô và việc xây cất thành Tây Đô đã làm cho quân dân khốn khổ vì khó nhọc:

Trị vì đúc tiền chưa nên
Dùng làm tiền giấy thông đường bán mua.
Lại lập thành Tây Đô
Quân nhân khó nhọc âu lo thương rày.
Lại làm cửa Đông cửa Tây
Lấy những la đá mà xây bốn bề
Nhân dân khổ sở đủ chi
Một mai lại phải gian nguy nhiều phần[16].

Bên cạnh việc lên án, bài xích công việc phòng thủ đất nước của Hồ Quý Ly, tác giả khuyết danh bộ sử *Việt sử diễn âm* cũng đã khách quan thừa nhận trình độ học thức và những công việc mà Quý Ly đảm nhiệm dưới vương triều Trần:

Văn chương mẫn đạt thông minh
Được làm Ngự sử triều đình chức phong
Được làm Phò mã chức chuyên
Nay cho phục chính phong quyền Thái sư[17].

Sang thời cận đại, nhiều tác phẩm sử học có giá trị ra đời trên cơ sở kế thừa những thành tựu, truyền thống của sử học các triều đại phong kiến trước nên cách nhìn nhận đánh giá cũng không có gì khác.

Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đã xuất hiện một số công trình biên khảo về Hồ Quý Ly, trong đó có cuốn *Việt Nam sử lược* được dùng làm sách giáo khoa trong nhà trường cũng nêu lên một số nhận định, về Hồ Quý Ly.

Năm 1945, có tác phẩm *Chính trị Hồ Quý Ly* của tác giả Chu Thiên, do Nhà xuất bản Đại La, Hà Nội ấn hành, đã nhìn nhận và đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly là không có hiệu quả, không ảnh hưởng trực tiếp và lớn lao gì trong quần chúng; xem Hồ Quý Ly là nhà cải cách chính trị không tròn phận sự: "Cái khung chính trị vẫn trở về nguyên cũ. Vả lại, sự tổ chức của Quý Ly cũng như đắp một con đường trên con đường cũ gần như huỷ diệt, ngoằn ngoèo, lồi lõm, Quý Ly vẫn theo nếp ấy, san chỗ lồi, lấp chỗ lõm, phụ thêm đất vào những nơi khoằm để cho con đường thành bằng phẳng và hơi thẳng, chứ không đắp hẳn con đường mới thẳng và to, mặc dù có đủ vật liệu và nhân công. Đến khi gió bão, nước dâng lên cuốn tất cả cái đất mới sửa sang phụ vào ấy, vì chưa liền thổ, cái lõm đường cũ lại còn trở lại, có chỗ bị hại hơn trước"[18].

Trong tác phẩm *Hồ Quý Ly, Mạc Đăng Dung* của ông Lê Văn Hòe, do Quốc học thư xã, Hà Nội, ấn hành năm 1952, đã khảo cứu những nguyên nhân đi đến thất bại của Hồ Quý Ly trong cải cách và trong kháng chiến chống quân xâm lược Minh.

Về cải cách của Hồ Quý Ly, tác giả nhận định: "Hồ Quý Ly là một nhà chính trị quá ư cấp tiến, nên hóa vô chính trị. Thật vậy, bắt dân phại nộp vàng, bạc thật vào kho nhà vua, phát hành giấy bạc buộc dân tiêu, buộc dân khai tên vào sổ hộ

tịch, buộc dân nêu tên họ và diện tích từng thửa ruộng, những việc đó đều là những việc mới mẻ, văn minh thật đấy, nhưng xét theo tình trạng nước nhà thời bấy giờ thì những việc đó sao khỏi quá trớn, không sát với tình trạng xã hội"[19].

Về thất bại của nhà Hồ trong kháng chiến chống Minh, tác giả Lê Văn Hòe nêu lên mấy lý do sau đây: do nhà Hồ có quan niệm sai lầm về chiến lược, chiến thuật, không biết lợi dụng địa lợi thiên thời, ỷ vào quân số, vũ khí, chiến cụ và công cụ phòng ngự: "Hồ Quý Ly thua giặc Minh một cách mau lẹ như vậy là vì họ Hồ vô chính trị với nhân dân lúc bình thời, không biết dùng binh sát với tình thế và hoàn cảnh trong nước"[20], chứ không phải thất bại trong cải cách và đánh giặc và đã cướp ngôi nhà Trần như các sử gia trước đấy đã nhận định.

Sách giáo khoa lịch sử *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, được xuất bản năm 1954 ở Sài Gòn, bản in lần thứ 5. Trong chương XI: Nhà Hồ, tác giả đã nhìn nhận về Hồ Quý Ly như sau: "Công việc của Hồ Quý Ly đã làm thì không phải một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế, mà giả sử cứ giúp cho nhà Trần cho có thủy chung, thì dẫu giặc Minh có thế mạnh đến đâu đi nữa, cũng chưa hầu dễ đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu. Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực lại sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đạt và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam... Cái tội làm mất nước Nam thì ai gánh vác cho Quý Ly"[21].

Nhìn chung, các công trình khảo cứu, biên soạn trên đây do sự chi phối của thời đại, của quan điểm và lập trường giai cấp nên cách nhìn nhận và đánh giá về Hồ Quý Ly còn phiến diện, lệch lạc, cộng với nguồn sử liệu sơ sài đã làm cho sự nhìn nhận, đánh giá không tránh khỏi chủ quan.

Từ năm 1955, nhiều sử gia và nhà nghiên cứu đã đi vào khảo cứu về Hồ Quý Ly và vương triều Hồ, nhằm dựng lại đầy đủ, chân xác giai đoạn lịch sử đầy biến động của đất nước vào thời điểm cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, trả lại cho Hồ Quý Ly vị trí thích đáng trong lịch sử. Kết quả là đã có nhiều sử liệu được công bố cùng với các cuộc thảo luận sôi nổi.

Riêng về các công trình chuyên khảo về Hồ Quý Ly và nhà Hồ từ năm 1955 đến năm 1986, khi đất nước bước vào thời kì đổi mới, cải cách, chúng ta có thể điểm lại như sau: nhà sử học Minh Tranh mở đầu với bài: *Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly trong cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV*, trên tập san nghiên cứu về Hồ Quý Ly; *Đánh giá lại về vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly* đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 20, tháng 11 năm 1960. Từ năm 1961, liên tiếp có 7 tác giả công bố các chuyên luận về Hồ Quý Ly, công cuộc cải cách, kháng chiến chống Minh và nguyên nhân thất bại của họ Hồ. Từ đó cho đến năm 1989, có thêm 3 công trình khảo cứu về Hồ Quý Ly và nhà Hồ được công bố: năm 1963, một bài, năm 1980 hai bài, và sau đó 10 năm, vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly trở thành đề tài sôi động lôi cuốn nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học tham gia. Sự kiện này có sự chi phối của thời đại, vì trong xu thế đổi mới của thế giới và ở nước ta, các ngành khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử có nhu cầu nhìn nhận lại các vấn đề của lịch sử dân tộc. Vấn đề Hồ Quý Ly và công cuộc cải cách của ông có sức hấp dẫn và ý nghĩa quan trọng.

Từ năm 1990 đến nay, đã có 51 công trình khảo cứu về Hồ Quý Ly và nhà Hồ được công bố, trong đó có 38 công trình khảo cứu được đăng tải trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* và một hội thảo khoa học về *Hồ Quý Ly và nhà Hồ* tại Thanh Hóa, do Ban Biên soạn Lịch sử thuộc Sở Văn hóa – Thông

tin Thanh Hóa kết hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức.

Riêng về sách chuyên khảo về Hồ Quý Ly và nhà Hồ từ năm 1945 đến nay có 6 cuốn được xuất bản là:

– *Chính trị Hồ Quý Ly* của Chu Thiên, Nxb Đại La, Hà Nội, 1945.

– *Hồ Quý Ly – Mạc Đăng Dung* của Lê Văn Hòe, Quốc học thư xã xuất bản, Hà Nội.

– *Hồ Quý Ly, nhân vật lỗi lạc nhất thời đại từ Đông sang Tây* của Quốc Ân, tác giả xuất bản, in tại Tân Sanh ấn quán, Sài Gòn, 1974.

– *Cải cách Hồ Quý Ly* của Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1996.

– *Hồ Quý Ly,* của Nguyễn Danh Phiệt, Viện Sử học và Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.

– *Thể thế chính trị, hành chính và pháp quyền trong cải cách Hồ Quý Ly*, của Trương Thị Hòa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

Ngoài ra, trong các bộ thông sử của nhà nước do các nhà sử học biên soạn như: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976; *Sơ thảo lịch sử Việt Nam,* quyển I của Minh Tranh, Nxb Giáo dục phổ thông, Hà Nội, 1954; *Lịch sử Việt Nam* của Đào Duy Anh, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958, cùng các giáo trình *Lịch sử Việt Nam thời phong kiến*, được biên soạn giảng dạy trong các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp của các tác giả Phan Huy Lê, Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Nguyễn Đức Nghinh, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Cảnh Minh, Võ Xuân Đàn... đều có chương mục đề cập đến nhà Hồ và Hồ Quý Ly.

Ở ngoài nước, trong thời gian gần đây bên cạnh những tác phẩm viết về lịch sử Việt Nam có ít nhiều đề cập đến cải cách

của Hồ Quý Ly, còn có 3 công trình nghiên cứu mang tính chuyên đề về triều Hồ và giai đoạn lịch sử này, đó là cuốn *VietNam, Ho Quy Ly and the Minh (1371 – 1421)*, John K. Whitmore, Yale Southeast Asia Studies, 1985. (Việt Nam, Hồ Quý Ly, và nhà Minh (1371 – 1421)); cuốn *Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV* của nhà sử học Nga Maslov và cuốn *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X đến thế kỷ XIV* của nhà sử học Nga A.P. Pôliacốp, do tiến sĩ Vũ Minh Giang và PTS. Vũ Văn Quân dịch ra tiếng Việt. Nxb Chính trị quốc gia – Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam xuất bản năm 1996.

Điểm lại nửa thế kỷ nghiên cứu, thảo luận, đánh giá nhìn nhận về Hồ Quý Ly và nhà Hồ chúng ta có thể thấy rằng vấn đề này có những thời điểm sôi động khác nhau, lực lượng tham gia nghiên cứu, trao đổi ngày càng đông đảo, từ chỗ vài ba nhà nghiên cứu công bố chuyên luận của mình đến nay đã có tới 54 tác giả với 63 công trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã được công bố, chưa kể các tác giả là người nước ngoài. Các công trình này đều nghiên cứu về lịch sử, văn học, chính trị, xã hội, nghệ thuật, giáo dục, quân sự có liên quan đến Hồ Quý Ly và thời đại của ông, và những thành tựu sau đều có sự kế thừa và tiếp tục của những kết quả nghiên cứu trước, tiếp tục gợi mở những hướng tìm tòi và suy nghĩ mới chứ chưa dừng lại ở một kết luận chung thống nhất.

Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu, hội thảo về cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã nổi lên ba khuynh hướng nhìn nhận đánh giá như sau:

Khuynh hướng thứ nhất: Đánh giá rất cao những tư tưởng và nội dung cải cách của Hồ Quý Ly, coi ông là nhà chính trị có tư tưởng cải cách tiến bộ, táo bạo và cương quyết, đại diện cho một giai tầng mới trong xã hội như địa chủ nhỏ, Nho sĩ cấp tiến, thương nhân. Tư tưởng và nội dung của cải

cách trên các lĩnh vực của Hồ Quý Ly đã đáp ứng những nhu cầu giải quyết khủng hoảng toàn diện và sâu sắc cuối thế kỷ XIV, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Nếu không có cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh có lẽ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly sẽ đạt được những kết quả tốt đẹp. Về nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh, các tác giả theo khuynh hướng này giải thích là do sự can thiệp của bên ngoài vào giữa lúc chính quyền nhà Hồ mới thiết lập, công cuộc cải cách mới triển khai, chính quyền mới đang gặp nhiều khó khăn vì cùng một lúc phải đối phó với nhiều thế lực chống đối từ bên trong đến bên ngoài. Tiêu biểu cho khuynh hướng thứ nhất này là các tác giả: Minh Tranh trong các bài viết *Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*[22]; *Chống sùng bái cá nhân, nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử*[23]; và cuốn *Về giai cấp tư sản Việt Nam*[24].

Trần Huy Liệu có bài *Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt Nam*[25]. Hồ Tuấn Niên với bài *Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc bộ*[26]. Ông Dương Minh (Văn Tân) có bài *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*[27]. Hồ Hữu Phước với bài *Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử*[28]. Các tác giả thuộc khuynh hướng này đã nêu ra những luận điểm đánh giá cao Hồ Quý Ly và công cuộc cải cách của ông: "Hồ Quý Ly là một đại biểu cho một tập đoàn giai cấp phong kiến đang lên, đó là tập đoàn chủ động đứng ra cứu vãn quốc gia độc lập bị ngoại xâm đe dọa... Những chính sách của Hồ Quý Ly có tác dụng thúc đẩy lịch sử tiến lên, cứu vãn tình trạng bế tắc của xã hội phong kiến cuối thế kỷ XIV và nhằm bảo vệ độc lập của đất nước... Xét cho cùng là những chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội đương thời... Hồ Quý Ly tỏ

ra là một nhà chính trị lỗi lạc đương thời"[29].

Về nguyên nhân thất bại, các tác giả theo khuynh hướng đề cao đã cho rằng Hồ Quý Ly tiến hành cải cách trong hoàn cảnh cực kì khó khăn: vừa đương đầu với các thế lực chống đối trong nước, vừa phải lo đối phó với nạn ngoại xâm hầu như đang thường trực. Muốn tiến hành cải cách chỉ còn con đường duy nhất là bằng mệnh lệnh chuyên chế, quân phiệt, áp đặt từ trên xuống, nên không có sự thuyết phục đối với các tầng lớp nhân dân.

Mặt khác, tác giả Dương Minh còn cho rằng: vì Hồ Quý Ly đã cướp ngôi nhà Trần, giết vua Trần, và nhất là vì Hồ Quý Ly không những đã không có chính sách nhằm lôi kéo quý tộc quan liêu và Nho sĩ về phía mình, mà những việc làm của ông còn đẩy các tầng lớp trên chạy sang hàng ngũ địch. Về mặt quân sự, Hồ Quý Ly có sai lầm về chiến lược, và do khả năng về quân sự của Hồ Quý Ly rất hạn chế nên đã làm cho cơ nghiệp nhà Hồ đổ vỡ nhanh chóng, kéo theo sự thất bại của những cải cách mà ông đang thực hiện một cách kiên quyết, táo bạo.

Song cũng không nên nhân việc Hồ Quý Ly bại trận trong cuộc kháng chiến chống quân Minh mà phủ nhận những nội dung tiến bộ trong những cải cách của ông. Bởi vì, có những cải cách của Quý Ly sau này đã được Lê Lợi và các vua buổi đầu nhà Lê thực hiện.

Các tác giả trên cũng chỉ ra những hạn chế trong các cải cách của Hồ Quý Ly là: "Cải cách không triệt để, chưa có tác dụng lớn, chưa đem lại lợi ích thiết thực cho những tầng lớp cần canh tân"[30]. Rằng hai chính sách cải cách lớn là "Hạn điền" và "Hạn Nô" còn có những điểm bất cập như: "Chính sách hạn Nô tì, giai cấp xã hội bị áp bức bóc lột tàn tệ nhất hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV không hoan hô chính sách hạn nô nhiều lắm"[31]. Theo Văn Tân, hạn chế của chính

sách "Hạn điền", "Hạn nô" là thuộc về cá nhân Hồ Quý Ly: "Hồ Quý Ly là một phần tử đại quý tộc duy nhất nhìn thấy những tai hại của chế độ đại điền trang và chế độ nô tì, nhưng vì xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc, Quý Ly cũng không dám bãi bỏ hẳn hai chế độ ấy, mà mới chỉ đưa ra những biện pháp nhằm hạn chế những tác hại của hai chế độ ấy thôi. Sự thực đã chứng minh muốn thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tì không thể trong cậy vào giai cấp quý tộc Trần, mà phải trông vào bản thân những người bị hai chế độ ấy làm lại và những nhân vật không xuất thân từ quý tộc"[32].

Khuynh hướng thứ hai: Nhìn nhận và đánh giá có mức độ hơn về Quý Ly và nhà Hồ. Các tác giả tiêu biểu cho khuynh hướng thứ hai này là Trương Hữu Quýnh, Đào Duy Anh, Nguyễn Phan Quang, Trần Văn Khang. Từ năm 1960 đến năm 1992, giáo sư Trương Hữu Quýnh đã công bố ba luận văn xung quanh việc đánh giá của Hồ Quý Ly, đánh giá cải cách và nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân Minh. Bài thứ nhất công bố năm 1960 *Đánh giá lại cải cách của Hồ Quý Ly*[33], bài thứ hai công bố năm 1961 *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*[34]; bài thứ ba công bố năm 1992 *Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử*[35]. Giáo sư Nguyễn Phan Quang có bài: *Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly*[36], công bố năm 1961 và giáo sư Trần Văn Khang công bố bài *Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly*[37] năm 1961.

Các tác giả theo khuynh hướng này cho Hồ Quý Ly là một nhà độc tài đầy tham vọng, mọi chủ trương, chính sách của ông đưa ra đều nhằm mục đích thâu tóm quyền lực và lợi ích vào tay một tập đoàn thống trị mới, không phù hợp với xu thế của lịch sử và ước vọng của nhân dân. Hồ Quý Ly xuất thân từ tầng lớp đại quý tộc (quý tộc ngoại thích), chính sách cải cách về mặt kinh tế – xã hội của Hồ Quý Ly nổi bật là "Hạn

điền", "Hạn nô", những bản chất của chính sách lại phản tiến bộ, vì nó không xuất phát từ nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân mà chỉ nhằm phục vụ hai mục đích của tập đoàn thống trị quý tộc họ Hồ: một là đàn áp và làm suy yếu thế lực của quý tộc Trần, kẻ thù nguy hiểm của triều Hồ; hai là tập trung ruộng đất vào trong tay nhà vua. Chính sách tiền giấy ra đời không phải do nhu cầu của kinh tế hàng hóa mà chỉ để giải quyết nạn kho tàng nhà nước đang trống rỗng, nên đã gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của kinh tế hàng hóa và gây khó khăn, rối loạn cho đời sống nhân dân. Về mặt chính trị, không cải cách căn bản bộ máy nhà nước phong kiến mà chỉ thay thế những quan lại các cấp nhà Trần bằng người của Hồ Quý Ly. Về quân sự, quân đội đông nhưng ý chí sa sút. Trong lĩnh vực văn hóa giáo dục, tuy Hồ Quý Ly có thực hiện được một số cải cách như: mở trường, sử dụng chữ Nôm, song cũng không phải vì thế mà quá đề cao cải cách của ông.

Theo những tác giả thuộc khuynh hướng này thì cuộc kháng chiến chống Minh thất bại của Hồ Quý Ly kéo theo sự sụp đổ của triều Hồ không chỉ do những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, mà còn có căn nguyên sâu xa hơn là do những sai lầm trong các cải cách của Hồ Quý Ly và vương triều Hồ. Những chính sách cải cách của họ Hồ: "Đã không giải quyết được tình trạng khủng hoảng của xã hội đương thời, đã không cải thiện được đời sống đang lao đao lay lắt của nhân dân đương thời, lại còn đè nặng lên họ bằng thuế má nặng nề, phu dịch phiền tạp..."[38].

Khuynh hướng thứ hai này tiêu biểu là tác giả Trương Hữu Quýnh khi đánh giá về Hồ Quý Ly, phần nào có điểm tương đồng hoặc tiếp cận với khuynh hướng thứ nhất: "Hồ Quý Ly là một chính khách, một nhà cải cách có tài, có thủ đoạn và rất táo bạo... có những sáng tạo nhất định của mình. Qua

một số chủ trương của Hồ Quý Ly, chúng ta cũng phải nhận rằng Hồ Quý Ly là một người có tinh thần dân tộc tự cường khá mạnh"[39].

- Khuynh hướng thứ ba: Khuynh hướng này khi mới tiếp cận, chúng ta dễ nhìn nhận về phương diện nào đó như là một khuynh hướng trung dung, nhưng thực chất nó là một khuynh hướng có tính độc lập tương đối, phản ảnh những quan điểm khoa học của một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước với "cách tiếp cận vấn đề khác biệt, với nhãn quan đa chiều, soi xét nhân vật Hồ Quý Ly trong bình diện tiến hóa của lịch sử nước nhà để đưa ra những lý giải hấp dẫn về một hiện tượng Hồ Quý Ly trong giai đoạn cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV"[40].

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là các tác giả: Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Danh Phiệt, Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, Phan Đại Doãn, Hồ Hữu Phước, Trần Thị Vinh... Ở nước ngoài có: Maxlôp, Pôliacốp, Giôn, Whitmore... Các tác giả của khuynh hướng này vừa đề cao những nội dung về tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly, khẳng định mặt tích cực và tiến bộ trong những cải cách ấy, nhưng đồng thời cũng ghi nhận những hạn chế của nó. Khuynh hướng này nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa công cuộc cải cách nhằm giải quyết những yêu cầu phát triển của xã hội với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh, bảo vệ đất nước, nhưng không thể từ sự thất bại của cuộc kháng chiến mà quy nguyên nhân vào sai lầm của cải cách, rồi từ đó phủ nhận mặt tích cực, tiến bộ của cải cách.

Trong hơn 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, khoa học lịch sử đã có những đóng góp cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội... của đất nước. Việc nhìn nhận và đánh giá công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly có những ý nghĩa mới mẻ.

Về cơ sở tư liệu, chúng ta đã khai thác triệt để nguồn tư liệu thành văn qua các thư tịch cổ ở trong và ngoài nước, đồng thời trong những điều kiện thuận lợi của đất nước, giới nghiên cứu mở rộng phạm vi, địa điểm đến các nguồn tư liệu còn tàng ẩn trên đất Thanh Hóa, trên các miền đất xảy ra cuộc chiến với quân Chiêm Thành và quân Minh. Nguồn tư liệu văn hoá dân gian trên đất Thanh Hóa bao gồm nhiều loại hình đa dạng phong phú như địa danh lịch sử, truyền thuyết, tín ngưỡng, lễ hội, ít hay nhiều đều có liên quan đến Hồ Quý Ly và triều Hồ.

Việc nêu lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly trong thời điểm hiện nay có ý nghĩa về nhiều mặt, trước hết về mặt học thuật, sau hơn 40 năm nghiên cứu, qua việc khai thác tư liệu cổ, khai quật khảo cổ ở Thanh Hóa và thu thập các nguồn tư liệu văn hóa dân gian, đã góp phần tiếp cận đến việc đánh giá đúng hơn về Hồ Quý Ly, về những cải cách của ông trong giai đoạn lịch sử đầy biến động của dân tộc cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, và rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu để vận dụng nó vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay.

Điểm lại từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, sự nhìn nhận, đánh giá về tư tưởng và nội dung cải cách của Hồ Quý Ly của các nhà nghiên cứu nổi bật ở các thời điểm sau:

Thời điểm 1: 1945 – 1956.

Thời điểm 2: 1960 – 1962.

Thời điểm 3: 1970 – 1980.

Thời điểm 4: 1990 – nay.

Mỗi thời điểm nổi lên những nét đặc trưng riêng về cách đặt vấn đề, cách thể hiện quan điểm đánh giá, cách tiếp cận tư liệu... Thời điểm 1: mở đầu; thời điểm 2: chính thức đặt vấn đề xem xét đánh giá; thời điểm 3: thể hiện sự nhìn nhận,

đánh giá Hồ Quý Ly và triều Hồ qua các công trình nghiên cứu, các giáo trình lịch sử dân tộc ở các trường Đại học; qua việc công bố tập I cuốn *Lịch sử Việt Nam* của Ủy ban Khoa học xã hội; đặc biệt trong dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi vào năm 1980, vấn đề Hồ Quý Ly và nhà Hồ cũng được đưa ra xem xét, đánh giá. Thời điểm 4: từ năm 1990, với một chuyên san gồm 9 luận văn về cải cách Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã mở đầu cho việc nghiên cứu trở lại vấn đề nay; sau đó là một Hội thảo lớn về *Hồ Quý Ly và nhà Hồ* được tổ chức tại Thanh Hóa với 41 luận văn tham khảo; từ năm 1993 đến 1997 có thêm ba chuyên khảo về Hồ Quý Ly được xuất bản.

Thời điểm từ 1990 trở về trước, có sự khác biệt trong xu hướng đánh giá về cải cách Hồ Quý Ly và nhà Hồ với sự hình thành ba khuynh hướng đánh giá như đã phân tích ở phần trên.

Thời điểm từ 1991 trở lại đây, nhất là qua Hội thảo về *Hồ Quý Ly và nhà Hồ ở* Thanh Hóa, do Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử thuộc Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa kết hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức, cách nhìn nhận và đánh giá về Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã có sự gần nhau giữa các khuynh hướng, như nhà sử học Phan Huy Lê đã nhận xét: "...Thái độ chung của nhiều người là thừa nhận và trân trọng những mặt tích cực trong cải cách cũng như cống hiến lịch sử của Hồ Quý Ly và triều Hồ, đồng thời phân tích những mặt hạn chế của họ"(41).

Về vai trò của Hồ Quý Ly trước những yêu cầu của lịch sử, giáo sư Trương Hữu Quýnh viết: "Nhu cầu cải tổ xã hội không chỉ trở thành hiện thực mà còn mang tính cấp thiết. Hồ Quý Ly đã đứng ra đảm nhận vai trò người khởi xướng và tổ chức cuộc cải tổ đó, một vai trò lịch sử cần được đánh giá xứng đáng, một hành động dũng cảm và đầy tâm huyết"(42).

Trong lịch sử Việt Nam trước Hồ Quý Ly và sau Hồ Quý Ly nhiều thế kỷ, không có cải cách nào tương đối toàn diện, có hệ thống, bao gồm nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, xã hội, văn hóa giáo dục như cải cách của Hồ Quý Ly. Đến nay, mọi người đều thừa nhận Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam. Nội dung cải cách của Hồ Quý Ly nhằm vào hai mục tiêu chính: củng cố tăng cường chế độ quân chủ tập quyền, mục tiêu thứ hai là giải quyết các mâu thuẫn kinh tế, xã hội do cuộc khủng hoảng ở cuối vương triều Trần đưa đến.

Hồ Quý Ly cũng được thống nhất nhìn nhận là một nhà cải cách kiên quyết, táo bạo, nhạy cảm với thời cuộc, thấy rõ sự cần thiết phải cải tổ thì đất nước mới tiến lên được.

Về những hạn chế trong tư tưởng và nội dung cải cách của Hồ Quý Ly, nguyên nhân thất bại của cải cách đã được nhìn nhận, đánh giá đúng mực. Nguyên nhân sâu xa tạo nên mặt hạn chế trong tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly là mâu thuẫn giữa xu hướng tư hữu hóa với yêu cầu củng cố chế độ trung ương tập quyền. Chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly nhằm hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, đồng thời tăng cường chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất và quyền bóc lột của nhà nước đối với thần dân. Chính mâu thuẫn này đã tạo nên tính chất không triệt để của tư tưởng cải cách Hồ Quý Ly, đó là hạn điền, nhưng không chia ruộng đất cho nông dân nghèo mà chỉ dừng lại ở sự quản lí của nhà nước; cũng như chính sách hạn nô nhưng lại không giải phóng nô tì mà chỉ mới thay đổi thân phận từ nô lệ của công hầu, quý tộc thành nô lệ của nhà nước, từ gia nô thành công nô. Tuy vậy, thành công của Hồ Quý Ly trong chính sách hạn điền là đã loại trừ cơ sở của thế lực phân tán, tập trung quyền lực vào trong tay nhà nước quân chủ, củng cố cơ sở kinh tế của nhà nước quân chủ đáp ứng yêu cầu của lịch sử. Chính sách

hạn nô đã ngăn chăn được tình trạng bần dân có xu hướng biến thành nô tì, làm tăng số lượng "thần dân" dưới sự quản lý của nhà nước.

Những tư tưởng cải cách khác như văn hóa, giáo dục, kinh tế, quốc phòng, an ninh của Quý Ly cũng bộc lộ những mặt hạn chế, nhưng đó là những hạn chế nảy sinh ra trong quá trình thực hiện quá ngắn ngủi, nếu có nhiều thời gian hơn, có lẽ những hạn chế đó sẽ được khắc phục và công cuộc cải cách toàn diện ấy sẽ được thúc đẩy phát triển theo xu thế và yêu cầu của lịch sử: "Thời gian cần thiết để những cải cách được thử thách quá ngăn ngủi nên chưa thể thuyết phục được các tầng lớp nhân dân. Hồ Quý Ly không có đủ thời gian để đưa cải cách đến thành công. Nếu đủ điều kiện lâu dài như nhà Lý, nhà Trần trước ông hay nhà Lê sau ông, thì có lẽ nhà Hồ đã làm được nhiều việc đáng kể, có thể là vĩ đại"(43).

Với cách nhìn nhận biện chứng như trên, có thể thấy Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, có tư tưởng đổi mới rõ rệt: "Có ý chí tiến công vào hiện tượng bế tắc, loại bỏ những trở lực, tạo điều kiện cho lịch sử phát triển. Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly đang trong quá trình thực hiện thì bị chặn đứng lại bởi hành động xâm lược của giặc Minh.

Tư tưởng và sự nghiệp cải cách của Hồ Quý Ly còn được một số học giả nước ngoài nghiên cứu, có những đánh giá xác đáng hơn: "Nhìn chung các cải cách của Hồ Quý Ly được tiến hành xuất phát từ tính chất đặc thù của lịch sử dân tộc Việt Nam và từ vị trí có tính quốc tế của nó"(45). Từ nhận xét trên đây, nhà Sử học Nga A.B. Pôliacốp đã dùng chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly để chứng minh cho tính đặc thù và tính quốc tế của cải cách Hồ Quý Ly: "Mặc dù về nguyên tắc, sự phát triển của tư hữu ruộng đất mà Hồ Quý Ly đã chống lại là một biểu hiện tiến bộ, kích thích các quan hệ hàng hóa, tiền tệ mở rộng, nhưng ở giai đoạn đầu, điều đó có thể dẫn tới

tình trạng cát cứ phong kiến trên lãnh thổ của quốc gia nhỏ bé này. Trong điều kiện phải tồn tại bên cạnh một đế quốc hùng mạnh ở phía Bắc và các quốc gia láng giềng hiếu chiến ở phía Nam (Chămpa, Ăngkor), tình trạng cát cứ phong kiến có thể là nguyên nhân đưa đất nước này rơi vào ách nô dịch mới, trong một thời kì dài"[46]; và A.B. Pôliacốp đồng tình với sự đánh giá của nhà sử học Vũ Minh Giang về tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly là: đáp ứng yêu cầu khách quan của xã hội, đảm bảo cho sự phát triển của nó về sau này; sự phồn vinh của Đại Việt dưới thời Lê thế kỷ XV cũng là do đã hoàn thiện được công cuộc cải cách mà Hồ Quý Ly đã mở đầu.

Trong tác phẩm: *Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*, nhà sử học Nga (Г.Macпob đánh giá cao cải cách của Hồ Quý Ly, xem đó là đỉnh cao nhất của quá trình giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội lâu dài bắt đầu từ trước nhà Hồ và không thể nhanh chóng kết thúc sau sự thất bại của nhà Hồ được. Theo tác giả, sức mạnh và ảnh hưởng của cải cách Hồ Quý Ly còn được thể hiện ở nhiều điểm trong chương trình hành động của thời Lê Lợi và con cháu ông. Tác giả còn dùng những luận điểm của các học giả khác của Nga viết về Hồ Quý Ly để làm sáng tỏ hơn nữa luận điểm của mình, đó là luận điểm của Đê Ô Pik: "Đê ô Pik cũng cảm nhận thấy xung quanh Lê Lợi có nhiều quan lại mang trong mình truyền thống cải cách, và bản thân Lê Lợi đã thực hiện đến cùng cải cách ruộng đất của nhà Hồ".

Г.Macпob đánh giá cao cải cách của Hồ Quý Ly và xem ông là "nhà cải cách điển hình ở thời phong kiến": "Đối với chúng ta, Hồ Quý Ly là nhà cải cách, nhà yêu nước, chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền phong kiến Trung Quốc. Chắc chắn ông giữ một vị trí nổi bật trong lịch sử của dân tộc Việt Nam"[47].

Về vai trò cá nhân và nhân cách của Hồ Quý Ly trong công

cuộc cải cách, trong kháng chiến chống ngoại xâm: từ thời điểm thích đáng hơn về tinh thần yêu nước, quyết tâm chống giặc và những nhân cách cao đẹp của Hồ Quý Ly: chấp nhận mọi thách thức, đương đầu với các thế lực chống đối trong và ngoài nước để thực hiện công cuộc cải cách, củng cố xây dựng đất nước về nhiều mặt. Cho đến nay, những ý kiến đánh giá, phẩm bình về nhân cách của Hồ Quý Ly, có lẽ chưa có học giả nào, nhà sử học nào vượt khỏi được sự đánh giá của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi là người đương thời duy nhất đã chứng kiến, tham gia vào sự nghiệp cải cách, chống ngoại xâm của vương triều Hồ. Sự nhìn nhận, đánh giá của Nguyễn Trãi đã vượt khỏi khuôn khổ, thái độ của một di thần đánh giá lại triều đại của mình, mà ông đứng trên quan điểm của một dân tộc anh hùng sau khi đã chiến thắng quân xâm lược Minh giành lại độc lập, với nhận thức sâu sắc của một nhà sử học, nhà tư tưởng vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất của dân tộc, với tinh thần nhân văn truyền thống, để đánh giá Hồ Quý Ly và vương triều Hồ một cách khách quan.

Sử còn ghi lại việc cha con Nguyễn Trãi đến làm quan ở triều Hồ và đặt nhiều hy vọng vào triều đại này, triều đại đang có những cải cách táo bạo, toàn diện và có quyết tâm kháng chiến chống ngoại xâm. Trong một bài thơ miêu tả cảnh quan của núi Hàm Rồng, nơi đã từng là đồn luỹ của Hồ Quý Ly để ngăn chặn quân Chiêm Thành từ phía Nam tràn ra cướp phá Thanh Hóa, Nguyễn Trãi đã ca ngợi Hồ Quý Ly là:

Hồ trung nhật nguyệt thiên nan lão;
Thế thượng anh hùng thứ nhất thì
(Nhật nguyệt trong bầu, cảnh trời khó già;
Anh hùng trên đời, đấy là một thuở)[48].

Dưới con mắt của Nguyễn Trãi thì sự thất bại của Hồ Quý Ly chính là sự thất bại của một con người yêu nước có tinh thần dân tộc, có quyết tâm và ý chí chống giặc ngoại xâm, chứ

không phải là kẻ đầu hàng phải bội. Những tình cảm đọng lại trong thơ Nguyễn Trãi là sự cảm thông, tiếc nuối một nhân vật đầy tâm huyết với cuộc đời và chí lớn bất thành.

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, kể từ thất bại của Hồ Quý Ly đến nay đã ngót 600 năm, nỗi hận của nhà Hồ đã được hậu thế xem xét, đánh giá công bằng, khách quan hơn, trả lại những giá trị mà ông đã cống hiến cho lịch sử. Nhiều nhà sử học, nhà nghiên cứu, các giáo sư giảng dạy lịch sử dân tộc trong và ngoài nước đã tiếp nối sự đánh giá của Nguyễn Trãi về Hồ Quý Ly để khẳng định công và tội của ông một cách đúng đắn và công bằng hơn.

Tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam

Để tồn tại và phát triển, dân tộc Việt Nam đã trải qua một quá trình lao động lâu dài, cần cù, sáng tạo để dựng nước và chiến đấu ngoan cường để giữ nước.

Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc ta đã trải qua biết bao biến cố, thử thách, hình thành nên những dòng tư tưởng vô cùng quý báu, có giá trị bền vững lâu dài, đó là: tư tưởng yêu nước, tư tưởng đoàn kết, nhân ái và những tư tưởng canh tân, cải cách để giải quyết những yêu cầu của công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nhìn lại tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, tư tưởng cải cách, canh tân đất nước đã xuất hiện ở một số thời kì, ở những phạm vi và mức độ khác nhau, có khi chỉ xuất hiện trong từng mặt như chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục, nhưng cũng có tư tưởng cải cách ra đời với những nội dung khá toàn diện và có hệ thống.

Những tư tưởng canh tân, cải cách dù xuất hiện trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử nào, thành bại tuy có khác nhau nhưng cũng đã khẳng định được vị trí của chúng trong sự phát triển của lịch sử tư tưởng dân tộc.

Trước hết, nói về những cải cách của Khúc Hạo nhằm xây dựng một chính quyền tự chủ, một quốc gia độc lập, tách khỏi sự ràng buộc của phong kiến phương Bắc. Chính sách cải cách "Khoan, giản, an, lạc" do Khúc Hạo đề ra, đã tạo ra một tiền đề tư tưởng tiến bộ mà sau này các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đã từng bước thực hiện trong từng điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của triều đại mình.

Với chiến thắng Bạch Đằng 938, lịch sử tư tưởng Việt Nam đã bước sang một thời kì phát triển mới. Từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV, đây là thời kì mà các khuynh hướng tư tưởng ở Việt Nam phát triển rực rỡ, thể hiện hào khí và sinh lực của một dân tộc đã giành được độc lập tự chủ sau một ngàn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Sự giải phóng đất nước, giải phóng con người và sức sản xuất đã tạo ra những điều kiện cho sự phát triển toàn diện của cả dân tộc trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, là cơ sở cho tư tưởng của dân tộc phát triển với nhiều sắc thái phong phú, phản ánh khá rõ những nét cơ bản của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của dân tộc trong thời kì lịch sử oanh liệt này. Đó là "vấn đề khẳng định quyền độc lập và chủ quyền của đất nước, vấn đề đoàn kết toàn dân, tranh thủ sự đồng lòng của nhân dân và động viên nhân dân tham gia công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, vấn đề kiện toàn bộ máy nhà nước phong kiến để đáp ứng yêu cầu tổ chức và điều khiển những cuộc kháng chiến chống xâm lược đồng thời bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến"[(49)].

Từ cuối thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV, trong lịch sử tư tưởng Việt Nam xuất hiện tư tưởng cải cách của một số quan liêu, Nho sĩ. Thời kì này, Nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng. Nho giáo cùng với tầng lớp Nho sĩ và ý thức hệ của nó ngày càng thâm nhập vào thiết chế nhà nước quân chủ làm cho tính chất quan liêu và bảo thủ phát triển.

Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng quân chủ bảo thủ quý tộc với khuynh hướng quân chủ tập trung quan liêu ngày càng trở nên quyết liệt. Đại diện cho số quan liêu, Nho sĩ có tư tưởng canh tân là Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, họ đòi hỏi phải thay đổi thiết chế chính trị theo mô hình chế độ quân chủ quan liêu của Nho giáo, có như vậy nhà nước trung ương tập quyền mới đủ khả năng điều hành đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng, thực hiện công cuộc cải cách, tạo khả năng và tiềm lực để chiến thắng ngoại xâm.

Cuộc đấu tranh giữa quý tộc tôn thất họ Trần với tầng lớp quan liêu Nho sĩ về đường lối trị nước đã diễn biến thành cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư tưởng cải cách và bảo thủ.

Đại diện cho khuynh hướng bảo thủ là các quý tộc, tôn thất nhà Trần muốn bảo lưu những thiết chế đã tồn tại lâu đời trên đất nước ta, chống lại tư tưởng vọng ngoại, đề cao tinh thần tự tôn dân tộc. Sử cũ đã ghi lại câu nói của Trần Nghệ Tông: "Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau..."[(50)].

Song song với khuynh hướng chống lại sự rập khuôn giáo điều của tầng lớp quan liêu, Nho sĩ, vào cuối vương triều Trần đã xuất hiện khuynh hướng tư tưởng muốn sửa đổi và uốn nắn chính ngay những tín điều của Nho giáo đó là tư tưởng cải cách toàn diện của Hồ Quý Ly.

Tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly được hình thành và phát triển vào những năm cuối vương triều Trần, thời kì mà vương triều Trần và xã hội Đại Việt lâm vào khủng hoảng và bế tắc. Nhu cầu cải cách trên nhiều lĩnh vực ở giai đoạn lịch sử này đã trở thành hiện thực và cấp thiết.

Qua thực tiễn 25 năm tham chính dưới vương triều Trần, tính từ năm 1371 – năm Hồ Quý Ly được vua Trần cử làm

Khu mật viện đại sứ đến năm 1396 – năm ông ban hành chính sách cải cách đầu tiên, Hồ Quý Ly đã nhìn thấy những nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng, và mạnh dạn thực hiện tư tưởng canh tân cải cách của mình trên tất cả các mặt của đời sống chính trị, xã hội, quân sự, văn hóa, giáo dục, kinh tế, nhằm mục đích củng cố quốc gia phong kiến trung ương tập quyền theo xu hướng chuyên chế quan liêu, để đưa đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng, có khả năng chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập tự chủ.

Tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly là tư tưởng của hành động, của tinh thần dân tộc và lòng yêu nước sâu sắc. Tư tưởng Hồ Quý Ly mang ý thức hệ Nho giáo nhưng thực dụng, không giáo điều, ông giảng nghĩa kinh sách của Nho giáo theo hiểu biết của mình và vận dụng nó vào điều kiện thực tiễn của đất nước, của triều đại.

Sự xuất hiện của tư tưởng canh tân, cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV đã tạo tiền đề cho những bước phát triển mới của lịch sử tư tưởng dân tộc trong quá trình xây dựng, củng cố quốc gia phong kiến trung ương tập quyền. Với tư tưởng cải cách của mình, Hồ Quý Ly đã đóng vai trò là người mở đầu thời điểm cải cách quan trọng trong lịch sử trung đại Việt Nam và đã để lại dấu ấn cho giai đoạn sau. Nhà nước Lê Sơ đã kế thừa tư tưởng kinh tế của Hồ Quý Ly, hạn chế tối đa sự tồn tại và phát triển của những trang trại lớn là cơ sở nẩy sinh khuynh hướng tư tưởng cát cứ, phân quyền đối lập với chính quyền quân chủ, tập trung quan liêu. Tư tưởng kinh tế trong chế độ lộc điền thời Lê đã thể hiện được bước tiếp nối của tư tưởng cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly. Qua đó, quyền sở hữu lộc điền thuộc về nhà nước phong kiến, quan lại được cấp lộc điền, khi về hưu phải trả lại cho nhà nước, sau đó, tuỳ theo phẩm tước khác nhau, họ sẽ được cấp lại một số ruộng đất gọi là thế nghiệp điền, nhưng số

lượng nhỏ hơn và được phép lưu truyền cho con cháu. Nhờ chính sách ấy mà ruộng đất công thời Lê Sơ nhiều hơn thời cuối Trần và thời Hồ. Sở hữu nhà nước về ruộng đất được mở rộng dưới triều Hồ sang đến thời Lê Sơ được củng cố và chiếm ưu thế, xác định vững chắc điều mà trong cải cách của mình, Hồ Quý Ly không thực hiện được.

Những tư tưởng cải cách của Lê Thánh Tông đã thể hiện sự tiếp nối và phát triển tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly. Riêng trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, việc đào tạo nhân tài, tuyển chọn quan lại thông qua quy chế thi cử đã đánh dấu sự chuyển đổi từ chế độ quan liêu thân tộc sang chế độ quan liêu trí thức, mở rộng cửa quan trường cho mọi tầng lớp nhân dân(51).

Tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly đã góp phần định hướng một tiến trình vận động của xã hội trong những thế kỷ tiếp theo của xã hội Việt Nam trong việc xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, những cải cách của Lê Thánh Tông và một số chính sách thời Lê Trịnh đã có mầm mống từ tư tưởng cải cách của họ Hồ.

Lịch sử tư tưởng Việt Nam với những công trình tiếp theo chắc chắn sẽ có một chương dành riêng để trình bày nguồn gốc, nội dung và giá trị lịch sử của tư tưởng cải cách cách Hồ Quý Ly, cũng như chúng ta đã dành những chương cho các nhà tư tưởng khác như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác và Ngô Thì Nhậm trong bộ *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập I, do giáo sư Nguyễn Tài Thư chủ biên đã xuất bản năm 1993. Bởi lẽ, "khi xét về công lao của các vĩ nhân, người ta không căn cứ vào chỗ họ cống hiến được gì so với nhu cầu thời đại chúng ta, mà căn cứ vào chỗ họ đã cống hiến được gì mới so với các bậc tiền bối của họ"(52).

Những cống hiến mới của Hồ Quý Ly tuy chưa được thực

tế lịch sử thời ấy công nhận, nhưng những tư tưởng cải cách toàn diện và táo bạo của ông hiện nay đã được ghi nhận là những di sản quý giá để các thế hệ nối tiếp nghiên cứu, xem xét, đánh giá và thể nghiệm.

VÕ XUÂN ĐÀN

---

1), 2) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.212, 213.
3) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr.215.
4), 5) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr.216, 217.
6) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr.216, 217.
7) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr.221.
8), 9), 10) Phan Huy Lê: *Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ. Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, 1992 số 264, tr.8.
11), 12) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr.197, 199, 221, 185.
13) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr.221.
14) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 185.
15) *Việt sử diễn âm*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.147.
16) *Việt sử diễn âm*, Sđd, tr.151.
17) *Việt sử diễn âm*, Sđd, tr.149.
18) Chu Thiên: *Chính trị Hồ Quý Ly*, Nxb Đại La, Hà Nội, 1945, tr.122.
19), 20) Lê Văn Hòe: *Hồ Quý Ly, Mạc Đăng Dung*, Nxb Quốc học thư xã, Hà Nội, 1952
21) Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ 5, năm 1954.
22) Minh Tranh. *Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*, Tập san nghiên cứu *Văn Sử Địa*, số 11, năm 1955, Hà Nội.
23) Minh Tranh. *Chống sùng bái cá nhân, nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử*, Tập san *Văn Sử Địa*, số 18 năm 1956, Hà Nội.
24) Minh Tranh – Nguyễn Kiên Giang. *Về giai cấp tư sản Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.

25) Trần Huy Liệu. *Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt Nam*, Tập san *Văn Sử Địa*, số 21, năm 1956, Hà Nội.
26) Hồ Tuấn Niên. *Tìm hiểu chế độ công điền, công thổ ở Bắc bộ*, Tập san *Văn Sử Địa*, số 36, năm 1958, Hà Nội.
27) Dương Minh. *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng. Nghiên cứu Lịch sử*, số 22, năm 1961, Hà Nội.
28) Hồ Hữu Phước. *Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 30, năm 1961, Hà Nội.
29) Minh Tranh. *Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*, Tập san *Văn Sử Địa*, số 11, năm 1955, Hà Nội.
30) Trần Huy Liệu. *Nguyễn Trãi một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam*. Nxb Sử học, Hà Nội, 1962.
31) Văn Tân: *Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 44, năm 1962, Hà Nội.
32) Văn Tân: *Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 44, năm 1962, Hà Nội, tr.13-14.
33) Trương Hữu Quýnh. *Đánh giá lại cải cách của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 20, năm 1960, Hà Nội.
34) Trương Hữu Quýnh. *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng*, Tạp chí *NCLS*, số 26, năm 1961, Hà Nội.
35) Trương Hữu Quýnh. *Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 264, năm 1992, Hà Nội.
36) Nguyễn Phan Quang. *Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 28, năm 1961, Hà Nội.
37) Trần Văn Khang. *Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 27, năm 1961, Hà Nội.
38) Trương Hữu Quýnh. *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 20, năm 1960, Hà Nội.
39) Trương Hữu Quýnh. *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 20, năm 1960, tr.57.
40) Phạm Ái Phương. *Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 253, năm 1990, Hà Nội, tr.45.
41) Phan Huy Lê. *Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của nhà Hồ*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 264, năm 1992, tr.6.
42) Trương Hữu Quýnh: *Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 264, năm 1992, tr.21.
43) Trương Thị Hòa. *Thể chế chính trị, hành chính và pháp quyền trong cải cách Hồ Quý Ly*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.174.
44) Nguyễn Danh Phiệt. *Hồ Quý Ly*, Nxb Văn hóa Thông tin. Viện Sử

học, Hà Nội, 1997, tr.276.
45) A.B Pôliacốp. *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X–XIV*, Nxb Chính trị Quốc gia, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1996, tr.279. Bản dịch của TS. Vũ Minh Giang.
46) A.B Pôliacốp. Sđd, tr.279.
46) Ґ. Маслов: Феодальный Вьетнам. XIV - начао XV с.163.
48) *Nguyễn Trãi toàn tập*, in lần thứ 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr.286; 281.
49) Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.231.
50) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, tr.138.
51) Phan Đại Doãn. *Vài ý kiến về cải cách của Lê Thánh Tông*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 295, Hà Nội, 1997.
52) *V.I. Lênin*, tập I, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1963, tr.220.

CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY & SỰ THẤT BẠI CỦA TRIỀU HỒ

GS. PHAN HUY LÊ

Nhìn lại cuộc thảo luận đã bắt đầu từ năm 1955

Cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, những thành tựu và những thất bại của nó là một chủ đề đã quá quen thuộc đối với giới sử học Việt Nam và nhiều nhà "Việt Nam học" nước ngoài.

Từ năm 1955, vấn đề này đã được nêu lên trên tạp chí *Văn Sử Địa* và cũng đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Do tính hấp dẫn của chủ trương và các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và do vị trí quan trọng của triều Hồ trong bước chuyển biến của lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XIV sang thế kỷ XV, vấn đề đã nhanh chóng lôi cuốn được sự quan tâm của giới sử học và phát triển thành chủ đề của một cuộc tranh luận khá sôi nổi trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1961. Cuối năm 1961, Ban Biên tập tạp chí tạm kết thúc cuộc tranh luận này và đưa ra một số nhận xét tổng hợp quan điểm của những người tham gia cuộc tranh luận[1].

Nhưng do tư liệu quá ít ỏi, cách hiểu và lý giải lại khác nhau và do tính phức tạp của bản thân vấn đề, công việc nghiên cứu và trao đổi về những cải cách của Hồ Quý Ly, về sự đánh giá triều Hồ vẫn được tiếp tục qua các luận văn trên tạp chí

Nghiên cứu lịch sử và những công trình nghiên cứu liên quan đến triều Hồ, đến cuộc kháng chiến chống Minh và giai đoạn lịch sử từ Trần sang Lê.

Riêng trên đất Thanh Hóa, năm 1987 trong cuộc Hội thảo khoa học về thời Lý – Trần – Hồ do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử của tỉnh tổ chức, nhiều vấn đề về Hồ Quý Ly và triều Hồ đã được nêu lên và thảo luận.

Cuối năm 1990, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* ra một số đặc san về *Cải cách Hồ Quý Ly* đã dành đến 2/3 số trang cho chủ đề này(2).

Ở nước ngoài, trong thời gian gần đây, ngoài những tác phẩm viết về lịch sử Việt Nam có ít nhiều đề cập đến cải cách của Hồ Quý Ly, có 2 công trình nghiên cứu mang tính chuyên đề về triều Hồ và giai đoạn lịch sử này. Đó là cuốn *Việt Nam, Hồ Quý Ly và nhà Minh (1371–1421)* của nhà sử học Mỹ John K. Whitmore(3) và cuốn *Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ 14 – đầu thế kỷ 15* của nhà sử học Nga G. M. Maslov(4). Tuy với cách tiếp cận khác nhau, nhưng hai nhà "Việt Nam học" nước ngoài đều muốn vạch ra mối quan hệ giữa cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội cuối Trần với những cố gắng giải quyết bằng những biện pháp cải cách của triều Hồ và xu hướng phát triển của triều Lê sau đó. Cả hai tác giả đều đánh giá cao những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

Cuộc Hội thảo khoa học hôm nay của chúng ta dĩ nhiên có mặt kế thừa và tiếp tục những kết quả nghiên cứu và thảo luận về Cải cách của Hồ Quý Ly đã bắt đầu từ năm 1955. Đã qua trên 3 thập kỷ, cuộc thảo luận đã gợi mở ra cho chúng ta nhiều suy nghĩ và hướng tìm tòi thú vị, nhưng chưa thể đi tới một nhận thức chung với những kết luận thống nhất. Mỗi nhà khoa học tham gia cuộc thảo luận đã ít hay nhiều đưa ra những kiến giải riêng của mình, nhưng trên đại thể, theo tôi có thể quy vào 3 khuynh hướng (chứ không phải 2 như có

người đã tổng kết) chính sau đây[5]:

Khuynh hướng thứ nhất đánh giá rất cao những cải cách của Hồ Quý Ly, coi ông là một nhà cải cách tiến bộ và kiên quyết, đại diện cho một tầng lớp mới trong xã hội là tầng lớp thương nhân hay phong kiến – nhà buôn; và những cải cách của ông đã đáp ứng yêu cầu giải quyết cuộc khủng hoảng cuối Trần, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển xã hội. Sự thất bại của triều Hồ trước cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh được giải thích như là sự can thiệp của bên ngoài vào lúc công cuộc cải cách mới triển khai và đang gặp nhiều khó khăn, nhiều chống đối bên trong.

Khuynh hướng thứ hai hầu như ngược lại, đánh giá rất thấp những cải cách của Hồ Quý Ly, cho rằng ông là một nhà độc tài đầy tham vọng và mọi chủ trương, chính sách của ông đưa ra đều nhằm mục đích thâu tóm quyền lực và lợi ích vào tay một tập đoàn thống trị mới, không phù hợp với xu thế của lịch sử và ước vọng của nhân dân. Theo những tác giả thuộc khuynh hướng này, sự thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh kéo theo sự sụp đổ của triều Hồ không chỉ do những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh mà còn có căn nguyên sâu xa hơn trong những cải cách sai lầm của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

Khuynh hướng thứ ba, về phương diện nào đó có vẻ đứng trung dung giữa hai khuynh hướng trên, nhưng thực ra là một khuynh hướng độc lập phản ánh quan điểm khoa học của một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Khuynh hướng này vừa nêu cao những cải cách của Hồ Quý Ly, khẳng định mặt tích cực và tiến bộ trong những cải cách ấy, nhưng cũng ghi nhận một số hạn chế của nó. Giữa công cuộc cải cách giải quyết yêu cầu phát triển của xã hội với cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước dĩ nhiên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng không thể từ thất bại của cuộc kháng chiến để quy

nguyên nhân vào sai lầm của cải cách và phủ nhận mặt tích cực, tiến bộ của cải cách.

Cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta lần này tiếp tục trao đổi về những khuynh hướng trên, mong góp phần làm sáng tỏ hơn phần nào đó những vấn đề đã được đặt ra trong quá trình thảo luận. Mặt khác, cuộc Hội thảo này do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa tổ chức trên đất Thanh Hóa, nên ngoài yêu cầu chung trên đây, chúng ta còn mong muốn khai thác thêm những nguồn tư liệu trên mảnh đất đã từng là quốc đô của vương triều Hồ và cung cấp thêm những căn cứ khoa học cho việc nhìn nhận mối quan hệ giữa triều Hồ với Thanh Hóa cũng như vị trí của giai đoạn lịch sử này trong lịch sử Thanh Hóa.

Về cơ sở dữ liệu

Những tư liệu về Hồ Quý Ly và triều Hồ trong thư tịch cổ của ta, như chúng ta đều biết, hết sức ít ỏi. Những dòng chữ vắn tắt trong *Đại Việt Sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt sử ký tiền biên*... đã được khai thác từ lâu và ít có hy vọng tìm kiếm thêm những tư liệu mới. Thơ văn của những nhân vật đương thời có liên quan đến Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng như những bài thơ của Hồ Quý Ly (đến nay xác định được 5 bài) cũng đã được khai thác dưới góc độ tìm hiểu thái độ của những con người đương thời đối với Hồ Quý Ly và tư tưởng, tình cảm, tâm sự của bản thân Hồ Quý Ly. Những tư liệu liên quan đến đề tài này trong thư tịch cổ của Trung Quốc chỉ phản ánh mối quan hệ giữa triều Trần, triều Hồ với triều Minh và cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh.

Tất nhiên những nguồn tư liệu thư tịch trên còn phải tiếp tục khai thác sâu hơn nữa bằng những phương pháp phân tích, xử lý mới để cố gắng gạn lọc mọi thông tin về đối tượng nghiên cứu của chúng ta. Nhưng đồng thời chúng ta phải tìm kiếm

thêm những thông tin mới bằng cách mở rộng các nguồn sử liệu. Riêng trong Hội thảo khoa học này, chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến những tư liệu đang tàng ẩn trên đất Thanh Hóa.

Về phương diện này, Thanh Hóa với thành Tây Đô, với Ly cung, với quê hương Đại Lại của Hồ Quý Ly, với địa bàn đã xảy ra nhiều trận đánh với quân Champa... có thể chứa đựng nhiều tư liệu cần được chú ý phát hiện và thu thập.

Di tích tòa thành cùng những di vật tìm thấy ở Tây Đô và những khai quật khảo cổ học ở Ly cung trong thời gian qua đã cung cấp thêm nhiều tư liệu quý để chúng ta hiểu rõ hơn những kiến trúc này cùng với những đặc điểm của nghệ thuật tạo hình đương thời. Một nhiệm vụ bức thiết đặt ra cho tỉnh Thanh Hóa và ngành bảo tồn bảo tàng là nên sớm đề ra quy hoạch và những biện pháp có hiệu quả để bảo vệ những di tích trên và từng bước có kế hoạch khảo sát và khai quật khảo cổ học trên diện rộng. Trong lòng đất của những khu di tích ấy chắc hẳn đang gìn giữ nhiều tư liệu vật chất về giai đoạn triều Hồ.

Một nguồn tư liệu nữa đang được quan tâm là tư liệu văn hóa dân gian trên đất Thanh Hóa. Nguồn tư liệu này bao gồm nhiều loại hình phong phú đa dạng, nhưng cũng rất phức tạp như địa danh lịch sử, truyền thuyết, tín ngưỡng và lễ hội dân gian... ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp đều có liên quan đến Hồ Quý Ly và triều Hồ. Một số báo cáo của các nhà khoa học địa phương thuộc ngành văn hóa, giáo dục bước đầu cho thấy khả năng khai thác nguồn tư liệu này. Nhưng mặt khác, yêu cầu khoa học cũng đòi hỏi chúng ta phải tổ chức phát hiện và thu thập những tư liệu này một cách có kế hoạch và tuân thủ nghiêm ngặt những phương pháp khoa học để bảo đảm cho tính khách quan và trung thực của những tư liệu thu thập được. Chỉ trên cơ sở những tư liệu văn hóa dân gian

được thu thập như vậy, các nhà khoa học dưới góc độ của nhiều chuyên ngành và liên ngành mới có thể xử lý và rút ra được những thông tin đáng tin cậy, bổ sung cho các nguồn sử liệu khác. Chúng ta hy vọng Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa phối hợp với các ngành có liên quan trong tỉnh và có thể hợp tác với một số cơ quan chuyên môn ở trung ương, sớm có kế hoạch và từng bước triển khai kế hoạch thu thập nguồn tư liệu tại chỗ này.

Qua một số tư liệu đã được phát hiện và sử dụng, có người cho rằng tư liệu văn hóa dân gian phản chiếu một thái độ nhất quán của nhân dân Thanh Hóa là phê phán Hồ Quý Ly và suy tôn những người chống lại triều Hồ. Những truyền thuyết về núi Thổ Tượng, núi Hắc Khuyển, núi Ngưu Ngọa, nước Đún (Đốn Sơn), con đường Mũi Tên... quanh thành Tây Đô, truyền thuyết Hang Nàng ở An Tôn, miếu thờ nàng Bình Khương, đền thờ Trần Khát Chân... đã ủng hộ một quan niệm như vậy. Nhưng cũng chính trong Hội thảo này, có người đã đưa ra những tư liệu văn hóa dân gian xung quanh thành Tây Đô cho thấy bên cạnh thái độ chống đối và lên án Hồ Quý Ly, còn có thái độ ủng hộ và ca ngợi ông. Đó là tư liệu về thần Quản Gia Đô Bác Đại Vương được thờ ở 136 đền ở Thanh Hóa, trong đó có làng An Tôn thượng đã phù trợ Hồ Quý Ly tìm đất dựng thành hay làng Phương Giai thờ một Quản ca triều Hồ, làng Mỹ Xuyên thờ Vũ công làm phúc thần là người đôn đốc công việc xây thành...[6]. Tất nhiên những tư liệu này cần được kiểm tra, nhưng cũng hé mở ra sự phản ánh đa dạng trong tư liệu dân gian ở Thanh Hóa.

Vì vậy chỉ trên cơ sở thu thập và hệ thống hóa toàn bộ hay phần lớn tư liệu dân gian liên quan đến Hồ Quý Ly trên đất Thanh Hóa, chúng ta mới có thể phân tích để có một sự đánh giá khách quan về thái độ của nhân dân Thanh Hóa đối với nhân vật lịch sử vốn có nhiều quan hệ với Thanh Hóa này.

Trong một xã hội có nhiều giai tầng với những quan hệ về tư tưởng và quyền lợi khác nhau đối với triều Hồ thì trong kho tàng văn hóa dân gian phản ánh những thái độ khác nhau đối với Hồ Quý Ly là điều đương nhiên. Hơn thế nữa, văn hóa dân gian có mặt phản ánh tâm lý và thái độ của nhân dân đương thời, nhưng cũng có mặt được cải biên, bổ sung và phát triển qua các thế hệ về sau với nhiều nhu cầu và động cơ khác nhau. Do đó, tư liệu văn hóa dân gian chứa đựng những thông tin lịch sử cần được khai thác, nhưng không nên lấy tâm lý và thái độ được phản ánh qua đó làm căn cứ có ý nghĩa quyết định để nhân danh nhân dân đánh giá các nhân vật và sự kiện lịch sử của quá khứ.

Bối cảnh lịch sử

Các nhà khoa học đều nhất trí đặt cải cách của Hồ Quý Ly trong bối cảnh lịch sử Việt Nam vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV để phân tích và đánh giá. Nhưng bối cảnh lịch sử đó cần được nhận thức như thế nào?

Càng ngày chúng ta càng xích lại gần nhau trong quan niệm coi cuộc khủng hoảng cuối đời Trần là cuộc khủng hoảng khá sâu sắc trên nhiều phương diện. Đây không phải là một cuộc khủng hoảng vương triều bình thường, mà là một cuộc khủng hoảng có nguyên nhân sâu xa trong cơ cấu kinh tế – xã hội và thiết chế chính trị, hay nói cách khác là cuộc khủng hoảng trong mô hình phát triển của chế độ phong kiến quân chủ Việt Nam. Chế độ phong kiến ở đây được hiểu theo nghĩa của một loại hình chế độ phong kiến phương Đông với nhiều đặc điểm khác với chế độ phong kiến phương Tây (vì đang có sự tranh luận trên thế giới về vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông có liên quan đến sự tồn tại của chế độ phong kiến Việt Nam mà trong cuộc Hội thảo này chúng ta không bàn đến).

Chế độ phong kiến thời Lý, Trần, theo ý kiến của nhiều nhà

sử học, có thể coi là chế độ quân chủ quý tộc. Đó là chế độ phong kiến tập quyền dựa trên sự liên kết giữa nhà vua đứng đầu triều đình trung ương nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất công của công xã và quyền bóc lột nông dân công xã, với tầng lớp quý tộc có điền trang, thái ấp riêng. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, một tầng lớp địa chủ tư hữu càng ngày càng phát triển và con em của họ qua khoa cử đã được tham gia chính quyền. Thời Lý, Trần, các chức vụ chủ chốt ở triều đình trung ương và ở chính quyền địa phương phần lớn do quý tộc nắm giữ. Nhưng với sự phát triển của bộ máy hành chính tập quyền, nhà nước đã phải mở khoa thi để đào tạo một đội ngũ quan liêu – nho sĩ ngày càng đông.

Trong điều kiện kinh tế hàng hóa chưa phát triển lắm và mức độ tập quyền còn có hạn, mô hình chế độ quân chủ quý tộc như thế đã từng tạo nên sự ổn định của xã hội và thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước.

Nhưng đến cuối đời Trần, từ giữa thế kỷ XIV, mô hình trên đã lâm vào khủng hoảng với sự bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt giữa quý tộc với nông nô, nô tỳ, nông dân lệ thuộc trong điền trang, thái ấp, giữa tầng lớp quý tộc với tầng lớp quan liêu – nho sĩ trong cuộc đấu tranh giành quyền tham chính cao hơn trong bộ máy chính quyền, giữa triều đình trung ương với các thế lực địa phương... Cuộc khủng hoảng này đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của quần chúng nông dân, nông nô, nô tỳ đe dọa ngai vàng triều Trần và làm suy yếu chính quyền trung ương.

Trước tình trạng khủng hoảng đó, từ giữa thế kỷ XIV đã xuất hiện chủ trương cải cách và cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau.

Khoảng những năm Đại Trị (1358-1369), một số quan liêu – nho sĩ mà đại diện là Lê Quát, Phạm Sư Mạnh đòi hỏi cải

cách, thay đổi thiết chế chính trị theo mô hình chế độ quân chủ quan liêu của Nho giáo. Chúng ta chỉ biết đại cương về hiến pháp của phái quan liêu – nho sĩ này qua những lời phê phán của các vua Trần Dụ Tông (1341-1369) và Trần Nghệ Tông (1370-1372). Các vua Trần chủ trương "Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam, Bắc khác nhau", "nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau" và phê phán "bọn học trò mặt trắng" "không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc", "nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay"(7).

Như vậy phái quan liêu – nho sĩ có tinh thần canh tân, nhưng lại dựa vào mô hình bên ngoài, du nhập "chế độ nhà Tống" và "tục phương Bắc". Còn vua Trần, đại diện cho tầng lớp quý tộc, tỏ ra bảo thủ, chống lại cải cách, nhưng lại nhân danh "phép cũ của tổ tông" và "nước nào làm chủ nước đó", tức là nhân danh truyền thống và tinh thần độc lập tự chủ. Trong cuộc đấu tranh đó, dĩ nhiên ưu thế thuộc về tầng lớp quý tộc đang chấp chính.

Trong quá trình thâu tóm quyền lực vào tay mình và nhất là sau khi sáng lập ra vương triều mới, Hồ Quý Ly phải đảm đương sứ mạng giải quyết cuộc khủng hoảng đã trở nên trầm trọng này.

Muốn đánh giá một cách khách quan yêu cầu phát triển của xã hội và khả năng giải quyết khủng hoảng của Hồ Quý Ly, tôi nghĩ rằng chúng ta cần phân tích sâu hơn bối cảnh lịch sử của đất nước đương thời đặt trong bối cảnh chung của thế giới và của phương Đông.

Thế kỷ XIV-XV đã đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của lịch sử thế giới và mối quan hệ giữa phương Đông và phương Tây.

Ở phương Tây, đây là giai đoạn chuyển từ trung kỳ sang hậu

kỳ của thời trung đại, với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa, sự phồn vinh của các thành thị, sự ra đời của những mầm mống tư bản chủ nghĩa, sự phục hưng văn hóa. Đó cũng là giai đoạn tan rã của các lãnh địa và thành lập các vương triều tập trung, bước chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa tư sản, sự hình thành thị trường dân tộc thống nhất làm cơ sở cho quá trình thống nhất quốc gia, thống nhất dân tộc.

Nhưng ở phương Đông nói chung, con đường phát triển có khác với phương Tây. Ở đây, chế độ trung ương tập quyền xuất hiện rất sớm, các hình thái sở hữu công xã và nhà nước về ruộng đất bảo tồn lâu dài. Hình thái xã hội kiểu phương Đông đó đã từng tạo nên những bước phát triển sớm của nhiều quốc gia cổ đại và trung đại ở phương Đông với những nền văn minh rực rỡ một thời tỏa sáng trên thế giới. Nhưng từ thế kỷ XIV-XV, chế độ tập quyền chuyên chế cùng với hình thái sở hữu công xã và nhà nước đã bộc lộ sự cản trở của nó đối với xu hướng tư hữu hóa, nền tảng của sự phát triển của kinh tế hàng hóa, từ đó làm cho tốc độ phát triển của phương Đông bị chậm lại so với xu thế mới của thời đại, để rồi xã hội phương Đông lâm vào tình trạng chậm tiến và trì trệ trong những thế kỷ sau. Chỉ có Nhật Bản, do một số hoàn cảnh và đặc điểm chung, đã chuyển hướng theo con đường phát triển gần với phương Tây. Ở đây, chế độ trang viên (shòen) phát triển từ thế kỷ VIII, chính quyền Mạc phủ thành lập từ cuối thế kỷ XII gắn liền với một giai cấp vũ sĩ (samurai) và những "han" – một thứ lãnh địa phong kiến – của tầng lớp đại danh (daimyo) đã sớm phá vỡ được kết cấu bảo thủ của phương Đông, thúc đẩy sự phát triển của xu hướng tư hữu hóa, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ để trên cơ sở đó, từ cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII, nhiều thành thị và công trường thủ công ra đời, trong đó có những thành thị tự quản. Nhật Bản dần dần thoát khỏi tình trạng trì

trệ chung của phương Đông và thực hiện thành công cuộc Duy tân Minh Trị năm 1868.

Nước Đại Việt chúng ta trong bối cảnh cụ thể ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV chưa có tiền đề kinh tế – xã hội cho những chuyển biến như phương Tây và cũng không có điều kiện đi theo con đường phát triển của Nhật Bản.

Một mặt, sự phát triển kinh tế – xã hội và xu thế chung của thời đại, đòi hỏi nước Đại Việt lúc đó phải phát triển mạnh theo xu hướng tư hữu hóa, làm suy yếu và giải thể các hình thái sở hữu công xã và nhà nước về ruộng đất, tạo điều kiện đẩy mạnh sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Nhưng mặt khác, yêu cầu xây dựng và quản lý các công trình công cộng như đê điều, thủy lợi và yêu cầu tự vệ chống ngoại xâm lại đòi hỏi nước Đại Việt phải duy trì và củng cố chế độ trung ương tập quyền mạnh.

Nước Đại Việt lúc đó chưa đạt đến một trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hóa để có thể thực hiện được sự thống nhất quốc gia trên một nền tảng mới của thị trường cả nước cùng với sự tồn tại của các thành thị và tầng lớp thị dân. Trong điều kiện như thế, phát triển xu hướng tư hữu hóa sẽ dẫn đến sự phát triển của tư hữu ruộng đất với chế độ sở hữu phong kiến lớn về ruộng đất. Và chính cơ sở kinh tế phong kiến này lại tăng cường thế lực địa phương, làm suy giảm, thậm chí có thể đe dọa chính quyền trung ương. Đấy chính là mâu thuẫn vốn có giữa yêu cầu phát triển của xu hướng tư hữu hóa với yêu cầu củng cố chế độ trung ương tập quyền trong hoàn cảnh cụ thể của nước Đại Việt thời cuối Trần và thời Hồ. Những cải cách của Hồ Quý Ly vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng của xã hội theo hướng tiến bộ, vừa phải lo củng cố chính quyền trung ương tập quyền gắn liền với đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp bảo vệ đất nước.

Đánh giá công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly

Trong cuộc hội thảo khoa học của chúng ta, vẫn tồn tại ba khuynh hướng đánh giá khác nhau về cải cách của Hồ Quý Ly như đã hình thành trong cuộc tranh luận từ năm 1955 đến nay. Điều cần ghi nhận là trong cuộc hội thảo này, xu hướng hoàn toàn phủ nhận và phê phán gay gắt không còn được mấy người tán thành nữa và thái độ chung của nhiều người là thừa nhận và trân trọng những mặt tích cực trong cải cách cũng như cống hiến lịch sử của Hồ Quý Ly và triều Hồ, đồng thời phân tích những mặt hạn chế của họ.

Trước hết không ai có thể phủ nhận Hồ Quý Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết hiếm có trong lịch sử Việt nam. Ông đã đưa ra một loạt chính sách và hiến pháp cải cách trên nhiều phương diện như tăng cường chế độ trung ương tập quyền, củng cố quốc phòng, giải quyết các mâu thuẫn kinh tế – xã hội, mở mang văn hóa, giáo dục...

Trong lịch sử Việt Nam, không có nhiều nhà cải cách và công cuộc cải cách không lớn. Riêng trong thời cổ – trung đại, trước Hồ Quý Ly chỉ có Khúc Thừa Hạo, sau ông chỉ có Trịnh Cương và Quang Trung – Nguyễn Huệ; đó là trường hợp những người cầm quyền đứng ra chủ trương và thực hiện cải cách. Trong số những nhà cải cách này, những cải cách của Hồ Quý Ly là tương đối toàn diện và có hệ thống nhất, bao gồm nhiều lĩnh vực từ chính trị, quốc phòng đến kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam.

Cải cách của Hồ Quý Ly xét về nội dung nhằm vào hai mục tiêu chính: củng cố, tăng cường chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế – xã hội do cuộc khủng hoảng đặt ra. Về mục tiêu thứ nhất, Hồ Quý Ly đã loại bỏ tầng lớp quý tộc Trần và chuyển dần từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu. Hồ Quý Ly ra sức tuyển

chọn, đề bạt và tổ chức thi cử để nhanh chóng đào tạo một đội ngũ quan liêu mới. Mới lên ngôi vào tháng 2 năm Canh Thìn (1400) thì đến tháng 8 năm đó, ông đã tổ chức thi Thái học sinh, chọn được 20 người đỗ. Năm 1404, nhà Hồ định lại thể lệ thi Hương, thi Hội, với định kỳ năm nay thi Hương thì năm sau thi tuyển ở bộ Lễ và năm sau nữa thi Hội tuyển Thái học sinh. Như vậy là theo định kỳ 3 năm một lần thi Hội, trong lúc thời Trần từ 1225 đến 1400 chỉ mở được 10 khoa thi Hội[8]. Việc học ở các lộ vùng đồng bằng cũng được tổ chức lại với chế độ học quan và học điền của các phủ, châu. Bộ máy hành chính ở trung ương và địa phương được chấn chỉnh lại với "quan chế và hình luật" ban hành năm 1401[9]. Nói chung, chế độ cai trị của triều Hồ mang tính pháp trị cao hơn.

Có thể nói từ cuối Trần sang Hồ, qua Lê sơ là bước chuyển biến từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu mà vào nửa sau thế kỷ XV sẽ được hoàn chỉnh dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Trong điều kiện của nước ta lúc bấy giờ, đó là một bước tiến của lịch sử, vì nó bảo đảm cho sự tồn tại trong trật tự và kỷ cương của một quốc gia độc lập và thống nhất, đặc biệt là trong hoàn cảnh phải khắc phục những rối loạn cuối Trần và đương đầu với những mối đe dọa từ hai phía Bắc, Nam ở thời Hồ.

Về mục tiêu thứ hai, qua các chính sách của Hồ Quý Ly có thể nhận thấy hướng giải quyết của ông là hạn chế thế lực của tầng lớp quý tộc, phát triển xu hướng tư hữu hóa trong một giới hạn nhất định và tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương.

Chính sách hạn điền (1397), hạn nô (1401) trước hết đánh vào các điền trang, thái ấp của quý tộc, đồng thời chỉ chấp nhận trên pháp lý sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất với mức sở hữu 10 mẫu trở xuống và chuyển một số ruộng

đất, nô tỳ của tư nhân thành tài sản của nhà nước. Chính sách phát hành tiền giấy (1396), chính sách thuế ruộng đất (1402), thuế đinh nam (1402), thuế thuyền buôn (1400), việc ban hành thống nhất các đơn vị đo lường như cân, thước, thưng, đấu (1403)... nhằm bảo đảm cho các nguồn thu nhập của nhà nước, và về một mặt nào đó phản ánh yêu cầu phát triển công thương nghiệp và sự quan tâm của nhà nước đối với lợi ích của một số dân nghèo như thuế ruộng tư tăng từ 3 thăng đến 5 thăng mỗi mẫu, trong lúc đinh nam không có ruộng được miễn thuế đinh và cô nhi, quả phụ dù có ruộng cũng không phải đóng thuế.

Chính sách kinh tế – xã hội của Hồ Quý Ly biểu thị chủ trương chấp nhận, nhưng hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất. Nhiều tác giả đã nêu lên và phê phán mặt hạn chế này trong cải cách của Hồ Quý Ly. Chủ trương đó cũng là một hạn chế so với xu thế phát triển của lịch sử đương thời, nhưng lại là một điều kiện đảm bảo cho sự củng cố chế độ trung ương tập quyền kiểu phương Đông. Khi chưa tạo nên được cơ sở kinh tế – xã hội mới cho sự thống nhất quốc gia và chế độ trung ương tập quyền – cụ thể là kinh tế hàng hóa, thành thị, thị trường cả nước, tầng lớp thị dân – thì chế độ tập quyền sớm kiểu phương Đông phải dựa trên sự bảo tồn chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất dưới nhiều hình thái khác nhau và trên quyền bóc lột của nhà nước đối với thần dân, trên sự hạn chế các sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất và nông dân.

Tôi không hề có ý biện hộ cho mặt hạn chế trong cải cách của Hồ Quý Ly, mà chỉ muốn là rõ hơn nguyên nhân sâu xa của mặt hạn chế đó. Đứng về phương diện lịch sử, hạn chế của Hồ Quý Ly là nằm trong mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển xu hướng tư hữu hóa và yêu cầu củng cố chế độ trung ương tập quyền trong hoàn cảnh nước ta đương thời. Nhưng

dù sao sự hạn chế mức sở hữu tư nhân về ruộng đất từ 10 mẫu trở xuống cũng khó giải thích là điều kiện cần thiết để bảo vệ và củng cố chế độ trung ương tập quyền.

Kháng chiến chống Minh và thất bại của triều Hồ

Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong hoàn cảnh đầy khó khăn và phức tạp của đất nước: vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng bên trong, vừa phải đối phó với nạn xâm lược bên ngoài.

Trong thời gian giữ cương vị chủ chốt trong triều Trần và cầm đầu vương triều mới, Hồ Quý Ly đã nhận thức rất rõ nguy cơ xâm lược của nước ngoài và chuẩn bị kế hoạch đối phó rất kiên quyết.

Mối đe dọa của Champa ở phía nam đã bị bẻ gãy bằng chiến công của Trần Khát Chân năm 1390 và sau đó được chấm dứt bằng những cuộc tiến công của quân đội nhà Hồ vào Champa trong những năm 1400-1401, 1402, 1403.

Song mối đe dọa chủ yếu là cuộc xâm lược của quân Minh từ phía bắc. Hồ Quý Ly và triều Hồ đã dành rất nhiều công, của để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến này như tăng cường quân đội, cải tiến nhiều thứ vũ khí và phương tiện chiến tranh (súng thần cơ, thuyền cổ lâu) và dày công xây dựng một phòng tuyến chống giặc quy mô lớn. Nhưng kết cục là chỉ sau hơn nửa năm chiến đấu (1406-1407), cuộc kháng chiến chống Minh do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại hoàn toàn.

Thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh này đã kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc cả công cuộc cải cách đang dang dở của Hồ Quý Ly.

Nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến giữ nước đời Hồ đã được nhiều nhà quân sự phân tích một cách sâu sắc. Đó là những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, trong cả chiến lược và chiến thuật, mà nhân tố có ý nghĩa quyết định là không đoàn kết được toàn dân để đánh giặc giữ nước,

không tổ chức và thực hiện được một cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm.

Nhưng giữa công cuộc cải cách và cuộc kháng chiến thất bại có mối quan hệ gì và giải thích như thế nào? Đây là vấn đề được nhiều người quan tâm hơn trong cuộc Hội thảo của chúng ta.

Dĩ nhiên giữa hai sự kiện đó có mối quan hệ mật thiết. Trong cải cách, Hồ Quý Ly đã lo đối phó với nạn xâm lược của quân Minh và cuộc kháng chiến thất bại đã làm tan vỡ sự nghiệp cải cách của triều Hồ. Một số hạn chế trong cải cách như không triệt để xóa bỏ thế lực của quý tộc Trần, không có biện pháp tranh thủ sự ủng hộ của tầng lớp nho sĩ, địa chủ và đông đảo nhân dân đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân chống giặc của triều Hồ.

Nhưng từ đó, chúng ta quy thất bại của cuộc kháng chiến vào sai lầm trong cải cách và phủ nhận, phê phán các cải cách của Hồ Quý Ly là không thỏa đáng. Trong sự vận động lịch sử, cơ sở bên trong nói chung giữ vai trò quyết định, nhưng trong những điều kiện nào đó, sự can thiệp của nhân tố bên ngoài lại có thể có tác động quyết định, ít nhất là đối với từng sự kiện và diễn biến cụ thể. Giữa lúc công cuộc cải cách đang triển khai và đang gặp nhiều khó khăn thì nhà Minh đã lợi dụng thời cơ đó và lấy chiêu bài "phù Trần, diệt Hồ" để xâm lược nước ta. Ở đây có thể nêu lên một sai lầm của Hồ Quý Ly và triều Hồ là đứng trước yêu cầu giải quyết khủng hoảng và yêu cầu đối phó với nạn xâm lược, những người cầm quyền lúc bấy giờ chưa có biện pháp kết hợp một cách khôn khéo, trong đó phải coi yêu cầu tập hợp lực lượng chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc là trên hết.

Dù cuộc kháng chiến chống Minh bị thất bại, trong cuộc Hội thảo này, chúng ta gần như đã nhất trí đánh giá cao tinh thần yêu nước, quyết tâm chống giặc và những nhân cách cao

đẹp của Hồ Quý Ly. Đứng trước nhiều khó khăn và thách thức nghiêm trọng, Hồ Quý Ly trước sau không hề nản chí và nao núng trong quyết tâm đánh giặc giữ nước, bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia.

Như Nguyễn Trãi nói:

Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên.

Thất bại của Hồ Quý Ly có nguyên nhân của nó trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh và cả trong cải cách, nhưng đó là thất bại của một sự nghiệp anh hùng, của một con người anh hùng. Thất bại đó được ghi nhận như một bi kịch lịch sử.

Kết luận

Để kết thúc cuộc hội thảo khoa học của chúng ta, tôi muốn đưa ra hai kết luận:

- Nghiên cứu và thảo luận về cải cách của Hồ Quý Ly còn phải tiếp tục và chắc chắn còn tiếp tục lâu dài. Do tư liệu quá hạn chế và do tính phức tạp của vấn đề, cho đến nay không một ai và không một cuộc hội thảo nào có thể đưa ra kết luận kết thúc cuộc tranh luận. Chúng ta, qua hai ngày thảo luận, có đưa ra một vài tư liệu mới, một số phân tích và đánh giá nào đó cũng chỉ để góp phần thúc đẩy cuộc thảo luận tiến lên, hoàn toàn không thể và không có ý kết luận bất cứ vấn đề gì. Đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ là vấn đề mở và luôn luôn để mở cho mọi sự tìm tòi, khám phá...

- Cuộc hội thảo tuy không kết luận các vấn đề khoa học đặt ra, nhưng điều đó hoàn toàn không cản trở việc biên soạn giai đoạn cuối Trần và triều Hồ trong bộ lịch sử Thanh Hóa đang được chuẩn bị tập II, bao gồm giai đoạn này. Nghiên cứu lịch sử là một quá trình nhận thức được nâng cao dần theo hướng tiến tới chân lý, nhưng không bao giờ đạt tới chân lý hoàn toàn và do đó mỗi công trình lịch sử chỉ phản ánh nhận thức của chúng ta ở những thời điểm nhất định. Trên cơ sở

cuộc Hội thảo này, kết hợp với những thành tựu nghiên cứu chung ở trong nước và nước ngoài, chúng ta có thể dành ra một chương xứng đáng về giai đoạn đầy biến động này trong bộ lịch sử Thanh Hóa, đánh dấu nhận thức của chúng ta ở thời điểm hiện nay. Cố nhiên trên cơ sở chung đó, Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa nên phát hiện và thu thập thêm các tài liệu trên đất Thanh Hóa để cho những con người và sự kiện của giai đoạn lịch sử này được trình bày một cách sống động hơn và gắn bó với Thanh Hóa hơn.

PHAN HUY LÊ

---

1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử, Sơ kết cuộc thảo luận về hai nhân vật Hồ Quý Ly và Nguyễn Trường Tộ*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 33 (12-1961).
2) *Nghiên cứu lịch sử* số chuyên đề về *Cải cách của Hồ Quý Ly*, số 6, 1990.
3) John K. Whitmore: *Vietnam, Ho Quy Ly and the Ming (1371–1421)*, Yale Southeast Asia Studies, 1985.
4) M. Maslov*: Feodalnyi Vietnam XIV – natralo XVv*. Maskva 1989.
5) Phạm Ái Phương, *Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Nghiên cứu lịch sử* số 6, 1990.
6) Lê Kim Lữ, *Một vài tư liệu về sự tích các vị thần ở một số làng xung quanh Tây Đô có liên quan đến họ Hồ.* Báo cáo tại Hội thảo khoa học về *Hồ Quý Ly và nhà Hồ* tổ chức tại Thanh Hóa, ngày 10-11/12/1991.
7) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản dịch của Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1985, T.2, tr.138, 151.
8) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, T.1, Hà Nội 1984, tr.295.
9) *Đại Việt Sử ký toàn thư,* Sđd, T.2, tr.203.

CẢI CÁCH XÃ HỘI CỦA HỒ QUÝ LY – THÀNH CÔNG & HẠN CHẾ

GS. VĂN TẠO

Lịch sử dân tộc ta từ đầu thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV, qua 5 thế kỷ phát triển từ các phương thức sản xuất tiền phong kiến sang phong kiến không phải qua một cuộc cách mạng vũ trang nào, nhưng lại qua các cuộc cải cách, đổi mới có hiệu quả, mà đặc biệt là hai cuộc cải cách (của họ Khúc và nhà Hồ) và hai cuộc đổi mới (từ Tiền Lê sang Lý, từ Lý sang Trần).

Cả bốn đều nhằm giải quyết những khủng hoảng xã hội, đẩy mạnh tiến bộ xã hội. Nhưng nếu hai cuộc đổi mới (từ Lê sang Lý, từ Lý sang Trần) đã thành công mĩ mãn, cuộc cải cách của họ Khúc đã giành được thắng lợi cơ bản thì cuộc cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV đã *thành công một cách hạn chế* mà hạn chế lớn nhất lại là do sự phá hoại của giặc ngoại xâm. Nó để lại một bài học lịch sử sâu sắc cho hiện tại.

Công cuộc "đổi mới", "cải cách" của chúng ta hiện nay đã kế thừa truyền thống của ông cha, rút ra những kinh nghiệm từ lịch sử dân tộc và thế giới, phát huy đến cao độ tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, nắm vững quyền dân tộc tự quyết để không ngừng giành thắng lợi.

Nhìn lại cuộc cải cách xã hội của Hồ Quý Ly ta thấy, cải cách đã bị giặc ngoại xâm phá hoại, đất nước chìm đắm dưới ách nô lệ của giặc Minh suốt 20 năm (1407-1427). Sự mất nước đó do nhiều nguyên nhân, nhưng cũng có vấn đề đặt ra là: *Sự giành ngôi của họ Hồ cùng với cuộc cải cách của Hồ Quý Ly có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực gì đến cuộc đề kháng của dân tộc ta và sự thất bại của cuộc kháng chiến đó?*

Vấn đề được đặt ra bởi vì chúng ta đã làm rõ được nguyên nhân của nhiều cuộc chiến thắng ngoại xâm, nhưng những cuộc mất nước lâu dài và nghiêm trọng như cuộc mất nước lần này lại chưa được quan tâm đầy đủ. Nay nhân nghiên cứu cuộc cải cách này, chúng tôi thấy cũng cần làm rõ.

KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI CUỐI TRẦN - TIỀN ĐỀ CỦA YÊU CẦU CẢI CÁCH

Thật khó lường trước được một triều đại giỏi giang cả về dựng nước và giữ nước như nhà Trần mà từ Dụ Tông trở đi lại nhanh chóng suy đồi đến thế.

Nhà Trần, đến Nhân Tông đạt tới độ cực thịnh, rồi đến Anh Tông, Minh Tông kế tiếp vẫn còn sáng tỏ hào khí Đông A. Năm 1323, đời Minh Tông, Sử còn chép: *"Bấy giờ... nhân tài nở rộ: Quan trong triều như bọn Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân... nối nhau vào triều..."*(1).

Vậy mà chỉ 18 năm sau (1341), từ khi Dụ Tông lên ngôi, khủng hoảng xã hội đã bắt đầu.

Khủng hoảng bộc lộ ngay dưới triều Dụ Tông. Một ông vua mà trong một đời ngự trị, quãng đầu với niên hiệu Thiệu Phong (1341-1357) còn sáng suốt, đến quãng sau với niên hiệu Đại Trị (1358 đến 1369) đã suy tàn, dẫn đến mất ngôi nhà Trần vào tay Dương Nhật Lễ (1369-1370).

Sử chép: *"Vua (Dụ Tông) tính rất thông tuệ, học vấn cao minh, chăm lo việc võ, sửa sang việc văn, các di thần đều phục. Đời Thiệu Phong chính sự tốt đẹp; từ năm Đại Trị về sau, chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần suy yếu từ đó"*(2).

Ở đây có vấn đề "con người" và "xã hội". Con người Dụ Tông bản chất không đến nỗi tồi, nên mới có được giai đoạn đầu "Thiệu Phong" 16 năm "chính sự tốt đẹp". Nhưng mâu thuẫn kinh tế – xã hội đã khiến Dụ Tông không những không giải quyết nổi mà còn bị khủng hoảng xã hội cuốn theo.

Đến Nghệ Tông kế ngôi với tinh thần dân tộc sâu sắc, đã cố gắng chèo chống trước khủng hoảng xã hội, mong gìn giữ được nền nếp ông cha, củng cố được vương triều, nhưng cuối cùng cũng bất lực.

Khủng hoảng ngày càng diễn ra trầm trọng.

Biểu hiện bên ngoài của khủng hoảng

Các cuộc khủng hoảng xã hội thường hàm chứa những mâu thuẫn sâu sắc bên trong, nhưng đều bộc lộ ra thành những suy thoái, rối loạn bên ngoài.

Lúc này, đó là dân tình đói khổ, nông dân nổi dậy, ngoại xâm đánh chiếm bờ cõi, cướp bóc nhân dân. Triều đình bạc nhược "quân hôn, thần nịnh", rối loạn cung đình... Cụ thể:

1. Gia nô từng là sức mạnh dựng nước và giữ nước thì nay: *"Năm 1343, mất mùa đói kém, dân nhiều kẻ làm trộm cướp, nhất là gia nô các vương hầu"*.

2. Khi Trần triều hưng thịnh, vua quan và quân dân chỉ một lòng. Nay nông dân nổi dậy chống triều đình. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên là khởi nghĩa Ngô Bệ đã lan rộng và kéo dài: *"Năm 1344, mùa Xuân, tháng 2, người Trà Hương* (Kim Thành, Kinh Môn ngày nay - VT) *là Ngô Bệ họp bọn ở núi Yên Phụ làm giặc cướp"*(3). Năm 1345 *"Sai quân nhân đi bắt Ngô Bệ,... Quân Bệ chạy trốn..."*(4). *Năm 1358, "Ngô Bệ lại đem quân tụ họp ở núi Yên Phụ, dựng cờ lớn trên núi, tiếm xưng*

vị hiệu, yết bảng nói cứu giúp dân nghèo. Từ Thiên Liêu đến Chí Linh, Ngô Bệ chiếm giữ cả"[5].

Khởi nghĩa tồn tại hơn 10 năm (1344-1360)[6], chiếm cứ cả một vùng rộng lớn, tiếm xưng vị hiệu, nêu ra khẩu hiệu "cứu giúp dân nghèo" - một khẩu hiệu mà đến thời kỳ cận đại (như khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc thế kỷ XIX) vẫn còn coi là khẩu hiệu chính.

Khởi nghĩa "Tề" rộng lớn cũng nổ ra: *"Năm 1354... Dân khổ vì giặc cướp. Có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Đại vương tên là Tề, tụ họp bọn gia nô bỏ trốn của các vương hầu làm giặc... Cướp bóc các xứ Lạng Giang, Nam Sách"*[7].

Ngoài các cuộc khởi nghĩa lớn này, nông dân còn nổi dậy khắp nơi mà sử cũ gọi là "giặc cướp", khiến năm 1344 triều đình đã phải *"đặt 20 đô phòng vệ đoàn ở các lộ để đuổi bắt giặc cướp"*[8] và năm 1358, phải *"xuống Chiếu cho An phủ sứ các lộ đem quân các đội phòng vệ đoàn đi bắt giặc cướp"*[9].

Khởi nghĩa lớn bị dập tắt, các cuộc khởi nghĩa nhỏ vẫn tiếp diễn, nhưng lại có dấu hiệu đặc biệt là đều tiếm hiệu, xưng vương hay mượn danh vương hầu, tôn thất. Sử ghi: *"giặc cướp đua nhau nổi dậy"*[10]. Đáng kể như:

Năm 1379, "Mùa Thu, tháng Tám, Nguyễn Bồ người lộ Bắc Giang tự xưng là Đường lang tử y, dùng phép thuật, tiếm hiệu xưng vương làm loạn"[11]

Năm 1379: *"Mùa Thu, tháng Tám, Nguyễn Thanh người Thanh Hóa tự xưng là Linh Đức trốn tránh tai nạn (thực ra là Linh Đức Vương con của Duệ Tông tức Đế Hiện đã bị truất ngôi và bị giết – VT). Dân chúng vùng sông Lương Giang đều hưởng ứng"*[12].

"...Tháng 9, Nguyễn Ky, người Nông Cống, tụ họp bè lũ đi cướp bóc, tự xưng là Lỗ vương Điền ky"[13].

"...Tháng 12, nhà sư Thiên nhiên là Phạm Sư Ôn làm phản,

hô hào dân chúng tụ họp ở lộ Quốc Oai Thượng, tiếm xưng hiệu lớn... Lập các quân hiệu: Thần kỳ, Dũng đấu, Vô hạn đánh vào kinh sư đóng lại 3 ngày. Hai vua phải chạy trốn sang Bắc Giang..."[14].

Trong khi bên trong loạn lạc thì bên ngoài, ngoại xâm gây sự:

Đụng độ với Chiêm Thành diễn ra dồn dập chưa từng có. Nếu từ cuộc Trần Anh Tông đưa quân chinh phạt người Chiêm "phản trắc" năm 1312 đến hết năm 1341 khi Dụ Tông lên ngôi, trong gần 30 năm chỉ có 2 lần phải đi chinh phạt Chiêm Thành (một của Huệ Vũ vương năm 1318 và của Huệ Túc vương năm 1326), thì từ cuộc cử đại quân đi đánh Chiêm Thành nhằm đưa Chế Mỗ về nước nhưng không thành công năm 1353 trở đi đến cuộc đánh thắng Chế Bồng Nga năm 1390, trong khoảng gần 40 năm mà có tới 16 lần đụng độ với Chiêm Thành. Phần lớn là do Chiêm Thành xâm lấn, cướp bóc, có ba lần quân Chiêm Thành đánh chiếm kinh đô Thăng Long Hai lần vua tôi phải bỏ kinh thành lánh nạn (1371, 1383) - một điều chưa từng bao giờ diễn ra trong quan hệ Đại Việt - Chiêm Thành.

Họa ngoại xâm phương Bắc ngày càng đến gần

Bắt đầu từ việc triều Minh coi đất đai Đại Việt là của mình: Năm 1370, cho *"Diêm Nguyên Phục đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô... Vào kinh đô nước ta làm lễ tế xong khắc bài văn vào bia đá ghi việc đó..."*[15].

Tiếp theo là các yêu sách như *"Đòi Đại Việt cấp lương cho binh lính Minh đóng ở Lâm An (Vân Nam)"*[16]. *"Mượn đường đi đánh Chiêm Thành"*[17]...

Nguy cơ mất nước về tay ngoại xâm phương Bắc ngày càng tới gần mà vua tôi nhà Trần đều tỏ ra bất lực. Bên trong đã suy tàn thì sao có thể chế ngự được bên ngoài.

MÂU THUẪN SÂU SẮC BÊN TRONG

Những rối loạn bên ngoài đều hàm chứa mâu thuẫn sâu sắc

bên trong.

Mâu thuẫn trong hệ tư tưởng phong kiến (giữa Phật giáo với Nho giáo) đi đôi với khủng hoảng thiết chế chính trị (mâu thuẫn giữa phong kiến quý tộc (cũ) với phong kiến quan liêu (mới).

1. Mâu thuẫn trong cơ cấu kinh tế – xã hội

Cơ cấu kinh tế - xã hội được xây dựng và củng cố từ Lý sang Trần, đến cuối Trần đã bộc lộ những mâu thuẫn nội tại. Đó là:

a. Mâu thuẫn giữa yêu cầu *tư hữu hóa* ruộng đất đã được Nhà nước Trần thừa nhận từ đầu thế kỷ XIII (khi nhà Trần cho phép bán ruộng công thành ruộng tư) với chế độ *công hữu* về đất đai vẫn được bảo tồn nghiêm ngặt.

b. Mâu thuẫn giữa sự chiếm hữu lớn về đất đai và sức lao động nô lệ gia đình (gia nô, nô tì của *phong kiến quý tộc* nhà Trần) với sở hữu vừa và nhỏ *của địa chủ bình dân* và *địa chủ quan liêu mới phát triển*.

c. Bao trùm là mâu thuẫn giữa *kinh tế hàng hóa – tiền tệ* đã phát triển đến chừng mức nhất định trong thời "thịnh Trần", với *kinh tế còn bảo lưu phương thức sản xuất châu Á* có tính đặc thù Việt Nam là chế độ nô lệ gia đình (gia nô, nô tì), chế độ điền trang thái ấp của quý tộc và việc bảo tồn ruộng đất công hữu.

Các mâu thuẫn đó bộc lộ cụ thể ở các sự kiện lịch sử:

Lệ "sa châu tiệt cước" đặt ra rồi lại hủy bỏ:

Để hạn chế sự chiếm hữu lớn của vương hầu, quý tộc: "Trước đây, các nhà vương hầu, công chúa lập điền trang ở ven sông, thì đất phù sa mới bồi đều thuộc về người chủ điền trang. Thái hậu Chiêu Từ mới lập thành phép *cắt chân bãi bồi* (*"sa châu tiệt cước"* - VT)... Nhưng đến năm 1371 (đời Nghệ Tông) lại bãi bỏ phép cắt chân bãi bồi[18] tức vẫn duy trì sự chiếm hữu lớn của vương hầu, quí tộc.

Việc bảo vệ quyền chiếm hữu lớn sức lao động gia nô, nô

tì của quí tộc phong kiến:

Một mặt triều đình vẫn cho phép những thế gia phát triển nô tì: *"Năm này (1344) mất mùa, đói kém dân nhiều kẻ phải... làm nô cho các thế gia"*[19]. Mặt khác là ra sức bảo vệ gia nô của các vương hầu quí tộc: "Năm 1360 (tháng 12 Âm lịch) *"Xuống chiếu bắt gia nô của các vương hầu, công chúa đều phải thích chữ vào trán và phải gọi theo loại hàm. Kẻ nào không thích chữ, không khai sổ bị coi là giặc cướp, lớn thì trị tội, bé thì sung công"*[20].

Thành phần kinh tế tư hữu tăng lên, kinh tế hàng hóa - tiền tệ, nội ngoại thương phát triển lên một bước nhất định, đòi hỏi sức sản xuất phải được giải phóng.

Tư liệu lịch sử về kinh tế được ghi lại quá ít ỏi nhưng cũng cho thấy đồng tiền được sử dụng ngày càng phổ biến thay cho "vật đổi vật":

Từ 1355 đến 1357, một thăng gạo trị giá 1 tiền[21]

Năm 1358, *"xuống Chiếu khuyến khích nhà giàu các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp dân nghèo. Các quan địa phương tính xem số thóc bỏ ra là bao nhiêu trả lại bằng tiền"*[22].

Giá một thước vải hỏa hoãn (chịu lửa) 300 quan tiền[23].

Năm 1362, tháng 9, vua ngự đến phủ Thiên Trường... Dân nghèo ai nghe tin đến thì được ban 2 viên thuốc, 2 tiền và 2 thăng gạo"[24].

Lệ phạt tiền được thực hiện bừa bãi, như: *"Năm 1376, tháng 12, vua thân đi đánh Chiêm Thành. Đến sông xã Bát, có người làng làm lễ đám ma, vua truyền phạt 30 quan tiền..."*[25].

Vua quan ăn tiêu xa xỉ, thuế má tăng và đều đánh bằng tiền...

Nội thương phát triển: *"Thăng Long có 61 phường từ thời Lý, nay lại sai tư nô cày 1 mẫu đất trên bờ sông Tô Lịch để trồng hành, tỏi, rau dưa đem bán, gọi tên phường ấy là "Vườn tỏi" (toán viên) và làm quạt đem bán cũng như thế". Buôn*

bán phát triển khiến có người phát tài, giàu sang được mời đánh bạc với cả vua quan: "Lại cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đình thuộc Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền..."[26].

Đồng tiền đã tạo nên danh giá cho con người. Sử chép: *"Đời Minh Tông... Ngô Dẫn, trại chủ xã Đại Lại bắt được viên ngọc rết rất lớn đem đến Vân Đồn. Các thuyền buôn tranh nhau mua. Một người chủ thuyền muốn được vật lạ đó, dốc hết của cải để mua. Ngô Dẫn do vậy trở nên giàu có. Minh Tông đem công chúa Nguyệt Sơn gả cho Dẫn..."*[27].

Thậm chí quý tộc như Trần Khánh Dư, khi thất thế cũng đi buôn (buôn than và buôn nón ma-lôi) trở nên giàu có...

Ngoại thương được đẩy mạnh:

"Năm 1348, tháng 10, thuyền buôn nước Đồ Bồ (Java) đến hải trang Vân Đồn ngầm mua ngọc trai. Người Vân Đồn nhiều kẻ mò ngọc trai bán cho họ"[28].

Năm 1349, thuyền buôn nước ngoài như Trung Quốc, Java đến cống sản vật cũng với mục tiêu buôn bán.

Năm 1360, tháng 10, thuyền buôn các nước Lộ Hạc (một nước thuộc Thái Lan - VT), Trà Nha (Java), Xiêm La đến Vân Đồn buôn bán, dâng vật lạ[29].

Hàng hóa trong và ngoài nước phong phú hơn. Trong khi mà phong kiến quí tộc quan liêu lại đến lúc suy tàn, ăn chơi vô độ, tham ô hối lộ, thuế má đều tăng, dân tình cực khổ. Nông dân nổi dậy khắp nơi...

Khủng hoảng của cơ chế kinh tế - xã hội đi đôi với khủng hoảng thiết chế chính trị - xã hội và hệ tư tưởng phong kiến.

2. Khủng hoảng hệ tư tưởng phong kiến và thiết chế chính trị - xã hội

a. Khủng hoảng hệ tư tưởng phong kiến.

Tư tưởng phong kiến mang nặng tàn dư phương thức sản xuất châu Á lấy Phật giáo làm quốc giáo, từng phát huy tác dụng thời Lý và thời "Thịnh Trần" nay không còn thích hợp với sự đổi mới của kinh tế - xã hội kể trên. Chế độ phong kiến quan liêu theo Tống Nho đang hình thành đã tấn công vào hệ tư tưởng phong kiến quí tộc mà Nghệ Tông đã ra sức bảo vệ.

Sử chép: Nghệ Tông lên ngôi *"mọi công việc đều theo lệ cũ..."*. Vua từng nói: *"Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo qui chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau"*[30].

Ông còn phê phán bọn Tống Nho có xu hướng phong kiến quan liêu là "bọn học trò mặt trắng: *"Khoảng năm Đại Trị, bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc... Thật không kể xiết"*[31].

Nhưng dầu Nghệ Tông phê phán thì Khổng giáo (thích hợp với xã hội phong kiến quan liêu và kinh tế tiểu nông hơn là phong kiến quí tộc), vẫn ngày càng đóng vai trò quốc giáo.

Trong khi đó, Phật giáo lại luôn bị các nhà khoa bảng Tống Nho chỉ trích. Tiêu biểu như sự chí trích của Trương Hán Siêu và Lê Quát...

Từ năm 1354, Trương Hán Siêu đã từng phê phán Phật giáo, đề cao Nho giáo: *"Chùa bỏ rồi lại dựng, đã chẳng phải ý muốn của ta. Dựng bia rồi khắc chữ, ta biết nói chuyện gì. Ngày nay thánh triều muốn truyền bá phong hóa nhà vua, để chấn hưng phong tục đang bị suy đồi, dị đoan đáng phải truất bỏ, thánh đạo nên được phục hưng. Làm sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu Thuấn thì không trình bày, không phải đạo Khổng Mạnh thì không trước thuật. Thế mà cứ bo bo lải nhải chuyện Phật, ta định lừa dối ai đây?..."*[32].

Nay (năm 1370, thời Nghệ Tông), Lê Quát lại chỉ trích Phật giáo, nêu cao lòng ngưỡng mộ Nho giáo: *"Thuyết họa phúc của nhà Phật tác động tới con người sao mà được người ta tin theo sâu sắc và bền vững đến thế?... Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu đài chiếm đến nửa phần dân cư..."* Còn Khổng giáo thì ông kêu ca là chưa được tôn sùng như ý: *"Đạo của thánh nhân để giáo hóa dân chúng mà rốt cuộc vẫn chưa được một hướng tin theo... Đó là điều khiến ta vô cùng hổ thẹn với bọn tín đồ Phật giáo"*(33).

Sự phát triển của kinh tế - xã hội kể trên dẫn đến một tất yếu là phong kiến quan liêu Tống Nho sẽ thắng phong kiến quí tộc Phật giáo.

b. Khủng hoảng thiết chế chính trị.

Thiết chế chính trị thời "thịnh Trần" vững chắc nhờ ở chỗ "Vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục". Vua anh minh, cần mẫn, tôi tận tụy, liêm trung. Chính lệnh "lúc thường thì khoan sức cho dân" được tôn trọng. Trật tự trị an các hương, xã được giữ vững...

Còn nay, lúc Trần suy thì bộ máy Nhà nước rệu rã:

Vua chơi bời vô độ khiến triều đình bạc nhược, trộm cướp không từ ai, cướp bóc cả vua: *"Năm 1366, tháng 6, Dụ Tông ngự thuyền nhỏ đến chơi nhà thiếu úy Trần Ngô Lang ở hương Mễ Sở, đến canh ba mới về. Khi tới sông Chử Gia, bị cướp mất ấn báu, gươm báu. Vua tự biết mình không sống lâu càng thả sức chơi bời"*(34).

Quan tham nhũng vô bờ gây nên biến lớn, như việc Hành khiển Đỗ Tử Bình trấn giữ Hóa Châu, *"chúa Chiêm là Chế Bồng Nga đem dâng lên vua 10 mâm vàng. Tử Bình ỉm đi, cướp làm của mình, nói dối là Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, nên đem quân đánh. Vua giận lắm. Quyết ý thân chinh..."*(35). Phải chăng đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến

quan hệ Việt - Chiêm ngày càng xấu đi trong giai đoạn cuối Trần.

Nịnh thần hoành hành, hiền thần bất lực *"Dụ tông ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước. Chu Văn An khuyên Dụ Tông không nghe bèn dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần... Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về quê..."*[36] Trần Nguyên Đán thì lui về Côn Sơn trí sĩ để "tránh mối họa sau này"[37].

Thuế má ngày càng nặng nề, nhất là thời Phế Đế: *"Năm 1378, đương có việc dùng binh mà kho tàng trống rỗng, Đỗ Tử Bình kiến nghị thu mỗi hộ đinh nam 3 quan tiền. Vua nghe theo"*. Trước thì chỉ đánh thuế ruộng (bằng vàng, bạc, tiền, lụa) nay thì đánh cả thuế đinh (tức thuế thân)[38].

Nông dân nổi lên, triều đình rối loạn. Đỉnh cao là đi tới *khủng hoảng cung đình*.

Khủng hoảng cung đình diễn ra nghiêm trọng tới hai lần.

Lần thứ nhất là khi Hiến từ Hoàng Thái hậu đưa *"Dương Nhật Lễ, con của người làm trò (tên là Dương Khương) lên ngôi"*[39]*. Nhật Lễ tiếm vị, rượu chè dâm dật, hàng ngày chỉ rong chơi, thích các trò hát xướng, muốn đổi lại họ Dương"*[40] Nhà Trần mất ngôi hơn 1 năm (từ tháng 6-1369 đến tháng 10-1370)[41].

Tháng 10-1370, cuộc hội quân của hoàng gia có Nghệ Tông, Trần Nguyên Đán, Cung Tuyên vương Kính cùng Công chúa Ngọc Tha... tham gia, đã từ Đại Lại Thanh Hóa kéo về Thăng Long giành lại ngôi vua.

Lần thứ hai là sau khi Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành bị tử trận, Đế Hiện lên thay rồi bị phế (Phế Đế). Thuận Tông lên ngôi rồi bị giết. Thiếu Đế lên thay được hai năm, nhà Trần bị diệt. Ngôi vua về tay Hồ Quý Ly.

Một tất yếu lịch sử phải diễn ra là muốn giải quyết khủng hoảng toàn diện của xã hội thì không phải chỉ bằng thay ngôi

vua, mà phải bằng cách mạng quan hệ sản xuất, hay chí ít cũng phải bằng cải cách xã hội.

Sự nghiệp cải cách của Hồ Quý Ly đã ra đời trong điều kiện như thế với những thành công và hạn chế của nó.

VỊ THẾ XÃ HỘI CỦA HỒ QUÝ LY VÀ THỜI ĐIỂM LỊCH SỬ TIẾN HÀNH CẢI CÁCH

Các cuộc khủng hoảng xã hội thường là tiền đề lịch sử dẫn tới yêu cầu cải cách. Nhưng thời điểm nổ ra cải cách lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố quan trọng khác, nhất là phụ thuộc vào vị thế của người chủ trì cuộc cải cách.

Vị thế xã hội của Hồ Quý Ly nổi lên từ sau sự biến "Dương Nhật Lễ" (1370).

Tháng 3 Âm lịch năm 1371, Hồ Quý Ly được phong làm Khu mật viện đại sứ. Đến tháng 9 cùng năm lại được gia phong làm Trung Tuyên quốc thượng hầu[42].

Lúc này đất nước luôn bị Chiêm Thành đánh phá. Lớn nhất là cuộc đột nhập Thăng Long năm 1371. Trong tình thế ấy, triều đình cần một người có khả năng và quyền lực để nhận lãnh sứ mệnh giúp vua cai quản đất nước, chống giặc ngoại xâm. Người đó lúc này, không còn ai hơn Hồ Qúy Ly. Bởi vì:

1. Ông xuất hiện như một người "trung hòa" trong mâu thuẫn giữa phong kiến quý tộc và phong kiến quan liêu, bởi vì ông vừa có vị trí cao trong hàng ngũ quí tộc lại vừa có vị trí cao trong hàng ngũ phong kiến quan liêu:

Là quí tộc, Hồ Quý Ly đang là người có quyền thế nhất trong đám hoàng thân quốc thích, có hai bà cô là Hoàng hậu, vợ Minh Tông, vợ Quý Ly lại là Công chúa...

Là quan liêu, ông thuộc giới quan liêu ngoại tộc, có tinh thần cải cách, đã có một số thể nghiệm được giới quan liêu chấp nhận.

2. Trong lúc đất nước đang cần người kiêm văn võ để, trong thì được "bọn học trò mặt trắng" kính nể, ngoài thì có khả

năng khống chế được nạn ngoại xâm. Hồ Quý Ly là người duy nhất trong đám quần thần có thể đáp ứng. Mặc dầu ông cũng có nhiều hạn chế và việc Nghệ Tông tặng ông mấy chữ "Văn võ toàn tài. Quân thần đồng đức"(43) là đánh giá quá cao, nhưng nhà Trần đến giai đoạn suy tàn cực độ này, trong đám tôn thất không ai đảm đương nổi thế sự quá rối ren, phức tạp.

3. Yêu cầu lịch sử lúc này là cứu nước, cứu dân, chứ không phải là duy trì hay khôi phục những dòng họ đã có công với nước. Nếu cứu nước phải chống ngoại xâm thì cứu dân phải giải quyết khủng hoảng xã hội mà Hồ Quý Ly đã thể nghiệm bằng những cải cách bước đầu. Do đó mà vị thế xã hội của ông lại được chính họ Trần cất nhắc: Từ Khu mật đại sứ, Trung Tuyên quốc thượng hầu lên "Tiểu tư không, tiến phong Đồng Bình Chương sự, liên tiếp gia phong tới Phụ chính thái sư nhiếp chính, Khâm đức hưng liệt đại vương, quốc tổ chương hoàng"(44), tức tột đỉnh quyền uy thời cuối Trần.

Thời điểm lịch sử bắt đầu cải cách của Hồ Quý Ly vì vậy không thể chỉ kể trong 7 năm, từ khi lên ngôi (tháng 3 năm Canh Thìn - 1400) đến năm Đinh Hợi (1407) khi mất nước về tay giặc Minh, mà phải kể từ khi ông bắt đầu thi thố tài năng, chậm nhất cũng là từ năm 1394 (sau khi Nghệ Tông băng), năm 1395, Quý Ly lên làm "Nhập nội phụ chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc đại vương". Ông bắt đầu thực thi quyền uy tối thượng:

Thẳng tay giết hoặc bắt đổi họ những người trong tôn thất nhà Trần có nghi vấn là chống đối (tức bước đầu đi vào giải quyết khủng hoảng cung đình).

Chép thiên *"Vô dật"* do danh Nho Chu Công Đán soạn để dạy vua, khuyên vua "xuống Chiếu sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi..." (tức tăng cường Nho học, hạn chế Phật giáo - bắt đầu giải quyết khủng hoảng hệ tư tưởng phong kiến).

Phát hành tiền giấy Thông bảo Hội sao (cải cách tiền tệ, mong giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội)...

Từ đây cải cách được tiếp tục đẩy mạnh.

CẢI CÁCH XÃ HỘI CỦA HỒ QUÝ LY (1395 - 1407)

Nội dung của cải cách tất nhiên phải xuất phát từ yêu cầu giải quyết khủng hoảng mà trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nhưng để giải quyết được khủng hoảng kinh tế - xã hội thì Hồ Quý Ly phải lên ngôi vua, tức giải quyết khủng hoảng cung đình lần thứ hai, đi đôi với việc giải quyết khủng hoảng thiết chế xã hội và hệ tư tưởng phong kiến.

I. Đổi mới triều đại, giải quyết khủng hoảng cung đình

Nếu trong các cuộc đổi mới từ Tiền Lê sang Lý, từ Lý sang Trần, khủng hoảng cung đình được giải quyết một cách êm thấm bằng những cuộc hôn nhân truyền ngôi và được các sử gia phong kiến coi là thuận đạo trời, hợp lòng người, thì cuộc lên ngôi của Hồ Quý Ly nay lại bị coi là đại nghịch và nhà Hồ bị nêu danh là "Nhuận Hồ".

Nhưng có một thực tế là, từ thời Duệ Tông đến thời Nghệ Tông, những người có đức như Hiến từ Hoàng Thái hậu cũng như người có trí, có nhân, có tinh thần dân tộc như Nghệ Tông, đều đã tự nguyện trao ngôi vua cho người khác.

Trong cuộc khủng hoảng cung đình lần thứ nhất, Hiến từ Hoàng Thái hậu - một người đã được Sử chép là "...vốn tính nhân hậu, có nhiều công lao giúp rập họ Trần"[45] nay đã chủ động đưa Dương Nhật Lễ lên ngôi. Đây đã như một tiền lệ để đến cuộc khủng hoảng cung đình lần thứ hai, Nghệ Tông đã đi tới muốn truyền ngôi cho Hồ Quý Ly.

Năm 1393, thấy họ Trần bất lực, Nghệ Tông đã nói với Quý Ly:

"Bình Chương (tức Quý Ly) là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm thì già nua. Sau khi trẫm chết, quan gia nếu giúp được

thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua"[46]. Thực tế đó đã như một di chúc truyền ngôi.

Đến Trần Nguyên Đán là người không kém thông minh, được sử cũ đánh giá là: "Người hiền từ, nho nhã, có phong cách của bậc quân tử thời xưa"[47] nay cũng lui về chí sĩ. (thậm chí còn gửi con cho Hồ Quý Ly trông coi... Điều mà Nghệ Tông đã lo ngại biểu lộ trong bài thơ *Thập cầm* để trên mộ khi Nguyên Đán mất năm 1390:

Nhân ngôn ký tử dữ lão nha.
Bất thức lão nha liên ái phủ[48]
(sau này có người dịch):
Đem con mà gửi ác là,
Biết chăng là quạ "thương" mà chẳng thương!

Vì vậy cuộc lên ngôi của Hồ Quý Ly năm 1400 như một sự chín muồi trong yêu cầu giải quyết khủng hoảng cung đình. Hồ lên thay Trần.

CẢI CÁCH THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ HỆ TƯ TƯỞNG PHONG KIẾN

Đồng thời với giải quyết khủng hoảng cung đình là giải quyết khủng hoảng thiết chế chính trị và hệ tư tưởng phong kiến. Các biện pháp cụ thể là:

Phát triển đội ngũ quan lại phong kiến quan liêu thay thế dần phong kiến quí tộc: Năm 1375, Nghệ Tông *"xuống Chiếu chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược, thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân"*[49].

Đề cao Khổng giáo, mở nhiều khoa thi (từ thời Nghệ Tông đến những khoa thi 1400, 1405, sau khi nhà Hồ dựng nghiệp) tuyển chọn nhân tài từ bình dân thay thế quí tộc.

Hạn chế Phật giáo, không ưu đãi tăng ni và phát triển chùa chiền như thời Trần mà còn có những biện pháp giảm thiểu: *"Năm 1396, tháng Giêng, xuống chiếu sa thải các tăng đạo*

chưa đến tuổi 50 trở lên, bắt phải hoàn tục..."[50].

Không theo nếp Tiền Lê, Lý, Trần phong tặng quan tước cho quý tộc tôn thất. Không đưa nhiều tôn thất họ Hồ vào bộ máy Nhà nước.

Hồ Hán Thương *"cấm người tôn thất, cung nhân không được xưng quí hiệu, người vi phạm bị trị tội"*[51].

Trong giữ nước, nếu nhà Trần triệu tập Hội nghị Bình Than chỉ có vương hầu, quí tộc đến bàn việc chống giặc, thì nhà Hồ trong chuẩn bị chống Minh, lại chỉ triệu tập quan lại trong triều và quan lại đứng đầu các lộ tham dự Hội nghị Tây Đô, nhằm đề cao tác dụng và trách nhiệm của hệ phong kiến quan liêu.

Năm 1401, Hán Thương định quan chế và hình luật của nước Đại Ngu...[53] lấy Nguyễn Phi Khanh - ông thân sinh ra Nguyễn Trãi (không phải người tôn thất) làm Hàn lâm học sĩ.

Trong quan hệ vua - tôi, đạo quân - thần đã hoàn toàn thay thế quan hệ tông tộc và tất nhiên là theo tam cương ngũ thường Nho giáo chứ ít dựa vào nhân ái, từ bi Phật giáo.

Các biện pháp đổi mới triều đại, cải cách thiết chế chính trị, giải quyết khủng hoảng hệ tư tưởng phong kiến kể trên là những điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện cải cách kinh tế - xã hội.

CẢI CÁCH KINH TẾ -XÃ HỘI

Trung tâm của cuộc cải cách Hồ Quý Ly là cải cách kinh tế xã hội, bởi vì khủng hoảng cuối Trần về cơ bản là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Sự rối loạn ở thượng tầng kiến trúc chỉ là phản ảnh của rối loạn cơ sở kinh tế - xã hội.

Những biện pháp chủ yếu mà Hồ Quý Ly thực hiện là:

1. Cải cách quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, chủ yếu là quan hệ ruộng đất bằng chính sách "hạn điền".

Mục tiêu của hạn điền là nhằm hạn chế chiếm hữu lớn về đất đai của quý tộc phong kiến:

Chiếm hữu lớn về ruộng đất của địa chủ quí tộc nhà Trần vừa là do phân phong, vừa là do chiếm dụng: *"Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tì của mình đắp đê bồi ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau hai, ba năm khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau và ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang"*(53).

Nay "Năm 1397, tháng 6 (Âm lịch) xuống Chiếu hạn chế danh điền (danh điền tức ruộng có người đứng tên, đó là ruộng tư – VT). Riêng đại vương và trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế.

Đến thứ dân thì số ruộng là 10 mẫu. Người nào có nhiều thì tùy ý được lấy ruộng để chuộc tội. Bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy. Số ruộng thừa phải hiến cho nhà nước"(54).

"Hạn điền" đánh vào nền tảng kinh tế của quyền uy chính trị của phong kiến quí tộc.

Tuy vậy, cải cách này cũng chỉ là nửa vời. Bởi vì, trong khi xã hội đang có yêu cầu tư hữu hóa ruộng đất để phát triển kinh tế hàng hóa - tiền tệ và giải quyết nạn thiếu đói, thì số ruộng đất ngoài 10 mẫu được lấy ra lại bị xung công "hiến cho Nhà nước" biến thành quan điền.

Tuy việc đưa ruộng đất rút ra được từ "hạn điền" vào sở hữu chung của Nhà nước phong kiến quan liêu như vậy là tiến bộ hơn sở hữu lớn của phong kiến quý tộc, nhưng nó cũng chỉ có tác dụng củng cố quyền lực Nhà nước chứ không phát triển được kinh tế, cải thiện được dân sinh, tăng cường được khối đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm.

Phần nào, đó lại là sự duy trì tính chất công hữu về ruộng đất của phương thức sản xuất châu Á mà đến thế kỷ XV đã là quá lỗi thời.

2. Cải cách quan hệ sở hữu sức lao động bằng biện pháp "hạn nô"

Chính sách "hạn nô" được ban hành sau "hạn điền" 4 năm (vào năm 1401, tức 1 năm sau khi Hồ Quý Ly lên ngôi và đã truyền ngôi cho con là Hồ Hán Thương, lên làm Thái thượng hoàng), tức phải tới khi quyền uy của họ Hồ đã được xác lập vững chắc.

Chính sách này được tiến hành như sau:

Năm 1401, Hán Thương lập phép hạn chế gia nô: *"Chiếu theo phẩm cấp được có số lượng khác nhau, còn thừa phải dâng lên. Mỗi tên được trả 5 quan tiền. Người nào đáng được có gia nô phải xuất trình chúc thư ba đời. Nô người nước ngoài thì không theo lệ này. Các nô đều thích vào trán để đánh dấu..."*(55).

Mục tiêu của "hạn nô" cũng đồng nhất với mục tiêu "hạn điền" là đánh vào cả thế và lực của phong kiến quí tộc, như sử cũ ghi rõ: *"Bấy giờ bọn sĩ đại phu tham phú quí, mong được lòng họ Hồ, dâng thư khuyên giết hại con cháu nhà Trần, giảm bớt số ruộng và nô để nén bớt thế lực của họ, như bọn Hoàng Hối Khanh, Nguyễn Hy Chu, Đồng Thức, còn lại thì nhiều vô kể"*(56).

Đây không chỉ nhằm giảm ưu thế về kinh tế, mà còn làm giảm sức mạnh quân sự của quí tộc. Sức mạnh quân sự của gia nô, nô tì thời Trần đã được biểu lộ trong cuộc chiến thắng Nguyên Mông, nay quý tộc có thể dùng sức mạnh đó đánh vào "kẻ tiếm ngôi" là Hồ Quý Ly, buộc họ Hồ phải đề phòng. Mặt khác cũng hạn chế sự rối loạn xã hội bởi vì trong khủng hoảng, nhiều gia nô đã bỏ chủ đi theo nông dân khởi nghĩa...

Nhưng cũng như "hạn điền", "hạn nô" cũng là cải cách nửa vời.

Đáng lẽ "hạn nô" là để giải phóng sức sản xuất xã hội thì đây lại "đưa nô xung công" và "xung vào quân dịch" để củng cố chế độ phong kiến quan liêu. Như vậy là vẫn duy trì tàn

dư của phương thức sản xuất châu Á về công hữu hóa sức lao động, hạn chế sự phát triển kinh tế hàng hóa - tiền tệ. Cũng có thể nói như ngôn ngữ ngày nay là "hạn nô" đúng ở "đầu vào" nhưng sai ở "đầu ra".

3. Cải cách tiền tệ – phát hành tiền giấy

Cải cách tiền tệ là một biện pháp mới, lần đầu tiên được thực hiện ở Đại Việt. Thoạt nghe đã thấy là tiến bộ, bởi kinh tế hàng hóa - tiền tệ đã có phần nào khởi sắc ở thời Trần (như trên đã nói), lại cần đưa kinh tế Đại Việt hội nhập được vào kinh tế thế giới nhất là ở khu vực Đông và Đông Nam Á lúc này - nơi mà kinh tế hóa - tệ đang lên.

Cải cách tiền tệ được tiến hành cụ thể như sau:

"Năm 1396, tháng 4, bắt đầu phát hành (tiền giấy) Thông bảo hội sao... Thể thức (tiền giấy): Tờ 10 đồng vẽ rồng, tờ 30 đồng vẽ sóng, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa, tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, tờ 1 quan vẽ rồng".

Đề ra những biện pháp nghiêm ngặt để thực thi:

"Kẻ làm tiền giả bị tội chết, ruộng đất, tài sản bị tịch thu".

"Cấm tuyệt tiền đồng, không được chứa lén, tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. Kẻ nào vi phạm cũng bị trị tội như trên"[57].

Nguyên nhân dẫn tới cải cách thì nhiều, có thể là do bắt chước Trung Quốc, có thể vì nhu cầu quân sự (thu đồng để đúc vũ khí)..., cũng có thể do yêu cầu phát triển của kinh tế Đại Việt mà Hồ Quý Ly đã cảm nhận được.

Nhưng thực tế là ngay từ thời "thịnh Trần" (có thể kể đến Anh Tông, Minh Tông) tuy đồng tiền đã được sử dụng rộng rãi nhưng chưa có nhu cầu phải phát hành tiền giấy. Huống chi cuối Trần, kinh tế đã suy thoái, tiền giấy ra đời không những chưa cần thiết mà còn gây phiền hà cho dân chúng (người giàu, thương nhân không muốn thi hành vì không tin ở giá trị đồng tiền. Nông dân ít tiền khó mua được hàng hóa. Người

có thể tích lũy được tiền tệ thì lo lắng, không yên tâm...).

Việc đề ra những biện pháp cưỡng ép nghiêm ngặt như trên đã phần nào phản ánh sự mất lòng dân (về kinh tế tiền tệ phát huy tác dụng theo những qui luật khách quan của nó, không thể dùng các biện pháp hành chính để cưỡng ép được).

4. Cải cách về văn hóa, giáo dục

Trong khi kinh tế còn khó khăn, ngoại xâm ngày càng đến gần, Hồ Quý Ly vẫn cố gắng cải cách một phần nào về văn hóa như:

Cải tiến giáo dục: Khuyến khích sử dụng chữ Nôm, tự mình làm thơ chữ Nôm và giải nghĩa kinh thi bằng chữ Nôm.

Phát huy tác dụng của Nho giáo: Năm 1392 làm sách *Minh Đạo* ("Con đường sáng") 14 thiên "cho Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư", nêu ra "bốn chỗ đáng ngờ trong sách *Luận ngữ*"[58].

Năm 1395, dịch thiên "*Vô dật*" (không lười biếng) trong *Kinh thư* ra chữ Nôm, nêu tấm gương của các vua hiền thời xưa để dạy vua Thuận Tông.

Đề cao lối học thực dụng cần thiết cho cơ chế quan liêu: Phê phán những người chỉ biết chắp nhặt văn chương, tuy học rộng nhưng viển vông[59].

Năm 1397, ban hành *chính sách khuyến học*. Đặt chức giáo thụ trông coi việc học, cho mở trường đến các phủ, châu, bán quan điền để chi về việc học...

Cải tiến thi cử, mở nhiều khoa thi kén chọn người tài. Chỉ riêng khoa thi Thái học sinh năm 1400 đã có 20 người thi đỗ, trong đó có những danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân...

5. Cải cách về quân sự

Năm 1401, lập sổ hộ tịch, nhằm *"điểm binh càng nhiều"*[60]. Bổ sung quan nô vào quân điện tiền.

Năm 1402, xét duyệt quân ngũ, chọn tráng đinh, cho người

nghèo sung vào quân trợ dịch sau đổi làm quân bồi vệ...

Năm 1403, đem người chưa có ruộng mà có của đến Thăng Hoa, biên chế thành quân ngũ. Đóng thuyền đinh sắt mang hiệu Trung tàu tải lương. Có lâu thuyền tải lương, trên có sàn đi lại để chiến đấu, dưới thì hai người cầm một mái chèo.

Năm 1405, chấn chỉnh lại tổ chức quân đội: "Định quân Nam ban và Bắc ban chia thành 12 vệ; quân Điện hậu Đông và Tây chia làm 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 8 người. Đại quân gồm 30 đội, trung quân gồm 20 đội; mỗi doanh 15 đội; mỗi đoàn 10 đội; cấm vệ đô thì 5 đội. Đại tướng quân thống lĩnh tất cả[61]. Đặt 4 kho quân khí, sung người khéo tay, không kể quân hay dân vào làm việc.

Năm 1406, bổ thêm hương quân, lấy người có phẩm tước tạm trông coi. Chiêu mộ những người vong mệnh là quân dũng hãn, đặt các chức thiên hộ, bách hộ để cai quản[62]...

Trong chiến đấu, áp dụng thuật *"làm vườn không nhà trống"* khi giặc đến để cô lập chúng.

Xây dựng thêm thành trì mới, cấu trúc lại các thành trì cũ...

Nhìn chung lại:

Cải cách của Hồ Quí Ly là toàn diện, lấy kinh tế, xã hội làm trọng tâm, trong đó "hạn điền", "hạn nô" là quan trọng nhất.

Nhưng "hạn điền", "hạn nô" thì nửa vời (không triệt để), hiệu quả không cao, để lại những tiêu cực như trên đã nói.

Cải cách tiền tệ, ý đồ thì tốt, nhưng hiệu quả là âm, vì kinh tế - xã hội chưa có nhu cầu.

Cải cách văn hóa, giáo dục có tiến bộ nhưng cũng không tránh khỏi bị những phản ứng của quí tộc Phật giáo lúc đó đang còn đông đảo và mạnh mẽ. Nhất là Phật giáo vẫn còn cần thiết cho đám quần chúng nông dân khổ ải.

Cải cách quân sự có cái mới về tăng cường số lượng, tổ chức lại quân đội, tăng thêm hương binh... Nhưng chưa coi

trọng chiến tranh nhân dân, còn nặng dựa vào thành hơn là "dựa vào lòng người"...

Thực tế là chưa giải quyết được mâu thuẫn kinh tế – xã hội, không đoàn kết được toàn dân, trong đó có đoàn kết của quân đội, như sau này Nguyễn Trãi đã nói: "Quân nhà Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng", do đó mà chịu thất bại trước họa xâm lăng.

Mặc dầu vậy, cải cách xã hội của Hồ Quý Ly cũng có cống hiến đáng kể cho dân tộc. Đó là:

Đã tìm ra phương hướng đúng và đã thể nghiệm bước đầu: giải thể chế độ phong kiến quí tộc lấy Phật giáo làm quốc giáo, xây dựng và tăng cường chế độ phong kiến quan liêu lấy Khổng giáo làm quốc giáo, xây dựng một Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền khá chặt chẽ, đẩy mạnh thêm một bước sự phát triển kinh tế hàng hóa – tiền tệ, cải tiến giáo dục, khoa cử... Những điều mà sau này, khi thắng Minh, các triều Lê sơ đã thực hiện một cách thành công.

Cải cách Hồ Quý Ly như vậy đã tạo nên những tiền đề lịch sử đáng trân trọng cho sự phát triển kinh tế – xã hội thời Lê sơ sau ngày.

Nếu không có giặc ngoại xâm thì nhà Hồ cũng có thể từ những thành công ban đầu này, điều chỉnh từng bước, cải tiến từng bộ phận, phát huy những nhân tố thắng lợi, đưa xã hội Đại Việt từng bước tiến lên.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUYÊN NHÂN MẤT NƯỚC

Hồ Quý Ly bằng biện pháp cải cách mong muốn cứu vãn được tình thế đất nước đang suy yếu để có đủ sức mạnh chống ngoại xâm, nhưng "lực bất tòng tâm".

Nói theo cách "luận đàm thế sự" thì thời thế đã không ủng hộ "anh hùng" và "anh hùng" đã không đủ tài năng để "xoay lại thời thế".

Xem xét thế sự có liên quan đến sự nghiệp của Hồ Quý Ly thì:

Thế sự bên ngoài và điều kiện bên trong là:

Tới đầu thế kỷ XV, ngoại xâm nhà Minh đã đạt tới độ cực thịnh. Họ có cả chiến đoàn thương thuyền hùng mạnh (do Trịnh Hòa chỉ huy) đi tới Đông Nam Á, Ấn Độ, Bắc Phi... kết hợp ngoại giao với thương mại và chinh phục thuộc địa. Đại Việt ở cửa ngõ phương Nam của họ nhất định họ phải ra sức chinh phục. Đó là quyết tâm của kẻ thù. Còn trong tương quan lực lượng địch – ta lúc đó thì giặc Minh quân đông, kinh tế mạnh. Đại Ngu lại trong cơn khủng hoảng. Họ Hồ thì tài, đức đều hạn chế nên thất bại là khó tránh khỏi.

Xã hội cuối Trần đã quá suy yếu kể từ Dụ Tông niên hiệu Đại Trị năm thứ nhất (1358) đến Phế Đế (1400), tức kéo dài tới gần nửa thế kỷ.

Khủng hoảng chậm được giải quyết. Đến khi nhà Hồ lên ngôi thì mới được 7 năm, kinh tế xã hội còn chưa kịp vực dậy nổi, ngoại xâm đã đến.

Kẻ thù lại ở giai đoạn cực thịnh như trên đã nói, có sức mạnh áp đảo đối với Đại Việt (không như trong quan hệ Lý - Tống, Trần – Nguyên trước kia).

Trong khi đó, Hồ Quý Ly – người chịu trách nhiệm chính trước dân tộc trong cuộc chống ngoại xâm này có rất nhiều hạn chế:

Hạn chế khách quan:

Vị thế của Hồ Quý Ly, dầu có được Nghệ Tông ủng hộ đưa lên, vẫn là vị thế của kẻ tiếm ngôi trước một triều đình nhà Trần dày công lao dựng nước và giữ nước, nhất là trong khi chính Hồ Quý Ly lại đề cao đạo cương thường Nho giáo. Do đó Hồ Quý Ly khó lòng đoàn kết được toàn dân.

Hạn chế chủ quan:

Về tài:

Tài năng kinh tế của Hồ Quý Ly chưa cao, tuy bắt mạch trúng được yêu cầu giải quyết khủng hoảng nhưng các biện pháp lại nửa vời hoặc không đáp ứng được mục tiêu.

Tài năng quân sự thì kém cỏi, biểu hiện trong các cuộc hành quân đi đánh Chiêm Thành. Đáng kể nhất là thất bại lớn ở Thanh Hóa năm 1389. Sử chép: *"... Giặc phục sẵn quân và voi, rồi giả vờ bỏ doanh trại rút về. Quý Ly lựa lấy quân tinh nhuệ, dũng cảm làm quân cảm tử truy kích giặc. Thủy quân mở hùng cọc xông ra đánh. Giặc liền phá đập chắn nước, tung voi trận xông ra... Vì thế bị thua. Tướng chỉ huy quân Hữu Thánh Dực... bị địch bắt sống. 70 tướng còn lại đều bị chết trận. Quý Ly để tùy tướng Phạm Khả Vĩnh ở lại chống cự với giặc, còn mình thì trốn về..."*[63].

Việc dời đô vào động An Tôn "Thanh Hóa" hiểu hiện rõ, do không dựa được vào lòng người mới nặng về "Thủ hiểm". Thậm chí khi Khu mật chủ sự Nguyễn Nhữ Thuyết khuyên là: *"Cốt ở đức chứ không cốt ở hiểm"* thì Quý Ly đã tức giận "phế bỏ Thuyết không dùng"[64].

Về đức:

Thiếu đức "khoan dân" để thu phục nhân tâm.

Thiếu gương mẫu trong việc quân.

Trong trận đánh Chiêm Thành bị thất bại kể trên đã không tự nhận lỗi của mình, cố gắng lập công chuộc tội, lại còn *"xin thôi nắm quyền cầm quân, không đi đánh nữa"*[65]. Sử gia Ngô Sĩ Liên sau này đã phê phán: *"Quý Ly thân làm đại tướng... thế mà để đến nỗi thất trận tan quân, tội ấy rất lớn. Đã không lo dốc sức trận sau để chuộc tội lần trước, lại bỏ quân chuồn về trước để tránh mưu kế của giặc, rồi lại không trói mình chịu tội như người xưa đã làm..."*.

Nhiều hành động tàn bạo đối với nhà Trần: Đạo diễn cho việc phế truất Đế Hiện rồi giết đi, bức tử Thuận Tông, sát hại tôn thất nhà Trần... Đây tuy là những việc bất đắc dĩ và cũng

là những hành vi thường diễn ra trong sự tranh ngôi giữa các triều đại phong kiến, thậm chí những người theo Phật giáo còn cho đó là đúng với thuyết nhân quả luân hồi (vì Trần diệt Lý một cách tàn ác thì Hồ lại diệt Trần cũng tàn ác như vậy), nhưng dầu sao những việc làm tàn ác đó cũng làm mất lòng tin của dân, nhất là trong khi chống ngoại xâm đang cần sức đề kháng của họ Trần.

Sức đề kháng đó còn biểu hiện ở những người như Trần Khát Chân, rồi sau này là Trần Ngỗi (Giản Định đế), Trần Quý Khoáng (Trung Quang đế)... Và nhân dân nhiều lộ kéo đến xin được đi chống Minh... (sử cũ còn ghi) đều là những lực lượng đề kháng đáng kể, nhưng đã bị triệt tiêu.

Nói chung là tài, đức của Hồ Quý Ly không vẹn toàn:

Tài quân sự chống Chiêm Thành không nổi còn làm sao thắng được giặc Minh.

Đức đoàn kết được toàn dân không có, khiến ở Hội Nghị Tây Đô, con trai cả là Tả tướng quân Hồ Nguyên Trừng đã nói:

"Không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo".

Lời nói đó thực đã đánh giá đúng nguyên nhân của thất bại.

Riêng đối với cải cách mà Hồ Quý Ly thực hiện thì cũng do thua trận, giặc ngoại xâm vào bắt cả vua tôi, đặt được ách nô dịch trên đất nước ta, nên cải cách mới bị phá hoại hoàn toàn.

Thất bại của cải cách này như vậy do nguyên nhân bên ngoài gây ra là chính, chứ không phải chỉ do sai lầm bên trong.

Đây là một bài học lịch sử đáng ghi nhận.

VĂN TẠO

1) ĐVSKTT, tập II, tr.108.
2) ĐVSKTT, tập II, tr.126.
3) Sđd, tr.128.
4) Sđd, tr.129.
5) Sđd, tr.138.
6) Sđd, tr.139.
7) Sđd, tr.134.
8) Sđd, tr.128.
9) Sđd, tr.139.
10) Sđd, tr.157.
11) Sđd, tr.166.
12) Sđd, tr.177.
13) Sđd, tr.177.
14) Sđd, tr.179.
15) Sđd, tr.148.
16) Sđd, tr.170.
17) Sđd, tr.172.
18) Sđd, tr.154.
17) Sđd, tr.128.
20) Sđd, tr.140.
21), 22) Sđd, tr.138.
23) Sđd, tr.129.
24)Sđd, tr.140.
25) Sđd, tr.160.
26), (27) Sđd, tr.141.
28) Sđd, tr.130.
29)Sđd, tr.140.
30), 31) Sđd, tr.151.
32) Sđd, tr.134.
33) Sđd, tr.153.
34) Sđd, tr.144.
35) Sđd, tr.160.
36) Sđd, tr.152.
37) Sđd, tr.171.

38) Sđd, tr.164.
39) Sđd, tr.146.
40) Sđd, tr.148.
41) Sđd, tr.145-148.
42) Sđd, tr.155.
43) Sđd, tr.155.
44) Sđd, tr.196.
45) Sđd, tr.147.
46) Sđd, tr.187.
47), 48) Sđd, tr.181.
49) Sđd, tr.158.
50) Sđd, tr.189.
51) Sđd, tr.205.
52) Sđd, tr.203.
53), 54) Sđd, tr, 193.
55) Sđd, tr.202.
56) Sđd, tr.202.
57) Sđd, tr.189.
58) Sđd, tr.181.
59) Sđd, tr.184-185.
60) Sđd, tr.202.
61) Sđd, tr.211.
62) Sđd, tr.214.
63) Sđd, tr.177-178.
64) Sđd, tr.192.
65) Sđd, tr.178.

NHÌN LẠI VẤN ĐỀ HỒ QUÝ LY TRONG LỊCH SỬ

GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Mọi cách nhìn, mọi sự đánh giá của các nhà nghiên cứu xã hội đều chịu sự chi phối của thời đại mình. Mỗi con người, dù có nhìn xa trông rộng bao nhiêu cũng chỉ có thể nhận thức xã hội thông qua thực tiễn bao quanh ở thời đại đang sống và dự đoán tương lai trên cơ sở thực tiễn đó. Trong những năm trước đây, giới nghiên cứu lịch sử chúng ta thường dựa vào quan điểm giai cấp và quan điểm lịch sử (hiểu theo nghĩa thời đại của đối tượng nghiên cứu) để mong tìm đến một lời giải đáp đúng với mọi thời đại cho vấn đề đặt ra. Phải chăng đó là một mong muốn không thể đạt được? Chúng ta đã quên đi sự chi phối của thời đại mình đang sống, vị trí của giai cấp mà mình dựa vào khi nghiên cứu, chưa kể cách nhìn chủ quan theo trình độ nhận thức của bản thân mình. Cuộc hội thảo về vấn đề Hồ Quý Ly (tạm gọi chung chung như vậy), cũng như các vấn đề khác của lịch sử dân tộc hay lịch sử thế giới sẽ được đặt ra, chính là xuất phát từ sự chi phối của thời đại... nói trên. Dĩ nhiên nói như vậy không có nghĩa là tất cả những gì chúng ta nhận định trước đây về Hồ Quý Ly đều không còn giá trị nữa, hoặc giả, việc đặt lại vấn đề Hồ Quý Ly là thiếu cơ sở khoa học.

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của khoa học lịch sử là phát hiện tất cả những sự kiện lịch sử cần thiết liên quan đến một con người, một biến cố lịch sử, để từ đó, bất kỳ một nhà sử học hay một nhà chính trị nào cũng có thể nhận định, đánh giá nó theo quan điểm và trình độ khoa học của mình. Tiếc rằng, đối với vấn đề Hồ Quý Ly, khoa lịch sử Việt Nam đã bó tay trước nhiệm vụ này. Những hiểu biết của chúng ta về các hoạt động cũng như con người Hồ Quý Ly (với tư cách một chính khách) vừa ít vừa không trọn vẹn. Nguồn sử liệu có giá trị (dù là tương đối) gần như duy nhất về Hồ Quý Ly là bộ *Đại việt sử ký toàn thư,* phần chủ yếu do Ngô Sĩ Liên viết, với một vài lời bàn của Phan Phu Tiên – những nhà sử học nhà nước đương thời. Nghiên cứu đánh giá một vấn đề lịch sử trên cơ sở một vốn sử liệu như vậy, dĩ nhiên không thể "thỏa mãn được mọi thời đại", chưa kể đến trình độ và cách nhìn còn hạn chế của chủ quan nhà nghiên cứu. Tính chủ quan của sự đánh giá trở thành không thể tránh khỏi. Nhưng, như vậy không có nghĩa là ngày nay chúng ta phủ nhận hoàn toàn mọi thành tựu nghiên cứu trước đây để đưa ra một cách nhìn nhận, đánh giá hoàn toàn về vấn đề này.

Có thể nói thêm như thế này: vấn đề Hồ Quý Ly được đưa ra từ cuối những năm 50 và tiếp tục xem xét trong nhiều năm sau, đã dẫn đến kết quả là những sử liệu có thể phát hiện được về nó hầu như được công bố hết. Tất cả những ý kiến thống nhất hay chưa thống nhất đều xuất phát từ những cái vốn sử liệu gần như không đổi đó. Cho đến ngày hôm nay, cái vốn sử liệu ít ỏi đó có được nhân lên gấp đôi hay được làm sáng tỏ thêm phần nào không? Song việc làm của chúng ta không xuất phát từ sự thay đổi của nguồn sử liệu mà chủ yếu là từ sự chi phối của thời đại. Trong phong trào "đổi mới" của thế giới và nước ta, giới sử học chúng ta cũng mong muốn nhìn nhận lại các vấn đề của lịch sử dân tộc, trong đó có vấn đề

Hồ Quý Ly. Mong muốn đó là chính đáng và có ý nghĩa thực sự khoa học.

Bài viết này sẽ không dừng lại phân tích các việc làm cụ thể của Hồ Quý Ly theo lời ghi của sử cũ mà là sự trình bày cách nhìn của mình về vấn đề Hồ Quý Ly, dĩ nhiên trên cơ sở dữ liệu.

Hồ Quý Ly có phải là một nhà cải cách không?

Trước đây, ta thường xem Hồ Quý Ly là một nhà cải cách, thậm chí là một nhà cải cách táo bạo. Trong trào lưu "cải tổ", "đổi mới" ngày nay, cách nhìn đó có sức hấp dẫn quan trọng. Nhưng, để xác định một cách chặt chẽ hơn cách nhìn nhận đó, chúng ta cần điểm lại ý nghĩa cải cách của chính sách mà Hồ Quý Ly đã ban hành.

Nói đến cải cách tức là nói đến "cải" và "cách", tức là "thay đổi" trên cơ sở "xóa bỏ", "xóa" một sự vật hay chủ trương hiện hành để "thay" bằng một chủ trương, chính sách khác. Cải cách thường có ý nghĩa "đổi mới" nhưng không nhất thiết là "đổi mới". Lịch sử loài người đã chứng kiến hàng loạt cuộc cải cách nhưng không phải tất cả đều dẫn đến sự đổi mới, nhất là đổi mới theo một phương hướng phát triển xã hội mới, mở đầu cho một giai đoạn lịch sử mới.

Nhìn lại các việc làm của Hồ Quý Ly:

- Trước hết, chúng ta phải điểm lại xem vào cuối thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt có cần đến một cuộc cải tổ hay không?

+ Về mặt kinh tế – xã hội: năm 1344, cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân với khẩu hiệu "chẩn cứu dân nghèo" đã bùng nổ. Tiếp đó, từ năm 1354 nô tỳ đua nhau bỏ trốn hay nổi dậy dưới lá cờ của "Tề". Tình hình tạm lắng xuống một thời gian rồi bùng lên vào những năm cuối thế kỷ XIV. Nhà sử học Phan Phu Tiên viết: "Nhà Trần, từ sau khi Dụ Tông hoang dâm, phóng túng, thêm vào Chiêm Thành quấy phá, giặc cướp rất nhiều, giữa ban ngày cướp đoạt của người, pháp luật không

thể cấm được. Quý Ly giữ chính quyền, mới đặt cách lùng bắt, cũng đỡ được một ít"[1].

Khởi nghĩa nông dân, nô tỳ, trộm cướp liên miên đã báo hiệu trạng thái suy sụp của nền kinh tế và sự bất lực của nhà nước Trần; nhưng thực là mâu thuẫn hoặc thiếu sót khi - theo sử cũ - từ sau nạn đói năm 1379 cho đến năm 1400 không có một nạn đói nào nữa. Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là những khó khăn kinh tế đã được giải quyết thỏa đáng.

Một thực trạng khác là, mặc dầu nhiều lần quyên góp tiền, thóc của nhân dân (trả bù bằng phẩm tước) kho quỹ của nhà nước vẫn "hết kiệt". Đã thế năm 1379, nhà Trần còn "sai quân dân tải tiền đồng giấu vào núi Thiên Kiện "hoặc" chôn giấu tiền ở khám Khả Lăng, thuộc Lạng Sơn "vì sợ" nạn người Chiêm Thành đốt cung điện"[2]. Tiếc thay, cuối năm 1390 "sai thợ đá ở An Hoạch đào động ở núi Thiên Kiện và động ở núi Quần Mai để lấy tiền chôn khi trước... hai núi đều bị lở, cửa động lấp kín không đào được, bèn bỏ[3] kết quả không thể tránh được là nhà nước Trần chịu thiếu hụt tiền đồng. Khủng hoảng tài chính đe dọa.

+ Về mặt chính trị: Như các sách sử trước đây thường viết, từ thời Trần Dụ Tông (1341-1369) triều đại Trần suy yếu dần. Điều đáng quan tâm là các quý tộc Tôn thất đua nhau thu nạp gia nô, mở rộng điền trang của mình, xa rời dần hoạt động chính trị, mặc dầu năm 1353, trước tình hình nổi dậy mạnh mẽ của nông dân, vua Trần phải đóng chiến thuyền, chế khí giới, luyện tập binh sĩ"[4]. Kết quả là, lực lượng của từng quý tộc, vương hầu thì hùng mạnh nhưng quyền lực và ngai vàng của vua Trần thì ít ai lo. Năm 1369 khi Trần Dụ Tông chết, triều thần sẵn sàng đưa Nhật Lễ, một người khác họ, con nuôi của Đại vương Húc, lên làm vua. Câu nói của công chúa Thiên Ninh: "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác... tôi đem bọn gia nô dẹp yên được"[5]

và sự kiện, quân của Cung Định vương Phủ, Cung Tuyên vương Kính và công chúa Thiên Ninh kéo về kinh đô hạ bệ Nhật Lễ, chứng tỏ rằng, thế lực của các vương hầu nhà Trần rất mạnh. Thế nhưng, sự kiện Dương Nhật Lễ vẫn xảy ra. Sự xa rời hoạt động chính trị ở trung ương của các vương hầu Trần vừa là dấu hiệu của tình trạng ly tâm vừa đánh dấu sự suy yếu của Nhà nước trung ương Trần.

Về mặt đối ngoại, sự suy yếu của nhà nước Trần đã dẫn đến chỗ biến nước Đại Việt thành đối tượng xâm lăng của hai nước láng giềng. Từ việc lấn chiếm vùng biên giới phía Nam, quân Chiêm Thành đã dong thuyền ra bắc, đánh thẳng vào kinh đô Thăng Long "đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về". Ba lần tấn công vào kinh đô, nhiều lần đánh phá các nơi khác đặc biệt là vùng Thanh Hóa, quân Chiêm Thành đã làm cho nhà Trần thất điên bát đảo. Mãi đến năm 1390, vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga tử trận, nạn xâm lấn của Chiêm Thành mới chấm dứt. Mấy năm sau, năm 1395, nhà Minh mở đầu những hoạt động khiêu khích, chuẩn bị cho việc tiến quân xâm lược sau này.

Như vậy, vào nửa sau thế kỷ XIV, đứng trước cuộc khủng hoảng xã hội, tài chính, trước xu thế phân tán đang phát triển và lan rộng, nhà nước trung ương Trần tỏ ra bất lực, suy yếu. Việc giành lại ngôi vua của Trần Nghệ Tông không biểu hiện một sự vùng dậy mới của dòng họ Trần hay của Chính quyền trung ương. Với bản thân Vương triều đó không định được một biện pháp gì nhằm cứu vãn tình thế đang suy sụp. Cuộc tấn công xâm lấn liên tục nhiều năm của Chiêm Thành cùng những hành động khiêu khích của nhà Minh lại làm hao tổn hơn nữa thế lực của nhà Trấn chứ không tạo nên một thứ kích thích làm sống lại cái khí thế Đông A những năm 80 của thế kỷ XIII.

Nhu cầu cải tổ xã hội không chỉ trở thành hiện thực mà còn

mang tính cấp thiết. Hồ Quý Ly đã đứng ra đảm nhận vai trò người khởi xướng và tổ chức cuộc cải tổ đó, một vai trò lịch sử cần được đánh giá xứng đáng, một hành động dũng cảm và đầy tâm huyết.

- Bây giờ chúng ta hãy xét đến các việc làm cụ thể của Hồ Quý Ly.

+ Năm 1396, Hồ Quý Ly mở đầu cuộc cải tổ của mình bằng hai việc lớn: một là, phát hành tiền giấy, bỏ hẳn việc dùng tiền đồng đang lưu hành trong xã hội. Có thể xem đó là một cải cách táo bạo, không những hủy bỏ đồng tiền cũ mà còn xóa đi một quan niệm cũ về tiền tệ. Chúng ta đều biết rằng, sử dụng tiền giấy là một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nước ta khi đó, dĩ nhiên cũng không phải là một phát minh của Hồ Quý Ly. Việc phát hành tiền giấy, do đó, phải kèm theo các biện pháp cưỡng bức và cấm đoán.

Hai là thay đổi nội dung thi cử, bỏ thi ám tả trong kỳ đầu thay bằng thi kinh nghĩa, vốn là nội dung của kỳ hai. Việc làm này không đáng gọi là một cải cách, nhưng có ý nghĩa nâng cao chất lượng của học vị.

+ Việc làm đáng chú ý nhất của năm 1397 là ban lệnh hạn danh điền, tức là hạn chế việc sở hữu ruộng tư. Tạm xem vế thứ nhất (cách) làm giảm bớt số ruộng đất thuộc sở hữu của quý tộc, địa chủ cũ. Còn vế thứ hai (cải), theo sử cũ ghi là ruộng đất thừa ra thì sung công bằng nhiều con đường khác nhau. Loại trừ tính hạn chế của chính sách hay đúng hơn là bản chiếu lệnh, ta có thể thấy nó chỉ có "cách" mà không có "cải". Chiếu lệnh có giá trị như một biện pháp hành chính nhằm sung công bớt ruộng đất của quý tộc, địa chủ để đáp ứng một nhu cầu nào đó, chứ không có giá trị như một cải cách. Lệnh cung khai và đo đạc ruộng đất ban hành năm sau đó (1398) càng thể hiện tính chất hành chính, cưỡng bức của chiếu hạn danh điền.

+ Tiến thêm một bước theo hướng này, năm 1401, nhà Hồ đã ban chiếu hạn nô, qui định số nô tỳ mà mỗi phẩm tước được phép có. Cũng như chiếu hạn điền, chiếu hạn nô chỉ là một biện pháp sung công bớt nô tỳ của các quý tộc, địa chủ, không có giá trị một cuộc cải cách. Cuộc "điều tra dân số" năm đó tuy đưa lại một số lượng dân đinh nhiều gấp bội các năm trước cũng không có giá trị cải cách.

+ Năm 1402, việc nhà Hồ bỏ phép đánh thuế ruộng đất và dân đinh cũ để thay bằng một chính sách mới hợp lý hơn, mang ý nghĩa một cải cách. Có thể xem như đến đây, hoạt động cải tổ của Hồ Quý Ly dừng lại, nghĩa là trong vòng 7 năm, cùng với việc truất ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly đã tiến hành một số việc động chạm đến các lĩnh vực kinh tế tài chính và giáo dục. Nếu hiểu một cách chặt chẽ khái niệm cải cách thì Hồ Quý Ly chưa thể được xem là một nhà cải cách xã hội. Những việc làm của ông chủ yếu có ý nghĩa tài chính nhằm cứu vãn một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng của chính quyền trung ương cuối thế kỷ XIV.

- Một câu hỏi được đặt ra: Hồ Quý Ly có tiến hành đổi mới về chính trị để làm chỗ dựa cho hoạt động kinh tế, tài chính của mình không? Trong lịch sử các nước cũng có những trường hợp mà người khởi xướng và tổ chức không phải là vua. Thương Ưởng ở nước Tần, Cáclốt Mácten ở vương quốc Phrăng chẳng hạn. Nhưng muốn làm được cuộc cải cách, người khởi xướng phải giữ một chức vụ rất cao, thường là sau vua. Hồ Quý Ly được cất nhắc giữ chức khu mật sứ – quản việc dân sự của cả nước, từ năm 1371, với "cái ô" là Trần Nghệ Tông. Tuy vậy, do Trần Nghệ Tông mong muốn giữ nguyên cơ chế cũ "Triều trước dựng nước tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống"... do đó "chính sự buổi đầu theo đúng lệ cũ đời Khai Thái (1324-1329)[6] Hồ Quý Ly không thể không tiến hành những việc đổi thay trong bộ

máy quan lại. Năm 1375, khi được phong thêm chức tham mưu quân sự, Quý Ly lập tức đề nghị xóa chế độ lấy người tôn thất làm các chức chỉ huy quân sự cao cấp, định lại số quân, đưa lực lượng trẻ vào. Năm 1378, theo sử cũ, trong số 16 chỉ huy các đạo quân ở Trung ương, 12 người không phải là tôn thất nhà Trần. Trên cơ sở đó, năm 1395, khi Trần Nghệ Tông chết, Hồ Quý Ly thực sự nắm toàn quyền tổ chức và chỉ đạo nhà nước, mặc dầu vẫn giữ nguyên vị trí của nhà Trần. Năm 1397, Hồ Quý Ly đặt qui chế về hệ thống quan lại địa phương, thống nhất việc quản lý từ trên xuống. Các chức an phủ sứ ở lộ phải quản toàn các lộ, phủ, châu, huyện trong lộ mình, ngoài ra quản chung toàn bộ các việc về hộ tịch, thuế khóa, kiện tụng, Lộ trực tiếp chịu trách nhiệm trước trung ương, như thế có nghĩa là thắt chặt hơn nữa về mặt chính trị và nâng cao quyền lực của nhà nước trung ương. Có thể xem đó là một cải cách quan trọng về mặt chính trị theo xu hướng trung ương tập quyền. Tóm lại, có thể xem Hồ Quý Ly là người mở đầu một thời điểm cải cách, song những việc làm của ông chủ yếu xoay quanh việc củng cố vị trí của chính quyền trung ương. Hồ Quý Ly đã sớm kết thúc cuộc đổi mới đó bằng việc sớm thành lập nhà Hồ.

Về tác dụng của các hoạt động kinh tế, chính trị, của Hồ Quý Ly.

Như nhận xét của nhiều nhà sử học trước đây, các chiếu lệnh về kinh tế, xã hội như hạn điền, hạn nô, "điều tra dân số" đã có tác dụng nhất định trong việc hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất và đưa lại cho nhà nước trung ương một số lượng đáng kể về ruộng đất và người lao động. Nguồn sử liệu hiện có không cho chúng ta hiểu đầy đủ hơn về tác dụng đó, nhưng qua các thông tin của giai đoạn sau, chúng ta có thể hiểu rằng việc thực hiện các chiếu lệnh không được triệt để. Gia phả một số dòng họ các tướng của

nghĩa quân Lam Sơn cho chúng ta một dẫn chứng. Rải rác đây đó vẫn còn, các dấu hiệu tồn tại của điền trang, mặc dầu thế lực của các vương hầu, quý tộc Trần đã suy yếu hẳn.

Ruộng đất sung công được đã biến thành ruộng công làng xã, một thiết chế đã tồn tại từ xa xưa, thái độ của Hồ Quý Ly đối với bộ phận ruộng đất này hình như không có gì mới, nghĩa là giao lại cho làng cũ hoặc mới (từ điền trang tư chuyển thành). Nói một cách khác, ruộng đất công làng xã sẽ là cơ sở kinh tế của nhà nước trung ương, như nó đã từng trải qua ở các thời Lý và đầu Trần. Nô tỳ sung công (chứ không được giải phóng) biến thành một lực lượng lao động của nhà nước (thích kiểu hỏa châu vào trán) hoặc dùng làm quân Điện tiền. Việc phát hành tiền giấy được duy trì suốt những năm thống trị của nhà Hồ có lẽ để đáp ứng được nhu cầu tài chính của nhà nước trung ương lúc khó khăn – sự tồn tại của tiền đồng của nhà Hồ sau đó đã chứng tỏ tiền giấy đương thời chưa phải là vật trao đổi ngang giá thích hợp với sự phát triển của thương mại, chưa nói gì đến trình độ kỹ thuật làm giấy và in ấn. Việc tiêu dùng tiền giấy phải được duy trì bằng biện pháp cưỡng bức hành chính. Nó không là biểu hiện cũng không thể là điều kiện của sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Riêng việc thảo bớt tăng ni, lập lại sổ hộ để xác định dân số và cải cách chế độ tô thuế thì có ý nghĩa tích cực thực sự trong việc hạn chế những hiện tượng xấu, tiêu cực trong xã hội, củng cố lực lượng lao động và chịu nghĩa vụ đối với nhà nước, hạn chế bất công.

Như vậy, nếu dừng lại ở những hiểu biết về sử liệu của chúng ta hiện nay có thể nhận xét rằng các việc làm của Hồ Quý Ly và nhà Hồ chỉ nhằm chủ yếu giải quyết những khó khăn của nhà nước trung ương, nâng cao hơn nữa quyền lực của nó. Mục tiêu đó tuy hẹp, song, không phải xuất phát từ thực tế chính trị, xã hội cuối thế kỷ XIV cũng không phải không

có ý nghĩa tích cực nhất định. Điều đáng suy nghĩ ở đây là động cơ nào đã thúc đẩy Hồ Quý Ly làm như vậy. Chúng ta thường nghĩ rằng việc cướp ngôi của Hồ Quý Ly đã gây nên một hậu quả rất xấu đối với ông trong hoàn cảnh đương thời. Dễ dàng thấy rằng, sự sụp đổ của nhà Trần lúc ấy là không thể tránh khỏi. Khi bước vào hoạn trường cũng như khi bắt tay vào việc cải tổ, Hồ Quý Ly ngày càng thấy rõ sự thực đó. Nhưng trong tình thế ngoại xâm đang trực tiếp đe dọa việc lật đổ nhà Trần của Hồ Quý Ly, mặc dầu ông đã chịu đựng kiên trì hơn 20 năm, có thể chưa đúng lúc. Nhất là trong hoàn cảnh nhà Minh đe dọa xâm lược, ý thức dân tộc trong nhân dân đang lên và bản thân Hồ Quý Ly lúc đầu cũng chứng tỏ như vậy, thế mà sau khi truất ngôi vua Trần, ông lại bỏ tên Đại Việt để thay bằng tên Đại Ngu, lấy lại dòng họ tổ tiên Trung Quốc của mình là Hồ để thiết lập triều đại mới. Thật là trái ngược và mất lòng dân. Dĩ nhiên mọi sự so sánh đều khập khiểng, nhưng tôi muốn dẫn ra ở đây một trường hợp tương tự của lịch sử vương quốc Phrăng sơ kỳ trung đại. Vào nửa đầu thế kỷ XIII, triều đại Mêrôvê suy yếu, các quý tộc địa phương tăng cường lực lượng, tìm cách tách khỏi chính quyền nhà vua, xu hướng phong kiến hóa tăng lên trong nông thôn, đồng thời ở mạn tây nam, quân Aráp sau khi chiếm xong vùng đất Tây Ban Nha, bắt đầu đánh vào vương quôc Phrăng. Tình hình nguy cấp, vua của dòng Mêrôvê bất lực, vị "tể tướng" Caclôt (sau này là Caclôt Macten) đã đứng ra thi hành một cuộc cải cách có ý nghĩa kinh tế và quân sự: ban cấp ruộng đất theo chế độ Beneficium, nghĩa là với điều kiện phục vụ quân sự và trung thành trên cơ sở xóa bỏ chế độ ban thưởng ruộng công theo chiến công trước đây. Bằng cải cách đó, ông biến tất cả quý tộc – chỉ huy quân sự thành chư hầu trực tiếp của nhà vua và họ sẽ sẵn sàng đem quân phục vụ khi cần. Quyền lực của chính quyền trung ương nhất thời được

tăng cường và lực lượng quân sự trở nên hùng mạnh. Dưới sự chỉ huy của Caclôt, quân của vương triều Mêrôvê đã đánh bại cuộc tấn công của người Arap ở Poachiê, chặn đứng cuộc bành trướng của họ. Caclôt được đề cao tột độ và được nhận biệt danh Macten (có nghĩa là cái búa). Mặc dầu vậy Caclôt Macten vẫn giữ nguyên triều đại Mêrôvê. Nhiều năm sau con ông là Pêpanh "lùn" lên nối chức, mới hạ bệ vua Mêrôvê và tự lập làm vua, mở đầu triều đại Carôluy một cách êm thấm. Cái gì phải xảy ra, sẽ xảy ra. Triều đại Mêrôvê vẫn đổ, triều đại Carôluy vẫn ra đời, còn Caclôt tuy giữ nguyên chức vụ cũ của mình vẫn được đánh giá cao vì cuộc cải cách của ông phù hợp với yêu cầu và điều kiện đương thời.

Những việc làm của Hồ Quý Ly, xét về mặt lợi ích quốc gia, đã không thành công. Thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh đương thời có phần trách nhiệm của ông và có lẽ ông cũng nhận được phần nào điều đó khi ông thưởng cho Hồ Nguyên Trừng hộp trầu bằng vàng, sau câu nói khá độc đáo "thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo". Nhưng có lẽ, những việc làm của ông xuất phát từ chỗ đứng của một người Thanh Hóa đương thời – nơi mà chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ chưa phát triển, thế lực của dòng họ Trần còn yếu, và đã tạo ra mảnh đất khá quang đãng cho triều đại mới, triều đại Lê sơ sau này tồn tại và phát triển. Vì vậy, nếu như trước kia có nhà sử học Pháp vui mồm gọi triều đại Lê sơ là triều đại mở đầu của thời đại Thanh Hóa trong lịch sử các vua chúa Việt Nam thì tôi nghĩ rằng, phải lấy nhà Hồ mới đúng.

Trong lịch sử các dân tộc đã có nhiều cuộc cải cách và nhiều nhà cải cách. Những cuộc cải cách của Xô lông, Clixten ở Hy Lạp, Caclôt ở vương quốc Phrăng, Thương Ưởng ở nước Tần... đã mở đầu những giai đoạn mới trong lịch sử của họ cũng như làm cho nước họ hùng mạnh hơn trước vì những

cuộc cải cách đó đã giải đáp đúng các yêu cầu bức thiết do xã hội lúc bấy giờ đặt ra và được sự ủng hộ của các tầng lớp tiến bộ trong nhân dân. Tuy nhiên, không phải mọi cải cách tiến bộ và đáp ứng được mọi yêu cầu xã hội bức thiết nào đó đều thành công. Cuộc cải cách của anh em Gracuxơ ở Rôma cổ đại là như vậy. Thậm chí, Xôlông đã phải bỏ ra nước ngoài vì những cải cách của ông có phần nửa vời, không triệt để... Những việc làm mang nhiều tính cải cách của Hồ Quý Ly đã không đạt được kết quả mong muốn của xã hội Đại Việt đương thời. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, quân đội nhà Hồ đã phải chiến đấu gần như đơn độc. Hồ Quý Ly cũng như nhà nước Hồ đã không tập hợp được các lực lượng nhân dân, không được nhân dân ủng hộ. Tất nhiên, điều này không có ý nghĩa là mọi tội lỗi về sự mất nước đầu thế kỷ XV đều đổ lên đầu Hồ Quý Ly và nhà Hồ. Song, sự mất nước đương thời đã nói lên một phần quá khứ quan trọng thất bại của Hồ Quý Ly trong mưu đồ cải tổ. Và phải chăng, cuộc kháng chiến của nhân dân Thanh Hóa dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi đã bù đắp lại lỗi lầm đó cho Hồ Quý Ly?

Như nhà chính trị nổi tiếng của Rôma đã nói: "Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống", những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly ở cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV quả thực đã để lại cho chúng ta vào thời điểm này một vài học quý giá và đầy bổ ích.

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

---

1) Đại Việt sử ký toàn thư, T. II, Nxb. Khoa học Xã hội, 1968, tr.193.
2), (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, Nxb. Khoa học Xã hội, 1968, tr.175.
(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, Nxb. Khoa học Xã hội, 1968, tr.191, 130.
(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, Nxb. Khoa học Xã hội, 1968, tr.157.
(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, Nxb. Khoa học Xã hội, 1968, tr.158.

HỒ QUÝ LY
NHÀ CẢI CÁCH TIÊN PHONG CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

TS. NGUYỄN Q. THẮNG

Hoàng đế, tác giả, nhà cải cách, người khai sáng nhà Hồ, là người có quyền mưu, cơ trí, một chính trị gia lão luyện, đa tài đời Trần nói riêng và của chế độ phong kiến cổ đại Việt Nam.

Ông tự là Li Nguyên, vốn dòng dõi Hồ Hưng Dật, ngụ ở làng Bào Đột, huyện Quỳnh Lưu. Sau ông tổ bốn đời là Hồ Liêm dời ra ở làng Đại Lại, tỉnh Thanh Hóa, làm con nuôi nhà Lê Huấn, mới đổi là họ Lê, cho nên cũng có tên là Lê Quý Ly.

Hồ Quý Ly có hai người cô đều là vợ vua Trần Minh Tông, một người sinh ra Nghệ Tông, một người sinh ra Duệ Tông. Vì thế đến đời Trần Nghệ Tông, ông được tin dùng, làm Khu mật đại sứ (1371), rồi làm Tiểu tư không (1377), thăng dần đến Thống chế đô hải tây, tước Trung Tuyên Hầu (1380). Nhà vua lại gả Huy Ninh công chúa cho ông.

Năm Đinh Dậu 1387, thăng Đồng bình chương sự, Nghệ Tông cho ông gươm và cờ đề chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức".

Bấy giờ các đại thần và sĩ phu đã có lắm người lo ngại sự chuyên quyền của ông. Tư đồ Trần Nguyên Đán có ý khuyên can Thượng hoàng Nghệ Tông về việc giao cho Quý Ly phụ

chánh Trần Thuận Tông:

Nhân ngôn kí tử dữ lão nha,
Bất thức lão nha liên ái phủ?
Gửi con cho bác quạ già
Biết rằng quạ có thương mà hay không?

Xử sĩ Bùi Mộng Hoa cũng dâng thư có câu: "Thần nghe trẻ con hát rằng: "Thâm tai Lê sư" (Thâm độc thay! Thái sư họ Lê - tức Hồ Quý Ly) tất nhiên Quý Ly có dị chí". Thượng hoàng Nghệ Tông lại đem lời ấy bảo cho Quý Ly biết, khiến Bùi Mộng Hoa bối rối, phải bỏ đi lánh nạn.

Tuy nhiên, Thượng hoàng Nghệ Tông cũng ngờ Quý Ly, bèn khiến họa sĩ vẽ tượng Châu Công, Hoắc Quang, Gia Cát Lượng và Tô Hiến Thành gọi là bức "Tứ phụ đồ" (tượng bốn vị hiền thần giúp vua) trao Quý Ly và ban dụ: "Nếu vua (Thuận Tông) có thể giúp được thì giúp, nếu hèn kém quá thì khanh cứ đảm nhận lấy". Ông thề: "Nào dám có mưu đồ khác, nếu có thì trời không chứng".

Thượng hoàng Nghệ Tông lại còn nằm mộng thấy Trần Duệ Tông hiện về đọc một bài thơ:

Trung gian duy hữu xích chủy hầu.
Ân cần tiềm thượng bạch kê lâu.
Khẩu vương dĩ định hưng vong sự,
Bất tại tiền đầu tại hậu đầu.

Bài thơ có ẩn nghĩa: Thượng hoàng sinh năm Tân Dậu là bạch kê (gà ác). Quý Ly là mỏ đỏ (xích chủy); "khẩu vương" ghép lại là chữ "quốc" hưng vong sau này sẽ thấy. Do đó, Nghệ Tông càng nghi ngờ ông hơn, và cũng do bài thơ ấy, ông còn được đời gọi mỉa là "Xích chủy hầu" (vị hầu tước mỏ đỏ).

Năm Mậu Dần 1398, ngày 15-3, ông bắt buộc Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho Thái tử Án mới lên 3 tuổi, ấy là Trần Thiếu Đế, ông tự xưng là Khâm Đức Hưng liệt đại vương.

Rồi sai người giết Thuận Tông đi (Mậu Dần 1398).

Triều thần có những người như Thái bảo Trần Nguyên Hãn, Thượng tướng quân Trần Khát Chân lập hội kín để mưu trừ ông, chẳng may sự lộ ra, ông bắt giết hơn 370 người. Ông lại xưng là Quốc tổ Chương hoàng, ở cung Nhân Thọ, ra vào dùng nghi vệ thiên tử (nhưng hãy còn xưng là "dư", chưa trắng trợn xưng "trẫm").

Cho đến năm Canh Thìn 1400, tháng 2, ông truất phế Thiếu Đế, chính thức lên ngôi vua, đổi lại họ Hồ như cũ. Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Hoa, nên ông đặt hiệu nước là Đại Ngu.

Chưa được một năm, ông bắt chước triều Trần, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương mà làm Thái Thượng hoàng.

Ông là tác giả các sách:

– Dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh Thư* (dịch).

– *Minh Đạo* (dịch)

– 3 bài thơ: *Tứ Thăng Hoa lộ tuyên phủ sứ* và là tác giả các công trình về văn hóa, xã hội, tiền tệ, võ bị... đương thời.

Về Văn hóa:

Ông quyết định dùng chữ Nôm để chấn hưng Quốc học, dịch các kinh thư, thi. Chính ông đã biên tập thiên *Vô dật* để dạy cho con cái các nhà quan, và soạn 14 thiên *Minh Đạo* dâng lên Trần Nghệ Tông khi trước. Và ông nêu ra bốn chỗ ngờ trong sách *Luận ngữ:* Yết kiến nàng Nam tử, khi ở nước Trần bị tuyệt lương, Công Sơn Phất Mạt mời, Khổng Tử muốn đến, ấy là đáng chê, ông lại đề xướng: để Châu Công làm tiên thánh, ngồi hướng mặt phía nam; Khổng Tử làm Tiên sư, ngồi hướng mặt phía bắc. Các nho gia như Hàn Dũ, Châu Hi, Trình Hạo... ông đều cho là học bác tạp mà tài hèn, chỉ chăm trộm cắp ý nghĩa cổ nhân (chống đối lại các lí thuyết của ông, có vị trưởng giáo trường Quốc tử là Đoàn Xuân Lôi mạnh dạn đả kích hơn cả).

Về Xã hội:

Ông thiết lập sở "Quản tế" (tức như ty y tế ngày nay) trao quyền giám đốc cho Nguyễn Đại Năng trông nom. Ở các lộ, đều có lập ra một kho lúa gọi là "Thường bình", lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem ra bán rẻ cho dân chúng.

Ông thực thi chính sách phân phối ruộng đất: phàm trong nước chỉ chừa hàng đại vương và trưởng công chúa, không người nào được có quá 10 mẫu ruộng. Bao nhiêu số thừa phải nộp lại cho Nhà nước. Hoặc ai có tội hay bị giáng truất thì cho đem ruộng chuộc tội.

Lại hạn chế cả sự nuôi người làm tôi tớ. Phàm nhà quyền quí phải tùy thứ bậc mà nuôi tôi tớ nhiều hay ít, không được quá số đã định.

Về Tiền tệ:

Ông là người đầu tiên đề xướng việc phát hành bạc giấy. Tiền giấy lúc ấy gồm có:

1. Giấy 10 đồng: vẽ hình rêu bể.
2. Giấy 30 đồng: vẽ hình sóng nước.
3. Giấy một tiền (60 đồng): vẽ hình đám mây.
4. Giấy hai tiền: vẽ hình con rùa
5. Giấy ba tiền: vẽ hình con lân.
6. Giấy năm tiền: vẽ hình con phượng.
7. Giấy một quan: vẽ hình con rồng.

Về Võ bị:

Bề ngoài ông vẫn lấy lễ mà đối đãi với nhà Minh, nhưng vẫn biết chúng có ý xâm lăng, nên ông ráo riết tổ chức quân đội. Binh lực quốc gia gồm hai mươi vệ, mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội 18 người. Đại quân thì có 30 đội, trung quân có 20 đội, một doanh có 15 đội, một đoàn có 10 đội.

Quân Minh từng gây rối, kiếm chuyện để can thiệp vào nội bộ nước ta. Ông và hai con là Nguyên Trừng và Hán Thương

vẫn phải khó nhọc chống đối. Cho đến năm Bính Tuất 1406, quân Minh sang xâm lược. Các tướng Minh: Châu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Lý Bản, Trần Húc, rầm rộ kéo binh sang. Cha con cương quyết cùng nhân dân trong nước kháng cự.

Mất thành Đa Bang, thua trận Mộc Phàm giang, thất luôn trận Hàm Tử quan, cha con ông đưa các liêu thuộc chạy ra bể, rồi về Thanh Hóa. Quân Minh đuổi đánh tại sông Mã. Thế bức, tùy tướng Ngụy Thức bảo ông: "Nước đã mất, làm vua không nên để cho người ta bắt được, xin bệ hạ tự thiêu đi còn hơn". Ông giận giết Ngụy Thức, rồi chạy vào Nghệ An.

Trương Phụ, Mộc Thạnh dẫn lục quân đuổi theo; Liễu Thăng chỉ huy thủy binh chận mặt thủy. Năm Đinh hợi 1407, ngày 12-5, ông vào đến cửa bể Kỳ La (thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) bị giặc bắt; còn Hán Thương và những con cháu họ Hồ cũng đều bị bắt ở núi Cao Vọng. Chúng giải cha con ông về Kim Lăng (Nam Kinh - Trung Quốc), rồi ông mất ở đó vào năm 1407 (?).

Bài thơ *Tứ Thăng Hoa lộ tuyên phủ sứ,* ông ban cho Nguyễn Ngạn Quang giữ chức Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa (Quảng Nam) lúc ấy nói lên trọng trách của một viên trọng thần nơi đất yết hầu mà ông tín nhiệm giao phó.

Biên quận thừa tuyên tư tráng chí,
Hùng phiên tiết chế hữu huy du.
Thanh tùng bảo nhĩ tuế hàn tiết,
Bạch phát khoan dư tây cố ưu.
Huấn sức binh nông giai tựu tự,
Giải đình trấn thủ thị hà thu.
Cần lao vật vị vô tri giá,
Tứ mục nguyên phi tế miện lưu.

Dịch thơ:

Trấn thị biên cương nuôi chí mạnh,

Hùng phiên tiết chế sẵn mưu hay.
Thông xanh ngươi hãy bền tiết lạnh,
Tóc bạc ta nguôi lo phía tây.
Rèn luyện binh nông đều giữ nghiệp.
Triệt hồi trấn thủ hỏi bao ngày?
Cần lao chớ bảo không người biết,
Tua mũ đâu che nỗi mắt này [1].

Hồ Quí Ly là một tác giả lớn của văn hóa, chính trị quân sự... Việt Nam[2].

NGUYỄN Q. THẮNG

1) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1992.
2) Theo Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

TỪ HỒ QUÝ LY, NHÌN LẠI MỘT SỐ CẢI CÁCH TRONG LỊCH SỬ

GS. VĂN TẠO

Trong lịch sử Việt Nam, những cải cách, đổi mới lớn nhỏ đều đánh dấu những tiến bộ nhất định của xã hội đặc biệt là về phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội. Kể từ cải cách của họ Khúc thế kỷ X, tiếp đến những đổi mới về quản lý hành chính thời Tiền Lê, những đổi mới về chính sách kinh tế thời Lý Trần, tới cải cách Hồ Quý Ly, cải cách của Lê Thánh Tôn, Trịnh Cương, Nguyễn Huệ rồi đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phan Chu Trinh... mỗi cuộc cải cách mỗi kiến nghị đổi mới đều nhằm giải quyết những mâu thuẫn xã hội thậm chí những khủng hoảng trầm trọng của xã hội.

Căn cứ vào mức độ khủng hoảng trầm trọng của xã hội, tầm cỡ của cải cách, tôi xin lựa chọn 4 cuộc cải cách để so sánh.

Trong so sánh, tôi căn cứ vào 4 tiêu chí: một là bối cảnh lịch sử, bao gồm cả thời điểm lịch sử tiến hành cải cách, nhân tố bên trong quyết định yêu cầu cải cách và nhân tố bên ngoài có tác dụng hỗ trợ hay phá hoại; thứ hai là nhân cách và vị trí của người hay tập thể đứng ra chịu trách nhiệm cải cách; thứ ba là những biện pháp cải cách và thứ tư là định hướng tiến lên cũng tức là mục tiêu xã hội trước mắt hay lâu dài của

cuộc cải cách. Từ đó mà nhìn vào kết quả của cải cách.

Cải cách của họ Khúc:

Thời điểm nổ ra đúng lúc chính quyền đô hộ nhà Đường ở Việt Nam khủng hoảng đến cực độ. Nhân dân ta sau nhiều cuộc nổi dậy chống ngoại xâm đã nhân lúc kẻ thù suy yếu ủng hộ người hào kiệt của mình đứng lên xưng làm Tiết độ sứ nắm quyền cai trị đất nước. Như vậy cả nhân tố bên trong lẫn bên ngoài đều thuận lợi, kẻ thù dù muốn hay không cũng không thể nào phá nổi. Còn nhân dân ta thì nhiệt liệt hưởng ứng.

Về vị trí của Khúc Thừa Dụ, từ khi lên làm Tiết độ sứ đã là người chủ đạo, nắm trọn quyền chỉ huy cuộc cải cách. Về nhân cách ông "tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng khâm phục"[1].

Về biện pháp: Trong kinh tế là thực hành "bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch"; về quản lý là "lập sổ hộ khẩu kể rõ họ tên giao cho pháp trưởng trông coi". Trong khi đó lại cải cách tổ chức hành chính; Khúc Hạo (con Khúc Thừa Dụ) đã chia cả nước thành các lộ, phủ, châu, giáp, xã[2], khác cách chia các quận, huyện của bọn đô hộ ngoại tộc.

Về định hướng tiến lên là: độc lập tự chủ cho dân tộc, cuộc sống ấm no hạnh phúc cho dân, mở đầu bằng chính sách "khoan, giản, an, lạc" do Khúc Hạo đề xuất. Định hướng này cho đến Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn từng bước được thực hiện.

Xét về mục tiêu khiêm tốn của cải cách, như vậy là thành công.

Cải cách của Hồ Quý Ly:

Thời điểm lịch sử: nổ ra là cấp thiết, nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội cuối Trần. Nhưng lúc đó nhân tố bên trong và bên ngoài đều không thuận lợi. Bên trong thì các thế lực trì trệ, bảo thủ của quý tộc nhà Trần cản trở buộc phải dùng những thủ đoạn bị coi là tàn ác (thủ tiêu tới gần

400 quý tộc nhà Trần). Phía nhân dân, Hồ Quý Ly không nhận được sự ủng hộ cần thiết, nhất là về mặt tinh thần, tâm lý, tình cảm. Bởi không dễ gì làm cho dân thông cảm với những sự tàn ác trên và việc thoán đoạt (cướp ngôi) tuy đều là những biện pháp có thể là bất đắc dĩ, vì sự nghiệp lớn mà phải làm. Còn nhân tố bên ngoài thật vô cùng bất lợi. Nhà Minh từ chỗ có mưu đồ xâm lược đi đến xâm lược thực sự, lại ở vào thế đang lớn mạnh (khác nhà Đường thời họ Khúc đã suy yếu). Cuộc xâm lược của giặc Minh có thể coi là nhân tố bên ngoài quyết định sự thất bại của cải cách Hồ Quý Ly. Bởi vì xét cho cùng, nhân tố bên trong kể trên lúc nay không thể có tác dụng quyết định tới thất bại cải cách được.

Về vị trí nhân cách: Hồ Quý Ly là một người có tài và có tinh thần quyết đoán. Trước hết ông nhận thức được nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng là ở mặt kinh tế, xã hội nên đã đề xuất cải cách kinh tế như ta đã biết. Đồng thời là thay đổi về mặt tư tưởng phê phán Tống Nho, lên án lối học từ chương, đề cao mặt thiết thực, thực dụng của Nho giáo, thay đổi về mặt văn hóa, phát huy văn hóa dân tộc (thơ văn đề cao chữ Nôm...) áp dụng những biện pháp táo bạo, quyết tâm thực hiện (đàn áp những người chống đối...).

Nhưng về vị trí xã hội, từ một quý tộc ngoại thích trở thành đại thần của nhà Trần. Ngay lúc đó Hồ Quý Ly đã dám đề nghị một số biện pháp cải cách như ra tiền giấy "hội sao"... Ông thoán đoạt ngôi vua nắm quyền chỉ huy tối cao thực thi được cải cách.

Với vị trí đó, ông có thuận lợi nhưng lại gặp nhiều khó khăn trong nước, đó là sự chống đối lại một kẻ "thoán đoạt", ngoài nước là giặc mượn danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ" khiến khó khăn thêm chồng chất.

Về biện pháp – đã được bàn đến rất nhiều, có mặt tích cực, có mặt hạn chế, nhưng nhìn chung với mục tiêu xây dựng

một nhà nước trung ương tập quyền, mạnh về kinh tế, có sức chống ngoại xâm... đều là tích cực.

Cuối cùng về *định hướng*, rõ ràng ai đã nghiên cứu về cải cách Hồ Quý Ly cũng đã thừa nhận rằng định hướng đó rất đúng đắn mà sau ông, Lê Thánh Tông đã giành được vinh quang thực hiện một cách tốt đẹp...

Như vậy xét về hiệu quả trước mắt thì cuộc cải cách của Hồ Quý Ly là hoàn toàn thất bại. Nhưng do nhân tố bên ngoài phá hoại là chính. Nếu xét hiệu quả lâu dài của định hướng thì cải cách đã mở đầu cho bước phát triển mới trong Lịch sử mà đến Lê sơ mới thực hiện được.

Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ hồi thế kỷ thứ XIX.

Về thời điểm, cũng là lúc có đòi hỏi cấp thiết nhằm giải quyết khủng hoảng kinh tế xã hội thời kỳ cuối Nguyễn. Kinh tế suy đốn, nhân dân khổ cực, nông dân xiêu tán, "giặc giã nổi dậy như ong". Trong khi nhân loại đã tới giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản, tiến lên đế quốc chủ nghĩa thì ở Việt Nam kinh tế vẫn còn là trì trệ như ở thời kỳ trung cổ.

Nhân tố bên trong thúc đẩy cải cách bao hàm cả thuận lợi lẫn khó khăn. Thuận lợi là dân mong mỏi sự đổi mới trước hết là về đời sống kinh tế xã hội. Quan lại, trí thức cũng một số tán thành xu hướng canh tân. Khó khăn chủ yếu là ở tính trì trệ, bảo thủ của vua tôi nhà Nguyễn, với cả hệ tư tưởng bảo thủ Nho giáo được tiếp thu và kế thừa một cách tiêu cực với những chính sách lạc hậu về kinh tế như trọng nông, ức thương, bế quan tỏa cảng, duy trì chế độ ruộng công làng xã, hạn chế phát triển tư hữu và kinh tế hàng hóa ...

Nhân tố bên ngoài (thời Nguyễn Trường Tộ, chúng ta chưa bị mất nước hoàn toàn) cũng có mặt thuận lợi, có mặt khó khăn.

Thuận lợi là Việt Nam lúc này có điều kiện mở cửa ra quốc

tế. Những mâu thuẫn giữa các thực dân Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha ... ở khu vực này đã tạo ra kẽ hở cho việc đi tìm viện trợ trong sự cạnh tranh tư bản, miễn là có sự thông minh trong ứng xử và sách lược khôn khéo trong ngoại giao (như Nhật Bản đã đuổi tất cả, chỉ giữ có Hà Lan và Trung Quốc để học hỏi, giao lưu...). Chính Nguyễn Trường Tộ cũng đã nêu ra việc lợi dụng các mâu thuẫn ấy và đề nghị triều đình tận dụng thuận lợi đó.

Còn khó khăn thật đã rõ ràng. Thực dân, đế quốc nào muốn xâm lược mà chẳng tiêu diệt mọi lực chống đối, trong đó có cả xu hướng duy tân, cải cách. Nhưng với những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ thì nhân tố bên ngoài chưa có tác dụng quyết định như đối với cải cách của Hồ Quý Ly.

Vị trí và nhân cách. Nhân cách Nguyễn Trường Tộ có nhiều điểm tốt được ca ngợi như yêu nước, thông minh, quả cảm, vị tha, thanh liêm, vượt khó... nhưng về vị trí thì ông thua các nhà cải cách kể trên.

Đứng ở địa vị một trí thức Nho giáo chưa phải là quan lại, chưa có phẩm trật gì được tôn trọng trong triều đình mà ông lại là một trí thức công giáo. Cái thuận là được giám mục Gauthier giúp đỡ trong việc xuất dương, nhưng cái nghịch lại là người của một tôn giáo đang bị triều đình nghi vấn, ngăn cản, bị nhân dân Việt Nam đa số là lượng ngờ vực, bài xích...

Xét về thành công của các cuộc cải cách trên thế giới từ xưa đến nay thì người đứng đầu không thể không là thủ lĩnh quốc gia mà đem lại kết quả mỹ mãn được. Phúc Trạch Dụ Cát ở Nhật tuy thật tài ba, nhưng người chủ trì thực hiện cải cách phải là Minh Trị Thiên hoàng mới thành công được như thế. Thất bại của Nguyễn Trường Tộ cũng có một phần là do ở đây. Chính cũng từ vấn đề này, người ta đã quy tội một cách rất đúng cho Tự Đức. Người có đức, có tài đề xướng cải cách là Nguyễn Trường Tộ thì không phải là người có đủ quyền

hành để thực hiện, còn người có quyền để thực hiện là Tự Đức thì lại thiếu đức, thiếu tài.

Về biện pháp – so với Hồ Quý Ly, ở Nguyễn Trường Tộ hầu hết là sáng suốt, đúng đắn, vừa mang nội dung dân tộc, vừa có ý nghĩa và trình độ quốc tế. Tức nếu được thực hiện thì có thể làm cho dân giàu nước mạnh. Có thể kiến nghị của ông có một vài yêu cầu quá cao nhưng là nhằm định hướng lâu dài, có thể chấp nhận được.

Về định hướng "dân giàu nước mạnh". Khỏi phải nói đến nay ta vẫn còn mong như thế. Lúc đó ta chưa có con đường nào khác ngoài con đường canh tân theo hướng phát triển tư bản chủ nghĩa dân tộc.

Nhìn chung lại, với Nguyễn Trường Tộ, thất bại chưa phải do nguyên nhân bên ngoài quyết định như ở Hồ Quý Ly mà chủ yếu là do nhân tố trí tuệ, bảo thủ, lạc hậu, thậm chí phản động ở bên trong tức của vua tôi nhà Nguyễn quyết định.

Nhưng kết quả gián tiếp thì cũng như ở Hồ Quý Ly, định hướng làm cho dân giàu nước mạnh của ông đã được cả các nhà cách mạng có xu hướng võ trang giải phóng dân tộc lẫn các nhà tiếp tục có xu hướng canh tân như Phan Chu Trinh, Đông Kinh nghĩa thục, kế thừa ... Đến Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo dân tộc làm cách mạng dân chủ mới cũng có từng phần thực hiện.

Công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo.

Công cuộc này bắt đầu được đẩy mạnh từ Đại hội VI, có quan hệ mật thiết với cải tổ, đổi mới của phong trào xã hội chủ nghĩa ngày nay.

Về thời điểm. Đây cũng là bước cấp thiết. Khủng hoảng của chúng ta bắt đầu từ cuối thập kỷ 70 như đã biết. Tình hình chung là dân không còn muốn sống theo lối bao cấp (xếp hàng dài, ăn khổ, ở chật...) Đảng và nhà nước cũng không muốn lãnh đạo kinh tế xã hội như cũ nữa. Cho nên đổi mới

đã bắt đầu và có hiệu quả nhất định. Nhân tố bên trong vừa thúc đẩy vừa ủng hộ đổi mới. Sức ỳ, lực cản có nhưng không nhiều. Cái hạn chế, tiêu cực của nhân tố bên trong lại chính là thiết chế xã hội về mọi mặt chưa đổi kịp được với yêu cầu: bộ máy còn cồng kềnh và cơ chế còn quan liêu. Tệ tham nhũng nảy sinh bắt nguồn từ tư tưởng và lối sống tha hóa, trụy lạc, của một bộ phận cán bộ và từ những kẽ hở của cơ chế hành chính (quản lý còn thủ công nghiệp, luật pháp chưa nghiêm minh, hệ thống ngân hàng tiền tệ tín dụng chưa đạt tới trình độ khoa học hiện đại đủ để đáp ứng nhu cầu đổi mới...).

Tuy vậy do sự lãnh đạo kiên quyết, khéo léo, sáng tạo của Đảng nên đã giữ được sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội. Do đó đổi mới vẫn giành được những thuận lợi của nhân tố bên trong. Nhưng bối cảnh bên ngoài đang có những nhân tố cực kỳ nguy hiểm. Ở đây xin nói rộng ra về nhân tố bên ngoài có tác động quyết định như thế nào đối với đổi mới, cải cách của những nước từng là xã hội chủ nghĩa. Lấy Cộng hòa Dân chủ Đức làm thí dụ, công cuộc đổi mới của nhà nước và Đảng ở CHDC Đức đã tiến hành từ sớm và thu được kết quả về nhiều mặt. Trước kia CHDC Đức đã có thể sánh với các cường quốc kể cả tư bản chủ nghĩa lẫn XHCN trên thế giới. Ấy vậy mà trong chốc lát, cải tổ, đổi mới đang tiến hành ở trong nước thì nhân tố bên ngoài đã có tác động quyết định: Liên Xô cải tổ bắt tay với Mỹ, Tây Đức trên một số mặt. Bức tường Béclanh bị phá, nhà nước CHDC Đức đổ. Tất cả các cải tổ, đổi mới đã qua và đang làm đều bị tiêu vong. Cả đến Liên Xô như hiện nay cũng vậy, nhân tố bên ngoài lại đang có tác động mạnh mẽ tới nhân tố bên trong, và chưa thể đoán được thành công hay thất bại của cải tổ ở Liên Xô là do nhân tố bên trong hay bên ngoài quyết định?

Từ đó, nghĩ về nhân tố bên ngoài đối với cuộc cải cách, đổi mới của ta hiện nay, ta phải cảnh giác, vững vàng, chủ động,

sáng tạo, linh hoạt để cho nhân tố bên ngoài không bao giờ có thể đóng vai trò quyết định (điều đã từng xảy ra ở thời cải cách của họ Hồ).

Về vị trí và nhân cách người đứng đầu thì ngày nay vị trí và vai trò của cá nhân rất quan trọng nhưng không phải là tất cả. Vị trí chỉ huy toàn diện và tuyệt đối là của trí tuệ tập thể lãnh đạo Đảng và nhà nước, không còn chỉ là người đề nghị như Nguyễn Trường Tộ.

Nhưng về nhân cách tập thể, ở đây là uy tín của Đảng và phẩm chất của đảng viên, của cán bộ lãnh đạo đang là điều phải suy nghĩ. Điều này xin miễn phải nói nhiều. Đảng và nhà nước đang quan tâm cải thiện tình hình giành lại uy tín cho Đảng, xây dựng phẩm chất tốt đẹp cho cán bộ đảng viên đi đôi với cải tiến và tăng cường quyền lực nhà nước.

Về biện pháp, những đổi mới của chúng ta được tiến hành theo những biện pháp tích cực, có tính khoa học, vừa do trình độ trí thức dân tộc phát triển, vừa do kinh nghiệm quốc tế giúp đỡ. Chưa thể nói được là mọi biện pháp đều hay, đều hữu hiệu nhưng nếu so với trước đây, phải nói là các biện pháp ngày nay chủ động hơn, khoa học hơn, có tính tập thể và quần chúng hơn. Đặc biệt với mục tiêu, "do dân, vì dân", các biện pháp sẽ có thể ít phạm sai lầm hơn, hoặc nếu có cũng sớm nhận thức và khắc phục được.

Cuối cùng là về *định hướng*. Công cuộc cải tổ đổi mới của chúng ta luôn kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là một yếu tố không thể thiếu được của thắng lợi cuối cùng.

Kinh nghiệm các cuộc cải tổ đã qua thì định hướng đúng sẽ có tầm quan trọng quyết định. Nếu trước mắt chưa thu được kết quả như ở Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ, thì cuối cùng dân tộc, nhân dân vẫn tìm được đường đi để đạt tới hiệu quả cuối cùng do định hướng đã đề ra. Có nơi việc đổi mới được tiến hành như cách "làm xiếc trên dây", lúc ngả bên này lúc

nghiêng bên nọ; cuối cùng định hướng xã hội chủ nghĩa đã bị tuột mất khỏi tầm tay. Như vậy nếu cải tổ không có mục tiêu đúng thì không phải là đi chệch khỏi mục tiêu mà là phản lại mục tiêu.

Cuộc đổi mới của chúng ta với mục tiêu kiên định sẽ giữ được ổn định trong hiện tại và sẽ giành được thắng lợi trong tương lai.

Trong bốn tiêu chí đề ra để so sánh, nhìn riêng về cuộc cải cách Hồ Quý Ly tôi thấy nổi bật lên một vấn đề là nhân tố bên ngoài đã có tác động phá hoại một cách quyết định đến cuộc cải cách. Đồng thời cải cách Hồ Quý Ly cũng cho thấy nếu có định hướng đúng thì tuy cải cách tạm thời thất bại, nhưng mục tiêu cuối cùng sẽ đạt được trong tay nhân dân, mà cải cách đó có vinh dự là đề ra bước khởi đầu đúng đắn.

Trong cải cách đổi mới, định hướng mục tiêu, vị trí và nhân cách của người đứng đầu là quan trọng. Biện pháp thực hiện là cần thiết và có tác dụng to lớn đến thắng lợi, nhưng tùy thuộc vào 3 yếu tố trên, có được 3 yếu tố trên thuận lợi thì biện pháp vẫn có thể thay đổi khi cần thiết cho thích hợp với từng bước của cải cách để đi tới thắng lợi.

Nhân đây tôi cũng xin có một vài ý kiến về việc duy trì bảo quản tôn tạo di tích thành nhà Hồ.

Nói về di sản thành trì và nghệ thuật trúc thành, đây là một di sản bậc nhất. Thành Cổ Loa có cái độc đáo của nó nhưng không chỉ của ta mà còn là của cả Hán. Hơn nữa đến nay cũng không còn gì ngoài cái đáng chú ý là quy mô to rộng và những di vật mà khảo cổ đã khai quật được.

Các thành thời Lý, Trần chủ yếu là Thăng Long, còn vết tích, nhưng trải qua nhiều phen sửa đắp, mở rộng về sau, nên cũng không nguyên vẹn, còn bàn bạc thảo luận để vạch lại quy mô của thành, việc trúc thành nhiều nhất chỉ có nhà Mạc rồi đến Nguyễn, mà hiệu quả chủ yếu chỉ nhằm phòng ngự,

phòng thủ, hơn là tiến công.

Thành nhà Hồ thì khác hẳn. Đây là đô thành nhưng không gắn thật chặt với thị. Vị trí của thành ở nơi hiểm yếu, lại lợi dụng được nguyên liệu quý là các loại đá có độ cứng, độ bền thích hợp để có thể khai thác và cấu thành. Đồng thời thành lại biểu hiện nghệ thuật làm đá độc đáo Việt Nam mà Thanh Hóa là một trong những cái nôi của nghề truyền thống này.

Nếu muốn giữ biểu tượng về thành Việt Nam hồi trung thế kỷ thì phải giữ cho được di sản thành nhà Hồ, cũng như về thành cổ đại phải giữ cho được di chỉ Cổ Loa.

Còn Liên Lâu, Hoa Lư kể cả thành ở Thăng Long đều không là tiêu biểu. Thành thời Nguyễn lại là pha "Tây" và không có gì đặc sắc. Với cố đô Huế, cái cần giữ di sản phải là lăng tẩm và hoàng cung hơn là thành...

Nhìn chung, chúng ta không nên để đổ nát, mai một đi cái độc đáo của ông cha ta để lại. Một số thành trung cổ ở Đông Âu, như Hung, Bungari, Tiệp Khắc, Anbani thì có cái tinh xảo, hiểm trở là nơi bảo vệ những lâu đài phong kiến (château féodal). Nó mạnh về ky binh, có đường đi vòng bậc thang lên cao, thuận cho ngựa chiến. Còn ở ta thành lại lợi cho bộ binh và tượng binh, pháo binh. Ky binh không chiếm phần chủ yếu. Ngoài ra thủy binh có phần quan trọng. Do đó thành nhà Hồ đồ sộ, lại gần nhiều bến sông, lợi cho liên minh thủy bộ...

Nói tóm lại, thành nhà Hồ là một của quý độc nhất vô nhị ở Việt Nam về thành hồi trung thế kỷ. Vì vậy phải coi nó như một di tích lịch sử thành lũy quý báu cần duy trì, bảo vệ, tu tạo, dành cho con cháu mai sau.

VĂN TẠO

VÀI Ý KIẾN XUNG QUANH VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ VỀ HỒ QUÝ LY

PGS.TS NGUYỄN CẢNH MINH

I – Nhiệm vụ cần làm ngay vào cuối thế kỷ XIV – Cải cách, canh tân đất nước Đại Việt. Thái độ của Hồ Quý Ly đối với nhiệm vụ đó như thế nào?

1. Lịch sử Đại Việt từ giữa cuối thế kỷ XIV có nhiều dữ kiện nói lên sự bành trướng thế lực kinh tế và quyền lực chính trị của tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần:

Từ giữa thế kỷ XIII, do nhu cầu mở rộng diện tích canh tác, giải quyết nạn lưu vong, xây dựng cơ sở kinh tế cho đẳng cấp quý tộc quan lại nhà Trần và chuẩn bị chống xâm lược Mông – Nguyên, nhà Trần đã "cho phép các vương hầu, công chúa, phòng mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang"[1]. Từ đó, nhất là nửa cuối thế kỷ XIV tình trạng mất mùa đói kém xảy ra nhiều năm[2], nông dân bỏ làng đi lưu vong, chạy vào các điền trang "làm nô cho các thế gia". Với lực lượng đó, bọn quý tộc Trần càng đẩy mạnh công cuộc khai hoang cướp đất, mở rộng phần sở hữu của mình. Chế độ điền trang, chế độ nông nô, nô tỳ do đó ngày càng mở rộng, phát triển với quy mô lớn. Sự việc hoàng

hậu Bạch Ngọc vợ vua Trần Duệ Tông (1373-1377) người huyện Hương Khê (Hà Tĩnh) đưa 172 người về khai hoang vùng đất nằm giữa núi Cốc và núi Trà (giáp giới huyện Can Lộc và Đức Thọ) và về sau số người theo bà khai hoang lên tới 3.000 người, thành lập được 4 trang mới: Lai Sơn, Hằng Nga, Ngũ Khê, Tùng Chính với tổng diện tích các trang trại Bạch Ngọc có đến 3.985 mẫu là một bằng chứng trong rất nhiều sự việc tương tự diễn ra bấy giờ[3].

Hệ quả tất yếu của quá trình nói trên là thế lực của tầng lớp quý tộc Trần – một thế lực bảo thủ càng lớn mạnh, quyền lực của chính quyền trung ương bị giảm sút, tình hình đó đã đe dọa sự tồn tại của nhà nước trung ương tập quyền. Giữa lúc đó, nguy cơ xâm lược từ bên ngoài ngày càng đến gần, đòi hỏi phải có một nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh để lãnh đạo nhân dân chuẩn bị chống ngoại xâm. Vấn đề đặt ra là phải củng cố thiết chế tập quyền vững mạnh, đó là yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của quốc gia Đại Việt cuối thế kỷ XIV. Lẽ dĩ nhiên, muốn đáp ứng được yêu cầu bức thiết đó, cũng là yêu cầu khách quan của xu thế phát triển xã hội nước ta bấy giờ đòi hỏi phải khẩn trương tiến hành một cuộc cải cách sâu rộng, mạnh mẽ và kiên quyết không khoan nhượng xóa bỏ thế lực kinh tế của quý tộc tôn thất nhà Trần, tức là phải thủ tiêu chế độ điền trang đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với công cuộc củng cố quốc gia tập quyền.

Yêu cầu công cuộc củng cố quốc gia độc lập và nhà nước trung ương tập quyền thống nhất đòi hỏi phải loại bỏ tầng lớp quý tộc Trần – thế lực chính trị bảo thủ ra khỏi bộ máy nhà nước. Có vậy mới có thể tiến hành cải cách thắng lợi để canh tân đất nước. Bởi lẽ, như chúng ta đã biết, mặc dù do nhu cầu xây dựng bộ máy cai trị và còn do sự phát triển về mặt chính trị mà nhà Trần từ nửa cuối thế kỷ XIII đã có một

số chủ trương mở rộng việc tuyển chọn quan lại bằng thi cử, hoặc "chọn lấy những nho sinh hay chữ bổ vào quán". Từ đó, một số nhà Nho có học thức uyên thâm lần lượt được cử giữ các chức vụ trong chính quyền trung ương. Nguyên tắc đẳng cấp đóng kín cứng rắn về thành phần xuất thân của quan lại từng bước bị phá vỡ. Tuy vậy cho đến cuối thế kỷ XIV, các vua nhà Trần nói chung và tầng lớp quý tộc Trần vẫn duy trì nguyên tắc đóng kín này (trừ Trần Duệ Tông). Nguyễn Phi Khanh thân phụ của Nguyễn Trãi là nạn nhân của tư tưởng bảo thủ đó. Mặc dù đỗ thái học sinh, lại là con rể của quan đại tư đồ Trần Nguyên Đán vẫn bị xem là "kẻ dưới" và "bỏ không dùng".

Đất nước muốn vượt qua cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XIV thì phải thực hiện cải cách, muốn cải cách để đổi mới phải loại bỏ thế lực bảo thủ nhà Trần – tầng lớp quí tộc tôn thất. Thế lực đó đã bằng mọi cách bảo vệ duy trì, củng cố thế lực kinh tế và quyền lực chính trị của mình. Để làm việc đó, chúng không từ một thủ đoạn nào, kể cả việc giết hại những người có xu hướng cải cách, canh tân đất nước[4]. Một cuộc đấu tranh khi âm thầm, khi quyết liệt diễn ra liên tục trong suốt 30 năm trời 1370 – 1400 giữa hai khuynh hướng tư tưởng và hai thế lực. Khuynh hướng quân chủ quý tộc (của tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần), và khuynh hướng quân chủ tập trung quan liêu (của lực lượng quan liêu mới tiêu biểu là Hồ Quý Ly).

2. Thái độ của Hồ Quý Ly trước yêu cầu cải cách, canh tân đất nước như thế nào?

Từ phân tích thực trạng xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV như đã nói ở trên cho thấy việc củng cố nhà nước quân chủ tập quyền vững mạnh trở thành yêu cầu cấp thiết của xã hội. Thiết chế của nhà Trần cuối thế kỷ XIV không còn phù hợp và cản trở sự tiến lên của đất nước. Muốn canh tân đất nước,

đòi hỏi phải loại bỏ thiết chế của nhà Trần, thiết lập một thiết chế mới – quân chủ tập trung và quan liêu. Việc trước tiên có ý nghĩa quyết định là phải loại bỏ được tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần ra khỏi bộ máy chính quyền, thay thế dần bằng những tầng lớp có tư tưởng cải cách, đổi mới để cuối cùng tầng lớp này phải nắm giữ được các chức vụ chủ chốt trong chính quyền, đủ quyền lực để tổ chức, điều hành công cuộc cải cách.

Nhìn lại diễn biến trong cung đình nhà Trần trong quãng thời gian từ năm 1371 đến 1400, chúng ta thấy Hồ Quý Ly đã có thái độ và hành động theo yêu cầu nói trên. Thực vậy, trong quãng thời gian ngót 30 năm, Hồ Quý Ly nhờ có sự tin dùng, nâng đỡ, bảo vệ của vua Nghệ Tông đã lần lượt loại trừ tầng lớp quý tộc Trần và đưa những người cùng chí hướng, phe cánh vào các chức vụ quan trọng trong triều chính: Năm 1379, sau khi được Trần Nghệ Tông cho giữ chức Tiểu tư không[5] và cho phép được "chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân[6]. Hồ Quý Ly đã cử Nguyễn Đa Phương làm tướng quân, Phạm Cự Luận "giỏi bày mưu tính kế"[7] làm quyền đô sự và đến 1389 thăng lên chức Thiêm thư khu mật viện sự. Năm 1387, Quý Ly được thăng đến chức Đồng bình chương sự. Chính thời gian này, nhân việc Trần Phế Đế âm mưu với Trang Định vương Ngạc (con Trần Nghệ Tông) giết mình, Hồ Quý Ly đã tâu với Nghệ Tông giết Trần Phế Đế (1388). Ba năm sau (1391), Quý Ly lại giết thái úy Trang Định vương Ngạc vì Ngạc trước đó đã âm mưu giết Quý Ly. Sau đó lần lượt giết các tôn thất khác của họ Trần như Trần Nhật Chương, Trần Nguyên Uyên, Nguyên Dận... vì những người này có âm mưu giết Quý Ly (1392). Từ năm 1394, được thượng hoàng Trần Nghệ Tông (một người không ủng hộ thế lực tầng lớp quý tộc tôn thất) ủy thác cho ông toàn

quyền hành động "Bình Chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều trao cho khanh (chỉ Hồ Quý Ly) cả. Nay thế nước suy yếu, Trẫm thì già nua. Sau khi Trẫm chết, quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém, ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua"[8] thì Hồ Quý Ly càng xúc tiến mạnh mẽ việc loại trừ hầu hết thế lực quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước và trừ khử hàng loạt tôn thất nhà Trần. Năm 1397, Hồ Quý Ly giết cung nhân Trần Ngọc Cơ, Trần Ngọc Kiểm vì đã khuyên Trần Thuận Tông chống lệnh dời đô vào Thanh Hóa, 1398 bức vua Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho hoàng tử An (con rể của Quý Ly và con trưởng Thuận Tông). Vụ thanh trừng quý tộc Trần lớn nhất xảy ra năm 1399. Hồ Quý Ly giết Thuận Tông, thái bảo Trần Nguyên Hãn, thượng tướng Trần Khát Chân, trụ quốc Trần Nhật Đôn cùng một số quan chức khác âm mưu chống lại Hồ Quý Ly cùng họ hàng thân thích cộng cả thảy đến 370 người. Tháng 2 năm 1400, Quý Ly bức vua Trần nhường ngôi cho mình và phế vua làm Bảo Minh Đại vương.

Từ đó, nhà Trần hoàn toàn mất hết quyền bính dù chỉ là danh nghĩa, thiết chế nhà Trần hoàn toàn sụp đổ. Chính quyền chuyển sang tay họ Hồ đứng đầu là Hồ Quý Ly. Cũng từ đó Hồ Quý Ly có đầy đủ điều kiện để thực hiện đường lối cải cách, đổi mới đất nước một cách mạnh mẽ bằng hàng loạt các biện pháp trên các lĩnh vực.

Cũng cần thấy rằng không phải từ khi nắm được hoàn toàn chính quyền trong tay mình, Quý Ly mới thực hiện cải cách. Trước đó, kể từ năm 1396 sau khi được cử giữ trọng chức Nhập nội chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên Trung vệ đại vương cho đến năm 1400 Hồ Quý Ly đã bắt đầu thực hiện một số chính sách cải cách cả về mặt văn hóa giáo dục, kinh tế tài chính. Cụ thể là: Năm 1396, ông cho sa thải các tăng đạo chưa đến tuổi 50 trở lên bắt phải hoàn

tục (tháng 1-1396) và ban hành thông bảo hội sao (phát hành tiền giấy – tháng 4-1396, theo đề nghị của thiếu bảo Vương Nhữ Chu có các loại 10 đồng, 30 đồng, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền, 1 quan). Tiếp đó (11-1396) làm sách *Quốc ngữ thi nghĩa*[9]. Năm 1397, đặt học quan, ban quan điền theo thứ bậc ở các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông (5-1397) và ban hành "hạn chế danh điền" (6-1397), và một số biện pháp khác trong năm sau[10]. Rõ ràng, bằng những việc làm nói trên, Hồ Quý Ly đã thể hiện thái độ kiên quyết thực hiện cải cách trên các lĩnh vực để canh tân đất nước. Thái độ đó là đứng đắn, tư tưởng đó là tiến bộ, mạnh bạo.

II – Đánh giá như thế nào về việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần.

Thực trạng xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV chứng tỏ thiết chế của nhà Trần cần phải được thay thế. Hồ Quý Ly đã kiên trì hoạt động và đấu tranh trong ngót 30 năm ròng rã từ năm 1371 đến năm 1400 để từng bước loại bỏ quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước và cuối cùng lật đổ cả thiết chế của nó (tháng 2 – 1400), lập nên nhà Hồ – một nhà nước quân chủ quan liêu tập quyền. Điều đó là phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của lịch sử Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Sự xác lập của chế độ phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế dưới thời vua Lê Thánh Tông (nửa cuối thế kỷ XV) đã khẳng định xu thế tất yếu đó. Bởi vậy, việc Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần mà sử cũ thường ghi là: "thoán đoạt" "cướp ngôi" xét về phương diện tiến hóa xã hội phải được nhìn nhận và đánh giá là một việc làm tích cực, cần thiết hợp quy luật. Tự bản thân nó đã chứa đựng ý nghĩa cải cách, đổi mới.

Cũng cần thấy rằng việc Hồ Quý Ly "cướp ngôi" nhà Trần rõ ràng không giống như các hành động cướp ngôi của Dương Nhật Lễ, của lê Nghi Dân... chỉ đơn thuần là việc cướp ngôi báu do tranh giành địa vị, quyền lợi cho bản thân. Việc Hồ

Quý Ly lật đổ nhà Trần tự lập làm vua nhằm có đủ quyền lực và điều kiện để thực hiện đường lối chính trị của mình, để cải cách xã hội theo con đường mà ông đã chọn và quyết tâm theo đuổi đến cùng. Hàng loạt biện pháp, chính sách có ý nghĩa cải cách trên các mặt[11] mà Hồ Quý Ly đã ban hành trong thời gian ông chưa nắm được chính quyền cũng như sau khi đứng đầu nhà nước mới đã chứng tỏ động cơ, mục đích "cướp ngôi" nhà Trần của ông.

NGUYỄN CẢNH MINH

---

1) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, T II, tr. 36.

2) Vào thời kỳ này liên tiếp xảy ra nhiều nạn mất mùa, đói kém: năm 1384, 1351, 1352, 1355, 1358, 1360, 1362 – *Toàn thư*, Sđd, tr. 75, 135, 140.

3) Trường hợp Tô Xuyên Hưng Nghĩa hầu Vũ Trung Khải phò mã nhà Trần đã mộ dân khẩn hoang vùng đất Tô Xuyên ở huyện Phụ Dực (Quỳnh Phụ, Thái Bình) thành lập được 8 trang cũng là một bằng chứng việc mở rộng quy mô lớn điều trang của quý tộc Trần, theo Phạm Văn Thụ, *Thái Bình thông chí Thư viện,* Đại học Sư phạm, Hà Nội 1.

4) Năm 1388, vua Trần Đế Hiện âm mưu cùng thái úy Trang Định vương Ngạc để giết Hồ Quý Ly. Tri thẩm hình viện là Lê Á Phụ cùng một số tướng lính nhà Trần bí mật tâu vua Trần để giết Hồ Quý Ly.

5) Năm 1392, nhiều quý tộc tôn thất nhà Trần âm mưu giết Hồ Quý Ly như bọn Trần Nhật Chương, Trần Nguyên Uyên. Năm 1399, vua Trần cùng nhiều đại thần, tướng lính chủ chốt của nhà Trần như Trần

Khát Chân thượng tướng, thái bảo Trần Nguyên Hãn... cũng âm mưu giết Quý Ly.

Một chức quan to trong hàng tam tư (tư đồ, tư mã, tư không)

6) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, T II, tr.158.

7) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, T II, tr.166.

8) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, T II, tr.196.

9) Dịch *Kinh thi* ra Quốc ngữ - chũ Nôm

10) Chính sách hạn nô (1401), chính sách thuế khóa (1402), chính sách đo lường (1403).

11) Ở đây chúng tôi chưa bàn đến việc đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly.

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ HỒ QUÝ LY

PGS.TS NGUYỄN DANH PHIỆT

Ngày Thượng hoàng, Hoàng đế cùng các Hoàng tử, Hoàng tôn, quan lại văn võ của vương triều Hồ sa vào tay giặc ở bên ngoài dãy Hoành Sơn cũng là ngày kết thúc vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly. Cũng từ khi Hồ Quý Ly bị giặc bắt giải về Kim Lăng người ta không biết gì về ông qua vài câu ghi chép khác nhau trong sử sách[1] và một bài thơ *Cảm hoài*[2] của ông viết trên đất Bắc.

Như vậy Hồ Quý Ly mất ở đâu, mất ra sao, vào thời gian nào vẫn là câu hỏi chưa được giải đáp. Tiếc rằng Hồ Nguyên Trừng trong *Nam ông mộng lục* không hề đả động gì đến Hồ Quý Ly. Hồ Nguyên Trừng có chép nhưng phần đó không được lưu lại, hay ông không chép? Tại sao? Hy vọng đến một ngày nào đó có thể bổ sung được qua tộc phả do hậu duệ họ Hồ hoặc những người bị bắt cùng với Hồ Quý Ly ghi chép về sau trên đất Bắc.

Như đã trình bày ở chương I, về Hồ Quý Ly chúng ta đành chịu bỏ trống hai quãng thời gian rất quan trọng: thời niên thiếu, trai trẻ và những năm tháng cuối đời. Mặc dù vậy, gạn lọc từ các nguồn tài liệu có được chúng tôi đã phục dựng lại những gì có thể biết về ông làm cơ sở cho việc nhìn nhận về một nhân vật lịch sử từng để lại dấu ấn khá đậm trong lịch sử

nước ta với những nhận định khác nhau, thậm chí trái ngược nhau của hậu thế.

Các sử gia biên niên thời trung đại của nước ta qua hai bộ sử lớn *Toàn thư* và *Cương mục* đã thành công trong việc vận dụng quan điểm chính thống của hệ tư tưởng phong kiến khi chép về Hồ Quý Ly. Các vị đó đã để lại một tấm gương về hành động "bất trung" của một nhân vật từng khuấy động một thời.

Một Hồ Quý Ly "loạn thần tặc tử", "cướp ngôi"... qua ngọn bút của các sử gia đã đi vào tiềm thức của nhiều thế hệ, góp phần không nhỏ trong việc uốn nắn nhận thức, hướng dẫn dư luận xã hội theo quan điểm chính thống đương thời đối với Hồ Quý Ly. Ngay trên vùng đất Thanh Hóa – quê hương của ông đồng thời là trung tâm đất nước thời Hồ cho đến nay chuyện kể, truyền thuyết về Hồ Quý Ly còn nhiều. Nhưng tất cả đều tỏ ra không có thiện cảm nếu không muốn nói là chỉ trích, lên án ông. Tuyệt nhiên không tìm thấy, hoặc chưa tìm thấy dấu tích về một nơi thờ Hồ Quý Ly dù chỉ là một ngôi miếu nhỏ. Trong khi đó Trần Khát Chân – người có công trong chống giặc Chiêm Thành, bị chết vì mưu giết Hồ Quý Ly ở hội thề Đốn Sơn còn có ngôi đền thờ ở chân núi Đốn, đối diện với cửa Nam thành Tây Đô. Thậm chí một nàng Bình Khương nào đó, vợ của nho sinh họ Phan bị Hồ Quý Ly giết vì không xây nổi một đoạn thành, đã tự đập vào thành đá chết theo chồng, được phỏng dựng theo truyền thuyết về nàng Mạnh Khương bên Trung Quốc[3] cũng được dựng miếu thờ vào thời Nguyễn ở bên phải kề cửa Đông thành Tây Đô. Tất cả hiện ra và lưu lại như những chứng tích về tội ác của Hồ Quý Ly. May mắn lắm, ở Nga Sơn còn lại vết tích Đồi Hồ và địa danh con đường Hồ Vương kèm với chuyện kể về lịch sử con đường và mối quan tâm của ông đối với người dân đã cùng ông tham gia chống giặc Minh trên đất quê hương ven biển.

Thế nhưng từ nhiều nguồn sử liệu kết hợp, nhìn nhận lịch sử theo quan điểm vận động phát triển, đặt Hồ Quý Ly trong bối cảnh lịch sử cụ thể chúng tôi lại thấy qua các chặng đời hoạt động ông hiện lên như một nhân vật lịch sử có tầm cỡ, một nhân cách đặc biệt, một nhà cải cách lớn. Tất nhiên cũng như bất kỳ một nhân vật lịch sử nào khác, Hồ Quý Ly cũng có mặt yếu mặt mạnh, có đóng góp tích cực và cũng có hạn chế, sai lầm mà yêu cầu khoa học nghiêm túc của việc nghiên cứu, tìm hiểu về ông không thể không làm sáng tỏ.

Để kết thúc tập sách biên khảo nhỏ này, thay lời kết, chúng tôi sẽ thâu tóm cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Quý Ly qua 4 điểm, được nhìn nhận như những nét đặc trưng nổi bật về ông.

Một nhân vật lịch sử có tầm cỡ.

Hồ Quý Ly xuất hiện trên chính trường Đại Việt trong 30 năm cuối thế kỷ XIV và trong ngót 7 năm đầu thế kỷ XV. Ông bước vào vương triều Trần bắt đầu từ chức võ quan nhỏ, ra khỏi vương triều Trần với cương vị Hoàng đế, tiếp đến Thượng hoàng của vương triều Hồ. Cái "tầm cỡ" của ông tuyệt nhiên không phải ở chức tước phẩm hàm, ở ngôi cao tuyệt đỉnh trong bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền cuối Trần và Hồ. Trong lịch sử không ít những nhân vật nắm giữ chức trọng quyền cao, những ông vua mà sự nghiệp của họ chỉ là con số không, hoặc mờ nhạt, để sớm nhận được sự quên lãng của hậu thế. Ở Hồ Quý Ly thì khác. Dù khen chê thế nào chăng nữa thì ông vẫn chiếm giữ một vị trí quan trọng trong thời kỳ lịch sử đầy bão táp với những tác động của mình, khiến lịch sử không dễ dàng bỏ qua, và đã thực sự thu hút mối quan tâm tìm hiểu của người ghi chép, biên soạn lịch sử xưa nay trong nước và ngoài nước.

Đặt Hồ Quý Ly với những nhân vật lịch sử cùng thời, chúng ta thấy được sự vượt trội của ông trên nhiều phương diện. Tầng

lớp vương hầu quý tộc vào buổi Trần mạt đã tỏ ra ươn hèn, bất lực; đâu còn những gương mặt sáng chói như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải..., những vị vua anh minh như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông. Gương mặt nổi bật nhất của vương hầu quý tộc có thể xem là cùng thời với Hồ Quý Ly có Đại tư đồ Trần Nguyên Đán (1325-1390). Ông nổi tiếng là người hiền, nho nhã, có phong cách của bậc hiền nhân quân tử với sự nghiệp văn chương quý báu để lại cho đời. Thế nhưng trước tình thế việc nước khó khăn, trả lời câu hỏi của Nghệ Tông ông cũng chỉ tâu: "Xin bệ hạ kính nước Minh như cha, yêu nước Chiêm Thành như con thì nước nhà vô sự"(4). Khỏi phải bình luận dài dòng, xin dẫn nhận xét của sử gia Ngô Sĩ Liên: "Câu nói tầm thường, chung chung... có bổ ích gì cho việc nước lúc đó"(5).

Sánh được với Hồ Quý Ly có lẽ chỉ có Trần Nghệ Tông, người đã trọng dụng, cất nhắc, bảo vệ Hồ Quý Ly, cùng với Hồ Quý Ly điều hành việc nước. Sau khi Nghệ Tông qua đời (1394) còn lại Hồ Quý Ly như nhân vật số một trên chính trường của một thời đầy sóng gió.

"Tầm cỡ" của Hồ Quý Ly còn thể hiện ở trường hoạt động bao quát trên nhiều lĩnh vực ít ai bì kịp. Ta không biết ông được học hành, rèn luyện qua cửa Khổng sân Trình đến đâu, nhưng ông là người có tri thức không phải hạn hẹp. Tất cả đều được sử sách ghi chép. Cái vốn tri thức đó kết hợp với nguồn gốc quý tộc ngoại thích đã tạo điều kiện cho Hồ Quý Ly hòa nhập vào thế giới quan lại nơi cung đình đầy rẫy những vương hầu quyền uy thế tập, những bậc mũ cao áo dài xuất thân khoa cử. Trong môi trường đó, ông đã phát huy vai trò cá nhân, tác động đến tiến trình lịch sử trên nhiều lĩnh vực.

Nếu như Trần Nghệ Tông đã từng ban cho ông lá cờ đề tám chữ trong đó có "văn võ toàn tài", dù chỉ nhằm động viên và

cả ràng buộc nữa, thì ít nhất cũng phản ánh một thực tế là Hồ Quý Ly có năng lực vượt trội so với người đương thời.

Không phải là người có "tầm cỡ" sao được một khi Hồ Quý Ly đã dám chấp nhận một mình đương đầu với thời cuộc, chống chọi với mọi lực phản lớn nhỏ. Trong cuộc đọ sức này ông đã thắng quý tộc Trần, đẩy lùi quân Chiêm và chỉ chịu thất bại trước quân xâm lược nhà Minh.

Một nhân cách đặc biệt.

Hồ Quý Ly có một hoài bão lớn là điều khá rõ ràng. Ông không thuộc loại người khoanh tay trước mọi biến cố để yên hưởng chữ nhàn hoặc theo gió lựa chiều nhằm gặt hái vinh hoa bổng lộc. Điều đó hoàn toàn xa lạ với Hồ Quý Ly.

Vậy thì Hồ Quý Ly mong muốn điều gì? Động lực nào đã thúc đẩy ông xuất hiện trên trường chính trị một cách khá năng nổ vào lúc đất nước đang trải qua nhiều gian nan, thử thách hiểm nghèo?

Nếu chỉ dừng lại ở bề ngoài sự kiện hiện tượng người ta dễ dàng thỏa mãn với giải đáp cho rằng ông say sưa quyền lực, mong muốn giành được quyền uy tối thượng. Thật vậy, bằng những mưu toan, sắp đặt, có sự đồng tình hỗ trợ của Nghệ Tông, ông đã nhanh chóng nắm được chức vụ và tước hiệu lớn, để sau khi Nghệ Tông qua đời ông biến vương triều Trần thành một "vương triều Hồ chưa có vua Hồ", tiến tới thành lập vương triều Hồ vào năm 1400.

Đúng rằng quyền lực xưa nay vẫn là đối tượng tranh chấp, giành giật nhiều khi đến gay gắt, một mất, một còn giữa các cá nhân, các tập đoàn. Nhưng xét cho cùng quyền lực cũng chỉ là phương tiện, công cụ mà các cá nhân, tập đoàn sử dụng nhằm đạt một mục tiêu cụ thể. Một khi không vì một mục tiêu cụ thể thì quyền lực sẽ trở thành vô nghĩa. Theo dõi đường đi nước bước của Hồ Quý Ly chúng ta thấy ông không dừng lại ở tranh giành quyền lực, ít nhất là trước mắt, vì lợi ích cá

nhân và dòng họ của mình. Chúng ta sẽ gặp ở đây một vấn đề phức tạp, tùy theo cách tiếp cận, nhìn nhận để có được lời giải đáp gần gũi hoặc trái ngược nhau.

Trước hết, theo cách nhìn nhận của các sử gia thời phong kiến, người ta xếp ông vào loại "loạn thần tặc tử", "thoán nghịch". Như vậy với tham vọng cướp ngôi vua, Hồ Quý Ly là trung tâm của mọi biến loạn chính trị, đổ vỡ xã hội, thậm chí là nguyên nhân dẫn đến việc can thiệp, xâm lược của giặc ngoài.

Trái lại, nhìn nhận lịch sử một cách biện chứng, tiếp cận với lịch sử một cách khách quan khoa học thì lại dẫn đến một suy nghĩ hoàn toàn khác.

Tình trạng bế tắc, suy thoái, đổ vỡ ở nước ta vào cuối thế kỷ XIV phát sinh từ mâu thuẫn xã hội trên đường vận động phát triển. Trong khi đó nhà nước quân chủ quý tộc Trần bất lực, không có khả năng điều chỉnh và đã trở thành vật cản. Hồ Quý Ly là một nạn nhân như mọi thành viên thuộc các tầng lớp khác nhau trong xã hội đương thời.

Điểm nổi bật khác người là Hồ Quý Ly đã dám nhìn thẳng vào sự thật, dấn thân can thiệp, cải tạo tình trạng hiện tồn. Ông dám đương đầu với muôn vàn khó khăn, giành quyền lực, biến nó thành công cụ nhằm gạt bỏ mọi trở ngại, tìm lối thoát cho xã hội. Ông muốn có được một nhà nước quân chủ tập quyền quản lý đất nước có hiệu lực, một quân đội mạnh để thắng giặc xâm lược. Xem xét chủ trương, chính sách của Hồ Quý Ly ban hành và thực thi trong một tổng thể với mọi mối liên kết, tương tác, ta thấy hiện lên sự nhất quán và kiên định ở Hồ Quý Ly vì mục tiêu cứu nước. Chính Hồ Quý Ly sau thất bại cay đắng, trong nỗi khổ nhục, dằn vặt của thân phận bị lưu đày nơi đất địch ông cũng đã tự bộc bạch về hoài bão "tướng quốc" của mình: "Tướng quốc tài nan tàm Lý Bật" (Cứu nước, tài hèn thẹn với Lý Bật – bài *Cảm hoài*). Đó là

hoài bão cao đẹp từng hướng dẫn hành động của Hồ Quý Ly trên các chặng đời của ông như chúng tôi đã khảo sát.

Để thực hiện hoài bão của mình, Hồ Quý Ly đã xuất hiện trên chính trường như một nhân vật có tầm cỡ từ gián tiếp (qua Nghệ Tông) đến trực tiếp (từ sau Nghệ Tông qua đời) tác động vào mọi lĩnh vực của xã hội cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Chỉ dừng lại ở những chủ trương và hành động cụ thể của Hồ Quý Ly trong khoảng thời gian ngắn ngủi gồm 6 năm dưới triều Trần sau Nghệ Tông và 7 năm đứng đầu vương triều Hồ chúng ta nhận thấy ở Hồ Quý Ly một nghị lực và quyết tâm phi thường. Ông chấp nhận mọi thách thức, đương đầu với các đối thủ thù trong giặc ngoài đồng thời củng cố xây dựng đất nước về mọi mặt.

Trong cuộc chạy đua với thời gian, đương đầu với các thế lực thù địch, Hồ Quý Ly từng phạm những sai lầm nghiêm trọng nhưng không phải không có lúc, có nơi ông giành được phần thắng, mặc dầu trong công cuộc chống giặc Minh cuối cùng ông chịu thất bại hoàn toàn.

Để thực thi các chủ trương chính sách, biến hoài bão lớn lao thành hiện thực, Hồ Quý Ly đã áp dụng những biện pháp cứng rắn, kiên quyết đến tàn bạo. Xét việc Hồ Quý Ly đối xử với các vua cuối triều Trần chúng ta thấy chữ "trung" của đạo Nho mà ông là một đệ tử trung thành được vận dụng một cách khác thường. Qua việc chống giặc giữ nước ta thấy ông tỏ ra trung với nước hết mình, còn đối với vua hèn yếu trở thành chướng ngại vật thì ông sẵn sàng đối xử như một quân cờ không hơn không kém trong thế cờ do ông bày đặt, mưu tính. Ông tiêu diệt tận gốc bất cứ ai chống lại hoặc mưu toan chống lại mình. Việc dời đô xuất phát từ một mưu toan có cân nhắc, tính toán của ông trước thời cuộc vẫn hiện ra như một quyết định táo bạo, thực hiện gấp gáp đến mức người

sau không tưởng tượng nổi. Cho đến giờ phút chót trong cuộc sống mái với giặc Minh ông không tự tìm cái chết, không "sát thân thành nhân" như thường lệ ở nhiều trường hợp cùng cảnh ngộ. Thậm chí ông còn chém người khuyên mình tự thiêu. Điều này khiến chúng ta hiểu ông phản đối việc tự sát để lẩn trốn trách nhiệm. Ông không đầu hàng, chịu sa vào tay giặc, chấp nhận những hậu quả khôn lường.

Qua các mối quan hệ ứng xử và hành vi của Hồ Quý Ly chúng ta thấy ở ông có nhiều nét khác thường, không khuôn mình gò bó theo thông lệ. Từ khi còn là bầy tôi của triều Trần đến khi trở thành người đứng đầu vương triều Hồ ông đã khước từ hành động, ứng xử theo lối mòn. Trái lại Hồ Quý Ly tỏ ra kiên định, nhất quán trong tư duy và hành động, sử dụng những biện pháp kiên quyết có lúc đến tàn bạo vì hoài bão cứu nước.

Một hoài bão cao đẹp, một tài năng hơn người mặc dù còn bất cập so với yêu cầu thời đại, một ý chí mãnh liệt theo đuổi hoài bão đó cho đến cùng. Đó chính là nét đặc biệt đáng khâm phục trong tính cách của nhân vật lịch sử có tầm cỡ Hồ Quý Ly.

Một chiếc "Âu vàng bị khuyết mẻ"[6].

Với tư cách con người, dù là bậc anh hùng hào kiệt, hiền nhân quân tử cũng không phải không có những hạn chế hoặc những va vấp, sai lầm trên con đường làm nên sự nghiệp. Chỉ có điều hạn chế, sai lầm đó đến mức nào, chiếm một phần tỷ lệ đáng kể hay không đáng kể trong toàn bộ sự nghiệp và cống hiến mà con người đó theo đuổi.

Ở trường hợp Hồ Quý Ly trong toàn bộ cuộc đời hoạt động, chiến đấu nhằm thực hiện hoài bão "tướng quốc" của mình ông đã bộc lộ những sai lầm nghiêm trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín và sự nghiệp của ông.

Trước hết chúng tôi nghĩ tới biện pháp cứng rắn có khi đến

tàn bạo ở một số trường hợp trong xử lý, giải quyết các mối quan hệ xã hội của Hồ Quý Ly. Đây chưa phải là điểm cơ bản thuộc về bản chất mà chỉ là biểu hiện của một cá tính mạnh mẽ, quyết liệt. Nhưng ở một xã hội chịu ảnh hưởng đậm nét của đạo Nho lấy chữ "đức" làm trọng trong tương quan với chữ "tài" thì nó thường được quy vào phạm trù đạo đức rất chung chung để bình phẩm, đánh giá một con người. Hồ Quý Ly cũng không tránh khỏi bị nhìn nhận, đánh giá trong giới hạn của hệ quy chiếu đó.

Có thể kể ra cách xử lý của Hồ Quý Ly đối với các vua cuối thời Trần, các cá nhân, tập thể có ý kiến hoặc hành động chống lại ông. Các trường hợp can thiệp phế truất, thắt cổ chết Đế Hiện (1388), trực tiếp bức con rể là Thuận Tông phải xuất giá, nhường ngôi rồi sai người thắt cổ chết (1388-1389), lập cháu ngoại là An lên ngôi một thời gian ngắn truất làm Bảo Ninh vương sau đó giam vào hang cho chết (1400?) đã được xem như những chứng cớ không chối cãi về tội "cướp ngôi" của Hồ Quý Ly. Các trường hợp giết chết đại thần Lê Á Phu (1388), Trang Định vương Ngạc (1391), Phan Mãnh, Chu Bình Khuê (1391), các cung nhân Trần Ngọc Cơ, Trần Ngọc Kiểm (1397) và điển hình nhất là vụ hội thề Đốn Sơn (1399) một lúc giết đến 370 người cả già trẻ lớn bé là những việc cụ thể được sử sách ghi chép.

Ở đây chúng tôi chỉ muốn lưu ý rằng trừng trị quyết liệt những phần tử chống đối thường được sử dụng như một biện pháp cần thiết nhằm tự vệ của mọi chế độ, mọi cá nhân cầm quyền. Nhìn từ góc độ đó, hành vi tàn bạo của Hồ Quý Ly được sử sách ghi chép không còn là điều khó hiểu. Tuy nhiên một khi gắn điều đó với phạm trù đạo đức, đối lập với nhân nghĩa thì người ta sẽ lên án và khoét sâu để phủ định cống hiến của Hồ Quý Ly. Vì vậy tàn bạo hay không đối với kẻ thù không phải là tiêu chuẩn hàng đầu trong việc đánh giá

một nhân vật lịch sử có tầm cỡ trong bối cảnh lịch sử một thời loạn.

Quan trọng hơn, theo chúng tôi là ở các chủ trương chính sách có ý nghĩa quyết định đến đại cục. Đó là những vấn đề thuộc về chiến lược trong dựng nước và chống giặc giữ nước.

Chúng tôi đã nhận định Hồ Quý Ly có hoài bão khôi phục đất nước về mọi mặt nhằm mục tiêu trước mắt là chống giặc. Đó là hoài bão lớn và cao đẹp. Chúng tôi cũng đã nhấn mạnh đến nguy cơ bị xâm lược từ hai đầu Nam Bắc và ông đã tranh thủ thời gian dẹp yên mặt Nam. Việc ông tiếp tục bình Chiêm từ sau năm 1400 biểu thị một sai lầm trong chiến lược quốc phòng, dẫn đến phung phí, tiêu hao tiềm lực mà ông đang ra sức tích lũy dành cho chống nguy cơ xâm lược từ phương Bắc đang ngày một đến gần.

Cũng như vậy, việc dời đô về An Tôn vào năm 1397 mặc dù có nguyên nhân chính đáng, phù hợp với tình thế, nhưng việc huy động công sức của quân dân cho một tòa thành đá đồ sộ đến như vậy là việc làm không cần thiết. Tập trung sức người, sức của trong việc gấp rút xây dựng Tây Đô với di tích đồ sộ còn lại đến ngày nay quả là một việc làm quá sức chịu đựng của ngân quỹ nhà nước đã cạn kiệt và tài lực của dân từng bị bào mòn trong bối cảnh xã hội cuối thế kỷ XIV. Cũng vì vậy xung quanh việc xây thành Tây Đô có biết bao nhiêu giai thoại oán ghét Hồ Quý Ly. Và trong thực tế tòa thành đá đồ sộ đó không phát huy được tác dụng trong chống giặc giữ nước như Hồ Quý Ly đã dự liệu.

Nếu như chủ trương động binh nhằm vào quân Chiêm, huy động nhân tài vật lực cho Tây Đô chỉ mới làm suy yếu, phân tán tiềm lực chống giặc thì chiến lược phòng thủ thụ động của Hồ Quý Ly lại dẫn đến sự đổ vỡ nhanh chóng của đại cục.

Như đã trình bày ở chương V, phần chống giặc, quân đội

nhà Hồ không phải là ít và có tinh thần chiến đấu dũng cảm. Người dân tham gia chống giặc Minh lần này cũng vẫn là dân Đại Việt từng chiến thắng giặc Tống, giặc Nguyên Mông thời Lý Trần. Đó là một quân dân có truyền thống đoàn kết trước nạn nước, dũng cảm chiến đấu hy sinh cho độc lập của Tổ quốc, giữ gìn quê hương xóm làng. Đã từng có nhiều ý kiến cho rằng Hồ Quý Ly mất lòng dân hoặc nhẹ nhàng hơn, vì thời gian ngắn ngủi, chính sách tiến bộ của họ Hồ chưa phát huy được tác dụng, chưa thấm đến mọi tầng lớp nhân dân thì đã vấp phải giặc Minh, do đó Hồ Quý Ly không được nhân dân ủng hộ và không tránh khỏi thất bại. Điều này có phần đúng nhưng không phải là tất cả, càng không phải là cơ bản. Điều cốt lõi dẫn đến sự đổ vỡ của đại cục, theo chúng tôi nghĩ là ở sai lầm về chiến lược chống giặc của Hồ Quý Ly. Những nguyên nhân khác đều đúng nhưng chỉ là thứ yếu.

Sai lầm này của Hồ Quý Ly thể hiện ở những điểm cụ thể dưới đây:

Chủ quan, không bố trí một lực lượng thích đáng kìm chân và tiêu hao địch từ khi chúng mới đặt chân vào biên giới cũng như tấn công, tiêu diệt phía sau một khi chúng tiến sâu được vào nội địa.

Dốc toàn lực và đặt hy vọng vào phòng tuyến sông Phú Lương với tư tưởng chiến lược phòng thủ dẫn đến mất chủ động hoàn toàn trên chiến trường.

Sau thất bại nặng nề ở phòng tuyến Phú Lương không kịp thời rút kinh nghiệm, chuyển hướng chiến lược, vẫn nặng về phòng thủ trong một tình thế bất lợi lớn.

Hồ Quý Ly là một nhà quân sự nhưng không phải là nhà quân sự có tài. Chống giặc không thành công, đất nước bị rơi vào ách đô hộ của ngoại bang Hồ Quý Ly phải "để hận đến ngàn năm" đồng thời phải chịu trách nhiệm nặng nề trước lịch sử. Hồ Quý Ly đã phải tự day dứt, dằn vặt về những sai lầm

của mình trong những ngày tàn trên đất Bắc. Chính ông đã tự nhận: "Kim âu kiến khuyết" – một chiếc âu vàng bị sứt mẻ.

Một gương mặt cải cách lớn:

Có thể sắp đặt, phân loại các chủ trương, chính sách của Hồ Quý Ly theo từng lĩnh vực, qua đó tìm ra các mặt tích cực và hạn chế của nó để đi tới một nhận định, đánh giá ông có phải là nhà cải cách hay không? Nếu có thì cải cách đến mức nào hay chỉ là cải cách nửa vời?

Ở đây chúng tôi từ một cái nhìn bao quát đặt Hồ Quý Ly và toàn bộ hoạt động của ông trong bối cảnh lịch sử cụ thể để xem xét, hy vọng tìm được lời giải đáp thỏa đáng, thích hợp.

Trước hết, chúng tôi muốn nhắc lại một luận điểm nổi tiếng của Các Mác: "Con người làm ra lịch sử của chính mình nhưng không phải làm theo ý muốn tùy tiện của mình, trong những điều kiện tự mình chọn lấy, mà là trong những điều kiện trực tiếp có trước mắt, đã cho sẵn và do quá khứ để lại"[7]. Là một gương mặt lớn của thời đại song Hồ Quý Ly cũng không có cách nào khác. Điều đó có nghĩa là Hồ Quý Ly có tiến hành cải cách dù tiến bộ đến đâu cũng không thể vượt ra khỏi khuôn khổ của thời đại và phải chịu sự chi phối của di sản do quá khứ để lại. Đó là:

Một xã hội không ổn định do những mâu thuẫn phát sinh từ quá trình vận động phát triển của cơ sở kinh tế, chủ yếu là các loại hình sở hữu ruộng đất gây nên.

Một bộ máy nhà nước quân chủ quý tộc già cỗi, tha hóa, bất lực trong điều chỉnh, quản lý xây dựng đất nước và tổ chức chiến đấu giữ nước.

Hiểm họa ngoại xâm đã hiện ra trước mắt đang ngày một tới gần.

Với các chủ trương, chính sách ban hành Hồ Quý Ly đã ngăn chặn sự phân hóa xã hội, hạn chế nạn bần cùng hóa biến bần dân thành nô tỳ, đối lập với nó là tầng lớp quý tộc, địa chủ

các loại chiếm hữu ruộng đất trên 10 mẫu. Mặt khác, ông đã thực sự góp phần củng cố cơ sở kinh tế của nhà nước quân chủ phong kiến trung ương tập quyền, tăng cường sở hữu nhà nước về ruộng đất, trong đó bao gồm ruộng công giao cho làng xã quản lý sử dụng. Liệu Hồ Quý Ly có thể triệt để hơn, thực hiện việc xóa bỏ chế độ nô tỳ, phát triển sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất, xác lập mối quan hệ địa chủ – nông nô, tạo điều kiện cho chế độ phong kiến phát triển mạnh mẽ hay không? Chúng tôi nghĩ rằng điều đó sẽ là ảo tưởng, hoặc ít ra là chủ quan áp đặt, không tính đến đặc trưng của chế độ quân chủ trung ương tập quyền đã được định hướng từ nửa cuối thế kỷ X, củng cố xây dựng từng bước vào các thế kỷ XI – XIV mà Hồ Quý Ly đã tiếp nhận và đang tiến hành cải tổ. Hẳn rằng hơn ai hết, Hồ Quý Ly đã nhận thức được vị trí và vai trò của ruộng công từng tồn tại với tư cách là lực lượng dự trữ quốc gia, một nguồn vốn bất động sản lớn của nhà nước. Nó đã từng được sử dụng như một thứ quyền lực của nhà nước quân chủ, hoặc trực tiếp sử dụng, hoặc ban phát có điều kiện cho đội ngũ quý tộc quan lại, hoặc phân chia cho dân sử dụng thông qua sự quản lý của làng xã. Ruộng đất công đã và sẽ còn là công cụ gắn bó nhà nước quân chủ với mọi thành viên trong xã hội theo những phương thức khác nhau. Không chỉ có các nhà nước Lý Trần trước đó mà về sau ở thời kỳ phát triển như nhà nước Lê sơ thời Lê thánh Tông, cả thời Nguyễn cũng không thể không đặc biệt quan tâm đến nguồn dự trữ này. Vậy thì Hồ Quý Ly qua chính sách xóa bỏ điền trang, hạn chế danh điền nhằm củng cố cơ sở kinh tế của nhà nước quân chủ, loại trừ cơ sở của các thế lực phân tán, tập trung quyền lực vào tay nhà nước quân chủ trong bối cảnh lịch sử cuối thế kỷ XIV và đầu XV là cần thiết.

Đối với chế độ nô tỳ cũng như sở hữu tư nhân về ruộng đất Hồ Quý Ly có thái độ tương tự. Ông không xóa bỏ mà chỉ

hạn chế và kiểm soát nô tỳ, ngăn chặn tình trạng bần dân biến thành nô tỳ tuột khỏi sự quản lý của nhà nước, phụ thuộc vào tầng lớp giàu, có thế lực, hoặc ẩn núp trốn tránh nghĩa vụ dưới bóng nhà chùa. Ông thừa nhận sở hữu ruộng đất tư nhân nhưng chỉ giới hạn ở mức không quá 10 mẫu. Thái độ ngập ngừng, không dứt khoát của Hồ Quý Ly khiến chúng ta nghĩ đến một thứ "cải cách nửa vời". Tuy nhiên đặt chủ trương của Hồ Quý Ly trong bối cảnh lịch sử cụ thể cùng nhận thức đương thời, chúng ta dễ dàng thấy được tình thế lúc đó buộc ông không thể hoặc chưa thể "triệt để" hơn. Ông không thể hành động vượt quá giới hạn của thời đại.

Thừa nhận sở hữu tư nhân về ruộng đất, Hồ Quý Ly đã xử lý vấn đề theo xu thế phát triển của xã hội. Nhưng ông chỉ giới hạn đến một mức độ nhất định về diện tích sở hữu tư nhân (3,6 ha) để không nguy hại đến nguồn tài sản dự trữ được sử dụng như một thứ quyền lực đặc biệt của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Hồ Quý Ly chưa thể xóa bỏ chế độ nô tỳ. Bởi vì vấn đề này sẽ không dừng lại ở phản ứng gay gắt của tầng lớp chủ, mà quan trọng hơn, còn đụng chạm đến mối quan hệ nô lệ gia trưởng đã, đang và sẽ còn tồn tại dai dẳng dưới nhiều hình thức biến tướng trong xã hội, không thể giải quyết dứt điểm trong khuôn khổ của nhà nước phong kiến loại hình phương Đông.

Trong cải cách kinh tế xã hội Hồ Quý Ly dè dặt nhưng không có nghĩa là ông "cải cách nửa vời". Ở lĩnh vực này di sản của quá khứ có sức chi phối nặng nề không thể giải quyết, xử lý bằng bạo lực như ở các lĩnh vực chính trị, quân sự. Đoạn tuyệt vời nhà nước quân chủ mang màu sắc phân tán của quý tộc nhà Trần, xây dựng một nhà nước quân chủ phong kiến trung ương tập quyền Hồ Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách chính trị lớn. Đi đôi với nó là những cải tổ về kinh tế –xã hội.

Những chủ trương chính sách đã ban hành và thực thi trên mọi mặt xã hội vào buổi cuối Trần và dưới thời Hồ biểu thị ở Hồ Quý Ly một ý chí tấn công vào hiện tượng bế tắc, loại bỏ những trở lực, tạo điều kiện cho lịch sử phát triển. Tiếc thay công cuộc cải cách của ông còn đang trong quá trình triển khai thực hiện, chưa phải là thất bại như có người từng nhìn nhận, thì bị chặn đứng lại vì hành động xâm lược của giặc Minh.

Trước và sau Hồ Quý Ly, trong lịch sử trung đại ở nước ta không có một gương mặt chủ trương cải cách mạnh bạo và quyết liệt như Hồ Quý Ly. Điều đó cho phép chúng ta nhìn nhận Hồ Quý Ly như một nhà cải cách lớn, mặc dù sự nghiệp cải cách và xây dựng đất nước của ông còn dang dở.

☆

Hồ Quý Ly, vương triều Hồ bị tiêu vong cùng với sự thất bại trong công cuộc chống giặc Minh do ông tổ chức và thực hiện. Ngọn lửa yêu nước căm thù giặc, chiến đấu giữ nước giữ nhà từ tay Hồ Quý Ly chuyển sang Trần Quý Khoáng, tiếp đến người anh hùng đất Lam Sơn – Lê Lợi.

Chưa đầy một phần tư thế kỷ sau thất bại của Hồ Quý Ly (từ 1407 đến 1428) đất nước đã sạch bóng quân thù. Vương triều Lê xuất hiện bắt tay vào xây dựng xã hội tiếp tục đưa đất nước phát triển theo hướng Hồ Quý Ly đã xác định. Chế độ quân chủ quý tộc vĩnh viễn lùi về quá khứ, chế độ quân chủ quan liêu trung ương tập quyền được xác lập hoàn chỉnh ở thời Lê Sơ với một đất nước độc lập tự chủ và giàu mạnh.

Hồ Quý Ly bại vong nhưng hướng đi đã lựa chọn và sự nghiệp giữ nước của ông được thế hệ kế cận ông tiếp nối, biến thành hiện thực.

Lịch sử có thể nhất thời bị hiểu sai lệch. Nhưng với tính chất khách quan, nghiêm khắc và sòng phẳng. Lịch sử đã, đang và

sẽ còn trả lại những giá trị mà Hồ Quý Ly từng cống hiến cho lịch sử để ông không còn phải "lưu hận đến ngàn năm".

NGUYỄN DANH PHIỆT

---

1) Xem chú thích 1, tr. 242.
2) Xem phần Phụ lục cuối sách.
3) Nàng Mạnh Khương vợ của Vạn Thiện Lương sống vào thời Tần Thủy Hoàng. Nàng tìm đến thăm chồng bị bắt đi đắp Vạn lý trường thành. Đến nơi thấy chồng đã chết vì cực nhục và đói rét, nàng gục xuống mộ chồng khóc lóc thảm thiết thấu đến trời. Bỗng dưng trời nổi sấm chớp, chân tường thành sạt lở, nàng Mạnh Khương thấy thi hài chồng, liền ôm lấy và chết theo chồng.
4) Toàn thư, tập II, Sđd, tr. 181.
5) Toàn thư, tập II, Sđd, tr. 182.
6) Chúng tôi mượn ý câu thơ của Hồ Quý Ly trong bài *Cảm hoài*: "Kim âu biến khuyết vô do hợp" (chiếc âu vàng bị mẻ không còn hàn gắn được) để đặt cho tiểu đề mục này.
7) C. Mác – "Ngày 18 tháng sương mù của Lu-I Bô-na-pác-tơ" C. Mác và *Ph.Ăngghen toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia – Hà Nội, 1993, tr. 145.*

MỘT Ý KIẾN NHỎ VỀ NHÂN CÁCH HỒ QUÝ LY

PGS.TS NGUYỄN DIÊN NIÊN

Hiểu Hồ Quý Ly cho đúng, quả là điều khó khăn, bởi vì khen hay chê ông thì từ xưa đến nay hầu như vẫn còn là một cuộc tranh luận chưa thể chấm dứt được. Theo tôi, để hiểu ông, chúng ta cần tìm đến một "điểm tựa". Và tôi đã dựa vào sự đánh giá ông của Nguyễn Trãi, bởi hai lẽ:

Một là, chúng ta không nghi ngờ gì về nhân cách của Nguyễn Trãi, một nhà văn hóa vĩ đại. Sự khen chê của ông rất sáng giá, nó được soi chiếu qua nhân cách của ông.

Hai là, Nguyễn Trãi hiểu Hồ Quý Ly và vương triều Hồ hơn hẳn chúng ta, hơn hẳn tất cả các sĩ phu đương thời, vì ông là cháu ngoại của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Hai cha con ông với vương triều Hồ lại là người "trong cuộc" nên mọi diễn biến của vương triều ấy từ lúc khởi đầu cho đến lúc kết thúc, ông đều tận mắt chứng kiến.

Bởi vậy, nếu ai đó không thực sự tin cậy vào sự đánh giá của ông về Hồ Quý Ly thì cũng không thể nào coi thường sự đánh giá này.

Vậy Nguyễn Trãi đã đánh giá Hồ Quý Ly như thế nào? Về điều này, ai cũng biết: ông coi Hồ Quý Ly là anh hùng.

"Anh hùng di hận kỷ thiên niên"

Không thể coi một con người hèn nhát, nhất là lại hèn nhát

trước quân thù của đất nước là anh hùng. Cũng không thể coi một con người lấy thủ đoạn tàn ác để tiến thân, mưu đoạt đến đỉnh cao của quyền lực để hưởng thụ cho bản thân và cho dòng họ là anh hùng.

Chỉ có thể coi một con người là anh hùng, khi con người đó theo đuổi một sự nghiệp thiêng liêng, cao cả, sống chết với sự nghiệp ấy, bất luận thành bại.

Lấy Nguyễn Trãi làm "điểm tựa", chúng ta có thể hiểu rằng Hồ Quý Ly đã có một sự nghiệp: đó là công cuộc cải cách đất nước. Ông đã theo đuổi sự nghiệp lớn lao ấy trong suốt đời mình, nhằm tạo dựng nên một Nhà nước cường thịnh. Vì vậy ông xứng đáng được chúng ta suy tôn anh hùng.

Tôi nghĩ rằng chúng ta nên tiếp cận công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly theo hướng này.

Tuy nhiên, Hồ Quý Ly cũng có điều đáng trách. Ông đã để mất nước vào tay bọn phong kiến phương Bắc, để dân tộc ta rơi vào hiểm họa diệt vong lớn đến nỗi tưởng chừng như không thể nào cứu vãn được. Ông đã chưa nhận thức được rằng một Nhà nước phong kiến phương Đông dựa trên cơ sở làng xã (công xã nông thôn), thì nó không thể nào đứng vững, nếu không tranh thủ được sự ủng hộ của người dân làng xã.

Cũng phải đợi đến lúc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi thì Nguyễn Trãi mới có thể nhận thức sâu sắc về nguyên nhân thất bại của Hồ Quý Ly. Người anh hùng dân tộc Lê Lợi đã làm được điều mà trước đó Hồ Quý Ly không làm nổi. Theo dõi sự nghiệp của Lê Lợi, từ trong trứng nước cho đến lúc thành công, chúng ta thấy mọi hành vi, hành động của ông đều nhằm bảo vệ dân, không gây phiền nhiễu cho dân, tôn trọng dân, thân dân, kết nghĩa với dân. Chính vì thế, từ tay không, Lê Lợi đã tạo dựng một sự nghiệp lớn lao, giành lại được giang sơn, đập tan được hiểm họa diệt vong của dân tộc, xây dựng được một cơ đồ sán lạn đến mức mà Nguyễn Trãi

đã đặt Lê Lợi cao hơn cả những anh hùng cái thế của người Hán, cao hơn cả Lưu Bang, Câu Tiễn, đứng ngang hàng với Nghiêu, Thuấn là những vị anh hùng lý tưởng của Hán tộc.

Đây cũng là một điều đáng để suy ngẫm khi chúng ta muốn đánh giá một cách toàn diện về Hồ Quý Ly và vương triều Hồ.

NGUYỄN DIÊN NIÊN

BÀN VỀ NHÂN CÁCH VĂN HÓA - CHÍNH TRỊ CỦA HỒ QUÝ LY

PGS.TS NGUYỄN MINH TƯỜNG

Ức Trai tiên sinh trong bài *Quan hải*, có 2 câu luận như sau:

Họa phúc hữu môi phi nhất nhật
Anh hùng di hận kỷ thiên niên.

Nghĩa là:

Họa phúc đều có mối manh sâu xa không phải chỉ trong một ngày

Anh hùng để lại mối hận mấy nghìn năm.

Từ lâu nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là sự đánh giá của Nguyễn Trãi về Hồ Quý Ly. Mặc dù cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của vương triều Hồ bị thất bại, song bậc Đại anh hùng Nguyễn Trãi vẫn coi Hồ Quý Ly là đấng anh hùng. Tôi nghĩ rằng chỉ với 14 chữ ấy thôi, thì ở cõi vĩnh hằng kia, nếu Hồ Quý Ly biết được, chắc rằng ông cũng mãn nguyện lắm rồi! Một người Anh hùng kiệt xuất như Nguyễn Trãi, có phải dễ mấy người được ông coi là anh hùng!

Ở đây, có một vấn đề được đặt ra là: *Hồ Quý Ly thuộc dạng người như thế nào mà được Nguyễn Trãi xếp vào hàng anh hùng trong lịch sử dân tộc Việt ta?*

Tôi cho rằng là người xuất thân từ "cửa Khổng - sân Trình",

Nguyễn Trãi đã căn cứ vào ý niệm nhân cách lý tưởng của kẻ sĩ quân tử Nho giáo để đánh giá Hồ Quý Ly. Muốn hiểu được khái niệm "Anh hùng" của Nguyễn Trãi trong bài *Quan hải,* chúng ta cần trở lại tìm hiểu những giá trị về đạo đức, về nhân cách của đạo Nho thời Khổng - Mạnh.

Khổng Tử (551 - 479 tr. Cn) coi sự hoàn thiện về đạo đức là sự hoàn thiện về nhân cách. Nhân cách trọn vẹn của một kẻ sĩ quân tử, theo Khổng Tử, là sự thống nhất của ba đức tính (Tam đức): Nhân - Trí - Dũng ở một con người. Tam đức: Nhân - Trí - Dũng theo quan niệm của Khổng - Mạnh có rộng và hẹp. Ở phương diện hẹp đó là phẩm chất cần thiết để con người tu dưỡng đạo đức cá nhân. Về phương diện rộng là để chỉ phẩm chất chính trị và khí tiết chính trị của nhà cầm quyền.

Chúng tôi muốn thông qua hành trạng và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, đối chiếu với khái niệm tam đức nói trên của Khổng - Mạnh để nhận diện Nhân cách văn hóa - chính trị ở ông.

I. Về khái niệm "Nhân" và "Nhân chính" trong con người Hồ Quý Ly

Đọc sử cũ có một điều làm cho tôi rất băn khoăn, ấy là làm sao mà Trần Nghệ Tông, thời kỳ ở ngôi vua (1370-1372), và khi lên làm Thái thượng hoàng (1372-1394) lại tin tưởng và quý trọng Hồ Quý Ly đến thế! Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận định về Trần Nghệ Tông như sau: "Vua dẹp yên nạn nước, khôi phục lại nghiệp lớn, công liệt lớn lao, rực rỡ vũ trụ; song cung kiệm có thừa mà cương đoán không đủ, giặc ngoài xâm phạm Kinh kỳ, gian thần ngấp nghé ngôi báu, xã tắc nhà Trần ngày mòn mỏi, rồi đến mất".(1)

Nhà Trần kể từ Trần Dụ Tông (1341-1369) trở đi trượt dài trên con đường suy thoái. Trong số 6 ông vua dưới thời Trần mạt là Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông, Trần Duệ Tông, Trần Phế Đế, Trần Thuận Tông và Trần Thiếu Đế, thì Trần Nghệ

Tông còn được coi là ông vua khá hơn cả.

Theo sử cũ, Trần Nghệ Tông là người rất có ý thức phục hưng cơ nghiệp vương triều Trần, trở về với nền "Chính sự buổi đầu đời Khái Thái". Khái Thái (1324-1329), tức niên hiệu dưới thời vua Trần Minh Tông. Muốn thực hiện được ước nguyện ấy, Trần Nghệ Tông phải dựa vào các nhà chính trị tài ba đương thời. Bấy giờ Tư đồ Chương túc Quốc Thượng hầu Trần Nguyên Đán đã già yếu và cũng mất vào năm 1390, cho nên người mà Trần Nghệ Tông tin cậy và trông mong hơn cả là Hồ Quý Ly.

Rõ ràng niềm tin của Trần Nghệ Tông đối với Hồ Quý Ly là có cơ sở. Tôi đồng ý với nhận định dưới đây của Nguyễn Danh Phiệt trong tác phẩm Hồ Quý Ly cho rằng: "Với một đội ngũ vương hầu tông thất như vậy, Nghệ Tông nổi lên như nhân vật số một, không có người phù trợ tài giỏi, tâm đắc. Ông chỉ có Hồ Quý Ly là người không phải tông thất nhưng có năng lực văn võ, hăm hở hành động với ý chí mạnh mẽ hơn hẳn vương hầu quý tộc đương thời. Nói một cách khác, Hồ Quý Ly lọt vào "mắt xanh" của Nghệ Tông bằng năng lực cá nhân, nghị lực vượt trội đám vương hầu, quý tộc nhà Trần..."[1]. Thực ra, sự đồng điệu giữa Trần Nghệ Tông với Hồ Quý Ly không chỉ là sự đồng điệu của hai nhà chính trị, mà còn là sự gặp gỡ của hai người bạn "thanh khí" (Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu), hai bậc túc nho và hai nhà thơ có tài. Chúng ta đọc lại thơ của Trần Nghệ Tông và thơ của Hồ Quý Ly sẽ càng hiểu rõ điều đó.

Bài thơ của Trần Nghệ Tông viết vào khoảng tháng 11 năm Kỷ Dậu (1369), khi còn ở chức Hữu tướng quốc để tiễn sứ nhà Minh là Ngưu Lượng, tỏ ra ông là nhà thơ vừa tài hoa vừa khí phách:

An Nam tể tướng bất năng thi
Không bả trà âu tống khách quy.

Viên Tản sơn thanh, Lô thủy bích
Tùy phong trực nhập ngũ vân phi[3].

Dịch nghĩa:

An Nam tể tướng kém thơ hay
Tiễn khách bình chè lễ mọn này
Non Tản Viên xanh, sông Lô nước biếc
Mong bay theo gió tới tầng mây Ngũ sắc.

Đọc bài thơ trên, Ngưu Lượng đoán sau này Trần Phủ (tên húy của Nghệ Tông) nhất định sẽ làm vua, vì khẩu khí trong bài thơ là khẩu khí của bậc đế vương.

Thơ của Hồ Quý Ly còn lại đến ngày này chỉ khoảng dăm bài[4], nhưng đọc các bài ấy cũng nhận thấy ông là nhà thơ có tài, có tinh thần dân tộc. Ở đây, xin dẫn bài *Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục:*

Dục vấn An Nam sự
An Nam phong tục thuần
Y quan Đường chế độ
Lễ nhạc Hán quân thần
Ngọc ủng khai tân tửu
Kim đao chước tế lân[5].
Niên niên nhị, tam nguyệt
Đào lý nhất ban xuân[6].

Dịch nghĩa:

Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục nước An Nam

Muốn hỏi về chuyện nước An Nam ư?
Nước An Nam phong tục vốn thuần hậu
áo mũ không khác chế độ nhà Đường.
Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán
Bình ngọc rót rượu mới cất ngát thơm.
Dao vàng mổ cá ngon nhỏ vảy
Hàng năm cứ độ tháng hai, tháng ba
Đào, mận đều cùng xuân như nhau cả.

Bài thơ đã thể hiện được niềm tự hào dân tộc, về quê hương, đất nước ta; đồng thời cũng tỏ rõ thái độ tự tin về trình độ của nền văn hiến Đại Việt đã ngang tầm như nền văn hóa Trung Quốc ở các thời Hán, Đường.

Từ khi Trần Nghệ Tông nắm quyền điều hành vương triều Trần, Hồ Quý Ly được tín nhiệm và thăng chức rất nhanh. Năm 1371, từ chức Chi hậu tứ cục chánh chưởng, Hồ Quý Ly được thăng lên chức Khu mật viện đại sứ. Ít lâu sau, được phong thêm chức Trung Tuyên quốc thượng hầu... Năm 1379, thêm chức Tiểu tư không và Nguyên nhung hành Hải tây đô thống chế. Năm 1387, được phong Đồng Bình chương sự (tức tương đương với Tể tướng), vua Trần ban cho một thanh gươm và một lá cờ đề 8 chữ: Văn đức toàn tài, quân thần đồng đức. Năm 1395, làm chức Nhập nội phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự (tức Tể tướng), Tuyên trung vệ quốc Đại vương, đeo lân phù bằng vàng...

Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất vào ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất (1394). Đầu năm ấy, có lẽ biết mình cũng chẳng sống được bao lâu nữa, nên Nghệ Tông gần như có ý định trao ngai vàng của dòng họ Trần cho Hồ Quý Ly. Sử cũ chép: "Tháng 2 năm Giáp Tuất (1394), thượng hoàng sai thợ vẽ tranh Chu Công giúp Thành vương, Hoắc Quang giúp Chiêu đế, Gia Cát giúp Thục Hậu chúa, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông, gọi là tranh Tứ phụ, ban cho Quý Ly, để khiến giúp quan gia cũng nên như thế"[(7)]. Chỉ hai tháng sau, tháng 4 năm ấy, chắc rằng sau khi suy nghĩ kỹ về tài đức cũng như nhân cách kém cỏi của người con út mình là Trần Ngung (tức vua đương thời Trần Thuận Tông), Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã gọi Quý Ly vào cung, ung dung bảo rằng: "Bình chương là người họ thân, công việc trong nước đều giao cho cả. Nay thế nước suy yếu, ta đã già rồi, sau khi ta chết rồi, quan gia (chỉ vua Trần Thuận Tông - TG) đáng giúp

thì giúp, nếu là người kèn kém ngu tối thì ngươi tự lấy lấy nước"[8]. Đọc đoạn sử trên đây, khiến cho tôi nhớ tới lời dặn lại của Lưu Bị trước lúc lâm chung đối với Gia Cát Lượng: "- Tài thừa tướng gấp mười Tào Phi, tất yên định được Nhà nước, làm nên việc to. Đối với con trẫm, có thể giúp được thì giúp, bằng không thì ngươi nên làm chủ Thành Đô". Tiếc rằng Khổng Minh quá câu nệ vào chữ Trung, vẫn để nguyên ngôi vị Thục Hậu chủ cho Lưu Thiền, khiến cho cơ nghiệp của Lưu Bị phải khó nhọc bao nhiêu năm mới dựng lên được, đã sụp đổ nhanh chóng.

Có câu nói trên đây, về lý, chỉ cần ngay sau khi Trần Nghệ Tông qua đời, vào năm ất Hợi (1395), Hồ Quý Ly đã có thể phế bỏ Trần Thuận Tông mà lên ngôi được rồi. Rõ ràng, Trần Nghệ Tông đã đánh giá rất cao khả năng cầm quyền điều hành quốc gia và đức Nhân, cũng như Nhân chính trong con người Hồ Quý Ly. Chúng ta thấy, phải 5 năm sau, năm 1400, Hồ Quý Ly mới thực sự thay nhà Trần mà dựng nên nhà Hồ. Rõ ràng về bản lĩnh chính trị và tính quyết đoán, Hồ Quý Ly không bằng được Trần Thủ Độ, 175 năm trước, khi tiến hành giành ngôi vua từ tay nhà Lý cho dòng họ Trần.

Nhưng dù sao, Hồ Quý Ly cũng đã bước lên ngai vàng và sáng lập vương triều Hồ, để thay thế chính quyền nhà Trần hết sức hủ bại. Có điều Nhân nào lớn hơn ở một nhà chính trị, dám tiến hành hàng loạt cải cách: từ chính trị, quốc phòng đến kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục nhằm củng cố, tăng cường chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội do cuộc khủng hoảng cuối thời Trần đặt ra? Giáo sư Phan Huy Lê từng khẳng định: "Không ai có thể phủ nhận Hồ Quý Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết hiếm có trong lịch sử Việt Nam"[9].

II. Một trí tuệ sắc sảo ở nhà chính trị, nhà văn hóa Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly, không những là một nhà chính trị táo bạo và kiên quyết, mà còn là một nhà văn hóa với trí tuệ hết sức sắc sảo. Thật đáng tiếc, sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, cha con Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương bị bắt sang Trung Quốc, các trước tác của Hồ Quý Ly chắc rằng đã bị thất lạc nhiều. Vì vậy, cái mà ngày nay, chúng ta đánh giá "Hồ Quý Ly - một văn nghiệp khiêm tốn"[10] ấy là nói số trước tác còn lại của họ Hồ, sau cơn binh hỏa, chứ đâu phải toàn bộ văn nghiệp thực tế của ông?

Ngay tập sách khá nổi tiếng của Hồ Quý Ly là tác phẩm *Minh đạo,* dâng lên Trần Nghệ Tông vào tháng 12 năm Nhâm Thân (1392) và được "Thượng hoàng ban chiếu khen ngợi", nay cũng không còn nữa. Ngày nay, chúng ta chỉ biết đại khái nội dung của sách *Minh đạo* ấy qua mấy dòng ghi chép dưới đây của *Đại Việt sử ký toàn thư:* "Quý Ly làm sách *Minh đạo,* 14 thiên dâng lên, đại khái cho Chu Công là Tiên thánh, Khổng Tử là Tiên sư; ở Văn miếu thì Chu Công ở chính giữa ngoảnh về phương Nam, Khổng Tử ở bên ngoảnh về phương Tây; cho sách *Luận ngữ* có 4 chỗ ngờ, như Khổng Tử ra mắt nàng Nam tử, ở nước Trần hết lương; Công Sơn Phất hất gọi mà Khổng Tử muốn đến,... cho Hàn Dũ là đạo Nho[11], cho bọn Chu Mậu Thúc (Chu Đôn Di), Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thì, La Trọng Tố, Lý Diên Niên, Chu Tử (Chu Hy) đều là học thì rộng nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên làm nghề lấy cắp văn chương của người xưa..."[12].

Giáo sư Bùi Duy Tân tỏ ra rất có lý khi ông viết rằng: "Trong số những trước tác nổi tiếng của thời ấy (tức thời Trần - TG), có 2 tập sách bàn luận và giảng thuật về Nho học, đó là *Tứ thư thuyết ước* của Chu An và *Minh đạo lục* của Hồ Quý Ly. Hai người này đều xuất hiện trong học phong Đông A, trong hào khí của thời đại hậu chiến anh hùng, cho nên cả hai ông

đều có những sáng tạo, táo bạo và mạnh dạn khi nghiên cứu, phê bình đạo Nho... Hồ Quý Ly thật táo bạo, thật khác xa bọn hủ nho. Tuy học theo Nho gia, nhưng cũng như Chu An, ông không tự câu thúc mình trong khuôn khổ của Nho gia, qua sách vở Tống Nho. Chính vì một tinh thần hoài nghi tìm tòi, sáng tạo táo bạo đó của ông, đã làm cho nhiều thế hệ nhà Nho sửng sốt bàng hoàng"[(13)].

Sách *Minh đạo* vừa được công bố, thì không ít các nhà Nho bảo thủ: từ Quốc tử giám trợ giáo Đoàn Xuân Lôi, Hành khiển Trạng nguyên Đào Sư Tích, đến sử gia Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên đã đồng loạt lên tiếng phản đối. Thế mới biết căn bệnh "giáo điều" không phải chỉ mới xuất hiện gần đây! Nhưng với thời gian, nhiều nhà Nho đã bình tâm suy nghĩ lại hiện tượng *Minh đạo* của Hồ Quý Ly, và nhiều người đã biểu lộ thái độ trân trọng tinh thần cách tân trong học thuật của họ Hồ. Trong *Điều đình các án quốc học*, nhà Nho Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940) viết: "Những điều mà họ Hồ ngờ về sách *Luận ngữ* phải hay là quấy thế nào mặc lòng, song cái ngờ ấy vẫn là *Cái quý trong đạo học vấn* (TG - nhấn mạnh). Ở Á Đông trong mấy nghìn năm nay, trừ Mặc Tử là ngoại đạo ra, mới có họ Hồ dám ngờ Khổng Tử, mà đã nói trước Nhật Bản lâu rồi..."[(14)]. Cái điều mà tác giả cuốn tiểu thuyết *Quả dưa đỏ* đề cao ở đây, chính là tinh thần độc lập suy nghĩ trong đạo học. Học là quá trình tiếp thu và tiêu hóa vốn tri thức từ bên ngoài, để biến chúng thành kiến thức của ta, từ đó áp dụng vào thực tiễn, mà cải tạo hoàn cảnh xã hội. Tựa hồ như bò ăn cỏ để "chế tạo" thành sữa nguyên chất, nếu không thành sữa để giúp cho đời, mà chỉ thải ra "cỏ vụn" hỏi có ích gì?!... Chính Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), trong bài *Hán học ở nước ta,* cũng khẳng định rằng: "Cái án Tống Nho mà Hồ Quý Ly đã tuyên bố là cái thiết án rất xác đáng" .

Trong lịch sử cổ kim, đông tây, không ít những bài học về

lối suy nghĩ bảo thủ, giáo điều; đem những điều học được từ bên ngoài áp dụng nguyên xi vào trong nước mình, dẫn đến sự thất bại cay đắng...[(15)].

Qua sách *Minh đạo* và một số ý kiến của Hồ Quý Ly được ghi lại trong sử cũ, chúng ta cần ghi nhận rằng ông thuộc số ít những nhà Nho Việt Nam thời phong kiến có những cống hiến xuất sắc về mặt tư tưởng, đặc biệt là đề cao tư tưởng chống lối suy nghĩ rập khuôn, bảo thủ.

III. Cái "Dũng" của bậc trượng phu trong con người Hồ Quý Ly

Nhân cách lý tưởng của một người theo cái học Nho giáo, chính là sự thống nhất của "Nhân", "Trí" với "Dũng". Học trò của Khổng, ở mọi thời đại đều cho rằng Khổng Tử chính là người thể hiện sự thống nhất giữa Nhân, Trí với Dũng. Khổng Tử thường nói: "Nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, dũng giả bất cụ" (Hiến vấn - Luận ngữ) (Người nhân không lo buồn, người trí không nghi hoặc, người dũng không sợ sệt). Tử Cống, một học trò giỏi của Khổng Tử, cho rằng: "Phu tử tự đạo dã" (Đó là Phu Tử tự nói về mình vậy).

Thực ra, đối với mọi hạng người muốn theo đuổi tới cùng một mục đích nào đó cũng cần có phẩm chất "Dũng". Phẩm chất "Dũng" ấy được người xưa còn gọi là "Nghị lực" (hiểu theo nghĩa là sức mạnh tinh thần bên trong con người). Một học trò khác của Khổng Tử là Tăng Tử từng nói: "Sĩ bất khả dĩ bất hoằng nghị. Nhậm trọng nhi đạo viễn. Nhân dĩ vi kỷ nhậm, bất diệc trọng hồ? Tử nhi hậu dĩ, bất diệc viễn hồ?" (*Thái Bá – Luận ngữ*) (Kẻ sĩ không thể không có chí khí và nghị lực lớn, gánh thì nặng mà đường thì xa. Lấy "đạo Nhân" làm cái gánh của mình, há chẳng phải nặng lắm sao? Đến chết mới thôi, há chẳng xa lắm sao?).

Chúng ta đã thấy các phẩm chất "Nhân" và "Trí" ở con người Hồ Quý Ly. Đúng ra không có một sự tách biệt rạch ròi nào

giữa ba đức: Nhân, Trí, Dũng ở một nhân cách lý tưởng. Bởi lẽ nếu chỉ có "Nhân", mà thiếu Trí, Dũng, thì là cái "Nhân" sẽ dẫn đến tự sát. Ngược lại, chỉ có "Dũng", mà thiếu Nhân, Trí thì là cái "Dũng" của kẻ liều lĩnh, làm loạn.

Đọc sử cũ, ta thấy mặc dù sử thần dưới thời phong kiến, theo quan điểm "chính thống" hẹp hòi không ưa gì Hồ Quý Ly, nhưng cũng không dám phủ nhận nhiều việc làm, nhiều suy nghĩ dũng cảm của ông. Ngay khi giữ cương vị Tể tướng cầm quyền dưới thời Trần mạt, và lúc đã đăng cơ, Hồ Quý Ly thường hỏi các quan rằng: "Làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc". Câu nói ấy đã thể hiện tầm nhìn xa, bản lĩnh chính trị và cái "Dũng" của Hồ Quý Ly. Chúng ta biết rằng, trong số các đại thần của triều Trần thời bấy giờ, không ít người tỏ ra quá e ngại trước sức mạnh quân sự của nhà Minh. Ngay Tư đồ Trần Nguyên Đán, khi được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông vào năm 1390 ngự đến nhà riêng thăm bệnh và xin hỏi việc về sau. Ông đã trả lời rằng: "Xin bệ hạ kính nước Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con, thì nhà nước được vô sự...". Câu nói của Hồ Quý Ly và câu nói của Trần Nguyên Đán khác nhau, bởi cái "Dũng" của hai người trong thời điểm phát ra lời nói, cũng khác nhau. Trần Nguyên Đán nói câu nói trên khi ông mang trọng bệnh, chuẩn bị trở về với cõi vĩnh hằng, nên tinh thần có phần hơi yếu đuối và khá hoảng hốt. Ngược lại, câu nói của Hồ Quý Ly được đưa ra trong lúc ông sắp và đã bước lên ngai vàng, sáng lập một triều đại mới (Vương triều Hồ), ý chí mạnh mẽ, nghị lực tràn trề, tinh thần dũng cảm có thừa.

Khi quân Minh chuẩn bị kéo sang xâm lược nước ta vào cuối năm 1405, bấy giờ Hồ Quý Ly vừa tròn 70 tuổi, ông cùng với Hồ Hán Thương "truyền cho An phủ sứ các lộ về kinh sư, cùng với các quan ở Kinh họp bàn nên đánh hay nên hòa. Có người bàn nên đánh, chớ để làm mối lo sau này; Trấn thủ

Bắc Giang Nguyễn Quân cho là hãy nên tạm hòa, theo như ý giặc muốn, để tạm hoãn quân thì hơn. Tả tướng quốc [Hồ Nguyên] Trừng nói: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo thôi"[16]. Bấy giờ, trong triều đình, có lẽ không chỉ có một mình Nguyễn Quân chủ trương "tạm hòa" (thực chất là đầu hàng) với giặc Minh. Nếu là kẻ hèn yếu, thì Hồ Quý Ly có thể dựa vào loại ý kiến như thế, mà chủ động "hòa" với quân xâm lược. Nhưng ông không làm thế, mà kiên quyết chủ trương, tổ chức quân dân đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược.

Như chúng ta đều biết cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của vương triều Hồ, kéo dài từ tháng 4 năm Bính Tuất (1406) đến tháng 5 năm Đinh Hợi (1407) thì bị thất bại. Nguyên nhân thất bại chủ yếu là không huy động được toàn dân đánh giặc. Có người cho rằng ấy là do họ Hồ có nhiều chính sách làm mất lòng dân. Tôi nghĩ rằng điều đó cũng có thể là nguyên nhân quan trọng, nhưng nguyên nhân chính là bấy giờ trong bộ Thống soái lãnh đạo tối cao của cuộc kháng chiến, không có được một nhà quân sự tài ba, một danh tướng kiệt xuất tầm cỡ như: Lý Thường Kiệt đời Lý, Trần Quốc Tuấn đời Trần, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đời Lê hoặc Quang Trung đời Tây Sơn... Vào thời nào cũng vậy, lòng dân vốn phân tán, muốn cho "Chúng chí thành thành", quyết định ở người làm tướng. Ba cha con họ Hồ: Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương chỉ là nhà chính trị, nhà văn hóa, chứ chưa xứng tầm một danh tướng. Trong triều đình nhà Hồ, dưới 3 cái tên vừa kể trên, nếu kể tên một vị tướng lĩnh tài giỏi, kiệt xuất kiểu Lý Thường Kiệt đời Lý, chẳng hạn... thì tuyệt nhiên không có!

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam ta, có nhiều bậc anh hùng sẵn sàng xả thân vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc, theo tinh thần của bậc Đại trượng phu:

"Kiến nguy, trí mạng" (Gặp hiểm nguy, hy sinh thân mình) hay: "Chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân" *(Vệ Linh Công – Luận ngữ) (*Bậc chí sĩ nhân nhân không vì bảo tồn sinh mạng mà làm hại điều nhân, trái lại có khi phải dám hy sinh tính mạng để hoàn thành điều nhân).

Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt đem an trí ở phương Bắc. Cho đến nay, chúng ta không biết rõ số phận của ông vào những năm cuối đời ở Trung Quốc ra sao. Chỉ biết khi bị giam cầm ở đất Bắc, Hồ Quý Ly có làm bài thơ, tiêu đề là *Cảm hoài*, 4 câu cuối như sau:

Tướng quốc tài nan, tàm Lý Bật
Thiên đô kê chuyết khốc Bàn Canh
Kim âu kiến khuyết vô do hợp
Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh[17].

Nghĩa là:

Cứu nước, tài hèn, thẹn với Lý Bật[18].
Dời đô, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh[19]
Bình vàng bị mẻ biết hàn gắn làm sao,
Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem rẻ đâu.

Ở đây, chúng ta lại thấy cái "Dũng" ở Hồ Quý Ly. Nhà chính trị cần có lòng dũng cảm, và thành thật dám nhận sai lầm thuộc về mình. Đúng là trong cuộc đời Hồ Quý Ly, có hai hạn chế và sai lầm lớn nhất: Một là ông không có tài làm tướng, không đủ tài trí của một danh tướng để có thể động viên được toàn dân đánh giặc. Hai là, ông đã mắc sai lầm nghiêm trọng là bỏ Thăng Long, dời đô vào Tây Đô ở Thanh Hóa, mảnh đất "cuối nước đầu non", chỉ "nên với loạn, mà không nên với trị", như người đương thời can ngăn, mà ông vẫn cố tình bỏ qua. Khi ở Trung Quốc, nhận ra "Thiên đô" là "Kê chuyết" thì đã quá muộn rồi!

Luận về con người cũng như sự nghiệp của Hồ Quý Ly,

Giáo sư Phan Huy Lê đã có những nhận xét rất xác đáng dưới đây: "Đứng trước nhiều khó khăn và thử thách nghiêm trọng, Hồ Quý Ly trước sau không hề nản chí và nao núng trong quyết tâm đánh giặc giữ nước bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia... Thất bại của Hồ Quý Ly có nguyên nhân của nó trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh và cả trong cải cách, nhưng đó là thất bại của một sự nghiệp anh hùng, của một con người anh hùng"[20].

Tôi nghĩ chỉ với mấy dòng nhận xét trên đây của Giáo sư Phan Huy Lê đã làm nổi bật nhân cách văn hóa - chính trị của Hồ Quý Ly. Cuối cùng xin mượn câu thơ của Nhà yêu nước, chí sĩ Phan Bội Châu ở đầu thế kỷ XX để kết thúc bài viết ngắn này:

Bất tương thành bại luận anh hùng
(Chớ đem thành bại để luận về người anh hùng)

NGUYỄN MINH TƯỜNG

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Nxb KHXH, H. 1971, tập II, tr.172.
2. Nguyễn Danh Phiệt, *Hồ Quý Ly*, Nxb Văn hóa - Thông tin, H. 1997, tr.112.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập II, tr.171.
4. Thơ chữ Hán của Hồ Quý Ly còn lại 5 bài (1 chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư,* 4 trong *Toàn Việt thi lục):*
- *Tứ Trung úy Đỗ Tử Trừng.*
- *Ký Nguyên Quân.*
- *Tứ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang.*

- *Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục.*
- *Cảm hoài.*

5. "Tế lân": Bài *Hậu Xích Bích phú* của Tô Đông Pha đời Tống có câu: "Cự khẩu, tế lân, trạng tự Tùng Giang chi lô" *(Miệng lớn, vảy nhỏ, giống cá mè sông Tùng Giang).*
6. *Thơ văn Lý – Trần.* Nxb KHXH, H. 1978, tập III, tr.245, 246.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập II, tr.214.
8. Như trên, tr.215.
9. Phan Huy Lê: *Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ.* Trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 - Đặc san về Hồ Quý Ly và nhà Hồ, tháng 9-10/1992.
10. Xem Bùi Duy Tân, *Hồ Quý Ly – một văn nghiệp khiêm tốn. Nghiên cứu Lịch sử*, tháng 9-10/1992.
11. Đạo Nho: tức nhà nho ăn trộm.
12. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập II, tr.212, 213.
13. Bùi Duy Tân, *Hồ Quý Ly – một văn nghiệp khiêm tốn, Nghiên cứu Lịch sử,* tháng 9 - 10/1992.
14. Dẫn theo Nguyễn Đổng Chi - *Việt Nam cổ văn học sử.* Hàn Thuyên xuất bản cục, H. 1942.
15. Dẫn theo, Nguyễn Đổng Chi, *Việt Nam cổ văn học sử.* Sđd.
16. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập II, tr.243.
17. *Thơ văn Lý – Trần.* Sđd, tập III, tr.249.
18. Lý Bật, Một nhân vật đời Đường (618-907), từng làm Tể tướng có tài trị nước, yên dân.
19. Bàn canh: Ông vua thứ 12 của nhà Thương, dời kinh đô về đất Bặc, tức là đất Ân.
20. Phan Huy Lê, *Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ. Nghiên cứu Lịch sử* - Đặc san về Hồ Quý Ly và nhà Hồ số 5 - tháng 9/10-1992.

HỒ QUÝ LY & CANH TÂN ĐẤT NƯỚC

VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ

Đến hết đời Dụ Tông, triều Trần lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Hào khí Đông Á không còn nữa. Mâu thuẫn nội tại của chế độ điền trang, thái ấp phát triển. Quý tộc Trần ngày càng thoái hóa biến chất với cuộc sống xa hoa. Nông nô và nô tỳ bị áp bức và bóc lột tàn khốc nổi dậy chống đối, thiên tai xảy ra liên tiếp, sản xuất đình đốn, dân tình đói khổ. Phía Nam Chiêm Thành liền năm lấn cướp. Triều đình đổ nát, vua hôn ám, loạn quan lộng hành, người hiền xa lánh. Cơ đồ nhà Trần có nguy cơ sụp đổ, mặc dù không ít nhà nho cự phách ra tay "kinh bang tế thế", họ đành bất lực trước đà suy thoái không tránh khỏi ấy.

Sau sự kiện Dương Nhật Lễ, Trần Nghệ Tông, mặc dù đã giành lại được ngôi vua, đứng trước cơ nghiệp vương triều suy đốn, phải lựa chọn một đường lối trị nước yên dân thích hợp. Được đào luyện bằng con đường Tống học, Nghệ hoàng rất có thiện cảm với các nhà Nho giáo điều, bảo thủ nhưng không đủ để vãn hồi cơ nghiệp nhà Trần. Thời thế đã khác, con người đã khác, sự việc cũng đã khác, phải có một đường lối khác, một con người khác hẳn kiểu Tống Nho, mới có cơ may xoay ngược được tình thế. Nghệ hoàng nhận thấy ở Hồ Quý Ly một Tô Hiến Thành mới, có khả năng phục hưng sự

nghiệp họ Trần. Nội dung câu "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức" thêu trên lá cờ Nghệ hoàng ban cho Quý Ly đã nói lên điều đó.

Hồ Quý Ly từ quan hệ ngoại thích với họ Trần mà đạt được bính quyền, nhưng điều chủ yếu mà Quý Ly được Nghệ hoàng tín nhiệm, ngoài quan hệ ngoại thích, còn lực hấp dẫn của những quan điểm tư tưởng chính trị và phong cách hành động của mình. Đối với Trần Nghệ Tông, một nhà nho hiền lành đôn hậu nhưng nhu nhược thụ động, phải đứng ra gánh vác trọng trách phục hưng triều Trần, thì một Quý Ly sắc sảo, quyền biến, quyết đoán và năng động là một đối trọng cần tranh thủ để cùng chia sẻ trách nhiệm. Sự thất vọng của Nghệ hoàng đối với lớp sĩ phu bảo thủ giáo điều bất lực, càng làm cho ông gần Quý Ly, tin cậy Quý Ly, thúc đẩy ông giao trọng trách cho Quý Ly. Ấy là chúng ta chưa tính đến những cuộc vận động nội đình vì mẹ Nghệ hoàng và Duệ hoàng đều là cô của Quý Ly, công chúa Huy Ninh lại là vợ của Quý Ly.

Vậy Nghệ hoàng sủng ái Quý Ly ở những điểm nào? – Ở quan điểm, đường lối trị nước, ở phong cách hành đạo. Đường lối ấy, phong cách ấy thể hiện trên lời nói, các trước tác và hành động của Quý Ly.

Cho rằng Quý Ly ít học, chỉ giỏi về việc võ là sai, qua mấy chục năm làm tôi nhà Trần và sau đó lên làm vua, qua lời nói, qua trước thuật và qua các chủ trương và tân pháp, ta phải thừa nhận Quý Ly đọc nhiều, hiểu rộng, nắm chắc kinh truyện, bác gia chư tử, tam giáo, cửu lưu. Chỉ có cái vốn học thức uyên bác, Quý Ly mới có thể mạnh dạn viết sách *Minh đạo*, sắp xếp lại thứ bậc thánh hiền, nghi ngờ sách *Luận ngữ*, làm sách *Thi nghĩa* bằng quốc âm, dịch thiên *Vô dật*. Tất cả đều với nội dung kịch liệt phê phán Tống Nho. Rõ ràng Quý Ly là một học giả cự phách, không những ông thuyết phục được Nghệ hoàng, mà đội ngũ đông đảo những học giả tân tiến,

thức thời khoáng đạt như Hoàng Hối Khanh, Đỗ Tử Trừng, Nguyễn Phi Khanh, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Trãi cũng tín phục Quý Ly, tập hợp đoàn kết chung quanh Quý Ly để cùng tham gia công cuộc cải cách.

Vậy đường lối trị nước, phong cách hành đạo của Quý Ly như thế nào?

Trước hết Quý Ly phê phán và gạt bỏ đường lối đức trị đơn thuần của phái Trình Chu bảo thủ câu nệ, chỉ hô hào nhân chính và đức hóa, khư khư bám giữ những giáo điều và điển chương lỗi thời của Tống Nho. Thời đại Nguyên Phong, Long Hưng đã qua rồi. Lên nắm quyền bính ở thời kỳ suy thoái rối loạn, Quý Ly thiên hẳn về đường lối pháp trị, coi hình pháp là cái gốc, dùng những thủ đoạn chuyên chế bắt mọi người phải phục tùng mệnh lệnh, không ngần ngại dùng những biện pháp tàn bạo để đàn áp phe chống đối, dùng hình luật hà khắc cưỡng chế thi hành các tân pháp về kinh tế, chính trị, quân sự và văn hóa. Đường lối pháp trị chuyên chế ấy phù hợp với khẩu hiệu của Trần Nghệ Tông đang lo lắng về sự suy nhược của vương quyền, nên được Nghệ hoàng tán thưởng, đứng ra hiệu lệnh để thi hành, sau này được Hán Thương mạnh tay thực hiện; chỉ có Hồ Nguyên Trừng là thấy trước sự thất bại không tránh khỏi, nhưng vì không được Quý Ly tin cậy nên không dám can ngăn. Quan điểm chính trị và đường lối trị nước của Hồ Quý Ly xuyên suốt toàn bộ hành trạng của ông. Những tân pháp mà ông ta đề xuất và đem thực thi khi ông còn làm tôi Trần Nghệ Tông và sau này khi làm vua và thái thượng hoàng, trước sau là nhất quán. Những cải cách của Hồ Quý Ly không phải được thực hiện cùng một lúc, mà rải rác nhiều năm, từ khi ông được Nghệ hoàng cất nhắc lên vị trí Khu mật viện đại sứ, rồi dần dần đến chức vị cao nhất Đại vương Quốc tổ Chương hoàng và sau đó làm vua. Đương nhiên khi ông đã nắm được toàn quyền điều hành đất nước thì những

cải cách ấy mới được thực thi một cách mạnh mẽ và quyết liệt. Những cải cách ấy bao gồm những mặt của đời sống xã hội, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa.

Hãy gác lại một bên, không bàn đến động cơ, đạo đức cá nhân của Hồ Quý Ly, xét trên tiến trình lịch sử phát triển của xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV, thì những tân pháp của Hồ Quý Ly một phần nào đáp ứng được những yêu cầu bức thiết của thời đại. Lúc bấy giờ, sự phát triển khách quan của xã hội không thể dừng lại mãi ở chế độ đại điền trang thái ấp và phong kiến phân quyền. Hạ tầng cơ sở đòi hỏi phải giao quyền chiếm hữu ruộng đất cho tư nhân, phải giải phóng sức sản xuất đang bị kìm hãm trong chế độ nông nô và nô tỳ để tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; phải cải cách tiền tệ tài chính để bảo đảm yêu cầu chi dùng quốc gia và giao lưu sản phẩm. Thượng tầng kiến trúc đòi hỏi phải có một chính quyền trung ương tập trung mạnh mẽ, một bộ máy cai trị hữu hiệu, một nền quốc phòng mạnh, một nền văn hóa giáo dục mang tính dân tộc, không rập khuôn theo người Tàu. Những biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly, mặc dù còn những hạn chế, nhưng rõ ràng là xuất phát từ thực tiễn của xã hội và có ý nghĩa tiến bộ và nếu được thực thi một cách khôn ngoan, chắc chắn là sẽ phát huy được tác dụng phú quốc cường binh. Chính sau này Lê Lợi và những người kế tục Lê Thái Tổ đã phục hưng được đất nước trên cơ sở chính sách ít nhiều rút kinh nghiệm từ đời Hồ.

Nhưng tại sao những cải cách của Hồ Quý Ly hợp quy luật, mà lại đưa họ Hồ đến những thất bại thảm hại và cha con Hồ Quý Ly bị lịch sử lên án gay gắt?

Những cải cách của Hồ Quý Ly thất bại trước hết là do đường lối chính trị, quan điểm tư tưởng của họ Hồ sa vào cái thuyết pháp trị cực đoan đi đến chỗ tàn bạo theo kiểu Lý Tư. Đành rằng đến cuối đời Trần, đường lối đức trị đơn thuần không

còn thích hợp nữa, khi mà xã hội đã cực loạn, nhưng thiên hẳn về hình pháp là quá khích. Hồ Quý Ly đã dùng hình pháp tiêu diệt phái đối lập, dùng hình pháp để thực hành cải cách, thực hiện dời đô và xây dựng Tây Đô bằng cưỡng bức, bất chấp mọi lời can gián của Triều thần. Sau năm đời vua Trần đã thực hiện nhân chính và đức hóa, nhất đán gạt bỏ những tinh hoa di sản của tổ tiên họ Trần là thiếu khôn ngoan.

Thứ hai là những cải cách ấy, tuy nhằm mục đích phú quốc cường binh, nhưng chưa thực sự xuất phát từ quyền lợi thiết thân của mọi tầng lớp nhân dân lao động và các tầng lớp trung gian giữa đại quý tộc và nô tỳ, như trung, tiểu địa chủ, phú nông. Hồ Quý Ly chưa thấu suốt quan điểm "dân như nước, có thể chở thuyền và có thể lật thuyền", những cải cách của họ Hồ được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ và hưởng ứng.

Thứ ba là động cơ cải cách của Hồ Quý Ly chưa thoát ra khỏi ý thức hệ phong kiến, khi làm tôi thì là vì họ Trần, khi đã làm vua là vì dòng họ Hồ, tuy ý đồ là phú quốc cường binh, nhưng thực chất là vì quyền lợi của một dòng họ.

Thứ tư là Hồ Quý Ly nắm được quyền hành lãnh đạo quốc gia mà không phải bằng uy tín và độ mà bằng quyền mưu, len lỏi nắm cho được bính quyền, xây dựng lực lượng phe cánh làm chỗ dựa, thẳng tay đàn áp những người chống đối một cách tàn bạo. Đó là những việc làm thất nhân tâm.

Thứ năm là những biện pháp cải cách chưa thật triệt để, nửa vời, vừa gây ra chống đối của phe bảo thủ, vừa gây ra thất vọng đối với đông đảo nhân dân. Thêm vào đó thời gian chưa đủ để thực thi cải cách đến nơi đến chốn. Khi còn là cường thần của họ Trần, Quý Ly chưa thật chủ động để mạnh tay; khi đã lên làm vua, Quý Ly lại phải lo đối phó với phái đối lập, với hai kẻ thù ở cả phương Nam và phương Bắc.

Triều Hồ ngắn ngủi, thiếu cơ sở chính trị vững chắc, trước

sức tấn công của đội quân Minh hùng mạnh, đương nhiên là bại vong. Hồ Quý Ly đã không đủ sức cứu nước chịu bị bắt sống cả cha lẫn con, cam tâm làm tù nhân cho giặc Ngô. Điều đó nhân dân Đại Việt là một điều quốc sĩ muôn đời khó quên. Trước đây, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ, bằng cách này hay cách khác, lấy ngôi của các họ Đinh, họ Lê, họ Lý mà không bị nhân dân lên án, vì họ có công chống ngoại xâm mưu cầu lợi ích cho dân cho nước, làm cho nước nhà cường thịnh. Đối với nhân dân Việt Nam, họ Hồ lấy ngôi Trần không phải là tội, mà chính họ Hồ do chính sách đường lối sai lầm làm thất nhân tâm đưa đất nước rơi vào tay người Minh là tội lớn không thể tha thứ, vì đối với nhân dân Việt Nam, "không có gì quý hơn độc lập tự do".

Bài học rút ra từ công việc nghiên cứu cải cách Hồ Quý Ly là đường lối trị nước phải kịp thời canh tân cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn cuộc sống xã hội, phải biết kết hợp hài hòa giữa đức trị và pháp trị, phải thực hành nhân chính để chinh phục lòng người đồng thời phải dùng hình pháp để ước thúc điều ham muốn bất chính.

VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ

HỒ QUÝ LY NHÀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC TIẾN BỘ

PHẠM CÚC

Quá trình cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly kéo dài 15 năm từ 1392 đến 1406, trong cả thời kỳ tham chính và thời kỳ chấp chính. Khi có vị trí cao trong triều đình nhà Trần thì Hồ Quý Ly mới đưa ra những cải cách, được bắt đầu từ giáo dục với chủ trương làm sách *Minh Đạo* vào tháng 12 Nhâm Thân (năm 1392). Trong sách ông nêu những ý kiến riêng về Nho giáo, hạ thấp vai trò của Khổng Tử, đề cao Chu Công làm tiên thánh, phê phán nho gia là những người "học thì rộng nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên nghề lấy cắp văn chương của người xưa". Qua đó ta thấy Hồ Quý Ly muốn có một nền giáo dục gắn bó hơn với cuộc sống và sáng tạo. Việc Hồ Quý Ly muốn tấn công vào hệ tư tưởng Tống Nho mà phần đông quý tộc và quan lại nhà Trần còn tôn trọng, lấy làm "khuôn vàng thước ngọc" trong cuộc sống. Về phía Hồ Quý Ly thì việc làm sách *Minh Đạo* (con đường sáng) chắc chắn là nhằm đặt nền móng tư tưởng cho những cải cách của mình; đồng thời Hồ Quý Ly cũng muốn tạo thành một tầng lớp người "tiến bộ" tán thành, ủng hộ những cải cách nhiều mặt của ông sau này.

Tháng 4 năm Ất Hợi (1395), Hồ Quý Ly tiến lên một bước

dài hơn trên con đường cải cách giáo dục. Quý Ly đã tự mình dịch thiên Vô dật trong sách *Thượng thư* ra chữ Nôm để dạy vua Thuận Tông. Năm 1396, Hồ Quý Ly lại dịch sách *Kinh thi* làm sách cho hậu và cung nhân học. Việc dịch thiên Vô dật làm tài liệu dạy bảo những người có vị trí cao nhất trong xã hội – mà ở cuối thế kỷ XIV với đầy những sự hoang phí, sa đọa, lười biếng thì quả là một việc làm tích cực tiến bộ, mang ý nghĩa giáo dục thiết thực và sâu sắc, rất đúng với bản chất hoạt bát và ham hành động của Hồ Quý Ly.

Trên đường đi tới cuộc cải cách giáo dục, năm 1396, cùng với việc dịch *Kinh thi* bằng hình thức là sách *Thi Nghĩa*, Hồ Quý Ly định phép thi cử, bỏ lối ám tả cổ văn, quy định cụ thể nội dung và hình thức cho mỗi kỳ thi. Như thi cử nhân thì phải qua 4 kỳ. Kỳ thứ nhất thi một bài kinh nghĩa có các đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiền giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, có từ 500 chữ trở lên... Kỳ thi thứ tư, thì thí sinh phải làm một bài văn sách có từ 1000 chữ trở lên. Năm thi cũng được quy định cụ thể là năm trước thi hương, năm sau thi hội. Ai đỗ thì vua bắt thi tiếp một bài văn sách để định thứ hạng: ưu, bình, thấp... Đến năm 1403 Hồ Quý Ly lại quy định thí sinh phải thêm một kỳ thi viết và làm tính. Chỉ hai việc: bỏ hẳn lối viết ám tả cổ văn và đưa tính (toán) vào nội dung thi cũng đã làm cho người học (sinh đồ) phải suy nghĩ, phát triển tư duy khoa học tốt hơn, giảm đi hình thức học vẹt, sao chép sách vở cổ xưa một cách máy móc, tạo điều kiện cho tầng lớp nho sĩ mới có khả năng sáng tạo trong học tập, thi cử và gắn bó hơn với cuộc sống thực tế, với quê hương và đất nước. Có lẽ, chính vì những cải cách về giáo dục với nội dung yêu nước, thực tế và sáng tạo cùng với quy định cụ thể, chặt chẽ trong thi cử nên phần đông những trí thức được đào tạo trong thời kỳ Hồ Quý Ly cầm quyền là những người có tài, có chí dám "cứu khốn, phòng nguy", giúp dân, cứu

nước. Trong kỳ thi Thái học sinh năm 1400, lấy 20 người đỗ, trong đó có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân... đều là những người tài cao, học rộng. Đối với cải cách giáo dục, Hồ Quý Ly đã có một cách nhìn đúng đắn và sâu sắc về vai trò người phụ trách giáo dục. Hồ Quý Ly tỏ ra đã hiểu được vấn đề đào tạo con người là khó khăn, công phu. Chỉ có người tài mới đào tạo ra được người tài. Cho nên những người thi đỗ thái học sinh khóa đầu tiên dưới triều Hồ đều được Hồ Quý Ly bổ dụng phần đông vào việc trông coi giáo dục. Hồ Quý Ly cũng biết trọng dụng, cất nhắc những nho sĩ thi đỗ dưới triều Trần, mà chưa được lưu ý sử dụng như Nguyễn Phi Khanh cũng đã được nhà Hồ đưa lên đến chức Hàn lâm học sĩ.

Càng đáng trân trọng và đánh giá cao đối với Hồ Quý Ly trong cải cách giáo dục khi ông đề ra chính sách khuyến học, năm 1397, Hồ Quý Ly, cho mở trường ở các châu, phủ thuộc các lộ Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Đông gồm hầu hết miền đồng bằng và duyên hải đất Bắc bộ ngày nay. Ở các châu, phủ đều có quan giáo thụ trông coi, đôn đốc việc học. Để tạo điều kiện cho giáo dục phát triển được, Hồ Quý Ly đã chủ trương cấp ruộng cho các châu, phủ theo 3 mức độ cụ thể: phủ, châu lớn 15 mẫu, phủ, châu vừa 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu. Hồ Quý Ly còn hạ chiếu cho "quan ở lộ phải đôn đốc học quan dạy dỗ học trò... Vào cuối năm phải kén chọn người học giỏi cống vào triều để nhà vua sát hạch lại rồi bổ dụng"[1]. Chỉ cần nhìn vào kết quả kỳ thi tuyển chọn nhân tài được tổ chức vào năm 1405 đã lấy đỗ đến 170 người để bổ dụng vào bộ máy quan chức của nhà Hồ cũng đã thấy tác động khuyến học, nâng cao dân trí của Hồ Quý Ly là rộng rãi và cụ thể. Tất cả những chủ trương và việc làm của Hồ Quý Ly đối với việc giáo dục, đào tạo con người nước ta cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV được trình bày ở trên đủ cơ sở cần thiết để khẳng

định Hồ Quý Ly là một nhà cải cách giáo dục tiến bộ; nhằm đào tạo con người sáng tạo, gắn bó với cuộc sống và là con người hành động, phải nghĩ, phải làm; nghĩ và làm là vì sự đi lên của đất nước và độc lập dân tộc. Tuy không thành hệ thống lý luận của một văn bản về cải cách giáo dục, mà chỉ bằng những chiếu chỉ và việc làm của Hồ Quý Ly đưa ra để nhà nước và nhân dân ta thực hiện trong thời gian gần 15 năm trên lĩnh vực giáo dục với bao nội dung và hình thức giáo dục mới do yêu cầu của tình hình đất nước đặt ra, đã thực sự góp phần đào tạo nên một lớp người có văn hóa đông đảo hơn, mẫn cán hơn lớp người ở buổi cuối thời Trần.

Từ thực tế ấy, rõ ràng là cải cách giáo dục so với các mặt khác về cải cách chính trị, kinh tế, quân sự, xã hội, có thể nói cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly là tiến bộ nhất và được nhân dân dễ dàng chấp nhận.

Tiếc rằng cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly chỉ được thực thi trong một thời gian ngắn ngủi – trong thời gian mà Hồ Quý Ly có quyền lực nhất từ sau năm 1387 đến 1047, thời gian Hồ Quý Ly được phong Đồng binh chương sự đến khi Hồ Quý Ly thất bại trong cuộc kháng chiến giữ nước.

Đối với chúng ta hiện tại, sống cách Hồ Quý Ly gần 6 thế kỷ, nhưng chúng ta vẫn thấy cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly có giá trị thời sự nóng bỏng. Đó là vấn đề giáo dục phải góp phần đào tạo con người yêu nước, ham hành động, dám sáng tạo và gần gũi cuộc sống thực tế. Song cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly có thể thực hiện chưa được nhiều, vì nhà Hồ chóng sụp đổ. Hồ Quý Ly có thể bị mất lòng dân về những mặt khác, nhưng về cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly đưa ra vẫn gợi cho ta nhiều bài học có ích về cải cách giáo dục, và chắc là mặt có nhiều thành công nhất của Hồ Quý Ly trong cuộc đời hoạt động chính trị đầy mưu lược, táo bạo và lắm mâu thuẫn của ông. Tên ông được ghi vào Bách khoa từ điển

nước ngoài như là một nhà cải cách lớn của Việt Nam. Và gần đây C. M. Maxlov đã đánh giá Hồ Quý Ly là: "...Một nhà cải cách, một nhà yêu nước, một chiến sĩ chống quân bành trướng của phong kiến Trung Quốc - Hồ Quý Ly đã biểu hiện là một con người như vậy trước chúng ta. Ông xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử của nhân dân Việt Nam"(2). Chính việc cải cách giáo dục của ông đã góp phần quan trọng vào "vị trí đặc biệt" mà ông có được.

PHẠM CÚC

1) Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Đức Nghinh, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục Hà Nội, 1980, tr.337.
2) Chế độ phong kiến Việt Nam thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV của Maxlov – Mockba, 1989, tr.163.

HỒ QUÝ LY VÀ VẤN ĐỀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC

TS. HOÀNG KHÔI

Hồ Quý Ly không hẳn là một nhà giáo mặc dầu ông từng đảm nhận việc dạy các hoàng tử và người trong cung. Ông là cầm quyền chính trị, và trước cũng như sau ngày lên ngôi, về mặt giáo dục, ông là người có nhiều ý kiến và biện pháp cải cách táo bạo và sắc sảo.

Bài viết này nhằm góp phần trình bày về nhận thức và biện pháp của ông trong lĩnh vực giáo dục.

Đặt lại hoàn cảnh cụ thể của việc giáo dục đời Trần mạt.

Cuối Trần, xã hội Việt Nam thật hỗn độn. Điều đó có thể tóm lược trong mấy dòng: trên thì vua mất cả chính lệnh, trong triều thì bè đảng đua nịnh, ngoài nội thì dân tình đói khát, khổ sở. Các bậc thầy của Nho Phật trước đó xem như đã được đưa vào bảo tàng (Chu Văn An được thờ ở Văn miếu; những đại biểu của Phật giáo như Trúc Lâm Tam tổ cũng chỉ là những ánh hào quang ở một số vùng chùa chiền...). Một vài vị như Lê Quát muốn đề cao Nho học nhưng ảnh hưởng chẳng bao lăm. Một số vị khác thì bi quan – như Trần Nguyên Đán cáo lão bỏ về, hoặc tiêu cực ăn lễ lạt như hạng Đỗ Tử Bình, đạo Lão, đạo Phật còn sút kém hơn. Rất nhiều tráng đinh bỏ việc quan đi ở chùa nhằm trốn tránh đóng góp, Phạm Sư Ôn, một đệ tử Thích Ca ở Quốc Oai còn xưng hoàng đế,

đem quân định chiếm Thăng Long. Bên ngoài, giặc Chiêm Thành thường xuyên gây rối và cướp phá. Sách vở tan nát, sĩ phu xiêu dạt. Thiên hạ đại loạn, học phong suy đồi. Rất cần một sự cải cách. Hồ Quý Ly bấy giờ là Khu mật viện đại sứ, dạy dỗ trong cung. Ông đã có một cách nhìn và những ý đồ cải cách giáo dục.

Ý đồ cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly: Nhận thức và tổ chức thực hiện.

Những nhận thức độc đáo của riêng Hồ Quý Ly

Không rõ căn cứ vào đâu, Nguyễn Đổng Chi, trong sách *Việt Nam Cổ văn học sử* khẳng định: Họ Hồ chịu mạnh cái tinh thần của Vương An Thạch (1021-1086), một tể tướng nhà Tống. Vương An Thạch "có một độ bài xích những lối học huấn hỗ và chủ sở của tiên nho cùng những vấn đề cải lương Trung Quốc. Hồ còn hơn Vương về chỗ chiếm lấy chiếc ngai vàng cho tiện bề hành động"[1].

Trên tạp chí *Nam Phong* số 100 cũng ghi lời Lê Thúc Thông trong *Nam sử liệt truyện khảo cứu* nói: "Xem Quý Ly đương buổi Tây lịch 1411 khi ấy các vua nước Âu châu chưa đến trình độ ban khai mà nước ta đã có Quý Ly bày đặt các việc, trước đã khêu đèn văn minh, phỏng Bá Kỳ không đưa quân Minh về trở ngạnh để cho Quý Ly hết sức kinh lý giang sơn, trùng tân nhật nguyệt, nước ta hẳn kéo cờ văn minh, thủ xuất trước các nước ở bên Đông Á".

Các học giả trên đều khẳng định Hồ Quý Ly có hoài bão và tư tưởng khác đời. Chúng tôi muốn tìm hiểu cụ thể hơn.

Trước hết là thái độ của Hồ Quý Ly với Khổng Tử và Tống Nho. Trong khi Nho học đề cao Khổng Tử thì Quý Ly đưa ra 14 thiên Minh Đạo dâng Trần Nghệ Tông, trong đó đại lược khen Chu Công hơn Khổng Tử. Phải xem Chu Công là tiên thánh, thờ ở giữa Văn miếu, còn Khổng Tử thì chỉ là thầy (tiên sư) thờ bên cạnh.

Ông cũng nêu những điều ngờ vực trong *Luận ngữ*. Ta không đánh giá đúng, sai về những ngờ vực này mà chỉ đánh giá phương pháp nhận thức của Hồ Quý Ly. Có lẽ ở Á Đông trừ Mặc Tử là người ngoại đạo, chỉ có Hồ Quý Ly là dám phơi bày một suy nghĩ độc lập, không giống cách hiểu truyền thống của người xưa. Như vậy có thể khẳng định về cách nghĩ của Hồ Quý Ly là thiết thực. Thiết thực đến độ tàn bạo và độc đoán. Chẳng hạn chê nhóm học giả Trình Di, Chu Hi chỉ biết học rộng mà không biết làm việc, cho đó là bọn "ăn trộm". Gặp phải ý kiến phản bác của Đoàn Xuân Lôi, Đào Sư Tích, ông cách chức họ, bắt đi đày. Đặc biệt Hồ Quý Ly ghét hạng nhà nho nô lệ người xưa, hay viện cổ chứng kim. Năm 1402, Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa dâng thư xin theo giống Hán Đường cũ cho dân gian nộp lúa để chứa ở chỗ ven cõi rồi ban tước hoặc tha tội cho họ tùy theo thứ bậc. Hồ Quý Ly đã phê: "Biết chữ được bao lăm mà cũng hay nói việc nhà Hán, Đường, ấy cho nên gọi là người câm hay nói, chỉ để mua cười thôi".

Thái độ của Hồ Quý Ly đã đi đến chỗ "độc kiêu" – chữ dùng của cụ Huỳnh Thúc Kháng – song như thế đủ chứng tỏ ông giàu phán đoán, có sức sáng tạo và can đảm.

Từ nhận thức này mà Hồ Quý Ly có thái độ quan tâm đến văn hóa nước nhà, quan tâm đến học thực dụng, chẳng hạn ông quan tâm đến chữ Nôm, thơ Nôm, ông chú ý đến môn toán. Kỳ thi năm 1393 gọi là thi lại viên, ông cho tổ chức cả thi chữ nghĩa lẫn thi sự vụ hành chính. Sử còn chép Hồ Quý Ly làm sách *Thi nghĩa* bằng Quốc âm (có lẽ là sách dạy về ca dao) để dạy hậu phi và cung nhân. Bài tựa sách, Hồ Quý Ly viết theo ý mình, không theo lối hiểu của Chu Hi – người có công trong việc giảng Kinh Thi của Khổng Tử.

Việc tổ chức giáo dục dưới thời Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương.

Hồ Quý Ly bắt tay vào cải cách giáo dục có lẽ từ các cuốn

sách như *Thi nghĩa* (dùng dạy hậu phi và cung nhân), dịch thiên Vô dật ra Quốc âm để dạy vua và hoàng tử, ấy là khi ông chưa chính thức nắm quyền điều hành quốc gia. Có một điểm khiến chúng tôi ngờ rằng Hồ Quý Ly không dạy đúng như thiên Vô dật trình bày. Sách này dạy những phép tắc, yêu cầu, cách thức làm vua. Nếu ông dạy đúng tinh thần sách ấy thì tại sao sau đó ông còn dám chiếm ngôi vua của cháu ngoại?

Những nội dung cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly tiến hành trong thời gian ông cầm quyền rất đáng kể. Từ năm 1383 ông đã cho lập một thư viện trên núi Lạn Kha và dùng Trần Tôn làm viện trưởng để dạy học trò. Năm 1396, ông định lại phép thi, bãi bỏ những gì thiếu sáng tạo. Đến năm 1402, lại thay đổi một lần nữa. Trước đó, lệ thi chỉ 3 đến 4 kỳ, nay thêm kỳ thứ 5 phải viết tập và làm toán. Sự mở đường cho toán học bắt đầu từ đây. Việc tổ chức các kỳ thi như vậy là khá toàn diện, có thi Thái học sinh (chữ nghĩa), có thi Lại viên (sự vụ hành chính) chứ không thiên về lý thuyết như xưa.

Ông cũng rất chú ý yêu cầu mở rộng giáo dục ở cơ sở. Năm 1397, đã xuống chiếu: "Các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông mỗi phủ đều đặt một học quan, ban cho ruộng công cho phủ, châu lớn 15 mẫu, vừa 12 mẫu và nhỏ 10 mẫu để chi dụng dạy học ở lộ, phải đốc thúc học quan dạy dỗ học trò để cho thành tài nghề. Mỗi cuối năm phải chọn kẻ học giỏi tiến vào triều, Trẫm sẽ thân ra thi và cất vào dùng làm quan. Các mặt hoạt động giáo dục khác, như dạy võ, dạy nghề thuốc cổ truyền cũng được Hồ Quý Ly chú ý. Chẳng hạn ông cho Nguyễn Đại Năng, một người giỏi châm cứu được làm quan. Trong khi ấy ông cũng triệt để chống mê tín và hành động này được chứng minh bằng sự kiện giết phù thủy Trần Đức Huy năm 1403.

Mặc dù triều Hồ không mấy dài, nhưng một lớp nhân tài của

đất nước cũng đã được xuất hiện. Có những nhân vật mà lịch sử không thể nào quên: Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Hồ Nguyên Trừng... Giáo dục thời Hồ Quý Ly, riêng những thành quả trên cũng đáng được ghi công đầu trong lịch sử.

Những cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly nằm trong một chương trình cải cách cực kỳ lớn của ông và có thể khẳng định là mang nhiều nội dung tích cực, tiến bộ. Tiếc thay, triều Hồ ngắn ngủi không đủ để cho những cải cách của ông được thực thi và kiểm nghiệm qua thực tế.

Nếu được phép nhìn nhận tổng quát về Hồ Quý Ly, chúng tôi mạnh dạn cho rằng ông không thuần túy là một nhà chính trị cầm quyền. Ông nghiêng về phía l2 một học giả, một lý thuyết gia có tầm xây dựng những đề án chiến lược mang tính cách mạng. Ở thế kỷ XIV-XV, Việt Nam có một con người như vậy cũng đáng xếp vào hàng ngũ nhân vật khổng lồ.

HOÀNG KHÔI

1) *Việt Nam cổ văn học sử*, Hàn Thuyên xuất bản, 1943, tr.373

THỬ NHÌN LẠI NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA HỒ QUÝ LÝ

GS. VŨ MINH GIANG

Dù đã trải qua những cuộc thảo luận cần thiết, nhưng cho đến nay trong giới sử học nước ta cũng như một số nhà Việt Nam học thế giới vẫn chưa đạt tới sự thống nhất hoàn toàn trong cách đánh giá những cải cách của Hồ Quý Ly. Qua các bài viết đã được công bố trong và ngoài nước có thể thấy ý kiến của các nhà nghiên cứu phân hóa thành ba khuynh hướng chính. Hai trong số đó gần như đối lập nhau hoàn toàn. Một khuynh hướng đề cao các chính sách của nhà Hồ, cho đó là những biện pháp cải cách tiến bộ, đáp ứng những yêu cầu khách quan của tình hình kinh tế – xã hội, góp phần giải quyết tình trạng khủng hoảng của đất nước vào cuối thế kỷ XIV[1]. Khuynh hướng thứ hai lại phủ nhận tính tích cực và phê phán các chính sách của Hồ Quý Ly. Các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này coi sự thất bại của nhà Hồ trước quân xâm lược Minh là hệ quả tất yếu của các chính sách kinh tế – xã hội sai lầm trước đó[2].

Ngoài hai khuynh hướng trên còn một loại quan điểm trung dung, đánh giá dè dặt các chính sách cải cách của nhà Hồ. Tiêu biểu cho loại này là ý kiến của nhà sử học Nga G. M. Maxlov[3].

Song dẫu theo quan điểm nào thì các nhà nghiên cứu trước đây đều thừa nhận các chính sách của Hồ Quý Ly và những người kế tục ông là một hiện tượng lịch sử lớn đáng được giới sử học tập trung nghiên cứu.

Nhiều năm đã qua đi. Vấn đề cải cách Hồ Quý Ly dường như đã tạm lắng. Giờ đây, trước những yêu cầu mới của tình hình, việc xem xét lại các khuynh hướng cải cách trong lịch sử, trong đó có cải cách của Hồ Quý Ly, lại một lần nữa trở thành một đề tài thời sự.

Khó khăn trong việc nghiên cứu đề tài này là sự thiếu thốn tư liệu. Cho đến nay khó khăn đó vẫn chưa thể khắc phục được. Chúng ta chưa có gì hơn ngoài những dòng ghi chép vắn tắt và sơ lược trong các bộ sử quen thuộc. Thêm vào đó, do thời gian tồn tại của Vương triều Hồ quá ngắn ngủi, những chính sách cải cách chưa có điều kiện bộc lộ hết kết quả của nó trong thực tiễn nên sự xét đoán khó tránh khỏi những ước đoán chủ quan.

Để khắc phục những hạn chế nói trên, trong bài này chúng tôi cố gắng tìm một cách tiếp cận mới. Chúng tôi sẽ phân tích thật triệt để những thông tin có được đồng thời xem xét những cải cách kinh tế của nhà Hồ trong toàn bộ hệ thống của tiến trình lịch sử Đại Việt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV. Với cách làm như vậy chúng tôi hy vọng có thể phần nào làm sáng tỏ thêm thực chất những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly, và tất nhiên, như tiêu đề của bài viết, chúng tôi chủ yếu chỉ trình bày ý kiến của mình về những vấn đề liên quan đến cải cách kinh tế.

Thực chất cuộc khủng hoảng của Đại Việt ở nửa sau thế kỷ XIV:

Từ những năm 40 của thế kỷ XIV, những thông tin về hiện tượng mất mùa, đói kém và kèm theo đó là nạn trộm cướp nổi dậy khắp nơi được ghi chép khá dày trong các biên niên

sử. Thêm vào đó là hàng chục lần giặc đã từ Ai Lao, Chiêm Thành khinh nhờn Đại Việt, liên tiếp vào quấy phá. Đó là chưa kể đến những biến loạn cung đình mà tiêu biểu là sự kiện Dương Nhật Lễ cướp ngôi vào năm 1309.

Bức tranh toàn cảnh của xã hội Đại Việt thời cuối Trần cho chúng ta hình dung về một cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội khá trầm trọng. Chính quyền trung ương đã buộc phải thực hiện nhiều biệp pháp cấp bách nhằm ổn định tình hình. Những cuộc đàn áp vũ trang được tiến hành song song với việc mở kho phát chẩn. Triều đình liên tiếp sai quân đi phủ dụ dân chúng các địa phương, đồng thời thường xuyên ban lệnh xá, giảm tô thuế... Thế nhưng kết cục là khủng hoảng vẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Điều trông thấy rõ ràng là sự suy yếu đến bất lực của chính quyền trung ương. Nhà nước hầu như không điều hành nổi bộ máy quan lại và các địa phương. Ở đây không phải là những khủng hoảng nhất thời do sự kém cỏi hay sao nhãng công việc của một vị hoàng đế cụ thể nào đó mà ta thường thấy trong chế độ phong kiến. Bởi vì chỉ trong vòng già nửa thế kỷ đã có tới 7 ông vua liên tiếp thay nhau trị vì đất nước nhưng vẫn không xoay chuyển được tình thế.

Những tín hiệu đó chứng tỏ sự suy thoái kinh tế, biến loạn chính trị – xã hội có cội nguồn sâu xa. Theo chúng tôi, đó là sự khủng hoảng của cả một mô hình kinh tế – xã hội.

Từ đây có một vấn đề đặt ra, vậy thì mô hình kinh tế – xã hội thời Trần, cái mô hình đang lâm vào tình trạng khủng hoảng ấy là mô hình gì?

Theo chúng tôi, cho đến tận cuối thời Trần, về cơ bản, đất nước vẫn được tổ chức theo một mô hình ở trên là một nhà nước trung ương tập quyền không (hay chưa) phải là chuyên chế và ở dưới là cộng đồng các làng xã. Dẫu cho ở giữa hai tầng đó còn có vài cấp hành chính trung gian nhưng điều đó

không mấy quan trọng vì thực ra chúng có ý nghĩa chủ yếu về mặt quân sự.

Hạt nhân duy trì sự thống nhất quốc gia, cái lõi giữ cho mô hình đó tồn tại là mối quan hệ hòa đồng giữa làng và nước như nhiều nhà nghiên cứu đã từng có nhận xét. Mối quan hệ đó được xây dựng trên cơ sở sự thần phục gần như tự nguyện của các làng xã với chính quyền trung ương. Bệ đỡ kinh tế của các quan hệ nói trên là ruộng đất công làng xã.

Một mô hình như vậy không phải đến thời Trần mới có mà được dựng đặt ngay từ thời Lý. Mô hình này còn một chỗ dựa tinh thần là sự hứng khởi đồng nhất của cả cộng đồng người Việt khi giành được độc lập qua gần một nghìn năm Bắc thuộc. Ý thức tự tôn dân tộc tiếp tục được củng cố và phát triển qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi liên tiếp từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII là sợi giây gia cố thêm mối quan hệ thuận hòa giữa chính quyền trung ương với các làng xã. Bầu không khí cộng đồng bao trùm khắp đất nước được tư tưởng Phật giáo làm cho linh thiêng thêm, phản chiếu lên các chính sách của chính quyền trung ương, hóa thân thành lối cai trị "thân dân" của các ông vua nhà Lý và đầu nhà Trần.

Vai trò chủ đạo của sở hữu ruộng đất công làng xã trong toàn bộ chế độ ruộng đất là nhân tố đặc biệt quan trọng trong mô hình này. Chỉ có sở hữu ruộng đất công làng xã mới có thể làm cơ sở kinh tế cho một bầu không khí hòa đồng. Ở đây Nhà nước chưa phải đã nắm được toàn bộ đất đai canh tác trong cả nước với tư cách là người chủ sở hữu tối cao thực sự, nhưng do nắm được các làng xã (hay đúng hơn là được các làng xã thuần phục tự nguyện), nhà nước có thể đồng nhất sở hữu làng xã với sở hữu của nhà nước. Như vậy, tính chất làng xã trong sở hữu ruộng đất còn rất đậm, đặc biệt là quyền quản lý và phân phối ruộng. Trong một kết cấu sở hữu như

vậy, nhà nước chưa thể can thiệp sâu sắc và triệt để vào quan hệ ruộng đất và các quan hệ khác ở nông thôn.

Về đại thể, đó là những đặc trưng tương đối ổn định của hệ thống. Song, trong giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV đã diễn ra một loạt các quá trình biến đổi bên trong hệ thống.

Thứ nhất: nhà nước trung ương không ngừng tìm mọi biện pháp để củng cố quyền lực mà một trong những vấn đề then chốt là tìm cách nắm chắc quyền quản lý ruộng đất. Chúng tôi gọi đó là quá trình hình thành quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trên thực tế.

Ở đây cần phân biệt quyền sở hữu tối cao danh nghĩa và quyền sở hữu đó trong thực tế. Nếu nói về quyền sở hữu tối cao trên danh nghĩa thì đó không phải là hiện tượng đặc thù chỉ có ở phương Đông. Trong lịch sử trung đại, một loại quyền vô thượng như vậy của nhà nước đối với toàn bộ ruộng đất trong một quốc gia đã từng tồn tại ngay cả ở châu Âu. Song đó chỉ là danh nghĩa, còn quyền sở hữu tối cao trên thực tế là sự độc quyền của nhà nước trong tất cả mọi quan hệ liên quan đến ruộng đất. Nó hàm chứa những quyền lực rất rộng lớn của nhà nước và các cấp chính quyền trong việc quản lý đất đai và kiểm soát quá trình sử dụng nó, bao gồm cả quyền tịch thu hay sung công ruộng đất tư nhân trong những trường hợp cần thiết.

Một quyền lực như thế không thể xác lập ngay một lúc mà được hình thành trong cả một quá trình, tương ứng với sự tăng trưởng vai trò của nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, chủ yếu và trước hết là vai trò tổ chức xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi lớn. Theo chúng tôi, ở nước ta quá trình này mới chỉ bắt đầu từ thời Lý, khi mà xu hướng thống nhất quốc gia giành được ưu thế hoàn toàn. Năm 1092, thời vua Lý Nhân Tông, chính quyền trung ương đã ra lệnh cho

cả nước lập sổ điền bạ để thu tô[4]. Đây là cái mốc quan trọng đánh dấu sự mở đầu quá trình can thiệp của nhà nước vào việc quản lý toàn bộ đất canh tác trong cả nước. Lần đầu tiên rộng tư chính thức bị đánh thuế.

Trải hơn hai thế kỷ, đến giữa thế kỷ XIV những tiền đề cần thiết tối cao đã hình thành.

Thứ hai: đồng thời với quá trình trên, trong giai đoạn lịch sử đang nói ở đây, đã diễn ra một quá trình phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sự phát triển của ruộng tư là hiện tượng có tính quy luật. Nhưng đến thời Trần, khi mà nhà nước trung ương có những chính sách khuyến khích thì sự phát triển đó đặc biệt được đẩy mạnh. Sự kiện năm 1256 nhà nước bán quan điền cho dân làm ruộng tư và đặc biệt là năm 1266 nhà vua xuống chiếu cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán để khai khẩn ruộng hoang, lập ra các điền trang đã tạo điều kiện cho mọi hình thức sở hữu tư nhân phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình này, ruộng đất tư hữu không chỉ phát triển trên những vùng đất mới khai phá mà còn mở rộng bằng con đường chuyển hóa từ ruộng công thành ruộng tư. Nghĩa là sự phát triển của sở hữu tư nhân bao gồm cả quá trình tư hữu hóa ruộng đất công.

Ở đây có một hiện tượng gần như là nghịch lý. Một mặt nhà nước ra sức củng cố quyền lực của chính quyền trung ương, tức là cố gắng nắm chặt ruộng đất – cơ sở kinh tế quan trọng bậc nhất. Nhưng mặt khác, lại có những tác động thuận chiều cho sở hữu tư nhân dưới mọi hình thức phát triển mạnh.

Cùng với sự phát triển của ruộng đất tư hữu, sở hữu phong kiến lớn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ ruộng đất. Sở hữu làng xã ngày càng bị thu hẹp và chịu sự chi phối của các thế lực phong kiến địa phương. Hệ quả tất yếu là quyền lực của chính quyền trung ương ngày càng bị giảm bớt, thế lực của phong kiến tư nhân ngày càng tăng lên.

Hai quá trình gần như đối nghịch nhau nói trên có thể cùng song song phát triển là vì cùng với việc củng cố cơ sở kinh tế cho chính quyền trung ương, nhà nước phong kiến thời Trần không thể không chăm lo đến bệ đỡ xã hội cho mình. Việc tạo điều kiện để các vương hầu quý tộc phát triển thế lực kinh tế cũng là nhằm củng cố chỗ dựa xã hội cho triều đình. Còn việc cho phép sở hữu tư nhân nói chung phát triển mạnh mẽ là vô thức. Chính quyền trung ương thời đầu triều Trần chưa thể ý thức được sự nguy hại của loại hình sở hữu này đối với thiết chế tập quyền. Nhà nước chỉ nhận ra điều đó khi diện tích ruộng đất công đã bị thu hẹp đáng kể và khi mà những mâu thuẫn trong quan hệ ruộng đất đã bùng phát ra thành những biến động xã hội. Thời điểm đó phải là vào nửa sau thế kỷ XIV.

Thứ ba: sự phát tiển mạnh mẽ của sở hữu tư nhân, nhất là sở hữu phong kiến lớn không chỉ đụng chạm đến diện tích ruộng đất công mà còn kéo theo những chuyển biến về cấu trúc xã hội, đẩy nhanh quá trình giải thể các quan hệ làng xã. Hiện tượng nông nô – nô tỳ hóa các nông dân công xã trở nên mỗi ngày một phổ biến. Xét trên quan điểm tiến hóa đơn thuần thì đây cũng là một quá trình phân hóa tất yếu trên con đường phong kiến hóa làng xã. Song, quá trình đó không thể tránh khỏi sự phản ứng từ phía các công xã.

Xét từ một phương diện khác, sự phát triển của quá trình này tất sẽ dẫn tới tình trạng ngày càng tăng số lượng nông dân phụ thuộc vào phong kiến tư nhân và tương ứng với nó là sự giảm bớt khả năng quản lý của nhà nước đối với nông dân công xã với tư cách là thần dân của nhà nước.

Như vậy, mô hình kinh tế – xã hội dựa trên sự đồng nhất sở hữu nhà nước với sở hữu làng xã, nhà nước nắm làng xã, sau một thời gian biến động đã không còn đủ sức chứa đựng những nhân tố mới nảy sinh và phát triển. Mô hình đó không

còn đủ sức duy trì sự thống trị của một chính thể tập quyền.

Làng xã bị phân hóa, trên thực tế đã bị các phong kiến tư nhân thao túng, dần thoát ly khỏi sự khống chế của nhà nước trung ương. Các thế lực phong kiến địa phương ngày càng khuynh loát trung ương. Các vương hầu, quý tộc với những điền trang lớn cũng không phục tùng triều đình. Nông dân công xã thì bất bình vì diện tích công điền bị thu hẹp và quá trình nông nô – nô tỳ hóa ngày càng gia tăng. Nếu như trong mô hình cũ chỉ có hai tầng thì giờ đây đã xuất hiện tay ba:

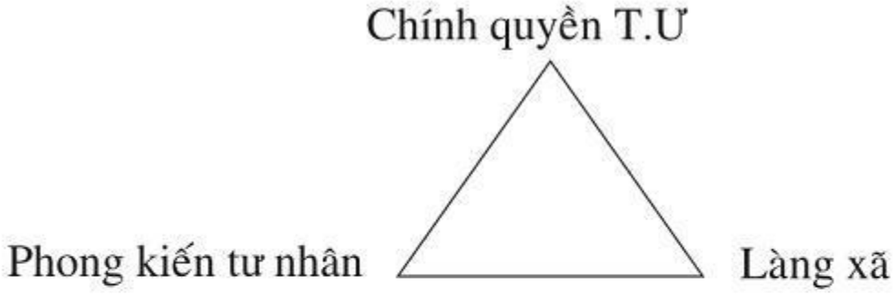

Tình hình cuối thế kỷ XIV cho thấy các quan hệ này không thể dung hòa nhau trong mô hình cũ. Chúng đối chọi, tạo nên sự rối loạn trong kinh tế, xã hội và chính trị.

Rõ ràng đất nước đòi hỏi phải trải qua một cuộc cải cách sâu sắc. Yêu cầu của cuộc cải cách này là khắc phục về cơ bản nguyên nhân của khủng hoảng, tức là phải dựng đặt được một mô hình mới vừa đảm bảo duy trì được những thiết chế phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt lúc đó, vừa chứa đựng được những nhân tố mới vừa hình thành và phát triển.

Người lãnh nhiệm sứ mệnh lịch sử đó, như chúng ta đều biết, là Hồ Quý Ly.

Thực chất những cải cách của Hồ Quý Ly

Khi Hồ Quý Ly trở thành một nhân vật thế lực trong triều Trần thì tình trạng của Đại Việt đứng trước hai khả năng:

- Chính quyền trung ương hoàn toàn bất lực để mặc cho sự

phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân.

- Chính quyền trung ương đi vào con đường chuyên chế để củng cố thiết chế tập quyền.

Nhìn vào toàn bộ các chính sách của nhà Trần trong thời kỳ mà quyền lực thực tế trong triều đã nằm trong tay Hồ Quý Ly có thể thấy ông đã điều hành chính quyền trung ương theo khuynh hướng chuyên chế hóa.

Chính sách quan trọng nhất trong cải cách của Hồ Quý Ly là phép hạn danh điền ban hành năm 1397. Trên cơ sở những tiền đề đã có sẵn, việc ban hành chính sách này là sự khẳng định sự xác lập trên thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước. Với quyền lực đó, nhà nước đứng ra tiến hành một cuộc tổng điều chỉnh ruộng đất trên quy mô cả nước. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nhà nước công khai dùng những biện pháp cứng rắn can thiệp trực tiếp vào quyền sở hữu cá nhân, kể cả ruộng tư của tầng lớp quý tộc. Chính sách hạn điền đã trực diện chống lại khuynh hướng phát triển của sở hữu phong kiến lớn và thông qua đó khôi phục lại quyền sở hữu công trên một bộ phận ruộng đất quan trọng.

Như vậy là khi cơ sở kinh tế của chính quyền trung ương bị xâm phạm đến mức đe dọa sự tồn tại của thiết chế tập quyền, nhà nước trung ương, mà ở đây Hồ Quý Ly là đại diện, đã sử dụng kiên quyết quyền lực của mình để bảo vệ cơ sở kinh tế đó.

Thực chất của chính sách hạn danh điền là nhằm củng cố địa vị của chính quyền trung ương, của thiết chế tập quyền. Trong hoàn cảnh lúc đó, chính sách này là biểu hiện của thái độ đoạn tuyệt với mô hình kinh tế – xã hội cũ, với phương thức cai trị theo kiểu "thân dân", chuyển sang hình thức chuyên chế.

Có thể đánh giá gì về sự chuyển hướng này?

Như phần trên đã trình bày, khi Đại Việt lâm vào tình trạng

khủng hoảng, về mặt lý thuyết, sự phát triển tiếp theo có thể diễn ra theo một trong hai khả năng. Nhưng nếu như khả năng thứ nhất xảy ra thì chính quyền trung ương sẽ lùi dần vào danh nghĩa và mở đường cho một giai đoạn phong kiến phân quyền có thể là tương tự như chế độ phong kiến ở châu Âu thời kỳ đó. Song do những yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt. Với đặc điểm của một quốc gia nông nghiệp trồng lúa nước không thể thiếu vai trò điều hành của chính quyền trung ương trong việc tổ chức xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi lớn với sự đòi hỏi cấp thiết thống nhất đất nước để phòng chống giặc ngoại xâm, con đường phát triển theo khả năng thứ nhất sẽ dẫn tới những hậu quả hết sức nguy hiểm. Và trên thực tế đất nước đã không phát triển theo con đường đó.

Có thể nói, cải cách của Hồ Quý Ly nhằm củng cố thiết chế tập quyền là đáp ứng những yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của nước Đại Việt khi đó. Và nếu đã chấp nhận con đường duy trì thiết chế tập quyền thì xu hướng chuyên chế hóa là không thể tránh khỏi vì những biến chuyển kinh tế – xã hội nước ta đến cuối thế kỷ XIV không còn điều kiện cho sự tồn tại của một chính quyền trung ương tập quyền thần dân.

Hồ Quý Ly là người khởi xướng và bắt đầu đặt nền móng cho một kiểu thiết chế mới – thiết chế tập quyền chuyên chế. Nhưng ông và những người kế tục ông đã phải bỏ dở sự nghiệp vì cuộc chiến tranh xâm lược của giặc Minh.

Mô hình kinh tế – xã hội theo hướng cải cách này đã được xây dựng hoàn chỉnh dưới thời Lê sơ. Triều Lê sơ là một chính thể tập quyền chuyên chế. Nhà nước trung ương đã pháp luật hóa quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và phát huy đến mức cao nhất quyền lực này trong việc quản lý và kiểm soát toàn bộ các quan hệ ruộng đất. Sự cường thịnh của nước Đại Việt thời Lê sơ đã gián tiếp xác nhận sự đúng đắn khuynh hướng

cải cách do Hồ Quý Ly khởi xướng.

Những thông tin trực tiếp về chính sách hạn danh điền của Hồ Quý Ly không có nhiều. Nhưng nếu phân tích thật tỉ mỉ những thông tin đó, cũng có thể phần nào hiểu được thực chất chính sách ruộng đất của nhà Hồ.

Theo nội dung tờ chiếu ban tháng 6 năm Quang Thái thứ 10 (1397)[5] thì phép hạn danh điền không đụng chạm đến các đại vương và trưởng công chúa. Như vậy là sở hữu ruộng đất của tầng lớp đại quý tộc, trong đó có bản thân Hồ Quý Ly và gia đình không nằm trong diện bị điều chỉnh. Sự miễn trừ này hoàn toàn dễ hiểu. Nhưng điều quan trọng ở đây là số lượng đại vương và trưởng công chúa không nhiều. Ngay chính bản thân Hồ Quý Ly mãi đến 1395 mới được phong là đại vương[6].

Loại đối tượng thứ hai được miễn trừ là các chủ sở hữu tư nhân có 10 mẫu ruộng trở xuống. Theo qui mô sở hữu tư nhân truyền thống của vùng đồng bằng Bắc bộ mà chúng ta biết được qua thống kê địa bạ một số vùng thì giới hạn 10 mẫu đã có thể bao gồm được cả loại địa chủ tương đối hơn. Với quy định này, tuyệt đại bộ phận địa chủ và toàn bộ nông dân có sở hữu ruộng tư – tầng lớp đại diện cho hình thức kinh tế tiến bộ lúc đó – không bị chính sách hạn điều động chạm đến.

Còn lại, loại đối tượng bị phép hạn điền tập trung chĩa mũi nhọn vào là các chủ sở hữu có trên 10 mẫu ruộng mà địa vị xã hội chưa phải là đại vương hay trưởng công chúa. Tất nhiên trong số đó có một số địa chủ lớn, như chủ yếu là các chủ điền trang. Theo nội dung tờ chiếu ban năm Thiệu Long thứ 9 (1266) thì diện được phép mở điền trang khá rộng rãi. Họ bao gồm các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần, tức là gần như toàn bộ giới quý tộc cung đình.

Cho nên theo chúng tôi, xét thuần túy về phương diện kinh tế, chính sách hạn điền, về cơ bản, nhằm mục đích xóa bỏ

loại hình kinh tế điền trang, một hình thức kinh tế đã trở nên lạc hậu và không phù hợp với yêu cầu củng cố quốc gia tập quyền.

Chính sách này được ban hành vào năm 1397 nhưng đến đầu năm sau mới bắt đầu thực thi với những biện pháp cứng rắn và cương quyết. Ngoài số ruộng thừa so với quy định phải hiến cho nhà nước, tất cả ruộng đất mà chủ không chịu khai báo cũng bị sung công[7]. Mặc dù trong quá trình thực hiện chính sách này, nhà nước gặp nhiều khó khăn nhưng đến năm 1403, tức là trước khi quân Minh sang xâm lược, mọi công việc đều đã hoàn thành.

Không có tư liệu để hình dung tổng số ruộng đất tư bị sung công là bao nhiêu, nhưng có một thông tin cho phép ta hiểu được phần nào về quy mô của số lượng đó. Vào năm 1401, Hồ Hán Thương sai kiểm kê dân đinh, làm hộ khẩu trong cả nước. Kết quả số người từ 15 đến 60 tuổi nhiều gấp bội so với trước[8]. Việc kiểm kê dân số này được tiến hành sau gần 4 năm thực thi chính sách hạn điền. Chắc chắn trong thời gian đó nhiều trang thực tư nhân đã biến thành quan điền mà thực chất là biến thành các làng xã phụ thuộc nhà nước[9]. Các nông nô – nô lệ làm việc trong các điền trang tuy không thể đồng nhất với các gia nô của quý tộc nhưng trước khi có chính sách hạn điền, thân phận của họ bị phụ thuộc vào các chủ điền trang. Và vì vậy họ không nằm trong số hộ tịch do nhà nước quản lý. Việc chuyển ruộng đất trong các điền trang thành quan điền, rất có thể đã kéo theo việc biến các nông nô – nô tỳ vốn cày cấy các ruộng đó thành thần dân của nhà nước. Số dân thành niên tăng lên gấp bội trong dịp kiểm tra lập sổ hộ tịch nói trên cho chúng ta một ý niệm nào đấy về mức độ rộng lớn của số ruộng tư bị sung làm quan điền.

Trong quá trình tiến hành khám xét, đo đạc lập số ruộng để thực hiện chính sách hạn điền, nhà Hồ cho ban hành chính

sách hạn nô vào năm 1401. Đây là biện pháp không thể tách rời chính sách hạn điền. Chính sách này nhằm hạn chế số gia nô của mỗi quý tộc. Ngoài mục đích làm giảm bớt thế lực của các quý tộc Trần, chính sách này còn là biện pháp ngăn chặn quá trình nông nô hóa đang phát triển, lan tràn trong thời kỳ đó. Nó không phải là chính sách nhằm giải phóng nô tỳ mà chủ yếu và trước hết nhằm bảo vệ quyền kiểm soát dân đinh của chính quyền trung ương. Suy cho cùng, nó nhất quán với các chính sách khác của nhà nước với mục đích củng cố quyền lực của chính quyền trung ương.

Trong các biện pháp cải cách kinh tế, một chính sách độc đáo gây nhiều sự bàn cãi là việc phát hành tiền giấy vào năm 1396. Nếu chỉ bằng lý luận thuần tuý thì có thể coi đó là chính sách hết sức tiến bộ, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển. Nhưng ở đây, vấn đề đó cần được xem xét trong hoàn cảnh cụ thể.

Biên niên sử có chép việc năm 1403 nhà Hồ đưa ra những quy định thống nhất các đơn vị đo lường (cân, thước, thăng, đấu) và định giá quy đổi tiền giấy cho phù hợp với thực tế[10]. Điều đó có ý nghĩa là chúng ta không thể loại trừ những ý tưởng cải cách của nhà Hồ trong lĩnh vực thương mại và tiền tệ. Nhưng xét thực trạng nền thương nghiệp của Đại Việt thế kỷ XIV thì thấy, dù cho qua các tài liệu tản mạn, hoạt động buôn bán trong nước, chủ yếu là ở Thăng Long với 61 phố phường có một sự phát triển nào đấy và việc trao đổi hàng hóa với nước ngoài vẫn được tiến hành qua cửa khẩu Vân Đồn, song chưa có biểu hiện gì cho thấy nó phát đạt hơn thời Lý. Với một trình độ phát triển như vậy, kinh tế hàng hóa Đại Việt lúc đó chưa đạt tới trình độ đòi hỏi phải phát hành tiền giấy thay thế cho tiền đồng.

Những thông tin khác nói về các biện pháp hà khắc để cưỡng chế lưu hành tiền giấy và những phản ứng của thương nhân

cũng như dân chúng đối với phát hành và lưu thông tiền giấy càng khẳng định nhận định trên.

Việc phát hành tiền giấy có thể chủ yếu là nhằm bù đắp sự thiếu hụt ngân sách mà nhà nước không đủ đồng để đúc thêm. Và có lẽ cũng có lý khi tác giả Đào Duy Anh nhận định là nhờ việc thu đổi tiền, nhà nước có trong tay một khối lượng đồng khá lớn và đã sử dụng chúng vào việc chế tạo vũ khí phục vụ nhu cầu quốc phòng mà ở thời điểm ấy đang trở nên vô cùng cấp thiết[11].

Trong các cải cách kinh tế của nhà Hồ, phát hành tiền giấy là chính sách ít có hiệu quả nhất. Từ sau đó không thấy có triều đại nào áp dụng biện pháp này. Ngay cả khi Lê Lợi mới lên ngôi, trong nước tiền tệ thiếu hụt nghiêm trọng, nhà nước cũng không dám mạo hiểm áp dụng chính sách này.

Một chính sách cải cách kinh tế quan trọng của nhà Hồ là sự đổi mới chế độ thuế khóa. Không có thông tin nói về sự thay đổi mức thuế đối với ruộng đất công làng xã. Có lẽ nó vẫn được giữ nguyên như thời Trần – một mức thuế mà chúng tôi đã tính toán cụ thể: khoảng 1/3 sản lượng[12]. Đó là mức thuế nhẹ mà nông dân các làng xã có thể chịu được. Đối với ruộng đất tư hữu nhà Hồ đã tăng mức thuế từ 3 thăng/1 mẫu (thời Trần) lên 5 thăng/1 mẫu. Mức thuế mà nhà Trần áp dụng được đặt ra từ năm 1092 dưới thời Lý. Mức thuế này được ấn định sau lần đo đạc ruộng đất, lập sổ điền tịch đầu tiên ở nước ta. Theo tính toán của chúng tôi, một thăng thời Trần tương đương với 2,9 kg. Mức thu chưa đầy một yến thóc đối với một mẫu ruộng tư hoàn toàn mang ý nghĩa tượng trưng. Nó chỉ khẳng định quyền quản lý ruộng đất của nhà nước. Hơn thế, ở thời Lý ruộng đất tư hữu chưa phải đã chiếm một diện tích đáng kể.

Đến năm 1402, khi biểu thuế mới ra đời, ruộng tư đã là một bộ phận rất đáng kể. Tăng thuế ruộng tư lúc này có ý nghĩa

lớn đối với ngân sách nhà nước. Song tăng từ 3 thăng/1 mẫu lên 5 thăng/1 mẫu cũng vẫn là mức thuế hết sức nhẹ nhàng. Mức thuế này không hề có ảnh hưởng gì đến sự phát triển của ruộng đất tư hữu.

Trong khi đó đối với ruộng bãi dâu – loại ruộng có quan hệ mật thiết đến sự phát triển của thủ công nghiệp, thì biểu thuế của nhà Hồ giảm đi rõ rệt. Nếu như ở thời Trần ruộng bãi dâu loại I thu 9 quan/1 mẫu, loại II thu 7 quan/1 mẫu thì nay chia làm 3 hạng và tương ứng với nó mức thuế cho 1 mẫu là 5 quan, 4 quan và 3 quan. Tính trung bình thuế suất giảm 50% trên danh nghĩa, còn trên thực tế là giảm 60% (vì thời Hồ thu thuế bằng tiền giấy mà theo quy định thì 1,2 quan tiền giấy mới bằng 1 quan tiền đồng). Phân tích cụ thể hơn, ta có thể quy đổi tiền thuế ra thóc để dễ hình dung. Ở thời Trần, vào năm 1357 một thăng thóc giá 1 tiền[13]. Tức là một quan có thể mua được 10 thăng (tương đương với 29 kg). Mức thuế 9 quan và 7 quan/1 mẫu (lấy trung bình là 8 quan) tương đương với 232 kg thóc. Và giả dụ giá thóc thời Hồ không có thay đổi đáng kể thì người có ruộng bãi dâu được giảm đến gần 1 tạ tư/1 mẫu. Đó là một sự giảm nhẹ đáng kể.

Trong biểu thuế mới, thuế nhân đinh cũng được thay đổi. Trước đó nhân đinh bị thu đồng loạt 3 quan một người (tương đương với 3,6 quan tiền giấy). Đến năm 1402, binh quân 1 suất đinh chỉ phải nộp, 8 quan tiền giấy. Nét đặc biệt của thuế Đinh thời Hồ là chỉ thu ở những người có ruộng. Người không có ruộng không phải nộp. Đàn bà góa, trẻ mồ côi dù có ruộng cũng được miễn[14].

Sự phân tích trên cho thấy chính sách thuế khóa của nhà Hồ tuy nhằm làm tăng ngân sách của nhà nước nhưng được đổi mới theo hướng tăng sự đóng góp của tầng lớp hữu sản và giảm nhẹ cho bộ phận dân nghèo, có hoàn cảnh khó khăn. Chính sách này còn kích thích sự phát triển của công thương

nghiệp. Cũng có thể coi là nằm trong những cải cách kinh tế của nhà Hồ việc nhà nước cho xây dựng các kho "thương binh" ở địa phương. Nhà nước phát tiền cho quan các địa phương để khi giá gạo rẻ thì mua vào tích trữ trong kho, khi thóc kém lại bán với giá hạ để ổn định giá cả lương thực.

Có thể nhận định gì qua phân tích các cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly và những người kế tục ông?

Trước hết, có thể thấy Hồ Quý Ly đã nhìn ra những nguyên nhân sâu xa của tình trạng khủng hoảng thời cuối Trần và mạnh dạn tiến hành các biện pháp cải cách nhằm củng cố một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế. Khuynh hướng đó phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại của Đại Việt cuối thế kỷ XIV và thế kỷ XV. Ông là người khởi xướng ra việc xây dựng một mô hình mới thay thế cho một mô hình cũ đã lỗi thời. Chỉ chừng đó thôi ông cũng xứng đáng là một nhà cải cách lớn trong lịch sử dân tộc.

Sẽ có ý kiến đặt lại rằng nếu như cải cách có tính chất tiến bộ thì vì sao nhà Hồ không được lòng dân, lại thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh? Vấn đề này không thuộc phạm vi của bài viết nên chúng tôi không đi sâu trình bày ý kiến của mình. Nhưng cũng phải nói rằng, việc thực hiện kiên quyết các chính sách cải cách và tổ chức lại nhà nước theo hướng chuyên chế đã tước đi của nhà Hồ khả năng phát động một cuộc chiến tranh toàn dân như thời Lý – Trần. Đó cũng có thể coi là một hạn chế của Hồ Quý Ly. Ông đã triển khai những cải cách vào thời điểm không phù hợp.

Cũng có thể còn nêu ra một số hạn chế khác của cải cách như các phần trên đã phân tích, nhưng dù sao thì đánh giá cao nhân vật Hồ Quý Ly là một việc công bằng và hợp lý. Không phải ngẫu nhiên mà tên tuổi của Hồ Quý Ly được ghi vào Bách Khoa từ điển nước ngoài như một nhà cải cách lớn của Việt Nam. Và trong một tác phẩm xuất bản gần đây,

một nhà sử học Liên Xô quen biết – ông G. M. Maxlop, đã có nhận xét:

"...Một nhà cải cách, một nhà yêu nước, một chiến sĩ chống quân bành trướng của phong kiến Trung Quốc - Hồ Quý Ly đã biểu hiện là một con người như vậy trước chúng ta. Ông xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử của nhân dân Việt Nam(15).

Chúng tôi cho đó là một nhận xét xác đáng.

VŨ MINH GIANG

---

1) Xem Minh Tranh: *Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV*. Văn Sử Địa 11/1955; Dương Minh: *Đánh gái vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng. Nghiên cứu Lịch sử*, N° 22/1961; Hồ Hữu Phước: *Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò của Hồ Quý Ly trong lịch sử. Nghiên cứu Lịch sử,* N° 30/1961; Nguyễn Gia Phu: *Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly. Nghiên cứu Lịch sử*, N° 31/1961...

2) Xem Trương Hữu Quýnh: *Về bài đánh giá Hồ Quý Ly thế nào cho đúng. Nghiên cứu Lịch sử,* N° 26/1961; Nguyễn Phan Quang: *Thêm vài ý kiến đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ Quý Ly. Nghiên cứu Lịch sử*, N° 28/1961; Trần Văn Khang: *Vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly. Nghiên cứu Lịch sử,* N° 27/1961...

3) М.Ґ. Маслов: квопрсу о роли Хо куи Ли в истории Вьетнама. Страны Востока, М. 1973

- О частhом зємлевладеннн\в средневековом Вьетнаме. Актуальные проδлемы современноґо востоковедения .М. 1974...

Đó là những bài viết của G. M. Maxlov từ những năm 70. gần đây trong cuốn sách Феодальный Вьетнам. XIV - началр XVв. Xuất bản năm 1989, tác giả lại bày tỏ quan điểm đánh giá rất cao những cải cách của Hồ Quý Ly.

4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản Chính Hòa, q.3, tờ 12b.

5) Như trên q.8, tờ 306

6) Như trên q.8, tờ 25a

7) Như trên q.8, tờ 32b.

8) Như trên q.8, tờ 39 ba – 40a.

9) Các xã Vi Tử, Nội Vi Tử xuất hiện ở thời Lê có thể có nguồn gốc từ những điền trang bị sung công.

10) *Toàn thư,* sđd, q.8, tờ 26b, 27a.
11) Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam*, H. 1958, tr. 466.
12) Ву Минь Жан: Эволюция ферм Землевласения и Землепользования в феодальном Вьетнаме.
д.д.м. 1986, tr298
13) *Toàn thư*, sđd, q.7, tờ 22a.
14) Như trên q.8, tờ 42a.
15) Ґ.... М. Маслов: Феодальный Вьетнам м. 1989, tr163.

MẤY SUY NGHĨ VỀ CẢI CÁCH CHÍNH QUYỀN CẤP HƯƠNG CỦA HỒ QUÝ LY

GS. PHAN ĐẠI DOÃN

Chính quyền cấp hương thời Trần

Sau cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thắng lợi, năm 1297 nhà Trần cho duyệt định dân binh trong cả nước. "Các châu chỗ nào trước là giáp, nay đổi thành hương" (*Cương mục, chính biên*, q. VIII, tr.26).

Hương là chính quyền cấp cơ sở của nhà nước Trần mà người cai quản gọi là xã quan.

Hương thời Trần khá lớn. Theo văn bia *Đại Việt quốc Binh Hợp hương, Thiệu Long tự bi* ở thôn Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây được khắc vào đầu thời Trần thì hương Binh Hợp khá lớn. Theo nghiên cứu của Phạm Thị Thoa, hương Binh Hợp này có phạm vi lãnh thổ các xã Tam Hiệp, Tam Thuấn, Hiệp Thuận, Liên Hiệp thuộc huyện Phúc Thọ ngày nay, tương ứng với 2 tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp của huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai thời Nguyễn (Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, bài *Thử tìm hiểu địa danh Binh Hiệp*, số 2 – 1990, tr.43).

Theo *Gia phả họ Đinh* (ở Nông Cống, Thanh Hóa) thì hương Lam Sơn (còn gọi là sách Khả Man, Khả Lam) quê

hương Mường Việt của Lê Lợi và nhiều công thần khai quốc Lê sơ, vào cuối Trần đến thuộc Minh bao gồm các thôn Như Áng, Thụ Mệnh, Hướng Dương, Giao Xá, Bì Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xã, Dựng Tú, Sơn Lạc, Một Việt, Lũng Nhai. Hương Lam Sơn này là vùng đất rộng lớn ngày nay có phần đất trên các huyện Thọ Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa.

Hương lớn như thế nên quyền xã hội của những người đứng đầu cũng rất lớn. Nhà Trần xếp đây là một ngạch quan. Nhà bác học Phan Huy Chú ghi rõ trong mục "Xã quan: Trần Thái Tông bắt đầu đặt (các chức) đại tư xã, tiểu tư xã. Quan từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã cùng với (các) xã trưởng, xã giám đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch, chức vụ cũng xem là quan trọng" (*Lịch triều hiến chương loại chí*, (bản dịch của Nxb. Sử học, tập II, tr.31).

Một số văn bia thời Trần cho biết người đứng đầu hương là công chúa, là các đại liêu ban. Văn bia *Bạch Hạc Thông Thánh quán chung ký* của Hứa Tông Đạo, khắc vào năm Đại Khánh (1314-1324) có ghi: "Trưởng công chúa Thiên Thụy, con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông là người cai quản dân hương Bạch Hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lạt sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư, đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, Thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ơn huệ (*Thơ văn Lý Trần*, T II, q. Thượng, tr.630). Hương Bạch hạc nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Văn bia "Hưng Phúc tự bi" ở xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa khắc dựng vào năm Khai Thái Giáp Tý (1324) cho biết hương Yên Duyên thuộc phủ Thanh Hóa đều do quan Thượng tướng Minh tự Lê Công An và đại toát

Lệ Bào Tử, Đại toát Lê Bằng cai quản. Khoảng năm Thiệu Bảo (1279-1285) quân Nguyên xâm lược, ông đã đem người trong hương chặn giặc (sách trên, tr.638).

Văn bia *Đại Việt quốc Binh Hợp hương, Thiệu Long tự bi* (tài liệu đã dẫn) cho biết người đứng đầu hương Binh Hợp là quan tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế. Văn bia ghi rõ: "ông được tinh tú núi sông chung đúc, phẩm hạnh tinh khiết băng sương. Nương gia đình quyền quý mà sinh ra, dự họ lớn cao sang mà dĩnh ngộ". Chính gia đình này là nơi mà có lần vua Lý Huệ Tông chạy về đây trú ngụ và cũng chính họ Đỗ đã góp nhiều công lao giúp Trần Tự Khánh dựng nghiệp.

Những dẫn chứng trên đã thể hiện chính quyền cấp hương thời Trần có mấy đặc điểm:

Nhiều hương có người cầm quyền là quý tộc (tông thất nhà Trần) là các hào tộc (như Lê Công An, Lê Bào Tử, Đỗ Năng Tế). Những người này khi cần thiết có lực lượng vũ trang riêng.

Có hiện tượng kế thừa chức vị. Hương Yên Duyên là của họ Lê, hương Binh Hợp là của họ Đỗ hay phần lớn hương Lam Sơn là của họ Lê... Hiện tượng kế thừa chức vị này đưa đến duy trì chức quyền theo tông tộc. Từng vùng khác nhau có những họ khác nhau cầm quyền. (Có thể cũng gần giống với thái ấp, điền trang vào thời đó).

Từ 2 điểm này sẽ tạo nên sự lũng đoạn văn hóa. Nhiều đại tư xã, tiểu tư xã có chùa riêng. Họ Đỗ xây chùa Thiệu Long, họ Lê xây chùa Hưng Phúc. Chùa của gia đình và dòng họ thờ sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo trong hương cũng phải tuỳ thuộc vào chủ của nó. Các hội chùa, lễ chùa (mà ở thời Trần thì chùa là chủ yếu) trong hương đều do chủ quyết định.

Tôi cho rằng với những đặc điểm trên, sự tồn tại của chính quyền cấp hương đã thể hiện một khuynh hướng "lãnh chúa hóa", "điền trang hóa", trước hết về mặt chính trị xã hội.

Khuynh hướng này không có lợi cho chính quyền tập trung, thống nhất.

Cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly

Mùa hè năm 1397, Hồ Quý Ly "bãi bỏ chức đại, tiểu tư xã, duy chức quản giáp vẫn đặt như cũ" (*Cương mục chính biên*, q 11, tr.27). Phan Huy Chú ghi rõ hơn: "Đến Thuận Tông, đời Quang Thái (1388-1398) mới bãi chức xã quan (sách đã dẫn, tr.31).

Đây là một công cuộc cải cách chính quyền rất quan trọng. Trước hết người cầm chính quyền cấp hương không phải thuộc ngạch quan của triều đình.

Kết cấu của hệ thống quan liêu thời phong kiến Việt Nam ngày xưa khá phức tạp, có mối liên quan thống thuộc trên và dưới, trong triều đình và ngoài các địa phương, danh phận và chức trách, quyền lực và nghĩa vụ. Để bảo vệ sự cân đối và để điều tiết các mối quan hệ trên, suốt từ thời Trần cho đến thời Nguyễn, các triều đại phong kiến đều sử dụng chế độ cửu phẩm trung chính, có chính và tòng (cao nhất là chính nhất phẩm, thấp nhất là tòng cửu phẩm). Những người ở dưới cửu phẩm thường gọi là lại (nha lại, lại điển) chứ không là quan.

Hồ Quý Ly bãi bỏ chức đại tư xã, tiểu tư xã tức là bãi bỏ ngạch xã quan, là thu giảm một mức độ lớn chức vị và quyền lợi của người cai quản cấp hương. Ông chỉ giữ lại chức quản giáp, Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào thời Lý chức quản giáp quản lý 15 người (có thể vào thời Trần số người nhiều hơn).

Bãi bỏ xã quan là sự chuyển đổi xuống và thu hẹp phạm vi địa vực và quyền hành sang cấp xã, bé nhỏ hơn về nhiều mặt. Xã đã có từ trước, là bộ phận của hương. Các văn bia thời Trần ở núi Dục Thúy (Hà Nam Ninh) cho biết xã Cự Liễu thuộc hương Gia, lộ Thiên Trường và xã Cá Đê thuộc hương Độc Lập, lộ Ưng Phong (tài liệu do đ/c Lê Thị Liên,

viện Khảo cổ học cung cấp). Có thể là vào thời Trần, xã đã bị thống thuộc vào hương, hương bao gồm một số xã, nhưng chưa có tư liệu nào ghi vào thời này xã là cấp hành chính. Hồ Quý Ly bãi bỏ xã quan (hàm ngũ phẩm, lục phẩm) mà giữ lại quản giáp là giải thể hương, lấy xã làm đơn vị cấp chính quyền cơ sở.

Việc làm của Hồ Quý Ly, cải cách chính quyền xã quan năm 1397 như trên là sự phối hợp, kết hợp với các chính sách cải cách kinh tế hạn điền, hạn nô, ngăn chặn xu hướng "lãnh chúa hóa", "điền trang hóa" của những kẻ nắm quyền quản lý hương, đồng thời cũng là đòn đánh mạnh vào thế lực của quý tộc Trần và các hào tộc địa phương. Xét ra công việc này cũng là để tạo ra sự tập trung và thống nhất, từ triều đình đến chính quyền cơ sở thấp nhất, nhỏ nhất.

Cải cách trên của Hồ Quý Ly phù hợp với tiến trình lịch sử. Sau đó Lê Thái Tổ (1428-1433) lập lại xã quan nhưng đến năm 1466, Lê Thánh Tông lại bãi bỏ xã quan, lập lại xã trưởng. Chế độ xã trưởng tồn tại cho đến đầu thế kỷ XIX.

PHAN ĐẠI DOÃN

NHÌN LẠI NHỮNG CẢI CÁCH QUÂN SỰ CỦA HỒ QUÝ LY

GS. HOÀNG PHƯƠNG

Cuộc chiến tranh chống Minh thất bại đã để lại cho hậu thế một ấn tượng không tốt đối với Hồ Quý Ly và những cải cách mà ông đã thực hiện, nhất là trên lĩnh vực chính trị và quân sự.

Giới sử học phong kiến hầu như phủ nhận hoàn toàn triều Hồ, phủ nhận mọi sự đóng góp của Hồ Quý Ly đối với lịch sử. Từ năm 1954, giới sử học nước ta đã thảo luận nhiều về vai trò Hồ Quý Ly và triều Hồ. Song nhiều người đã cố tình né tránh hoặc chỉ đề cập rất ít về những cải cách quân sự của Hồ Quý Ly. Một số tác giả lại cho rằng, Hồ Quý Ly không bộc lộ tài năng ở lĩnh vực nào, cho Hồ Quý Ly không có tài về quân sự và từ đó phủ nhận những đóng góp của ông trên lĩnh vực này. Chúng tôi cho rằng kết luận như vậy là thiếu khách quan, vì muốn đánh giá đúng một nhân vật nào cũng phải xem xét họ trong điều kiện lịch sử mà họ đã sống.

Đất nước ta thời cuối Trần, từ đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369) trở về sau bước vào giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng. Trên các lĩnh vực, đất nước đều yêu cầu phải được cải cách. Nhưng tầng lớp xã hội nào hay cá nhân nào sẽ

đứng ra đảm nhận sứ mạng đó? Lúc bấy giờ những người tài năng, trung thực đều buộc phải lui khỏi chốn quan trường. Những người có quan tước phần lớn bất tài, xu nịnh, chỉ lo cầu an hưởng lạc, ít ai còn tính đến chuyện khôi phục tình thế đất nước đang suy đồi. Nhà vua cùng quý tộc Trần chỉ lo ăn chơi, xa xỉ.

Trong điều kiện đó, Hồ Quý Ly xuất hiện như một nhân vật năng động, tích cực nhất. Xuất thân là một quý tộc Trần thuộc dòng ngoại thích có quyền lực và có tham vọng lớn, lại là người có ý tưởng cách tân, thấy được vận nước đã suy, Hồ Quý Ly đứng ra đảm nhận sứ mạng thay đổi tình thế. Chính vì vậy vừa bước chân vào trường chính trị, ông đã chú ý ngay đến việc cải cách quốc gia trên mọi phương diện. Gần 30 năm tham gia triều chính dưới triều Trần và 7 năm đứng đầu đất nước, ông đã tìm mọi biện pháp nhằm xây dựng lực lượng, bảo vệ vương quyền và chấn hưng quốc gia. Có thấy hết tình trạng đất nước đầy khó khăn hồi cuối thế kỷ XIV, có xem xét thực chất những chương trình cải cách của họ Hồ kể từ năm 1374, thì chúng ta mới hiểu hết những nỗ lực chính đáng của Hồ Quý Ly. Sự thật Hồ Quý Ly đã cố gắng rất nhiều và rất có thiện chí đưa đất nước đến chỗ hùng mạnh để củng cố quyền lực, chống lại thù trong, giặc ngoài.

Tại sao Hồ Quý Ly đã rất coi trọng cải cách trên phương diện quân sự? Lúc đó, muốn thâu tóm được quyền thế, muốn củng cố địa vị của chính quyền trung ương, của thiết chế tập quyền thì họ Hồ cần phải có thực lực. Chỗ dựa chủ yếu của Hồ Quý Ly là quân đội mà thực chất quân đội thời cuối Trần đã quá rã rời, suy yếu không đủ sức để bảo vệ an ninh và quốc phòng nữa. Trong nước thì dân gian đói khổ đã tụ nhau nổi loạn, như Ngô Bệ đã ba lần nổi lên, như Phạm Sư Ôn đã từng chiếm cứ kinh thành buộc vua Thuận Tông

phải trốn tận Bắc Giang... Lực lượng bảo thủ trong triều đình thì kịch liệt chống lại những cải cách của Hồ Quý Ly. Trong khi đó biên giới phía Bắc bị đe dọa và phía Nam bị xâm lấn. Có thể nói, chưa bao giờ mà nước ta lại nhiều lần bị Chiêm Thành quấy phá như lúc này. Sách *Việt Sử thông giám cương mục* chép rằng: "Từ khi Trần Dụ Tông rông rỡ, chơi bời, việc võ bị không lo sửa sang, biên giới chẳng phòng bị, quân Chiêm Thành từ cửa biển Đại An thẳng tiến, xâm phạm kinh đô. Cánh du binh của giặc kéo đến bến Thái tổ như vào chỗ không người, không ai dám chống cự. Nhà vua (Trần Nghệ Tông) phải chạy sang Đông Ngàn để lánh giặc; người Chiêm bắt lấy con trai, con gái, cướp bóc ngọc lụa, của cải, thiêu đốt cung điện, đồ thư và sổ sách. Kinh thành vì thế sạch sành sanh. Hồi đó năm nào Chiêm Thành cũng thường vào xâm lấn, quấy nhiễu, nên biên giới mới xảy ra lắm việc"[1]. Ở biên giới phía Bắc thì nhà Minh ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Chúng thường xuyên cho sứ bộ qua lại sách nhiễu, đòi cắt đất và bắt ta phải nộp đủ thứ. Triều đình nhà Trần lắm khi buộc phải tuân theo. Cái họa mất nước đang đến gần.

Trong hoàn cảnh như thế, Hồ Quý Ly khi được giao quyền lực, không thể không tiến hành xây dựng lại lực lượng quân sự. Một mặt để đàn áp những thế lực chống đối trong nước, làm chỗ dựa để tiến hành các cải cách; mặt khác để có đủ sức mạnh chống lại kẻ thù bên ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc.

Cải cách quân sự mà Hồ Quý Ly đã thực hiện chủ yếu trên các mặt sau đây:

Thứ nhất, ông định lại binh chế, chỉnh đốn quân đội về mặt tổ chức. Ông tổ chức lại quân Túc vệ, đặt thêm các hiệu quân. Tăng cường kỷ luật quân đội. Hồ Quý Ly ra lệnh thải những tướng lĩnh, quân nhân bất tài và kém sức, thay vào đó những người trẻ, khỏe, am tường võ nghệ. Quân chính

quy chia thành các quân, các đô và các vệ. Đứng đầu có các đại tướng, đô tướng, đồng đô tướng và phó đô tướng quân. Các đơn vị đặt các chức đại đội trưởng, đại đội phó, các đô đốc, đô thống, tổng quản, thái thú... Ở những đơn vị quan trọng trong Cấm quân thì chọn các tướng người cùng họ nắm giữ.

Từ khi thiết lập vương triều, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương càng xúc tiến mạnh mẽ công cuộc chỉnh đốn võ bị, ra sắc lệnh đại duyệt quân đội, quy định lại biên chế tổ chức. Cấm quân có 20 vệ, gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban, 8 vệ quân Điện hậu đông và Điện hậu tây. Quân đội chia thành nhiều quân, quân chia thành các vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người. Các đơn vị như Đại quân 30 đội, Trung quân 20 đội, Dinh quân 15 đội, Đoàn quân 10 đội... Trong hoàng cung có 5 đội Cấm vệ đô...

Hồ Quý Ly rất chú trọng tăng cường quân số. Ông thường ước ao: "Ta làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc?" Để giải quyết mặt này, ông đã ra lệnh làm sổ hộ tịch, nhằm kiểm kê dân số toàn quốc, ghi tên tất cả các đinh nam từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh, cấm người phiêu tán, ban hành chế độ hạn nô... Điểm lại số dân từ 15 tuổi đến 60 tuổi tăng được bội phần. Vì thế nhà nước tuyển thêm được rất nhiều binh lính.

Thứ hai là Hồ Quý Ly chủ trương cải tiến vũ khí và trang bị. Ông ra lệnh mở xưởng rèn đúc vũ khí, phát hành tiền giấy để thu lấy đồng đúc súng, tuyển các thợ giỏi vào các công xưởng quân sự. Vũ khí trang bị thời kỳ này có những bước tiến quan trọng. Trong các cuộc chiến tranh với Chiêm Thành, ta thu được khá nhiều voi chiến, vì vậy trong quân đội nhà Hồ đã có một bộ phận tượng binh đáng kể. Thủy binh được trang bị thêm nhiều chiến thuyền lớn hơn hẳn trước, trong đó đáng kể là thuyền Cổ lâu nổi tiếng. Một

đóng góp quan trọng của thời Hồ là việc chế tạo ra các loại súng và pháo, đặc biệt nhất là súng Thần cơ do Hồ Nguyên Trừng chế tạo.

Thứ ba là chủ trương xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia của Hồ Quý Ly. Trước họa xâm lăng nhà Hồ rất coi trọng công cuộc phòng thủ đất nước. Thời kỳ này xuất hiện nhiều công trình kỹ thuật quân sự khá lớn. Đó là thành Tây Đô; tuy là đô thành nhưng nó mang nặng ý nghĩa phòng vệ; đó là thành Đa Bang và cả một hệ thống công trình phòng thủ có quy mô lớn, dài gần 400km, kéo dài từ núi Tản Viên, men theo sông Đà, sông Hồng, sông Luộc, đến cửa sông Thái Bình. Đó là một hệ thống chướng ngại vật gồm những bãi cọc, những xích sắt cùng với các đồn quân tại khắp các cửa sông, cửa nguồn, quan ải... Nhà Hồ đã kế thừa những kinh nghiệm xây dựng các trận địa phòng thủ của tổ tiên các thời trước. Có thể nói, đối với lịch sử quân sự, đây là thời kỳ xây dựng được một công trình phòng ngự có quy mô lớn nhất, trên một chính diện rộng, chiều sâu lớn và đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến Như Nguyệt thời Lý chống Tống. Điều này cho thấy tiềm năng nhân lực, vật lực được huy động cho công trình chống ngoại xâm của dân tộc ta khi ấy lớn như thế nào, đồng thời cũng chứng tỏ tài năng tổ chức quân sự, phòng giữ đất nước của tổ tiên ta thời ấy phát triển đến nhường nào.

Đó là những mặt chủ yếu mà Hồ Quý Ly đã đạt được trong cải cách quân sự. Chúng ta nhìn nhận, đánh giá như thế nào về những cải cách của Hồ Quý Ly trên lĩnh vực này?

Chúng ta phải thừa nhận rằng trên phương diện này, cha con Hồ Quý Ly rất nỗ lực và có những đóng góp đáng kể. Hồ Quý Ly và hai con ông là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương là những người có tài tổ chức quân sự. Quân đội nhà Hồ có số lượng lớn, được tổ chức quy cũ và có trang bị

tốt không kém bất cứ một quân đội nào lúc đó. Hồ Quý Ly là một người yêu nước, đã bỏ nhiều công sức chuẩn bị lực lượng và đã tiến hành kháng chiến đến cùng. Nhờ cải cách quân sự, cải tiến trang bị mà Hồ Quý Ly đã có lực lượng trấn áp các thế lực chống đối tiêu diệt được đạo quân xâm lược Chế Bồng Nga và chấm dứt được họa người Chiêm xâm lược hồi đó. Tuy nhiên cũng trên lĩnh vực này, Hồ Quý Ly đã phạm những sai lầm nghiêm trọng. Sự thất bại trong cuộc kháng chiến đã bộc lộ rõ những hạn chế trên các mặt cải cánh, trong đó có cải cách quân sự của ông. Cũng như trên một số lĩnh vực khác, cải cách quân sự của Hồ Quý Ly còn nửa vời thiếu triệt để. Điều sai lầm mà chúng ta dễ nhận biết là ông đã không chú ý, hay nói một cách khác là đã không làm tốt được công tác chính trị, tinh thần trong quân đội. Ông và các con ông đã chú trọng xây dựng quân đội tốt về mặt tổ chức và trang bị, nhưng không chú ý đào luyện tốt về về mặt kỹ chiến thuật, cũng như tinh thần chiến đấu. Khi tiến hành cải cách Hồ Quý Ly chưa chú ý nhiều đến quyền lợi của các tầng lớp dưới, do đó chính quyền đã thiếu hẳn một cơ sở xã hội vững vàng mà những người lính trong quân đội phần lớn lại xuất thân từ các tầng lớp đó. Chính vì vậy mà tinh thần chiến đấu trong mỗi người lính đã kém lại không được đào luyện nên càng bộc lộ sự yếu đuối trong chiến đấu. Điểm yếu này đã bị kẻ thù lợi dụng. Một đội quân đông, có trang bị tốt, dù có thành cao hào sâu che chở đến đâu, nếu không có tinh thần chiến đấu tốt thì chắc chắn sẽ bị thất bại. Bài học đó chúng ta cũng rút ra được từ quân đội nhà Hồ.

Dĩ nhiên sự thất bại nhanh chóng của nhà Hồ còn do nhiều nguyên nhân khác, trong đó có cả sai lầm về mặt chỉ đạo chiến lược quân sự, về phương thức tiến hành chiến tranh và cả trong chỉ đạo tác chiến...

Tóm lại, trên lĩnh vực quân sự, Hồ Quý Ly và triều Hồ đã có những đóng góp quan trọng, nhưng cũng có những hạn chế lớn. Không ai có thể bào chữa được cho Hồ Quý Ly về những sai lầm trong cuộc chiến tranh chống Minh. Dẫu sao, những cố gắng về mặt tổ chức lực lượng cũng như trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của Hồ Quý Ly rất đáng khâm phục. Các thế hệ nối tiếp đã nhận ở ông những bài học kinh nghiệm lịch sử quý giá.

HOÀNG PHƯƠNG

1) Việt sử thông giám cương mục, bản dịch, tập VI, Nxb. Văn sử địa, H, 1958, tr.64.

HỒ QUÝ LY VÀ Ý THỨC DÂN TỘC

PGS.TS LÂM BÁ NAM

Hồ Quý Ly với những biến cố chính trị xảy ra vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV là nhân vật lịch sử vừa "độc đáo" vừa "ngang trái". Chân dung ông đã được hậu thế dựng lại với những phác họa khá đa dạng bởi sự "ngang trái" đó. Ông và triều đại của mình đã để lại "một vết chém" trong lịch sử đầy bi kịch, đúng như câu thơ của Nguyễn Trãi: "Anh hùng di hận kỷ thiên niên" (*Anh hùng để hận mấy nghìn năm*) mà chưa dễ gì phân giải. Ở đây chúng tôi chỉ xin nói thêm một khía cạnh trong nhân cách, con người và sự nghiệp của ông: đó là ý thức dân tộc của một nhân cách lớn với những tư tưởng táo bạo và có nhiều tham vọng.

Có thể nói, những thất bại của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã để lại cho hậu thế nhiều cách đánh giá khác nhau chưa dễ thống nhất, nhưng những mặt tích cực, những ý tưởng về sự phát triển, sự thịnh trị của đất nước, ý chí bảo vệ độc lập dân tộc của ông và triều Hồ là điều không thể phủ nhận. Khách quan mà nói, với nhãn quan sâu rộng và tài mưu lược, lại ở vị trí trụ cột của triều đình, Hồ Quý Ly đã sớm nhận thấy sự khủng hoảng sâu sắc của nhà Trần vào giai đoạn mạt kỳ của nó. Ngay các sử gia phong kiến dù không bao giờ coi nhà Hồ là chính thống, nhưng vẫn phải thừa nhận rằng đó là giai đoạn "xã tắc lung lay", "Vua u mê nhu nhược, không

làm nổi việc gì"[1]. Ngô Sĩ Liên cũng đã từng phải thốt lên rằng tình thế như vậy "có thể coi là trong nước không còn có người nữa vậy"[2]. Trong điều kiện đó, việc đổi thay triều đại là điều không có gì lạ, nếu không muốn nói đến là đòi hỏi khách quan lúc bấy giờ. Tất nhiên chúng ta không quên những biện pháp, những hành động, những mưu mô vừa tàn bạo vừa quyết liệt mà Hồ Quý Ly đã sử dụng nhằm giành lấy quyền bính trong tay, từng bước thiết lập và xây dựng một triều đại mới với cơ sở xã hội mà trên đó dòng họ ông cai trị vì và tồn tại như tên nước Đại Ngu do ông đặt.

Sử cũ chép họ Hồ vốn dòng dõi tiên tổ là người Chiết Giang (Trung Quốc). Đời Hậu Hán thời Ngũ Quý sang nước Nam lập nghiệp[3]. Việc Quý Ly mơ ước xây dựng một đất nước thái bình như thời Ngu Thuấn, ở đất Việt phương Nam chính là thể hiện ý thức dân tộc mạnh mẽ của ông, chứ đâu phải là "tội dối đời để tiếm ngôi" như nhận xét của các sử thần triều Lê[4]. Hồ Quý Ly dù nhận tiên tổ của mình ở bên ngoài đất Việt, nhưng trong tiềm thức ông vẫn là "giang sơn đã chia, phong tục cũng khác". Hơn nữa trong ông luôn luôn thường trực ý thức về độc lập dân tộc, về văn hóa dân tộc một cách rõ ràng, minh bạch và không thể phủ nhận. Có thể dẫn ra đây hàng loạt dẫn chứng về điều đó. *Toàn thư* đã ghi: "Năm 1403, nhà Minh sai sứ sang đòi cắt trả lại đất Lộc Châu ở Lạng Sơn... Quý Ly sai Hành khiển Hoàng Hối Khanh làm Cát địa sứ. Hối Khanh đem các thôn Cổ Lâu, gồm cả thảy 59 thôn trả cho nhà Minh. Quý Ly trách mắng Hối Khanh tàn tệ vì trả lại đất nhiều quá. Phàm những thổ quan do nhà Minh đặt, Quý Ly đều bí mật sai thổ nhân ở đó đánh thuốc độc giết đi"[5]. Có thể coi đây là cá tính độc đáo của ông về ý thức dân tộc được biểu hiện trong tính lịch sử của nó, ngay cả trong các cuộc chinh phạt phương Nam lúc bấy giờ cũng vậy. Trên bình diện chung, có thể nói những thất bại của triều Hồ

ở thế kỷ XV đã để lại hậu quả nặng nề đối với nhân dân ta trên 20 năm. Các nhà sử học đã và đang đánh giá, phân tích những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến thảm họa đó, nhưng rõ ràng là chúng ta không thể nghi ngờ về ý chí chống giặc ngoại xâm của Hồ Quý Ly trước cuộc xâm lược của nhà Minh(6). Sử cũ còn ghi lại câu nói của Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng: "Thần không sợ đánh, mà chỉ sợ lòng dân không theo thôi", và được Quý Ly "ban cho một cái hộp trầu bằng vàng"(7) là bằng chứng sinh động về sự phân tích, đánh giá tình hình và thực trạng xã hội, cũng như nhận thức về trách nhiệm của triều Hồ trước sự tồn vong của dân tộc.

Rõ ràng là Hồ Quý Ly và triều đại của ông đã nhìn thấy sứ mệnh lịch sử của mình cũng như nhược điểm cơ bản mà triều đại ông chưa dễ khắc phục được trong thời điểm bức xúc đó. Ngô Sĩ Liên đã nhận xét xác đáng rằng: "Mệnh trời là ở lòng dân. Câu nói của Trừng là hiểu được điều cốt yếu đó"(8).

Trong thời gian trị vì của mình, Hồ Quý Ly thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ biên cương: "Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù" (*Biên quận trao quyền nhờ chí lớn*) (Thơ của Hồ Quý Ly ban cho Nguyễn Ngạn Quang khi cử ông làm Tuyên phủ sứ vùng cực Nam lúc bấy giờ). Hồ Quý Ly cũng đặc biệt chăm lo xây dựng quân đội về số lượng, tổ chức, trang bị. Ông từng mơ ước xây dựng một đội quân lớn đến 100 vạn người đủ sức chống lại mọi cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài.

Ngay từ những năm nắm quyền bính dưới triều Trần, ngoài việc tìm cách thâu tóm mọi quyền hành thực tế trong tay, Hồ Quý Ly đã tiến hành hàng loạt các biện pháp nhằm củng cố và xây dựng một nền văn hóa mang bản lĩnh và bản sắc dân tộc độc đáo. Năm 1392, ông soạn sách *Minh Đạo* gồm có 14 thiên dâng lên vua Trần, trong đó ông nghiên cứu, tiếp thu có phê phán những tinh túy của văn minh Trung Hoa qua tác phẩm này nhằm vận dụng vào thực tiễn của nước ta lúc

bấy giờ. Hồ Quý Ly một mặt thừa nhận tài năng của các nhà tư tưởng, các nhà văn hóa tiền bối, nhưng ông cũng nghiêm khắc phê phán tính quan liêu, xa rời thực tiễn "không sát với sự việc", "chỉ thạo cóp nhặt" của họ. Nét độc đáo ở đây là Hồ Quý Ly đã biết tiếp thu có chọn lọc, không vì những tư tưởng chính thống chi phối, mà bỏ qua tính năng động, bỏ qua những chính kiến phù hợp với thực tiễn sinh động của đất nước. Lời bàn của sử thần họ Ngô cho rằng: "Đạo của tiên thánh, nếu không có Khổng Tử thì không ai phát huy được; hậu thánh sinh ra, nếu không có Khổng Tử thì không có ai làm khuôn phép nữa. Từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử. Thế mà Quý Ly lại dám khinh suất bàn về Ngài, thì thực là không biết tự lượng sức mình"[9], ở đây rõ ràng là chưa thỏa đáng. Không thể nhận diện Hồ Quý Ly thuần túy chỉ là nhà chính trị, ít hiểu biết văn chương, chữ nghĩa; mà ngược lại ông là một tài năng lớn (tất nhiên một tài năng dù lớn đến đâu cũng không thể tránh khỏi có những khiếm khuyết). Không phải ngẫu nhiên mà vua Trần Phế Đế khi cử ông làm Đồng bình chương sự, ban cho ông một thanh gươm, một là cờ đề 8 chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức"[10]. Ông cũng là người hiểu rộng, tinh thông mọi việc. Sử cũ còn ghi lại sự việc: "Mùa thu năm 1402, khi Hán Thương đổi sổ An phủ sứ lộ Thuận Hóa là Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Cảnh Chân dâng thư nói xin theo việc cũ của nhà nhà Hán, mộ người nộp thóc chứa vào kho để việc phòng bị biên cương được đầy đủ. Những người nộp thóc thì hoặc được ban tước cho, hoặc được miễn tội tuỳ theo mức độ. Quý Ly phê: "Biết được mấy chữ mà dám nói việc Hán, Đường, thực là thằng ngọng hay nói, chỉ chuốc lấy tiếng cười mà thôi!"[11] (tôi nhấn mạnh). Lời phê ấy thực đáng suy nghĩ.

Với ý thức dân tộc sâu sắc, Hồ Quý Ly có thái độ coi trọng

chữ Nôm. Ông từng sử dụng chữ Nôm làm văn thơ và làm sách *Thi nghĩa* bằng quốc âm, viết bài tựa; với nội dung chủ yếu là dịch và giải nghĩa *Kinh Thi* bằng chữ Quốc ngữ (chữ Nôm). Bài tựa của Hồ Quý Ly trong *Thi nghĩa*, theo *Toàn thư* là không theo khuôn phép cũ mà "phần nhiều theo ý mình" (chỉ Quý Ly, không theo tập truyện của Chu Tử[12]. Ông còn dịch một số tác phẩm khác và sáng tác thơ văn bằng chữ Nôm. Rõ ràng là việc coi trọng chữ Nôm – một sáng tạo lớn của ông cha ta dựa trên cơ sở chữ Hán – đưa chữ Nôm vào thực tiễn của đời sống bên cạnh chữ Hán càng khẳng định ý thức dân tộc mãnh liệt trong nhân cách Hồ Quý Ly. Không thể không nhắc đến ông, công lao của ông khi những thành tựu văn học viết bằng chữ Nôm đã được phát triển mạnh mẽ gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... sau này.

Những cải cách của Hồ Quý Ly trong thi cử, tuyển chọn quan lại bao giờ cũng xuất phát tự thực tiễn Việt Nam. Những định hướng của ông về một nền giáo dục của đất nước là: "tỏ rõ giáo hóa, giữ phong tục", với những quy định cụ thể nhằm nâng cao dân trí và đào tạo nhân tài cho đất nước rất đáng ghi nhận. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên cũng phải công nhận: "Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt đẹp bằng thế nữa"[13]. Chỉ tiếc rằng những dự định này của ông chưa kịp trở thành hiện thực trong thời gian tồn tại quá ngắn ngủi của triều Hồ.

Nói tóm lại, những đóng góp tích cực của ông ít nhiều còn để lại hậu thế những dấu ấn tốt trong những thế kỷ tiếp theo mà chúng ta không thể không ghi nhận.

Gần 600 năm đã trôi qua, nhưng những thất bại cũng như những ý tưởng của ông vẫn còn nguyên giá trị với những bài học xác đáng trong di sản quá khứ của dân tộc.

LÂM BÁ NAM

1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985, tr.164. Dưới đây viết tắt là *Toàn thư.*
2) *Toàn thư, Sđd, tr.166.*
3) *Toàn thư, Sđd, tr.195.*
4) *Toàn thư, Sđd, tr.200.*
5) *Toàn thư, Sđd, tr.210.*
6) UBKHXH Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học Xã hội. H, 1971, tr.234
7) *Toàn thư, Sđd, tr.212.*
8) *Toàn thư, Sđd, tr.212.*
9) *Toàn thư, Sđd, tr.185.*
10) *Toàn thư, Sđd, tr.173.*
11) *Toàn thư, Sđd, tr.203.*
12) *Toàn thư, Sđd, tr.190.*
13) *Toàn thư, Sđd, tr.193.*

PHÁP QUYỀN HỒ QUÝ LY

TS. PHAN ĐĂNG THANH

Nước ta bắt đầu từ thời nhà Lý (1009-1226), nhà nước quân chủ trung ương tập quyền được hình thành và củng cố từng bước, bộ máy nhà nước được thiết lập ổn định từ trung ương đến địa phương. Quyền lực nhà nước tập trung vào tay vua đứng đầu triều đình ở kinh đô Thăng Long. Cùng với công cuộc xây dựng và củng cố nhà nước, các vua nhà Lý bước đầu xây dựng nền móng cho nền pháp luật thành văn ở nước ta - một nền pháp luật đầu tiên áp dụng thống nhất cả nước. Nền pháp luật ấy có phạm vi điều chỉnh rộng rãi tới nhiều lĩnh vực đời sống xã hội. Tuy nhiên nền pháp luật ban đầu ấy chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật nặng về nhân từ, bao dung, từ bi, hỷ xả. Vì vậy mà các nhà nghiên cứu qua nhiều thế hệ đã đánh giá nhà Lý "nhu nhược, đó là chỗ kém"[(1)], "hình của nhà Lý lỗi ở khoan rộng"[(2)]... Nhà Trần tiếp nối sự nghiệp của nhà Lý đã thể hiện một bước tiến bộ về mặt tổ chức, điều hành nhà nước, san định và thực hiện pháp luật. Cùng với việc ra sức hoàn thiện bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, dựa theo các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Khổng - Mạnh là "dân chi phụ mẫu" và "quốc dĩ dân vi bản", "thế thiên hành đạo", nhà Trần (1226-1400) nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật của mình qua việc ban hành nhiều bộ luật căn bản. Nếu nhà Lý chỉ xây dựng

được một bộ luật duy nhất là *Hình thư* vào năm 1042 thì nhà Trần ban hành được tới năm bộ luật lớn điều chỉnh nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau. "Ở đâu cũng đều có phép nước"[3]. Kế thừa và phát triển tinh thần pháp luật nhà Lý, pháp luật nhà Trần thể hiện quan điểm độc lập, tự chủ của dân tộc mà đặc sắc nhất là thể hiện cao xu hướng vận dụng pháp quyền trong công cuộc trị nước an dân. Tinh thần trọng pháp bắt đầu được đề cao để trở thành một thói quen xử sự của vua quan và thần dân trong nước. Khi nhận xét về phương thức cai trị của nhà Trần, nhiều người đồng ý thời Trần pháp luật chặt chẽ, nghiêm khắc hơn so với nhà Lý, thể hiện rõ quan điểm pháp trị trên cơ sở không ngừng hoàn thiện pháp luật và giữ nghiêm phép nước. Tấm gương của Quốc phụ Thái sư Trần Thủ Độ - người sáng lập nhà Trần được truyền tụng như mẫu mực xử thế chung để vua quan và thần dân trong nước noi theo, nhất là gương tuân thủ pháp luật.

Tuy nhiên, đánh giá chung về hai nhà Lý, Trần, nhà bác học Phan Huy Chú đã nhận xét: "Nhà Lý có ban *Hình thư*, nhà Trần có định *Hình luật*, đều đã tham chước xưa nay để nêu làm phép tắc lâu dài. Nhưng hình của nhà Lý thì lỗi ở khoan rộng, hình của nhà Trần thì lỗi ở nghiêm khắc, nhẹ nặng không đúng mức, đều chưa gọi là phép hay được"[4]...

Có thể nói phải đợi đến đời nhà Hồ (1400-1407) và đặc biệt là bản thân Hồ Quý Ly, lịch sử nước Việt mới xuất hiện một nhà nước, một nhân vật theo xu hướng pháp trị triệt để, quyết tâm vận dụng sức mạnh pháp quyền, coi nó như phương cách trị nước chủ yếu của mình.

Tận dụng pháp luật quản lý xã hội, thúc đẩy cải cách

Nói về Hồ Quý Ly là nói tới cải cách. Ông được coi là một nhà cải cách toàn diện, táo bạo và triệt để nhất dưới thời quân chủ ở Việt Nam. Ông đề ra chủ trương và trực tiếp lãnh đạo công cuộc cải cách ở mọi lĩnh vực quản lý nhà nước, quản

lý xã hội của nước Đại Việt vào cuối đời Trần và nước Đại Ngu đời nhà Hồ mà trước và sau ông không có cuộc cải cách nào toàn diện, táo bạo và triệt để như vậy. Để thực hiện công việc trọng đại ấy, Quý Ly luôn dựa vào phương tiện pháp luật và tận dụng sức mạnh pháp quyền để đẩy mạnh cải cách do mình đề ra.

Các hình thức văn bản pháp luật phổ biến của nhà nước quân chủ Việt Nam được thể hiện dưới dạng bộ luật hoặc văn bản đơn hành trong từng lĩnh vực như chiếu chỉ, lệnh chỉ... Bộ luật là hình thức pháp điển hoàn chỉnh quy định về nhiều lĩnh vực hoặc nhiều mặt của một lĩnh vực mà cơ bản nhất là bộ luật hình. Còn chiếu, lệnh là những văn bản lẻ tẻ, quy định về một việc, tạm coi như luật, sắc lệnh, sắc luật ngày nay. Cho nên, dù là bộ luật hay chiếu, lệnh của nhà vua, các văn bản ấy đều có giá trị pháp lý tối cao do vị nguyên thủ quốc gia ban hành, có hiệu lực áp dụng thống nhất cả nước.

Công cuộc cải cách do Quý Ly khởi xướng bắt đầu từ cuối nhà Trần. Với tư cách một phụ chính của triều đình lại là cha vợ của vua (vua Trần Thuận Tông) và sau đó là ông ngoại của vua (vua Trần Thiếu Đế), Quý Ly lúc ấy có đủ mọi điều kiện để điều khiển công cuộc cải cách. Đến khi lên ngôi hoàng đế rồi thái thượng hoàng, Hồ Quý Ly lại trực tiếp chỉ huy cải cách mọi mặt.

Có thể kể các cuộc cải cách quan trọng lần lượt được ban hành như sau:

1. Dưới đời vua Trần Thuận Tông (lúc này Quý Ly làm Phụ chính Thái sư kiêm chức Phụ chính Cai giáo hoàng đế tức thầy dạy của vua):

- *Chiếu tháng giêng năm Bính Tý (1396) ban hành chính sách cải cách tôn giáo:* Vua xuống chiếu ra lệnh sa thải các tăng đạo chưa quá 50 tuổi ra khỏi chùa, buộc phải hoàn tục. Đồng thời tổ chức các cuộc thi tuyển chọn những người thông

hiểu kinh giáo, ai đỗ thì cho làm các chức quan đạo như: Đường đầu thủ, Tri cung, Tri quán, Tri tự... Còn không đỗ thì chỉ được làm người giúp việc cho những nhà tu.

– *Chiếu tháng tư Bính Tý (1396) ban hành chủ trương phát hành tiền giấy:* Vua ra lệnh cho in tiền giấy Thông Bảo hội sao, buộc đổi tiền trong cả nước. Tiền giấy in xong, nhà nước buộc mọi người phải đổi toàn bộ tiền đồng ra tiền giấy, cứ một quan tiền đồng đổi lấy một quan hai tiền giấy... Kẻ nào làm giả tiền giấy phải chịu hình phạt tử hình, ruộng đất, tài sản đều bị tịch thu. Tất cả tiền đồng đều được thu nộp về ngân khố ở kinh đô và trị sở các địa phương. Người nào lén tàng trữ, tiêu dùng tiền đồng cũng bị trị tội như làm tiền giả.

– *Chiếu tháng tư năm Bính Tý (1396) cải cách thi cử:* Vua quy định lại cách thức thi chọn nhân tài. Nội dung thi gồm bốn kỳ: kỳ thứ nhất làm bài kinh nghĩa giảng giải kinh điển có độ dài tối thiểu từ 500 chữ trở lên; kỳ thứ hai làm một bài thơ Đường luật hay một bài phú cũng dài 500 chữ trở lên; kỳ thứ ba làm bài soạn thảo văn bản (chiếu, chế, biểu); kỳ thứ tư là một bài chính luận dựa theo kinh, sử hay tình hình thời sự thực tế mà ra đề, mỗi bài làm tối thiểu từ 1.000 chữ trở lên... Đồng thời thực hiện cải cách chế độ thi Hương, thi Hội, thi Đình (xếp hạng các tiến sĩ).

– *Chiếu tháng sáu năm Bính Tý (1396) quy định y phục làm việc cho các quan văn, võ:* Quần áo các quan văn, võ được chia làm chín bậc theo chín bậc quan (từ nhất phẩm đến cửu phẩm), áo mỗi bậc quan có màu sắc khác nhau. Kiểu hia, mão cũng quy định theo bậc quan.

– *Chiếu tháng tư năm Đinh Sửu (1397) cải cách hành chính địa phương:* Đổi lộ (đơn vị hành chính trực thuộc triều đình trung ương) ra thành trấn và quy định lại quy chế quan chức trấn nhậm các địa phương. Lộ (trấn) coi phủ; phủ coi châu; châu coi huyện...

– *Chiếu tháng năm năm Đinh Sửu (1397) cải cách giáo dục địa phương:* Để mở trường công ở các lộ, phủ, vua ra lệnh đặt chức học quan để coi sóc việc học ở địa phương và ban cấp quan điền (ruộng công) cho các lộ, phủ để tổ chức canh tác lấy hoa lợi mở trường học, mua sắm học cụ, làm chi phí điều hành nhà trường. Đối tượng học trò được tuyển vào rộng rãi. Người ưu tú được tuyển chọn hàng năm, tiến cử về triều để vua xem xét bổ nhiệm, cất nhắc.

– *Chiếu tháng sáu năm Đinh Sửu (1397) cải cách hạn điền:* Vua ra lệnh hạn chế tư điền. Cụ thể là đối với các bậc Đại vương và Trưởng công chúa thì được sở hữu diện tích ruộng đất không giới hạn, còn lại không ai được có quá 10 mẫu ruộng (mỗi mẫu ta gồm ba ngàn thước vuông). Số ruộng đất vượt mức đều phải hiến cho nhà nước làm quan điền (ruộng công của nhà nước). Mọi người có thể dùng ruộng đất của mình để chuộc tội (trước đó chỉ được chuộc tội bằng tiền).

– *Chiếu tháng ba năm Mậu Dần (1398) về việc thống kê đất đai, lập sổ bộ điền thổ:* Để hỗ trợ chính sách hạn điền, vua ra lệnh cho những người có ruộng đều phải khai báo diện tích ruộng đất của mình, cắm bảng đề rõ họ tên chủ ruộng ở mỗi thửa ruộng, tiến hành lập sổ bộ điền. Ai không khai báo thì ruộng đất bị sung công làm quan điền.

2. Dưới đời vua Trần Thiếu Đế (lúc này Quý Ly làm Quốc tổ Chương hoàng):

– *Lệnh năm Kỷ Mão (1399) về việc an ninh trật tự:* Cấm không cho các hộ dân chứa người lỡ đường ngủ trọ... Hễ nhà nào có người đến xin ngủ tạm thì phải báo cho nhà láng giềng biết để cùng nhau xét hỏi. Mỗi xã phải đặt điếm tuần để phân công tuần tra canh giữ an ninh trật tự chung.

– *Lệnh tháng chín năm Kỷ Mão (1399) về việc xử lý kẻ trộm măng tre vòng thành Tây Đô:* Để bảo vệ kinh đô mới (Thanh Hóa) chuẩn bị chiến tranh chống giặc Minh, vua ra lệnh đốc

suất dân công trồng tre gai làm vòng đai xung quanh bảo vệ kinh thành, bảo đảm an ninh cẩn mật. Ai lén lấy trộm măng tre phải chịu hình phạt tử hình.

3. Dưới đời nhà Hồ (lúc Hồ Quý Ly lên ngôi hoàng đế, sau đó lên làm thái thượng hoàng):

Sau cuộc đảo chính cung đình vào tháng hai năm Canh Thìn (1400), nền pháp luật nhà Hồ bao gồm những pháp quy kế thừa của nhà Trần, đồng thời bổ sung một số quy định mới của vua Hồ ban hành từ năm Canh Thìn về sau. Vua Hồ Quý Ly chỉ ở ngôi gần 10 tháng rồi truyền ngôi cho con là Hồ Hán Thương. Các bộ chính sử (*Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục*...) chỉ ghi những quy định ban hành dưới đời vua Hồ Hán Thương. Song dù văn bản được ban hành dưới đời vua Thuận Tông, Thiếu Đế (nhà Trần) hay vua Hán Thương (nhà Hồ), pháp luật ấy chủ yếu đều xuất phát từ chủ trương của Hồ Quý Ly do Quý Ly lãnh đạo xây dựng mà thôi.

– *Lệnh tháng chạp năm Canh Thìn (1400) về việc thu thuế thuyền buôn:* Vua ban lệnh đánh thuế mới đối với các thuyền buôn. Thuế gồm ba bậc: thượng, trung, hạ. Đối với mỗi thuyền buôn, thuế bậc thượng thu năm quan, bậc trung bốn quan, bậc hạ ba quan.

– *Lệnh tháng tư năm Tân Ty (1401) lập sổ hộ tịch cả nước:* Vua ban lệnh cho cả nước kiểm kê dân số, lập sổ bộ hộ tịch. Người từ hai tuổi trở lên đều phải ghi vào sổ. Những người mất tích (lưu vong) không được ghi tên vào sổ; đồng thời vua ra lệnh cho các địa phương hễ thấy có ai ở kinh kỳ đến xin trú ngụ thì phải yêu cầu trở về nguyên quán cư trú.

– *Chiếu năm Tân Ty (1401) lập phép hạn nô:* Mỗi người được phép nuôi dùng gia nô thì tùy theo phẩm cấp mà được nuôi số lượng gia nô nhất định; số vượt mức ấy bị sung vào đội ngũ quan nô. Nhà nước trả cho chủ gia nô năm quan tiền

đối với mỗi gia nô bị sung công. Gia nô hay quan nô đều có thích dấu hiệu vào trán.

– *Quy định cuối năm Tân Ty (1401) về quan chế và hình luật:* Sử ghi nhà Hồ "quy định quan chế và hình luật của nước Đại Ngu", song không thấy ghi chi tiết cụ thể.

– *Quy định tháng tám năm Nhâm Ngọ (1402) về nghi thức lễ tế Giao:* Vua Hồ Hán Thương sai đắp đàn ở Đốn Sơn để làm lễ tế Giao. Theo nghi thức này, vua ngồi kiệu Vân Long từ cửa Nam đi ra; các quan văn, võ và các mệnh phụ cung tần đi sau theo thứ tự. Mũ áo của vợ đều phải kém mũ áo chồng một bậc.

– *Quy định tháng tám năm Nhâm Ngọ (1402) thay đổi thuế tô, thuế dung:* Tùy theo mục đích sử dụng đất mà mức thu tô khác nhau, tính bằng thóc hay tiền. Đất trồng lúa thì thu mỗi mẫu năm thăng thóc. Đất trồng dâu thì tùy theo hạng mà thu từ ba quan đến năm quan tiền giấy. Còn thuế dung thì thu theo lực dịch với diện tích ruộng mỗi người có. Đinh nam không có ruộng và trẻ mồ côi, đàn bà góa dù có ruộng cũng đều được miễn.

– *Quy định năm Quý Mùi (1403) về dụng cụ đo lường:* Dụng cụ đo lường được áp dụng là cân, thước, thưng, đấu.

– *Quy định năm Quý Mùi (1403) về xử phạt vì không dùng tiền giấy, đầu cơ, nâng giá:* Vua quy định bằng điều luật cụ thể để xử lý những người từ chối không dùng tiền giấy. Những người đầu cơ, tích trữ không bán hàng, tìm cách nâng giá bán và các người giúp sức, bao che đều bị xử phạt.

– *Quy định năm Giáp Thân (1404) về cách thức thi chọn nhân tài:* Cứ tháng tám năm này thi Hương, ai đỗ thì được học vị cử nhân, miễn lao dịch. Tháng tám năm sau thi ở bộ Lễ, ai đỗ thì có thể được lựa chọn bổ làm quan. Tháng tám năm sau nữa thi Hội, ai đỗ thì bổ thái học sinh.

Ngoài cách thi bốn kỳ đã có, tổ chức thêm kỳ thi viết chữ

và thi toán. Quân nhân, người làm trò (phường chèo "xướng ca vô loại") và người phạm tội đều không được dự thi.

– *Quy định năm Giáp Thân (1404) về hia, áo của quan dân:* Vua ra lệnh cấm các quan viên không được đi hia, chỉ được đi giày tơ gai sống(?). Dân trong nước không được dùng lụa may áo.

– *Chiếu tháng sáu năm Ất Dậu (1405) cầu lời nói thẳng:* Vua ra lệnh cho cả nước ai có việc cần thì cứ nói thẳng, nói thật để vua xem xét, giải quyết.

– *Chiếu tháng chín năm Ất Dậu (1405) quy định tổ chức quân đội:* Định lại tổ chức quân Nam ban, Bắc ban và quân cấm vệ. Tất cả đều do các đại tướng quân thống lĩnh.

– *Chiếu năm Ất Dậu (1405) cấm nấu rượu:* Để tiết kiệm, tránh lãng phí thóc gạo, vua ra lệnh cấm nấu rượu.

Nhận xét chung về việc thực hành pháp trị của Hồ Quý Ly

Chủ trương pháp trị dùng pháp luật làm phương tiện căn bản trong việc cai trị. Những người chủ trương học thuyết pháp trị (từ Quản Trọng, Tử Sản đến Thận Đáo, Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Hàn Phi...) đều cho rằng phải dựa vào pháp luật do nhà nước đặt ra để trị dân, trị nước. Nhiệm vụ của nhà cầm quyền là đặt ra luật pháp cho minh bạch, rõ ràng, ban bố cho mọi người cùng biết để tuân theo một cách nghiêm chỉnh. Pháp luật nghiêm minh là chính chứ không phải đạo đức là chính.

Thực hành chủ trương ấy, để lập lại trật tự xã hội, củng cố uy quyền của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã quyết tâm đổi mới cách thức trị nước bằng chủ trương tăng cường pháp trị. Công cụ pháp luật được Hồ Quý Ly và nhà Hồ tận dụng để kiện toàn bộ máy nhà nước, phục vụ mục tiêu phục hồi quyền lực trung ương trong mọi lĩnh vực quản lý xã hội. Có thể nói tăng cường pháp trị là một chủ trương quan trọng trong đường lối cai trị của nhà Hồ.

Nếu như pháp luật nhà Lý còn mang nhiều tính khoan dung thì đến pháp luật nhà Trần tuy đã đượm vẻ khắt khe, nghiêm ngặt hơn song sự nghiêm khắc ấy để quản lý một xã hội tương đối thái bình, ổn định; thì đến nhà Hồ, pháp luật đã được tận dụng để vãn hồi an ninh trật tự xã hội, củng cố quốc phòng, trấn áp những mầm mống và hiện tượng phá hoại từ nhiều phía, đồng thời phục vụ đắc lực công cuộc cải cách toàn diện với vô số trở lực chống đối quyết liệt.

Đẩy mạnh công tác lập pháp

Hàng loạt các văn bản pháp luật được ban hành vào cuối đời Trần (thực chất là do Hồ Quý Ly khởi xướng và thực hiện) và trong 7 năm cầm quyền của nhà Hồ, để thông qua đó nhà nước đề ra đường lối cải cách có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Trong thời gian trị vì ngắn ngủi - chỉ có 7 năm - vương triều Hồ phải luôn đối phó với bao việc cấp thời, cho nên rất dễ hiểu khi nhà Hồ không xây dựng được một bộ luật hoàn chỉnh nào như các đời Lý, Trần trước đó, cũng như nhà Lê, nhà Nguyễn sau đó[5]. Song thông qua công cuộc canh tân cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ cũng đã thấy nhà Hồ quan tâm coi trọng việc tăng cường pháp chế đến mức nào. Điều này thể hiện rõ nét nhất trong việc nhà Hồ thường xuyên đẩy mạnh công việc lập pháp và dùng mọi biện pháp nghiêm khắc có khi đến tàn bạo để bảo đảm cho pháp luật được nghiêm chỉnh thực hiện.

Tăng cường biện pháp trừng phạt và khen thưởng

Cùng với việc kế thừa chế độ hình phạt của nhà Lý, nhà Trần, trong một số trường hợp cụ thể, hình phạt do Hồ Quý Ly và nhà Hồ đề ra mang tính chất nghiêm khắc, nặng nề hơn các thời đại trước rất nhiều. Ai tàng trữ, lén lút tiêu dùng tiền đồng bị trị tội như kẻ làm giả tiền giấy: xử tử và tịch thu ruộng đất, tài sản[6]. Dân chúng lấy trộm măng tre gai trồng

làm vòng thành thì bị xử tử[7]. Trần Đức Huy bị xử tử lăng trì vì có hành vi mang tính chất mê tín dị đoan[8]. Thiêm Bình mạo nhận là con cháu nhà Trần để cầu viện nhà Minh, bị xử tử lăng trì[9]...

Mặc dù không còn tài liệu trực tiếp xác định đầy đủ hệ thống các biện pháp chế tài thời nhà Hồ, song qua sử liệu cũng cho thấy được một cách tổng quát chế độ hình phạt thực hiện dưới quyền của Hồ Quý Ly. Hệ thống hình phạt ấy bao gồm những biện pháp xử lý của ngũ hình như: *đồ hình* (sau cuộc chính biến ở hội thề Đốn Sơn 1399, Hồ Tùng làm lỡ mất việc quân cơ, bị xử đồ làm xã binh; năm 1403 Đỗ Nguyên Thác vì trái lệnh Đô tướng, bị đồ làm lính...); *lưu hình* (năm 1392, Đoàn Xuân Lôi dâng thư nói Quý Ly bàn về đạo Nho trong sách *Minh Đạo* là không phải, liền bị Quý Ly đày đi châu gần)... *Tử hình* cũng được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: *chém* (năm 1402, Quý Ly sai chém Nguyễn Bẩm vì cho rằng Bẩm chỉ trích vua; năm 1406, Lưu Quang Bình khi đi sứ Trung Quốc có liên hệ với Trần Thiêm Bình nên bị chém...); *chôn sống, dìm xuống nước* (sau vụ chính biến Đốn Sơn năm 1399, con trai từ 1 tuổi trở lên của những người tham gia vụ mưu giết Quý Ly đều bị chôn sống hoặc bị dìm xuống nước); *lăng trì* (năm 1403, Trần Đức Huy hành nghề mê tín dị đoan, có ảnh hưởng đến an ninh trật tự, bị xử lăng trì; năm 1406, Trần Thiêm Bình mạo nhận là con cháu nhà Trần để cầu viện nhà Minh cũng bị xử lăng trì)...

Bên cạnh những hình phạt như nói trên, còn có những hình thức xử lý khác như: *giam cầm* (tháng 7 năm Kỷ Mão (1399), Quý Ly ra lệnh bắt giam Nguyễn Dụng Phủ vì đã dâng thư chỉ trích Quý Ly; sau đó vào tháng 9 năm Kỷ Mão (1399), ra lệnh dời các tội nhân giam ở Cảo Điền vào Thanh Hóa); *tịch thu gia sản* (trong khi thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế - tài chính, những người có hành vi tội phạm vì mục đích

tư lợi như làm tiền giả, không khai báo điền sản... cũng như những người tham gia vụ chính biến ở hội thề Đốn Sơn đều bị tịch thu tài sản, ruộng đất bị sung công làm quan điền); *biếm tư* (năm 1406, An phủ sứ Lê Khải vì không báo đỉnh tháp Bảo Thiên bị đổ nên bị biếm 1 tư...).

Để khuyến khích những người tiêu biểu, lập được công trạng lớn, vua Hồ ban thưởng tước và ban cho tiền bạc, tiệc rượu... Hình thức *thưởng tước theo số tư* được sử dụng phổ biến dưới thời nhà Hồ (năm 1404, An phủ sứ Trần Quốc Kiệt có công tổ chức đắp đê ngăn nước mặn được thưởng tước 1 tư; sau chiến thắng quân Minh năm 1406, vua Hồ thưởng chiến công cho mỗi người 2 hoặc 3 tư...).

Nâng cao kỹ thuật pháp lý

Với số văn bản pháp luật được ban hành, các sử liệu cũng cho thấy pháp luật nhà Hồ đã đạt tới một kỹ thuật pháp lý khá cao, thể hiện tính cụ thể, chặt chẽ trong từng quy phạm. Mỗi quy phạm pháp luật bao hàm một biện pháp pháp lý triệt để, có chú trọng nhiều mặt của từng đối tượng điều chỉnh, có khả năng bảo đảm tính khả thi và tính nghiêm minh của pháp luật nhà nước.

Cụ thể như:

- Trong các quy định về thu thuế, một mặt tận thu, không bỏ sót đối tượng thuyền buôn, đánh thuế thuyền buôn có phân biệt từng hạng với mức thuế khác nhau; song qua cách thu thuế cũng cho thấy lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp nước ta, Quý Ly đã minh thị đề ra biện pháp nâng đỡ đối với thành phần thuộc diện chính sách xã hội theo chủ trương của nhà nước, thông qua việc miễn thuế đinh. "Đinh nam không có ruộng và trẻ mồ côi, đàn bà góa thì dẫu có ruộng cũng thôi, không thu"[(10)].

- Sử chép, tháng 4 năm Bính Tý (1396), thực hiện kiên quyết chủ trương phát hành tiền giấy, Quý Ly ra lệnh: "Cấm

tuyệt tiền đồng, không được chứa lén, tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. *Kẻ nào vi phạm cũng bị trị tội như làm tiền giả*". ("Kẻ làm tiền giả bị tử hình, ruộng đất, tài sản bị tịch thu" - TG)[11]; hoặc vào tháng 9 năm Kỷ Mão (1399), nhằm xây dựng vòng đai an ninh kinh đô mới (Tây Đô), Quý Ly "sai Trần Ninh đốc suất người phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía Tây thành, phía Nam từ Đốn Sơn, phía Bắc từ An Tôn đến tận cửa Bào Đàm, phía Tây từ chợ Khả Lăng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây quanh làm tòa thành lớn bọc phía ngoài. *Dân chúng ai lấy trộm măng thì bị xử tử*"[12]... Các biện pháp hình sự vừa nói cho thấy thời ấy Quý Ly đã phân biệt rõ giữa đối tượng bị xâm phạm với khách thể của tội phạm. Trong trường hợp này, đối tượng bị xâm phạm tuy giá trị không lớn (măng tre, tiền đồng...) nhưng khách thể của tội phạm là an ninh quốc gia (vòng thành bảo vệ an ninh cho kinh đô) hoặc chính sách cải cách kinh tế của nhà nước (phát hành tiền giấy thay tiền đồng). Đối với những khách thể cực kỳ hệ trọng như vậy, việc quy định mức hình phạt tử hình, tịch thu tài sản cũng là tương xứng[13].

Lòng dân mạnh hơn pháp luật - không được ủng hộ của nhân dân là nguyên nhân quyết định sự thất bại của nhà Hồ

Qua nội dung một số chính sách cũng như những biện pháp thực hiện cải cách một cách kiên quyết, triệt để của Hồ Quý Ly, bên cạnh tác động tích cực của nó, ông đã đánh mất gần như tất cả uy tín của một vị nguyên thủ quốc gia đối với dân mà sau đó nhà Hồ cũng không có được chính sách nào đủ sức lôi kéo được các tầng lớp quý tộc, quan liêu, nho sĩ và quần chúng nhân dân về với mình. Pháp quyền mà không hợp lòng dân thì trở thành sức mạnh áp bức bạo ngược, gây thù chuốc oán! Lắm lúc qua một số chính sách và việc làm cụ thể, ông đã đẩy các tầng lớp trên, cả xã hội về phía đối

nghịch với ông, thậm chí họ sẵn sàng tiếp tay hay bỏ chạy sang hàng ngũ của kẻ thù xâm lược...[14].

Kể từ sau vụ phe quý tộc Trần tổ chức sát hại Quý Ly ở hội thề Đốn Sơn thất bại (1399), bị đàn áp đẫm máu với cuộc thanh trừng xử tử hơn 370 người. Tiếp theo đó họ Hồ đã phát động một cuộc lùng bắt dư đảng của tôn thất nhà Trần liền suốt mấy năm không ngớt, đến nỗi ra đường "người quen biết nhau chỉ đưa mắt ra hiệu, không dám nói chuyện với nhau"!

Tình hình xã hội lúc ấy hết sức ngột ngạt, căng thẳng! Mặc dù sau đó không còn nhen nhúm tổ chức lật đổ, chống đối nào nữa đối với nhà Hồ song cũng từ đó lòng người như đã thực sự xa lìa Quý Ly.

Ngay từ những năm cuối nhà Trần, dư luận xã hội đã mở một cuộc phản kích nhắm vào công cuộc cai trị và các mặt cải cách của Quý Ly. Công cuộc tuyên truyền ngấm ngầm chống lại thế lực họ Hồ thể hiện qua các hình thức văn chương, ca dao, huyền thoại lan truyền khắp dân gian, gây ra cuộc chống đối âm ỉ thường xuyên...

Việt Nam phong sử sưu tầm và kể lại nguồn gốc, ý nghĩa các câu ca dao lưu truyền trong dân gian vùng Thanh Hóa, trong đó nhằm chĩa mũi nhọn công kích vào nhà Hồ, có truyện về nguồn gốc hai câu: *"Chàng về Hồ, thiếp cũng về hồ; Chàng về Hồ Hán, thiếp về hồ Tây"*.

Truyện kể trong lúc xây thành Tây Đô, có viên cống sinh được Quý Ly giao cho quản lãnh trông coi việc xây dựng. Vợ cống sinh là nàng Bình Khương đã mưu tính với chồng: "Bậc quân tử lập thân trên đời, đạo không gì trọng hơn cương thường, nghĩa phải rõ ràng ở việc đến hay đi (...). Huống chàng là cống sinh của triều nhà Trần chứ đâu phải cống sinh của triều Ngụy Hồ mà đem ủy thác thân phận cho Ngụy Hồ để luyến mến sủng lộc nhất thời. Sao bằng thề lòng với nước cũ mà được vinh dự toàn danh với ngàn xưa. Chàng khu khu quản

lãnh việc xây cất, giữ lời ước mà theo người, gọi là chi vậy?". Sau đó âm mưu của hai vợ chồng bị phát giác. Hồ Quý Ly rất giận. Nhân việc đắp thành mãi không xong, Quý Ly mới sai đem viên cống sinh ấn vào chỗ thành lỡ, rồi xây đè lên trên, giết chết. Người vợ đến đấy đau khổ, dập đầu vào thành, lấy tay vỗ mạnh vào đá khóc thảm thiết rồi chết. Đá ấy bị lõm sâu vào, còn dấu cái đầu và hai tay, đến giờ vẫn còn...

Vì vậy, dân gian truyền khẩu hai câu ca dao trên. Hồ Tây là nơi cố đô của nhà Trần. Hai câu ca dao ấy có ý nói: dù chàng theo Ngụy Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, thiếp vẫn theo nhà Trần[15].

Thành kiến của người đời đối với họ Hồ hết sức sâu sắc, nặng nề!

Truyện *Trinh thử* là một tập thơ chữ Nôm gồm 850 câu mà tác giả là một nho sĩ đồng thời với Hồ Quý Ly: Trần triều xử sĩ Hồ Huyền Qui. Qua truyện ngụ ngôn kể tình cảm của một con chuột bạch góa chồng, tác giả đã ám chỉ Hồ Quý Ly là một tay gian tà, chỉ chực kéo người trung thành vào băng đảng của mình. Dưới ngòi bút đại biểu cho tâm trạng chung của các giới đương thời, Hồ Quý Ly bị mô tả là ếch ngồi đáy giếng, nịnh thần, đa nghi, vô ân, tham lam, phản bội, sâu dân mọt nước, ích kỷ, vô ích cho xã hội...

Nàng nghe chàng nói nhỏ to,
Bây giờ mới kể sự Hồ Quý Ly:
Làm người mang tính hồ nghi,
Thấy người cốt ngạnh[16] chẳng vì, chẳng yêu.
Vẫy vùng ếch giếng tự kiêu,
Tham lam chẳng khác Lý Miêu đời Đường.
Bệ rồng gác phượng tấc gang,
Quen lòng khuyển mã, toan đường dong thân.
Nỡ làm đố quốc[17] hại dân,
Những phần ích kỷ nào phần ích ai.

Rồi ra động đất chuyển trời,
Bây giờ có lẽ đứng ngồi làm thinh"[18].

Rõ ràng công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly chưa có đủ điều kiện thời gian để phát huy tác dụng, chưa đem lại lợi ích thiết thực cho quần chúng nhân dân. Trong khi đó, do chưa vận động được các tầng lớp nhân dân hiểu biết, thông cảm và ủng hộ cải cách, lại kiên quyết tiến hành cải cách bằng bạo lực, thì bao nhiêu nhiệt tình của họ Hồ chẳng khác chi hành động của kẻ liều lĩnh, táo tợn, chỉ có "mua thù chuốc oán" mà thôi. Pháp quyền Hồ Quý Ly đã trở thành sức mạnh hung bạo!

Đó là nguyên nhân thất bại chủ yếu của nhà Hồ.

Nguyễn Trãi - một trí thức được đào tạo và đỗ đạt làm quan dưới thời nhà Hồ cũng từng có nhận xét về con người Hồ Quý Ly và chính sự nhà Hồ như sau: "Họ Hồ dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân. Lệnh Bảo sao ban bố mà mọi người oán nổi thương sinh, việc di dân thi hành mà mọi người kêu bề thất sở. Gia dĩ thuế má phiền, giao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ phì gia, chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Yêu người gần, vị tình riêng. Họ hàng thì người thấp cũng tôn quý, tiểu nhân mà người nịnh cũng tin dùng. Nhân mừng mà thưởng khen, nhân giận mà phạt giết. Người trung thực phải khóa miệng, kẻ lương thiện thì ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo tự tôn; không sợ mệnh trời gieo họa"[19]. Hoặc "Họ Hồ thì dối trời, hại dân"[20]. Hoặc "Bấy giờ họ Hồ thoán đoạt, người cả nước xem tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly"[21]. Hoặc "Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà; Để đến nỗi nhân tâm oán, phản"[22]...

Nhận xét ấy của một nhà chính trị lỗi lạc, nhà trí thức, nhà yêu nước họ Nguyễn - Người đã từng đỗ đạt vào đầu triều Hồ, cha con cùng được giữ chức cao tới cuối nhà Hồ, đã từng tận mắt chứng kiến sự hưng phế của nhà Hồ, rất đáng để đời

sau suy ngẫm...

Đến đầu thế kỷ XV (tháng 5 năm Đinh Hợi 1407), trước cuộc xâm lược vũ trang của nhà Minh, nhà nước Đại Ngu tuy đã chiến đấu kiên trì đến giờ phút chót nhưng đã không giữ được nước. Vương triều Hồ sụp đổ, công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã phải dừng lại, một lần nữa dân tộc ta chịu cảnh mất nước...

Nhà nước và pháp quyền Hồ sụp đổ

Nhà Hồ sụp đổ. Nước ta rơi vào tay giặc, lại trở thành một bộ phận phía Nam lãnh thổ Trung Quốc. Trong lịch sử chiến tranh Việt Nam, chưa có lần nào quân ta thất bại thảm hại nhanh chóng như thế, nhiều trận chưa đánh mà tan...

Tại sao có sự thất bại thảm hại ấy?

Công cuộc cải cách quân đội, chuẩn bị chiến tranh chống xâm lược phương Bắc cho thấy nhà Hồ đã thực sự xây dựng được một lực lượng vũ trang hùng mạnh vào hàng bậc nhất trong lịch sử nước ta tính từ đầu thế kỷ XV trở về trước. Nhưng trong cuộc đọ sức với quân Minh, quân Hồ đã "đánh đâu thua đó"... ắt không phải vì quân lực nhà Hồ quá yếu hèn, mà chính bởi nhiều lý do khác.

- Trước hết, phải kể đến áp lực và vũ trang tấn công của địch tập trung mạnh mẽ trên nhiều mặt để thực hiện ý đồ chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng. Ngoài sức tấn công quân sự, địch đã khai thác triệt để thế yếu "thất nhân tâm" của Hồ Quý Ly; chúng tận lực dùng thủ đoạn tâm lý chiến để lung lạc tinh thần quan quân nhà Hồ, làm cho quân Hồ rã rời, chưa đánh mà tan...

- Trong khi đó, dưới sự lãnh đạo của Thượng hoàng Quý Ly vốn là người không giỏi tài điều binh[23], khi cầm quân kháng chiến chống Minh, nhà Hồ đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng về mặt chỉ đạo chiến lược, về phương thức tiến hành chiến tranh và cả trong chỉ đạo tác chiến... "Do phạm sai lầm, chính

trị thì để mất lòng dân, quân sự thì nặng về phòng ngự, nên cuộc kháng chiến đã bị thất bại nhanh chóng[24]. Dựa vào quân đội mạnh và hệ thống phòng vệ kiên cố, Hồ Quý Ly trước sau vẫn chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công, đánh nhanh thắng nhanh của địch và dựa vào thành cao hào sâu để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản, trong khi đó nếu muốn đánh bại kẻ địch phải có phản công và tiến công mới thực hiện được mục tiêu chiến lược... Bên cạnh đó, những sai lầm về mặt chiến thuật đã dẫn quân đội nhà Hồ đến thất bại hoàn toàn: quyết dùng trận địa chiến (chiến tranh dàn thành mặt trận hẳn hoi) chống lại trận địa chiến của quân Minh. Lẽ ra trong điều kiện địa thế và lực lượng quân đội nước ta thì phải tận dụng chiến thuật "lấy đoản binh chống với trường trận"[25], lấy nhu thắng cương, lấy nhược thắng cường, vận dụng chiến thuật du kích chiến, phục kích chiến hơn là cứ xông vào trận địa chiến...

Song, sự thất bại của quân Hồ thực sự đã bắt nguồn từ nhược điểm có tính quyết định, đó là lực lượng tác chiến thiếu tinh thần chiến đấu và nhân tâm ly tán. Hồ Quý Ly ngày đêm vẫn thường ao ước "Làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc"[26], trong khi lực lượng quân số đông đảo ấy lại thiếu hẳn về mặt chất lượng, thiếu sự huấn luyện cho tinh nhuệ, thiếu bồi dưỡng ý thức để tướng sĩ và quân lính đồng lòng xả thân vì sự tồn vong của tổ quốc. "Quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng"[27]. Vào cuộc chiến mà người thì muốn đánh, kẻ lại muốn hòa... Đó là chưa kể đến thủ đoạn tâm lý chiến "phù Trần diệt Hồ" của quân Minh. Tất cả những sự yếu kém ấy đã khiến quân đội nhà Hồ tan rã nhanh chóng. Sự yếu kém có tính quyết định chính là quân đội nhà Hồ, và nói chung là vương triều Hồ, không được sự hậu thuẫn mà niềm tin của nhân dân. Nhà Hồ không phát động được cuộc chiến tranh nhân dân vì không thực hiện được sự đoàn kết

dân tộc, không tập hợp được sức mạnh cả nước cùng kháng chiến chống giặc như các thời trước và sau nhà Hồ đã từng làm được. Hơn ai hết, chính cha con Hồ Quý Ly hiểu rất rõ điều đó. Năm 1405, khi Thượng hoàng Quý Ly và vua Hán Thương họp cùng các triều thần và An phủ sứ các lộ để bàn về việc chuẩn bị chiến đấu, có người bàn nên đánh, có người nói nên tạm hòa, còn Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng thì cả quyết: "Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi". Có lẽ vì câu nói ấy cũng hợp với ý mình, Quý Ly liền ban ngay cho Nguyên Trừng cái hộp trầu bằng vàng[28]. Quý Ly cũng dư biết sức mạnh của lòng dân nhưng trong thời buổi ấy, dù đã nỗ lực tiến hành nhiều mặt cải cách để lấy lại nhân tâm, nhà Hồ cũng đã phải chịu thất bại chua xót về mặt này. Đã biết thế mà không làm sao khác được! Trong cảnh thế cùng lực tận, quân Minh đuổi theo truy bắt, sử cũ đã chép về sự kết thúc số phận nhà Hồ qua việc cha con Hồ Quý Ly không được nhân dân che chở, bảo bọc. Lúc ấy Hồ Quý Ly vừa chạy đến Kỳ La định trốn vào Tây Bình (Tân Bình). Dân ở đó có một ông lão ra bái yết, thưa rằng: "Xứ này tên là Ky Lê, trên có núi Thiên Cầm là điềm không lành", rồi ông lão khuyên họ Hồ nên đi nơi khác, chớ lưu lại ở đó. Quý Ly nghe vậy liền rút gươm chém chết ông lão ấy![29]

Không được hậu thuẫn của nhân dân dẫn đến sự bạc nhược của quân đội và sự sụp đổ nhanh chóng của vương triều Hồ, công cuộc cải cách đang còn dang dở của Hồ Quý Ly cũng kết thúc.

Trong lịch sử nước ta, từ đầu thế kỷ XV trở về trước chưa có triều đại nào đề ra được chính sách cải cách toàn diện, có hệ thống và thực hiện công cuộc cải cách một cách kiên quyết, táo bạo như Hồ Quý Ly và nhà Hồ. Nhưng trong suốt lịch sử dân tộc mấy ngàn năm, trước và sau nhà Hồ, cũng không có một triều đại nào phải chịu sự thất bại nặng nề, thảm hại, dẫn đến hậu quả mất nước một cách nhanh chóng như nhà Hồ!

Hồ Quý Ly và nhà Hồ phải chịu mất nước do chỗ đã mất dân. Chính quyền và pháp quyền Hồ Quý Ly trở thành ngụy quyền, ngụy Hồ. Sự thất bại của nhà Hồ cũng thật là một kinh nghiệm quý báu cho ngàn đời sau. Liền sau ông, có lẽ Nguyễn Trãi đã tổng kết được bao nhiêu kinh nghiệm xương máu của người đi trước để khẳng định một chân lý khái quát của lịch sử cứu nướcvà dựng nước của dân tộc ta: dân là gốc của nước, giữ nước trước hết là giữ dân, muốn giữ nước phải an dân, phải giữ được lòng dân. Không có quyền lực, sức mạnh nào mạnh hơn sức mạnh nhân dân...

Xét kết quả trước mắt thì rõ ràng cuộc cải cách và con đường pháp trị của Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã thất bại. Nguyên nhân thất bại chủ yếu bắt nguồn từ những hạn chế của biện pháp cải cách và cách thức tiến hành cải cách. Nguyên nhân ấy mang tính chất quyết định, thực sự làm suy yếu vương triều Hồ, dẫn đến chỗ nhà Hồ bị xóa bỏ hoàn toàn khi có nhân tố đủ mạnh từ bên ngoài tác động vào.

Nếu xét công bằng thì không thể phủ nhận vị trí nổi bật của nhà Hồ trong dòng lịch sử dân tộc. Nhà Hồ chỉ tồn tại được có hơn 7 năm nhưng đã tích tụ và hình thành được bao nhiêu kinh nghiệm trị nước trọng đại. Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly đã mở ra một bước phát triển mới trong lịch sử chính trị Việt Nam, gần nhất có thể đó là tiền đề cho công cuộc kháng chiến và cải cách thành công của Bình Định Vương Lê Lợi và nhà Lê ở thế kỷ XV.

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, một nhà pháp trị triệt để. Ông để lại cho lịch sử Việt Nam nhiều bài học kinh nghiệm đắc giá...

PHAN ĐĂNG THANH

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr.270.
(2) *Lịch triều hiến chương loại chí,* Phan Huy Chú, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.287.
(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr.120.
(4) *Lịch triều hiến chương loại chí,* Tập II, Sđd, tr.287.
(5) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục*, cuối năm Tân Tỵ (1401), vua Hán Thương có định hình luật nước Đại Ngu. Song sử không cho biết đây là một bộ luật hoàn chỉnh của nhà Hồ hay chỉ là văn bản quy định vài chế định hình sự thông thường. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, ở phần liệt kê các bộ sách loại hiến chương *(Văn tịch chí)* cũng không thấy Phan Huy Chú chép về "bộ hình luật" này.
(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr.189.
Việt sử thông giám cương mục, Tập VII, Sđd, tr.666.
(7) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, Sđd, tr.198.
(8) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, Sđd, tr.212.
(9) (10) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, Sđd, tr.204.
(11) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, Sđd, tr.189.
(12) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, Sđd, tr.198.
(13) Trong Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay (năm 1999), đối với tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội (Điều 86), tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231), hành vi phạm tội cũng bị xử lý nghiêm khắc, hình phạt có thể đến mức tù chung thân hoặc tử hình, mặc dù trong nhiều trường hợp hậu quả vật chất, mà tội phạm tác động đến có khi giá trị không lớn (như trộm cắp dây tải điện, dây điện thoại; phương tiện, thiết bị bảo đảm việc tưới, tiêu nước cho đồng ruộng...).
(14) Trong *Việt Nam phong sử* (của Nguyễn Văn Mại, bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1972, tr.164) có chép việc Lê Lợi không chịu ra giúp nhà Hồ dù lúc đó Lê Lợi đã có sẵn lực lượng trong tay và Hồ Quý Ly nỗ lực tìm người tài ra cộng tác chống quân Minh. Lê Lợi nói: "Họ Hồ phóng túng, bạo ngược, là cừu thù chung của cả thiên hạ. Chỉ bằng nay ta cử binh hợp sức với nhà Minh giết kẻ thù họ Hồ, lập dòng dõi nhà Trần lên ngôi vậy". Không chắc việc này đúng sự thật, nhưng dù sao qua đó cũng cho thấy có sự "thất chính trị" nghiêm trọng của nhà Hồ đối với các tầng lớp nhân dân lúc bấy giờ.

Trong *Hoàng Việt xuân thu* (Vô danh thị, bản dịch của Nguyễn Hữu Quỳ, Sài Gòn, 1971, tr.63, 64) cũng có kể chuyện Hồ Quí Ly mời triệu Lê Lợi nhưng Lê Lợi bỏ trốn vào rừng. Biết việc ấy, Quí Ly giận nói: "Trẫm biết tên thôn phu này có danh không thực, dám làm cho Trẫm phải khuất giá thân tới, tội đáng chém cả họ". Tức thời hạ chiếu cho các quận, huyện truy bắt giải nạp... Sau đó Lê Lợi trao bảng chiêu mộ quân lính. Vì thiên hạ đều chán nản chính sách độc dữ của họ Hồ, nên chưa đầy 3 ngày mà người tới theo đã được tám ngàn. Người giàu thì giúp của, người mạnh thì giúp sức...

(15) *Việt Nam phong sử*, Sđd, tr.150, 151.

(16) Người trung thực.

(17) Mọt nước.

(18) *Truyện Trinh thử,* Hồ Huyền Qui, Ưu Thiên Bùi Kỷ hiệu đính, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1950, tr. 36.

(19) *Nguyễn Trãi toàn tập,* Nguyễn Trãi, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 197.

(20) *Nguyễn Trãi toàn tập*, Sđd, tr.130.

(21) *Nguyễn Trãi toàn tập,* Sđd, tr.139.

(22) *Bình Ngô đại cáo.*

(23) Trong thời gian còn nắm giữ binh quyền nhà Trần, 5 lần Quý Ly cầm binh đi đánh Chiêm Thành (vào các năm 1376, 1380, 1383, 1389 và 1391) đã bại hết 4 lần!

(24) *Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi,* Nhiều tác giả (Diễn văn của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Phó Thủ tướng Chính phủ), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.22.

(25) Lời Trần Hưng Đạo trong cuộc chiến tranh chống Nguyên Mông vào thế kỷ XIII.

(26) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, Sđd, tr.201.

(27) Lời Nguyễn Trãi (*Nguyễn Trãi toàn tập*, Sđd, tr. 130). Lưu ý thêm: Lúc đầu kháng chiến chống giặc Minh, quân của Bình Định Vương Lê Lợi chỉ có mấy trăm người; đến khi thắng lợi (1427) có 35 vạn (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr.269).

(28) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr.211.

(29) "Ky Lê" là do chữ "Kỳ La" đọc chệch ra để diễn nghĩa là "trói họ Lê"; "Thiên Cầm" có nghĩa gốc là "đàn trời" nhưng ở đây diễn nghĩa là "trời bắt". Ông lão không muốn họ Hồ lưu lại ở vùng đó nên mới nói chệch đi để đánh lừa... Quý Ly nghe xong, cho ông lão là kẻ bất trung, bất nghĩa, muốn đuổi khéo mình, nên chém chết ông lão, cũng như trước đó Quý Ly đã chém Ngụy Thức vì Ngụy Thức đã khuyên cha con họ Hồ nên tự thiêu để bảo toàn danh dự: "Nước đã sắp mất, bậc vương giả không chết bởi tay kẻ khác"...
(*Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr.218-219).

HỒ QUÝ LY VỚI VẤN ĐỀ CHIÊM THÀNH

TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

Hồ Quý Ly bước vào triều chính từ năm 1371 với chức vụ Khu Mật viện Đại sứ, và sau đó bốn tháng được gia phong là Trung Tuyên quốc Thượng hầu. Có thể nói, trong ba thập kỷ cuối cùng của vương triều Trần, người thực sự nắm quyền hành tối cao trong việc chỉ đạo và quản lý đất nước ta là Hồ Quý Ly và Trần Nghệ Tông. Trong những năm Hồ Quý Ly cùng với Trần Nghệ Tông cầm quyền, quốc gia Đại Việt đứng trước hai hiểm họa lớn, đe dọa nghiêm trọng đến sự tồn vong của dân tộc ta. Đó là sự xâm lấn của đế chế phương Bắc và sự quấy nhiễu của Chiêm Thành ở phía Nam.

Năm 1368, ở Trung Quốc, triều Minh được thành lập. Trong những năm đầu, triều Minh Thái Tổ vì còn bận lo việc ổn định và củng cố đất nước sau nội chiến, nhà Minh chưa quan tâm nhiều đến phương Nam. Tuy nhiên ý đồ dòm ngó Đại Việt của nhà Minh cũng đã được bộc lộ qua thái độ và những yêu sách mà họ liên tục đưa ra buộc vương triều Trần phải đáp ứng. Chỉ hai năm sau khi thâu tóm được đất nước, nhà Minh bắt đầu chú ý đến Đại Việt. Tháng Giêng, năm 1370 vua Minh tự làm bài chúc văn sai Diêm Nguyên Phục, đạo sĩ cung Triều Thiên đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên

và các thủy thần sông Lô. Tháng tư năm ấy, Diêm Nguyên Phục vào kinh đô nước ta làm lễ tế xong, khắc bài văn vào đá ghi lại việc này, rồi về nước. Đây là hành động đầu tiên của nhà Minh xâm phạm đến chủ quyền của Đại Việt. Liên tiếp sau đó, nhà Minh đưa ra rất nhiều yêu sách từ thấp đến cao buộc triều Trần phải thực hiện:

Tháng 9 năm 1384, nhà Minh đánh Vân Nam, sau Dương Bàn, Hứa Nguyên mang tờ thư của bộ Hộ sang nước ta đòi cung cấp lương thảo cho quân Minh đóng ở Lâm An.

Tháng 3 năm 1385, vua Minh lại cho sứ sang ta đòi nộp 20 tăng nhân.

Tháng 2 năm 1386, vua Minh sai bọn Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang ta mượn đường đánh Chiêm Thành, đòi ta phải cung cấp 50 con voi và đặt các dịch trạm từ phủ Nghệ An để cung cấp cỏ, thức ăn, đưa voi đến Vân Nam.

Vào thời điểm này, tình hình Trung Quốc đã tạm yên nên ý đồ xâm lược Đại Việt của nhà Minh được xúc tiến với nhịp độ khẩn trương hơn và những đòi hỏi của chúng cũng tiếp tục gắt gao hơn, mật độ dày hơn.

Đến tháng 6 năm 1395, vua Minh lại sai bọn Nhâm Hanh Thái sang ta đòi 5 vạn quân, 50 cỗ voi, 50 vạn thạch lương, bắt đưa đến biên giới để dùng vào việc quân. Cũng trong năm này, nhà Minh còn cho sứ sang đòi ta cung cấp cho chúng nhà sư, phụ nữ xoa bóp, người bị thiến... Ngoài ra, nhà Minh đã tự ý đưa người tộc họ Nguyên sang nước ta an trí, nuôi dưỡng người Việt dùng làm nội ứng, chuẩn bị cho cuộc xâm lược Đại Việt sau này.

Từ những dẫn liệu trên cho chúng ta thấy với sự tăng lên không ngừng của các yêu sách từ thấp đến cao, mật độ ngày càng dầy, nhà Minh luôn tìm mọi cách o ép và khống chế ta, không ngoài ý đồ muốn thôn tính Đại Việt.

Trong lúc ở phía Bắc nước ta, đế chế Minh đang dòm ngó

và luôn nuôi dưỡng ý đồ xâm lược thì tình hình ở phía Nam Đại Việt diễn biến khá phức tạp và nghiêm trọng với sự quấy nhiễu thường xuyên của quốc gia Chiêm Thành.

Từ thế kỷ X, quốc gia Chiêm Thành đã được các vương triều phong kiến Đại Việt đặc biệt chú ý, nhưng phải đến đời Lý thì vấn đề giải quyết Chiêm Thành mới được đặt ra một cách cụ thể. Năm 1067, Lý Thánh Tông đem quân đánh nước Lâm Ấp, bắt được quốc vương Lâm Ấp là Chế Củ. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) để chuộc tội. Sang thời Trần, công cuộc bình Chiêm được xúc tiến khẩn trương hơn. Năm 1307, bằng việc hôn nhân, Trần Anh Tông thu nhận thêm được châu Ô, châu Lý và đổi tên là Hóa Châu và Thuận Châu (tức tỉnh Thừa Thiên-Huế bây giờ). Sau đó, từ năm 1311 đến năm 1396, nhà Trần đã 6 lần chủ động theo quân đánh Chiêm Thành, nhưng không đem lại một kết quả cụ thể nào. Lúc này vì nhà Trần đã suy, quốc gia Chiêm Thành lại đang độ hưng khởi, nên hai bên cầm cự, giành giật nhau vùng biên giới.

Mặc dù thần phục Đại Việt và nộp thuế cống thường xuyên, nhưng người Chiêm vẫn không từ bỏ ý định giành lại những vùng đất đã mất.

Tuy Hóa Châu đã được sáp nhập vào Đại Việt từ năm 1307, nhưng trên thực tế quyền lực của triều đình vẫn chưa được khẳng định ở đây. Sự "với tay" của Nhà nước phong kiến Đại Việt tới vùng đất xa xôi này còn quá lỏng lẻo. Trong gần suốt thế kỷ XIV, hầu như vùng đất này là "khu đệm", là vùng tranh chấp giữa hai quốc gia. Sử của ta cũng phải thừa nhận: "Bấy giờ người Nghệ An vốn ăn ở hai lòng, còn Tân Bình, Thuận Hóa thì phần nhiều làm phản theo Chiêm Thành, cho nên người địa phương phân tán đánh lén khắp nơi, không ai ngăn được..." (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb KHXH, 1985, tr.180). Quốc gia Chiêm Thành dưới thời Chế Bồng

Nga phát triển thịnh đạt, lực lượng quân sự mạnh, do đó họ muốn đòi lại những vùng đất cũ cùng với việc chối bỏ sự thần phục Đại Việt. Lợi dụng sự suy yếu của vương triều Trần, Chiêm Thành đã nhiều lần đem quân ra cướp phá ở Hóa Châu, Nghệ An, Thanh Hóa; và không ít lần uy hiếp Thăng Long, gây chấn động kinh sư, khiến vua quan nhà Trần nhiều phen phải trốn lánh. Tính riêng từ 1353 đến 1389, chỉ trong hơn 3 thập kỷ, Chiêm Thành đã 13 lần đem quân ra cướp phá, quấy nhiễu, đánh chiếm các xứ từ Hóa Châu trở ra đến Thanh Hóa. Trong đó có 4 lần vào các năm 1371, 1377, 1378, 1383 Chiêm Thành đã uy hiếp và tàn phá kinh thành Thăng Long, buộc vua quan nhà Trần hai lần phải qua sông sang Đông Ngàn lánh nạn (1371, 1383). Đồng thời, năm 1368 Chiêm Thành đã sai Mục Bà Ma sang ta đòi lại đất biên giới Hóa Châu. Có thể nói quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành từ nửa sau thế kỷ XIV đã lên tới mức căng thẳng và quyết liệt.

Trước thực tế lịch sử vô cùng nan giải ấy đã buộc những người đứng đầu vương triều Trần, mà cụ thể là Hồ Quý Ly và Trần Nghệ Tông phải có những đối sách đúng đắn, chọn lựa thế ứng xử khôn khéo nhằm bảo toàn được nền độc lập dân tộc. Do đó việc ổn định phương Nam để rảnh tay chuẩn bị đối phó với sự xâm lược của đế chế phương Bắc được coi là nhiệm vụ quan trọng của cả dân tộc ta trong giai đoạn này.

Trong gần ba mươi năm làm quan dưới triều Trần, trải qua nhiều chức vụ quan trọng, bản thân Hồ Quý Ly đã nhiều lần cầm quân chống nhau với Chiêm Thành. Năm 1375, Hồ Quý Ly được Trần Duệ Tông chọn làm tham mưu quân sự; năm 1376 vua Trần Duệ Tông thân chinh đi đánh Chiêm, Hồ Quý Ly được cử phụ trách hậu cần quân lương. Năm 1380, ông chỉ huy thủy quân, đóng cọc giữa sông Ngu Giang (Thanh Hóa) cầm cự với người Chiêm, còn Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ. Sau đó Đỗ Tử Bình cáo ốm thôi giữ binh quyền,

một mình Hồ Quý Ly lĩnh chức Nguyên nhung hành Hải Tây Đô thống chế, quản lĩnh binh quyền suốt từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, một dải đất dài rộng, nóng bỏng chiến sự vì luôn bị người Chiêm quấy phá. Chỉ tính từ năm 1375 đến năm 1389, giữa Đại Việt và Chiêm Thành đã diễn ra 4 cuộc đụng độ với quy mô lớn (1376 – 1377; 1380; 1388; 1389); và hầu như trong cả bốn trận đánh lớn này Hồ Quý Ly đều tham gia với cương vị chủ chốt. Mãi đến năm 1389, ông mới xin thôi giữ binh quyền. Trong gần 20 năm thống lĩnh thủy quân chống nhau với Chiêm Thành, Hồ Quý Ly luôn mong muốn đạt được một yêu cầu lớn mà thực tế lịch sử đã đặt ra là giải quyết ổn thỏa vấn đề Chiêm Thành để đạt được nhiều mục đích cùng một lúc:

Ổn định mặt Nam, đẩy lùi "vùng đệm" vào bên trong, mở rộng thêm cương giới của đất nước, lấy đó làm hậu phương cho cuộc kháng chiến chống Minh nếu xảy ra. Chính vùng nam Hóa Châu là căn cứ địa của Giản Định Đế và Đặng Tất trong cuộc kháng chiến chống Minh năm 1408. Đến năm 1413, vua Trùng Quang cũng lui vào Hóa Châu để xây dựng lực lượng; bởi vì Hóa Châu có địa thế hiểm, núi cao, biển rộng. Tổng binh Trương Phụ của nhà Minh cũng đã nói: "Tôi sống được cũng là vì Hóa Châu, có làm ma cũng là vì Hóa Châu...". Chính Thuận Hóa có vị trí quan trọng như vậy càng thúc giục Hồ Quý Ly cần nhanh chóng ổn định vùng này.

Rảnh tay đối phó với đế chế Minh, nếu ý đồ xâm lược Đại Việt của chúng được thực hiện. Với một quốc gia nhỏ bé như Đại Việt, chúng ta không thể một lúc vừa phải đối phó với sự xâm lăng của một đế chế mạnh như nhà Minh, vừa phải lo trấn áp sự quấy rối liên tục của Chiêm Thành gấp rút chứng tỏ Hồ Quý Ly có một tầm nhìn chiến lược sâu rộng.

Khống chế mặt Nam cũng nhằm ngăn chặn sự liên minh của nhà Minh với Chiêm Thành đánh vào phía sau nước ta

như trường hợp năm 1285, tướng Toa Đô của nhà Nguyên đã đem 50 vạn quân theo đường biển Chiêm Thành đánh ra Nghệ An, trong cuộc xâm lược Đại Việt của đế chế Mông-Nguyên lần thứ hai.

Năm 1400, triều Hồ được thành lập. Lúc này, mặc dù phải lo củng cố vương triều mới, trấn áp nội loạn do nhóm quý tộc cũ của nhà Trần khởi xướng với chiêu bài "phù Trần, diệt Hồ" và lo đối phó với quân Minh đang chuẩn bị kéo sang, Hồ Quý Ly vẫn rất quan tâm đến công cuộc bình Chiêm. Nếu như dưới triều Trần, ý định của Hồ Quý Ly muốn giải quyết Chiêm Thành một cách nhanh gọn chưa thực hiện được, vì ông chưa được toàn quyền hành động theo ý muốn; thì lúc này khi đã thực sự nắm toàn bộ quyền lực trong tay, hành động của ông càng quyết liệt hơn, khẩn trương hơn. Năm 1401, Hồ Quý Ly sai Hồ Tùng đi đánh Chiêm Thành, nhưng không có kết quả. Đến năm 1402, Hồ Hán Thương đã trực tiếp cầm quân, cử Đỗ Mẫn làm Đô tướng tiến vào đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm là Ba Đích Lại sợ hãi dâng đất Chiêm Động (gồm các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Quế Sơn, Duy Xuyên thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay) để xin hàng. Hồ Quý Ly lại bắt vua Chiêm phải dâng đất Cổ Lũy, gộp lại thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và điều Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Năm 1403, nhà Hồ lại sai Phạm Nguyên Khôi đem 20 vạn quân thủy bộ đánh Chiêm Thành, nhưng vì lúc đó Chiêm Thành được nhà Minh đem quân cứu giúp nên quân ta đành phải rút về. Như vậy là đến triều Hồ, quyền lực thực tế của Đại Việt đã được khẳng định đến đất Thăng Hoa (Quảng Nam – Đà Nẵng ngày nay), đẩy lùi vùng tranh chấp vào sâu hơn nữa (châu Tư Nghĩa), nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Sau thời gian ngót một thế kỷ, đất Thuận Hóa mới thực sự trở thành đơn vị hành chính chính thức của Đại Việt. Bằng việc lập ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa dưới triều Hồ, Hồ Quý

Ly đã tạo điều kiện thuận lợi cho Lê Thánh Tông giành đại thắng vào năm 1470, lập ra đạo Quảng Nam.

Từ những sự kiện lịch sử trên, chúng ta thấy: Đứng trước hiểm họa xâm lăng của ngoại bang, để bảo vệ nền độc lập dân tộc, Hồ Quý Ly đã giải quyết thấu suốt vấn đề Chiêm Thành. Điều đó chứng tỏ ông là một người có tinh thần yêu nước, có tầm nhìn xa trông rộng. Song không phải đến triều Hồ, vấn đề Chiêm Thành mới được đặt ra, mà ngay từ thế kỷ X, Lâm Ấp đã ở trong tầm nhìn chiến lược của Đại Việt. Mỗi vương triều ở nước ta lúc đó lại định ra một mốc phân giới mới giữa hai quốc gia. Hồ Quý Ly cũng đã cắm được một cái mốc lớn trong quá trình giải quyết một vấn đề mà lịch sử đã đặt ra cho dân tộc ta trong nhiều thế kỷ. Thành quả đó chính là sự kế thừa tiếp nối thành quả của các vương triều trước, Hồ Quý Ly còn thực hiện được một yêu cầu quan trọng hơn là đảm bảo cho sự tồn tại vững mạnh của quốc gia Đại Việt sau này. Con đường mà Hồ Quý Ly đã đi sẽ được Lê Thánh Tông và các chúa Nguyễn tiếp tục hoàn thành trong các thế kỷ sau.

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

VÀI SUY NGHĨ VỀ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG QUÂN MINH THỜI HỒ

VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN

Hồ Quý Ly là một người táo bạo, một nhà cải cách đã được lịch sử ghi nhận. Ông có những cống hiến quan trọng trên lĩnh vực quân sự. Những cải cách của ông trên phương diện này đã tạo điều kiện cho quân đội nước ta đầu thế kỷ XV có những bước phát triển mới mẻ về chất. Trước họa xâm lăng, ông cùng chính quyền nhà Hồ đã kiên quyết kháng chiến, đã bỏ nhiều sức lực chuẩn bị và tiến hành kháng chiến đến cùng. Nhưng với một đội quân đông, được tổ chức và trang bị tốt, lại có cả một hệ thống thành lũy phòng thủ vững chắc, Hồ Quý Ly và vương triều Hồ đã thất bại quá nhanh trước cuộc tiến công xâm lược của quân Minh. Giải thích như thế nào về hiện tượng này? Cuộc kháng chiến đã để lại cho hậu thế những bài học gì? Mặc dầu vấn đề này trước đây đã được giới sử học nghiên cứu, song chúng tôi thấy vẫn chưa thỏa đáng. Nhân dịp này, chúng tôi muốn nêu thêm một vài suy nghĩ của mình.

Đầu thế kỷ XV, Hồ Quý Ly lập triều Hồ thay thế triều Trần đã sụp đổ. Đó là một tất yếu lịch sử. Nhưng chính quyền mới được thiết lập vào lúc những mâu thuẫn giai cấp, những mâu thuẫn nội bộ trong nước đang diễn ra gay gắt và nhất là lúc

nạn xâm lăng của phong kiến phương Bắc đang đe dọa nền độc lập dân tộc. Để đất nước thoát ra khỏi những bế tắc về mặt kinh tế xã hội, để có sức mạnh đối phó với kẻ thù, Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt cải cách trên nhiều lĩnh vực.

Những ý tưởng canh tân đất nước của Hồ Quý Ly là tốt đẹp. Những biện pháp cải cách mà ông đã mạnh dạn tiến hành có những yếu tố tích cực cần được xác nhận. Đó là cuộc tiến công nhằm xóa bỏ loại hình kinh tế đại điền trang, có hình thức kinh tế đã lạc hậu lúc ấy. Cùng với chính sách hạn điền, chính sách hạn nô ban hành năm 1401, nhằm hạn chế số gia nô, giảm bớt thế lực của giới quý tộc cung đình, ngăn chặn quá trình nông nô hóa đang đà phát triển mạnh. Đó là việc hủy bỏ đồng tiền cũ đã bị mất giá, thay thế bằng tiền giấy để nhà nước có thêm nhiều đồng đúc súng, phục vụ nhu cầu quốc phòng đang rất cần thiết. Đó là cải cách văn hóa với hoài bão xây dựng một nền học thuật dân tộc và những đổi thay quan trọng trên lĩnh vực quân sự.

Tuy vậy, những cải cách của Hồ Quý Ly cũng chứa đựng những mặt hạn chế và chính những hạn chế ấy đã làm ảnh hưởng lớn đến uy tín và khả năng tập hợp lực lượng của ông. Mặc dù có đánh vào địa vị kinh tế quí tộc Trần, nhưng quyền lợi của các đại vương và trưởng công chúa thì cải cách chưa đụng đến. Số đại quí tộc này tuy không nhiều, nhưng ruộng đất mà họ chiếm dụng lại rất lớn. Cơ chế kinh tế đại điền trang và quan hệ lãnh chúa nông nô chưa được giải quyết triệt để. Hồ Quý Ly muốn tập trung quyền lực lớn cho chính quyền chuyên chế trung ương, nhưng lại bỏ quên yêu cầu của đại đa số nông dân, nông nô và nô tỳ. Chính sách công hữu ruộng đất của nhà Hồ có mặt ngăn cản sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và kinh tế địa chủ. Đối với dân chúng, chính sách hạn điền không đưa lại quyền lợi gì. Họ không những không được chia ruộng mà còn như hành khiển Hà Đức

Lân nói: "Đặt ra phép này chỉ để ăn cướp ruộng của dân đấy thôi"[1]. Bản thân những người nô tỳ không được giải phóng. Yêu cầu chính đáng của họ là thoát khỏi kiếp ràng buộc của quan hệ lãnh chúa nông nô, muốn được làm người nông dân tự do đã không được thực hiện. Như vậy cải cách của Hồ Quý Ly chưa thực sự giải phóng sức sản xuất xã hội. Chính vì thế chính quyền mới của Hồ Quý Ly thiếu đi một cơ sở xã hội vững chắc, khi bước vào chiến tranh không được đông đảo dân chúng ủng hộ như triều Lý và triều Trần hồi thế kỷ XI và thế kỷ XIII. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến sự đổ vỡ của nhà Hồ.

Hồ Quý Ly tiến hành cải cách trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Trước sự trì trệ của điều kiện kinh tế - xã hội lúc đó, đất nước yêu cầu được cải cách, đổi mới; nhưng trong thực tế cái mới bao giờ cũng bị cái cũ kìm hãm. Lực lượng thủ cựu chống đối Hồ Quý Ly quá nhiều và thậm chí rất gay gắt. Đó là trở lực lớn ngăn cản ông thực hiện triệt để cải cách. Mặt khác, thời gian để Hồ Quý Ly ổn định vương quyền quá ngắn ngủi, triều đại mới tồn tại chưa được bao lâu, chưa có đủ điều kiện để ông điều chỉnh một số mặt cải cách của mình. Trong khi đó lực lượng quí tộc Trần phản động lại tìm cách cấu kết với quân xâm lược, dắt chúng về dày xéo đất nước. Vì tình thế ấy, ở một số mặt cải cách, như cải cách chính trị, Hồ Quý Ly đã buộc phải thi hành bằng biện pháp quân phiệt, nên càng bị lực lượng trung thành với nhà Trần chống đối mạnh mẽ. Nhà Hồ tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm trong lúc nội tình trong nước chưa yên, kẻ thù đã sử dụng lực lượng nội phản này để chống chính quyền. Những mâu thuẫn đó góp phần làm cho triều Hồ thất bại nhanh chóng.

Những cố gắng của Hồ Quý Ly rốt cuộc chưa cải thiện được nhiều về tình hình chính trị trong nước. Vương triều Hồ chưa xác lập được lòng tin trong nhiều tầng lớp xã hội.

Vì thế thời Hồ chưa thực hiện được đoàn kết dân tộc, không tập hợp được sức mạnh cả nước đánh giặc như các thời đại trước. Thực trạng này không phải Hồ Quý Ly không biết. Ông rất muốn được nhân dân ủng hộ. Điều này thể hiện ở sự kiện năm 1405, khi Hồ Quý Ly và Hán Thương họp cùng các triều thần văn võ bàn về kế đánh phòng. Lúc ấy có người bàn nên đánh, có người nói nên tạm hòa, còn Hồ Nguyên Trừng nói: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo". Vì câu nói đó hợp với suy nghĩ của mình, nên Hồ Quý Ly đã ban ngay cho Nguyên Trừng cái hộp trầu bằng vàng. Hồ Quý Ly cũng biết sức mạnh của lòng dân, nhưng trong điều kiện bấy giờ, ông không thể thực hiện được.

Do chính quyền thiếu một cơ sở xã hội vững chắc nên Hồ Quý Ly chỉ còn hy vọng và trông dựa vào lực lượng quân đội của triều đình. Bằng mọi cách Quý Ly dốc sức xây dựng cho được một quân đội thật lớn để làm chỗ dựa cho chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều.

Khi quân Minh xâm lược, nhà Hồ đã đưa toàn bộ lực lượng quân chủ lực để chặn địch. Nhưng khác với quân đội thời Lý - Trần, quân đội thời Hồ tinh thần chiến đấu kém và thiếu sự đoàn kết nhất trí. Trong quá trình tổ chức phòng thủ đất nước, triều Hồ chú trọng về mặt quân sự, chưa chú ý cố kết lòng dân, chú trọng xây dựng quân đội về số lượng, nhưng chưa chú ý về mặt chất lượng, chưa giáo dục tốt tinh thần chiến đấu, hy sinh giữ nước của các tướng sĩ và quân lính. Có khi người lính chưa giáo dục tốt tinh thần chiến đấu, hy sinh giữ nước của các tướng sĩ và quân lính. Có khi người lính chưa biết chiến đấu cho ai, vì ai và chính quyền của họ bảo vệ có đưa lại lợi ích gì cho chính họ và gia đình họ không? Nguyễn Trãi nói: "Quân nhà Hồ trăm vạn người, trăm vạn lòng" cũng chính vì thế. Nhà Minh đã lợi dụng, "treo bảng kể tội" hoặc viết hịch "phù Trần diệt Hồ" vào những mảnh ván thả xuôi

giòng sông để đánh vào tinh thần quân lính và khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ triều Hồ. Sự yếu kém về sức mạnh chính trị đã khiến quân đội nhà Hồ tan rã nhanh chóng.

Hồ Quý Ly thất bại còn do sự quyết định sai lầm về chiến lược quân sự cũng như về chỉ đạo tác chiến. Hồ Quý Ly trước sau vẫn "kiên trì" chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công của giặc và dùng quân đội mạnh dựa vào hệ thống phòng vệ vững chắc để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản. Điều đó không phù hợp với nghệ thuật đánh giặc giữ nước trong điều kiện của nước ta. Phòng ngự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là tất nhiên và cần thiết. Hồ Quý Ly chủ trương dựa vào phòng tuyền kiên cố để chặn đánh địch là đúng. Nhưng cũng như Trần Quốc Tuấn đã nói, đánh giặc, đánh giặc cũng "phải xem xét quyền biến như đánh cờ, tùy thời mà làm...". Lúc đó nhà Hồ chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực, dựa vào lực lượng vũ trang tập trung để tác chiến cự địch, chứ chưa kết hợp được sức mạnh chiến đấu rộng khắp của toàn dân, không tạo nên được thế trận cả nước đánh giặc. Vì thế mà trong cuộc chiến tranh, quân đội nhà Hồ luôn luôn phải chiến đấu trong thế trận phòng ngự hết sức bị động cả về chiến lược cũng như chiến thuật. Thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt cũng dựa vào phòng tuyến Như Nguyệt đã chặn đánh quân Tống và đã thành công; bởi vì hồi đó Lý Thường Kiệt đã tổ chức được một cuộc chiến tranh nhân dân ở phía sau lưng địch. Thời Trần, trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất và lần thứ hai, lúc đầu quân đội cũng kiên quyết chặn đánh giặc, nhưng vì thế giặc mạnh nên đã kịp thời thay đổi ý định và phương thức tác chiến chiến lược, chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng phát động một cuộc chiến tranh tiêu hao địch; khiến kẻ thù không thi thố được tài năng của chúng, dần dần suy yếu rồi bị thất bại trong cuộc phản công của ta.

Trong cuộc kháng chiến của nhà Hồ lại khác. Vì tinh thần quân lính đã hạn chế, lại không có sự hỗ trợ của lực lượng dân binh đánh giặc, nên thế trận phòng ngự của nhà Hồ không phát huy được sức mạnh của nó, trái lại còn bộc lộ những điểm yếu và bị động. Trong khi đó, kẻ thù lại khai thác thế mạnh của tiến công, chúng có điều kiện tập trung lực lượng đột phá từng mục tiêu, từng phòng tuyến của ta. Cách đánh của nhà Hồ đã vô tình tạo điều kiện để quân Minh thực hiện được ý đồ chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng. Minh Thành Tổ rất lo sợ chiến tranh kéo dài đến mùa hè năm 1407, nên đã ra lệnh cho Trương Phụ: "Không được cầm cự lâu ngày mà chậm trễ". Vì thế việc cố thủ, đối trận với địch càng tạo điều kiện cho quân Minh thực hiện ý định của chúng.

Nhà Hồ đã tập trung quá nhiều quân để giữ phòng tuyến, nhất là ở Đa Bang, không chuẩn bị lực lượng ở phía sau để chi viện. Lối đánh trận địa lại phù hợp với sở trường của giặc. Vì vậy Trương Phụ đã có điều kiện tập trung đại quân, tạo được ưu thế tuyệt đối khi đánh thành Đà Bang.

Sự thất thủ của Đa Bang, sự đổ vỡ của phòng tuyến sông Đà, sông Phú Lương không chỉ là sự đổ vỡ của riêng một thành trì kiên cố, của riêng một phòng tuyến trọng yếu, của lối đánh phòng ngự bị động, mà còn là sự mở đầu cho quá trình đổ vỡ không tránh khỏi của phép dùng binh chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn của cuộc chiến tranh giữ nước hồi đó. Quả vậy sau khi Đa Bang thất thủ thì các phòng tuyến khác và kinh thành Thăng Long cũng nhanh chóng lọt vào tay giặc.

Đáng lẽ lúc đó Hồ Quý Ly phải vận dụng kinh nghiệm thời Trần, nhanh chóng thay đổi phương thức tác chiến, phát động cuộc chiến tranh toàn dân, cả nước đánh giặc, từng bước tiêu hao địch để tạo thời thế phản công. Song nhà Hồ không thể làm được điều đó. Trái lại, quân giặc lại phát huy được thế

mạnh của chúng, giành quyền chủ động tiến công gần như suốt cả quá trình chiến tranh.

Nói như vậy, không có nghĩa là Hồ Quý Ly chỉ phòng ngự chứ không phản công và tiến công. Thực tế quân đội nhà Hồ có tổ chức được một số trận phản công. Ví như trận phản công ở Hoàng Giang (3-1407) và nhất là trận phản công quy mô lớn đánh vào đạo quân Trương Phụ ở Hàm Tử (4-1407). Thế nhưng phản công và tiến công của Hồ Quý Ly ở đó chưa đúng thời cơ; đánh thiếu chuẩn bị chu đáo, khiến cho "đem quân đi đánh địch lại bị địch đánh". Do đó trận phản công ở Hàm Tử thất bại đã dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn về chiến lược quân sự của vương triều Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh. Sự thất bại trở nên không thể cứu vãn được.

Cuộc chiến tranh chống Minh thất bại đã chôn vùi sự nghiệp của Hồ Quý Ly. Có thể nói con đường thành đạt danh vọng của ông cũng như sự sụp đổ của cơ đồ do ông dựng lên đều nhanh chóng. Sự nghiệp của Hồ Quý Ly cùng với cuộc chiến tranh do ông và triều đình nhà Hồ lãnh đạo đã để lại cho hậu thế nhiều bài học lớn. Chúng ta ghi nhận những nỗ lực, những cống hiến quan trọng của Hồ Quý Ly kể cả trên lĩnh vực quân sự và cũng nghiêm khắc với những sai lầm mà ông và vương triều Hồ đã vấp phải, nhất là trong cuộc chiến tranh giữ nước đầu thế kỷ XV.

VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN

1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb khoa học Xã hội, H. 1967, tr.204.

TÌM HIỂU NHỮNG TRẬN ĐÁNH QUÂN CHIÊM THÀNH VÀ QUÂN MINH CỦA HỒ QUÝ LY Ở THANH HÓA

TS. HÀ MẠNH KHOA

Như chúng ta đã biết, vào năm Tân Hợi, 1371, Hồ Quý Ly đã được vua Trần Dụ Tông phong chức Khu mật viện đại sứ, sau đó chỉ 4 tháng sau cùng năm, ông lại được nhà vua gia phong là Trung tuyên quốc thượng hầu. Cuối cùng, vào năm 1400, Hồ Quý Ly đã tiếm ngôi vua của nhà Trần, thành lập nên vương triều Hồ trị vì nước ta được 7 năm, đến năm 1407, nhân dân ta bị rơi vào ách thống trị của nhà Minh.

Trong những năm làm quan dưới vương triều Trần, rồi trở thành Hoàng đế của nước Đại Ngu, Thượng hoàng của nhà Hồ, Hồ Quý Ly đã có những đóng góp nhất định trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa của nước nhà mà ngày nay chúng ta hết sức trân trọng.

Với bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên những võ công của ông trong việc chống giặc ngoại xâm cả ở phương Nam lẫn phương Bắc trên địa bàn Thanh Hóa là nơi quê hương của họ Hồ.

Hồ Quý Ly chống quân Chiêm Thành

Trong thời Trần, khi nhà nước phong kiến ta còn đang

cường thịnh, triều đình Việt Nam đã nhiều lần đem quân đi đánh Chiêm Thành và đã có lần thắng lợi, buộc vua Chiêm phải thần phục. Nhưng sau đó thế lực của vương triều Trần ngày càng yếu đi, nước Chiêm Thành dần dần mạnh hẳn lên, nên quân Chiêm thường kéo sang cướp phá nước ta, và chúng đã 4 lần tiến thẳng đến Thăng Long tàn sát nhân dân, đốt phá cung diện, nhà cửa... Bởi vậy việc chống lại sự xâm lược của Chiêm Thành ở phương Nam trở thành một nhiệm vụ quan trọng của nhà Trần, và Hồ Quý Ly đã được giao trọng trách này ngay khi ông còn là một vị đại thần dưới thời Nghệ Tông. Vào thời ấy, Thanh Hóa là một trong những trọng điểm bị quân Chiêm Thành thường xuyên vào cướp phá. Để chống lại quân Chiêm Thành, thì cùng với việc tổ chức một lực lượng quân sự mạnh, việc xây dựng một hệ thống phòng thủ kiên cố ở ngay trên đất Thanh Hóa cũng rất quan trọng. Và Hồ Quý Ly đã ba lần trực tiếp cầm quân đánh giặc ở vùng này, trong đó có hai lần ở khu vực sông Ngu, một lần ở khu vực Thần Phù.

Điều cần phải làm sáng tỏ ở đây không phải là vấn đề thắng bại của những trận đánh này, vì sử liệu đã nói rõ, mà mối quan tâm của chúng tôi là phải hoạch định được khu vực bố phòng của quân nhà Trần và quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa lúc ấy ra sao?

Trong hai trận chống quân Chiêm Thành vào các năm 1380 và 1389, theo chúng tôi tuy lực lượng quân ta ở hai trận này có khác nhau và kết quả cũng khác biệt; nhưng sự bố trí lực lượng của Hồ Quý Ly trong cả hai lần thì hầu như không khác lắm, nhất là về mặt chiến lược phòng thủ ngăn cản sự tiến quân của quân Chiêm.

Sông Ngu tức là sông Lạch Trường ngày nay. Vào thế kỷ XIV, sông Ngu là một nhánh chính của sông Mã, là huyết

mạch giao thông quan trọng, có vị trí kinh tế và quân sự trọng yếu không những của Thanh Hóa mà còn của cả nước nữa. Sông Ngu lại có cửa biển Lạch Trường sâu rộng, có núi che chắn, thuận đường vào Nam ra Bắc. Vì vậy nó vừa là thương cảng vừa là quân cảng.

Dọc đôi bờ sông Ngu là một hệ thống các làng cổ. Sự tồn tại của các tên Nôm, tên chữ trong các thần tích, các thần phả và trong dân gian còn lưu truyền đến ngày nay, cùng với Duy Tinh (phủ ly Thanh Hóa thời Lý – Trần) nay thuộc xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, ở ngay tả ngạn sông Ngu đã làm sáng tỏ điều đó.

Ngày nay từ Văn Lộc ra đến cửa Lạch Trường dài khoảng 15 km theo đường sông. Nhưng chắc chắn là vào thế kỷ XIV, độ dài nhiều nhất của nó chỉ khoảng ½. Thực trạng của các xã Hoằng Yến (Hoằng Hóa), Xuân Lộc, Hòa Lộc (hậu Lộc) và các vùng đầm lầy, đồng muối hiện nay, cùng với các tài liệu địa chất đã cho chúng ta biết cả khu vực này là do quá trình biển tiến tạo thành.

Do đó vị trí củaVăn Lộc trở thành trung tâm đầu mối của mọi phương tiện giao thông ngược vào sông Mã hay ra biển Đông, vào Nam hay ra Bắc.

Trong những lần quân Chiêm Thành xâm phạm, ly sở Thanh Hóa trên sông Ngu không hề bị chúng cướp phá. Điều đó không những giúp cho chúng ta xác định mức độ đánh giá của quân Chiêm ở đây mà còn góp phần đoán định vị trí phòng thủ của Hồ Quý Ly trên lưu vực sông này.

Về những trận chiến đấu giữa quân ta với quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa trong những năm 1380, 1389, đã được chính sử ghi lại như sau (theo: *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1985): "Tháng 3 năm 1380, Chiêm Thành lại cướp các nơi ở Thanh Hóa. Thượng hoàng sai Lê Quý Ly chỉ huy quân thủy, Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ đi

chống giữ. Đến Ngu Giang, đóng cọc ở giữa sông cầm cự với người Chiêm". (tr.167).

"Cùng năm đó (1380) mùa hạ, tháng 5, Quý Ly dẫn viên tướng chỉ huy quân Thần vũ là Nguyễn Kim Ngao và tướng chỉ huy quân Thị vệ là Đỗ Dã Kha ra đánh... Các quân nổi trống hò reo mà tiến. Chúa Chiêm là Chế Bồng Nga bị thua trận rút chạy" (tr.167).

"Mùa đông, tháng 10, năm 1389, người Chiêm đến cướp Thanh Hóa, đánh vào Cổ Vô, Thượng hoàng sai Quý Ly đem quân đi chống giữ. Giặc đắp ngăn thượng lưu sông, quan quân đóng cọc dày đặc để chống cự. Ngày 20, giặc phục sẵn quân và voi, rồi giả vờ bỏ doanh trại rút về, Quý Ly lựa lấy quân tinh nhuệ, dũng cảm làm quân cảm tử, truy kích giặc. Thủy quân mở hàng cọc xông ra đánh. Giặc liền phá đập chắn nước, tung voi trận xông ra. Lúc ấy quân tinh nhuệ, dũng cảm đã đi xa rồi, quân thủy khó tiến ngược dòng, tiến lên rất khó khăn, vì thế bị thua... 70 viên tướng còn lại đều bị chết trận... Quý Ly về đến triều đình, xin phái thêm thuyền chiến Châu Kiều, nhưng Thượng hoàng không cho..." (tr.177-178).

Sau đó, "Nguyễn Đa Phương từ sông Ngu trở về, cho rằng mình có tài, có ý lên mặt, thường hay chê Quý Ly là bất tài. Quý Ly liền gièm pha lại rằng vì nghe Đa Phương mà đến nỗi thất bại...". Vì sợ Nguyễn Đa Phương có thể trốn sang hàng nhà Minh, hoặc sang Chiêm Thành, nên vua Nghệ Tông nghe lời xúi giục cua Hồ Quý Ly bắt Nguyễn Đa Phương phải tự tử (tr.178-179). Như vậy là trong trận đánh này, Hồ Quý Ly đã bị thất bại nặng nề, và chính trận Cổ Vô đó lại diễn ra ở trên sông Ngu.

Tóm lại, trong hai lần vào cướp Thanh Hóa, trên thực tế quân Chiêm Thành mới chỉ làm chủ được phần hữu ngạn sông Mã, còn phía tả ngạn sông Mã, đặc biệt là vùng sông Ngu hoàn toàn do quân ta kiểm soát.

Quân Chiêm Thành kéo vào Thanh Hóa nhằm mục đích là cướp phá, nên chúng đã không đủ sức để đánh cầm cự với quân ta. Do hiểu được ý đồ của nhau, cho nên cả hai bên đều cố gắng tận dụng mọi điều kiện để thực hiện ý đồ của mình.

Đối với Hồ Quý Ly, việc phòng thủ vững chắc là yêu cầu hàng đầu. Sử cũ chép: quân ta "đóng cọc ở giữa sông cầm cự với người Chiêm", hoặc: "tướng coi quân thần Khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Phù", hoặc "... quan quân đóng cọc dày đặc để chống cự".

Trong lịch sử chống ngoại xâm, việc quân ta đóng cọc ở các cửa sông các cửa biển để chống giặc đã được nhắc đến nhiều lần. Nhưng theo chúng tôi, cách đóng cọc của Hồ Quý Ly hoàn toàn khác với các triều đại trước. Nếu ở các triều đại trước, hàng cọc đóng xuống được bố trí như là một bàn chông ngầm, trái lại Hồ Quý Ly lại dựng hàng cọc đó như là một bức thành trên các cửa sông, các cửa biển. Hoặc nói đúng hơn, chúng giống như la một pháo đài có cửa ra vào thuận tiện để khi cần thiết có thể "xé rào" ra đánh địch. Đó là trường hợp xảy ra ở trần Thần Phù (1382) và ở trận Cổ Vô (1389): "Nguyễn Đa Phương không đợi lệnh của Quý Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh, một chốc thì thắng", hoặc "Thủy quân mở hàng cọc xông ra đánh".

Vậy Hồ Quý Ly đã bố trí hàng cọc ở khu vực nào trên sông Ngu? Chúng tôi cho rằng đó là cửa biển Lạch Trường, nhằm ngăn không cho quân Chiêm từ biển vào.

Ngoài ra, ở chỗ tiếp giáp giữa sông Mã và sông Ngu cũng là nơi đã được Hồ Quý Ly chọn để đóng cọc ngăn giặc.

Hình thể sông Ngu, đoạn từ cầu Tào đến điểm sông Mã ngày nay là một bãi cát mênh mông, dòng sông nhỏ hẹp. Sự hiện diện của bãi cát ở bên tả ngạn sông Ngu đã phần nào làm sáng tỏ sự kiện các vua thuở trước từ cửa biển sông Mã thường bị mắc cạn. Và cũng không phải ngẫu nhiên mà các

vị thành hoàng ở các xã Hoàng Long, Hoằng Lý, Hoằng Hợp ... theo thần phả ghi chép lại và theo truyền thuyết dân gian, họ đều là những người có công cứu giúp thuyền vua mắc cạn, rồi sung quân, lập được nhiều chiến công.

Những hàng cọc mà Hồ Quý Ly sai đóng, như nói ở trên, không phải là cọc ngầm nên không yêu cầu phải chọn nơi nước sâu để che giấu. Mặt khác, những hàng cọc ấy lại được bố trí thành nhiều tầng lớp ken chắc lại, nhưng vẫn có đường đi vào cho cả quân thủy và quân bộ. Xét từ góc độ đó, thì vị trí thuận lợi nhất cho việc bố phòng này là ở khu vực từ cầu Tào (tức Hoằng Lý, Hoằng Cát, Hoằng Khê ngày nay) trở xuống và cũng nhờ vào vị trí đó đến năm 1389 quân Chiêm Thành đã đắp ngăn thượng lưu sông (cửa sông Mã vào sông Ngu), rồi phá đập chắn nước, tung voi trận xông ra đánh cả quân bộ và quân thủy của Hồ Quý Ly ra làm hai ngả.

Tóm lại, trong 2 lần đánh quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa, Hồ Quý Ly đã cho đóng cọc ở cửa sông Ngu vào sông Mã và ở cửa Lạch Trường. Còn ở phía Nam sông Mã là nơi quân Chiêm Thành dựng doanh trại, chủ yếu là ở vùng làng Dàng (thuộc xã Thiệu Khánh), Thiệu Dương - Đông Sơn ngày nay.

Ngoài hai trận đánh quân Chiêm Thành nói trên ở Thanh Hóa, thì vào năm 1382, Hồ Quý Ly còn đánh thắng ở khu vực cửa biển Thần Phù nữa. Trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (253) 1990, chúng tôi đã trình bày về khu vực đồi Hồ, đường Hồ Vương và chợ Hồ Vương; trong đó có liên quan đến địa điểm Thần Phù, nơi diễn ra trận đánh chống ngoại xâm của Hồ Quý Ly.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn khẳng định lại rằng những địa điểm đó không những chỉ có liên quan đến Hồ Quý Ly mà còn là những di tích ghi lại chiến công của ông chống quân Chiêm Thành vào năm 1382.

Thật vậy, trong chính sử, Ngô Sĩ Liên đã ghi lại sự kiện ấy

như sau (theo *Đại Việt sử ký toàn thư* tập II, Sđd):

"Mùa xuân, tháng 2, năm 1382, Chiêm Thành vào cướp Thanh Hóa. Vua sai Quý Ly đem quân đi chống giặc. Quý Ly đóng quân ở núi Long Đại, cho tướng coi quân Thần khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Đầu.

Người Chiêm tiến lên bằng cả hai đường thuỷ, bộ... Nguyễn Đa Phương không đợi lệnh của Quý Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh một chốc thì thắng. Các quân thừa thắng tấn công. Chiêm Thành thua to, chạy tán loạn vào vùng rừng núi... Ta đốt hết thuyền bè của giặc, tàn quân giặc chạy trốn cả... Tháng 8, đuổi giặc đến thành Nghệ An rồi về" (tr. 168).

Hồ Quý Ly chống quân Minh

Trong một số bài viết trước đây về cuộc kháng chiến chống quân Minh của Hồ Quý Ly, chúng tôi không thấy các tác giả nói đến sự kháng cự mãnh liệt của quân đội nhà Hồ trên đất Thanh Hóa. Trong khi đó, chính sử của ta đều nêu lên rõ ràng là ở ngay trên đất Thanh Hóa đã xảy ra trận đánh giữa quân Hồ với quân Minh khi giặc kéo vào đây (theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd): "Mùa hạ, tháng 4 Quý Ly và Hán Thương dẫn các tướng tá và quan lại vượt biển trở về Thanh Hóa. Ngày 23 tháng 4 năm 1407, quân Minh đánh vào Lỗi Giang, quan Hồ không đánh mà tan. Ngày 29, quân Minh đánh vào cửa biển Điền Canh, quân Hồ bỏ thuyền tự tan vỡ" (tr.218.219).

Còn trong bài *Lộ bố* của Tổng binh Trương Phụ (dẫn theo *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng, bản dịch của Viện Sử học) lại ghi rõ:

"Ngày 21 tháng 4, quân ta đến Lỗi Giang thuộc phủ Thanh Hóa. Quân giặc (chỉ quân Hồ Quý Ly) hãy còn vươn ngòi ong độc ra để chực đốt, lại muốn giơ càng bọ ngựa ra (để) chống bánh xe... Thuyền chiến của chúng ta (chỉ quân Minh) đón đánh quân địch (chỉ quân Hồ Quý Ly), chúng phải bỏ

lên bờ chạy trốn".

Rồi "Ngày 29 tháng 4, chu sư của ta lại đến cửa biển Điền Tấu (Điền Canh) (tức cửa Ghép ngày nay). Bấy giờ trời tạnh nắng đã lâu, nước sông khô cạn. Quân giặc (chỉ quân Hồ Quý Ly) phải bỏ thuyền trốn trước, quân ta (chỉ quân Minh) muốn tiến, nhưng vì sông cạn, không đi thuyền được".

Loại trừ những từ chuyếch trương của quân Minh, chúng tôi cho rằng trên thực tế Hồ Quý Ly đã tổ chức một trận đánh cuối cùng bằng lực lượng thuỷ bộ của ta chống lại quân Minh ngay trên đất Thanh Hóa, ở sông Lỗi Giang, đoạn thuộc các xã Hà Sơn (Hà Trung), Vĩnh An (Vĩnh Lộc). Khu vực này là nơi tiếp giáp giữa sông Lỗi Giang và sông Đại Lại, có thác Kim Sơn rất hiểm yếu. Nếu Hồ Quý Ly thắng được quân Minh thì Tây Đô có thể bảo toàn được; còn nếu ông bị thua thì sự tồn vong của nhà Hồ chỉ còn trong giây phút.

Cuối cùng, trận đánh này của Hồ Quý Ly đã bị thất bại. Sau đó ông cùng với các quan lại, gia quyến phải dùng thuyền thao hệ thống sông đào thời Lý – Trần từ Tây Đô trốn chạy vào phía Nam. Nhưng khi đến sông Yên, bị quân Minh chặn đón ở cửa sông Yên theo hệ thống kênh Trầm, vào sông cầu Hang, rồi theo sông Bà Hòa qua kênh Xước vào sông Hoàng Mai ở Nghệ An, để tiếp tục chạy vào Thăng, Hoa như họ Hồ đã trù tính.

Song kết quả là cha con ông đã bị giặc Minh bắt ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), chấm dứt vương triều Hồ (1407).

☆

Trên đây là kiến giải của chúng tôi về những hoạt động quân sự trên đất Thanh Hóa của người anh hùng Hồ Quý Ly – người con của hương Đại Lại, phủ Thanh Hóa, từ chức Khu mật viện đại sứ trở thành Hoàng đế, rồi Thượng hoàng trong hơn 30 năm và cuối cùng đành "hận để nghìn năm" khi thấy nước ta bị rơi vào ách thống trị của bọn phong kiến phương

Bắc trong gần 20 năm sau.

Mặt khác, chúng ta cũng có dịp thấy rõ hơn tầm quan trọng của Thanh Hóa trong sự nghiệp chống ngoại xâm của họ Hồ ở cả phương Nam lẫn phương Bắc. Vì sự thắng, bại của mỗi trận đánh ở đây đều có ảnh hưởng khá lớn đến sự nghiệp của Hồ Quý Ly nói riêng, của vương triều Hồ nói chung: tồn tại hay không. Lịch sử đã chứng minh rõ điều nay.

HÀ MẠNH KHOA

HỒ QUÝ LY QUA THƠ VĂN CỦA NGUYỄN TRÃI

GS. BÙI DUY TÂN

Thời xưa, khó ai luận tội Hồ Quý Ly xác đáng cho bằng Nguyễn Trãi, qua những trang hùng văn: từ mệnh, cáo, chiếu,... Những năm 1437, mười năm sau đại thắng Bình Ngô phục quốc, Lê Thái Tông muốn xem thử chiếu và thơ văn của họ Hồ, thì người dâng lên Đức Kim thượng đến vài chục bài của Hồ Quý Ly bằng quốc âm lại cũng chính là Nguyễn Trãi! Không sưu tập thơ văn của người ông và người cha khả kính mà lại chắt chiu những trang văn ít ỏi của kẻ "dối trời hại dân"[1], Ức Trai thật độc đáo, kỳ lạ! Chắc chắn phải có chuyện gì đó ngang qua cảnh đời của hai người "anh hùng di hận" này. Hãy qua những trang văn, trang thơ của Nguyễn Trãi để đi tìm một thái độ, một tình cảm, một sự trừng giới hay bào chữa của ông với sự nghiệp và con người Hồ Quý Ly. Và tất nhiên chúng ta cần phải căn cứ từ sự phân tích một cách khách quan và khoa học những gì mà Nguyễn Trãi đã viết về họ Hồ may ra mới tiếp cận được với sự thực. Nếu chỉ xuất phát từ sự áp đặt trước rồi sử dụng tư liệu để chứng minh, lý giải cho kết luận, đều dễ chủ quan, phiến diện.

Nguyễn Trãi, người đầu tiên đánh giá công, tội của họ Hồ, người đầu tiên đưa Hồ Quý Ly lên "đoạn đầu đài" của "tòa án lịch sử". Nhưng Nguyễn Trãi cũng là người phát hiện sớm

nhất ở Hồ Quý Ly một nhân cách anh hùng. Đó dường như là mâu thuẫn mà thực ra lại rất lô gích biện chứng.

Trước hết, hãy lật lại những trang thơ của Nguyễn Trãi trực tiếp hoặc gián tiếp viết về họ Hồ. Ở đây ta sẽ gặt hái được những gì thực nhất, hoàn toàn nhất của một loại tác phẩm mà người viết thể hiện trực tiếp tâm tư, tình cảm của mình; loại tác phẩm mà người viết phải đối diện với chính mình, với suy tư, cảm nghĩ của riêng mình.

Trong bài thơ chữ Hán *Loạn hậu cảm tác* (Cảm tác sau thời loạn). Nguyễn Trãi viết lúc 30 tuổi, tức vào khoảng 1409-1410, sau khi nhà Hồ để mất nước chừng dăm năm, có những câu:

Thần Châu nhất tự khởi can qua,
Vạn tính ngao ngao khả nại hà?
Tử Mỹ cô trung Đường nhật nguyệt,
Bá Nhân song lệ tất sơn hà.
Đất nước Thần Châu từ khi có ngoại xâm.
Muôn dân rên xiết, biết làm sao được!
Tử Mỹ giữ lòng cô trung với ngày tháng nhà Đường.
Bá Nhân ứa hai hàng nước mắt với non sông nhà Tấn.

Tử Mỹ là tự của đại thi hào Đỗ Phủ, thời Đường. Khi có loạn An Lộc Sơn, Đỗ Phủ lánh vào đất Thục, làm thơ biểu lộ niềm cô trung của mình với nhà Đường, triều đại mà ông đã từng làm quan trước đó. Hai từ "nhật nguyệt" là ngày tháng, tượng trưng cho thời gian thuộc Đường, niên hiệu Đường, ngôi vua Đường. Bá Nhân tức Chu Khải, Thượng thư đời Tấn. Khi nhà Tấn mất, ông chạy sang Giang Đông, cùng nhiều danh sĩ yến hội ở Tân Đình; ông ứa hai hàng lệ than rằng: "Phong cảnh bất thù cử mục hữu sơn hà chi dị" (Phong cảnh y nguyên mà nhìn ra thì non sông đã khác). Hai từ "sơn hà" là núi sông, tượng trưng cho đất nước Tấn, đế nghiệp Tấn. Qua hai câu thơ này, Nguyễn Trãi đã ký thác tấm lòng cô trung và hai hàng

lệ nhỏ vào chuyện cũ, người xưa có thể thay vì:

Nguyễn Trãi cô trung Hồ nhật nguyệt
Ức trai song lệ Việt sơn hà.

Nguyễn Trãi giữ lòng cô trung với triều Hồ và nhỏ lệ khóc than với non sông đất Việt đã mất vào tay kẻ thù. Thi pháp văn học cổ cho phép ta hiểu như thế chẳng chút khiên cưỡng. Lúc viết bài thơ này (1409-1410), Nguyễn Trãi đang là một di thần của triều Hồ đã mất; ông không đi với nhà hậu Trần, song cũng chưa có khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi không hề làm quan với nhà Trần. Cho nên "giữ lòng cô trung" ở đây chỉ có thể hiểu là với triều Hồ, triều đại duy nhất mà ông đã thờ. Cũng khó có thể suy diễn "cô trung" ở đây là với Nước, vì trong bối cảnh của bài thơ và cặp câu thơ này, cũng như trong văn ngôn ngày xưa, hàm nghĩa "cô trung" thường chỉ thái độ của bầy tôi đối với một triều đại, một ông vua cụ thể. Chưa thấy có cụm từ "trung với nước" trong thời xưa, chỉ có "trung quân", mà chưa thể nói có "trung quốc"(!). Hơn nữa, từ "non sông" ở câu sau là để chỉ đất nước, đất nước Việt, chứ không còn là non sông đất nước Tấn nữa. Trong cảm nghĩ của người Việt, "non sông" từ lâu đã được dùng để chỉ đất nước (Nam quốc sơn hà). "Non sông nhà Tấn" trong câu thơ trên, cần và phải được hiểu là non sông Việt, không còn là non sông của một dòng họ. Lại không nên quên ở thời trung đại, ở Trung Quốc người ta thường lấy tên triều đại gọi tên nước. ("Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông" – Thơ Trần Dụ Tông).

Nguyễn Trãi biểu thị lòng cô trung của ông với triều Hồ. Đó là một sự thực hiển nhiên, ít ra là cho đến thời điểm ông viết bài thơ. Điều đó không lạ. Cha con Nguyễn Trãi đều làm quan ở triều Hồ, và từng có kỳ vọng ở triều đại này. Nguyễn Trãi trung với triều Hồ, theo cảm nghĩ của ông lúc này là trung với một triều đại đã có những cải cách táo bạo và có quyết tâm kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, dầu là thất bại. Và như thế

thì đâu phải là ngu trung. Sau này ông đã gặp Lê Lợi và tôn thờ Lê Lợi, ông đã dùng những lời lẽ hay nhất để ca ngợi vị chân chủ của dân tộc. Trung quân ở Nguyễn Trãi, cũng như ở Ngô Thời Nhiệm, là thống nhất với ái quốc, ngay cả khi ông trung với họ Hồ.

Cũng trong thơ chữ Hán, Nguyễn Trãi còn có nhiều bài khác trực tiếp hoặc gián tiếp nói lên suy ngẫm từ sâu lắng của mình về Hồ Quý Ly.

Ở bài *Quan hải* (Đóng cửa biển) có bốn câu đầu:

Lớp lớp rào lim ngăn sóng biển.
Khóa sông xích sắt cũng vầy thôi.
Lật thuyền mới rõ dân như nước.
Cậy hiểm khôn xoay mệnh ở trời.

Nguyễn Trãi khẳng định một kinh nghiệm lịch sử là muốn giữ nước phải giữ dân, vì "sức dân như nước". Hồ Quý Ly không ý thức được điều đó, nên không được dân ủng hộ, nên đã thất bại, phí cả công đóng cọc ngăn biển, giằng xích khóa sông. Trong 2 câu tiếp. Nguyễn Trãi viết:

Họa phúc gây mầm không một chốc,
Anh hùng để hận mấy trăm đời.

Nguyên văn:

Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên.

Đồng chí Phạm Văn Đồng nhận xét: "Hình như Nguyễn Trãi muốn trối mối hận của mình cho đời sau!". Nói "hình như" là phải, vì đích thực là Nguyễn Trãi nói về Hồ Quý Ly, trối mối hận giúp họ Hồ. Chứ chừng này, Nguyễn Trãi đã có hận gì lớn mà trối? Ở đây Nguyễn Trãi coi Hồ Quý Ly là anh hùng di hận.

Ở bài *Long Đại nham* (Núi Long Đại), sau khi miêu tả cảnh quan hào hùng, kỳ vĩ của núi Hàm Rồng, nơi Hồ Quý Ly từng đóng đồn chống quân Chế Bồng Nga vào cướp phá Thanh

Hóa đầu năm 1382, Nguyễn Trãi viết:

Trong bầu nhật nguyệt, trời luôn trẻ,
Một thuở anh hùng tiếng để đời.

Nguyên văn:

Hồ trung nhật nguyệt thiên nạn lão,
Thế thượng anh hùng thử nhất thì.

Ở đây Nguyễn Trãi gọi Hồ Quý Ly là "thế thượng anh hùng", là "anh hùng nhất thì" (anh hùng trên đời, anh hùng một thuở).

Ở bài *Thần Phù hải khẩu* (Cửa biển Thần Phù), sau những nét bút hoành tráng miêu tả cảnh trí Thần Phù (một cửa biển ở giữa Ninh Bình và Thanh Hóa. Nay đã bị lấp và lùi xa vào đất liền) kỳ vĩ và mỹ lệ. Nguyễn Trãi viết:

Trời đất đa tình, mở vụng biển lớn,
Công danh hội ấy, nhớ lại năm nào!

Nguyên văn:

Thiên địa đa tình khôi cự tẩm.
Huân danh thứ hội tưởng đương niên.

Ở đây Nguyễn Trãi nhớ lại "hội công danh" của Hồ Quý Ly lấy đá ngả sông thông với cửa Thần Phủ để chống quân Minh.

Ở bài *Quá Thần Phù hải khẩu* (Qua cửa biển Thần Phù), cũng với niềm suy tưởng ấy trước cảnh núi non tươi đẹp, gió mát trăng trong. Nguyễn Trãi lại viết về người xưa:

Non sông trơ đó, anh hùng vắng,
Trời đất lòng nào, sự biến kinh.

Nguyên văn:

Giang sơn như tạc anh hùng thệ,
Thiên địa vô tình sự biến đa.

(Non sông vẫn như tạc mà anh hùng thì đã qua rồi, trời đất thật vô tình nên biến cố xảy ra nhiều).

Ở đây Nguyễn Trãi từ trong cảnh thanh bình của cuộc đời

mới, nhớ lại người anh hùng đã mất (anh hùng thệ) Hồ Quý Ly.

Qua năm bài thơ có những câu trích dẫn trên đây, có ý kiến cho rằng Nguyễn Trãi chỉ suy tưởng chung về anh hùng quá khứ, chỉ cảm thán chung về non sông, đất nước, con người với một cảm quan lịch sử, một tâm trạng hoài cổ... chứ không nói đến Hồ Quý Ly. Hiểu như vậy là chưa thỏa đáng, cần chú ý là bốn trong năm bài thơ thuộc loại thơ hoài cổ, thông qua cảnh quan của vùng đất Thanh Hóa ngày xưa, một vùng đất có nhiều dấu tích họ Hồ. Bốn cặp câu thơ ở bốn bài trích dẫn trên đây đều là những câu luận, tức là những câu nặng về bình luận, nhận định, liên tưởng... Đất nước Việt từng là chiến trường của nhiều cuộc đọ sức quyết liệt với ngoại xâm. Nhiều chiến thắng vinh quang, nhiều thảm bại đau xót... đã làm cho tên núi, tên sông, tên đất, tên làng... nơi diễn ra trận đánh, từ bình thường trở thành bất tử. Các nhà văn, nhà thơ đứng trước những di tích lịch sử ấy thường có những cảm khái hào hùng, suy tư lắng đọng, xúc động sâu xa. Loại thơ miêu tả, đề vịnh phong vật đất nước vốn là di tích chiến trường vinh quang hay cay đắng này đã làm thành một dòng thơ bất tận gắn với lịch sử đau thương và anh dũng của dân tộc, gắn với niềm tự hào về thiên nhiên kỳ vĩ và mỹ lệ của Tổ quốc. Trong loại thơ này, rất ít khi suy tưởng, bình luận của nhà thơ tách rời với di tích lịch sử, nhân vật lịch sử cụ thể. Thơ ca về Bạch Đằng đã gắn với tên tuổi Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn; thơ phú về Chí Linh, Lam Sơn, Chi Lăng, Hương Giang đã gắn với Lê Lợi; thơ ca về Đống Đa đã gắn với Quang Trung;... Từ đó có thể khẳng định là những câu thơ trên của Nguyễn Trãi có suy tưởng về Hồ Quý Ly, suy tưởng chung về anh hùng quá khứ và cũng có sự gửi gắm tâm sự riêng tư của nhà thơ. Những bài thơ có phong cảnh thiên nhiên đất nước cụ thể như thế, gắn với di tích lịch sử cụ thể như thế, gắn với nhân vật lịch sử cụ thể như thế, thể hiện suy tư, tình cảm cụ thể của nhà

thơ như thế... sao ta có thể phủ nhận là không có "mã hiệu" Hồ Quý Ly ở đây! Ngược lại, Nguyễn Trãi đã nói và nói rất cảm động về sự việc thời gian, công nghiệp của Hồ Quý Ly. Kết luận tất yếu mà không hề khiên cưỡng có thể rút ra ở đây là: Qua năm bài thơ trên, Nguyễn Trãi đã nói đến Hồ Quý Ly đầy cảm kích, ông gọi Hồ Quý Ly là người "anh hùng di hận", "anh hùng thế thượng", "anh hùng thệ"... Đó là một đánh giá sáng suốt, một sự cảm thông sâu xa chưa từng có, xuất phát từ tấm lòng ngàn đời của Ức Trai đối với Hồ Quý Ly. Trong thơ, Nguyễn Trãi mười lần dùng từ "anh hùng", đôi lần có nghĩa lạ, còn lại là chỉ những người xuất chúng, có ý chí, có tài năng, dám làm những việc lớn, thành công thì được ca ngợi, mà thất bại thì có sự thông cảm, không lấy thành bại luận anh hùng. Trong mười lần Nguyễn Trãi dùng từ "anh hùng" ấy thì có đến hơn ba lần để chỉ Hồ Quý Ly. Ức Trai đối với Hồ Quý Ly, qua những trang thơ thật trọn vẹn, cảm động. Ông từng nêu cao tiêu chí của người anh hùng, và Hồ Quý Ly không thể đứng ngoài tiêu chí ấy:

Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng.
(Thơ Nôm, *Bảo Kính cảnh giới*, bài 5).

Nhưng cũng trong một sáng tác có tính chất "cá nhân": *Chuyện cũ về Băng Hồ tiên sinh,* Nguyễn Trãi lại đưa ra một chân dung Hồ Quý Ly như một gian hùng: "Từ khi họ Hồ được tiến dụng, giá ngầm bắt đầu đông. Công (tức Trần Nguyên Đán) nói: "Người quân tử thấy cơ thì làm, không chờ đến cuối ngày". Bấy giờ bèn dựng động Thanh Hư ở núi Côn Sơn, huyện Phượng Sơn để làm chỗ lui nghỉ... Họ Hồ uy thế càng thịnh, kẻ xu phụ ngày càng nhiều, thế nước ngày càng suy, không làm sao được nữa, cái chí lui về hưu của Công mới quyết. .. Công mất chưa được bao lâu thì họ Hồ qua cướp nước, giết hại con cháu họ Trần không sót. Cái trí sáng thấy

trước của Công như thế đó".

Ở đây, Nguyễn Trãi đã nêu ra vài vụ việc xoay quanh mối quan hệ giữa Hồ Quý Ly với Trần Nguyên Đán và họ Trần[2] song chỉ để chứng tỏ cái trí sáng suốt của Trần Nguyên Đán nhiều hơn là lên án Hồ Quý Ly. Nguyễn Trãi khó có thể viết khác, vì ông là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, muốn thuật lại trung thành sự phán đoán sáng suốt và chí hướng ẩn dật của ông ngoại ông từ khi Hồ Quý Ly có âm mưu thoán đoạt. Hơn nữa, Nguyễn Trãi viết bài này vào năm Lê Lợi chính thức lên ngôi, nên công luận chính thống về họ Hồ hầu như đã được xác định trong nhiều văn kiện chính trị của thời đại. Chỉ qua bài này, ta chưa đủ dữ kiện để kết luận thái độ của Nguyễn Trãi đối với việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần. Cần nhớ lại là cha con Nguyễn Trãi khi ra cộng tác với họ Hồ chắc đã có chủ kiến mới về chuyện tranh ngôi đoạt quyền này[3].

Khác với những sáng tác có tính chất cá nhân, trong những văn kiện chính trị có tính chất quan phương, viết vào thời chiến, hoặc thời bình, trong *Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo*, chiếu, dụ,... Nguyễn Trãi đã hàng chục lần lên án Hồ Quý Ly như là một tội phạm lịch sử. Hoặc ông lên án Hồ Quý Ly khi tranh biện với giặc Minh: "Nước này (chỉ nước Minh) nhân dịp họ Hồ lỗi đạo" (thư số 8); "Mới rồi nhân họ Hồ thất đức, đến khiến thiên thảo ra oai"... (thư số 21); "Họ Hồ dối trời, hại dân, còn tôi (Lê Lợi tự xưng) thì kính trời, thuận dân"... (thư số 33); "Trước đây vì Hồ Quý Ly không có đức, mình chết, nước mất, hơn hai mươi năm họa loạn, khổ cực lắm rồi"... (thư số 14 – Những văn kiện mới tìm thấy). Hoặc lên án Hồ Quý Ly trước toàn dân: "Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà, để đến nỗi nhân dân oán phản". (*Bình Ngô đại cáo*) Hoặc lên án Hồ Quý Ly khi ngăn cấm quần thần: "Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân. Lệnh bảo sao ban bố mà mọi người oán nỗi thương

sinh; việc di dân thi hành mà mọi người kêu bề thất sở. Gia dĩ thuế má nhiều, giao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ, phì gia chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Yêu người gần, vì tình riêng. Họ hàng thì người thấp cũng tôn quý, tiểu nhân thì người nịnh cũng tin dùng. Nhân mừng mà thưởng khen; nhân giận mà phạt giết. Người trung thực phải khóa miệng; kẻ lương thiện thì ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo, tự tôn; không sợ mệnh trời gieo họa. Tuy rằng giặc Ngô tham tàn, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Hồ bội nghịch mà mượn tay người khác vậy..." (*Chiếu cấm các Đại thần, Tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh. Cục tham lam lười biếng*)...

Như vậy là trong nhiều văn kiện chính thức, có tính lịch sử, Nguyễn Trãi hoặc viết thay cho Bộ Tham mưu nghĩa quân, đứng đầu là Lê Lợi, hoặc viết thay cho Nhà nước phong kiến, đứng đầu là Lê Thái Tổ; đều có nội dung hết sức nghiêm khắc với tội lỗi tày trời của Hồ Quý Ly và triều Hồ trước đại họa của dân tộc. Tình trạng nhà tan nước mất, trong cách nhìn của văn kiện, là do họ Hồ gây ra. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng nguyên nhân sâu xa mà lại trực tiếp chính là ở chỗ họ Hồ thất đức, chính sự phiền hà làm dân khổ cực, oan ức. Do đó họ Hồ không được dân ủng hộ, không đoàn kết được nhân dân, không phát huy được sức mạnh vĩ đại của dân tộc chống giặc, giữ nước. Họ Hồ đã để mất nước là do ở chỗ mất dân. Điều đó Hồ Quý Ly phải chịu trách nhiệm trước lịch sử. Vấn đề cần xem xét thêm là viết ra những điều trên, Nguyễn Trãi có thực lòng? Ông có nhất trí với những điều ông viết?

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Trãi viết những văn kiện này là viết thay cho Lê Lợi, với sự gợi ý và dưới sự giám sát của Lê Lợi. Nguyễn Trãi lại vốn là di thần của nhà Hồ, phải viết những vấn đề phê phán, lên án triều Hồ, tránh sao khỏi có một sự mặc cảm! Tốt hơn hết là ông cứ viết theo ý của chúa

động, vua trên. Hơn nữa khi kể tội nhà Hồ với giặc Minh, thì bút pháp lại phải linh hoạt, uyển chuyển, quyền mưu. Nguyễn Trãi từng viết:

Quyền mưu bản thị dụng trừ gian,
Nhân nghĩa duy trì quốc thế an.
(Quyền mưu vốn sử dụng để trừ gian,
Nhân nghĩa mới giữ cho thế nước yên ổn).

Có nghĩa là những điều mà Nguyễn Trãi viết ở đây chưa chắc đã thực lòng. Quan điểm của ông với triều Hồ chưa chắc đã nhất trí với quan điểm của Lê Lợi. Mới nghe thì ý kiến này dường như là có thể chấp nhận được. Nhưng xét cho kỹ trong suốt mối quan hệ giữa văn chính luận, văn hình tượng cá nhân, và nhất là trong mối quan hệ giữa những chính kiến trong văn chương và cuộc đời... thì thấy ý kiến trên có "thiện chí", nhưng phiến diện. Chúng tôi cho rằng về cơ bản Nguyễn Trãi nhất trí với những điều ông viết ra, những điều ông lên án và phê phán họ Hồ.

Chúng ta đều đã rõ Nguyễn Trãi là một trong số rất hiếm những danh nhân văn hóa đất Việt đã biết tổng kết, tổng quát lịch sử dân tộc. Phải nói trong điều kiện lịch sử cho phép, từ tầm cao của thời đại thắng Minh phục quốc, từ trí tuệ uyên thâm và sáng suốt của một nhà văn hóa, nhà tư tưởng, nhà văn vĩ đại, Nguyễn Trãi là người đầu tiên đã tổng kết được lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc một cách chuẩn xác nhất, đúng đắn và thuyết phục nhất. Trong thành tựu tổng kết đó, có một quan điểm nổi bật nhất là: dân là gốc của nước, cứu nước trước hết là cứu dân, giữ nước, trước hết là giữ dân, muốn giữ nước phải an dân, phải giữ được lòng dân. Chỉ cần đọc một vài trong số 155 lần Nguyễn Trãi nói đến chữ "dân". Qua bài *Chiếu cấm các Đại thần, Tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảng, Cục tham lam lười biếng* là thấy rõ ông đã tổng kết được sự thành bại của bốn triều đại Trần – Hồ – "Minh" – Lê

đều là xuất phát từ thái độ đối với dân. Ông nêu lên được cái gốc của thắng lợi: phải làm cho dân yên ổn, vui cuộc sống. Bỏ bê việc chính sự, chỉ lo hưởng lạc, để cho dân phải khốn đốn như nhà Trần, chính sự hà khắc như đời Hồ, dùng bạo lực đối với dân như nhà Minh: xâm lược, đều chỉ là thất bại. Phải lo lắng cho dân, chăm sóc đến quyền lợi của dân, đó là nguyên lý cao nhất, là kinh nghiệm lịch sử quý giá nhất để giữ nước và dựng nước: "Trẫm đêm ngày lo nghĩ, không hề chốc lát lãng quên. Rất sợ xe trước đã đổ, mà xe sau cũng lại đổ theo". Xem thế này thì thấy việc Nguyễn Trãi vạch ra nguyên nhân thất bại của họ Hồ là ở chỗ mất lòng dân trong những văn kiện chính trị viết thay cho Lê Lợi, chính là phát hiện của ông, trước hết là của ông; phát hiện đó cũng là của một thời đại, của một thế hệ bình Ngô, phục quốc, đứng đầu là Lê Lợi. Những điều Nguyễn Trãi viết thay cho Lê Lợi để phê phán triều Hồ là thực lòng ông, không phải do ép buộc, giám sát, mặc cảm mà viết thế. Hơn nữa, những điều ấy cũng có chỗ đứng ngay trong thơ phú... của ông nữa.

Qua phần trình bày và phân tích tư liệu trên đây, có thể thấy đứng về mặt trách nhiệm quốc gia, dân tộc, với ngọn sử bút nghiêm minh, Nguyễn Trãi đã nghiêm khắc lên án và phê phán tội lớn của Hồ Quý Ly và triều Hồ đối với Tổ quốc. Đó là tội làm mất dân, mất nước, xô đẩy dân tộc vào một thảm họa trong mấy chục năm. Nhưng đối với con người, nhân cách... cụ thể của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi lại có sự cảm thông, nuối tiếc, coi Hồ Quý Ly là anh hùng. Thái độ của Nguyễn Trãi đối với con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly là công bằng, nhất quán, và rất nhân tình. Thái độ đó có thể xem là "Phải trái phân minh, nghĩa tình trọn vẹn". Hồ Quý Ly có tội với dân, với nước thì ông nghiêm khắc phê phán. Nhưng đó không phải là tội đầu hàng, bán nước của hạng người phản bội Tổ quốc, phản bội nhân dân. Đó là tội chiến bại của một

nhà yêu nước có tinh thần dân tộc, có quyết tâm kháng chiến, có ý chí chống xâm lược từ phía Nam và bành trướng từ phía Bắc. Xem xét con người phải có cái nhìn toàn diện. Nguyễn Trãi đã làm như thế, phải thì khen, trái thì chê; chê hay khen đều phải có quan điểm dân tộc, nhân dân, Nguyễn Trãi không theo quan niệm chính thống nên cả hai cha con cùng ra làm quan với triều Hồ, đó là một hành động tích cực, thức thời. Trong một thời gian ngắn, nhà Hồ đã thực thi nhiều cải cách nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của Nhà nước phong kiến, mở đường cho xã hội phát triển. Những cải cách ấy tuy chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và đòi hỏi cấp thiết của nhân dân, nhưng chắc chắn vẫn có những mặt tích cực mà ở đây tôi không dám lạm bàn. Đặc biệt đối với sự xâm lược của Chiêm Thành và bọn bành trướng triều Minh, Hồ Quý Ly nhận thức rất rõ và có quyết tâm chiến đấu đến cùng để bảo vệ Tổ quốc. Ông từng ao ước có đội quân trăm vạn để chống ngoại xâm. Ông tổ chức lại quân đội, cải cách chiến thuyền, sáng chế vũ khí, tuyển quân, kén tướng, đóng cọc ngăn biển, giăng xích khóa sông, phòng thủ giặc Bắc. Những việc làm đó là không thể nghi ngờ. Thất bại là do sai lầm của ông về nhiều mặt, ông phải chịu trách nhiệm, còn người đời thì cần có sự đánh giá công bằng. Thất bại trong lịch sử chống xâm lược của ta không ít. Trong ngàn năm Bắc thuộc, có bao nhiêu chiến bại? Triệu Ẩu, Mai Thúc Loan,... và cả Bà Trưng nữa. Tại sao chúng ta tôn vinh những tên tuổi khác, song lại lên án Hồ Quý Ly? Phải chăng đó là quan điểm Tống Nho, đánh giá con người qua đạo đức cổ hủ? Người xưa rất công minh, họ chấp nhận cách đánh giá rộng rãi: "Bất tướng thành bại luận anh hùng". Đánh giá Hồ Quý Ly phải thể tất theo hướng ấy. Nguyễn Trãi trọn vẹn nghĩa tình trong việc đánh giá họ Hồ là ở đó. Nguyễn Trãi có thể cảm tình riêng với họ Hồ. Mãi đến năm 1437 ông vẫn sưu

tầm được mấy chục bài thơ quốc âm của Hồ Quý Ly dâng lên Lê Thái Tông. Cha con ông đã làm quan và ăn lộc nhà Hồ. Người cha khả kính của ông đã bị bắt và giải về Trung Quốc cùng với cha con Hồ Quý Ly... Đối với cải cách của họ Hồ, chắc chắn cha con ông đã ủng hộ những chủ trương tiến bộ về giáo dục, thi cử, coi trọng chữ Nôm... Cảm tình riêng ấy của ông nếu có cũng là tự nhiên, lành mạnh, trong sáng. Nó không hề ngăn cản Nguyễn Trãi thẳng thừng lên án họ Hồ. Thái độ khen chê của Nguyễn Trãi, sự đánh giá của Nguyễn Trãi đối với con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, căn cứ vào những trang văn kiện còn lại do chính ông viết là khách quan, đúng đắn, trọn nghĩa, vẹn tình. Đó không phải là thái độ của một di thần đánh giá triều đại cũ của mình, mà là thái độ của một anh hùng dân tộc vĩ đại, một con người Việt Nam vĩ đại, một nhà văn hóa kiệt xuất, một nhà tư tưởng lỗi lạc, một nhà thơ của muôn đời; đã đứng vững trên quan điểm dân tộc và tinh thần nhân văn truyền thống, để đánh giá một cách công minh sự kiện và con người lịch sử.

BÙI DUY TÂN

---

1) Chữ dùng của Ức Trai trong văn chính luận khi cần kết tội họ Hồ.
2) Trước đó Trần Thủ Độ đối với họ Lý, và sau này Mạc Đăng Dung đối với họ Lê, nhất là Nguyễn Ánh đối với nhà Tây Sơn còn có thể tàn bạo hơn.
3) Trong *Chí Linh sơn phú* (Phú núi Chi Linh), một sáng tác cá nhân, Nguyễn Trãi không một lần nhắc đến họ Hồ.

HỒ QUÝ LY ĐỂ LẠI MẤY BÀI THƠ?

PGS.TS TẠ NGỌC LIỄN

Qua hai bộ thi tuyển xưa như *Việt âm thi* tập của Phan Phu Tiên và Chu Xa (thế kỷ XV), *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) và các bộ tuyển thơ văn được biên soạn gần đây như *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X – thế kỷ XVII, Thơ văn Lý – Trần, tập III* chúng ta biết Hồ Quý Ly là tác giả 5 bài thơ viết bằng chữ Hán hiện còn là:

1. *Ký Nguyên quân* (chép trong Đại Việt sử ký toàn thư. Đầu đề Ký Nguyên quân (Gửi Nguyên quân, tức vua Trần Thiếu đế, niên hiệu Kiến Tân (1398-1400) do soạn giả Thơ văn Lý - Trần đặt).
2. *Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục* (Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục nước An Nam).
3. *Tứ Đỗ Tử Trừng* (Ban cho Đỗ Tử Trừng. Đầu đề này theo *Việt âm thi tập).*
4. *Tứ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang* (Ban cho Nguyễn Ngạn Quang, Tuyên phủ sứ, lộ Thăng Hoa. Đầu đề theo *Thơ văn Lý – Trần, tập III).*
5. Cảm hoài.

Trong 5 bài thơ vừa kể trên, tôi thấy chỉ có 3 bài đích thực là thơ và có thể nói là rất hay, xin giới thiệu lại:

- Tứ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang

Phiên âm:

Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù
Hùng phiên tiết chế hữu huy du
Thanh tùng bảo nhĩ tuế hàn tiết
Bạch phát khoan du tây cố ưu
Huấn sức binh nông giai tựu tự
Giải đình trấn thú thị hà thu
Cần lao mạc vị vô tri giả
Tứ mục nguyên phi tế miện lưu.

Dịch nghĩa:

Làm Thừa tuyên ở nơi biên cương phải có chí lớn báo đáp triều đình,

Chỉ huy một phiên trấn mạnh cần mưu kế hay.

Hãy giữ tiết tháo của ngươi như cây tùng xanh giữa mùa giá rét,

Để cho tuổi già ta bớt phải lo lắng về phía tây đất nước

Luyện binh, làm ruộng là công việc hàng đầu

Đến năm nào có thể giải ngũ thôi việc đồn thú

Công lao khó nhọc đó đừng nghĩ không ai biết

Con mắt của nhà vua vẫn nhìn rõ việc bốn phương.

Qua bài thơ này chúng ta biết rõ Hồ Quý Ly là người có ý chí dân tộc cao, một nhà quản lý đất nước có tầm cỡ, luôn luôn mưu tính kế sách giữ yên các vùng biên cương, bảo vệ chủ quyền độc lập của quốc gia.

- Cảm hoài

Phiên âm:

Canh cải đa đoan tử phục sinh,
Du du hương lý bất thăng tình.
Nam quan thiều đệ ưng đầu bạch,
Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh.
Tướng quốc tài nan tàm Lý Bật,

Thiên đô kế chuyết khốc Bàn Canh.
Kim âu kiến khuyết vô do hợp,
Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh.

Dịch nghĩa:

Lắm sự đổi thay rối bời, chết được sống lại,
Quê hương mịt mùng biết bao tình thương nhớ.
Ải Nam Quan xa xôi mái đầu đã bạc,
Nơi quán Bắc ở lâu tỉnh mộng mà kinh hãi.
Làm tướng quốc nhưng tài kém nghĩ thẹn với Lý Bật,
Dời đô kế vụng, khóc Bàn Canh.
Bình vàng bị mẻ không hàn gắn được,
Nên biết ngọc đợi giá không thể coi thường được.

Bài thơ như một bản tổng kết đau xót của một người hào kiệt bị thất bại lớn, chỉ còn biết ngậm ngùi ôm nỗi hận nơi đất khách quê người.

Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập III thì bài thơ *Cảm hoài* này chỉ chép trong *Thiên Nam ngữ lục* và tác giả là Hồ Quý Ly làm sau khi bị nhà Minh bắt.

(Riêng tôi sau khi đọc xong bài *Cảm hoài* thấy có vấn đề về tác giả, nên được nghiên cứu thêm.

Bài thơ này không phải là khẩu khí của bậc đế vương. Hồ Quý Ly làm vua rồi làm Thái thượng hoàng. Nhưng tác giả bài *Cảm hoài* nhận mình là Tướng quốc, tức Tể tướng. Dưới triều Hồ Hán Thương, chỉ có Hồ Nguyên Trừng làm Tả Tướng quốc.

Hồ Nguyên Trừng (chưa rõ năm sinh, năm mất) là con trưởng Hồ Quý Ly. Ông là nhân vật chủ chốt lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ. Cuộc kháng chiến chống Minh thất bại, Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng... bị bắt đưa về Kim Lăng (nay là Nam Kinh).

Vì biết Hồ Nguyên Trừng là người có tài về kỹ thuật quân sự nên nhà Minh đã biệt đãi, trọng dụng, cử Hồ Nguyên

Trừng làm Công bộ thị lang. Theo *Minh sử* (Binh chế chí), Hồ Nguyên Trừng đã chế ra súng "thần cơ", có 3 loại lớn, nhỏ khác nhau: súng lớn đặt trên lưng voi, súng nhỡ hai người khiêng, súng nhỏ vác vai. Khi có súng "thần cơ" của Hồ Nguyên Trừng, nhà Minh phải tổ chức, biên chế lại quân đội cho phù hợp với vũ khí mới này. Mỗi lần xuất trận bắn "thần cơ", người Minh đều làm lễ tế Hồ Nguyên Trừng.

Hồ Nguyên Trừng có để lại một tác phẩm văn xuôi viết trong những năm sống ở Trung Quốc, gọi là *Nam Ông mộng lục*, nghĩa là Ghi chép lại chuyện trong mộng của ông già phương Nam.

Căn cứ vào bài *Hậu tự* của một người Việt Nam tên là Tống Chương cũng làm quan ở triều Minh viết ở sách *Nam Ông mộng lục* năm 1442, chúng ta biết Hồ Nguyên Trừng sống và làm quan cho nhà Minh trải các triều Minh Vĩnh Lạc (tức Thành Tổ Chu Đệ), Tuyên Đức (tức Tuyên Tông Chu Chiêm Cơ), Chính Thống (tức Anh Tông Chu Kỳ Chấn).

Trong bài thơ *Cảm hoài,* có từ "Bắc quán yêm lưu" (câu 4) nghĩa là làm khách sống ở đất Bắc (Trung Quốc) rất lâu và tác giả nói mình là tướng quốc nhưng kém tài so với người cùng chức là Tể tướng Lý Bật nhà Đường.

Ở câu 4, tác giả còn viết mỗi lần tỉnh mộng lại kinh hãi (Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh).

Có lẽ nỗi nhớ quê hương đất nước của Hồ Nguyên Trừng luôn ám ảnh ông cả trong giấc ngủ: *Nam Ông mộng lục,* "Giác mộng kinh".

Với các chi tiết văn bản học nêu trên là cơ sở để tôi tin bài thơ *Cảm hoài* là của Hồ Nguyên Trừng, không phải của Hồ Quý Ly.

Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục

Phiên âm:

Dục vấn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.

Y quan Đường chế độ,
Lễ nhạc Hán quân thần.
Ngọc ủng khai tân tửu
Kim đao chước tế lân.
Niên niên nhị tam nguyệt,
Đào Lý nhất bàn xuân.

Dịch nghĩa:

Muốn hỏi chuyện nước An Nam
Phong tục nước An Nam thuần hậu
Áo mũ theo chế độ nhà Đường
Lễ nhạc giống đạo vua tôi nhà Hán
Bình ngọc rót rượu ngon mới cất
Dao vàng cắt cá ngon nhỏ vảy
Tháng hai, ba hằng năm
Đào mận nở suốt mùa xuân.

Từ lâu nay giới nghiên cứu nước ta vẫn cho rằng Hồ Quý Ly là tác giả bài thơ này.

Bài thơ vốn không có đầu đề và đã được đặt tên là *Đáp Bắc nhân vấn* An *Nam phong tục.* Về nguồn gốc bài thơ này, trong sách *Việt âm thi tập* có ghi chú: theo sách *Liệt triều tập* đời Minh thì bài thơ trên là của một sứ thần Nhật Bản làm ra. Các tác giả *Thơ văn Lý – Trần,* tập III rất đúng khi nói bài thơ này không thể do một người Nhật Bản sáng tác vì trong đó nói rất chính xác phong tục Việt Nam. Nhưng, bài thơ này cũng không phải của Hồ Quý Ly mà nói chỉ là dị bản bài *An Nam phong tục thi* của tác giả Lý Long Tường, một hoàng thân nhà Lý, tránh nạn nhà Trần, vượt biển tới định cư tại nước Cao Ly, rồi lập nghiệp ở đó.

Theo *Bản truyện* cùng Thế phả họ Lý được lưu truyền ở Hàn Quốc nhiều đời nay thì Lý Long Tường là em Lý Cao Tông (làm vua 1176-1210) và là cháu đời thứ sáu của Lý Công Uẩn. Khi gặp biến cố nhà Trần mưu đoạt ngôi nhà Lý,

Lý Long Tường đã vượt biển sang nước Cao Ly (Triều Tiên) xin cư trú tại Hoa Sơn, một huyện nhỏ miền ven biển nước này. Năm 1253, quân Mông Cổ tấn công Cao Ly, thế mạnh mẽ, bạo liệt. Lý Long Tường đứng ra nhận trách nhiệm lãnh đạo quân dân Cao Ly chiến đấu chống giặc và đã đánh tan quân Mông Cổ. Ngoài chiến tích này, Lý Long Tường còn có công góp phần mở mang, phát triển văn hóa, giáo dục miền duyên hải phía tây nước Cao Ly. Cũng theo Thế phả họ Lý ở Hàn Quốc, Lý Long Tường có để lại bài thơ ngũ ngôn tuyệt cú là *An Nam phong tục thi:*

Quốc dị Trung Nguyên quốc
Nhân đồng thái cổ nhân
Y quan Đường chế độ
Lễ nhạc Hán quân thần
Ngân ủng sô tân tửu
Kim đao khoái tế lân
Niên niên nhị tam nguyệt
Đào lý nhất bàn xuân.

Dịch nghĩa:

Nước tôi khác nước Trung Hoa
Người thì cùng là người viễn cổ
Áo mũ giống chế độ nhà Đường
Lễ nhạc như đạo vua tôi nhà Hán
Rượu mới cất đựng trong vò bạc
Dao vàng cắt miếng gỏi cá
Hàng năm đến tháng hai, tháng ba
Hoa đào, hoa mận nở suốt mùa xuân.

So bài này với bài thơ chép trong *Việt âm thi tập* tương truyền là của Hồ Quý Ly giới thiệu ở trên, chúng ta thấy hai câu đầu hoàn toàn khác nhau và còn có mấy chữ cũng khác nhau (ngân - ngọc, sô - khai, khoái - chước). Những câu, chữ khác nhau này là do quá trình biến động của văn bản, từ bản

gốc ở Cao Ly lưu truyền sang Trung Quốc, rồi Việt Nam, làm thành dị bản mà chúng ta đang có.

Dựa vào nguồn tài liệu đáng tin cậy của dòng họ Lý Long Tường ở Hàn Quốc, chúng ta biết chính xác nguyên tác bài thơ nói về phong tục nước Nam và tác giả đích thực của nó không phải là Hồ Quý Ly, mà là Lý Long Tường.

TẠ NGỌC LIỄN

1) Tham khảo cuốn *Quan hệ Hàn Quốc và Việt Nam,* của Thôi Thường Thọ, xuất bản ở Hàn Quốc, 1966, tr.59, bài *An Nam phong tục thi* của Hoa Sơn Quân (tức Lý Long Tường - TNL).

Họ Hồ & Hồ Quý Ly trong lịch sử

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ĐỖ THỊ PHẤN
Biên tập: ĐINH VIẾT PHỤNG
Sửa bản in: TRƯƠNG HÀ - VÕ HOÀNG
Trình bày: NGÔ QUỐC HOÀNG
Bìa: BÙI NAM

Thực hiện liên doanh:

Tạp chí Xưa & Nay
181 Đề Thám – Q.1 – TP.HCM
ĐT: 08.8385117 – 08.8385240 Fax: 08.8385126
Email: xuanay@hcm.fpt.vn

Nhà Xuất bản Văn hóa Sài Gòn
90 Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình – Q.1 – TP.HCM
Tel (848) 8216009 - 9142419 - Fax: (848) 9142890
Email: nxbsaigon@vnn.vn - bientapvhsg@yahoo.com

In: 1000 cuốn. Khổ: 16x24cm. In tại: Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh - Q. Tân Bình - TPHCM. Số ĐKKHXB: 219-2008/CXB/12-05/VHSG. In xong và nộp lưu chiểu: Quý 3/2008.